



TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU VÀ TƯ VẤN VHD
Hỗ trợ phát triển QTDND & kinh tế HTX
BÙI CHÍNH HÙNG

QUỸ TÍN DỤNG NHÂN DÂN

MÔ HÌNH TÍN DỤNG HỢP TÁC KIỂU MỚI
XÓA ĐÓI GIẢM NGHÈO Ở VIỆT NAM

Phương trình Hợp tác xã

$$1+1+ \dots = 2+2+ \dots = \dots$$



NHỮNG VẤN ĐỀ VỀ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN



- QTDND là gì?
- Tại sao lại có QTDND?
- QTDND có cần thiết không?
- Xây dựng và phát triển QTDND như thế nào?
- Nhà nước quản lý QTDND ra sao?
- Giải pháp phát triển QTDND ở Việt Nam.

NHỮNG VĂN BẢN QUY PHẠM PL ĐIỀU CHỈNH
TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA QTDND

NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ
HÀ NỘI - 2004

TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU VÀ TƯ VẤN VHD
HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN QTDND VÀ KINH TẾ HTX
BÙI CHÍNH HUNG

QUỸ TÍN DỤNG NHÂN DÂN MÔ HÌNH TÍN DỤNG HỢP TÁC KIỂU MỚI XOÁ ĐÓI GIẢM NGHÈO Ở VIỆT NAM

NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ
HÀ NỘI - 2004

LỜI GIỚI THIỆU

Quỹ tín dụng nhân dân (QTDND) là loại hình tổ chức tín dụng hợp tác (TDHT) hiện đại mới được xây dựng và phát triển ở Việt Nam từ những năm 1993 theo chủ trương phát triển kinh tế hợp tác của Đảng và Nhà nước ta. Là một tổ chức tín dụng hoạt động với tư cách pháp nhân HTX, QTDND được tổ chức và hoạt động trên các nguyên tắc TDHT và mang đặc thù riêng. Gắn với những đặc thù này là những thế mạnh và yếu điểm của mô hình TDHT mà chúng ta khi xây dựng và phát triển QTDND cần lưu ý để hệ thống QTDND luôn hoạt động an toàn, hiệu quả và bền vững.

Cuốn sách "Quỹ tín dụng nhân dân - Mô hình tín dụng hợp tác kiểu mới xóa đói giảm nghèo ở Việt Nam" được viết nhằm giới thiệu tới các bạn quan tâm về mô hình TDHT hiện đại và phương pháp luận xây dựng và phát triển các tổ chức TDHT nói chung cũng như QTDND ở Việt Nam nói riêng. Đồng thời cũng giới thiệu các kinh nghiệm xây dựng và phát triển các tổ chức TDHT ở một số nước trên thế giới có thể vận dụng trong điều kiện của Việt Nam. Kết hợp với việc phân tích, đánh giá thực trạng về Hệ thống QTDND ở Việt Nam hiện nay, cuốn sách cũng giới thiệu tới bạn đọc các giải pháp phát triển QTDND nhằm phát huy hơn nữa lợi ích to lớn của nó trong công cuộc phát triển kinh tế - xã hội chung của đất nước.

Là một cuốn sách về QTDND với nội dung lý thuyết phân tích sâu sắc được xây dựng từ thực tiễn và giải quyết nhiều vấn đề bức xúc phát triển QTDND đang đặt ra hiện nay, với cách trình bày rõ ràng, minh họa sinh động, dễ hiểu và những giải pháp mang tính thực tiễn cao, chúng tôi xin trân trọng giới thiệu cuốn sách cùng bạn đọc, đặc biệt là các nhà nghiên cứu, nhà quản lý, nhà thực tiễn cũng như đối với tất cả những người quan tâm đến vấn đề này.

Hà Nội, ngày 20/3/2004

NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ

LỜI CẢM ƠN

Tác giả cuốn sách này xin chân thành cảm ơn sự giúp đỡ rất nhiều của các thầy giáo, cô giáo Trường đại học KTQD, đặc biệt là sự tư vấn và hướng dẫn khoa học rất nhiệt tình, tận tâm và chu đáo của PGS. TS. Vương Trọng Nghĩa và TS. Đào Văn Hùng đã giúp tác giả hoàn thành sớm cuốn sách.

Tiếp theo, tác giả xin được gửi lời cảm ơn nhiều tới Khoa sau đại học trường đại học KTQD, Dự án SBV-GTZ, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, QTDND Trung ương, các QTDND cơ sở, Liên minh HTX Việt Nam, Trung tâm nghiên cứu và tư vấn VHD hỗ trợ phát triển QTDND & kinh tế hợp tác xã, Hiệp hội các HTX và Raiffeisen Đức (DGRV), Hiệp hội HTX bang Bavaria (GVB), các Ngân hàng HTX CHLB Đức đã hỗ trợ và tạo điều kiện cho tác giả được nghiên cứu và tìm hiểu một cách thuận lợi, sâu sắc các vấn đề quan tâm về lý luận và thực tiễn để hoàn thiện nội dung cuốn sách.

Tác giả cũng xin chân thành cảm ơn các chuyên gia CHLB Đức, đồng nghiệp, bạn bè đã thường xuyên trao đổi, khích lệ và giúp đỡ để tác giả có được nhiều ý kiến phản hồi và sự say mê hoàn thiện cuốn sách này.

Và không thể là sau cùng, tác giả xin đặc biệt cảm ơn các cá nhân và đơn vị đã tài trợ cho việc phát hành và in ấn cuốn sách bởi không có sự hỗ trợ quan trọng này thì cuốn sách sẽ không thể phát hành được.

Cuối cùng, tác giả xin bày tỏ sự biết ơn sâu nặng nhất tới những người thân trong gia đình là vợ, bố mẹ và các em đã động viên và tạo mọi điều kiện thuận lợi cho tác giả viết và hoàn thành sớm cuốn sách này.

Một lần nữa, tác giả xin chân thành cảm ơn mọi sự hỗ trợ, giúp đỡ và quan tâm của tất cả các cá nhân và tổ chức trong quá trình hình thành ý tưởng, viết và hoàn thành cuốn sách.

BÙI CHÍNH HƯNG

MỤC LỤC

	Trang
Lời giới thiệu	3
Lời cảm ơn	5
Chú giải viết tắt	15
Phần 1: MÔ HÌNH TDHT HIỆN ĐẠI	17
Chương 1: VAI TRÒ, CHỨC NĂNG VÀ CÁC NGUYÊN TẮC HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC TỔ CHỨC TDHT	17
I. Sự ra đời và phát triển các tổ chức TDHT	17
1. Sự hình thành và phát triển các nhóm TDHT	17
2. Sự phát triển của tổ chức TDHT	20
3. Xây dựng và phát triển QTDND ở Việt Nam trong giai đoạn hiện nay là một tất yếu	23
II. Mục tiêu và nguyên tắc hoạt động của tổ chức TDHT	26
1. Khái niệm cơ bản về tổ chức TDHT	26
2. Mục tiêu hoạt động của tổ chức TDHT	28
3. Nguyên tắc TDHT cơ bản	30
III. Chức năng, vai trò và ý nghĩa của các tổ chức TDHT	35
1. Chức năng của các tổ chức TDHT	35
2. Vai trò của các tổ chức TDHT	39
3. Ý nghĩa của các tổ chức TDHT	44
4. Vai trò của QTDND trên thị trường tài chính nông thôn ở Việt Nam	46

Chương 2: MÔ HÌNH TỔ CHỨC CỦA TỔ CHỨC TDHT	50
I. Tổ chức tín dụng hợp tác	50
1. Thành viên tổ chức TDHT - Nền tảng, gốc rễ của tổ chức TDHT	50
2. Đại hội thành viên - Cơ quan "lập pháp"	51
3. Ban điều hành (BDH) - Cơ quan "hành pháp"	52
4. Ban kiểm tra (BKT) - Cơ quan "tư pháp"	56
5. Chuẩn y các chức danh của tổ chức TDHT	58
II. Hoạt động của tổ chức tín dụng hợp tác	59
1. Địa bàn hoạt động và đối tượng phục vụ	59
2. Lĩnh vực hoạt động và dịch vụ cung cấp	60
III. Những đặc thù, thế mạnh và yếu điểm của tổ chức tín dụng hợp tác	65
1. Những đặc thù của tổ chức TDHT	65
2. Thế mạnh và yếu điểm của tổ chức TDHT	73
 Phần 2: PHƯƠNG PHÁP LUẬN PHÁT TRIỂN CÁC TỔ CHỨC TDHT VÀ KINH NGHIỆM CỦA CÁC NƯỚC TRÊN THẾ GIỚI	 77
Chương 3: PHƯƠNG PHÁP LUẬN PHÁT TRIỂN CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG HỢP TÁC	77
I. Mục tiêu và yêu cầu đối với việc xây dựng và phát triển các tổ chức TDHT	77
1. Mục tiêu đối với việc xây dựng và phát triển các tổ chức TDHT	77
2. Yêu cầu đối với việc xây dựng và phát triển các tổ chức TDHT	78

II. Điều kiện để xây dựng và phát triển các tổ chức TDHT	81
1. Điều kiện để xây dựng các tổ chức TDHT	81
2. Điều kiện để phát triển các tổ chức TDHT	83
III. Giải pháp phát triển các tổ chức tín dụng hợp tác	96
1. Khái niệm cơ bản về hệ thống liên kết TDHT	96
2. Xây dựng khối hỗ trợ trực tiếp hoạt động kinh doanh	100
3. Xây dựng khối hỗ trợ gián tiếp hoạt động kinh doanh	102
IV. Các yếu tố tác động tới sự phát triển của các tổ chức TDHT	108
1. Thái độ và chính sách của Nhà nước	108
2. Quản lý vĩ mô của Nhà nước	109
3. Vai trò của Quốc tế	111
Chương 4: KINH NGHIỆM XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CÁC TỔ CHỨC TDHT Ở MỘT SỐ NƯỚC TRÊN THẾ GIỚI	112
1. Kinh nghiệm về mặt lý luận	112
2. Kinh nghiệm triển khai	115
Phần 3: THỰC TRẠNG VỀ TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA HỆ THỐNG QTDND VÀ GIẢI PHÁP ĐỂ PHÁT TRIỂN QTDND Ở VIỆT NAM	127
Chương 5: THỰC TRẠNG VỀ TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA HỆ THỐNG QUỸ TÍN DỤNG NHÂN DÂN Ở VIỆT NAM	127
I. Quá trình xây dựng, phát triển Hệ thống QTDND ở Việt Nam	127
1. Quá trình triển khai thí điểm thành lập QTDND (8/1993 - 8/2000)	127

2. Giai đoạn củng cố, chấn chỉnh, hoàn thiện và phát triển QTDND sau thí điểm (9/2000 - nay)	130
II. Thực trạng về tổ chức và hoạt động của hệ thống QTDND hiện nay ở Việt Nam	136
1. Tổ chức và hoạt động của các QTDND cơ sở	136
2. Tổ chức và hoạt động của khối hỗ trợ trực tiếp hoạt động kinh doanh	154
3. Tổ chức và hoạt động của khối hỗ trợ gián tiếp hoạt động kinh doanh	159
III. Những yếu tố tác động tới sự phát triển của Hệ thống QTDND ở Việt Nam	163
1. Thái độ, chính sách của Nhà nước	163
2. Quản lý vĩ mô của Nhà nước	165
3. Hỗ trợ của Quốc tế	169
IV. Đánh giá chung về hệ thống QTDND	171
1. Thuận lợi và khó khăn	171
2. Kết quả đạt được	176
3. Những tồn tại, hạn chế	177
4. Những nguyên nhân	182
V. Một số định hướng cơ bản về xây dựng và phát triển QTDND	187
Chương 6: CÁC GIẢI PHÁP ĐỂ TIẾP TỤC Củng cố, Hoàn thiện và Phát triển Hệ thống QTDND ở Việt Nam	198
1. Xây dựng Hệ thống Hiệp hội QTDND	198
2. Củng cố, chấn chỉnh QTDND Trung ương	204

3. củng cố, chấn chỉnh QTDND cơ sở	208
4. Xây dựng công ty kiểm toán trực thuộc Hiệp hội QTDND Việt Nam	213
5. Xây dựng hệ thống cung cấp dịch vụ đào tạo cho các QTDND	221
6. Xây dựng Quỹ an toàn hệ thống QTDND	227
7. Một số kiến nghị	232
Phụ lục 1: Các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành áp dụng đối với hệ thống QTDND	237
• Luật số 07/1997-QH10 ngày 12 tháng 12 năm 1997 về các tổ chức tín dụng	245
• Chỉ thị số 57 ngày 10 tháng 10 năm 2000 về củng cố hoàn thiện và phát triển hệ thống QTDND	293
• Quyết định số 467/2000/QĐ-NHNN ngày 7 tháng 11 năm 2000 về việc ban hành quy chế xếp loại Quỹ tín dụng nhân dân	297
• Quyết định số 92/2001/QĐ-NHNN ngày 8 tháng 02 năm 2001 về việc ban hành Quy chế kiểm soát đặc biệt đối với Quỹ tín dụng nhân dân	307
• Quyết định số 991/2001/QĐ-NHNN ngày 06 tháng 8 năm 2001 về quy định mức cho vay không có bảo đảm bằng tài sản đối với Quỹ tín dụng nhân dân các cấp	322
• Nghị định số 48/2001/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2001 về tổ chức và hoạt động của Quỹ tín dụng nhân dân	325
• Thông tư số 09/2001/TT-NHNN ngày 08 tháng 10 năm 2001 về việc hướng dẫn thực hiện Nghị định số 48/2001/NĐ-CP ngày 13/8/2001 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Quỹ tín dụng nhân dân	358

- Quyết định số 1269/2001/QĐ-NHNN ngày 08 tháng 10 năm 2001 về việc ban hành Mẫu điều lệ Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở 367
- Quyết định số 1601/2001/QĐ-NHNN ngày 28 tháng 12 năm 2001 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Quy chế xếp loại Quỹ tín dụng nhân dân ban hành theo Quyết định số 467/2000/QĐ-NHNN3 ngày 07/11/2000 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước 392
- Quyết định số 1603/2001/QĐ-NHNN ngày 28 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành "Quy định tiêu chuẩn của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát và người điều hành Quỹ tín dụng nhân dân" 396
- Quyết định số 286/2002/QĐ-NHNN ngày 03 tháng 4 năm 2002 về việc ban hành Quy chế đồng tài trợ của các tổ chức tín dụng 403
- Quyết định số 582/2003/QĐ-NHNN ngày 09 tháng 6 năm 2003 về việc điều chỉnh dự trữ bắt buộc đối với các tổ chức tín dụng 414
- Quyết định số 614/2003/QĐ-NHNN ngày 16 tháng 6 năm 2003 về việc ban hành Quy định về tổ chức và hoạt động của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, người điều hành Quỹ tín dụng nhân dân 417
- Quyết định số 615/2003/QĐ-NHNN ngày 16 tháng 6 năm 2003 về việc ban hành Quy chế cấp, thu hồi giấy phép thành lập và hoạt động Quỹ tín dụng nhân dân; việc mở, chấm dứt hoạt động sở giao dịch, chi nhánh, văn phòng đại diện, điểm giao dịch của QTDND và việc thanh lý QTDND dưới sự giám sát của NHNN 440

• Quyết định số 696/2003/QĐ-NHNN ngày 02 tháng 7 năm 2003 về việc sửa đổi, bổ sung một số điểm tại thông tư số 09/2001/TT-NHNN ngày 08/10/2001 hướng dẫn thực hiện Nghị định số 48/2001/NĐ-CP ngày 13/8/2001 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Quỹ tín dụng nhân dân	470
• Quyết định số 886/2003/QĐ-NHNN ngày 11 tháng 8 năm 2003 về việc sửa đổi, bổ sung Quy chế đồng tài trợ của các TCTD ban hành theo Quyết định số 286/2002/QĐ-NHNN ngày 3/4/2002 của Thống đốc ngân hàng Nhà nước	476
• Chỉ thị số 06/2003/CT-NHNN ngày 21 tháng 10 năm 2003 về việc tăng cường công tác chỉ đạo giám sát thanh lý QTDND	478
• Luật số 18/2003/QH11 ngày 26 tháng 11 năm 2003 về Hợp tác xã	481
Phụ lục 2: Biểu tổng hợp tình hình phát triển của QTDND cơ sở trong cả nước (năm 1994-2002)	516
Phụ lục 2A: Biểu tổng hợp tình hình phát triển của QTDND cơ sở trong cả nước (năm 1994-1997)	517
Phụ lục 2B: Biểu tổng hợp tình hình phát triển của QTDND cơ sở trong cả nước (năm 1998-2000)	518
Phụ lục 2C: Biểu tổng hợp tình hình phát triển của QTDND cơ sở trong cả nước (năm 2001-2002)	519
Phụ lục 3: Biểu tổng hợp tình hình phát triển của QTD (1995-2002)	520
Danh mục tài liệu tham khảo	521

CHÚ GIẢI VIẾT TẮT

BDH	Ban điều hành
BDH HH	Ban điều hành hiệp hội
BKS	Ban kiểm soát
BKT	Ban kiểm tra
CHLB	Cộng hoà liên bang
CTCTDHT	Các tổ chức tín dụng hợp tác
DHĐBT	Đại hội đại biểu thành viên
DHTV	Đại hội thành viên
GĐ	Giám đốc
HDGS	Hội đồng giám sát
HDGSHH	Hội đồng giám sát hiệp hội
HĐQT	Hội đồng quản trị
HTX	Hợp tác xã
NH	Ngân hàng
NH HTX	Ngân hàng Hợp tác xã
NHNN	Ngân hàng Nhà nước
NHNN & PTNT	Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn
NHTM	Ngân hàng thương mại

NHTW	Ngân hàng Trung ương
QTD	Quỹ tín dụng
QTDCS	Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở
QTDKV	Quỹ tín dụng nhân dân khu vực
QTDND	Quỹ tín dụng nhân dân
QTDТУ	Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương
TCTD	Tổ chức tín dụng
TDHT	Tín dụng hợp tác
UBND	Ủy ban nhân dân

PHẦN 1

MÔ HÌNH TÍN DỤNG HỢP TÁC HIỆN ĐẠI

Chương 1

VAI TRÒ, CHỨC NĂNG VÀ CÁC NGUYÊN TẮC HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG HỢP TÁC

I. SỰ RA ĐỜI VÀ PHÁT TRIỂN CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG HỢP TÁC

1. Sự hình thành và phát triển các nhóm tín dụng hợp tác

Khi xã hội loài người chuyển từ một nền sản xuất tự cung, tự cấp sang nền kinh tế sản xuất hàng hóa, các hàng hóa được sản xuất ra không phải để phục vụ cho chính bản thân người sản xuất mà nhằm để mua bán, trao đổi trên thị trường. Sự phân công lao động và chuyên môn hóa trong sản xuất được hình thành rõ nét cộng với sự phát triển của khoa học - kỹ thuật đã nhanh chóng thúc đẩy một nền kinh tế hàng hóa phát triển. Trong quá trình này, con người cũng dần được giải phóng khỏi chế độ nô lệ, cưỡng bức lao động ngày xưa. Họ được tự do hành nghề, tự do kinh doanh, sản xuất cho chính bản thân họ. Tuy thế không ít người đã gặp không ít khó khăn để có thể tự do hành nghề, tự do kinh doanh, sản xuất để duy trì sự tồn tại của họ. Đó là những

người chưa có đủ kinh nghiệm kinh doanh, kiến thức chuyên môn hay vốn liếng. Họ là những người thua thiệt tiềm năng, bắt buộc phải tham gia vào cuộc ganh đua không cân sức trong nền kinh tế sản xuất hàng hóa và nhiều người trong số họ cũng đã thực sự trở thành kẻ thất bại, lâm vào tình trạng thua lỗ, thất bát, khốn cùng. Nạn cho vay nặng lãi, bán sản phẩm trước khi đến mùa thu hoạch, bán phương tiện sản xuất là kẻ sinh nhai như ruộng đất, nhà cửa, quay trở về mất tự do, đi làm thuê, làm mướn cho kẻ giàu v.v... đã dồn họ tới một tương lai không mấy gì làm sáng sủa. Quá trình bản cùng hóa đối với họ đã và đang xảy ra khi nền kinh tế tự cung, tự cấp chuyển sang kinh tế sản xuất hàng hóa trong quá trình cạnh tranh trên thị trường.

Để thoát khỏi tình cảnh trên, tốt hơn hết là hãy tự cứu mình trước khi được "trời" cứu. Chính những người đã, đang hay sẽ thua thiệt tiềm năng này đã đoàn kết lại, liên kết và hợp tác lại với nhau để tạo ra sức mạnh chung lớn hơn giúp họ khắc phục và xóa bỏ những thua thiệt này để vươn lên, tự khẳng định mình. Nhóm những người cùng có chung cảnh ngộ, cùng muốn thực hiện một công việc chung nhất định nào đó vì chính những lợi ích, quyền lợi của họ vì thế đã ra đời - các tổ, nhóm hợp tác. Các nhóm tín dụng hợp tác (TDHT) theo đó đã ra đời, giúp cho các thành viên tiếp cận được với đồng vốn để thực hiện các hoạt động đầu tư, mua bán, sản xuất, kinh doanh hay tiêu dùng của họ, khi mà từng thành viên riêng lẻ không thể tiếp cận hay tiếp cận một cách không thỏa đáng với nguồn vốn do uy tín và khả năng vay vốn hạn chế của họ cũng như sự cung cấp dịch vụ tín dụng chưa hoặc không nhiệt tình, đầy đủ của hệ thống các tổ chức tín dụng hoạt động chính thức. Các nhóm tín dụng hợp tác này do tự nguyện, tự phát hình thành nên có thể có 5-7 thành viên, cũng có thể có tới hàng chục thành viên với các tên gọi khác

nhau như nhóm tín dụng, hội tiết kiệm, hội cho vay, hội tiết kiệm và cho vay, hội tạm ứng, hội tín dụng và tạm ứng v.v...

Đó là các nhóm tín dụng hợp tác tự phát mà chúng ta thường quen gọi là chơi hội, các tổ, nhóm hội họ. Các thành viên sẽ cùng nhau góp vốn để trên cơ sở đó có thể lần lượt cho các thành viên trong nhóm có nhu cầu vay. Ban đầu, các nhóm này huy động vốn từ chính trong nội bộ các thành viên của nhóm để cho chính các thành viên trong nhóm đó vay nhằm đáp ứng nhu cầu về vốn một cách nhanh chóng, thuận tiện với giá cả hợp lý cho thành viên. Sau này theo thời gian, các hoạt động và hình thức huy động, góp vốn hay cho vay được mở rộng, phát triển hơn cả về hình thức, qui mô, số lượng, địa bàn v.v..., trở nên ngày càng đa dạng và phong phú. Chẳng hạn, nhóm tín dụng hợp tác cũng có thể huy động vốn ở ngoài thành viên, cho vay ngoài thành viên, đứng ra bảo lãnh cho thành viên, thực hiện dịch vụ chi trả hộ giúp cho thành viên v.v... Khi số lượng thành viên nhiều hơn, qui mô, địa bàn hoạt động, đối tượng phục vụ lớn hơn, các nhóm tín dụng hợp tác này trở thành các nhóm hoạt động có tổ chức hơn với bộ máy quản lý lớn hơn, chặt chẽ hơn và trở thành các tổ chức tín dụng hợp tác có từ vài trăm đến hàng nghìn thành viên.

Các nhóm tín dụng hợp tác tự phát như vậy ra đời đã giúp cho các thành viên giải quyết được một khó khăn lớn của họ là tiếp cận được với vốn vay để đầu tư, sản xuất, kinh doanh, tiêu dùng v.v... đẩy lùi thị trường tín dụng đen với lãi suất cho vay nặng lãi "cửa cổ". Kèm theo đó, các nhóm tín dụng hợp tác cũng huy động vốn, đặc biệt từ các thành viên nên đã cung cấp cho thành viên dịch vụ gửi tiền sinh lời, khuyến khích thành viên tiết kiệm và tích lũy tạo dựng tài sản để mau chóng thoát nghèo. Các nhóm tín dụng hợp tác

qua đó đã hỗ trợ được rất nhiều cho các thành viên, cho các hoạt động sản xuất của thành viên và như vậy cho sự phát triển kinh tế ở địa phương nói chung. Nó góp phần đem lại các lợi ích gián tiếp về tạo công ăn việc làm, ổn định an ninh chính trị và trật tự xã hội, phát huy nội lực tại chỗ cho tăng trưởng kinh tế...

Lợi ích đem lại là lớn, song các nhóm tín dụng hợp tác cũng tạo ra những nguy cơ rủi ro bất ổn nhất định đối với xã hội mà chúng ta đáng phải lưu ý, đề phòng. Đó là trong quá trình hoạt động, các nhóm tín dụng hợp tác sẽ mở rộng hoạt động của mình cả về hình thức, qui mô, địa bàn. Các nhóm tín dụng hợp tác có thể sẽ huy động vốn cả từ ngoài thành viên, từ dân cư, do đó có thể phát sinh rủi ro không hoàn trả được tiền gửi cho người dân khi các nhóm này bị thua lỗ, phá sản, qua đó làm thất thoát tài sản của dân, có thể gây bất ổn định, xáo trộn ở địa phương. Rồi các nhóm này cũng có thể cho vay ngoài thành viên, mở rộng địa bàn hoạt động không quản lý được dẫn đến rủi ro hoạt động của nó cũng tăng theo. Vì thế khi có các nhóm tín dụng hợp tác tự phát này hoạt động, chúng ta thừa nhận chúng bởi những tác động tích cực và lợi ích của chúng nhưng cũng cần có biện pháp quản lý, giám sát chặt chẽ hoạt động của chúng. Điều này có nghĩa chúng ta cần chính thức hóa, công khai hoạt động của các nhóm này, phát triển chúng trở thành các tổ chức tín dụng hợp tác hoạt động có tổ chức chặt chẽ, có đăng ký, có giấy phép và phải tuân thủ theo các qui định của pháp luật, đặc biệt các qui định liên quan tới hoạt động kinh doanh tiền tệ, tín dụng, ngân hàng.

2. Sự phát triển của tổ chức tín dụng hợp tác

Ngày nay, do tác động tích cực và lợi ích to lớn của các nhóm TDHT mà các nước trên thế giới đều muốn phát huy

tích cực vai trò của các nhóm này. Nhiều nước định hướng hỗ trợ giúp cho các nhóm TDHT này phát triển trở thành các tổ chức TDHT hoạt động công khai, chính thức như các tổ chức tín dụng, tham gia vào thị trường tiền tệ, tín dụng và ngân hàng. Theo thống kê của Liên minh HTX quốc tế, các nhóm TDHT tự phát đã xuất hiện ở những nơi có nhu cầu ở trên 150 nước trên thế giới và các nhóm này đã được định hướng phát triển, chính thức hóa trở thành các tổ chức TDHT ở trên 100 quốc gia khác nhau. Tùy theo bối cảnh ra đời, điều kiện kinh tế - xã hội và sự chấp thuận của dân chúng mà các tổ chức TDHT này được người dân ở mỗi nước, mỗi vùng đặt cho các tên gọi khác nhau. Ở CHLB Đức các tổ chức TDHT được gọi chung là các Ngân hàng Hợp tác xã (NH HTX), trong đó ở vùng đô thị gọi là các NH nhân dân, còn ở vùng nông thôn là các NH Raiffeisen, ở Philipin là các Hợp tác xã tín dụng (HTXTD), ở Canada là QTD Desjardins, ở Việt Nam là các QTDND v.v... Tuy khác nhau về tên gọi nhưng điểm xuất phát hình thành, nguyên tắc, cơ cấu tổ chức và hoạt động của chúng đều giống nhau. Các tổ chức TDHT đều mang những đặc thù riêng, gắn với những thế mạnh cũng như yếu điểm bất lợi của nó. Để phát huy thế mạnh, cân bằng những bất lợi nhằm duy trì và phát triển an toàn, bền vững, các tổ chức TDHT đã phải liên kết lại với nhau, cùng xây dựng nên các tổ chức hỗ trợ riêng cho mình. Tại các nước có lịch sử phát triển lâu đời, các tổ chức TDHT đã phát triển thành một hệ thống các tổ chức TDHT có mặt khắp mọi nơi từ nông thôn đến đô thị để cung cấp các dịch vụ ngân hàng và các dịch vụ khác cho thành viên và người dân. Các tổ chức TDHT đã tạo ra cho họ một hệ thống liên kết TDHT hoàn chỉnh, gồm nhiều các tổ chức liên kết hỗ trợ khác do chính các tổ chức TDHT lập ra như:

- Các tổ chức TDHT đầu mối thực hiện chức năng chính

là điều hoà vốn và cung cấp các dịch vụ ngân hàng hỗ trợ cho hệ thống.

- Các doanh nghiệp cung cấp các dịch vụ tài chính như dịch vụ về bảo hiểm, thuê mua tài chính, thế chấp bất động sản, tiết kiệm xây dựng, liên minh đầu tư v.v...

- Các tổ chức hiệp hội, liên minh thực hiện chức năng đại diện quyền lợi cho các tổ chức TDHT.

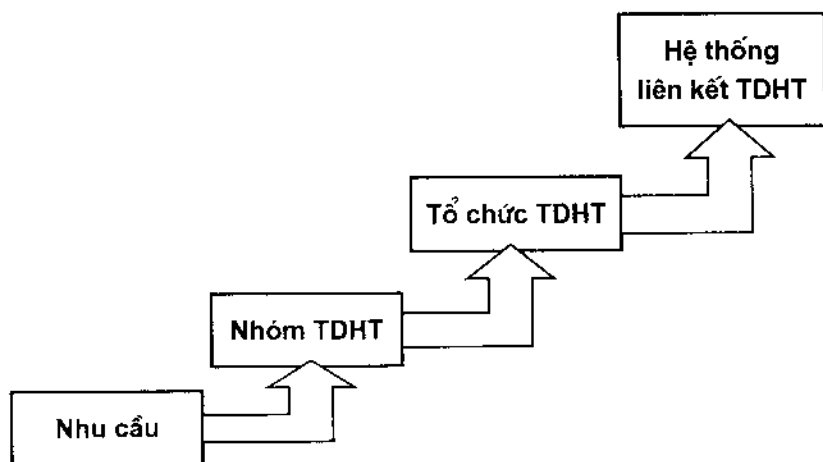
- Tổ chức an toàn để hỗ trợ cho các tổ chức TDHT khi gặp phải khó khăn kinh tế có nguy cơ dẫn đến bị phá sản.

- Các tổ chức kiểm toán thực hiện nhiệm vụ kiểm toán, tư vấn cho các tổ chức TDHT.

- Các tổ chức cung cấp dịch vụ đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ cho các cán bộ của tổ chức TDHT.

Hình vẽ sau tóm tắt lại quá trình hình thành và phát triển của các tổ chức TDHT.

Hình 1: Sự ra đời và phát triển của các tổ chức tín dụng hợp tác



Tóm lại, quá trình phát triển của các tổ chức TDHT đã trải qua các bước phát triển thăng trầm, đôi khi khủng hoảng, song chính nhờ sự phát huy tinh thần đoàn kết và nỗ lực của nó mà các tổ chức TDHT tìm ra những lời giải, vượt qua được những khó khăn, khủng hoảng cùng hệ thống trưởng thành, lớn mạnh. Đó cũng là quá trình tiến hóa đối với các tổ chức TDHT, đi từ nhỏ đến lớn, từ đơn giản đến đồ sộ, phức tạp, từ tổ chức cá lẻ đến hệ thống liên kết hoàn chỉnh. Trong quá trình phát triển trên, Nhà nước tại các quốc gia này cũng đã đóng góp một phần đáng kể để vun đắp và nâng đỡ cho hệ thống các tổ chức TDHT phát triển. Chính nhờ vậy mà các tổ chức TDHT đã có điều kiện phát huy tiềm năng của nó và đóng góp đáng kể vào quá trình phát triển kinh tế, xã hội của các quốc gia này.

3. Xây dựng và phát triển QTDND ở Việt Nam trong giai đoạn hiện nay là một tất yếu

Việt Nam thực hiện chính sách đổi mới từ những năm 1986, chuyển nền kinh tế từ kế hoạch hóa tập trung sang nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Đó cũng chính là sự chuyển đổi từ một nền kinh tế còn nghèo nàn, lạc hậu, mang nhiều tính tự cung, tự cấp sang một nền kinh tế hàng hóa, kinh tế thị trường. Hàng hóa bây giờ được sản xuất ra không phải để tự tiêu dùng, cũng không phải để hoàn thành kế hoạch được áp đặt từ trên xuống mà để mua bán, trao đổi trên thị trường. Cùng với việc xóa bỏ các mệnh lệnh kinh tế từ trên xuống là sự giải phóng cho người dân. Nhiều rào chắn, cơ chế quản lý cũ trước đây được dỡ bỏ. Người dân và các tổ chức kinh tế được tự do thực hiện những hoạt động sản xuất, kinh doanh để đáp ứng các nhu cầu thị trường. Rất nhiều hoạt động sản xuất kinh doanh cũ theo đó phải được tổ chức lại, phải thực hiện chuyển dịch cơ cấu vật

nuôi cây trồng... cho phù hợp với nhu cầu của thị trường. Nhu cầu cần vốn để đầu tư cho phát triển sản xuất, kinh doanh của nền kinh tế trong giai đoạn chuyển đổi theo đó gia tăng đáng kể và liên tục. Ở Việt Nam, các NHTM mới chỉ đáp ứng được khoảng 5% nhu cầu vay vốn của người dân (phỏng vấn Trưởng phòng chính sách tín dụng và lãi suất NHNNVN, báo Thanh niên số 82 ngày 5/4/2001), chỉ có 28,6% các hộ đi vay tiếp cận được với nguồn vốn vay từ ngân hàng (Tổng cục Thống kê), do đó có thể nói việc cung cấp các dịch vụ tài chính ngân hàng cho người dân còn dưới xa mức nhu cầu phục vụ cho việc phát triển kinh tế, đặc biệt ở các vùng nông nghiệp, nông thôn. Cả nước chỉ có 30 ngân hàng cổ phần nông thôn còn 20 ngân hàng thương mại cổ phần khác chỉ có mặt chủ yếu ở 2 thành phố lớn là Thủ đô Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh.

Vì các tổ chức ngân hàng chính thức của Việt Nam không thể đáp ứng hết được nhu cầu vay vốn gia tăng nhanh trong giai đoạn chuyển đổi hiện nay nên đã tạo ra những lỗ hổng trên thị trường tín dụng, đặc biệt ở vùng nông thôn, nơi nhu cầu vốn cao mà lại ít có sự hiện diện của các tổ chức ngân hàng. Thị trường tín dụng đen với lãi suất cho vay "cửa cổ" do đó đã mọc lên khắp nơi. Những người dân không có cơ hội tiếp cận với dịch vụ tín dụng của các ngân hàng chính thức đã buộc phải vay nợ chợ đen để sản xuất, kinh doanh. Tuy nhiên do chưa có đủ kinh nghiệm, kiến thức về kinh tế thị trường, cộng với rủi ro về thời tiết và mức lãi suất cho vay cao... mà nhiều người đã không trụ được. Họ vỡ nợ và phải bán hết các tài sản, gán nợ ruộng đất và các công cụ, phương tiện sản xuất, kinh doanh của họ, phải quay về làm thuê, làm mướn. Sự bần cùng hóa người dân đã và đang đe dọa diễn ra.

Trong hoàn cảnh đó, người dân đã nhận thấy nhu cầu cấp bách cần phải hợp tác, liên kết lại để tồn tại. Tinh thần đoàn kết, hợp tác, tương thân tương ái truyền thống từ những năm chiến tranh chống ngoại xâm của Việt Nam nay lại trở dậy trong những con người này. Nhiều nhóm tín dụng hợp tác như kiểu chơi hội, họ theo đó đã ra đời để đáp ứng nhu cầu tín dụng cho các thành viên.

Đây là các nhóm tín dụng tự phát, không có sự quản lý của Nhà nước nên hoạt động không ổn định, không có tổ chức và thiếu an toàn. Nhiều nhóm đã đổ vỡ gây những hậu quả mất ổn định ở địa phương. Việc cần phải đưa các nhóm tín dụng này vào diện quản lý theo pháp luật là cần thiết. Cần phải phát triển các nhóm tín dụng này trở thành các tổ chức TDHT hoạt động chính thức, công khai dưới sự quản lý của Nhà nước để cung cấp các dịch vụ tín dụng, ngân hàng tới cho thành viên, người dân, đặc biệt ở những nơi thị trường tín dụng còn bị bỏ ngỏ hay chưa được đáp ứng thỏa đáng.

Đảng và Nhà nước ta đã sớm nhận ra được điều này và đã có chủ trương giúp người dân xây dựng các tổ chức TDHT từ những năm 1993. Bằng Quyết định 390/TTg ban hành ngày 27/7/1993 của Thủ tướng Chính phủ, các tổ chức TDHT cần được thí điểm thành lập và tổ chức lại với tên gọi Quỹ tín dụng nhân dân (QTDND). Theo đó, Nhà nước có thái độ và chính sách khuyến khích phát triển các QTDND. Những cơ sở pháp luật - nền tảng cơ bản cho hoạt động của các QTDND theo đó cũng được ban hành như Luật HTX (năm 1996) và Luật các TCTD (năm 1997) mà trước đó là pháp lệnh về các ngân hàng, công ty tài chính và HTX tín dụng. Mới nhất đây vào ngày 13/8/2002, Chính phủ đã ban hành riêng một Nghị định số 48/2001/NĐ-CP qui định về tổ chức và hoạt động của các QTDND.

Với nhu cầu của người dân xuất phát từ điều kiện thực tiễn Việt Nam trong giai đoạn chuyển đổi nền kinh tế sang kinh tế thị trường định hướng XHCN, với thái độ ủng hộ và khuyến khích của Đảng và Nhà nước cũng như với những cơ sở pháp lý nền tảng đã được ban hành thì việc phát triển các QTDND đã thực sự trở thành một tất yếu ở Việt Nam. Những chính sách khuyến khích của Nhà nước đang tiếp tục thực hiện cũng như những nỗ lực giúp đỡ của các tổ chức quốc tế trong việc xây dựng hệ thống QTDND sẽ là một tác động thêm không nhỏ để nhanh chóng biến sự tất yếu trên thành hiện thực.

II. MỤC TIÊU VÀ NGUYÊN TẮC HOẠT ĐỘNG CỦA TỔ CHỨC TDHT

1. Khái niệm cơ bản về tổ chức TDHT

Để hiểu rõ về tổ chức TDHT, chúng ta lần lượt đi tìm hiểu các khái niệm.

*** Khái niệm "hợp tác xã"**

Trên thế giới, mỗi quốc gia cũng như các tổ chức quốc tế đều có những định nghĩa riêng về HTX, các định nghĩa tuy có khác nhau về chi tiết, nhưng tất cả đều thể hiện rõ những đặc tính chung của HTX. Đó là: HTX là một sản phẩm của sự đoàn kết hợp tác giữa các thành viên nhằm thông qua các hoạt động kinh doanh chung thực hiện nhiệm vụ hỗ trợ cho chính bản thân các thành viên. Nó là một tổ chức liên hiệp của các thành viên, hoạt động trên nguyên tắc bình đẳng, dân chủ, đề cao việc tham gia về cả nhân của các thành viên. Do đó có thể đưa ra định nghĩa về HTX như sau:

Hợp tác xã là tổ chức kinh tế không giới hạn số lượng

thành viên do những cá nhân, tổ chức sẵn sàng tương trợ giúp nhau tự nguyện cùng hợp tác góp vốn, góp sức lập ra trên nguyên tắc bình đẳng và quản lý dân chủ để phát huy sức mạnh chung thông qua những hoạt động cung cấp dịch vụ nhất định hỗ trợ cho thành viên nhằm bảo đảm, nâng cao hiệu quả hoạt động kinh tế và cải thiện đời sống cho bản thân họ.

*** Khái niệm "tổ chức tín dụng"**

Tổ chức tín dụng là doanh nghiệp được thành lập theo quy định của Luật các TCTD và các quy định khác của pháp luật để hoạt động kinh doanh tiền tệ, làm dịch vụ ngân hàng với nội dung nhận tiền gửi và sử dụng tiền gửi để cấp tín dụng, cung ứng các dịch vụ thanh toán.

*** Khái niệm về tổ chức tín dụng hợp tác**

Tổ chức tín dụng hợp tác là tổ chức tín dụng được thành lập và hoạt động với tư cách pháp nhân của một HTX. Hay nói một cách khác, tổ chức tín dụng hợp tác cũng chính là loại hình HTX hoạt động trong lĩnh vực tín dụng, thực hiện kinh doanh tiền tệ và làm dịch vụ ngân hàng.

*** Khái niệm về QTDND**

QTDND là một tên gọi riêng của các tổ chức TDHT được thành lập và hoạt động ở Việt Nam từ năm 1993. QTDND chịu sự điều chỉnh cơ bản bởi Luật HTX về tổ chức bộ máy và luật các TCTD của Việt Nam về nội dung hoạt động. Theo Luật HTX, QTDND là một HTX, được thành lập trên nguyên tắc tự nguyện, dân chủ, bình đẳng nhằm mục tiêu hỗ trợ vì quyền lợi của mỗi thành viên. Theo Luật các TCTD, QTDND là một loại hình tổ chức tín dụng hợp tác, nên nó cũng là tổ chức kinh doanh tiền tệ và dịch vụ ngân hàng, do các tổ chức, cá nhân và hộ gia đình tự nguyện thành lập để hoạt động

ngân hàng nhằm mục tiêu chủ yếu là hỗ trợ nhau phát triển sản xuất, kinh doanh và đời sống.

Thông qua việc phân tích và tìm hiểu các khái niệm về tổ chức TDHT, chúng ta thấy QTDND chẳng qua chỉ là một tên riêng đặt cho các tổ chức TDHT ở Việt Nam. Do đó để nghiên cứu về QTDND, trong phần lý thuyết chung cần nghiên cứu về các tổ chức TDHT nói chung cũng như những kinh nghiệm của một số nước đã thành công trong việc xây dựng, phát triển các tổ chức TDHT tại nước họ. Trong phần phân tích về thực trạng và đưa ra các giải pháp phát triển QTDND, chúng ta sẽ đề cập trực tiếp tới thực tiễn riêng và những điều kiện cụ thể ở Việt Nam đối với các QTDND.

2. Mục tiêu hoạt động của tổ chức TDHT

Tổ chức tín dụng hợp tác là một HTX hoạt động trong lĩnh vực tín dụng, ngân hàng nên mục tiêu của nó là hỗ trợ thành viên về các dịch vụ tín dụng, ngân hàng. Điều đó có nghĩa, các tổ chức TDHT không phải là tổ chức hoạt động vì mục đích tự thân, cũng không phải là tổ chức hoạt động vì mục đích công ích mà chỉ là phương tiện, công cụ của các thành viên để hỗ trợ họ trong các lĩnh vực như huy động, cho vay và cung ứng các dịch vụ ngân hàng, tài chính khác. Đây là mục tiêu tối cao nhất của tổ chức TDHT và là điểm khác biệt căn bản của tổ chức TDHT dưới tư cách pháp nhân HTX so với các tổ chức kinh tế dưới các tư cách pháp nhân khác. Trong khi thành viên hay chủ sở hữu, cổ đông của các tổ chức kinh tế khác thành lập doanh nghiệp trong một lĩnh vực nhất định trước tiên là để tìm cách thu về lợi nhuận tối đa cho họ thì dưới tư cách pháp nhân HTX, các tổ chức TDHT được các thành viên xây dựng để trước tiên cung cấp dịch vụ tín dụng, ngân hàng cho họ chứ không phải trước tiên là tìm cách thu được nhiều cổ tức, mặc dù họ cũng là chủ sở hữu. Tổ

chức TDHT không theo đuổi mục tiêu tối đa hóa lợi nhuận như đối với các công ty mà theo đuổi mục tiêu tối đa hóa lợi ích thành viên. Điều này thể hiện ở việc thoả mãn đồng thời nhưng trước hết là các nhu cầu của thành viên với tư cách là khách hàng - người sử dụng các dịch vụ của tổ chức TDHT - và sau đó mới đến nhu cầu của thành viên với tư cách là chủ sở hữu - người góp vốn xây dựng tổ chức TDHT. Tổ chức TDHT hoạt động định hướng theo thành viên. Một tổ chức TDHT sẽ hoàn thành được mục tiêu hỗ trợ thành viên nếu nó tạo ra được các dịch vụ tín dụng, ngân hàng, đưa được các dịch vụ này đến cho các thành viên và đảm bảo được hoạt động cho bản thân để luôn có thể hỗ trợ cho thành viên một cách lâu dài. Để thực hiện được điều này, các tổ chức TDHT cần định hướng thực hiện 3 mục tiêu cụ thể sau: Hoạt động phải luôn đảm bảo khả năng chi trả, hoạt động phải an toàn và hoạt động phải sinh lời. Nếu cho rằng tổ chức TDHT hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận là không chính xác. Chính xác hơn phải là: Tổ chức TDHT hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận tối đa. Lợi nhuận không bao giờ là mục tiêu cuối cùng của một tổ chức TDHT nhưng chúng lại là phương tiện để tổ chức TDHT đạt được mục tiêu cuối cùng là hỗ trợ thành viên. Thật vậy, lợi nhuận dùng để bù đắp chi phí nhằm duy trì hoạt động cho tổ chức TDHT, duy trì việc cung cấp dịch vụ hỗ trợ thành viên. Lợi nhuận dùng để chia cổ tức, đảm bảo lợi ích cho các thành viên góp vốn. Lợi nhuận dùng để phục vụ cho việc tích lũy, tăng trưởng và phát triển tổ chức TDHT như trích lập các quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, quỹ phát triển nghiệp vụ v.v... Lợi nhuận cũng dùng để phòng ngừa rủi ro để đảm bảo cho tổ chức TDHT hoạt động an toàn về lâu dài như trích lập các quỹ dự phòng tài chính, dự phòng rủi ro v.v... Ngoài ra lợi nhuận nhiều cũng có thể dùng để giảm giá thành sản phẩm để cung cấp dịch vụ, sản phẩm cho

thành viên ngày càng rẻ hơn, với chất lượng cao hơn. Như thế, để đảm bảo mục tiêu hỗ trợ thành viên, tổ chức TDHT phải hoạt động sinh lời, luôn định hướng theo lợi nhuận. Ba mục tiêu hoạt động đảm bảo khả năng chi trả, hoạt động an toàn và hoạt động sinh lời là nhằm để duy trì việc cung cấp cho thành viên các sản phẩm dịch vụ về lâu dài ngày càng rẻ hơn với chất lượng càng cao. Đó cũng chính là nhằm thực hiện mục tiêu tối cao và cuối cùng là hỗ trợ thành viên một cách tốt nhất, cả về lâu dài.

Để xây dựng được tổ chức TDHT và thực hiện được mục tiêu hỗ trợ tối đa thành viên thì tổ chức TDHT phải được tổ chức và hoạt động theo những nguyên tắc nhất định. Những nguyên tắc này một mặt phải thu hút được sự tham gia của các thành viên, mặt khác phải phát huy được vai trò cá nhân của họ cũng như phải bảo đảm được cho những lợi ích của thành viên. Đó chính là các nguyên tắc HTX hay còn gọi là những nguyên tắc TDHT cơ bản - những nguyên tắc mang tính bắt buộc phải theo để đảm bảo cho tính khả thi của mô hình tổ chức TDHT và sự hoàn thành mục tiêu mà các thành viên giao phó cho nó.

3. Nguyên tắc cơ bản về tổ chức và hoạt động của tổ chức TDHT

Thứ nhất: Nguyên tắc tự nguyện

Nguyên tắc tự nguyện là một nguyên tắc rất cơ bản của tổ chức TDHT vì chỉ có những gì thành viên tự nguyện làm mới có cơ sở tồn tại lâu dài và phát triển tốt được. Nguyên tắc tự nguyện nói lên việc xin gia nhập hay rút khỏi tổ chức TDHT của các cá nhân, tổ chức đều không phải do bị ép buộc, cưỡng chế mà hoàn toàn xuất phát từ sự tự nguyện của họ, khi họ thấy như thế sẽ có lợi và nhu cầu của họ được thoả

mãn. Do đó để một ai đó muốn trở thành thành viên của tổ chức TDHT, họ phải được giải thích, tuyên truyền, thuyết phục để hiểu được những lợi ích, quyền lợi và nghĩa vụ của họ khi tham gia. Họ sẽ là người tự quyết định về việc có gia nhập tổ chức TDHT hay có xin rút khỏi tổ chức TDHT hay không. Mọi sự tham gia cưỡng bức, ép buộc đều sẽ không đem lại hiệu quả như mong muốn. Chỉ khi các thành viên tự nguyện hợp tác, tự nguyện tham gia, họ mới quan tâm, nhiệt tình và hết lòng với tổ chức TDHT, và như thế tổ chức này mới có cơ sở vững chắc, tập hợp được sức mạnh về vật chất và tinh thần từ các thành viên cho việc phát triển, cả về lâu dài. Nguyên tắc tự nguyện cho phép tổ chức TDHT vẫn phát triển ở những nơi đặc biệt hay có sự thay đổi thành viên. Nguyên tắc tự nguyện cũng tạo ra một áp lực vô hình đối với các tổ chức TDHT luôn phải phấn đấu hoạt động tốt hơn, đáp ứng ngày càng tốt hơn nữa nhu cầu của các thành viên để giữ được các thành viên cũ cũng như thu hút thêm nhiều thành viên mới. Hỗ trợ thành viên luôn phải là trung tâm mọi hoạt động của tổ chức TDHT. Nguyên tắc này tạo điều kiện cơ bản cho các tổ chức TDHT thu hút được các thành viên tham gia và là động lực bên trong thúc đẩy tổ chức TDHT phát triển. Tuy nhiên sự tự nguyện này cũng đem đến cho tổ chức TDHT những phiền toái nhất định. Đó là cơ cấu vốn điều lệ của tổ chức TDHT sẽ không ổn định, thường xuyên biến động theo sự gia nhập hay xin rút của thành viên. Đây là một yếu điểm đặc thù của mô hình TDHT.

Thứ hai: Nguyên tắc tự trợ giúp thông qua hợp tác, tương trợ lẫn nhau

Nguyên tắc này có nghĩa là tổ chức TDHT hoạt động và phát triển chỉ dựa trên sự tập hợp sức mạnh về tài chính và con người từ các thành viên là chính chứ không trông chờ vào

sự trợ giúp từ bên ngoài. Tư tưởng ở đây là tự lực cánh sinh. Đó là sự phát huy sức mạnh nội lực từ trong thành viên của tổ chức TDHT. Các thành viên tự nguyện cùng nhau góp vốn để thành lập và duy trì tổ chức TDHT với mong muốn thông qua đó có thể nhận được sự hỗ trợ, nhận được các dịch vụ tín dụng, ngân hàng để họ có thể hoạt động sản xuất kinh doanh tốt hơn và cải thiện cuộc sống của mình. Mỗi thành viên tổ chức TDHT biết rằng họ có những điểm yếu, bất lợi, khó khăn trong tìm kiếm nguồn vốn và họ đã thành lập hay tham gia vào tổ chức TDHT với suy nghĩ trước tiên là để tự cứu họ, là để có lợi cho họ. Thế nhưng muốn đạt được điều đó họ phải có ý thức hợp tác, tương trợ những người cùng hoàn cảnh, nhu cầu để rồi nhận lại sự hỗ trợ, tương trợ cho mình. Như vậy nguyên tắc tự trợ giúp trong mô hình TDHT dựa trên ý thức sẵn sàng đoàn kết tương thân, tương ái, tương trợ lẫn nhau giữa các thành viên, "một người vì mọi người, mọi người vì một người". Chính nhờ sự đoàn kết, tinh thần tương thân tương ái và một niềm tin vào sức mạnh chung lớn hơn của tổ chức TDHT mà nguyên tắc tự trợ giúp phát huy tác dụng. Nguyên tắc này đã tạo ra thế mạnh cho loại hình TDHT vì nó hoạt động không phụ thuộc vào sự giúp đỡ hỗ trợ từ bên ngoài: "giúp đỡ lẫn nhau để tự trợ giúp". Cũng vì thế mà mô hình hợp tác xã nói chung và loại hình TDHT nói riêng có thể phát triển ngay ở những nơi, lĩnh vực mà ở đó không có hay chưa thể có ngay được một sự trợ giúp hỗ trợ của Nhà nước hay từ bên ngoài. Đó cũng chính là tinh thần phát huy nội lực trong chính những người dân, các thành viên. Nhà nước sẽ bớt đi gánh nặng cho mình rất nhiều nếu phát huy được sự năng động sáng tạo và tăng cường năng lực tự trợ giúp này từ trong nhân dân.

Theo nguyên tắc này thì các thành viên phải tự lực cánh sinh là chính và mọi sự hỗ trợ, giúp đỡ từ ngoài phải được sử

dụng để tăng cường, nâng cao khả năng tự trợ giúp tương trợ lẫn nhau.

Thứ ba: Nguyên tắc tự quản lý dân chủ, bình đẳng

Từ nguyên tắc cơ bản tự trợ giúp dẫn đến việc các thành viên tự mình quản lý tổ chức TDHT. Nguyên tắc tự quản lý nghĩa là các thành viên được tự mình toàn quyền quản lý, quyết định các vấn đề của tổ chức TDHT trong khuôn khổ và theo các qui định của pháp luật mà không chịu bất kể sự chi phối, can thiệp hay chỉ đạo nào từ bên ngoài, kể cả của các cơ quan Nhà nước. Họ tự quản lý thông qua việc tham gia và cũng chỉ có họ duy nhất được quyền tham gia vào cơ quan quyền lực cao nhất của tổ chức TDHT, đó là Đại hội thành viên hoặc Đại hội đại biểu thành viên. Tại đây, họ là người lựa chọn, đề cử, ứng cử, bầu cũng như bổ nhiệm, miễn nhiệm trực tiếp hoặc gián tiếp các cơ quan như Ban điều hành, Ban kiểm tra của tổ chức TDHT nhằm quản lý, điều hành và giám sát hoạt động của tổ chức TDHT. Sự tự quản lý ở đây được thực hiện trên nguyên tắc dân chủ và bình đẳng. Mọi thành viên đều có quyền tham gia quản lý và quyết định như nhau, không phân biệt giới tính, giai cấp, tín ngưỡng, địa vị xã hội, trình độ văn hóa, lĩnh vực ngành nghề, tư cách pháp nhân, đẳng cấp giàu nghèo và đặc biệt là số vốn góp vào tổ chức TDHT. Mỗi thành viên chỉ có một quyền biểu quyết, bất kể họ góp bao nhiêu vốn. Việc ủy quyền biểu quyết cũng chỉ là giới hạn. Đây cũng là điểm khác biệt cơ bản trong quản lý của một tổ chức TDHT so với các tổ chức kinh tế có tư cách pháp nhân khác. Không phải cứ góp nhiều vốn là có nhiều quyền quyết định đối với việc tổ chức và hoạt động của các tổ chức TDHT. Tổ chức TDHT với nguyên tắc tự quản lý dân chủ, bình đẳng đã đề cao sự tham gia và phát huy vai trò cá nhân của tất cả mọi thành viên vào tập thể để tạo sức mạnh

chung lớn hơn giúp họ giải quyết các vấn đề đang vướng mắc. Những người tham gia vào các cơ quan lãnh đạo như Ban điều hành, Ban kiểm tra... đều phải là thành viên của tổ chức TDHT. Nguyên tắc tự quản lý, tham gia điều hành và kiểm tra giám sát này sẽ góp phần đảm bảo cho tổ chức TDHT luôn bám sát mục tiêu hỗ trợ thành viên để mục tiêu này bất kể lúc nào cũng đều là trung tâm theo đuổi của mọi chính sách kinh doanh của tổ chức TDHT.

Thứ tư: Nguyên tắc tự chịu trách nhiệm

Nếu các thành viên tự quyết định, quản lý và giám sát các công việc và hoạt động của tổ chức TDHT thì họ cũng phải tự chịu trách nhiệm kinh tế đối với tổ chức TDHT. Nguyên tắc tự chịu trách nhiệm ở đây có nghĩa là các thành viên với tư cách là các chủ sở hữu phải đóng góp đủ số vốn cần thiết cho tổ chức TDHT hoạt động, tự chịu trách nhiệm về sự tồn tại, duy trì hoạt động và kết quả hoạt động của tổ chức TDHT, phải sẵn sàng thực hiện một số nghĩa vụ nhất định đối với tổ chức TDHT và phải đoàn kết cùng chịu trách nhiệm đối với bên ngoài. Sự tự chịu trách nhiệm tuy vậy không phải là vô hạn. Họ phải tự chịu trách nhiệm bằng số vốn góp vào tổ chức TDHT cũng như các thoả thuận nghĩa vụ đóng góp bổ sung khác nếu được qui định trong điều lệ của từng tổ chức TDHT. Như vậy một tổ chức TDHT nếu hoạt động không tốt, thua lỗ thì thành viên không chỉ thiệt thòi trong việc hưởng các dịch vụ mà còn phải chịu thiệt hại, tổn thất về tài chính, về kinh tế như đối với chủ sở hữu của bất kỳ loại hình kinh tế nào khác. Do vậy, nguyên tắc này vô hình chung đã tạo sức ép đối với các thành viên phải tham gia tích cực vào công tác quản lý và giám sát hoạt động của tổ chức TDHT.

III. CHỨC NĂNG, VAI TRÒ VÀ Ý NGHĨA CỦA TỔ CHỨC TDHT

Để hiểu một cách thấu đáo lợi ích của tổ chức TDHT, chúng ta lần lượt tìm hiểu các chức năng, vai trò và ý nghĩa của chúng.

1. Chức năng của các tổ chức TDHT

Thứ nhất: Khai thác và lấp khoảng trống thị trường

Các tổ chức TDHT hình thành từ nhu cầu của người dân, tức là ở những nơi có nhu cầu mà thị trường vốn còn bị bỏ ngỏ, khoảng trống, chưa được khai thác, lấp đầy. Đó là những nơi mà người dân muốn vay vốn nhưng không có khả năng tiếp cận với các ngân hàng chính thống để được vay do các ngân hàng này chưa hoạt động trên địa bàn hoặc cũng có thể do họ chưa có uy tín đối với ngân hàng hoặc chưa phải là đối tượng phục vụ của các ngân hàng do qui mô quá nhỏ bé v.v... Khoảng trống thị trường này thường xuất hiện ở những địa bàn nông nghiệp, nông thôn, địa bàn xa xôi mà các tổ chức tín dụng, ngân hàng thương mại còn bỏ ngỏ, chưa muốn hay không có khả năng vươn tới. Chính tại nơi đó, do nhu cầu của người dân các tổ chức TDHT ra đời, ngay tại chỗ, phục vụ cho họ. Các tổ chức TDHT như vậy đã đảm đương một chức năng rất quan trọng là khai thác và lấp khoảng trống thị trường, ở đây đặc biệt là thị trường tín dụng, làm cho thị trường này hoàn hảo hơn.

Thứ hai: Phát huy nội lực

Các tổ chức TDHT hoạt động trên nguyên tắc tự trợ giúp của các thành viên chứ không phụ thuộc và dựa vào sự giúp đỡ từ bên ngoài. Trên tinh thần tương trợ giữa các thành viên, giúp đỡ để tự trợ giúp nên tổ chức TDHT có chức năng phát huy nội lực của các thành viên cũng như của người dân trên

địa bàn rất cao. Các thành viên tự tham gia góp sức, góp vốn xây dựng tổ chức TDHT của họ. Họ sử dụng các dịch vụ của tổ chức TDHT như gửi tiền, vay vốn. Nguồn vốn cho vay của tổ chức TDHT chủ yếu dựa vào số tiền huy động của tổ chức TDHT từ trong thành viên hay dân cư trên địa bàn hoạt động.

Nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi của địa phương nhờ đó được tổ chức TDHT khai thác triệt để để tài trợ cho các dự án khả thi của thành viên, phục vụ trở lại cho địa phương. Chính thông qua hoạt động cung cấp dịch vụ mà tổ chức TDHT đã huy động nội lực của thành viên, dân cư địa phương phục vụ cho việc phát triển kinh tế. Những sự trợ giúp từ bên ngoài nếu có thì cũng chỉ nhằm nâng cao hơn nữa sự tự trợ giúp của các thành viên, khai thác được tiềm năng nội lực của thành viên, của địa phương. Chính nhờ chức năng phát huy nội lực này mà tổ chức TDHT có thể phát triển ngay cả ở những nơi có điều kiện kinh tế, cơ sở vật chất hạ tầng khó khăn, những nơi chưa thể mong đợi được sự trợ giúp nào từ Nhà nước hay bên ngoài. Cũng chính vì thế, mô hình TDHT cũng là một mô hình "tự cứu mình".

Thứ ba: Trung gian tài chính, cung cấp dịch vụ bổ sung cho thị trường, xã hội

Tổ chức TDHT là một tổ chức tín dụng nên nó là một trung gian tài chính, cung cấp dịch vụ tín dụng, ngân hàng trên địa bàn. Do tổ chức TDHT có chức năng khai thác và lấp khoảng trống của thị trường nên nó cũng cung cấp các dịch vụ mang tính bổ sung cho thị trường. Những sản phẩm nào chưa được cung cấp hay được cung cấp chưa đầy đủ thể hiện qua nhu cầu của người dân sẽ tạo nên chính nội dung hoạt động của tổ chức TDHT được xây dựng ra. Chẳng hạn đó là các dịch vụ về cho vay hay huy động tiền gửi, về thanh toán, tư vấn tài sản, đầu tư, tiết kiệm hay bảo hiểm v.v...

Thứ tư: Khuyến khích cạnh tranh tạo động lực cho sự phát triển

Tổ chức TDHT là một tổ chức kinh tế, do đó nó cũng là một thành viên tham gia vào thị trường bình đẳng như mọi thành viên khác và như vậy cũng phải tham gia cạnh tranh trên thị trường này. Tổ chức nào cũng muốn mình chiếm lĩnh được thị trường, muốn phục vụ đáp ứng được nhiều hơn cho nhu cầu của người dân, thị trường. Thêm một tổ chức TDHT được thành lập là tạo thêm sự cạnh tranh trên thị trường tín dụng, vì vậy nó tạo ra động lực thúc đẩy phát triển. Cuối cùng, hưởng lợi chính là những người dân trên địa bàn đó và xã hội.

Thứ năm: Đẩy lùi hoạt động tín dụng đen, đưa hoạt động tín dụng phi chính thức vào quản lý theo pháp luật

Các tổ chức TDHT hỗ trợ thành viên trong việc tiếp cận với vốn vay một cách kịp thời, thuận tiện với giá cả chấp nhận được, do vậy ở đâu có tổ chức TDHT hoạt động, ở đó thị trường tín dụng "đen" sẽ không còn chỗ đứng và ngay lập tức bị đẩy lùi. Như thế, vô hình chung các tổ chức TDHT có chức năng đẩy lùi, tiến tới xoá bỏ các hoạt động tín dụng trên thị trường chợ đen. Ngoài ra, do các tổ chức TDHT là các TCTD hoạt động theo luật, có cơ cấu tổ chức chặt chẽ, phát triển lên từ các nhóm TDHT nên các hoạt động phi chính thức không chịu sự kiểm soát, quản lý trước đây của các nhóm tín dụng hợp tác nay được đưa vào quản lý theo qui định của pháp luật. Các hoạt động tín dụng phi chính thức này như vậy đã được công khai hóa, chính thức đưa vào trở thành đối tượng chịu sự quản lý chặt chẽ của nhà nước và pháp luật, góp phần nâng cao hiệu quả quản lý, giám sát của Nhà nước đối với các hoạt động tín dụng trên thị trường.

Thứ sáu: Tạo và cung cấp công ăn việc làm trên địa bàn

Tổ chức TDHT là một doanh nghiệp nên với tư cách là người sử dụng lao động, nó trực tiếp tạo ra và cung cấp công ăn việc làm cho địa phương. Ngoài ra, thông qua các hoạt động của nó nhằm hỗ trợ cho thành viên, đặc biệt về vốn cho hoạt động kinh tế, giúp thành viên có công ăn việc làm, hoạt động độc lập cũng như phát triển kinh doanh tạo ra nhiều công ăn việc làm mới nên nó còn gián tiếp tạo ra nhiều công ăn việc làm cho địa phương. Tổ chức TDHT như vậy có chức năng tạo ra và cung cấp công ăn việc làm cho địa phương.

Thứ bảy: Chức năng thúc đẩy kinh tế hợp tác và kinh tế tư nhân phát triển

Tổ chức TDHT là một tổ chức kinh tế hợp tác của các thành viên (tập thể các thành viên), thuộc sở hữu của các thành viên nên khi nó ra đời và hoạt động sẽ bổ sung thêm vào đội ngũ kinh tế hợp tác, thúc đẩy kinh tế hợp tác phát triển. Ngoài ra, các dịch vụ mà nó cung cấp lại giúp cho các cá nhân, hộ gia đình phát triển sản xuất, kinh doanh nên nó cũng đã gián tiếp góp phần thúc đẩy kinh tế tư nhân phát triển.

Thứ tám: Tiết kiệm tài nguyên xã hội

Tổ chức TDHT ra đời là do các thành viên chuyển giao cho nó chức năng làm trung gian tài chính cung cấp dịch vụ tín dụng ngân hàng, thay vì từng cá nhân thành viên phải tự thực hiện công việc này. Do đó rõ ràng sẽ là hiệu quả hơn so với khi chưa có tổ chức TDHT cho các thành viên về thời gian, công sức và chi phí đối với các dịch vụ mà tổ chức TDHT cung cấp. Qua đó, các tài nguyên của xã hội được sử dụng một cách hợp lý, tiết kiệm và hiệu quả hơn.

Thứ chín: Phát huy năng lực cá nhân, dân chủ, tính cộng đồng và tinh thần đoàn kết

Tổ chức TDHT do các thành viên tự nguyện thành lập theo các nguyên tắc TDHT cơ bản: tự nguyện, tự trợ giúp, tự quản lý và tự chịu trách nhiệm nhằm mục tiêu hỗ trợ thành viên nên yếu tố con người thành viên ở đây đóng vai trò trung tâm. Cá nhân thành viên nào cũng được tham gia vào việc quản lý và quyết định các vấn đề của tổ chức TDHT trên nguyên tắc dân chủ, bình đẳng và họ phải tự lực cánh sinh xây dựng và chịu trách nhiệm về tổ chức TDHT của họ. Mỗi thành viên chỉ có một quyền biểu quyết, không phụ thuộc vào số vốn góp. Tổ chức TDHT đề cao việc tham gia của cá nhân thành viên. Việc ủy quyền biểu quyết của thành viên đối với tổ chức TDHT về nguyên tắc bị giới hạn. Chính vì nguyên tắc quản lý dân chủ, bình đẳng mà các thành viên có điều kiện và phải phát huy năng lực của họ để đóng góp xây dựng cho tổ chức TDHT để tổ chức này hỗ trợ họ được nhiều hơn. Họ có thể tham gia vào các cơ quan quản lý của tổ chức TDHT nếu được tín nhiệm và có khả năng. Tính dân chủ ở đây được thực thi và phát huy ngay chính trong tổ chức TDHT. Trong tổ chức TDHT, các thành viên đều hợp tác với nhau trên tinh thần tương trợ lẫn nhau, tương thân tương ái, xuất phát từ chính tình làng nghĩa xóm tại địa phương nên nó thể hiện sự hợp tác, đoàn kết mang tính cộng đồng cao. Tổ chức TDHT do vậy có giá trị duy trì và phát huy tính cộng đồng và tinh thần đoàn kết, gắn bó giữa các thành viên.

2. Vai trò của các tổ chức TDHT

Thứ nhất: Đối với các thành viên

Vì mô hình tín dụng hợp tác xuất phát và hình thành hoàn toàn trên tinh thần tự nguyện, tương thân, tương ái

giúp đỡ lẫn nhau giữa các thành viên nên tổ chức tín dụng hợp tác là tổ chức liên kết hợp tác của bản thân các thành viên. Các thành viên giúp đỡ được lẫn nhau thông qua việc hợp tác này. Nếu nhìn vào điều kiện lịch sử trong quá trình hình thành và phát triển của mô hình tín dụng hợp tác, ta thấy ý nghĩa của nó ở chỗ là một mô hình tự cứu mình, tránh được sự bần cùng hóa cho các thành viên. Thông qua một tổ chức TDHT mà các thành viên có thể tương trợ, giúp đỡ được cho nhau, tự cứu được lấy mình, trước khi mất hết những cơ sở kinh tế để tồn tại nếu không hợp tác lại với nhau. Nếu các thành viên có điều kiện tiếp cận với các loại thị trường (thị trường nguyên, nhiên, vật liệu đầu vào, thị trường dịch vụ, sản phẩm đầu ra) nhờ có mô hình kinh tế HTX nói chung thì thông qua mô hình TDHT nói riêng, các thành viên đã có điều kiện tiếp cận với các sản phẩm và dịch vụ của thị trường tín dụng, ngân hàng. Điều mà họ do địa bàn sinh sống bất lợi, tài sản nghèo nàn v.v... hầu như không bao giờ có được nếu chỉ trông chờ vào nhà nước hay sự hỗ trợ khác mà không tự tổ chức lấy cho mình những tổ chức kinh tế hợp tác. Như vậy các thành viên sẽ được hưởng các sản phẩm và dịch vụ mà tổ chức tín dụng hợp tác của họ tạo ra và cung cấp một cách kịp thời, thuận tiện với một mức giá cả chấp nhận được với tư cách là khách hàng. Thành viên cũng sẽ được tư vấn, cung cấp thông tin, trao đổi kinh nghiệm thông qua tổ chức TDHT vì đó cũng thường là nơi tập hợp kiến thức, hiểu biết, kinh nghiệm làm ăn của cả địa phương. Họ sẽ tự tạo ra được công ăn việc làm cho bản thân và có thể còn cho cả địa phương nữa. Họ cũng được hưởng những quyền lợi từ tổ chức TDHT với tư cách là chủ sở hữu như được chia cổ tức, được quyền tham gia biểu quyết, quyết định các chính sách kinh doanh của tổ chức TDHT thông qua các bộ máy, cơ quan lãnh đạo để tổ chức TDHT ngày càng phục vụ họ đắc lực và tốt

hơn. Qua sự hỗ trợ này mà các hoạt động kinh tế, sản xuất, kinh doanh của các thành viên đã được hỗ trợ thiết thực, cuộc sống của họ được cải thiện rõ rệt và có những tích lũy. Trước đây, khi chưa có mô hình này, nếu từ hoạt động kinh tế của bản thân, họ không thể tạo ra lợi nhuận hoặc chỉ tạo ra ít lợi nhuận thì nay, trong sự hợp tác, họ được hỗ trợ và có điều kiện tạo ra nhiều lợi nhuận hơn. Đó chính là ý nghĩa to lớn của mô hình kinh tế hợp tác nói chung và mô hình TDHT nói riêng. Thông qua mô hình này. Một điều phi lý trong toán học đã trở nên rất có ý nghĩa trong thực tiễn của mô hình kinh tế hợp tác. Đó cũng chính là phương trình HTX:

$$1 + 1 + \dots = 2 + 2 + \dots = 3 + 3 + \dots = \dots$$

Các tổ chức TDHT chính vì thế có vai trò đảm bảo và duy trì sự độc lập về kinh tế và cơ sở kinh tế để tồn tại và phát triển của các thành viên.

Thứ hai: Đối với địa phương

Mô hình TDHT ra đời sẽ cung cấp các dịch vụ tín dụng, ngân hàng cho dân cư trên địa bàn hoạt động. Bất kể người dân nào cũng sẽ được hưởng các sản phẩm, dịch vụ của tổ chức TDHT với tư cách là khách hàng. Qua hoạt động của tổ chức TDHT, ý thức tiết kiệm và tích lũy của người dân được nâng cao. Những đồng vốn nhàn rỗi được huy động để đưa vào đầu tư phục vụ cho phát triển, giảm sự lãng phí tài nguyên cũng như tạo ra sự phồn vinh cho xã hội. Tổ chức TDHT vừa là người quản lý tài sản của thành viên, dân cư, vừa là nhà đầu tư trên địa bàn. Đó cũng là nơi học nghề cho nhiều người. Trình độ và nhận thức của người dân trên địa bàn cũng sẽ được nâng cao thông qua các hoạt động tư vấn, thông tin của bản thân tổ chức TDHT, góp phần nâng cao trình độ dân trí tại địa phương. Khi địa phương có tổ chức

TDHT hoạt động, nạn cho vay nặng lãi lập tức bị đẩy lùi tiến tới xoá sổ. Những ý nghĩa về xã hội như góp phần xoá đói giảm nghèo, hỗ trợ địa phương chuyển đổi cơ cấu nông nghiệp, vật nuôi, cây trồng... cũng là những đóng góp rất tích cực. Với tư cách là một doanh nghiệp, tổ chức TDHT đóng góp một cách đáng kể các khoản thuế hàng năm cho ngân sách địa phương. Các tổ chức TDHT sẽ là những tổ chức tin dụng hoạt động tại địa phương, bám sát địa bàn, tham gia vào các chương trình phát triển kinh tế ở địa phương, hỗ trợ đắc lực nhất cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ một cách kịp thời, tạo ra nhiều việc làm và đóng góp vào tăng trưởng kinh tế. Như vậy tổ chức TDHT là một yếu tố kinh tế quan trọng ở địa phương, góp phần nâng cao đời sống, thu nhập của người dân đem lại ổn định trật tự chính trị, xã hội trên địa bàn, tạo điều kiện cho phát triển kinh tế.

Thứ ba: Đối với Nhà nước

Xét trên góc độ Nhà nước, hoạt động của những tổ chức TDHT sẽ bổ sung cho những nỗ lực vĩ mô của Nhà nước như cung cấp vốn cho người nghèo, nông thôn, nông nghiệp, thực hiện các mục tiêu xã hội lớn như tạo công ăn việc làm, xoá đói giảm nghèo, ổn định tình hình trật tự kinh tế, chính trị, xã hội... Ở những nơi, lĩnh vực mà nhiều khi Nhà nước không có khả năng hay hoạt động không hiệu quả thì mô hình tổ chức TDHT nói riêng và mô hình kinh tế HTX nói chung lại là phù hợp. Mô hình tổ chức TDHT thể hiện rất rõ tinh thần phát huy nội lực của người dân để tự giải quyết các khó khăn, vướng mắc của chính bản thân. Mô hình tổ chức TDHT cũng góp phần thực hiện các chương trình tiết kiệm, huy động tiềm năng trong nhân dân của Nhà nước phục vụ cho đầu tư, hay tránh lãng phí tài nguyên, nguồn vốn nhân rồi trong nhân dân. Mô hình tổ chức TDHT vì vậy có thể xem là

mô hình "bộ đội địa phương" tại chỗ, kết hợp với các tổ chức tín dụng lớn khác của Nhà nước - "bộ đội chủ lực" - nhằm thông qua dịch vụ tín dụng, ngân hàng đánh bại giặc đói, giặc nghèo để phát triển kinh tế.

Một ví dụ ngoài lề ở CHLB Đức: Bên cạnh hệ thống các Quỹ tiết kiệm của Nhà nước có mặt tới các làng xã thì vẫn song song tồn tại và phát triển một hệ thống các tổ chức TDHT, đó là hệ thống các NH nhân dân và NH Raiffeisen gồm 1800 các NH HTX cơ sở với trên 18.000 điểm giao dịch hiện diện khắp mọi nơi của hơn 13 triệu thành viên so với 80 triệu dân, từ nông thôn đến đô thị để phục vụ thành viên và người dân, với khoảng 20% thị phần, phục vụ cho 60% các thợ thủ công, 80% các hộ nông dân, 75% các thương gia, tạo công ăn việc làm trực tiếp cho hơn 200.000 người, gián tiếp tạo và duy trì cho hàng triệu công ăn việc làm thông qua các thành viên, khách hàng.

Mặc dù có vai trò to lớn đối với Nhà nước, song các tổ chức TDHT không phải là công cụ của Nhà nước và lại càng không có nhiệm vụ công ích. Nó đơn thuần chỉ là một tổ chức kinh tế tự trợ giúp của các thành viên, là công cụ và phương tiện của các thành viên và hoạt động chỉ vì lợi ích của các thành viên. Tuy nhiên trong quá trình theo đuổi tạo ra lợi ích cho các thành viên thì nó cũng đã vô hình dung trực tiếp hay gián tiếp tạo ra cả những lợi ích xã hội khác kèm theo mà Nhà nước rất mong muốn nhưng đó chỉ là những lợi ích hệ quả. Xét về mặt lý thuyết cũng như thực tiễn, việc tạo ra các lợi ích xã hội này không phải và cũng không thể là nhiệm vụ của các tổ chức TDHT. Việc lạm dụng các tổ chức TDHT để bắt chúng thực hiện các mục tiêu xã hội hay của Nhà nước là không hợp lệ. Điều này sẽ dẫn tới việc bóp méo hoạt động của các tổ chức TDHT, ảnh hưởng tới lợi ích của các thành viên

khiến cho tổ chức TDHT bị què quặt không phát triển bền vững được theo đúng khả năng vốn có của nó. Đối với Nhà nước, tổ chức TDHT là chỉ một tổ chức kinh tế dân chủ của người dân, một phương tiện để phát huy nội lực tiềm năng trong nhân dân của các thành viên góp phần phục vụ cho phát triển kinh tế, đặc biệt ở các vùng mà Nhà nước chưa có điều kiện hay khả năng để vươn tới một cách đầy đủ trọn vẹn để hỗ trợ phát triển. Nó bổ sung rất tốt cho những nỗ lực phát triển kinh tế của Nhà nước ở các vùng, đặc biệt các vùng nông nghiệp, nông thôn với điều kiện cơ sở hạ tầng còn nhiều khó khăn và nhu cầu về vốn để đầu tư, phát triển sản xuất cao.

3. Ý nghĩa của các tổ chức TDHT

Thứ nhất: Về mặt chính trị

Tổ chức TDHT về bản chất là một tổ chức kinh tế của người dân thuần túy chứ không phải là một tổ chức chính trị, xã hội. Nó không theo đuổi các mục tiêu chính trị và cũng không có nhiệm vụ chính trị. Nó chỉ theo đuổi thuần túy mục tiêu lợi ích kinh tế của các thành viên. Tuy nhiên vì nó là một tổ chức gồm nhiều thành viên, số lượng có thể lên tới vài nghìn người tại một địa bàn nên trên thực tế có vai trò to lớn ở địa phương và do vậy cũng có ý nghĩa chính trị nhất định. Thêm nữa đó là một tổ chức dân chủ. Do vậy nếu tổ chức này hoạt động và phát triển tốt, nó góp phần tích cực quan trọng vào việc ổn định trật tự, an ninh chính trị, xã hội. Còn ngược lại, nó cũng sẽ có những tác động xấu tới ổn định trật tự, an ninh chính trị, xã hội, đặc biệt khi các tổ chức TDHT này đổ vỡ thành dây chuyền, gây thất thoát tiền gửi, tài sản của nhân dân làm mất ổn định trật tự chính trị xã hội. Mặc dù không mang nhiệm vụ chính trị nhưng do ý nghĩa chính trị, của nó mà chúng ta cần phải tạo điều kiện để các tổ chức

TDHT này hoạt động tốt, lành mạnh, góp phần thực hiện thắng lợi các nhiệm vụ chính trị của Nhà nước.

Thứ hai: Về mặt kinh tế

Tổ chức TDHT là một doanh nghiệp, tổ chức kinh tế nên như mọi tổ chức kinh tế khác, nó tham gia vào các hoạt động kinh tế và đem lại lợi ích kinh tế cho thành viên, xã hội và Nhà nước, góp phần tích cực vào công cuộc phát triển kinh tế ở địa phương, đặc biệt thông qua hoạt động cho vay tín dụng của nó làm đòn bẩy cho nền kinh tế phát triển. Với tư cách là một tổ chức tín dụng, các tổ chức TDHT là kênh dẫn vốn, huy động vốn quan trọng tạo huyết mạch cho nền kinh tế, đặc biệt ở các vùng điều kiện phát triển kinh tế còn nhiều khó khăn, hạn chế. Với ý nghĩa này, các tổ chức TDHT xứng đáng được Nhà nước quan tâm vun đắp, giúp đỡ để chúng làm tốt nhiệm vụ của nó, góp phần phát huy tiềm năng trong nhân dân thúc đẩy kinh tế phát triển.

Thứ ba: Về mặt xã hội

Tổ chức TDHT tuy không phải là một tổ chức xã hội nhưng là một tổ chức có đông thành viên, thu hút đa phần cá nhân và hộ gia đình tại một địa phương tham gia nên rất có ý nghĩa về mặt xã hội. Tổ chức TDHT phát triển góp phần duy trì và nâng cao mức sống của thành viên - những người chịu thiệt thòi, thua thiệt trong cuộc cạnh tranh nên có ý nghĩa xã hội to lớn. Nó góp phần duy trì và ổn định trật tự xã hội trên địa bàn, đặc biệt thông qua các hoạt động kinh doanh và sinh hoạt của tổ chức TDHT. Các mối quan hệ xã hội trên các giá trị tinh thần đoàn kết, tình làng nghĩa xóm, tương thân tương ái, giúp đỡ lẫn nhau thông qua tổ chức TDHT được duy trì, củng cố và phát huy. Các nguyên tắc tổ chức và hoạt động cơ bản của tổ chức TDHT vì thế cần được

gìn giữ và tôn trọng để các giá trị về đạo đức, xã hội của tổ chức TDHT được bảo tồn và phát huy, góp phần tạo ra một xã hội dân chủ, công bằng, văn minh và phồn thịnh.

Thứ tư: Về mặt văn hóa

Tổ chức TDHT cũng như các doanh nghiệp khác mang những nét văn hóa riêng của mình. Tuy nhiên do tổ chức TDHT là tập hợp của một tập thể các cá nhân, con người nên nó đặc biệt coi trọng sự tham gia về cá nhân của những con người và khuyến khích sự phát huy năng lực cá nhân, sự tích cực tham gia vào hoạt động chung của tập thể như tham gia quản lý, tham gia điều hành. Những giá trị về bình đẳng nam nữ, bình đẳng giai cấp, không phân biệt đối xử... mang giá trị nhân văn cao ở các tổ chức TDHT. Các giá trị văn hóa, nhân văn đó được thường xuyên thể hiện và duy trì trong các hoạt động của tổ chức TDHT và các sinh hoạt của tổ chức này. Đó là các hoạt động kinh doanh đơn thuần cũng như các hoạt động văn hóa đối ngoại, tài trợ cho các hoạt động văn hóa của địa phương. Đó là các cuộc họp, đại hội như các sinh hoạt, sự kiện trọng đại ở địa phương. Hoạt động của tổ chức TDHT rất gắn bó với người dân địa phương và cũng trở thành yếu tố tinh thần không thể thiếu được của địa phương. Những nét đẹp văn hóa, truyền thống tốt đẹp của dân tộc như tinh thần đoàn kết, tương thân tương ái, v.v... được tiếp tục duy trì, chăm sóc và phát triển trong các tổ chức TDHT. Với ý nghĩa văn hóa đầy tính nhân văn khác hẳn so với các tổ chức kinh tế khác thì các tổ chức TDHT quả thực cần đáng được đề cao.

4. Vai trò của QTDND trên thị trường tài chính nông thôn ở Việt Nam

Xuất phát từ các chức năng, vai trò và ý nghĩa chung của

các tổ chức TDHT như đã phân tích ở trên, bây giờ chúng ta xem xét đến vai trò của các tổ chức TDHT trên thị trường tài chính nông thôn ở Việt Nam. Việt Nam là một đất nước nông nghiệp, có tới trên 80% dân số sống ở các vùng nông thôn với hình thức sản xuất kinh doanh chủ yếu trong lĩnh vực nông nghiệp, do vậy thị trường tài chính nông thôn ở Việt Nam đóng một vai trò hết sức quan trọng. Thị trường này có phát triển thì đại bộ phận người dân và bộ mặt của đất nước Việt Nam mới được đổi thay và phát triển theo. Việt Nam vẫn đang trong giai đoạn chuyển đổi từ một nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung, mang nhiều tính tự cung tự cấp sang một nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, một nền kinh tế hàng hóa, nên nhu cầu về vốn cho đầu tư sản xuất kinh doanh, cho chuyển dịch cơ cấu vật nuôi cây trồng là rất cao. Theo Tổng cục Thống kê, ở các khu vực nông thôn, tỉ lệ hộ gia đình có nhu cầu và các khoản vay là 54,2%, lớn hơn nhiều so với mức ở thành thị là 36,5%. (Nguồn: Báo Thanh niên). Tuy nhiên sự có mặt của các tổ chức tín dụng chính thống trên các địa bàn này cũng như khả năng cung cấp dịch vụ của họ còn rất nhiều hạn chế. Ngoài hệ thống các chi nhánh và điểm giao dịch của NHNN và PTNT Việt Nam, chúng ta còn khoảng 30 tổ chức tín dụng nông thôn khác có mặt trên thị trường tài chính nông thôn, so với khoảng hơn 8000 xã ở vùng nông thôn của Việt Nam thì sự hiện diện này chưa thể coi là đầy đủ được. Hơn thế nữa, dịch vụ cung cấp của các tổ chức tín dụng này phần lớn lại chưa đến được tận nơi và đầy đủ một cách thuận tiện tới tay những cá nhân và hộ gia đình có nhu cầu vay vốn. Cũng theo Tổng cục Thống kê, chỉ có 28,6% số hộ đi vay tiếp cận được với nguồn vốn chính thức từ ngân hàng, chương trình phát triển kinh tế - xã hội. Phần còn lại phải tìm các nguồn vốn không chính thức với lãi suất cao. Cụ thể nhiều nơi đã xuất hiện các thị

trường tín dụng đen, hoạt động công khai lũng đoạn thị trường tài chính ở nông thôn gây nhiều thiệt hại về tài sản cho người dân. Các tổ chức hội họ cũng theo đó mọc lên khắp nơi nhằm tự đáp ứng nhu cầu tín dụng. Theo số liệu không chính thức của Liên minh HTX, ở VN có khoảng hơn 100.000 các tổ nhóm tín dụng phi chính thức như vậy, cần phải được tập hợp lại, chính thức hóa để quản lý. Ở những nơi nào làm được điều này, những nơi đó đã đẩy lùi và tiến tới xóa bỏ được thị trường cho vay nặng lãi. Cụ thể, những nơi các nhóm tín dụng này được tổ chức thành các QTDND, nhu cầu về vốn của người dân ở nơi đó phần lớn được đáp ứng. Tính bình quân trên cả nước, trên 60% số hộ gia đình ở những nơi có QTDND đều trở thành thành viên của QTDND và có thể tiếp cận được với vốn vay từ QTDND. Rất nhiều nơi các QTDND đã chiếm được tới trên 70% thị phần tín dụng trên địa bàn hoạt động chứng tỏ uy tín và vai trò của tổ chức này ở địa phương là rất lớn. Nước ta tính đến 31/12/2002 mới có 888 QTDND hoạt động trên địa bàn của khoảng 1000 xã/phường, (một số lượng vẫn rất còn khiêm tốn so với số lượng 10.800 xã/phường tiềm năng) nhưng đã có 850.781 thành viên (chủ yếu là các hộ gia đình) tham gia, huy động được nguồn vốn nhàn rỗi trong dân cư là 2.370 tỷ đồng, chủ yếu là ở nông thôn để phục vụ lại chính họ, cho các hộ gia đình là thành viên vay vốn phục vụ sản xuất trồng trọt, chăn nuôi, phát triển ngành nghề, cải thiện sinh hoạt và đời sống với mức tổng dư nợ là 3.089 tỷ đồng (trong đó cho vay sản xuất nông nghiệp 52%, ngành nghề 32%, đáp ứng nhu cầu sinh hoạt là 7,5% và cho vay khác là 8,5%). Với những đóng góp tuy khiêm tốn so với cả nước, song nếu so trên địa bàn mà các QTDND hoạt động thì nó đã góp phần đáng kể thúc đẩy phát triển kinh tế trong nông nghiệp - nông thôn ở địa phương, xóa đói giảm nghèo, tạo thêm công ăn việc làm cho

nông dân, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong nông thôn và góp phần hạn chế tình trạng cho vay nặng lãi ở địa phương. Do đó cần phải tiếp tục nghiên cứu phát triển tiếp các QTDND trên địa bàn khắp cả nước để phát huy vai trò to lớn của mô hình này ở Việt Nam, đặc biệt trên thị trường tài chính nông thôn, góp phần nhanh chóng làm thay đổi bộ mặt kinh tế ở nông thôn, đưa Việt Nam trở thành một đất nước dân giàu, nước mạnh, xã hội dân chủ, công bằng và văn minh.

chung nhu cầu muốn được hưởng các dịch vụ hỗ trợ về tín dụng, ngân hàng và các dịch vụ khác từ tổ chức TDHT. Đối với các tổ chức TDHT được thành lập theo ngành thì thành viên của họ là các cá nhân làm việc trong ngành đó. Thành viên là những người sáng lập cũng như xây dựng tổ chức TDHT dựa trên tinh thần đoàn kết, hợp tác để cùng có lợi, tương trợ giúp đỡ lẫn nhau cũng như dựa trên các nguyên tắc TDHT cơ bản. Họ thành lập và duy trì tổ chức TDHT để được tổ chức TDHT hỗ trợ họ. Nếu tổ chức TDHT hoạt động tốt, phát triển mạnh thì họ sẽ là người hưởng lợi nhiều nhất, được hỗ trợ nhiều và lâu dài. Chính vì thế mà các thành viên thường rất có ý thức trách nhiệm đóng góp xây dựng cho tổ chức TDHT bằng việc làm tròn các nghĩa vụ của họ đối với tổ chức TDHT. Họ làm tròn vai trò của người sở hữu đối với tổ chức TDHT như góp vốn đầy đủ, thực hiện các quyền quản lý, giám sát tổ chức TDHT theo đúng trách nhiệm cũng như làm tròn vai trò của khách hàng sử dụng thường xuyên các dịch vụ của tổ chức TDHT. Thành viên là nền tảng, là gốc rễ của tổ chức TDHT. Nền tảng có vững chắc, gốc rễ có chắc, khoẻ, bám sâu trong lòng đất, tức là các thành viên có hiểu rõ quyền lợi và nghĩa vụ của mình khi tham gia vào tổ chức TDHT, có làm tròn các nghĩa vụ của họ đối với tổ chức TDHT và có phát huy tốt các nguyên tắc TDHT cơ bản, thì cây mới chống chọi được với bão tố, sâu bệnh đơm hoa, kết nhiều trái, tổ chức TDHT mới phát triển, lớn mạnh và đem lại nhiều lợi ích cho thành viên.

2. Đại hội thành viên - Cơ quan "lập pháp"

Các thành viên của tổ chức TDHT thực thi các quyền của họ thông qua ĐHTV. Đối với tổ chức TDHT có nhiều thành viên (thường là từ 100 thành viên trở lên) thì có thể tổ chức Đại hội đại biểu thành viên. Đại hội đại biểu thành viên hoặc

Đại hội toàn thể thành viên (gọi chung là Đại hội thành viên) có nhiệm vụ, quyền hạn như nhau. ĐHTV là cơ quan "lập pháp" của các tổ chức TDHT. Tại ĐHTV, mọi quyết định hay sự hình thành ý chí chung của các thành viên được thực hiện theo nguyên tắc bình đẳng, dân chủ. ĐHTV là cơ quan có quyền quyết định cao nhất của tổ chức TDHT. Nó quyết định về các vấn đề lớn, quan trọng, liên quan tới những lĩnh vực then chốt của tổ chức TDHT như việc tiếp nhận, từ bỏ hay tách một lĩnh vực hoạt động kinh doanh hay một bộ phận kinh doanh cơ bản của tổ chức TDHT. Việc thông qua, sửa đổi, bổ sung điều lệ là thẩm quyền duy nhất của ĐHTV. ĐHTV đưa ra các giới hạn cho vay của tổ chức TDHT đối với thành viên, khách hàng, thông qua quyết toán năm, báo cáo hoạt động của Ban kiểm tra (BKT), Ban điều hành (BDH), bầu, miễn nhiệm các thành viên BKT, thành viên BDH, quyết định việc sáp nhập, giải thể hay thay đổi tư cách pháp nhân của tổ chức TDHT. ĐHTV làm việc bán chuyên trách, họp định kỳ thường niên hàng năm và có thể họp bất thường khi có những lý do đặc biệt.

3. Ban điều hành (BDH) - Cơ quan "hành pháp"

BDH là cơ quan lãnh đạo điều hành tổ chức TDHT, được toàn quyền điều hành tổ chức TDHT và cũng tự chịu toàn bộ trách nhiệm về công tác điều hành tổ chức TDHT, đồng thời cũng là người đại diện theo pháp luật cho tổ chức TDHT. BDH cũng là người triệu tập ĐHTV. Tùy theo luật pháp ở mỗi nước qui định mà BDH có các hình thức tổ chức, tên gọi khác nhau. Có thể chia ra 2 cách thức tổ chức điều hành khác nhau.

Cách 1: Theo trường phái của các nước châu Âu, BDH hay còn gọi là ban giám đốc do ĐHTV bầu hoặc tuyển dụng thông qua Hội đồng giám sát là BKT của tổ chức TDHT.

BDH có tối thiểu 2 thành viên nhằm để hỗ trợ, kiểm tra, giám sát lẫn nhau. Các thành viên chuyên trách BDH do BKT bổ nhiệm còn các thành viên bán chuyên trách BDH do ĐHTV bầu. Về mặt đối ngoại, ít nhất 2 thành viên BDH cùng nhau mới có thể đại diện cho tổ chức TDHT. Quyết định của BDH là quyết định theo đa số của tập thể thành viên BDH (tập thể lãnh đạo). Từng thành viên BDH chịu toàn bộ trách nhiệm về hoạt động điều hành tổ chức TDHT (cá nhân chịu trách nhiệm). Thành viên BDH phải là thành viên của tổ chức TDHT, không được đồng thời là thành viên BKT. Thành viên BDH phải thoả mãn các điều kiện do cơ quan pháp luật hay điều lệ qui định. Công tác lãnh đạo của BDH ở đây được hiểu là việc lập kế hoạch doanh nghiệp trong khuôn khổ mục tiêu hoạt động và nhiệm vụ hỗ trợ thành viên của doanh nghiệp, công tác tổ chức đối với tổ chức TDHT, việc lên kế hoạch cho các qui trình nghiệp vụ, vấn đề tài chính cũng như việc điều hành nhân viên của tổ chức TDHT. Trách nhiệm điều hành có thể được phân công cho từng thành viên BDH nhưng mỗi thành viên BDH vẫn phải chịu chung toàn bộ trách nhiệm về công tác điều hành của cả BDH đối với tổ chức TDHT. Việc tổ chức điều hành theo cách này có sự phân định quyền hạn và trách nhiệm một cách rõ ràng, tạo điều kiện cho BDH có thể phát huy hết khả năng của họ, đồng thời có sự phối kết hợp và giám sát chặt chẽ trong nội bộ BDH nhằm tăng hiệu quả, giảm sai sót, hạn chế lạm dụng trong công tác điều hành. Tuy nhiên chi phí cho ít nhất 2 thành viên BDH là cao, do đó có thể bố trí một thành viên BDH làm việc bán chuyên trách nếu thấy không nhất thiết phải cần 2 thành viên BDH chuyên trách.

Cách 2: Theo trường phái của các nước Anh, Mỹ, công việc "hành pháp" gồm 2 công đoạn quản trị và điều hành, do

đó BDH được tổ chức thành Hội đồng quản trị (HDQT) và Ban giám đốc (BGĐ). HDQT thực hiện chức năng quản trị tổ chức TDHT còn BGĐ thực hiện chức năng điều hành thường ngày tổ chức TDHT. Nhiệm vụ chủ yếu của HDQT là việc tổ chức thực hiện nghị quyết của ĐHTV, quyết định các vấn đề về tổ chức và hoạt động của tổ chức TDHT không thuộc thẩm quyền của ĐHTV, bổ và miễn nhiệm các chức danh lãnh đạo của tổ chức TDHT và một số nhiệm vụ khác. Nhiệm vụ chủ yếu của BGĐ là việc điều hành công việc hàng ngày tại tổ chức TDHT, lập các báo cáo, kế hoạch hoạt động, ký các giấy tờ, tuyển dụng và sa thải nhân viên v.v... HDQT do ĐHTV bầu ra để thay mặt cho các thành viên quản lý, điều hành tổ chức TDHT. HDQT tối thiểu phải có 3 thành viên và thường làm việc bán chuyên trách. Tuy nhiên cũng có thể có thành viên HDQT làm việc chuyên trách tại tổ chức TDHT. BGĐ có thể do HDQT tuyển dụng hoặc do ĐHTV bầu để giúp HDQT điều hành các công việc thường nhật ở tổ chức TDHT. Thành viên HDQT có thể kiêm luôn chức danh thành viên BGĐ. BGĐ thường làm việc chuyên trách và không có qui định về số lượng thành viên tối thiểu của BGĐ. BGĐ chịu trách nhiệm trước HDQT về công tác điều hành. HDQT chịu trách nhiệm trước ĐHTV về công tác quản trị và là người đại diện theo pháp luật cho tổ chức TDHT. Các thành viên của HDQT hay BGĐ đều phải là thành viên của tổ chức TDHT và không được đồng thời là thành viên của BKT. Luật của các nước cũng đều có những qui định về điều kiện đối với các thành viên HDQT chuyên trách hay đối với thành viên BGĐ. Tổ chức công tác điều hành theo cách này tương đối công kênh, nhiều tầng nấc, có thể gây nhiều tốn kém và hiệu quả không cao. Không có sự phân định rạch ròi giữa quyền hạn, nhiệm vụ và trách nhiệm giữa HDQT và BDH trong công tác điều hành tổ chức TDHT nên khó phát huy năng lực và tính hiệu

quả cũng như qui trách nhiệm cụ thể trong công tác quản lý điều hành. Do đó rất dễ bị HĐQT thao túng hay BGĐ lạm dụng quyền hạn dẫn đến những hậu quả xấu cho tổ chức TDHT.

Dưới cơ quan lãnh đạo điều hành còn có các bộ phận phòng ban tác nghiệp chuyên môn hay các cơ quan thành lập tự nguyện giúp việc cho BDH.

**** Các bộ phận, phòng ban tác nghiệp chuyên môn***

Tùy theo địa bàn, qui mô và năng lực hoạt động của các tổ chức TDHT cũng như sự tổ chức, sắp xếp của BGĐ mà các tổ chức TDHT có các bộ phận, phòng ban tác nghiệp chuyên môn phù hợp tương ứng đối với từng tổ chức TDHT. Trong các tổ chức TDHT nhỏ, một cán bộ có thể đảm nhận nhiều chức năng của các phòng ban. Tuy nhiên, chúng ta có thể đưa ra một mô hình tổ chức khái quát chung như sau đối với một tổ chức TDHT. Tổ chức của các tổ chức TDHT được thiết kế định hướng theo thành viên, khách hàng và thị trường, nên hoạt động của tổ chức TDHT gồm 2 mảng: Mảng phục vụ thành viên, khách hàng, thị trường (có quan hệ trực tiếp với khách hàng) và mảng hậu cần, sau thị trường (có quan hệ gián tiếp với khách hàng). Mảng phục vụ khách hàng có thể được chia nhỏ thành các phòng ban phụ trách từng loại khách hàng (khách hàng cá nhân, khách hàng doanh nghiệp nhỏ, khách hàng doanh nghiệp vừa v.v...) hay theo từng địa bàn khu vực để thuận tiện trong việc theo dõi, chăm sóc khách hàng. Mảng hậu cần được chia thành các bộ phận theo các chức năng, nghiệp vụ hoạt động kinh doanh của tổ chức TDHT như bộ phận hành chính văn phòng, kế toán, nhân sự, kiểm soát nội bộ, điều tiết, tín dụng, thanh toán, bảo lãnh, huy động v.v... Các bộ phận phòng ban này đều chịu sự phối hợp, chỉ đạo chung của BGĐ.

*** Các cơ quan thành lập tự nguyện khác**

Đó là các ban cố vấn, tư vấn bán chuyên trách do các thành viên tổ chức TDHT lập ra với những mục đích nhất định chủ yếu để giúp việc hay tư vấn cho BDH tổ chức TDHT, ví dụ như ban tín dụng giúp BDH quyết định về những khoản vay lớn, ban đầu tư giúp BDH quyết định về những việc đầu tư, ban thanh thiếu niên giúp tư vấn cho BDH trong việc đưa ra các sản phẩm phù hợp phục vụ cho đối tượng khách hàng là thanh thiếu niên v.v... Các cơ quan thành lập tự nguyện này không được phép mang những nhiệm vụ mà luật hay điều lệ đã giao cho các cơ quan bộ máy khác đảm nhận.

4. Ban kiểm tra (BKT) - Cơ quan "tư pháp"

BKT là cơ quan do ĐHTV bầu ra nhằm thay mặt các thành viên kiểm tra, giám sát hoạt động điều hành của BDH theo mục tiêu hỗ trợ thành viên của tổ chức TDHT. BKT không phải là cơ quan cấp trên của BDH, không có thẩm quyền ra lệnh cho BDH nhưng có thể tư vấn cho BDH. BKT thường là cơ quan làm việc bán chuyên trách, có ít nhất 3 thành viên. BKT có thể có thành viên làm việc chuyên trách tại tổ chức TDHT. Thành viên của BKT phải là thành viên của tổ chức TDHT và không được phép đồng thời là thành viên của BDH, nhân viên lãnh đạo của tổ chức TDHT và không nên là nhân viên của tổ chức TDHT để tránh xung đột về quyền lợi, không đảm bảo việc kiểm tra giám sát một cách khách quan. Việc kiểm tra giám sát bao gồm: tình hình pháp lý của tổ chức TDHT; việc thực hiện các nhiệm vụ được quy định trong luật hay điều lệ, đặc biệt là việc hoàn thành nhiệm vụ hỗ trợ thành viên; sự tổ chức và hệ thống kiểm tra nội bộ của tổ chức TDHT; các quyết định kinh doanh cơ bản quan trọng của BDH; công tác điều hành thường xuyên hàng

ngày của BDH cũng như các nhiệm vụ lãnh đạo của BDH. Việc giám sát được tiến hành thường xuyên bằng việc đánh giá các báo cáo của BDH. Đó là các báo cáo định kỳ của BDH về sự phát triển kinh doanh của tổ chức TDHT và kế hoạch hoạt động của doanh nghiệp trong ngắn, trung và dài hạn. Bên cạnh đó, BKT có các nhiệm vụ khác như triệu tập DHTV trong những trường hợp nhất định, báo cáo trước DHTV, cùng tham gia vào một số các công việc đặc biệt khác của tổ chức TDHT, xử lý các kết quả kiểm toán, báo cáo quyết toán năm và báo cáo tình hình kinh doanh. Các nước theo trường phái châu Âu gọi BKT là HDGS. HDGS làm việc bán chuyên trách, có quyền bổ nhiệm thành viên BDH chuyên trách, đại diện cho tổ chức TDHT ký kết, chấm dứt các hợp đồng với BDH. Các nước theo trường phái Anh, Mỹ gọi BKT là Ban kiểm soát (BKS). BKS có ít nhất 1 thành viên làm việc chuyên trách tại tổ chức TDHT. Nhìn chung việc giám sát kiểm tra của các BKT này đối với hoạt động điều hành tổ chức TDHT chỉ đạt được hiệu quả ở một mức độ giới hạn bởi các lý do:

- BKT thường chỉ làm việc bán chuyên trách, trong khi khối lượng công việc phải kiểm tra giám sát rất lớn.

- Trình độ các thành viên BKT thường cũng bị hạn chế, không chuyên sâu mặc dù luật pháp nhiều nước có qui định về các tiêu chuẩn của thành viên BKT.

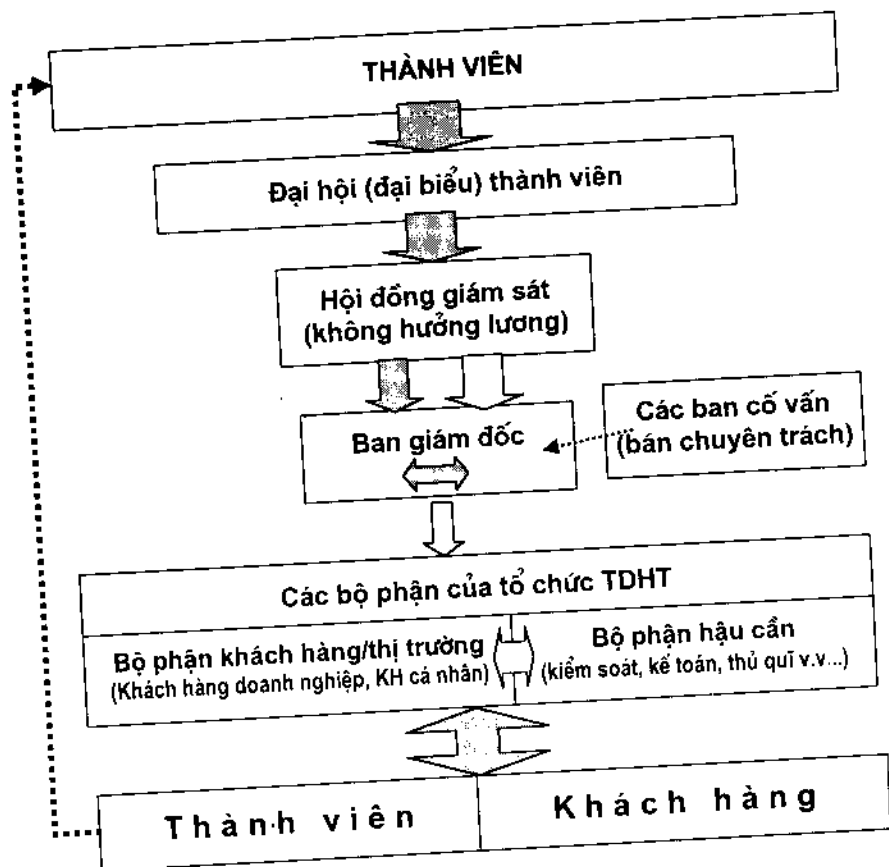
- Thành viên BKT cũng là thành viên của tổ chức TDHT, thậm chí còn làm việc chuyên trách như nhân viên của tổ chức TDHT nên việc giám sát có thể chưa khách quan.

Do đó để đạt được hiệu quả trong công tác giám sát kiểm tra, cần có sự phối kết hợp với bộ phận kiểm soát nội bộ của tổ chức TDHT và tổ chức kiểm toán độc lập từ ngoài cũng như cơ quan thanh tra của Nhà nước mới có thể đạt được hiệu quả như mong muốn.

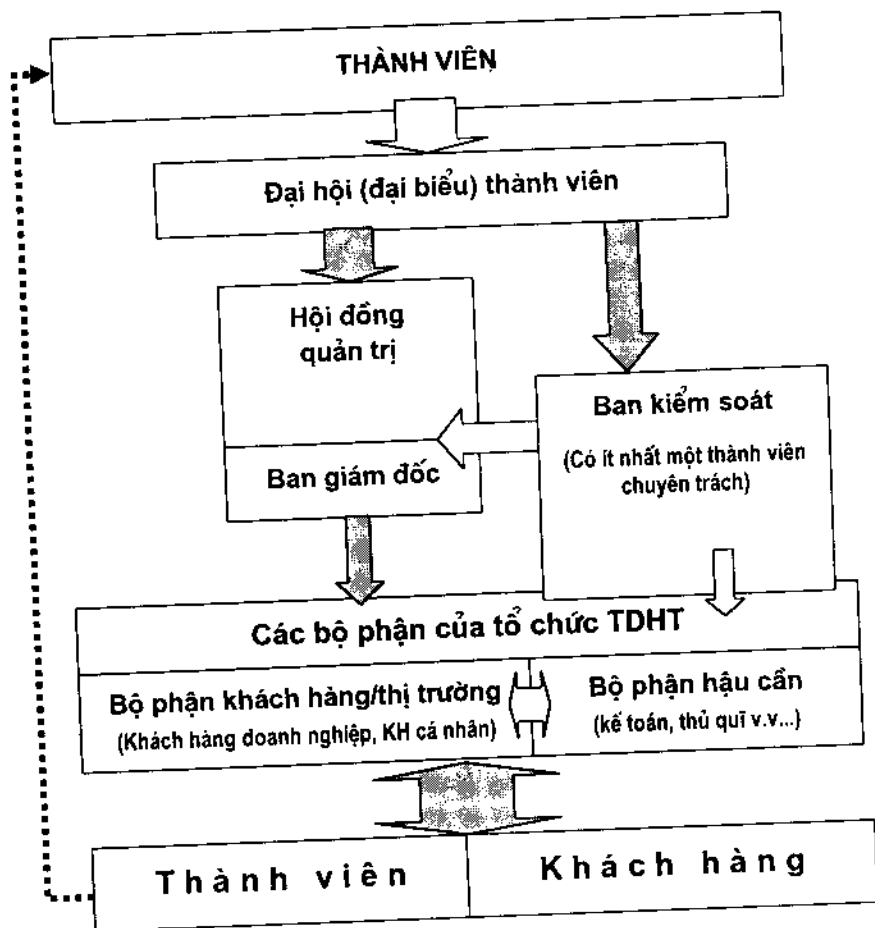
5. Chuẩn y các chức danh của tổ chức TDHT

Chủ tịch và các thành viên BĐH (cũng như Giám đốc) và có thể Trưởng ban BKT tổ chức TDHT muốn thực hiện công việc của mình phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chuẩn y (thường do cơ quan cấp giấy phép hoạt động chuẩn y). Ở Việt Nam do Thống đốc NHNN chuẩn y hoặc uỷ quyền cho Giám đốc NHNN tỉnh chuẩn y).

Hình 2: Cơ cấu tổ chức của tổ chức TDHT (Mô hình châu Âu)



Hình 3: Cơ cấu tổ chức của tổ chức TDHT (Mô hình Anh, Mỹ)



II. HOẠT ĐỘNG CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG HỢP TÁC

1. Địa bàn hoạt động và đối tượng phục vụ

Tổ chức TDHT là tổ chức thương mại do các thành viên có chung nhu cầu về dịch vụ ngân hàng ở một địa phương thành

lập nên địa bàn hoạt động của nó thường giới hạn trong một khu vực nhất định. Ban đầu thường là địa bàn một làng, một xã, sau có thể là địa bàn liên xã, một huyện hay liên huyện, tỉnh/thành phố tùy theo trình độ, qui mô hoạt động và điều kiện cơ sở hạ tầng. Thường địa bàn hoạt động của một tổ chức TDHT là một khu vực nhỏ bé, dễ quản lý, bao quát phù hợp với trình độ quản lý điều hành của tổ chức TDHT. Tổ chức TDHT được thành lập chủ yếu nhằm để phục vụ, hỗ trợ cho thành viên, nhưng nó cũng phục vụ luôn cả các khách hàng khác trên địa bàn mà không phải hay chưa phải là thành viên nhằm nâng cao khả năng hoạt động, tăng thêm thu nhập, thị phần cho tổ chức TDHT. Đó là tất cả các tổ chức, cá nhân và hộ gia đình thuộc mọi thành phần, qui mô, lĩnh vực nghề nghiệp, tuổi tác v.v... Tuy nhiên do qui mô và địa bàn giới hạn, đối tượng phục vụ chủ yếu của tổ chức TDHT vẫn là các cá nhân, hộ gia đình và doanh nghiệp vừa và nhỏ là thành viên hay khách hàng. Trong giai đoạn đầu xây dựng, khách hàng và thành viên của tổ chức TDHT thường là những đối tượng không có nhiều tài sản, chỉ có khả năng thực hiện các giao dịch nhỏ, nhiều khi rất nhỏ. Các đối tượng này ít được các tổ chức tín dụng lớn khác quan tâm nên họ tìm đến các tổ chức TDHT để được thoả mãn nhu cầu một cách nhanh chóng, thuận tiện. Tổ chức TDHT đóng trên địa bàn, hoạt động gần gũi với họ nên cũng giúp họ được một cách nhanh chóng, hiệu quả với giá cả hợp lý. Tổ chức TDHT có các dịch vụ cung cấp rộng rãi cho dân chúng như huy động tiền gửi, tiền tiết kiệm và có các dịch vụ cung cấp chủ yếu giới hạn trong thành viên ví dụ như dịch vụ cho vay.

2. Lĩnh vực hoạt động và dịch vụ cung cấp

Các tổ chức TDHT phần lớn được coi là các tổ chức tín dụng đa năng, cung cấp tất cả mọi dịch vụ ngân hàng cho

khách hàng và thành viên. Không chỉ thế, các tổ chức TDHT còn cung cấp cả các dịch vụ khác về tư vấn, môi giới tài chính, bảo hiểm, v.v... nếu nó có khả năng. Điều đó cho thấy lĩnh vực hoạt động của tổ chức TDHT rất rộng, nhưng chủ yếu vẫn tập trung vào các dịch vụ ngân hàng. Tuy nhiên, tùy theo qui mô, khả năng hoạt động và luật ở mỗi nước mà các tổ chức TDHT này có thể chỉ mới thực hiện một số nghiệp vụ ngân hàng đơn giản nhất. Chúng ta có thể chia các nghiệp vụ hoạt động của tổ chức TDHT thành các nghiệp vụ hoạt động chính sau: Nghiệp vụ nợ, nghiệp vụ có, các hoạt động cung cấp dịch vụ ngân hàng và phi ngân hàng khác.

*** Nghiệp vụ Nợ**

Một: Huy động vốn chủ sở hữu

Tổ chức TDHT huy động vốn chủ sở hữu dưới hình thức bán cổ phần đích danh cho các cá nhân và tổ chức. Khi có tham gia cổ phần vào tổ chức TDHT và công nhận điều lệ của tổ chức TDHT, các cá nhân và tổ chức này trở thành thành viên của tổ chức TDHT. Mỗi thành viên dù góp bao nhiêu vốn cũng chỉ có một quyền biểu quyết tại ĐHTV. Đó chính là nguyên tắc để đảm bảo tính dân chủ, bình đẳng trong quản lý, điều hành tổ chức TDHT. Thường mức tham gia cổ phần tối thiểu để đủ điều kiện trở thành thành viên của các tổ chức TDHT là rất thấp (chỉ khoảng 5 USD) nên bất cứ ai, kể cả người nghèo cũng đều có thể dễ dàng trở thành thành viên của tổ chức TDHT. Vốn góp của các thành viên tạo thành vốn điều lệ của tổ chức TDHT. Vốn điều lệ phải lớn hơn mức vốn pháp định. Các tổ chức TDHT cần nhiều vốn điều lệ để hoạt động, song chính sách tăng vốn điều lệ của nó là khuyến khích kết nạp thêm nhiều thành viên mới chứ không khuyến khích một số ít thành viên góp nhiều vốn để tránh sự phụ

thuộc của tổ chức TDHT vào một nhóm số ít thành viên góp nhiều vốn này. Nhiều tổ chức TDHT còn giới hạn số cổ phần mà mỗi thành viên được phép mua tối đa hay đưa ra giới hạn trần cho mức góp vốn đối với mỗi thành viên cũng như ngày càng nỗ lực để giảm mức trần này xuống. Điều này giúp cho tổ chức TDHT có một cơ cấu vốn điều lệ lành mạnh, làm tiền đề đảm bảo cho việc thực hiện mục tiêu cũng như những nguyên tắc, giá trị mà tổ chức TDHT muốn đạt tới. Mức này có thể ở mức từ 5-10% số vốn điều lệ, tùy theo năng lực tài chính của tổ chức TDHT.

Hai: Huy động tiền gửi

Tổ chức TDHT huy động tiền gửi từ trong thành viên và dân cư trên địa bàn hoạt động với các hình thức khác nhau, như tiền gửi không kỳ hạn, có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm với các hình thức trả lãi suất khác nhau. Các món tiền huy động được của các tổ chức TDHT thường là các món nhỏ và với kỳ hạn ngắn do các đối tượng phục vụ không có nhiều tài sản, khả năng tiết kiệm và tiền nhàn rỗi ít, do vậy chi phí huy động tiền gửi tính theo đồng vốn huy động của các tổ chức TDHT thường cao hơn so với chi phí này tại các tổ chức tín dụng lớn khác khi các tổ chức này chỉ phục vụ các khách hàng lớn. Tuy nhiên, nếu tổ chức TDHT hoạt động đã có uy tín thì mức lãi suất huy động của nó nhiều khi thấp hơn mức này tại các TCTD lớn do sự gần gũi và thuận tiện mà tổ chức TDHT đã đem lại cho thành viên và khách hàng.

Ba: Đi vay vốn

Các tổ chức TDHT thường là các tổ chức tín dụng nhỏ nên uy tín và khả năng đi vay trên thị trường tiền tệ thấp. Các tổ chức TDHT này thường liên kết lại xây dựng cho mình các tổ chức TDHT đầu mối. Các tổ chức TDHT đầu mối này

sẽ hỗ trợ cho các tổ chức TDHT trong hoạt động, đặc biệt là cho các tổ chức TDHT vay vốn khi có nhu cầu. Hình thức huy động vốn thông qua phát hành trái phiếu thường không được tổ chức TDHT áp dụng mà các tổ chức TDHT đầu mối sẽ tùy theo nhu cầu về vốn của hệ thống các tổ chức TDHT mà thực hiện công việc này giúp cho các tổ chức TDHT. Ngoài ra tổ chức TDHT có thể đi vay từ các tổ chức tín dụng khác, từ NHTW v.v...

Bốn: Trích lập các quỹ

Hàng năm tổ chức TDHT phải trích lập các quỹ từ nguồn lợi nhuận thu được theo luật định như Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, quỹ phát triển nghiệp vụ, quỹ phúc lợi v.v... Một số Quỹ này cùng với vốn điều lệ hợp thành vốn tự có của tổ chức TDHT. Tổ chức TDHT phải chấp hành tỉ lệ an toàn vốn tự có 8%. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ càng nhiều thì tổ chức TDHT càng ít phụ thuộc vào số vốn góp của các thành viên và càng có năng lực để phát triển cũng như khả năng chống đỡ lại các rủi ro thua lỗ nên các tổ chức TDHT thường nỗ lực trích lập nhiều quỹ này.

**** Nghiệp vụ Có***

Một: Hoạt động cho vay

Đây là hoạt động cơ bản đem lại nguồn thu chính cho tổ chức TDHT. Các tổ chức TDHT thường chỉ cho vay trong thành viên, tuy nhiên trong quá trình phát triển và cạnh tranh, các tổ chức TDHT cũng mở rộng cho vay ngoài thành viên nhưng hoạt động phục vụ cho thành viên vẫn đóng vai trò trung tâm. Thủ tục xét duyệt cho vay vốn đối với các thành viên được giải quyết tương đối đơn giản, nhanh chóng.

thuận tiện và kịp thời do tổ chức TDHT thường hiểu và nắm rất rõ các thành viên của họ. Sự bất cân xứng về thông tin ở đây là rất ít nên là một lợi thế của tổ chức TDHT. Tổ chức TDHT cho vay ngắn, trung và dài hạn, tùy theo điều kiện về nguồn vốn và nhu cầu của khách hàng. Các món cho vay thường là các món nhỏ xuất phát từ qui mô kinh doanh của các khách hàng. Đối với các dự án vay vốn lớn, tổ chức TDHT sẽ thực hiện cho vay đồng tài trợ cùng với tổ chức TDHT đầu mối nhằm tiếp thu kinh nghiệm, kiến thức, thẩm định kỹ và phân tán rủi ro.

Hai: Hoạt động đầu tư

Bên cạnh việc cho vay, các tổ chức TDHT còn có thể thực hiện gửi các khoản tiền của mình tại tổ chức TDHT đầu mối và tại các tổ chức tín dụng khác hay NHTW để đảm bảo khả năng chi trả. Tổ chức TDHT cũng có thể đầu tư mua các chứng từ có giá, các trái phiếu của chính phủ hay của doanh nghiệp để sinh lời và điều tiết rủi ro.

*** Các hoạt động cung cấp dịch vụ ngân hàng và phi ngân hàng khác**

Các dịch vụ ngân hàng khác mà tổ chức TDHT cung cấp cho khách hàng cần kể đến như dịch vụ ngân quỹ và thanh toán, dịch vụ ủy thác, nhận ủy thác và đại lý, bảo lãnh, chiết khấu v.v...

Các dịch vụ phi ngân hàng mà tổ chức TDHT cung cấp cho khách hàng cần kể đến như dịch vụ tư vấn, môi giới về cho thuê tài chính, bảo hiểm các loại, quản lý tài sản, kinh doanh lưu ký v.v... Một số tổ chức TDHT có thể cũng thực hiện cả các hoạt động kinh doanh hàng hóa.

III. NHỮNG ĐẶC THÙ, THỂ MẠNH VÀ YẾU ĐIỂM CỦA TỔ CHỨC TDHT

1. Những đặc thù của tổ chức TDHT

Các tổ chức TDHT hoạt động với mục tiêu hỗ trợ thành viên rất riêng của nó và được tổ chức, hoạt động theo các nguyên tắc TDHT cơ bản - nguyên tắc HTX - nên mang những đặc thù cũng rất riêng mà bây giờ chúng ta sẽ có dịp cùng tìm hiểu.

Thứ nhất: Tính tiên phong

Như chúng ta biết, các tổ chức TDHT do những người dân cùng có chung nhu cầu thành lập nên để trợ giúp cho chính bản thân họ, đặc biệt khi họ chưa có hoặc không có cơ hội tiếp cận hay hưởng các dịch vụ hỗ trợ về tín dụng, ngân hàng một cách phù hợp và thuận lợi trên địa bàn. Người dân trong các trường hợp này chưa hoặc không thể trông chờ vào sự giúp đỡ, hỗ trợ của ai khác ngoài chính bản thân họ. Họ phải tự vượt khó, tự lực cánh sinh và tổ chức TDHT là tổ chức tiên phong ra đời trong hoàn cảnh éo le đó để giúp đỡ cho các thành viên. Các tổ chức TDHT được xây dựng để cung cấp dịch vụ ngay và tại chỗ cho các thành viên. Do điều kiện hoàn cảnh hình thành đặc thù như vậy nên tổ chức TDHT mang tính tiên phong, là tổ chức "đầu tiên" cung cấp các dịch vụ tín dụng ngân hàng tới người dân một cách chính thống, thuận tiện với giá cả hợp lý trên địa bàn. Trong khi các tổ chức tín dụng hay tổ chức kinh tế khác chỉ hoạt động khi mọi điều kiện kinh doanh là thuận lợi để thu được nhiều lợi nhuận thì các HTX nói chung và tổ chức TDHT nói riêng lại được hình thành ở những nơi mà ở đó nhu cầu hưởng dịch vụ của các thành viên chưa được thỏa mãn và chúng được

xây dựng cũng nhằm mục tiêu đáp ứng trước hết nhu cầu về các dịch vụ này cho thành viên. Với tính tiên phong, đi trước các tổ chức khác, hỗ trợ cho thành viên và người dân trên địa bàn, tổ chức TDHT có ý nghĩa rất lớn trong việc phát triển kinh tế tại các địa phương còn "tụt hậu" về nhiều mặt. Đó là do ở đó không có những điều kiện thuận lợi cho hoạt động kinh tế, sản xuất kinh doanh cho người dân. Đó là những vùng nông nghiệp, nông thôn, những nơi nằm xa các trung tâm, điều kiện liên lạc thông tin khó khăn, thị trường tài chính tín dụng chưa phát triển, trình độ dân trí chưa cao, chưa phát triển, những nơi hoàn toàn không hấp dẫn đối với các tổ chức kinh tế khác. Tuy nhiên, cũng chính vì tính tiên phong mà hoạt động của các tổ chức TDHT gặp nhiều khó khăn. Đó là những khó khăn mang tính đặc thù gắn với địa bàn của nó như trình độ nhận thức, dân trí thấp, điều kiện cơ sở vật chất nghèo nàn, giao thông, thông tin liên lạc cách trở. Do đó hoạt động của tổ chức TDHT sẽ gặp nhiều khó khăn hơn so với các tổ chức khác, chúng chỉ hoạt động khi mọi điều kiện là thuận lợi. Đặc biệt, nguồn cán bộ có trình độ làm việc cho các tổ chức TDHT là rất ít. Những người có trình độ thường ít khi lui tới hay muốn công tác tại những địa bàn chưa phát triển, còn nhiều khó khăn như vậy. Tính tiên phong đặc thù và đáng hoan nghênh này của loại hình tổ chức TDHT vì thế cũng đem theo những bất lợi cho tổ chức TDHT. Đó là trình độ cán bộ làm việc tại các tổ chức này thường rất thấp, khả năng tiếp thu kiến thức mới, nhận thức còn kém. Điểm yếu đặc thù này cần phải được lưu ý và khắc phục khi xây dựng, phát triển các tổ chức TDHT.

Thứ hai: Tinh dân chủ

Các tổ chức TDHT đều được tổ chức theo mô hình HTX

có nghĩa là một mô hình dân chủ. Mỗi thành viên chỉ có một quyền biểu quyết, bất kể họ góp bao nhiêu vốn vào tổ chức TDHT. Tính dân chủ của loại hình TDHT có những ưu điểm và nhược điểm nhất định. Ưu điểm là mọi thành viên đều bình đẳng như nhau trong việc tham gia biểu quyết các vấn đề của tổ chức TDHT, không phân chia giàu nghèo, địa vị xã hội v.v..., như thế hoạt động của các tổ chức TDHT sẽ rất gần gũi với mọi thành viên, đảm bảo đáp ứng được sát nhất nhu cầu của các thành viên, dân cư trên địa bàn. Mọi thành viên đều được tham gia vào quá trình ra quyết định hay quản lý tổ chức TDHT, tùy theo tư cách và tính chất của Đại hội hay hội nghị tham gia, như thế sẽ đảm bảo quyền lợi cho các thành viên. Tuy nhiên tính dân chủ cũng có những nhược điểm, đặc biệt khi quyền dân chủ không được các thành viên phát huy. Có nghĩa khi đó thành viên cho rằng, mình chỉ có một quyền biểu quyết, có tham gia cũng chẳng đem lại sự thay đổi gì, hay khi thành viên chỉ tham gia đóng góp ít vốn vào tổ chức TDHT, họ sẽ không quan tâm nhiều tới vai trò chủ sở hữu của họ và những quyền lợi chẳng hạn về cổ tức của chủ sở hữu, hay họ suy nghĩ theo kiểu: "cha chung không ai khóc", không để ý theo dõi và giám sát chặt chẽ các hoạt động của tổ chức TDHT. Như vậy tính dân chủ trong tổ chức TDHT mang tiềm ẩn trong nó sự giám sát lơ là của thành viên, tạo ra nguy cơ dễ bị một vài người trong ban điều hành, ban kiểm tra tổ chức TDHT lợi dụng, lạm dụng quyền hành tư lợi cá nhân. Khi đó, sự an toàn của tổ chức TDHT rất dễ bị đe dọa. Đây là một điểm yếu đặc thù nội tại của loại hình TDHT cần phải được lưu ý và có biện pháp khắc phục khi xây dựng loại hình tổ chức TDHT.

Thứ ba: Tính đồng nhất

Tính đồng nhất trong tổ chức TDHT thể hiện ở chỗ các

thành viên của tổ chức TDHT vừa là chủ sở hữu, vừa là khách hàng - người sử dụng dịch vụ của tổ chức TDHT. Đây là điểm khác biệt so với các loại hình doanh nghiệp khác. Điều này có ý nghĩa rất tích cực là các thành viên sẽ rất gắn bó với hoạt động của tổ chức TDHT. Thành viên là chủ sở hữu tổ chức TDHT nên họ coi tổ chức TDHT như là tổ chức của bản thân họ, họ tham gia gánh vác công việc và quản lý, giám sát tổ chức TDHT. Họ sẽ sử dụng nhiều hơn các dịch vụ của tổ chức TDHT và như thế bản thân họ và tổ chức TDHT đều có điều kiện để phát triển tốt hơn. Đây là một thế mạnh của loại hình TDHT so với các loại hình TCTD hay doanh nghiệp khác. Khách hàng có thể được thu hút thêm thông qua việc thuyết phục họ trở thành thành viên, thành chủ sở hữu của doanh nghiệp. Đây cũng là một chiến lược marketing hiện đại của các doanh nghiệp. Tổ chức TDHT là một doanh nghiệp không giới hạn số lượng thành viên nên có lợi thế.

Thứ tư: Tính khu vực

Các tổ chức TDHT là các tổ chức tự trợ giúp, tự quản lý và tự chịu trách nhiệm nên chúng thường hoạt động gắn chặt với địa bàn hoạt động làng xã nhỏ bé của nó. Tính địa bàn khu vực này một mặt tránh được sự cạnh tranh giữa các tổ chức TDHT trong nội bộ hệ thống với nhau, mặt khác giúp các tổ chức TDHT đảm bảo kiểm soát được các hoạt động trong địa bàn khu vực của mình. Tính khu vực giúp các tổ chức TDHT gần gũi thành viên, thông hiểu thị trường, là yếu tố thuận lợi cho hoạt động của tổ chức TDHT. Các thành viên của tổ chức TDHT hầu như đều quen biết nhau, rất gần gũi và sẵn sàng hợp tác để tương trợ cho nhau. Tính khu vực sẽ làm giảm sự bất cân xứng về thông tin, tạo điều kiện giảm

thiếu tối đa chi phí cho giao dịch và rủi ro. Như thế giá thành các sản phẩm dịch vụ cung cấp từ phía tổ chức TDHT sẽ có lợi thế, rẻ hơn bình thường. Tuy nhiên chính do sự giới hạn về địa bàn hoạt động như vậy mà qui mô hoạt động của các tổ chức TDHT thường nhỏ bé, tiềm lực tài chính của họ cũng vậy. Sự nhỏ bé này sẽ là một bất lợi trong cạnh tranh của tổ chức TDHT với các TCTD khác có qui mô và tiềm lực tài chính lớn hơn gấp nhiều lần. Do vậy để các tổ chức TDHT có thể cạnh tranh được trên thị trường thì yếu điểm này cần được khắc phục.

Thứ năm: Tính bán chuyên trách

Do các tổ chức TDHT được thành lập ở những nơi người dân có nhu cầu mà không có điều kiện tiếp cận được với thị trường tín dụng ngân hàng nên trình độ phát triển của các tổ chức TDHT này nói chung là rất thấp. Hoạt động của các tổ chức này cũng rất sơ khai và đơn điệu, đặc biệt là trong các giai đoạn đầu của sự phát triển. Do yếu tố sơ khai đơn điệu, qui mô hoạt động nhỏ bé bao quát, trình độ phát triển thấp nên các tổ chức TDHT, đặc biệt trong những năm đầu phát triển, chưa cần cũng như chưa thể có được đội ngũ cán bộ chuyên môn hóa cao. Các tổ chức này do qui mô nhỏ bé nên một mặt chưa có nhiều lợi nhuận trả lương cao cho đội ngũ cán bộ chuyên nghiệp, mặt khác khối lượng công việc cũng chưa nhiều tới mức có thể tận dụng khai thác hết khả năng của các cán bộ khi tuyển dụng. Do đó, các tổ chức TDHT thường sử dụng đội ngũ cán bộ bán chuyên trách để đáp ứng cho nhu cầu quản lý, điều hành, giám sát của họ, do vậy nó mang tính bán chuyên trách. Việc sử dụng đội ngũ cán bộ bán chuyên trách có lợi thế là tiết kiệm được tiền lương, giảm chi phí cho hoạt động. Việc sử dụng những người nhiệt tình,

tự nguyện sẵn sàng tham gia thêm hỗ trợ cho phong trào TDHT trong thời gian đầu đặc biệt rất cần thiết để khởi xướng xây dựng tổ chức TDHT, đặc biệt khi tổ chức này hoạt động trên tinh thần tương thân, tương ái, giúp đỡ tương trợ lẫn nhau. Tuy nhiên việc sử dụng cán bộ bán chuyên trách cũng có những bất lợi nhất định. Nó xuất phát từ tính không chuyên trách. Do đây chỉ là công việc kiêm nhiệm, thêm, không gắn nhiều với các quyền lợi vật chất cá nhân mà gắn nhiều hơn với cái "tâm" và "tinh thần" của con người vì sự nghiệp cộng đồng tập thể chung nên cán bộ bán chuyên trách thường không có điều kiện chuyên tâm với công việc, dễ dẫn tới hiệu quả công việc không cao, nhiều khi có thể dẫn tới việc lơ là, không hoàn thành trách nhiệm, nhiệm vụ được giao. Điều này có thể dẫn tới những hậu quả không hay cho hoạt động của tổ chức TDHT, vì thế tính bán chuyên trách là một điểm yếu đặc thù trong mô hình TDHT cần được lưu ý và khắc phục khi xây dựng các tổ chức TDHT.

Thứ sáu: Tính hiệu quả

Tổ chức TDHT là một mô hình hợp tác giữa các thành viên mà ở đây họ đã hợp nhau lại và chuyển giao một số chức năng nhiệm vụ của riêng mình cho tổ chức chung này. Chức năng tự đi tìm kiếm nguồn vốn để vay, rồi tự đi tìm nơi để cho vay khi có tiền nhàn rỗi của từng thành viên đã được chuyển giao cho tổ chức chung, đó là tổ chức TDHT. Qua đó, yếu tố chuyên môn hóa sẽ cao hơn, độ thuận tiện và hiệu quả cũng sẽ cao hơn, lại đảm bảo an toàn hơn. Tổ chức TDHT này sẽ thực hiện chức năng huy động vốn để có nguồn đem phục vụ cho vay các thành viên. Thông qua việc hợp nhau lại và chuyển giao một số chức năng không hiệu quả nhất định của các thành viên cho một tổ chức chung, hiệu quả của công việc

được nâng lên nhiều lần. Nhiều khi việc từng cá nhân không thể được vay vốn đã trở thành điều có thể thông qua tổ chức TDHT chung này. Tính hiệu quả thông qua việc chuyển giao chức năng này vì thế là một đặc thù, là một thế mạnh trong mô hình TDHT và cần được phát huy cả trong Hệ thống liên kết TDHT.

Thứ bảy: Tính liên kết

Bản thân loại hình TDHT xuất hiện trên cơ sở hợp tác của các thành viên để cùng có lợi, chính vì thế mà bao giờ trong bản thân mỗi tổ chức TDHT cũng chứa đựng những tư chất sẵn có của tinh thần đoàn kết, hỗ trợ, giúp đỡ, tương thân tương ái và hợp tác. Những tư chất này sẽ là điều kiện để tập hợp các sức mạnh nhỏ bé thành một tập thể sức mạnh lớn hơn, phục vụ cho quyền lợi của chính các thành viên hay tổ chức TDHT. Tổ chức TDHT này sẽ sẵn sàng cộng tác với các tổ chức TDHT khác để tạo ra sức mạnh, giải quyết được vấn đề khó khăn chung lớn hơn, giúp cho các tổ chức này phát triển và phục vụ cho các thành viên của họ tốt hơn. Đó chính là tính liên kết trong hệ thống TDHT. Tính liên kết được thực hiện bằng các hoạt động chung của các thành viên nhằm tương trợ giúp đỡ lẫn nhau, đặc biệt là việc xây dựng các tổ chức liên kết chung nhằm hỗ trợ nâng cao hiệu quả hay sự an toàn trong hoạt động cho các thành viên. Đây là một thế mạnh đặc thù sẵn có của mô hình này và cần được khai thác, phát huy để giải quyết các vấn đề khó khăn của thành viên và của các tổ chức TDHT.

Thứ tám: Tính năng động và phi tập trung

Các TDHT do được hình thành từ những nhu cầu, nguyện vọng của những người dân ở các địa phương mà ở đó

nhu cầu, nguyện vọng này chưa được đáp ứng. Do đó tổ chức TDHT được thành lập ở khắp mọi nơi có nhu cầu. Hệ thống TDHT theo đó mang tính phi tập trung, gồm nhiều tổ chức độc lập với nhau, được hình thành từ nhu cầu thị trường, từ dưới lên chứ không phải do trên áp đặt hay từ trên xuống. Tính phi tập trung của nó có ưu điểm là mô hình TDHT sẽ đáp ứng rất sát với nhu cầu, nguyện vọng của người dân, những thành viên xây dựng nên nó. Trên các nguyên tắc tự trợ giúp, tự quản lý và tự chịu trách nhiệm, người dân tự giải quyết các vấn đề khó khăn của họ một cách hoàn toàn chủ động, sáng tạo, năng động và nhanh chóng, không thụ động trông chờ vào sự hỗ trợ từ ngoài hay ở trên xuống. Do bám sát địa bàn và sự tự quản lý nên tổ chức TDHT rất năng động, có khả năng quyết định nhanh, thích nghi rất nhanh với những điều kiện thay đổi xung quanh trên địa bàn nên có lợi thế trong cạnh tranh. Tuy nhiên tính phi tập trung cũng đem lại những bất lợi nhất định. Hệ thống TDHT sẽ bao gồm các tổ chức không đồng nhất, không hoạt động thống nhất như nhau.

Thứ chín: Tính dây chuyền

Các tổ chức TDHT do đều cùng mang một tên gọi chung, đều mang cùng một biểu tượng nên tạo tính hệ thống cao, tuy nhiên chính điều này tạo ra tính dây chuyền cho các tổ chức TDHT. Đó là khi có một tổ chức TDHT yếu kém gặp khó khăn về chi trả ở một địa phương sẽ dẫn tới suy đoán của người dân ở địa phương khác về khó khăn khả năng chi trả tại tổ chức TDHT của họ (hiệu ứng dây chuyền) và họ sẽ nhanh chóng tới rút tiền gửi từ tổ chức TDHT này trước thời hạn, kể cả chấp nhận lãi suất phạt. Khi nhiều người có chung suy đoán như vậy sẽ dẫn tới việc họ ồ ạt kéo tới tổ

chức TDHT đòi rút tiền. Điều này sẽ không những làm cho một tổ chức TDHT (mặc dù đang hoạt động tốt) bị lâm vào tình trạng mất khả năng chi trả mà cả hệ thống cũng bị ảnh hưởng gây ra sự bất ổn định về trật tự, an ninh, chính trị xã hội ở các địa phương cũng như có thể dẫn tới sự đổ vỡ của cả hệ thống tổ chức TDHT và có thể cả hệ thống ngân hàng. Do đó tính dây chuyền là một yếu điểm nội tại đặc thù của các tổ chức TDHT cần phải được đặc biệt lưu ý và có biện pháp phòng ngừa khi xây dựng và phát triển các tổ chức TDHT.

2. Thế mạnh và yếu điểm của tổ chức TDHT

Tổ chức TDHT là tổ chức có những đặc thù riêng như đã phân tích ở phần trước. Chính bởi những đặc thù này mà tổ chức TDHT chứa đựng trong nó những thế mạnh và yếu điểm nội tại nhất định. Chúng ta có thể tóm tắt lại những thế mạnh và yếu điểm chính như sau:

a. Thế mạnh của tổ chức TDHT

Thứ nhất: Gắn thành viên và thị trường

Thế mạnh này thể hiện ở việc tổ chức TDHT hoạt động gần gũi, gắn bó với thành viên, thị trường. Qui mô hoạt động nhỏ đủ để bao quát. Tổ chức TDHT hoạt động cung ứng dịch vụ tại chỗ, thuận tiện, thành viên gắn bó với tổ chức TDHT. Đối với tổ chức TDHT, hầu như không có sự bất cân xứng về thông tin giữa bản thân nó với các thành viên, khách hàng nên giảm thiểu được rủi ro trong hoạt động và do vậy có lợi về giá thành sản phẩm dịch vụ cung cấp.

Thứ hai: Sự hợp tác

Tính liên kết và tinh thần đoàn kết giữa các thành viên và giữa các tổ chức TDHT cao nên có thế mạnh hợp tác, giúp

tổ chức TDHT có thể giải quyết được nhiều khó khăn, vấn đề lớn và có tính chất phức tạp của bản thân hay của hệ thống mà đáng ra từng thành viên hay từng tổ chức TDHT tự mình sẽ không thể đứng ra giải quyết nổi hay giải quyết được nhưng với hiệu quả không cao. Nhờ thế mạnh này kết hợp với phương thức và khả năng chuyển giao chức năng mà hiệu quả hoạt động của các tổ chức TDHT được duy trì cũng như nâng cao một cách thường xuyên và liên tục.

Thứ ba: Sự độc lập, tự lực tự cường

Các tổ chức TDHT hoạt động tuy trong hệ thống liên kết, song quản lý, điều hành và hạch toán hoàn toàn độc lập với nhau, hoạt động trên tinh thần tự lực tự cường nên chủ động, thích nghi nhanh với sự thay đổi, ra quyết định nhanh, năng động, là lợi thế trong cạnh tranh.

b. Yếu điểm của tổ chức TDHT

Thứ nhất: Dễ bị lạm dụng

Do cơ chế quản lý dân chủ, trình độ chuyên môn và nhận thức có hạn, lại hoạt động trong lĩnh vực tín dụng, tiền tệ với nhiều giá trị tài sản cũng như lợi ích và ý nghĩa mà các tổ chức TDHT đem lại (quá lớn) cho thành viên, người dân và địa phương (mỏ vàng và sự tự giác) nên tổ chức TDHT rất dễ bị mọi đối tượng vô tình hay cố ý lạm dụng (hiện tượng đào mỏ), khiến tổ chức TDHT hoặc sẽ đi chệch mục tiêu tôn chỉ hoạt động, hoặc là hoạt động có nhiều yếu kém, sai phạm dẫn đến nguy cơ thất thoát tài sản cho tổ chức TDHT. Bất kể bị ai lạm dụng và vì lý do, động cơ gì thì hậu quả của nó cũng đều làm ảnh hưởng tới sự phát triển an toàn và bền vững của tổ chức TDHT vì mục tiêu cao cả hỗ trợ thành viên nên yếu

điểm này dứt khoát phải được lưu tâm, có biện pháp và cơ chế hạn chế cũng như khắc phục nếu muốn xây dựng và phát triển các tổ chức TDHT an toàn và bền vững.

Thứ hai: Quy mô nhỏ, tiềm lực tài chính yếu

Tổ chức TDHT hoạt động với quy mô nhỏ, tiềm lực tài chính yếu nên có nhiều bất lợi trong việc duy trì, đảm bảo hoạt động an toàn, có hiệu quả cao cũng như khả năng cung ứng các sản phẩm, dịch vụ đa dạng cho thành viên và khách hàng. Đây là yếu điểm trong hoạt động của tổ chức TDHT cần được khắc phục thì tổ chức TDHT mới hoạt động an toàn, nâng cao hiệu quả hoạt động và có khả năng tồn tại, cạnh tranh và phát triển.

Thứ ba: Trình độ cán bộ bất cập

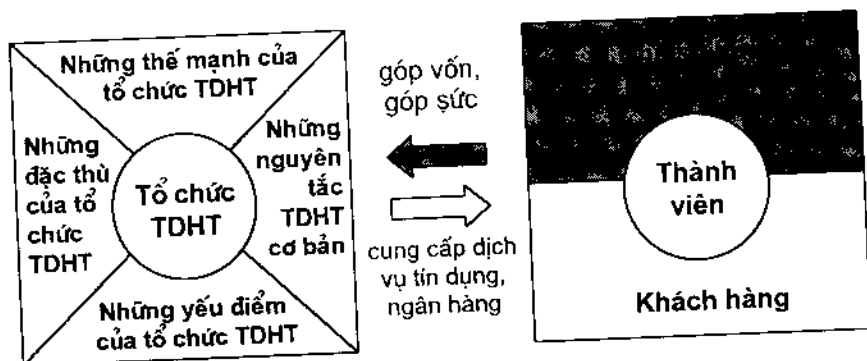
Trình độ cán bộ bất cập xuất phát từ tính tiên phong của tổ chức TDHT như đã phân tích ở phần trước là một yếu điểm trong hoạt động của tổ chức TDHT. Nó là nguyên nhân dẫn đến những lệch lạc, yếu kém, sai phạm, sự mất an toàn cũng như sự tụt hậu trong cạnh tranh một cách "không có ý thức" của tổ chức TDHT. Yếu điểm này do vậy cần được khắc phục và khắc phục thường xuyên.

Thứ tư: Rủi ro phản ứng dây chuyền cao

Rủi ro đổ vỡ dây chuyền đối với các tổ chức TDHT là rất lớn như đã đề cập trong phần trước nên để tránh sự đổ vỡ đáng tiếc với hậu quả khôn lường của nó thì yếu điểm này của tổ chức TDHT cần được phòng ngừa và có cơ chế đối phó hữu hiệu. Để giải quyết tận gốc yếu điểm này thì tổ chức TDHT cần được bảo vệ tổ chức.

Hình vẽ sau mô tả tóm tắt tính chất và mối quan hệ của tổ chức TDHT với thành viên của nó:

Hình 4: Tổ chức TDHT và thành viên của nó



PHẦN 2

PHƯƠNG PHÁP LUẬN PHÁT TRIỂN CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG HỢP TÁC VÀ KINH NGHIỆM CỦA CÁC NƯỚC TRÊN THẾ GIỚI

Chương 3

PHƯƠNG PHÁP LUẬN PHÁT TRIỂN CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG HỢP TÁC

I. MỤC TIÊU VÀ YÊU CẦU ĐỐI VỚI VIỆC XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG HỢP TÁC

1. Mục tiêu đối với việc xây dựng và phát triển các tổ chức TDHT

Mục tiêu xây dựng và phát triển các tổ chức TDHT là tạo ra một hệ thống các tổ chức TDHT lớn mạnh hiện diện khắp mọi nơi, hoạt động an toàn, hiệu quả và bền vững nhằm phát huy tối đa khả năng của nó, hỗ trợ cho các thành viên và người dân trên mọi miền của đất nước. Điều này có nghĩa: tổ chức TDHT được thành lập và phát triển từ nông thôn đến đô thị, từ đồng bằng đến miền núi để đáp ứng cho nhu cầu về dịch vụ tín dụng, ngân hàng của thành viên, người dân ở mọi miền của đất nước, trở thành một hệ thống các tổ chức TDHT lớn mạnh hoạt động vì mục tiêu hỗ trợ thành viên. Hệ thống

này phải hoạt động an toàn, hiệu quả và bền vững. An toàn có nghĩa là hoạt động không có đổ vỡ, không gây mất an toàn cho hệ thống cũng như không làm thất thoát tài sản của thành viên hay người dân. Hiệu quả có nghĩa là đạt được sự tối ưu về mặt kinh tế. Những hoạt động mà bản thân từng tổ chức TDHT không có khả năng cung cấp hoặc nếu có mà hiệu quả không cao sẽ được chuyển giao cho các tổ chức chung - tổ chức liên kết - để thực hiện hiệu quả hơn. Còn bền vững có nghĩa là các tổ chức TDHT tạo ra và được hoạt động trong một cơ chế, môi trường tự hoàn thiện mình, nhằm hoạt động ổn định và ngày càng tiến bộ, duy trì và đảm bảo được khả năng cạnh tranh để phát triển về lâu dài, trở thành một công cụ trường tồn luôn theo sát hỗ trợ thiết thực cho các thành viên.

2. Yêu cầu đối với việc xây dựng và phát triển các tổ chức TDHT

Xuất phát từ mục tiêu xây dựng và phát triển các tổ chức TDHT nêu trên đã đặt ra những yêu cầu sau đây đối với việc xây dựng và phát triển các tổ chức TDHT.

Thứ nhất: Bám sát mục tiêu hoạt động của tổ chức TDHT

Yêu cầu đối với việc xây dựng và phát triển các tổ chức TDHT trước hết đương nhiên phải là bám sát mục tiêu hoạt động của tổ chức TDHT. Vì tổ chức TDHT có mục tiêu hoạt động hỗ trợ thành viên tối đa trong việc cung cấp dịch vụ tín dụng ngân hàng nên việc xây dựng và phát triển tổ chức TDHT phải nhằm thực hiện mục tiêu này là chính. Các mục tiêu khác nếu có bao giờ cũng chỉ được phép là phụ, thứ yếu, mang tính "thêm thắt" mà thôi.

Thứ hai: Tôn trọng và tuân thủ nguyên tắc hoạt động cơ bản của tổ chức TDHT

Mục tiêu hỗ trợ thành viên như đã phân tích trong các phần trước sẽ được bám sát và hoàn thành nếu các nguyên tắc TDHT cơ bản được tôn trọng và tuân thủ. Do đó, yêu cầu tiếp theo đối với việc xây dựng và phát triển các tổ chức TDHT là phải tôn trọng và tuân thủ các nguyên tắc TDHT cơ bản: tự nguyện, tự trợ giúp, tự quản lý và tự chịu trách nhiệm. Tuy nhiên khi tôn trọng và tuân thủ các nguyên tắc hoạt động, tổ chức TDHT mang trong mình những đặc thù riêng mà gắn với nó là những thế mạnh và yếu điểm đòi hỏi phải lưu ý, đặt ra cho chúng ta yêu cầu tiếp theo trong việc xây dựng và phát triển các tổ chức TDHT.

Thứ ba: Phát huy thế mạnh và hạn chế yếu điểm

Tổ chức TDHT như đã phân tích trong các phần trước luôn có sẵn trong nó những thế mạnh và yếu điểm. Chúng ta không thể không thừa nhận những thế mạnh của tổ chức TDHT và do vậy lại càng không thể không tận dụng khai thác và phát huy thế mạnh đó nhằm phục vụ cho mục tiêu xây dựng, phát triển các tổ chức TDHT. Mặt khác chúng ta cần phải nhìn thẳng vào những yếu điểm, khuyết tật nội tại của tổ chức TDHT để chủ động có biện pháp hạn chế, phòng ngừa, đối phó cũng như khắc phục những yếu điểm này, nhằm xây dựng và phát triển tổ chức TDHT một cách hoàn thiện và tốt nhất, theo đúng mục tiêu đề ra. Do vậy, một yêu cầu tiếp theo đặt ra cho việc xây dựng và phát triển các tổ chức TDHT là cần phải làm sao phát huy được thế mạnh của các tổ chức TDHT, đồng thời cũng hạn chế, khắc phục được các yếu điểm của nó. Yêu cầu này đòi hỏi chúng ta phải xây dựng và phát triển tổ chức TDHT trên thực trạng của loại

hình này với những thế mạnh và yếu điểm của nó, thực sự dựa trên cơ sở những gì thực sẵn có, chứ không phải dựa trên một sự ảo tưởng huyền diệu hay sự vô vọng viễn vông nào về các tổ chức TDHT.

Thứ tư: Tổ chức TDHT phải hoạt động an toàn, hiệu quả và bền vững

Cuối cùng, yêu cầu này đòi hỏi các biện pháp phát huy thế mạnh và hạn chế yếu điểm các tổ chức TDHT của chúng ta phải đạt được qui mô và trình độ nhất định với những phương thức phù hợp, đủ sức để các tổ chức TDHT hoạt động an toàn, hiệu quả và bền vững. Điều đó có nghĩa chúng ta phải có các biện pháp, cơ chế dự báo, cảnh báo, phòng ngừa, đối phó, khắc phục với các vấn đề phát sinh trong tổ chức và hoạt động của tổ chức TDHT để tổ chức TDHT hoạt động thuận lợi và thật sự an toàn. Cách thức, hình thức tổ chức các biện pháp và cơ chế này cần phù hợp với năng lực và trình độ phát triển của các tổ chức TDHT. Chúng phải mang tính khả thi, có hiệu quả cao và mang tính bền vững. Các tổ chức TDHT nhờ đó cần được đảm bảo duy trì và nâng cao năng lực hoạt động, khả năng cạnh tranh, hoạt động an toàn, hiệu quả và bền vững.

Về nguyên tắc, tất cả 4 yêu cầu trên cần phải được đồng thời đáp ứng trong việc xây dựng và phát triển các tổ chức TDHT. Chúng ta không được phép coi nhẹ bất cứ yêu cầu nào. Trong khi yêu cầu thứ nhất nhằm đảm bảo mục tiêu định hướng xây dựng tổ chức TDHT thì yêu cầu thứ hai nhằm đạt được mục tiêu đó. Trong khi yêu cầu thứ ba nhằm đưa chúng ta trong quá trình xây dựng và phát triển các tổ chức TDHT phải trở về với thực trạng của mô hình tổ chức TDHT thì yêu cầu thứ tư nhằm cụ thể hóa cách làm để đạt được kết

quả như mong muốn. Từ những yêu cầu này và những phân tích về mô hình tổ chức TDHT ở các phần trước, phần tiếp theo sẽ đề cập tới những điều kiện để xây dựng và phát triển các tổ chức TDHT để đạt được mục tiêu và yêu cầu đề ra.

II. ĐIỀU KIỆN ĐỂ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CÁC TỔ CHỨC TDHT

1. Điều kiện để xây dựng các tổ chức TDHT

Thứ nhất: Có khoảng trống thị trường trong việc đáp ứng nhu cầu về dịch vụ ngân hàng

Trước hết, vì tổ chức TDHT là một tổ chức cung cấp dịch vụ ngân hàng nên điều kiện để xây dựng nó là phải có khoảng trống thị trường trong việc đáp ứng nhu cầu về các dịch vụ ngân hàng. Điều này có nghĩa: các cá nhân, hộ gia đình hay các doanh nghiệp, tổ chức trên địa bàn có nhu cầu ít nhất được gửi và vay tiền từ một tổ chức tín dụng mà các nhu cầu này không được hay chưa được đáp ứng một cách đầy đủ, thỏa đáng. Đó có thể là do trên địa bàn chưa có tổ chức tín dụng nào hoạt động hay có nhưng TCTD này không quan tâm tới việc cung cấp hay chưa có khả năng cung cấp dịch vụ ngân hàng một cách thỏa đáng trên địa bàn cho các đối tượng có nhu cầu nêu trên. Nguyên nhân có thể là do chính sách kinh doanh và đối tượng phục vụ có lựa chọn của tổ chức tín dụng đã bỏ rơi một số không nhỏ những cá nhân, tổ chức có nhu cầu. Cũng có thể là do điều kiện hoạt động không thuận lợi, do khoảng cách về địa lý, về mối quan hệ, sự gần bó, do các thủ tục rườm rà, điều kiện khắt khe v.v... mà tạo ra sự cách trở khiến các nhu cầu của cá nhân và tổ chức trên địa bàn chưa được thỏa mãn đầy đủ và kịp thời. Tức là trên thị trường có khoảng trống về dịch vụ ngân hàng, khi đó

người dân trên địa bàn sẽ có nhu cầu xây dựng một tổ chức tín dụng để phục vụ họ tốt hơn, đó chính là tổ chức TDHT của họ. Điều kiện này thường được thoả mãn khi có sự chuyển đổi lớn trong nền kinh tế như sự chuyển đổi từ nền kinh tế tự cung tự cấp, hay bao cấp, kế hoạch hóa tập trung sang nền kinh tế sản xuất hàng hóa, kinh tế thị trường, bởi sự tất yếu về nhu cầu vốn gia tăng mạnh và liên tục trong thời kỳ này cũng như sự tất yếu hình thành các nhóm đối tượng thua thiệt "tụt hậu" trong xã hội.

Thứ hai: Có những con người HTX tự nguyện đứng ra sáng lập - các thành viên sáng lập

Có nhu cầu xây dựng một tổ chức TDHT không chưa đủ, phải có cả những con người hợp tác xã tự nguyện đứng ra sáng lập tổ chức TDHT. Đó là những con người mang những tố chất của tinh thần HTX như sẵn sàng gánh vác việc chung không chút nề hà, sẵn sàng đặt lợi ích chung lên trên lợi ích cá nhân, "mình vì mọi người, mọi người vì mình", biết phát huy nội lực, tập hợp mọi người cùng hợp tác để tạo sức mạnh. Họ là các thành viên sáng lập của tổ chức TDHT với vai trò là đầu tàu, từ đó vận động, thu hút thêm các thành viên khác tham gia vào tổ chức TDHT. Vai trò khởi xướng, vận động sáng lập các tổ chức TDHT thường do chính các cá nhân trên địa bàn có nhu cầu thực hiện bởi sự nhận biết rõ về nhu cầu này của họ. Tuy nhiên Nhà nước, chính quyền địa phương hay một tổ chức khác, kể cả quốc tế cũng có thể tham gia hay thực hiện vai trò này nếu nó muốn tác động vào quá trình xây dựng các tổ chức TDHT.

Thứ ba: Sự tham gia tự nguyện của các thành viên theo các nguyên tắc TDHT cơ bản

Có thành viên sáng lập không chưa đủ vì để xây dựng một tổ chức TDHT còn cần sự tham gia tự nguyện của nhiều

thành viên khác nữa. Các thành viên này phải tự bị thuyết phục, tự nguyện công nhận và thực hiện các nguyên tắc TDHT cơ bản trong hoạt động của tổ chức TDHT. Theo đó, họ tự nguyện tham gia góp sức cũng như góp vốn vào tổ chức TDHT, cùng tham gia xây dựng, quản lý và giám sát tổ chức TDHT để cùng được hưởng các dịch vụ họ cần do tổ chức TDHT cung cấp, hỗ trợ họ.

Thứ tư: Sự cho phép của Nhà nước khi đáp ứng đủ các điều kiện thành lập theo qui định của pháp luật

Cuối cùng, để tổ chức TDHT đi vào hoạt động một cách chính thức, công khai, tổ chức này phải được Nhà nước thừa nhận, công nhận, cho phép, tức là nó phải đáp ứng được các điều kiện thành lập theo qui định của pháp luật để được cấp phép hoạt động. Điều đó có nghĩa sự tham gia hợp tác của các thành viên phải đạt được ở một mức độ chín muồi, một qui mô nhất định nào đó, vượt trên các điều kiện thành lập thì tổ chức TDHT này mới được Nhà nước công nhận và cho phép hoạt động một cách chính thống. Các điều kiện thành lập thường được các nước đưa ra dưới hình thức các tiêu chí như tiêu chí về số lượng thành viên, số vốn góp điều lệ, điều lệ hoạt động, người điều hành, cơ quan kiểm tra, cơ sở vật chất, cơ sở hạ tầng, tiêu chí về việc thẩm định thành lập và có thể cả về điều kiện thị trường v.v...

2. Điều kiện để phát triển các tổ chức TDHT

Thứ nhất: Được hỗ trợ bảo đảm khả năng chi trả

Các tổ chức TDHT là các tổ chức tín dụng nên nó cũng phải đối mặt với việc đảm bảo khả năng chi trả như bất kỳ một TCTD nào khác. Tuy nhiên các tổ chức TDHT đặc biệt khó khăn hơn các TCTD khác trong việc đối mặt với vấn đề

đảm bảo khả năng chi trả. Điều này xuất phát từ các đặc thù của tổ chức TDHT. Các tổ chức TDHT thường hoạt động trên một địa bàn khu vực tương đối nhỏ nên hoạt động của nó mang tính thời vụ cao, thừa vốn vào thời điểm "thu hoạch" còn thiếu vốn vào thời điểm "gieo hạt". Các tổ chức TDHT này cũng thường là các TCTD có qui mô hoạt động nhỏ nên khả năng tự cân đối chi trả là rất khó khăn. Do qui mô hoạt động nhỏ bé nên uy tín của các tổ chức này cũng không lớn, chúng rất khó khăn trong việc tự đi vay tạm thời trên thị trường tiền tệ để đảm bảo cho khả năng chi trả. Thêm vào đó, nhiều tổ chức TDHT hoạt động ở các địa bàn nông thôn xa xôi, ở những nơi điều kiện cơ sở hạ tầng, viễn thông, kinh tế còn chưa phát triển nên việc đi vay để đảm bảo khả năng chi trả lại càng khó khăn. Do vậy điều kiện để duy trì và phát triển các tổ chức TDHT là chúng phải được hỗ trợ bảo đảm khả năng chi trả.

Yêu cầu đối với việc hỗ trợ đảm bảo khả năng chi trả trên lý thuyết là được đáp ứng vô điều kiện với giá thành hợp lý, khối lượng không hạn chế một cách kịp thời các nhu cầu vay đáp ứng chi trả của tổ chức TDHT. Tuy nhiên, trên thực tiễn cần phải có những điều kiện nhất định thực hiện được. Đó là cần có những bảo đảm cho việc hoàn trả vốn vay để đáp ứng chi trả thông qua uy tín, bảo hiểm, tổ chức bảo toàn, các công cụ cầm cố, chiết khấu v.v... Yêu cầu mà thực tiễn đặt ra đối với các khoản cho vay đáp ứng khả năng chi trả là phải kịp thời, tức là đúng thời điểm tổ chức TDHT cần với chi phí hợp lý. Nó đòi hỏi việc hỗ trợ phải đơn giản về mặt thủ tục, nhanh chóng về mặt ra quyết định, kịp thời về mặt giải ngân, với chi phí hợp lý và đáng tin cậy.

Để giải quyết vấn đề này, trên thực tiễn các tổ chức TDHT (cơ sở) thường tập hợp lại cùng nhau thành lập ra các

tổ chức TDHT đầu mối (khu vực, trung ương). Các tổ chức TDHT đầu mối này sẽ cung cấp các dịch vụ mang tính hỗ trợ cho hoạt động của các tổ chức TDHT, trong đó có dịch vụ cho vay và gửi tiền đối với các tổ chức TDHT cơ sở, giúp họ luôn đảm bảo khả năng chi trả và thực hiện việc điều hòa vốn trong hệ thống.

Thứ hai: Được tư vấn kinh doanh, cung cấp thông tin, chăm sóc thường xuyên

Cũng xuất phát từ địa bàn hoạt động xa xôi của nhiều tổ chức TDHT và ở những nơi kinh tế, xã hội còn kém phát triển, điều kiện cơ sở hạ tầng, viễn thông chưa phát triển, trình độ dân trí thấp nên trình độ cán bộ điều hành hoạt động của tổ chức TDHT là rất bất cập (tính thiệt thòi). Tổ chức TDHT này do đó chỉ có thể phát triển tốt khi các cán bộ quản lý, điều hành tổ chức TDHT được tư vấn về kinh doanh, cung cấp thông tin và chăm sóc thường xuyên. Đây cũng là một hình thức đào tạo tận nơi (tại chỗ), đúng với nhu cầu thiết yếu của từng tổ chức TDHT nên đặc biệt cần thiết và có ý nghĩa thiết thực cho sự duy trì và phát triển của các tổ chức TDHT.

Yêu cầu đối với việc tư vấn về kinh doanh, cung cấp thông tin và chăm sóc thường xuyên là phải có chất lượng cao với giá thành hợp lý. Chất lượng cao thể hiện ở trình độ cán bộ, sự chuyên môn hóa, giá trị triển khai, thời sự, cập nhật và mức độ thường xuyên đáp ứng. Giá thành hợp lý được thể hiện bằng việc các tổ chức TDHT có thể trang trải được chi phí và sẵn sàng sử dụng các dịch vụ này một cách thường xuyên.

Nhiệm vụ này trên thực tế do vậy thường được các tổ chức TDHT giao ngay cho tổ chức TDHT đầu mối của họ thực hiện vì các tổ chức TDHT đầu mối này có khả năng và điều kiện hơn họ. Các tổ chức TDHT đầu mối phục vụ chính cho

các tổ chức TDHT cơ sở nên họ có sự chuyên môn hóa cao, hiểu rõ những khó khăn vướng mắc trong kinh doanh nên sẽ tư vấn, cung cấp thông tin hay chăm sóc tốt cho các tổ chức TDHT cơ sở. Các tổ chức TDHT đầu mối do chính các tổ chức TDHT thành lập nên các dịch vụ của nó cung cấp cho các tổ chức TDHT cơ sở sẽ có lợi thế về mặt giá thành.

Thứ ba: Được hỗ trợ phát triển và cung cấp các sản phẩm

Do qui mô hoạt động của các tổ chức TDHT nhỏ nên chúng không có khả năng nghiên cứu và điều kiện về tài chính để đầu tư cho nghiên cứu, phát triển các sản phẩm cung cấp cho thị trường nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng cao, đa dạng và khó tính của thị trường. Điều này sẽ khiến các tổ chức TDHT tụt hậu, không cạnh tranh nổi trên thị trường với các TCTD khác, do đó điều kiện để duy trì và phát triển các tổ chức TDHT là chúng phải được hỗ trợ trong việc phát triển và cung cấp các sản phẩm.

Yêu cầu đối với việc cung cấp các dịch vụ này đương nhiên vẫn là chất lượng và giá thành.

Đây cũng là một nhiệm vụ thường được giao cho các tổ chức TDHT đầu mối hay các doanh nghiệp chuyên doanh đầu mối do chính các tổ chức TDHT cơ sở lập ra để phục vụ cho họ. Những tổ chức hay doanh nghiệp đầu mối được lập ra với những nhiệm vụ cụ thể chuyên sâu sẽ có điều kiện tốt nhất để phát triển và cung cấp các sản phẩm như thuê mua tài chính, thế chấp bất động sản, bảo lãnh, đầu tư, bảo hiểm... Nhờ có các tổ chức và doanh nghiệp đầu mối này mà các tổ chức TDHT tuy nhỏ bé vẫn có thể cung cấp với chất lượng cao và giá thành hợp lý tất cả các dịch vụ của một ngân hàng đa năng cho khách hàng, thành viên như bất kỳ một TCTD lớn nào khác.

Thứ tư: Được đào tạo và bồi dưỡng nâng cao thường xuyên

Với điểm bất lợi mang tính hệ thống là các tổ chức TDHT thường hoạt động ở các địa bàn có trình độ dân trí thấp, kinh tế còn kém phát triển nên hơn bao giờ hết, các cán bộ làm việc cho các tổ chức này cần phải được đào tạo và bồi dưỡng nâng cao thường xuyên để có thể theo kịp thời đại và cạnh tranh được trên thị trường. Đó là một yêu cầu đặt ra nếu các tổ chức TDHT muốn khẳng định mình và phát triển. Tuy nhiên khi so với các TCTD khác, họ là các tổ chức TDHT nhỏ bé, không có đủ điều kiện về tài chính để có thể từng tổ chức tự đào tạo, bồi dưỡng nâng cao thường xuyên trình độ cho các cán bộ của họ. Do vậy các tổ chức TDHT rất cần được hỗ trợ về đào tạo và bồi dưỡng nâng cao trình độ một cách thường xuyên, có hệ thống để cạnh tranh và vươn lên phát triển về lâu dài.

Yêu cầu đặt ra đối với việc hỗ trợ về đào tạo và bồi dưỡng nâng cao trình độ một cách thường xuyên cũng vẫn sẽ là chất lượng cao và giá thành hạ.

Đây là một nhiệm vụ hết sức quan trọng đầu tư vào nhân viên, cán bộ lãnh đạo nhằm duy trì và nâng cao năng lực cạnh tranh của các tổ chức TDHT nhưng cũng là nhiệm vụ gây ra nhiều tổn kém. Trên thực tiễn, tùy theo điều kiện và khả năng của các tổ chức TDHT mà họ có cách giải quyết khác nhau. Giải pháp đơn giản và ít tổn kém là tổ chức dưới hình thức một phòng thư viện với các đầu sách, báo, tạp chí, tài liệu quan trọng... ngay tại tổ chức TDHT để mọi nhân viên đều có thể tự học hỏi, nâng cao trình độ ngay tại chỗ. Tiếp theo là kết hợp với các tổ chức TDHT lân cận cùng mời những chuyên gia giỏi, có kinh nghiệm đến thuyết trình,

giảng dạy tại địa phương. Khi có điều kiện, công tác đào tạo bồi dưỡng được tổ chức thành một hệ thống do các trung tâm hay học viện đào tạo do chính các tổ chức TDHT thành lập thực hiện. Hệ thống đào tạo này sẽ gồm nhiều cấp bậc, gồm nhiều học phần ở mọi lĩnh vực mà các tổ chức TDHT quan tâm, có tổ chức thi và cấp chứng chỉ. Nhà nước cũng có thể tham gia hỗ trợ công tác đào tạo và bồi dưỡng cho các cán bộ và nhân viên làm việc tại các tổ chức TDHT nếu có điều kiện.

Thứ năm: Được hỗ trợ về thông tin tuyên truyền, Marketing

Các tổ chức TDHT là những doanh nghiệp nên để bán được các sản phẩm, nó cũng phải thực hiện các hoạt động Marketing, xúc tiến bán hàng, các hoạt động quảng bá, thông tin tuyên truyền... Tuy nhiên do qui mô hoạt động nhỏ, điều kiện về tài chính và trình độ kiến thức là khó khăn nên từng tổ chức TDHT tự mình không có điều kiện để tiến hành các hoạt động xúc tiến thương mại trên. Họ cần được hỗ trợ về thông tin tuyên truyền, Marketing để mở rộng kinh doanh và phát triển tốt hơn.

Yêu cầu đối với việc hỗ trợ này là phải thường xuyên và có trọng tâm trọng điểm nhằm đạt được chất lượng và hiệu quả cao với giá thành hạ.

Để giải quyết vấn đề này, các tổ chức TDHT thường dựa vào tổ chức Hiệp hội do họ thành lập. Hiệp hội như là một tổ chức đầu mối thống nhất chung có những chiến lược và hoạt động nhằm tuyên truyền, thực hiện Marketing cho các tổ chức TDHT. Hiệp hội phát hành các tờ tạp chí, xây dựng trang Web của Hiệp hội như một diễn đàn trao đổi thông tin, kinh nghiệm giữa các tổ chức TDHT, cũng là một hình thức quảng bá cho các tổ chức TDHT.

Thứ sáu: Được hỗ trợ về dịch vụ thanh toán

Mỗi tổ chức TDHT chỉ đóng trên một địa bàn (tính phi tập trung), do đó để thuận tiện cho việc điều hòa vốn, đảm bảo khả năng chi trả và có thể cung cấp được dịch vụ thanh toán phải cần có một mạng thanh toán nội bộ kết nối giữa các tổ chức TDHT với nhau cũng như sự kết nối giữa hệ thống các tổ chức TDHT với bên ngoài. Từng tổ chức TDHT tự mình sẽ không có đủ khả năng về trình độ kiến thức, phương tiện, tài chính v.v... để làm được điều này. Để phát triển, các tổ chức TDHT cần được hỗ trợ về dịch vụ thanh toán.

Yêu cầu đối với việc hỗ trợ về dịch vụ thanh toán là dịch vụ phải kịp thời, tin cậy và giá thành hạ.

Vấn đề này thường được các tổ chức TDHT giải quyết thông qua tổ chức TDHT đầu mối hay các trung tâm điện toán - một tổ chức liên kết do họ lập ra. Tất cả các tổ chức TDHT sẽ kết nối thành một hệ thống với mạng lưới thanh toán thông qua các tổ chức TDHT đầu mối.

Thứ bảy: Được đại diện quyền lợi

Các tổ chức TDHT là các đơn vị kinh tế nhỏ bé, lại nằm rải rác ở khắp nơi (tính phi tập trung) nên tiếng nói và quyền lợi của họ ít được ai để ý. Họ cần có một tổ chức chung đứng ra đại diện quyền lợi cho họ, là cơ quan truyền tải tiếng nói chung, thống nhất và chính thống cho các tổ chức TDHT ra bên ngoài xã hội, tới người dân và các cơ quan hữu quan của Nhà nước nhằm đại diện và bảo vệ cho quyền lợi của các tổ chức TDHT. Điều này hết sức cần thiết khi Nhà nước thông qua hay sửa đổi các bộ luật có liên quan tới tổ chức và hoạt động của các tổ chức TDHT, nhằm tạo dựng hành lang cơ sở pháp lý hay khi có phát sinh tranh chấp về quyền lợi giữa các tổ chức TDHT với các cơ quan của Nhà nước hay với các tổ

chức, cá nhân khác, qua đó tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức TDHT phát triển. Một tổ chức đại diện quyền lợi cho các tổ chức TDHT như là cầu nối giữa các tổ chức TDHT với Nhà nước và với bên ngoài để thường xuyên có sự trao đổi qua lại, hiểu nhau hơn để có sự dung hoà giữa lợi ích riêng của các tổ chức TDHT với lợi ích của các tổ chức cá nhân khác cũng như với lợi ích chung của Nhà nước, xã hội. Các tổ chức TDHT rất cần có một tổ chức đại diện quyền lợi như vậy để nâng cao vị thế của họ, đảm bảo cho họ có thể phát triển tốt.

Yêu cầu đối với việc đại diện quyền lợi là đại diện cho đúng quyền lợi của các tổ chức TDHT. Điều này đòi hỏi tổ chức đại diện quyền lợi phải là "tổ chức hội" của các tổ chức TDHT, do chính các tổ chức TDHT thành lập, quản lý và điều hành, hoạt động trong khuôn khổ qui định của pháp luật.

Trên thực tiễn, nhu cầu này thường được giải quyết bằng việc các tổ chức TDHT đứng ra thành lập các Hiệp hội đại diện quyền lợi riêng cho họ. Các Hiệp hội này sẽ là nơi tập hợp tiếng nói chung của tất cả các tổ chức TDHT thành viên để thay mặt họ duy trì và phát triển những mối quan hệ với các cơ quan của Nhà nước, với các tổ chức trong và ngoài nước khác.

Thứ tám: Chịu sự kiểm toán toàn diện bắt buộc

Chúng ta điều biết, các tổ chức TDHT hoạt động dựa trên nguyên tắc dân chủ, tức là mọi thành viên đều có quyền ngang nhau tham gia quyết định các công việc quản lý, điều hành tổ chức TDHT bất kể họ góp bao nhiêu vốn. Chỉ với một số vốn góp rất ít ỏi là người ta có thể dễ dàng trở thành thành viên của tổ chức TDHT và có 1 lá phiếu khi tham gia biểu quyết, điều này tạo ra sự bình đẳng cho các thành viên, tuy nhiên cũng kéo theo mặt trái của nó. Đó là khi các thành viên góp ít vốn và tiếng nói của từng thành viên thông qua 1

là phiếu của họ là rất nhỏ bé so với tổng thể nên tạo động cơ cho không ít thành viên không nhất thiết phải quan tâm tới hoạt động của tổ chức TDHT, thứ nhất do mình không có thể gây tác động thay đổi gì được nhiều, thứ hai là đã có các thành viên khác lo hộ rồi. Đó chính là tâm lý ỉ lại "cha chung không ai khóc". Điều này sẽ dẫn tới nguy cơ lơ là quản lý của các thành viên đối với tổ chức TDHT tạo điều kiện cho các cơ quan như Ban điều hành hay Ban kiểm tra hoặc cả hai cấu kết có thể lạm dụng tự do tung hoành dẫn đến những yếu kém, sai phạm và thua lỗ trong hoạt động của tổ chức TDHT. Thêm vào đó, các thành viên của BKT thường chỉ làm việc bán chuyên trách, lại không có am hiểu chuyên sâu về lĩnh vực hoạt động của tổ chức TDHT nên "dễ dàng" bị BDH qua mặt nếu họ muốn. Kể cả khi tổ chức TDHT có xây dựng một bộ phận kiểm soát nội bộ có trình độ, làm việc chuyên trách tại tổ chức TDHT đi nữa thì bộ phận này vẫn có yếu điểm là chịu sự quản lý, chi phối của BDH, kết quả kiểm soát do đó rất có thể sẽ không được khách quan, bao che cho BDH. Những nguy cơ và yếu điểm tiềm ẩn phần nhiều mang tính đặc thù của tổ chức TDHT trên cần phải được đẩy lùi và khắc phục thì mới có thể giữ cho tổ chức TDHT hoạt động lành mạnh, có khả năng hỗ trợ và tự giác hỗ trợ cho thành viên, do đó mới có thể phát triển bền vững về lâu dài. Điều này có nghĩa các tổ chức TDHT cần phải được kiểm tra một cách độc lập, toàn diện và thường xuyên. Đó chính là sự kiểm toán đối với các tổ chức TDHT.

Yêu cầu đối với việc kiểm toán tổ chức TDHT là chất lượng phải cao và giá thành phải thấp đáng kể. Chất lượng cao thể hiện ở việc kết quả kiểm toán có độ tin cậy cao, được các cơ quan Nhà nước, các đối tác, chủ sở hữu thừa nhận. Như thế tổ chức nào thực hiện kiểm toán các tổ chức TDHT

phải bị giám sát chặt chẽ về chất lượng công việc kiểm toán mà cụ thể là ở khâu đào tạo và quản lý, sử dụng đội ngũ kiểm toán viên. Báo cáo kiểm toán phải phản ánh một cách trung thực, chính xác và khách quan về tình hình hoạt động của tổ chức TDHT. Như thế, nội dung kiểm toán cần phải toàn diện, bao trùm mọi lĩnh vực hoạt động của tổ chức TDHT: Từ khâu tổ chức, điều hành các hoạt động nghiệp vụ đến các báo cáo và đặc biệt là mục tiêu hoạt động hỗ trợ thành viên của tổ chức TDHT. Hơn thế nữa, thông qua kiểm toán, các tổ chức TDHT cần được tư vấn luôn để kịp thời sửa chữa và khắc phục các yếu kém, sai phạm mà kiểm toán chỉ ra cũng như để có biện pháp phòng ngừa, đối phó trong tương lai giúp tổ chức TDHT ngày càng hoàn thiện và phát triển tốt hơn. Chỉ với sự kiểm toán toàn diện bắt buộc độc lập từ ngoài kèm với tư vấn thì những hạn chế và yếu điểm của tổ chức TDHT mới được khắc phục - điều giữ cho tổ chức TDHT có khả năng hỗ trợ và tự giác hỗ trợ cho thành viên, đảm bảo cho lợi ích của thành viên và sự phát triển lành mạnh, an toàn và bền vững.

Trên thực tiễn, vấn đề này thường được giải quyết như sau: Việc kiểm toán sẽ được cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước trao cho một tổ chức kiểm toán thực hiện. Đó thường là một tổ chức kiểm toán chuyên của riêng hệ thống các tổ chức TDHT. Tổ chức kiểm toán có thể hoạt động dưới tư cách một công ty kiểm toán độc lập hay một ban của Hiệp hội. Nhà nước sẽ giám sát chất lượng công việc kiểm toán của các tổ chức kiểm toán này thông qua việc kiểm tra, đánh giá chất lượng báo cáo kiểm toán, chất lượng đào tạo đội ngũ kiểm toán viên cũng như việc kiểm toán lại theo xác suất.

Thứ chín: Được bảo vệ tổ chức

Tổ chức TDHT là một TCTD kinh doanh tiền tệ, dịch vụ

ngân hàng nên sống, tồn tại và phát triển chủ yếu dựa vào chữ "tín". Nhất là tiền gửi của khách hàng luôn phải được đảm bảo hoàn trả kịp thời và đầy đủ khi khách hàng có nhu cầu trong mọi trường hợp. Việc đảm bảo khả năng chi trả, đảm bảo khả năng thanh toán, hoạt động sinh lời luôn là mục tiêu mong muốn đạt được của các tổ chức TDHT, tuy nhiên trên thực tế không phải tổ chức TDHT nào cũng luôn luôn làm được điều này. Đặc biệt do trình độ cán bộ có hạn, do rủi ro trong lĩnh vực nông nghiệp cao, do sự lạm dụng của BDH... mà không ít tổ chức TDHT đã kinh doanh yếu kém, thua lỗ và rơi vào tình trạng khó khăn khả năng chi trả hay mất khả năng thanh toán. Điều này tuy là tồi tệ, song vẫn sẽ là không nghiêm trọng lắm nếu là các TCTD khác, với tên gọi riêng chỉ mình họ có, chỉ mình họ mất uy tín, mình họ phá sản (ảnh hưởng dây chuyền không cao). Đối với các tổ chức TDHT thì khác, tất cả các tổ chức này đều mang cùng một tên gọi, mang chung một biểu tượng giống nhau nên khi một tổ chức TDHT có vấn đề là ảnh hưởng tới uy tín của cả các tổ chức TDHT khác cũng như của cả hệ thống (hiệu ứng dây chuyền). Điều đó có nghĩa khi một tổ chức TDHT yếu kém bị mất khả năng thanh toán, bị phá sản thì sẽ kéo theo các tổ chức TDHT khác mặc dù đang hoạt động tốt cũng có thể bị mất khả năng chi trả và phá sản theo do sự rút tiền ồ ạt của người gửi tiền trước sự lo sợ hoảng loạn mất tiền. Đó là một phản ứng dây chuyền mà khi đã lây lan thì vượt ra ngoài tầm kiểm soát của các tổ chức TDHT gây nên hậu quả tổn thất và sự mất ổn định khôn lường đối với xã hội. Để có thể hạn chế, ngăn chặn rủi ro phản ứng dây chuyền này - nguy cơ có thể dẫn tới đổ vỡ hàng loạt các tổ chức TDHT, cũng là một nguy cơ đặc thù của các tổ chức TDHT (rủi ro phản ứng

dây chuyền cao) thì các tổ chức TDHT cần được bảo vệ tổ chức, không được phá sản, hoặc nếu không còn cách nào khác thì phải kiểm soát được phản ứng dây chuyền. Rõ ràng chỉ khi được bảo vệ tổ chức, các tổ chức TDHT mới có điều kiện để an toàn hoạt động và phát triển bền vững về lâu dài và cũng chỉ như vậy thì lợi ích của thành viên tổ chức TDHT và người dân mới được bảo vệ 100%.

Yêu cầu đối với việc bảo vệ tổ chức là luôn phải có đủ một lượng tiền nhất định để đổ ra ứng cứu khi cần thiết. Đó là sự khả thi về tài chính, bởi chi phí bỏ ra dùng để bảo vệ tổ chức chắc chắn là lớn. Nó phải đủ sức gánh mọi chi phí rủi ro phát sinh trong quá trình hoạt động của các tổ chức TDHT, bất kể từ đâu, do nguyên nhân nào. Do vậy, để đạt được tính khả thi bảo vệ tổ chức thì rủi ro và hậu quả phát sinh do mọi nguyên nhân gây ra trong quá trình hoạt động của các tổ chức TDHT phải là thấp đáng kể. Điều này đòi hỏi các tổ chức TDHT phải được kiểm soát thường xuyên ở mức rất chặt chẽ để giảm thiểu rủi ro, hạn chế số trường hợp và mức độ phải ứng cứu nếu có. Do đó việc kiểm toán độc lập, toàn diện, bắt buộc và định kỳ kèm theo tư vấn đối với các tổ chức TDHT có ý nghĩa đặc biệt quan trọng ở đây. Việc không có công cụ kiểm toán này hay có mà không phát huy tác dụng hiệu quả như mong muốn sẽ đồng nghĩa với sự phá sản của "điều kiện được bảo vệ tổ chức". Ngoài ra, tính khả thi tài chính phụ thuộc vào số lượng và chất lượng hoạt động của các tổ chức TDHT. Số lượng các tổ chức TDHT hoạt động càng nhiều, chất lượng hoạt động của các tổ chức TDHT càng cao thì tính khả thi được bảo vệ tổ chức càng cao. Nhà nước ở đây tất nhiên có thể đứng đằng sau hỗ trợ hoặc trực tiếp bỏ tiền vào để giúp các tổ chức TDHT được bảo vệ tổ chức nếu nó muốn và có điều kiện.

Để giải quyết điều kiện được bảo vệ tổ chức này, các tổ chức TDHT thường cùng nhau góp tiền lập ra một Quỹ an toàn hệ thống. Mục tiêu của Quỹ an toàn hệ thống là hỗ trợ các tổ chức TDHT gặp khó khăn về kinh tế có nguy cơ bị phá sản, đổ vỡ nhằm duy trì hoạt động của tổ chức TDHT, bảo vệ thành viên, người gửi tiền và do vậy bảo vệ uy tín cho các tổ chức TDHT.

Thứ mười: Được hỗ trợ về các dịch vụ khác

Do qui mô và điều kiện của các tổ chức TDHT còn hạn chế nên các tổ chức này rất cần được hỗ trợ thêm về các dịch vụ khác như cung cấp dịch vụ tín học, in ấn, bảo hiểm v.v... để có thể phát triển tốt..

Tóm lại, tất cả các điều kiện trên đều có liên quan chặt chẽ với nhau và cần thiết cho sự phát triển của các tổ chức TDHT theo đúng mục tiêu xây dựng và phát triển chúng. Trong số 10 điều kiện trên thì 6 điều kiện đầu được xem như các điều kiện cần cho sự phát triển và 4 điều kiện tiếp theo được coi là các điều kiện đủ để cho sự phát triển được an toàn, đảm bảo bền vững về lâu dài. Chúng ta không thể nói điều kiện nào là quan trọng hơn điều kiện nào nhưng lại có thể khẳng định: Nếu tất cả các điều kiện trên được thỏa mãn thì chắc chắn các tổ chức TDHT sẽ phát triển lành mạnh, an toàn và bền vững, mục tiêu đề ra trong xây dựng và phát triển các tổ chức TDHT sẽ đạt được. Những điều kiện này kết hợp với các yêu cầu đặt ra trong việc xây dựng và phát triển các tổ chức TDHT đã đòi hỏi các tổ chức TDHT phải tìm ra giải pháp cho mình, tức là phải xây dựng được cho riêng họ một hệ thống các tổ chức hỗ trợ tạo thành một hệ thống liên kết hoàn chỉnh vững chắc mà chúng ta sẽ tiếp tục tìm hiểu ở phần sau.

III. GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN CÁC TỔ CHỨC TDHT

Xuất phát từ mục tiêu và những yêu cầu đặt ra trong việc xây dựng và phát triển các tổ chức TDHT, kết hợp với những phân tích về điều kiện xây dựng và phát triển các tổ chức TDHT đã giúp chúng ta thấy được giải pháp để xây dựng và phát triển các tổ chức TDHT. Các tổ chức TDHT cần được hỗ trợ về các mặt thì họ phải tự xây dựng lấy các tổ chức mà tự hỗ trợ cho họ. Các đơn vị, tổ chức khác hay Nhà nước nếu có quan tâm tới các tổ chức TDHT (một điều rất mong muốn và khuyến khích) thì cũng chỉ có thể đóng vai trò giúp đỡ, hỗ trợ thêm, mang tính tác động, nhờ vả mà thôi, còn vai trò và trách nhiệm chính đương nhiên vẫn phải là của các tổ chức TDHT. Do vậy các tổ chức TDHT cần liên kết lại, chủ động xây dựng cho mình các tổ chức hỗ trợ này. Đó là các tổ chức liên kết TDHT tạo thành một hệ thống liên kết TDHT hoàn chỉnh, giải pháp giúp cho các tổ chức TDHT hoạt động đúng mục tiêu, an toàn, hiệu quả và bền vững. Các phần tiếp sau sẽ trình bày cụ thể hơn về các giải pháp này với hệ thống liên kết TDHT được tạo ra của các tổ chức TDHT.

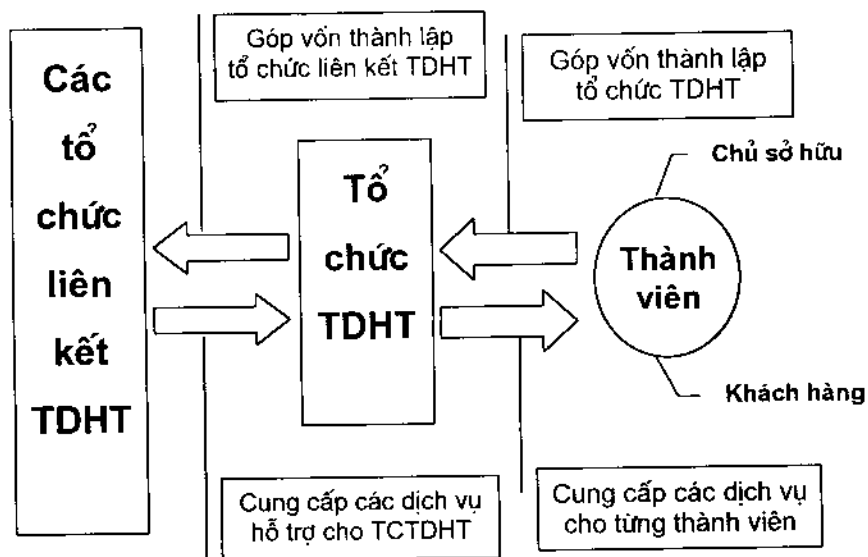
1. Khái niệm cơ bản về hệ thống liên kết TDHT

Trước hết chúng ta tìm hiểu một số khái niệm có liên quan ở đây:

Tổ chức liên kết tin dụng hợp tác (gọi tắt là **tổ chức liên kết**) là tổ chức do các tổ chức TDHT hoặc/và các đơn vị đại diện nó cùng nhau liên kết lập ra để thực hiện một hoặc một số nhiệm vụ chức năng do các tổ chức này chuyển giao nhằm nâng cao hiệu quả, năng lực hoạt động cũng như khả năng cạnh tranh của các tổ chức TDHT, đảm bảo cho sự phát triển an toàn, bền vững của các tổ chức này vì quyền lợi của các thành viên tổ chức TDHT.

Hình vẽ sau cho ta thấy rõ mục tiêu hoạt động của tổ chức liên kết TDHT.

Hình 5: Mục tiêu hoạt động của tổ chức liên kết TDHT



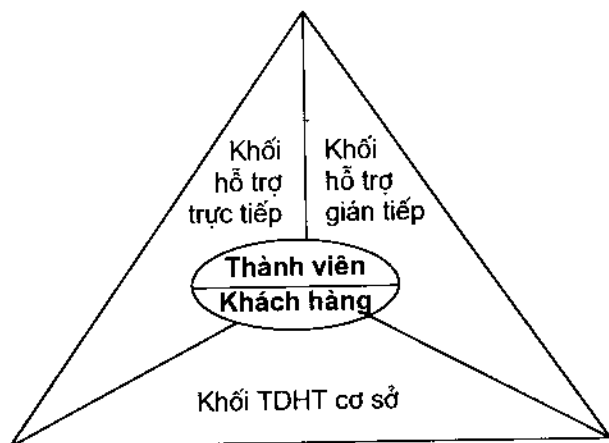
Các tổ chức liên kết TDHT theo đó là câu trả lời, là giải pháp giải quyết các khó khăn trong hoạt động của các tổ chức TDHT, nó là kết quả của sự hợp tác, liên kết, đoàn kết của các tổ chức TDHT trong hoạt động nhằm phát huy lợi thế và cân bằng yếu điểm của họ. Sự hợp tác, liên kết càng mạnh thì càng có nhiều tổ chức liên kết, hoạt động liên kết, hỗ trợ nhau ra đời là các giải pháp giúp các tổ chức TDHT phát triển và tổ chức TDHT càng được hỗ trợ nhiều, hoạt động hiệu quả và an toàn. Ngược lại, khi sự liên kết, hợp tác yếu hay không được khuyến khích thì không có hoạt động liên kết, hỗ trợ nhau và cũng không xây dựng được các tổ chức liên kết TDHT, các tổ chức TDHT không có giải pháp giúp họ

khắc phục yếu điểm và khó khăn, bị hoạt động đơn lẻ, hiệu quả thấp, không an toàn. Tất nhiên điều kiện đặt ra ở đây là các tổ chức liên kết TDHT khi được thành lập ra phải thực hiện và hoàn thành nhiệm vụ được giao của mình, còn nếu không làm được như vậy thì có tổ chức liên kết TDHT cũng bằng thừa, không giúp ích gì được cho các tổ chức TDHT và như vậy chẳng có tác dụng gì đối với các tổ chức TDHT. Các tổ chức liên kết TDHT tuy theo tính chất, nhiệm vụ chức năng được chuyển giao mà được thành lập dưới các hình thức, tư cách pháp nhân hay ở các cấp khác nhau để thực hiện tốt nhất nhiệm vụ chức năng được giao. Nó thể hiện sự phát huy thế mạnh "hợp tác" của các tổ chức TDHT trong việc phát huy nội lực để giải quyết và tháo gỡ những khó khăn vướng mắc trong hoạt động. Trên thực tiễn, nhiều đơn vị, tổ chức khác cũng có thể tham gia thành lập hay hỗ trợ thành lập các tổ chức liên kết TDHT nhưng về cơ bản và lâu dài, các tổ chức TDHT cũng như các đơn vị đại diện nó phải là người chủ sở hữu chính, quyết định hoạt động của các tổ chức liên kết TDHT. Có như thế mới đảm bảo để các tổ chức liên kết TDHT khi thành lập ra bắt buộc phải hoạt động vì quyền lợi của các tổ chức TDHT, phục vụ cho các tổ chức TDHT. Giữa tổ chức liên kết TDHT và tổ chức TDHT có mối quan hệ hợp tác, liên kết chặt chẽ, khăng khít, ràng buộc với nhau. Đối với các tổ chức TDHT, bên trong, họ là chủ sở hữu, thành viên của các tổ chức liên kết TDHT, còn bên ngoài, họ lại là khách hàng của các tổ chức này. Đối với các tổ chức liên kết TDHT, bên trong họ chịu sự quản lý điều hành của các tổ chức TDHT còn bên ngoài họ là đối tác tin cậy cung cấp dịch vụ hỗ trợ cho các tổ chức TDHT. Trong hoạt động, các tổ chức này đều phải dựa vào nhau, liên kết với nhau để cùng phát triển. Tổ chức liên kết TDHT là chỗ dựa vững chắc cho các tổ chức TDHT đơn lẻ hoạt động, còn các tổ chức TDHT là nền

tảng thành viên, khách hàng vững chắc cho tổ chức liên kết TDHT phát triển. Khi có nhiều giải pháp hỗ trợ các tổ chức TDHT phát triển được triển khai thì cũng có nhiều tổ chức liên kết TDHT được ra đời. Với thời gian, hệ thống các giải pháp hỗ trợ được triển khai sẽ tạo ra một hệ thống các tổ chức liên kết TDHT. Cùng với các tổ chức TDHT, chúng ta có một hệ thống liên kết TDHT. Chúng ta sẽ lần lượt tìm hiểu sâu hơn về hệ thống liên kết TDHT - giải pháp hỗ trợ thành viên và các tổ chức TDHT.

Hệ thống liên kết TDHT (gọi tắt là **hệ thống liên kết**) là hệ thống gồm các tổ chức TDHT và các tổ chức liên kết TDHT với tư cách pháp nhân riêng, hạch toán độc lập với nhau nhưng có mối quan hệ hợp tác, liên kết chặt chẽ với nhau, hỗ trợ nhau nhằm nâng cao năng lực hoạt động, khả năng cạnh tranh, đảm bảo cho sự phát triển an toàn và bền vững của từng thành viên và của cả hệ thống vì quyền lợi của các thành viên tổ chức TDHT.

Hệ thống liên kết TDHT hoàn chỉnh là hệ thống liên kết TDHT mà ở đó mọi điều kiện để phát triển các tổ chức TDHT đều được các thành viên trong hệ thống liên kết đáp ứng một cách thỏa đáng. Hệ thống liên kết TDHT hoàn chỉnh theo đó sẽ bao gồm các tổ chức TDHT và các tổ chức liên kết TDHT. Tùy theo chức năng nhiệm vụ được chuyển giao mà người ta chia các tổ chức liên kết TDHT ra thành hai khối, gồm khối các tổ chức hỗ trợ trực tiếp và khối các tổ chức hỗ trợ gián tiếp hoạt động kinh doanh của các tổ chức TDHT. Đó cũng chính là hai khối giải pháp hỗ trợ các tổ chức TDHT. Về các tổ chức TDHT ta đã có điều kiện tìm hiểu ở các phần trước nên phần này chúng ta sẽ chỉ tìm hiểu kỹ hơn về hai khối hỗ trợ trên của hệ thống liên kết TDHT hoàn chỉnh - là các giải pháp phát triển của các tổ chức TDHT.

Hình 6: Sơ đồ hệ thống liên kết TDHT hoàn chỉnh

2. Xây dựng khối hỗ trợ trực tiếp hoạt động kinh doanh

Khối giải pháp hỗ trợ trực tiếp hoạt động kinh doanh của các tổ chức TDHT là khối gồm các giải pháp xây dựng các tổ chức liên kết TDHT có nhiệm vụ chức năng hỗ trợ trực tiếp các tổ chức TDHT trong hoạt động kinh doanh. Khối giải pháp này đảm bảo cung cấp cho các tổ chức TDHT những sản phẩm và dịch vụ bổ sung, bổ trợ nhằm hỗ trợ các tổ chức này trong việc cung ứng, phục vụ trực tiếp các thành viên và thị trường của tổ chức TDHT. Khối này giúp các tổ chức TDHT chinh phục và khai thác thị trường, tạo nguồn lợi nhuận dồi dào cho các tổ chức TDHT. Khối này bao gồm giải pháp xây dựng các tổ chức như tổ chức TDHT đầu mối và các doanh nghiệp đặc biệt của hệ thống liên kết. Các tổ chức này về cơ bản đều do các tổ chức TDHT cùng nhau hợp tác thành lập nhằm đáp ứng cho nhu cầu cần được hỗ trợ của chính họ. Nó có thể được xây dựng ở nhiều cấp khác nhau để đảm bảo đáp

ứng tốt nhất cho nhu cầu của các tổ chức tín dụng. Phổ biến là ở cấp khu vực/bang/tỉnh và ở cấp trung ương/liên bang/toàn quốc. Để đảm bảo tính hiệu quả trong hệ thống liên kết, các tổ chức này về nguyên tắc không bao giờ được hoạt động cạnh tranh với nhau và với chính các tổ chức TDHT mà sẽ hoạt động bổ trợ, bổ sung cho nhau. Giữa họ thường có sự phân công nhiệm vụ, có các ràng buộc thỏa thuận nội bộ về địa bàn hoạt động, đối tượng phục vụ... để tránh chồng chéo, lãng phí hay cạnh tranh không cần thiết.

a. Xây dựng các tổ chức TDHT đầu mối

Các tổ chức TDHT đầu mối sẽ có nhiệm vụ chủ yếu là thực hiện điều hòa vốn trong hệ thống, luôn hỗ trợ đảm bảo khả năng chi trả cho các tổ chức TDHT. Ngoài ra, tổ chức này còn tư vấn về kinh doanh, cung cấp thông tin kinh doanh và chăm sóc các tổ chức TDHT trong hoạt động kinh doanh. Họ là các trung tâm đầu mối hỗ trợ và phát triển các sản phẩm ngân hàng như các hình thức huy động vốn, hình thức tiết kiệm, hình thức cho vay... cung ứng cho các tổ chức TDHT. Họ cũng là các trung tâm đứng ra tổ chức thực hiện cung cấp dịch vụ thanh toán cho các tổ chức TDHT. Các tổ chức này hoạt động như một ngân hàng đa năng hỗ trợ cho các tổ chức TDHT.

b. Xây dựng các doanh nghiệp chuyên doanh đặc biệt

Đối với các sản phẩm, dịch vụ tài chính, ngân hàng đặc biệt, chuyên sâu khác, các tổ chức TDHT cần có sự hỗ trợ từ các tổ chức tài chính chuyên doanh, đó là các doanh nghiệp đặc biệt của hệ thống liên kết. Nhiệm vụ của các doanh nghiệp này là cung cấp các sản phẩm chuyên dụng đặc biệt cho các tổ chức TDHT như: Tiết kiệm xây dựng, thế chấp bất động sản, liên minh đầu tư, bảo hiểm, thuê mua tài chính v.v...

Việc cung cấp các sản phẩm này sẽ do các công ty với các nhiệm vụ chuyên doanh của các tổ chức TDHT đảm nhận, tương ứng là các công ty như quỹ tiết kiệm xây dựng, ngân hàng thế chấp bất động sản, quỹ liên minh đầu tư, công ty bảo hiểm, công ty cho thuê tài chính v.v... Tất cả các sản phẩm hỗ trợ này sẽ được thông qua các tổ chức TDHT cung cấp tới các thành viên tổ chức TDHT và thị trường.

Nhờ có một hệ thống các tổ chức liên kết hỗ trợ trực tiếp hoạt động kinh doanh này mà các tổ chức TDHT tuy nhỏ bé vẫn có thể cung cấp tất cả mọi dịch vụ tài chính ngân hàng cho các thành viên, khách hàng như bất kỳ một tổ chức tín dụng lớn nào khác. Những bất lợi, yếu điểm về qui mô hoạt động, năng lực tài chính sẽ được khắc phục một cách hiệu quả bởi các sản phẩm, dịch vụ cung ứng bổ sung, bổ trợ bởi các tổ chức hỗ trợ mà không làm mất đi các điểm mạnh cũng như những lợi thế vốn có của tổ chức TDHT như sự độc lập, năng động, gần gũi và am hiểu thị trường. Các tổ chức hỗ trợ ngược lại cũng có một cơ sở thành viên, khách hàng vững chắc để hoạt động và cung ứng các sản phẩm, dịch vụ một cách có hiệu quả. Giữa chúng có sự liên kết với nhau tạo thành một hệ thống liên kết tài chính vững chắc. Đó cũng chính là ý nghĩa của sự hợp tác, đoàn kết trong hệ thống liên kết theo phương trình hợp tác xã:

$$1 + 1 + 1 + \dots = 2 + 2 + 2 + \dots = 3 + 3 + 3 + \dots = \dots$$

3. Xây dựng khối hỗ trợ gián tiếp hoạt động kinh doanh

Khác với khối giải pháp hỗ trợ trực tiếp hoạt động kinh doanh, khối giải pháp hỗ trợ gián tiếp hoạt động kinh doanh là khối gồm các giải pháp xây dựng các tổ chức liên kết có nhiệm vụ chức năng cung ứng các dịch vụ nhằm hỗ trợ gián

tiếp cho hoạt động kinh doanh của các tổ chức TDHT với các thành viên và thị trường. Đó là các giải pháp cung cấp dịch vụ nhằm giúp cho các tổ chức TDHT hoạt động ổn định, an toàn, bền vững, bảo vệ được kết quả, lợi nhuận làm ra, giữ được và nâng cao uy tín, vị thế trong xã hội, trên thương trường và do đó gián tiếp hỗ trợ cho hoạt động kinh doanh của các tổ chức TDHT. Khối này bao gồm các giải pháp xây dựng ra các tổ chức liên kết như tổ chức Hiệp hội, tổ chức kiểm toán tư vấn, tổ chức an toàn hệ thống, tổ chức đào tạo và một số tổ chức cung cấp dịch vụ khác. Các tổ chức liên kết này như đã trình bày về cơ bản đều do các tổ chức TDHT cùng nhau hợp tác thành lập nhằm đáp ứng cho nhu cầu cần được hỗ trợ của chính họ. Mỗi tổ chức được các tổ chức TDHT chuyển giao, phân công cho các nhiệm vụ phù hợp khác nhau cũng như có thể được tổ chức ở các cấp khác nhau để hoàn thành tốt nhất nhiệm vụ được giao.

a. Xây dựng tổ chức đại diện quyền lợi

Tổ chức Hiệp hội là tổ chức đại diện quyền lợi cho các tổ chức TDHT, đó là nơi tập hợp tiếng nói, nguyện vọng của các tổ chức TDHT và đại diện cho các tổ chức này trong công tác đối ngoại cho hệ thống. Nó là tổ chức trung gian, cầu nối giữa các tổ chức TDHT với các cơ quan chức năng của Nhà nước, với các cá nhân và tổ chức ngoài hệ thống cũng như giữa các đơn vị thành viên của hệ thống tổ chức TDHT do chính các tổ chức TDHT lập ra dưới hình thức một tổ chức Hiệp hội ngành nghề hoạt động vì mục tiêu phi lợi nhuận. Nhờ có tổ chức Hiệp hội mà những bất lợi về tính nhỏ bé, "thấp cổ bé họng" được khắc phục giúp cho các tổ chức TDHT có những cơ hội phát triển bình đẳng như các tổ chức kinh tế khác. Tổ chức Hiệp hội ngoài việc đại diện quyền lợi còn thực hiện các công tác thông tin, tuyên truyền, quảng cáo, marketing cho

hệ thống, đem lại một hình ảnh đẹp thống nhất chung, nâng cao uy tín, vị thế cho các tổ chức TDHT. Hiệp hội với các công cụ như tờ tạp chí TDHT hay trang Web của hệ thống... vừa là diễn đàn trao đổi cung cấp thông tin, kinh nghiệm giữa các thành viên, vừa phục vụ công tác tuyên truyền, quảng bá cho các tổ chức TDHT. Tổ chức Hiệp hội là đầu mối liên kết đặc biệt quan trọng giữa các thành viên và cầu nối trung gian hiệu quả giữa các tổ chức TDHT với bên ngoài, đặc biệt với các cơ quan của Nhà nước nên những hoạt động của nó góp phần đáng kể vào sự ổn định, lớn mạnh, nâng cao uy tín và vị thế của các tổ chức TDHT. Ngoài ra, trong quan hệ với các tổ chức quốc tế, các tổ chức TDHT của các nước khác, hiệp hội là cầu nối trao đổi kinh nghiệm, tiếp nhận và thực hiện các hoạt động hỗ trợ, tương trợ trên phạm vi quốc tế.

b. Xây dựng tổ chức kiểm toán TDHT

Tổ chức kiểm toán là tổ chức có nhiệm vụ kiểm toán toàn diện theo qui định của pháp luật đối với các tổ chức TDHT đồng thời tư vấn cho họ trên các lĩnh vực như tổ chức, nhân sự, pháp lý, thuế hay quản trị kinh doanh. Đó thường là các tổ chức kiểm toán độc lập có thẩm quyền do Nhà nước chỉ định. Do vai trò, năng lực và kinh nghiệm của các Hiệp hội tổ chức TDHT mà Nhà nước thường giao quyền kiểm toán các tổ chức TDHT cho các Hiệp hội này theo những qui chế, chuẩn mực và điều kiện kiểm toán thống nhất do Nhà nước ban hành. Tổ chức kiểm toán theo đó có thể hoạt động dưới tư cách một công ty kiểm toán hay một ban kiểm toán của tổ chức Hiệp hội, do các tổ chức TDHT xây dựng với mục tiêu phi lợi nhuận. Công việc kiểm toán được thực hiện thông qua các kiểm toán viên có đủ trình độ theo qui định của pháp luật và chịu sự giám sát nghiêm ngặt về chất lượng cũng như về

tính độc lập khách quan... của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Việc kiểm toán định kỳ hàng năm các tổ chức TDHT thường được luật qui định là bắt buộc và toàn diện. Nội dung kiểm toán bao gồm kiểm toán mọi lĩnh vực, từ công tác điều hành tổ chức TDHT theo mục tiêu hỗ trợ thành viên, đến tình hình kinh tế của tổ chức TDHT hay các báo cáo kế toán, quyết toán năm của tổ chức TDHT. Thông qua công tác kiểm toán định kỳ, toàn diện và độc lập mà hầu hết những yếu kém, sai phạm của các tổ chức TDHT đều được phát hiện và khắc phục kịp thời, hạn chế sự đổ vỡ của tổ chức TDHT cũng như giảm thiểu thiệt hại phát sinh cho thành viên nếu có. Tổ chức kiểm toán thường cũng song song thực hiện luôn chức năng tư vấn ở đây giúp cho tổ chức TDHT hoạt động an toàn và lành mạnh hơn. Chính thông qua tổ chức kiểm toán với những hoạt động của nó mà những yếu điểm về nguy cơ giám sát dân chủ lơ là, "dễ bị lạm dụng" trong tổ chức TDHT đã được khắc phục. Với tư cách là một "bác sĩ chuyên khoa TDHT giàu kinh nghiệm" và chương trình khám bệnh thường xuyên định kỳ bắt buộc có tư vấn mà trong lịch sử phát triển của các tổ chức TDHT ở các nước đã giảm thiểu số lượng ca tử vong của các tổ chức TDHT cũng như giảm thiểu những chi phí chữa trị, nằm viện. Tuy không phải là bác sĩ thần kỳ cứu chữa khỏi mọi con bệnh, song tổ chức kiểm toán đã đóng góp một sứ mạng rất lớn vào quá trình duy trì, đảm bảo hoạt động an toàn, ổn định, theo đúng mục tiêu cho các tổ chức TDHT, đảm bảo lợi ích cho các thành viên.

c. Xây dựng tổ chức an toàn hệ thống

Tổ chức an toàn hệ thống là một tổ chức có nhiệm vụ cứu trợ các tổ chức TDHT có nguy cơ hoặc bị mất khả năng thanh toán nhằm tránh dẫn đến sự phá sản, đổ vỡ gây phản ứng

dây chuyền và bảo vệ toàn vẹn tổ chức TDHT cũng như lợi ích của người gửi tiền và thành viên. Tổ chức an toàn hệ thống thường do chính các tổ chức TDHT thành lập dưới hình thức Quỹ an toàn hay Công ty an toàn nhằm trợ giúp cho họ lúc "hoạn nạn". Các tổ chức TDHT theo điều lệ của tổ chức an toàn sẽ đóng góp hàng năm một khoản phí theo một tỉ lệ nhất định của Tài sản có rủi ro cho tổ chức an toàn. Trên cơ sở khoản đóng góp đoàn kết của cả hệ thống mà các tổ chức an toàn hệ thống thực hiện các biện pháp cứu trợ. Tổ chức an toàn hệ thống theo đó cũng hoạt động vì mục tiêu phi lợi nhuận. Theo cách này, Hiệp hội thường sẽ là người thay mặt các thành viên quản lý tổ chức an toàn hệ thống. Khi các tổ chức TDHT làm ăn thua lỗ có nguy cơ hay bị mất khả năng thanh toán thì tổ chức an toàn sẽ ngay lập tức cứu trợ dưới hình thức cấp bảo lãnh, cho vay hay hỗ trợ không hoàn lại dựa trên phương án củng cố chấn chỉnh được phê duyệt. Phương án củng cố chấn chỉnh thường do BÐH mới của tổ chức TDHT gặp khó khăn lập và được tổ chức kiểm toán thẩm định, phê duyệt. Theo đó mọi nguyên nhân, yếu kém dẫn đến việc phải cứu trợ tổ chức TDHT sẽ phải được khắc phục và xoá bỏ trong tương lai. Thông qua việc thiết lập một tổ chức an toàn bằng sự đóng góp đoàn kết của các tổ chức TDHT mà các tổ chức TDHT được bảo vệ tổ chức, tránh phản ứng dây chuyền, lợi ích của người gửi tiền và thành viên được bảo đảm 100%. Nhờ đó mà yếu điểm rủi ro phản ứng dây chuyền của các tổ chức TDHT được khắc phục, uy tín của toàn bộ hệ thống các tổ chức TDHT được bảo vệ và nâng cao, gián tiếp hỗ trợ cho hoạt động kinh doanh của các tổ chức TDHT.

d. Xây dựng tổ chức đào tạo

Tổ chức đào tạo là tổ chức có nhiệm vụ cung cấp các dịch

vụ đào tạo, bồi dưỡng và nâng cao trình độ thường xuyên một cách có hệ thống cho các cán bộ lãnh đạo và nhân viên của các tổ chức TDHT nhằm giúp các tổ chức TDHT nâng cao năng lực hoạt động và khả năng cạnh tranh trên thị trường. Tổ chức này hoạt động với mục đích phi lợi nhuận, thường do các tổ chức TDHT thành lập dưới hình thức các trung tâm đào tạo, học viện, trường... tùy theo điều kiện kinh tế của các tổ chức TDHT để phục vụ cho họ. Các tổ chức đào tạo này có thể hoạt động độc lập, song nó thường được gắn ngay trong tổ chức Hiệp hội để tiết kiệm chi phí và bám sát nhu cầu của các tổ chức TDHT. Cơ cấu của các tổ chức này thường rất gọn nhẹ, chỉ bao gồm đội ngũ quản lý và các cán bộ lên kế hoạch và tổ chức các khóa đào tạo. Đội ngũ giảng viên thường đi thuê, được lấy từ thực tiễn ngay chính từ các tổ chức TDHT, từ các đơn vị của hệ thống liên kết, từ các trường đại học, từ các cơ quan quản lý của Nhà nước... nên tiết kiệm được chi phí và đảm bảo những kiến thức được truyền đạt luôn còn là thời sự và có tính thực tiễn cao. Bằng việc tổ chức công tác đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ một cách có hệ thống, có thi sát hạch và cấp chứng chỉ và chương trình luôn bám sát nhu cầu của các tổ chức TDHT nên chất lượng đào tạo luôn được đảm bảo và những học viên đã kinh qua đều có đủ khả năng đảm nhận tốt công việc tại các tổ chức TDHT. Nhờ đó mà những thiệt thòi, yếu điểm về trình độ cán bộ của các tổ chức TDHT được khắc phục. Trình độ và năng lực đội ngũ cán bộ làm việc tại các tổ chức TDHT không ngừng được nâng cao, là tiền đề để duy trì và nâng cao năng lực hoạt động, khả năng cạnh tranh của các tổ chức TDHT và của cả hệ thống.

e. Xây dựng các tổ chức liên kết khác

Ngoài các tổ chức liên kết nêu trên, khối hỗ trợ gián tiếp

hoạt động kinh doanh còn có các tổ chức hoạt động phi lợi nhuận khác như công ty in ấn, trung tâm điện toán v.v... Đây cũng là các tổ chức liên kết do các tổ chức TDHT lập ra để cung cấp cho họ những dịch vụ nhất định hỗ trợ cho hoạt động. Như vậy, nhờ có khối hỗ trợ gián tiếp hoạt động kinh doanh mà nhiều yếu điểm đặc thù của các tổ chức TDHT được khắc phục, tạo tiền đề cho sự phát triển ổn định, an toàn, lành mạnh và bền vững của các tổ chức TDHT.

IV. CÁC YẾU TỐ TÁC ĐỘNG TỚI SỰ PHÁT TRIỂN CỦA CÁC TỔ CHỨC TDHT

1. Thái độ và chính sách của Nhà nước

Các tổ chức TDHT cũng là những tổ chức kinh tế, là một bộ phận của nền kinh tế nên chịu sự tác động của quan điểm và những chính sách từ phía Nhà nước. Nếu Nhà nước nhận thấy lợi ích to lớn mà các tổ chức TDHT này đem lại cho nền kinh tế nói chung thì sẽ có thái độ ủng hộ, tạo môi trường hoạt động và có những chính sách khuyến khích, hỗ trợ cho các tổ chức TDHT. Ngược lại, nếu các tổ chức TDHT được xem là một nguy cơ gây ra bất ổn định trong xã hội thì Nhà nước sẽ có thái độ khác và tìm cách kiểm soát chặt chẽ, hạn chế và thậm chí cấm các tổ chức TDHT hoạt động. Do vậy việc xem xét, đánh giá đúng và khách quan về các tổ chức TDHT là rất cần thiết và quan trọng. Nó sẽ quyết định tới thái độ và chính sách của Nhà nước tới việc phát triển hay cấm các tổ chức TDHT hoạt động. Trên thực tiễn, các tổ chức TDHT đã phát triển thành công ở nhiều nước trên thế giới, từ các nước đang phát triển tới các nước phát triển, chứng tỏ các nước này đều thừa nhận sự đóng góp về lợi ích đối với nền kinh tế, xã hội của các tổ chức TDHT và có thái độ

khuyến khích các tổ chức này. Các nước này trong thời gian đầu hình thành các tổ chức TDHT có thể còn băn khoăn về loại hình này, song qua thực tiễn lịch sử ở các nước này cho thấy, những băn khoăn lo ngại trên đã nhanh chóng được dỡ bỏ bởi sự lớn mạnh, hoạt động an toàn nhờ có hệ thống liên kết và vai trò đóng góp ngày càng gia tăng của các tổ chức TDHT. Chính phủ các nước này đã có những xem xét đánh giá đúng đắn và đưa ra các chính sách khuyến khích, hỗ trợ hay tạo điều kiện cho các tổ chức TDHT phát triển. Đó là các chính sách về việc đưa ra các khung khổ pháp lý thuận lợi, tạo đất và sân chơi cho các tổ chức TDHT phát triển, chính sách quản lý giám sát, chính sách về việc hỗ trợ nguồn vốn, điều kiện cơ sở vật chất và con người, các chính sách miễn giảm hay ưu đãi về thuế, các chính sách về công tác vận động, tuyên truyền, các chính sách về bảo hiểm, chính sách về cạnh tranh v.v... Thông qua các chính sách khuyến khích này mà các tổ chức TDHT đã nhanh chóng phát triển cả về số lượng, chất lượng và qui mô. Như vậy, để phát triển các tổ chức TDHT, Nhà nước có thể đóng vai trò là người khởi xướng, khơi mào việc xây dựng phát triển một hệ thống các tổ chức TDHT thông qua thái độ và chính sách vận động, tuyên truyền hỗ trợ của nó.

2. Quản lý vĩ mô của Nhà nước

a. Tạo dựng môi trường và khung khổ pháp lý

Môi trường và khung khổ pháp lý rất quan trọng đối với hoạt động của các tổ chức TDHT, bởi nó tạo ra sân chơi và đất cho các tổ chức TDHT hoạt động và phát triển. Môi trường pháp lý có lành mạnh, minh bạch, trong sáng và việc thực thi pháp luật có được bảo đảm thì các chủ thể kinh tế mới có thể yên tâm làm ăn. Một sân chơi có bình đẳng, luật

chơi có rõ ràng, trọng tài có khách quan mới thu hút được đông người tham gia. Đây thường là công việc của cơ quan lập pháp ở các nước. Những lĩnh vực pháp lý chính tạo ra môi trường pháp lý cho các tổ chức TDHT là các qui định luật pháp như luật HTX, luật các TCTD, luật thương mại, luật cạnh tranh, luật kiểm toán, luật dân sự. Trong một môi trường pháp lý như vậy, các tổ chức TDHT phải tuân thủ các qui định của các luật này. Hai luật quan trọng nhất trực tiếp qui định về tổ chức và hoạt động của các tổ chức TDHT là Luật HTX và Luật các TCTD. Nó tạo ra khung khổ pháp lý chính cho các tổ chức TDHT. Trong khi luật HTX qui định về mô hình tổ chức của tổ chức TDHT dưới góc độ với tư cách pháp nhân là một HTX thì Luật các TCTD qui định về hoạt động của tổ chức TDHT dưới góc độ với tư cách là một tổ chức tín dụng hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh tiền tệ, tín dụng, ngân hàng. Một tổ chức TDHT khi hoạt động đòi hỏi phải đồng thời tuân thủ 2 bộ luật này và chịu sự giám sát của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Việc tạo ra những điều kiện khung một cách ổn định và phù hợp như vậy sẽ tạo điều kiện cho các tổ chức TDHT phát triển an toàn và thuận lợi.

b. Cấp và thu hồi giấy phép, thanh tra và giám sát

Khi cho phép mô hình TDHT hoạt động, ngoài việc tạo lập một khung khổ pháp lý và môi trường cho nó hoạt động, Nhà nước còn phải thực hiện việc cấp và thu hồi giấy phép hoạt động, tiến hành thanh tra và giám sát hoạt động của các tổ chức TDHT. Việc cấp và thu hồi giấy phép của Nhà nước thể hiện việc chính thức hóa hay xóa sổ hoạt động của các tổ chức TDHT và qui định luật áp dụng điều chỉnh tương ứng đối với các tổ chức này. Khi đi vào hoạt động, Nhà nước phải thường xuyên thanh tra, giám sát hoạt động của các tổ chức TDHT nhằm đảm bảo sự tuân thủ pháp luật trong hoạt

động của các tổ chức TDHT. Các biện pháp giám sát từ phía Nhà nước mang tính phòng ngừa và bảo vệ này phải phù hợp với các nguyên tắc của thị trường và nguyên tắc hoạt động của tổ chức TDHT. Đây thường là công việc của cơ quan thanh tra các TCTD hay NHTƯ của các nước. Việc cấp, thu hồi giấy phép hay thanh tra giám sát của các cơ quan hữu trách nếu có phương pháp phù hợp, thực hiện tốt, hiệu quả, không gây phiền nhiễu khó khăn cho các tổ chức TDHT sẽ tác động tích cực tới sự phát triển an toàn của từng tổ chức cũng như cả hệ thống các tổ chức TDHT.

3. Vai trò của Quốc tế

Chúng ta ngày nay sống trong một thời kỳ mà quá trình toàn cầu hóa diễn ra mạnh mẽ tại các quốc gia, đặc biệt ở các nước đang phát triển. Mở cửa và hội nhập quốc tế là xu thế phát triển chung, do vậy các tổ chức TDHT và sự phát triển của nó cũng chịu sự ảnh hưởng và tác động quốc tế không nhỏ. Đó là sự giao lưu, trao đổi thông tin, bài học, kinh nghiệm quốc tế trong xây dựng và phát triển các tổ chức TDHT hay việc mở rộng hoạt động ra thị trường quốc tế cũng như chịu sự cạnh tranh từ nước ngoài. Đó là sự kết nối, gia nhập các tổ chức quốc tế liên quan tới tổ chức TDHT như tổ chức Liên minh HTX quốc tế ICA, Hội ngân hàng nhân dân quốc tế CICP, Liên minh Raiffeisen quốc tế IRU v.v... Đó là sự hỗ trợ về kỹ thuật, về vốn từ các tổ chức quốc tế, từ các quốc gia khác trong việc xây dựng và phát triển các tổ chức TDHT. Những kinh nghiệm và sự hỗ trợ quốc tế có tác động rất tích cực tới việc xây dựng và phát triển tổ chức TDHT, đặc biệt là việc tránh được những thất bại, sự trả giá và rút ngắn được thời gian xây dựng.

Chương 4

KINH NGHIỆM XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CÁC TỔ CHỨC TDHT Ở MỘT SỐ NƯỚC TRÊN THẾ GIỚI

Trên thế giới đã có nhiều nước xây dựng và phát triển mô hình TDHT với rất nhiều kinh nghiệm có giá trị đáng được nghiên cứu học hỏi, song trong khuôn khổ cuốn sách này, tác giả chỉ chủ yếu phân tích, đi sâu tìm hiểu kinh nghiệm của 2 nước tiêu biểu, đó là CHLB Đức với tư cách là chiếc nôi của mô hình TDHT và Canada với tư cách là nước đi sau, theo học và đã áp dụng rất thành công mô hình này. Sau đây là những kinh nghiệm được đúc rút trong quá trình xây dựng và phát triển các tổ chức TDHT tại các quốc gia.

1. Kinh nghiệm về mặt lý luận

Một là: Nhận thức đúng về loại hình tổ chức TDHT

Nhận thức đúng về loại hình tổ chức TDHT là rất quan trọng vì nếu không, tổ chức TDHT rất dễ bị các thành viên, nhà nước hay các tổ chức khác lạm dụng hiểu sai. Tổ chức TDHT là một tổ chức kinh tế của các thành viên, do các thành viên tự nguyện thành lập để tự trợ giúp cho họ, do họ tự quản lý trên nguyên tắc dân chủ bình đẳng và do họ tự chịu trách nhiệm có nhiệm vụ hỗ trợ thành viên. Tổ chức TDHT chỉ là công cụ, phương tiện của riêng các thành viên để hỗ trợ họ trong dịch vụ tín dụng, ngân hàng nhằm giúp họ thực hiện hiệu quả hơn các hoạt động sản xuất kinh doanh

và trong đời sống. Cũng chỉ khi đó, các thành viên mới coi tổ chức TDHT là của họ, do họ quyết định. Những nhận thức lệch lạc thường hay gặp ở các nước là coi tổ chức TDHT như là một công cụ để thực thi các chính sách xã hội của Nhà nước hay coi tổ chức TDHT như là một tổ chức xã hội, từ thiện. Điều này sẽ dẫn đến mục tiêu của tổ chức TDHT là hỗ trợ thành viên sẽ bị đẩy ra phía sau làm cho lợi ích của thành viên về lâu dài không được đảm bảo. Hoạt động của tổ chức TDHT bị can thiệp, các nguyên tắc TDHT cơ bản bị vi phạm nghiêm trọng, thành viên không còn tin tưởng vào tổ chức TDHT của họ nữa và như thế không còn động lực đóng góp xây dựng nữa. Tổ chức TDHT sẽ không có cơ hội để tồn tại lâu dài. Do vậy việc nhận thức đúng đắn về mô hình TDHT là điều kiện tiên quyết, tiền đề để xây dựng và phát triển thành công hệ thống TDHT hoạt động an toàn, lành mạnh, bền vững. Theo kinh nghiệm của các nước, để khắc phục nhận thức sai lệch, họ luật hóa luôn mục tiêu và các nguyên tắc tổ chức, hoạt động của tổ chức TDHT và đảm bảo cho tính thực thi của luật này.

Hai là: Có một khung khổ pháp lý ổn định

Một khung khổ pháp lý ổn định là điều kiện cần bản tiếp theo cho việc xây dựng và phát triển các tổ chức TDHT. Việc không có hay có khung khổ pháp lý mà không ổn định đều dẫn tới hoạt động của các tổ chức TDHT sẽ gặp phải nhiều khó khăn, nhiều khi gây ra những thiệt hại về kinh tế không nhỏ, khó định hướng lâu dài và phát triển được. Do vậy nhất thiết phải duy trì và tạo ra một khung khổ pháp lý ổn định, nhất quán cho các tổ chức TDHT nếu muốn xây dựng và phát triển chúng. Kinh nghiệm của các nước là chỉ qui định những điều khoản chung nhất, mang tính bắt buộc, không thể thiếu được, bất di bất dịch trong luật, còn để lại độ tự do, tự chủ

cho các tổ chức TDHT tự quyết định thông qua tổ chức đại diện quyền lợi hay chính họ.

Ba là: Có một chế độ kiểm toán TDHT bắt buộc, toàn diện và theo chỉ định

Theo kinh nghiệm của nhiều nước, để có thể duy trì hoạt động an toàn, bền vững cho các tổ chức TDHT thì công cụ kiểm toán là một điều kiện tiên quyết bắt buộc. Xuất phát từ những yếu điểm mang tính đặc thù nội tại của loại hình TDHT như cơ chế giám sát dân chủ lơ là (xem thêm phần những đặc thù của loại hình tổ chức TDHT) thì bắt buộc phải áp dụng một chế độ kiểm toán độc lập đối với các tổ chức TDHT. Để đảm bảo cho hiệu quả và chất lượng công tác kiểm toán, chế độ kiểm toán phải là bắt buộc, định kỳ hàng năm, kiểm toán toàn diện gắn với tư vấn và các tổ chức TDHT không được phép tự ý lựa chọn tổ chức kiểm toán. Theo kinh nghiệm các nước, chế độ kiểm toán bắt buộc này sẽ do Nhà nước qui định, thường dưới hình thức một qui chế kiểm toán. Nhà nước sẽ giao cho một tổ chức nào đó có đủ điều kiện và khả năng để thực hiện kiểm toán tại các tổ chức TDHT. Theo đó, Nhà nước thường trao quyền kiểm toán cho tổ chức kiểm toán của Hệ thống liên kết TDHT như cho Hiệp hội (Đức) hay một công ty kiểm toán chuyên nghiệp trực thuộc Tổng liên đoàn (Canada).

Bốn là: Có một hệ thống đào tạo hiệu quả

Trình độ các cán bộ làm việc tại các tổ chức TDHT là rất quan trọng, vì các hoạt động này liên quan đến tiền bạc, giá trị tài sản lớn của thành viên, người gửi tiền, liên quan tới rủi ro. Hoạt động cho vay thực ra chính là hoạt động kinh doanh rủi ro của tổ chức TDHT mà thôi. Do đó rất cần thiết phải có một hệ thống đào tạo hiệu quả cho các tổ chức TDHT

để thường xuyên đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ cho các cán bộ làm việc tại các tổ chức TDHT, để họ có đủ trình độ điều hành và quản lý tổ chức TDHT an toàn. "Không thầy đố mày làm nên", không trình độ, không thể điều hành tổ chức TDHT một cách an toàn, bền vững được. Do vậy, muốn xây dựng và phát triển các tổ chức TDHT, phải có một hệ thống đào tạo hiệu quả với các biện pháp đào tạo thường xuyên. Theo kinh nghiệm của các nước, hệ thống đào tạo không nhất thiết phải đồ sộ, tốn kém nhiều. Cái chính là các nhân viên, cán bộ của tổ chức TDHT được những giảng viên có trình độ, kinh nghiệm thực tiễn giảng dạy. Chương trình đào tạo phải gần và mang tính thực tiễn cao, dễ áp dụng, triển khai. Theo đúng tinh thần đó, một mặt các cán bộ, nhân viên của tổ chức TDHT phải tự có trách nhiệm, tự học hỏi nâng cao trình độ, mặt khác phải tổ chức mời những giảng viên có trình độ, kinh nghiệm về giảng dạy. Công tác lên kế hoạch phát triển nguồn nhân lực, đào tạo cán bộ nhân viên, lãnh đạo kế cận, xây dựng một hệ thống chương trình đào tạo, tổ chức các khóa học đóng vai trò đặc biệt quan trọng ở đây. Cơ sở vật chất chỉ là yếu tố thứ yếu đối với một hệ thống đào tạo hiệu quả với các biện pháp đào tạo thường xuyên.

2. Kinh nghiệm triển khai

Một là: Tổ chức TDHT hoạt động theo đúng các nguyên tắc TDHT cơ bản

Nghiên cứu sự phát triển các tổ chức TDHT ở một số nước cho thấy, để xây dựng và phát triển các tổ chức TDHT thành công, phải tuân thủ triệt để các nguyên tắc TDHT cơ bản. Điều này có nghĩa, kể cả khi Nhà nước có muốn giúp đỡ hỗ trợ cho các tổ chức TDHT thì cũng phải tôn trọng các

nguyên tắc này và những sự giúp đỡ này phải nhằm để phát huy hết giá trị của các nguyên tắc đó. Những sự hỗ trợ hay can thiệp làm các nguyên tắc TDHT cơ bản bị sai lệch sẽ dẫn đến việc các tổ chức TDHT hoạt động què quặt, không phát triển được. Mọi sự giúp đỡ, biện pháp can thiệp phải phù hợp theo các nguyên tắc và qui luật của thị trường. Theo đó:

- Nhà nước là người khởi xướng, vận động xây dựng các tổ chức TDHT nhưng không được phép ép buộc người dân gia nhập tổ chức TDHT.

- Các tổ chức TDHT được xây dựng từ nhu cầu của thành viên dưới sự dẫn dắt của các thành viên sáng lập hay các tổ chức đại diện quyền lợi chứ không phải từ một ý chí chủ quan nào cả.

- Nhà nước không dùng các biện pháp can thiệp hành chính, phi thị trường.

- Nhà nước không can thiệp vào công việc nội bộ của tổ chức TDHT, đó là việc quyết định hoạt động kinh doanh, mục tiêu hoạt động, đối tượng thành viên hay quản lý trong nội bộ tổ chức TDHT.

- Nhà nước khuyến khích sự phát huy tinh thần đoàn kết, tương thân tương ái, tính tự trợ giúp trong tổ chức TDHT, mọi sự hỗ trợ, giúp đỡ từ ngoài phải được sử dụng để tăng cường, nâng cao khả năng tự trợ giúp tương trợ lẫn nhau.

Hai là: Xây dựng một hệ thống liên kết TDHT hoàn chỉnh

a. Không tổ chức TDHT cơ sở

- Các tổ chức TDHT được xây dựng và phát triển cả ở đô thị và nông thôn để thực hiện chức năng huy động nguồn vốn

nhàn rỗi và cung cấp dịch vụ ngân hàng tới khắp mọi nơi trên đất nước.

- Các tổ chức TDHT hoạt động như những ngân hàng đa năng, cung cấp mọi dịch vụ ngân hàng. Các tổ chức TDHT được đối xử hoàn toàn bình đẳng về quyền lợi và nghĩa vụ như các tổ chức tín dụng khác. Giai đoạn đầu khi thành lập, các tổ chức này có thể được hưởng những ưu đãi nhất định về thuế, chính sách khuyến khích... nhưng sự ưu đãi này sẽ chấm dứt khi các tổ chức TDHT này đã tự đứng vững được trên đôi chân của mình.

- Các tổ chức TDHT hoạt động theo địa bàn khu vực đủ rộng lớn để có qui mô hoạt động đảm bảo tính kinh tế tối thiểu nhưng không quá lớn để đảm bảo sự kiểm soát, hạn chế rủi ro cho các tổ chức TDHT. Theo đó, các địa bàn này thường là liên phường, liên xã hay một huyện. Giới hạn địa bàn này là do các tổ chức TDHT tự quyết định trên cơ sở cân đối khả năng hoạt động của mình và của hệ thống chứ không phải do các biện pháp quản lý hành chính ấn định.

- Thành viên của tổ chức TDHT bao gồm cả thể nhân và pháp nhân. Đó là các cá nhân, hộ gia đình, công ty vừa và nhỏ đóng trên địa bàn hoặc có hoạt động kinh doanh thường xuyên trên địa bàn. Cơ cấu thành viên rất đa dạng, phong phú về ngành nghề, tuổi tác, giới tính, giàu nghèo v.v...

- Trong quá trình phát triển và cạnh tranh, các tổ chức TDHT có xu hướng sáp nhập lại với nhau để tạo thành các tổ chức TDHT mạnh hơn, có qui mô và địa bàn hoạt động lớn hơn.

- Có sự phân công nhiệm vụ, chức năng rõ ràng với mức thẩm quyền và trách nhiệm tương ứng giữa các cơ quan của tổ chức TDHT giúp cho các cơ quan này phát huy được năng lực và hoạt động hiệu quả.

- Các tổ chức TDHT có ý thức nâng cao vốn tự có bằng việc trích lập thỏa đáng Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ hàng năm nhằm nâng cao năng lực tài chính của tổ chức TDHT để hoạt động và phòng ngừa rủi ro, đồng thời tạo ra nguồn vốn ổn định không phải trả lãi, tránh được sự mất ổn định về nguồn vốn khi có biến động về số lượng hay vốn góp của thành viên.

- Các tổ chức TDHT không khuyến khích một số ít thành viên góp nhiều vốn mà khuyến khích nhiều thành viên góp ít vốn để tạo ra cơ cấu vốn điều lệ lành mạnh, ổn định.

- Ở CHLB Đức, Ban điều hành phải có ít nhất 2 thành viên. Mọi quyết định phải có chữ ký của ít nhất 2 thành viên BDH để tạo thêm sự kiểm tra, giám sát lẫn nhau trong điều hành.

b. Khối tổ chức hỗ trợ trực tiếp hoạt động kinh doanh

Để hỗ trợ trực tiếp cho hoạt động kinh doanh, các nước có tổ chức TDHT hoạt động có nhiều cách tổ chức khác nhau. Ví dụ ở Anh, người ta sử dụng một tổ chức tín dụng khác làm tổ chức đầu mối cho các tổ chức TDHT, thực hiện các dịch vụ thanh toán. Hay ở nước khác thì một tổ chức TDHT lớn sẽ đứng ra làm luôn nhiệm vụ của một tổ chức đầu mối v.v... Tuy nhiên những cách làm này hiệu quả không cao, có nguy cơ không an toàn và chưa phát huy được tinh thần đoàn kết, tự trợ giúp vốn sẵn có giữa các tổ chức TDHT nên không khuyến khích tạo ra một hệ thống liên kết TDHT vững chắc hoàn chỉnh để hỗ trợ cho các tổ chức TDHT phát triển ổn định về lâu dài. Vì vậy đa phần các nước đều học tập kinh nghiệm của Đức, thành lập ra các tổ chức TDHT đầu mối các cấp của riêng hệ thống. Các tổ chức TDHT đầu mối này do chính các tổ chức TDHT xây dựng ở khắp nơi để đảm bảo phục vụ, hỗ trợ kịp thời và thiết thực cho chính họ. Nó được

tổ chức thành nhiều cấp và có sự phân công nhiệm vụ chức năng giữa các cấp để tránh chồng chéo và cạnh tranh trong nội bộ hệ thống. Nó thường được lập ở cấp khu vực/tỉnh/bang và cấp quốc gia/liên bang (Đức, Canada, Pháp, Áo...).

Bảng 1: Ưu và nhược điểm của tổ chức TDHT đầu mối các cấp

	Tổ chức TDHT đầu mối cấp khu vực/tỉnh/bang	Tổ chức TDHT đầu mối cấp quốc gia/liên bang
Ưu điểm	- Gần các tổ chức TDHT nên hiểu rõ thị trường và cung cấp dịch vụ sát với nhu cầu của các tổ chức TDHT - Có điều kiện chăm sóc, hỗ trợ sát sườn thường xuyên đối với các tổ chức TDHT - Độ tự chủ cao nên quyết định nhanh, thích nghi nhanh với sự thay đổi các điều kiện của địa phương	Qui mô hoạt động lớn, năng lực tài chính và khả năng hoạt động lớn nên chi phí thành phẩm có thể thấp, khả năng cung cấp dịch vụ phong phú
Nhược điểm	Qui mô hoạt động nhỏ, năng lực tài chính và hoạt động nhỏ nên chi phí thành phẩm có thể cao, khả năng cung cấp dịch vụ hạn chế	- Thường xa các tổ chức TDHT và hoạt động thống nhất trên phạm vi quốc gia nên các dịch vụ cung cấp có thể chưa sát với nhu cầu của các tổ chức TDHT ở từng địa phương - Độ tự chủ tại các chi nhánh thấp nên quyết định lâu, thích nghi chậm với sự thay đổi các điều kiện của địa phương - Khó có điều kiện chăm sóc, hỗ trợ thường xuyên, sát sườn đối với các tổ chức TDHT

Tùy theo điều kiện về hạ tầng, cạnh tranh, giai đoạn, trình độ phát triển và việc áp dụng các công nghệ tin học hiện đại mà các tổ chức TDHT đầu mỗi ngày nay được sắp xếp lại cho phù hợp theo xu hướng giảm dần tầng nấc trung gian ở cấp khu vực (Canada, Đức) nhằm phát huy ưu điểm và hạn chế nhược điểm của các tổ chức này. Các tổ chức này được các tổ chức TDHT chuyển giao cho nhiều nhiệm vụ, chức năng hỗ trợ khác nhau nhưng quan trọng nhất là nhiệm vụ điều hoà vốn, đảm bảo khả năng chi trả cho toàn hệ thống các tổ chức TDHT. Ngoài ra, nó đảm nhận thêm các nhiệm vụ hỗ trợ trực tiếp kinh doanh khác như phát triển sản phẩm, cung cấp thông tin, chăm sóc tư vấn, dịch vụ thanh toán v.v... cho các tổ chức TDHT. Cũng có nước tổ chức TDHT đầu mỗi ở cấp khu vực đã từng được giao thêm chức năng kiểm tra giám sát hay đại diện quyền lợi cho các tổ chức TDHT để tiết kiệm chi phí nhưng do xu hướng xóa bỏ dần cấp trung gian này và sự xung đột nội tại về quyền lợi "vừa đá bóng vừa thổi còi" nên cách làm này không còn được quan tâm và có ý nghĩa nhiều (Canada). Với cách thành lập các tổ chức TDHT đầu mối và trao cho nó những nhiệm vụ cụ thể như vậy (đặc biệt là các nhiệm vụ hỗ trợ trực tiếp hoạt động kinh doanh), các tổ chức TDHT đã được hỗ trợ một cách thiết thực nhất, giúp họ nâng cao năng lực hoạt động và khả năng cạnh tranh, là tiền đề để duy trì và phát triển hoạt động kinh doanh trong hiện tại và tương lai.

Ngoài tổ chức TDHT đầu mối cung cấp các dịch vụ hỗ trợ trực tiếp căn bản, hệ thống liên kết TDHT của nhiều nước còn có nhiều doanh nghiệp đặc biệt chuyên doanh khác nữa (Đức, Canada). Đó là các công ty bảo hiểm, công ty cho thuê tài chính, công ty thế chấp bất động sản, quỹ tiết kiệm xây dựng, liên minh đầu tư... Các doanh nghiệp này cũng do chính các tổ chức TDHT thành lập để cung cấp chủ yếu cho

riêng họ các dịch vụ chuyên doanh về tài chính, ngân hàng hay bảo hiểm v.v... giúp cho các tổ chức TDHT tuy nhỏ bé vẫn có thể cung cấp mọi dịch vụ của một ngân hàng đa năng cho thành viên, khách hàng.

c. Khôi tổ chức hỗ trợ gián tiếp hoạt động kinh doanh

Thứ nhất: Xây dựng tổ chức đại diện quyền lợi cho hệ thống tổ chức TDHT

Để hỗ trợ gián tiếp cho hoạt động kinh doanh của các tổ chức TDHT, các tổ chức TDHT ở hầu hết các nước đều xây dựng cho họ các tổ chức đại diện quyền lợi ở các cấp, quan trọng nhất là cấp khu vực / bang / tỉnh và liên bang / quốc gia. Các tổ chức đại diện quyền lợi mang các tên gọi khác nhau như Ban đại diện, Hiệp hội, Liên đoàn, Tổng liên đoàn v.v... Các tổ chức đại diện quyền lợi thường đảm nhận ngoài chức năng đại diện quyền lợi cả các chức năng khác như tư vấn, thông tin, tuyên truyền, đào tạo v.v... cho các tổ chức TDHT (Đức, Canada, Pháp, Ý, Anh, Luxembua, Bỉ, Áo...). Ở nhiều nước, tổ chức đại diện quyền lợi này cũng đảm nhận một số chức năng cung cấp các dịch vụ hỗ trợ trực tiếp hoạt động kinh doanh cho các tổ chức TDHT của các tổ chức TDHT đầu mối (Thụy Sĩ, Bỉ). Ở một số nước, tổ chức đại diện quyền lợi còn được Nhà nước trao quyền kiểm toán kinh tế định kỳ hàng năm cho các tổ chức TDHT (Đức, Canada, Áo...). Ở một số nước, các tổ chức TDHT còn thành lập ra các tổ chức an toàn hệ thống và giao cho tổ chức đại diện quyền lợi của họ quản lý (Đức, Canada). Như vậy, với việc tự thành lập ra cho mình các tổ chức đại diện quyền lợi và trao cho nó các chức năng và nhiệm vụ khác nhau mà các tổ chức TDHT đã được thoả mãn các nhu cầu hỗ trợ gián tiếp cho hoạt động kinh doanh, đảm bảo cho sự phát triển an toàn, lành mạnh và bền vững.

Thứ hai: Mô hình tổ chức kiểm toán tổ chức TDHT

Theo kinh nghiệm của các nước, các tổ chức TDHT đều phải được kiểm toán bắt buộc định kỳ hàng năm để đánh giá kết quả hoạt động và công tác điều hành vì mục tiêu hỗ trợ thành viên cũng như đánh giá tình hình kinh tế của tổ chức TDHT. Đối với các tổ chức TDHT nhỏ có thể tiến hành kiểm toán hai năm một lần. Nội dung kiểm toán ở đây là toàn diện, gắn với tư vấn cho các tổ chức TDHT. Việc thực hiện kiểm toán thường được trao cho một tổ chức kiểm toán của hệ thống. Ở CHLB Đức là các hiệp hội dưới hình thức các Ban kiểm toán trực thuộc hiệp hội, ở Canada là công ty kiểm toán chuyên nghiệp trực thuộc Tổng liên đoàn.

Thứ ba: Mô hình Tổ chức an toàn hệ thống

Các nước có hệ thống các tổ chức TDHT phát triển thành công đều có các tổ chức an toàn hệ thống của riêng các tổ chức TDHT. Đó là một quỹ an toàn do các tổ chức TDHT cùng đóng góp dưới hình thức góp vốn hoặc góp phí hàng năm, là tài sản thuộc sở hữu chung của hệ thống. Ở CHLB Đức là Quỹ bảo toàn, còn ở Canada là công ty an toàn vốn. Tổ chức an toàn hệ thống có nhiệm vụ bảo vệ sự an toàn về mặt tổ chức của hệ thống thông qua việc hỗ trợ kịp thời các tổ chức TDHT khi gặp khó khăn về tài chính, ngăn chặn nguy cơ phá sản hoặc giải thể, nhằm duy trì sự ổn định và phát triển bền vững của hệ thống, bảo vệ thành viên và người gửi tiền của tổ chức TDHT và như vậy bảo vệ uy tín cho cả hệ thống. Tổ chức an toàn hệ thống có bộ máy quản lý rất gọn nhẹ và hợp tác chặt chẽ với tổ chức kiểm toán trong việc thực thi nhiệm vụ của mình.

Thứ tư: Mô hình đào tạo

Các nước có hệ thống QTDND phát triển như Canada và

CHLB Đức đã có rất nhiều kinh nghiệm trong việc xây dựng mô hình đào tạo. Tuỳ theo điều kiện tài chính mà các tổ chức TDHT có thể cùng góp tiền để tự mời giảng viên về giảng dạy, tự tổ chức các khóa bồi dưỡng hay giao hẳn việc này cho tổ chức đại diện quyền lợi thực hiện. Khi điều kiện tài chính cho phép, họ cùng đóng góp để xây dựng các Học viện hoặc Trung tâm đào tạo cán bộ cho riêng hệ thống. Các tổ chức đào tạo này hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận và thường chỉ đào tạo cho các cán bộ của riêng hệ thống. Ở CHLB Đức có tới 18 Học viện đào tạo cán bộ cho hệ thống NH HTX. Có những Học viện chuyên đào tạo cán bộ là Giám đốc điều hành. Thường nội dung và chương trình đào tạo chủ yếu là ngăn ngừa, chú trọng vào các nghiệp vụ chuyên môn, kỹ năng thực hành, xử lý tình huống hoặc nâng cao năng lực quản trị, kiểm soát và điều hành. Chương trình học được xây dựng thành một hệ thống thống nhất gồm các khóa học từ cơ bản đến nâng cao, được phối hợp với nhau và có sự phối hợp thống nhất giữa các học viện. Thời gian các khóa học thường từ một tuần đến 8 tuần. Kết thúc khóa học bao giờ cũng có kiểm tra để đánh giá năng lực học viên và cấp chứng chỉ cho các học viên có đủ năng lực. Cán bộ giảng dạy thường được lấy từ thực tiễn, là các chuyên gia có kinh nghiệm về các lĩnh vực cần giảng dạy từ chính trong hệ thống, từ các trường đại học, từ các cơ quan quản lý Nhà nước, từ các công ty tư nhân v.v... Các cán bộ của Học viện chủ yếu chỉ làm công tác quản lý và tổ chức các khóa đào tạo chứ không làm công tác giảng dạy.

Ba là: Nhà nước hậu thuẫn thông qua hệ thống chính sách, pháp luật và cơ quan quản lý

Kinh nghiệm của các nước cho thấy, Nhà nước nào quan tâm tới loại hình TDHT, ủng hộ, thừa nhận hoạt động và

những tác động tích cực của các tổ chức TDHT thì ở đó có một hệ thống chính sách và pháp luật nhất quán thuận lợi cho các tổ chức TDHT phát triển. Đó là các chính sách hỗ trợ ban đầu trên tinh thần giúp đỡ để tự trợ giúp tức là nâng cao khả năng tự trợ giúp của các tổ chức TDHT trong việc xây dựng và phát triển mà không vi phạm các nguyên tắc TDHT cơ bản. Trong thời kỳ "vạn sự khởi đầu nan" này thì những chính sách như ưu đãi về thuế, hỗ trợ về nguồn vốn, cơ sở vật chất, con người v.v... có ý nghĩa thiết thực. Tuy thế, Nhà nước không được lạm dụng những chính sách này để ép các tổ chức TDHT thực hiện các mục tiêu chính trị hay xã hội, biến các tổ chức TDHT thành các công cụ thực thi chính sách của Nhà nước. Tổ chức TDHT muốn phát triển bền vững lâu dài thì trước hết bao giờ cũng phải hỗ trợ cho các thành viên, phải trở thành các công cụ của thành viên trong việc giúp họ giải quyết những khó khăn về dịch vụ tín dụng, ngân hàng. Nhà nước cần định hướng rút dần vai trò hỗ trợ để các tổ chức TDHT có điều kiện trưởng thành và phát triển, vươn lên cạnh tranh bình đẳng như các TCTD khác. Điều này cũng có nghĩa, Nhà nước cần xem các tổ chức TDHT hoàn toàn bình đẳng như các TCTD khác về quyền lợi và nghĩa vụ.

Bên cạnh các chính sách hậu thuẫn, Nhà nước còn tạo ra môi trường pháp lý lành mạnh, khung khổ pháp lý thuận lợi cho các tổ chức TDHT. Một hệ thống luật lệ, cơ chế chính sách đầy đủ nhất quán, ổn định và đồng bộ là điều kiện tiên quyết cho các tổ chức TDHT phát triển. Theo kinh nghiệm của các nước, nhiều bộ luật điều chỉnh và tạo hành lang pháp lý cho hoạt động của các tổ chức TDHT và các tổ chức liên kết của hệ thống được ban hành. Tiêu biểu nhất là Luật về HTX và Luật các tổ chức TDHT. Chúng có thể là các bộ luật riêng hoặc nằm trong các bộ luật khác lớn hơn như Bộ luật dân sự, Luật công ty, Luật về ngành tín dụng v.v... Các tổ chức liên

kết của hệ thống thường cũng có những bộ luật riêng điều chỉnh nó như Luật về NH HTX Trung ương (Đức), Luật về công ty an toàn vốn (Canada) v.v... Tất cả các bộ luật này cũng như sự đảm bảo khả năng thực thi nó đã tạo ra một môi trường, khung khổ pháp lý ổn định, vững chắc để trên cơ sở đó, các tổ chức TDHT hoạt động an toàn, bền vững và hiệu quả.

Liên quan đến những tác động từ phía Nhà nước thì phương thức quản lý của Nhà nước đối với các tổ chức TDHT cũng rất quan trọng. Phương thức quản lý hỗ trợ cho tổ chức TDHT phát triển là phương thức quản lý thông qua các biện pháp phù hợp và tôn trọng các nguyên tắc của thị trường, thông qua các công cụ điều tiết thị trường, hạn chế sự can thiệp hành chính, trực tiếp, làm tổn thương tới các nguyên tắc TDHT. Ngoài ra, theo kinh nghiệm của các nước, Nhà nước tập trung giám sát hoạt động an toàn của toàn bộ hệ thống chứ không quá chi tiết đi vào từng tổ chức TDHT cụ thể. Điều này thường được thực hiện bằng việc qui định kiểm toán bắt buộc hàng năm đối với các tổ chức TDHT. Nhà nước sẽ thông qua việc giám sát chất lượng hoạt động của tổ chức kiểm toán mà giám sát các tổ chức TDHT. Điều này được thực hiện ở CHLB Đức thông qua các Hiệp hội kiểm toán, ở Canada là tổ chức Tổng liên đoàn và công ty kiểm toán chuyên nghiệp. Dựa trên các báo cáo kiểm toán mà Nhà nước chỉ tập trung xử lý và giám sát các tổ chức TDHT có vấn đề nghiêm trọng, ảnh hưởng tới sự tồn tại của nó và sự an toàn chung. Bởi tính hiệu quả của nó mà phương pháp quản lý giám sát theo hệ thống và theo các nguyên tắc của thị trường đã trở thành những kinh nghiệm quản lý được nhiều nước đang phát triển các tổ chức TDHT học tập.

Tóm lại, các tổ chức TDHT là những tổ chức tự trợ giúp,

tự phát huy nội lực của những người dân để tạo ra và cung cấp các dịch vụ tín dụng ngân hàng một cách nhanh chóng, kịp thời và thuận tiện cho họ nhằm phục vụ cho các hoạt động sản xuất, kinh doanh, cải thiện và nâng cao đời sống của thành viên. Đây là loại hình tổ chức hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực tín dụng, ngân hàng với những nguyên tắc TDHT nền tảng cơ bản và những cấu trúc đặc thù riêng. Chính bởi các nguyên tắc và những đặc thù này mà để phát triển an toàn, hiệu quả và bền vững thì các tổ chức TDHT đã phải xây dựng các tổ chức liên kết TDHT để hỗ trợ cho họ, tạo thành một hệ thống liên kết TDHT. Tổ chức TDHT đã tồn tại và phát triển thành công từ hơn 150 năm nay ở trên 100 các quốc gia có trình độ phát triển rất khác nhau trên thế giới dưới nhiều hình thức tên gọi khác nhau với những hệ thống liên kết của chúng trong những môi trường, điều kiện chính trị, kinh tế, xã hội rất khác nhau nhưng về bản chất chúng đều giống nhau. Tổ chức TDHT đã, đang và sẽ đem lại lợi ích rất to lớn cho thành viên, người dân và Nhà nước của các quốc gia nên đáng được trân trọng, khuyến khích và hỗ trợ phát triển.

PHẦN 3

THỰC TRẠNG VỀ TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA HỆ THỐNG QTDND VÀ GIẢI PHÁP ĐỂ PHÁT TRIỂN QTDND Ở VIỆT NAM

Chương 5

THỰC TRẠNG VỀ TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA HỆ THỐNG QTDND Ở VIỆT NAM

I. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG, PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG QTDND Ở VIỆT NAM

1. Quá trình triển khai thí điểm thành lập QTDND (8/1993 - 8/2000)

Quá trình thí điểm thành lập QTDND được tiến hành theo Quyết định số 390/TTg ngày 27/7/1993 của Thủ tướng Chính phủ từ giữa năm 1993 đến cuối năm 2000 thì kết thúc và được chia thành 2 giai đoạn:

a. Giai đoạn 1 (từ 8/1993 - 10/1994)

Giai đoạn này có 14 tỉnh tham gia. Tính đến cuối năm 1994 đã thành lập được 179 QTDND, với 46.045 thành viên (bình quân 257 thành viên/Quỹ); tổng nguồn vốn hoạt động 83.675 triệu đồng (bình quân 467,5 triệu đồng/Quỹ), trong đó

vốn điều lệ 10.782 triệu (Bình quân 60,2 triệu đồng/Quỹ); dư nợ cho vay 72.466 triệu đồng (bình quân 404,8 triệu đồng/Quỹ). Giai đoạn này, việc thí điểm thành lập QTDND được triển khai bám sát với đề án thí điểm đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt; việc lựa chọn đơn vị thí điểm thành lập QTDND được chấp hành theo đúng yêu cầu và các điều kiện đã đề ra trong đề án. Các QTDND đã khai thác được tiềm năng vốn tại chỗ để cho vay tại chỗ trên địa bàn nông thôn; mô hình QTDND hoạt động an toàn hơn so với HTXTD trước đây và được nhân dân đồng tình.

b. Giai đoạn 2 (Từ 10/1994 đến tháng 8/2000)

Đây là giai đoạn mở rộng thí điểm ra 53 tỉnh, thành phố trong cả nước, sau khi được Ban bí thư Trung ương Đảng và Thủ tướng Chính phủ chấp thuận. Kết quả: 388 Quỹ được thành lập năm 1995, 280 Quỹ năm 1996, 95 Quỹ năm 1997 và 35 Quỹ năm 1998; đến giữa năm 1998 tạm dừng thí điểm thành lập mới các QTDND để củng cố, chấn chỉnh.

Giai đoạn này, các QTDND khu vực và QTDND Trung ương cũng đã được triển khai thành lập là các QTDND đầu mối có nhiệm vụ chủ yếu hỗ trợ cho các QTDND cơ sở trong việc điều hòa vốn, đảm bảo khả năng chi trả trong phạm vi cấp tỉnh/thành phố cũng như toàn quốc. Những nơi chưa có điều kiện thành lập QTDND khu vực thì chi nhánh NHNN tỉnh tạm thời kiêm nhiệm thêm làm thay vai trò của QTDND khu vực để hỗ trợ cho các QTDND cơ sở hoạt động thuận lợi hơn.

Năm 1996, Luật HTX được ban hành và có hiệu lực từ 1/1/1997 đã tạo ra cơ sở pháp lý quan trọng nhất cho tổ chức của mô hình HTX nói chung và mô hình QTDND nói riêng ở

Việt Nam. Năm 1997, Luật các tổ chức tín dụng ra đời thay thế cho pháp lệnh ngân hàng, HTXTD và công ty tài chính có tác dụng điều chỉnh mọi hoạt động trong lĩnh vực tài chính tín dụng trong đó có cả hoạt động của các QTDND. Theo đó, các QTDND được coi là một loại hình tổ chức tín dụng hợp tác, chính thức trở thành một tổ chức tín dụng hoạt động với tư cách pháp nhân là HTX và chịu sự điều chỉnh chính của 2 bộ luật trên.

Tính đến cuối năm 2000 QTDND được tổ chức thành hệ thống trong cả nước với 53 tỉnh, thành phố triển khai thí điểm và đã xây dựng được:

- 959 QTDND cơ sở (957 QTDND cơ sở hoạt động trên địa bàn nông thôn và 2 QTDND đô thị) với 797.069 thành viên (bình quân 831 thành viên/Quỹ); với tổng nguồn vốn hoạt động là 2.678 tỷ đồng (bình quân 2.792 triệu đồng/Quỹ); vốn điều lệ 174 tỷ đồng (bình quân 181 triệu đồng/Quỹ), vốn huy động trong dân cư là 1.714 tỷ đồng (bình quân 1.787 triệu đồng/Quỹ), tổng dư nợ cho vay 2.354 tỷ đồng (bình quân 2.454 triệu đồng/Quỹ), trong đó dư nợ cho vay ngắn hạn là 2.326 tỷ đồng; phân theo ngành nghề: dư nợ cho vay sản xuất nông nghiệp là 1.327 tỷ đồng (bằng 56,37%), dư nợ cho vay kinh doanh dịch vụ 952 tỷ đồng (bằng 25,1%), dư nợ cho vay ngành nghề là 266 tỷ đồng (bằng 11,29%), dư nợ cho vay sinh hoạt đời sống là 90 tỷ (bằng 3,8%).

- Có 21 QTD khu vực với 4.339 thành viên, tổng nguồn vốn là 547.516 triệu đồng, trong đó vốn điều lệ là 23.029 triệu đồng, vốn huy động dân cư là 157.287 triệu đồng; tổng dư nợ vay là 464.945 triệu đồng.

- Có 1 QTDND Trung ương với 841 thành viên (trong đó có 21 QTDND khu vực), tổng nguồn vốn là 479.736 triệu

đồng, trong đó vốn điều lệ 110.890 triệu đồng, vốn huy động dân cư là 26.006 triệu đồng; tổng dư nợ cho vay là 375.029 triệu đồng.

2. Giai đoạn củng cố, chấn chỉnh, hoàn thiện và phát triển QTDND sau thí điểm (9/2000 - nay)

Sau hơn 7 năm thí điểm thành lập QTDND, hệ thống QTDND đã có những thành tựu và kết quả bước đầu rất quan trọng, tuy nhiên cũng đã bộc lộ nhiều tồn tại và yếu kém. Xuất phát từ thực trạng và đòi hỏi nâng cao tính an toàn, hiệu quả và thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật, việc củng cố, chấn chỉnh, hoàn thiện và phát triển QTDND sau tổng kết thí điểm là hết sức cấp bách và rất cần thiết, nhằm:

- Khắc phục những yếu kém, tồn tại, củng cố chấn chỉnh về tổ chức và hoạt động của các QTDND hiện đang hoạt động nhằm bảo đảm an toàn và nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của từng QTDND cũng như của toàn bộ hệ thống QTDND.

- Tiếp tục phát triển các QTDND mới ở những nơi có đủ điều kiện một cách an toàn, thận trọng.

- Nghiên cứu và hoàn thiện mô hình tổ chức hệ thống liên kết QTDND, hệ thống cơ chế chính sách chung, cơ chế quản lý và thanh tra giám sát hoạt động của hệ thống QTDND đặt cơ sở nền tảng phát triển an toàn bền vững cho hệ thống QTDND theo đúng quy định của pháp luật.

Theo đó, hệ thống QTDND 3 cấp gồm QTDND cơ sở, QTDND khu vực và QTDND Trung ương được chuyển thành 2 cấp chỉ còn các QTDND cơ sở và QTDND Trung ương. Đến 30/6/2002 QTDND Trung ương đã hoàn thành việc sáp nhập 21 QTDND khu vực, thành lập mới 1 chi nhánh QTDND

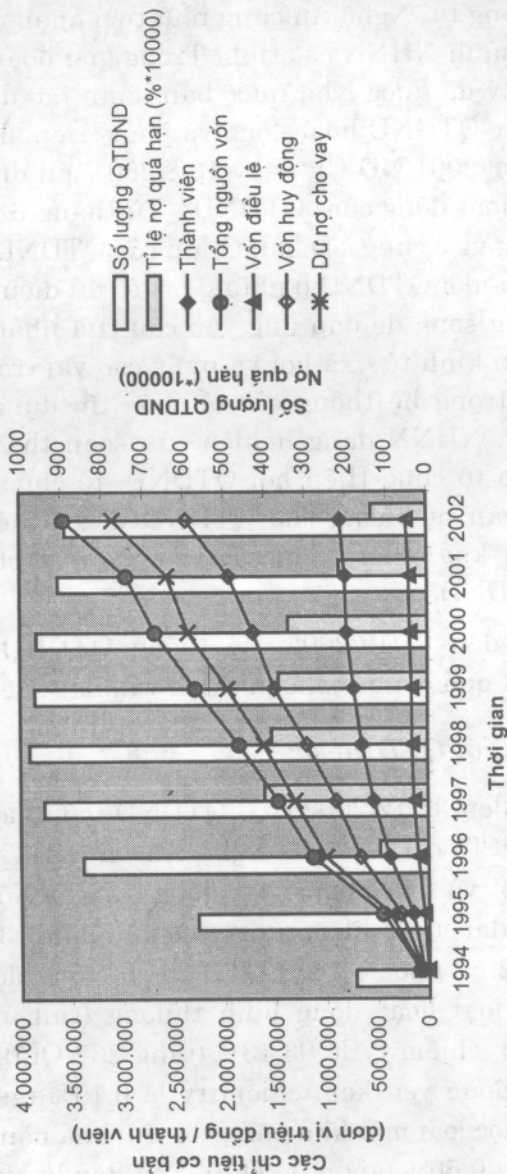
Trung ương tại Nghệ An cũng như tiếp nhận điều hòa vốn từ 29 chi nhánh NHNN các tỉnh. Trong giai đoạn này, nhiều cơ sở pháp lý đã được Nhà nước ban hành tạo điều kiện thuận lợi cho các QTDND hoạt động và phát triển, đặc biệt là Nghị định số 48/2001/NĐ-CP ngày 13/8/2001 quy định riêng "về tổ chức và hoạt động của QTDND". Từ tháng 6 năm 2002, bên cạnh công việc củng cố chấn chỉnh các QTDND yếu kém, việc thành lập mới QTDND ở những nơi có đủ điều kiện được tiến hành song song để đáp ứng yêu cầu của nhân dân, yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và nâng cao vai trò, vị trí tổ chức QTDND trong hệ thống các tổ chức tín dụng ở Việt Nam. Hiện nay, NHNN đang nghiên cứu soạn thảo ra các đề án thành lập tổ chức Hiệp hội QTDND, tổ chức kiểm toán và quỹ an toàn hệ thống cho QTDND để có thể sớm cho xúc tiến triển khai thành lập các tổ chức này phục vụ cho hệ thống QTDND.

Tính đến 31/12/2002, hệ thống QTDND đã đạt được những kết quả củng cố, hoàn thiện và phát triển sau:

*** Đối với QTD cơ sở:**

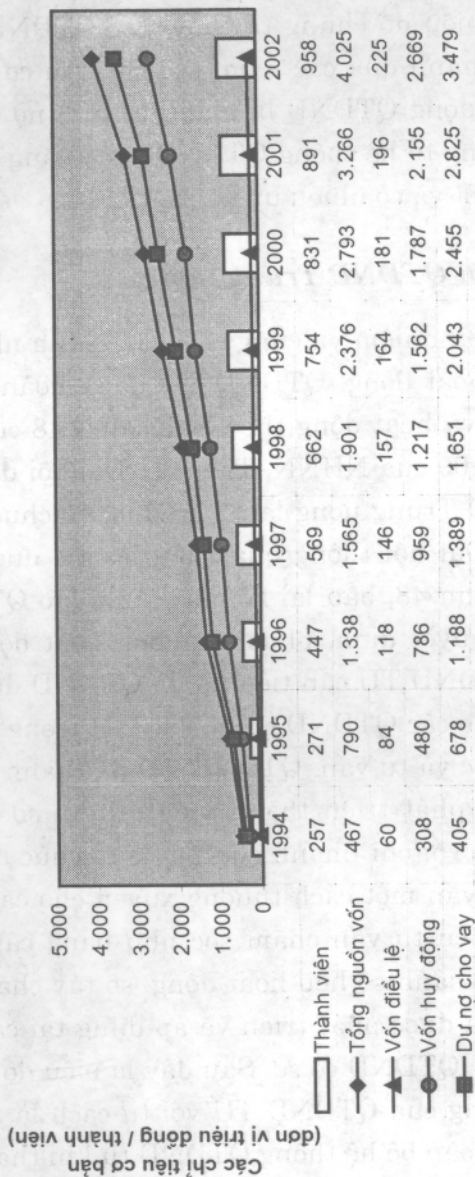
Tính đến 31/12/2002 có 3 QTDND mới được thành lập ở 3 tỉnh Hà Tây, Hà Tĩnh, Nghệ An và 3 HTX TD cũ được chuyển đổi và cấp phép hoạt động tại Hà Nội. So với thời điểm bắt đầu thực hiện củng cố chấn chỉnh 30/9/2000, đến 31/12/2002 cả nước có 888 QTD cơ sở trong đó có 827 QTD được xếp loại hoạt động bình thường (tính cả 6 quỹ mới thành lập), chiếm tỷ lệ 93,13% (tăng 237 Quỹ); 56 QTD xếp loại hoạt động yếu kém chiếm tỷ lệ 6,19% (giảm 248 Quỹ); 5 QTD thuộc loại mất khả năng chi trả, khả năng thanh toán, chiếm tỷ lệ 0,56% (giảm 34 Quỹ). Sau đây là biểu đồ tóm tắt quá trình phát triển của các QTDND cơ sở ở Việt Nam.

Hình 7: Tình hình phát triển của các QTDND cơ sở ở Việt Nam (1994 - 2002)



Nguồn: Báo cáo của NHNN Việt Nam về tình hình hoạt động của hệ thống QTDND tính đến 31/12 hàng năm (riêng năm 1994 và 1995 không có số liệu về nợ quá hạn)

Hình 8: Sự phát triển của QTDND cơ sở trung bình ở Việt Nam (1994 – 2002)



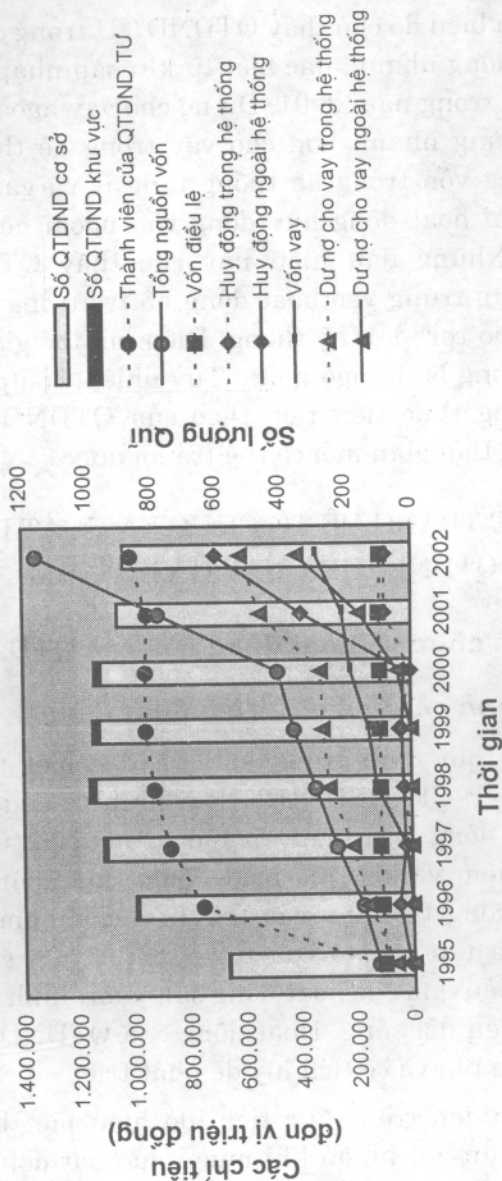
Nguồn: Báo cáo của NHNN Việt Nam về tình hình hoạt động của hệ thống QTDND tính đến 31/12 hàng năm.

Qua 2 biểu đồ chúng ta thấy, các QTDND cơ sở không ngừng lớn mạnh qua các năm, các chỉ tiêu cơ bản đều tăng mặc dù số lượng QTDND bị giảm đi, tỉ lệ nợ quá hạn giảm liên tục chứng tỏ hệ thống QTDND ngày càng phát triển với chất lượng tốt và có nhiều uy tín hơn.

**** Đối với QTDND Trung ương:***

Thực hiện nhiệm vụ củng cố, chấn chỉnh nhằm nâng cao chất lượng hoạt động, QTDND TƯ đang hoàn thiện dần cơ cấu tổ chức và hoạt động theo Nghị định 48 của Chính phủ và Thông tư 09 của NHNN. Theo đó, Đại hội đại biểu thành viên QTDND Trung ương lần 2 đã được tổ chức vào tháng 8 năm 2003. Đại hội thông qua Điều lệ mới được điều chỉnh theo Nghị định 48, bầu lại bộ máy lãnh đạo QTDND TƯ và đưa ra các quyết định, phương hướng hoạt động tiếp theo. Theo đó, QTDND TƯ cần tiếp tục là QTDND đầu mối hỗ trợ nhiều hơn cho các QTDND cơ sở, đặc biệt trong việc điều hoà vốn, chăm sóc và tư vấn. QTDND TƯ đã thành lập ra phòng chăm sóc và phát triển thành viên tại hội sở chính nhưng chưa kết hợp với chi nhánh của nó để tổ chức được công tác chăm sóc tư vấn một cách thường xuyên cho các QTDND cơ sở. Các công cụ tư vấn chăm sóc như bảng cân đối thu lãi suất, bảng so sánh số liệu hoạt động, sổ tay chăm sóc thành viên v.v. chưa được phát triển và áp dụng tại các chi nhánh hỗ trợ cho các QTDND cơ sở. Sau đây là biểu đồ tóm tắt tình hình hoạt động của QTDND TƯ với tư cách là một QTDND đầu mối của toàn bộ hệ thống QTDND từ khi thành lập.

Hình 9: Biểu đồ tóm tắt tình hình hoạt động của QTDND Trung ương với tư cách là một QTDND đầu mối cấp quốc gia của các QTDND



Nguồn: Báo cáo của NHNN Việt Nam về tình hình hoạt động của hệ thống QTDND tính đến 31/12 hàng năm

Qua biểu đồ cho thấy QTDND TƯ trong các năm vừa qua tăng trưởng nhanh, đặc biệt từ khi sáp nhập với 21 QTDND khu vực trong năm 2001. Dư nợ cho vay ngoài hệ thống có xu hướng tăng nhanh hơn cho vay trong hệ thống. Hoạt động huy động vốn trong hệ thống tăng ít và gần đây chững lại trong khi hoạt động huy động vốn ngoài hệ thống tăng rất mạnh. Những dấu hiệu này cho thấy QTDND TƯ đang không tập trung vào hoạt động hỗ trợ trong hệ thống, có xu hướng "bỏ rơi" dần hệ thống. Điều mà tác giả cuốn sách này rất hy vọng là đã ngộ nhận. Tuy nhiên, còn phải chờ vào các hoạt động thực tiễn tiếp theo của QTDND TƯ đối với hệ thống và thời gian mới có thể trả lời được.

II. THỰC TRẠNG VỀ TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA HỆ THỐNG QTDND HIỆN NAY Ở VIỆT NAM

1. Tổ chức và hoạt động của các QTDND cơ sở

a. Tính chất và mục tiêu hoạt động

Theo qui định trong luật và đặc biệt theo nghị định 48/2001/NĐ-CP, QTDND là loại hình tổ chức tín dụng hợp tác hoạt động theo nguyên tắc tự nguyện, tự chủ, tự chịu trách nhiệm về kết quả hoạt động, thực hiện mục tiêu chủ yếu là tương trợ giữa các thành viên, nhằm phát huy sức mạnh của tập thể và của từng thành viên giúp nhau thực hiện có hiệu quả các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và cải thiện đời sống. Hoạt động của QTDND phải đảm bảo bù đắp chi phí và có tích lũy để phát triển.

Tuy nhiên trên thực tiễn, do hiểu biết hay nhận thức chưa đầy đủ mà nhiều khi mục tiêu hoạt động của QTDND bị suy diễn thành: QTDND không hoạt động vì mục tiêu lợi nhuận, QTDND là một tổ chức quần chúng có nhiệm vụ xã

hội như giúp đỡ người nghèo, QTDND là ngân hàng cấp xã, là công cụ thực hiện chính sách của xã, phường hay nhà nước hoặc QTDND là ngân hàng của Nhà nước để trợ giúp cho dân v.v... dẫn đến hoạt động của QTDND đi lệch mục đích tôn chỉ, ảnh hưởng đến lợi ích của các thành viên.

b. Nguyên tắc tổ chức và hoạt động của QTDND

Nguyên tắc tổ chức và hoạt động của QTDND được qui định trong Luật và Nghị định 48/2001/NĐ-CP gồm các nguyên tắc:

- Thứ nhất - Tự nguyện gia nhập và ra QTDND
- Thứ hai - Quản lý dân chủ và bình đẳng
- Thứ ba - Tự chịu trách nhiệm và cùng có lợi
- Thứ tư - Chia lãi bảo đảm kết hợp lợi ích của thành viên và sự phát triển của QTDND
- Thứ năm - Hợp tác và phát triển cộng đồng.

Trên thực tiễn, các nguyên tắc hoạt động chưa được áp dụng triệt để, nhiều khi còn bị hiểu sai hoặc cố tình hiểu sai biểu hiện như:

♦ Sự tham gia của các thành viên còn thiếu tính tự nguyện, còn chịu sức ép của chính quyền địa phương hoặc theo phong trào, chưa được giải thích, thuyết phục một cách thấu đáo;

♦ Do Nhà nước nhiều khi ưu đãi quá nhiều nên sự tự trợ giúp chưa được khuyến khích, *QTDND cứ thích được bao cấp, ỷ lại;*

♦ Tự quản lý thì Nhà nước sợ các QTDND làm bậy, làm không được... do chưa có cơ chế kiểm toán, thanh tra, giám sát hiệu quả nên Nhà nước can thiệp sâu vào công việc quản

lý của QTDND, các biện pháp can thiệp thường chưa phù hợp với các nguyên tắc của thị trường;

- ♦ Tự chịu trách nhiệm thì QTDND bị đổ phải gánh hết mọi trách nhiệm, mặc dù theo luật, thành viên và QTDND chỉ chịu trách nhiệm bằng số vốn góp cũng như vốn tự có của mình.

Nguyên nhân dẫn đến tình trạng trên là phần vì do thái độ hay nhận thức của các đơn vị triển khai trong đó có các cơ quan quản lý, chính quyền địa phương, QTDND và thành viên, phần vì do lợi ích trước mắt, ngắn hạn, tư lợi của một số ít các cơ quan, cá nhân hay nhóm thành viên QTDND chi phối. Những nguyên nhân này đã khiến một số QTDND chưa thực sự là các tổ chức TDHT theo nghĩa đích thực của nó, do đó chưa phát huy được sức mạnh của tập thể thành viên và phát triển trên cơ sở lành mạnh, vững chắc.

c. Mô hình tổ chức của QTDND cơ sở

♦ Thành viên của QTDND

QTDND phải có tối thiểu 30 thành viên và không hạn chế số lượng thành viên tối đa. Đối tượng thành viên hiện nay của QTDND là các cá nhân, hộ gia đình, các HTX, tổ hợp tác cư trú hoặc có hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn hoạt động của QTDND. Các pháp nhân khác theo qui định của pháp luật chưa được phép là thành viên của QTDND. Điều này khiến cho các cá nhân, hộ gia đình khi kinh doanh thành công thành lập ra các doanh nghiệp nhỏ và vừa dưới tư cách pháp nhân như công ty TNHH hay cổ phần để hoạt động thì hoạt động kinh tế của những cá nhân này qua các doanh nghiệp của họ lại không được QTDND hỗ trợ nữa. Các pháp nhân này không được phép trở thành thành viên để hưởng các dịch vụ cung cấp từ QTDND. Vừa là một điều bất công bằng đối với các doanh nghiệp, vừa là một

thiệt thòi, bất lợi cho hoạt động của QTDND khi không được phục vụ các khách hàng trưởng thành trong kinh doanh này. Hơn thế nữa, những kiến thức, kinh nghiệm quản lý giỏi của các doanh nghiệp này sẽ không được chia sẻ cho QTDND khi họ chưa được tham gia là thành viên QTDND. Những qui định hạn chế như vậy quả là không thuận lợi cho QTDND phát triển. Để phát triển, QTDND cần một cơ cấu thành viên đa dạng, vừa để phát triển, vừa để san sẻ rủi ro, vừa để chia sẻ kinh nghiệm.

♦ Đại hội thành viên (ĐHTV)

Đại hội thành viên là cơ quan quyền lực cao nhất của QTDND và là cơ quan lập pháp của QTDND. Nó là cơ quan duy nhất có quyền thông qua điều lệ, bầu ra các cơ quan lãnh đạo, kiểm tra là HĐQT, BKS của QTDND. Tổ chức và nội dung cụ thể của ĐHTV được qui định trong Nghị định 48/2001/NĐ-CP của Chính phủ về "tổ chức và hoạt động của QTDND" cũng như trong điều lệ mẫu QTDND.

c. Hội đồng quản trị (HĐQT)

HĐQT do ĐHTV trực tiếp bầu ra để thay mặt họ quản trị QTDND. HĐQT làm việc bán chuyên trách. Tổ chức, tiêu chuẩn, nhiệm vụ, quyền hạn của HĐQT được qui định trong Nghị định cũng như trong điều lệ mẫu QTDND. HĐQT chịu trách nhiệm về các quyết định của mình trước Đại hội thành viên và trước pháp luật.

Chủ tịch HĐQT là người đại diện cho QTDND trước pháp luật. Chủ tịch HĐQT là người tổ chức thực hiện nhiệm vụ của HĐQT; triệu tập và chủ trì các phiên họp của HĐQT; phân công và theo dõi các thành viên HĐQT thực hiện nghị quyết Đại hội thành viên và quyết định của HĐQT; đôn đốc và giám sát việc điều hành của giám đốc QTDND.

Trên thực tiễn, HĐQT ở một số QTDND do công tác kiêm nhiệm nên chưa dành nhiều thời gian quan tâm chỉ đạo hoạt động của QTDND, chủ yếu giao cho Ban điều hành. Các phiên họp HĐQT thường chưa tổ chức họp riêng, còn gắn với Ban điều hành, chưa đưa ra được Nghị quyết để Ban điều hành thực hiện, do vậy, quá trình điều hành hoạt động của một số QTDND còn chồng chéo. Mặc dù các QTD đã xây dựng và ban hành tương đối đầy đủ các quy chế làm việc, song việc tổ chức thực hiện còn hạn chế, còn tùy tiện. Cá biệt có Quý nội bộ thiếu đoàn kết, nhưng chậm được khắc phục.

♦ Giám đốc

Giám đốc QTDND do HĐQT bổ nhiệm, là người chịu trách nhiệm trước HĐQT điều hành hoạt động hàng ngày theo nhiệm vụ, quyền hạn được giao. Giám đốc QTDND phải có phẩm chất đạo đức, trình độ chuyên môn, năng lực điều hành theo quy định của pháp luật.

Như vậy, về ban điều hành QTDND theo mô hình của Việt Nam bao gồm HĐQT và Giám đốc nên như đã trình bày trong chương 1, sẽ tốn kém không cần thiết bởi 2 tầng nấc điều hành chồng kênh đối với qui mô hoạt động tương đối nhỏ của QTDND. Chưa kể khi không phối hợp với nhau tốt, không phân chia nhiệm vụ, trách nhiệm và thẩm quyền một cách rõ ràng, phù hợp sẽ dẫn tới sự lạm dụng hay quản lý yếu kém. Việc quản trị điều hành do đó chỉ nên giao cho một cơ quan duy nhất là Ban điều hành, có thẩm quyền và chịu trách nhiệm toàn bộ về quản trị, điều hành QTDND.

♦ Ban kiểm soát

BKS do ĐHTV bầu, chịu trách nhiệm giám sát và kiểm tra mọi hoạt động của QTDND theo pháp luật và Điều lệ QTDND. Thành viên BKS phải đáp ứng được các yêu cầu về

tiêu chuẩn, trình độ chuyên môn và đạo đức nghề nghiệp theo quy định. Tổ chức, nhiệm vụ và quyền hạn của BKS được qui định cụ thể trong Nghị định cũng như điều lệ mẫu QTDND.

Thực tiễn hoạt động QTDND cho thấy, Ban kiểm soát ở một số QTDND chưa được kiện toàn đầy đủ. Việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ của kiểm soát còn yếu, chưa phát huy được vai trò của kiểm soát dẫn đến chậm phát hiện và ngăn chặn kịp thời những sai sót phát sinh trong quá trình hoạt động của QTDND. Hoạt động của Ban kiểm soát còn thụ động, lệ thuộc nhiều vào Ban điều hành, chưa thể hiện tính độc lập của công tác kiểm soát, giám sát hoạt động của HĐQT, Giám đốc và nghiệp vụ tín dụng, kế toán.

♦ Chuẩn y các chức danh của QTDND

Chủ tịch và các thành viên HĐQT, Trưởng ban và các thành viên BKS và Giám đốc QTDND phải đáp ứng được các tiêu chuẩn về trình độ chuyên môn, kinh nghiệm thực tiễn và tư cách đạo đức và phải được Giám đốc chi nhánh NHNN tỉnh chuẩn y. Trình độ cán bộ QTDND nói chung còn nhiều bất cập, chưa đáp ứng được yêu cầu, nhiệm vụ trong hiện tại và lâu dài, chưa năng động, còn thiếu kinh nghiệm.

Thực tiễn những năm hoạt động vừa qua cho thấy, một số QTDND do cần uy tín đã đưa một số cán bộ cao tuổi có kinh nghiệm đã nghỉ hưu vào làm việc tại các QTDND nên tạo ra những trở ngại nhất định cho hoạt động của QTDND. Đó là nhiều kinh nghiệm cũ từ thời bao cấp được đem ra áp dụng. Người đã nhiều tuổi sẽ khó tiếp thu những kiến thức mới, ít chịu khó học hỏi, sức ỳ lớn, tính bảo thủ cao, tính bao cấp, chờ vào sự trợ giúp của Nhà nước cao, chưa kể trình độ chuyên môn của họ nhiều khi còn nhiều bất cập. QTDND do

mới được xây dựng nên càng cần có đội ngũ cán bộ trẻ, có năng lực, trình độ và xông xáo, năng động, nhanh nhạy... Những cán bộ có uy tín đã cao tuổi nếu tích cực tham gia và muốn tận dụng sự đóng góp của họ thì cũng chỉ nên để họ giữ những vai trò như là chuyên gia cố vấn, tư vấn mà thôi. Công việc điều hành năng động vẫn phải do những cán bộ trẻ, có trình độ đảm nhận.

Một số cán bộ QTDND do đảng ủy và chính quyền địa phương bố trí sắp xếp hay chuyển chuyển làm ảnh hưởng tới quyền tự quản lý của các thành viên. Các cơ quan Nhà nước có thể đóng vai trò là người giới thiệu ứng cử viên sáng giá chứ không thể được phép thay thế quyền tự quyết định lựa chọn của các thành viên QTDND, chưa kể nhiều khi những người được bố trí lại không có đủ năng lực, uy tín mà chỉ là do quan hệ cá nhân. Để phát triển QTDND cần tôn trọng quyền tự chủ và tự chịu trách nhiệm của các thành viên.

d. Hoạt động của QTDND cơ sở

♦ Địa bàn hoạt động và đối tượng phục vụ

Các QTDND theo luật được phép hoạt động theo địa bàn 1 xã, phường hoặc liên xã, liên phường nhưng hiện nay phần lớn các QTDND chỉ được phép hoạt động chủ yếu trên địa bàn 1 xã, phường. Đối tượng phục vụ của QTDND chủ yếu là thành viên và người dân trên địa bàn hoạt động.

Từ thực tiễn cho thấy, do qui định mà địa bàn hoạt động của QTDND bị gán một cách quá máy móc vào đơn vị hành chính địa phương xã, phường. Địa bàn này nhiều khi cũng không được mong muốn mở rộng tạo điều kiện thuận lợi cho QTDND hoạt động vì tính địa phương chủ nghĩa. Từ đó, nhiều QTDND không có đủ một thị trường tối thiểu để có thể

hoạt động một cách có hiệu quả. Qui mô kinh tế tối thiểu đối với các QTDND ở mức 4-5 tỉ đồng, tổng nguồn vốn hoạt động sẽ không và không có cơ hội đạt được nên các quỹ này sẽ hoặc là hoạt động thua lỗ, hoặc là hoạt động *dắt đeo, què quặt* không thể phát triển được, khiến các thành viên của nó cũng không được hỗ trợ một cách thỏa đáng. Nhà nước nên bỏ qui định về giới hạn địa bàn hoạt động một cách chặt chẽ quá máy móc này và thay thế nó bằng quyền tự chủ, tự quyết định và lựa chọn của chính các QTDND. Các thành viên và QTDND sẽ tự hiểu, họ phải làm gì, ở địa bàn như thế nào để có lợi cho thành viên nhất.

Về địa bàn hoạt động của cả hệ thống hiện nay thì chủ yếu bị giới hạn trên địa bàn nông nghiệp, nông thôn. Xét trên phương diện phân tán rủi ro trong hệ thống thì các QTDND cần được hoạt động cả ở khu vực nông thôn và đô thị để bổ sung, hỗ trợ cho nhau và phục vụ được cho nhiều thành viên, công việc điều hòa vốn trong hệ thống như thế cũng sẽ thuận lợi hơn. Một hệ thống QTDND có mặt khắp mọi nơi, từ nông thôn đến đô thị, từ đồng bằng đến miền núi v.v... sẽ có uy tín và cơ sở phát triển lành mạnh hơn.

♦ Các hoạt động và dịch vụ cung cấp

*** Nghiệp vụ Nợ**

1. Huy động vốn chủ sở hữu

QTDND huy động vốn góp từ các thành viên. Tổng số vốn góp của thành viên và được ghi vào điều lệ QTDND là vốn điều lệ của QTDND. Vốn điều lệ phải lớn hơn mức vốn pháp định 100 triệu đồng. Mức vốn góp tối thiểu của một thành viên là 50 nghìn đồng, tối đa là 30% số vốn điều lệ.

Vốn tự có của các QTDND cơ sở hiện nay nói chung còn

thấp, nên đã hạn chế dư nợ, các QTDND không thể tăng trưởng dư nợ cho vay được do không đảm bảo tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu.

Xét về vốn góp của các thành viên thì ở một số quỹ có hiện tượng một số ít thành viên góp nhiều vốn vào QTDND (mỗi thành viên được phép góp tới 30% vốn điều lệ) nên đã chi phối không nhỏ tới hoạt động của QTDND. Bản thân các thành viên góp nhiều vốn thường không quan tâm tới các dịch vụ của QTDND cung cấp mà chỉ theo đuổi mục tiêu làm sao được chia nhiều cổ tức. Như thế họ sẽ gây sức ép QTDND phải chạy theo mục tiêu lợi nhuận tối đa để chia cổ tức cao, làm ảnh hưởng tới việc thực hiện mục tiêu hỗ trợ thành viên của QTDND. Do đó nên qui định trong điều lệ QTDND một tỷ lệ góp vốn tối đa đối với một thành viên thấp hơn đáng kể mức qui định hiện nay, chẳng hạn chỉ đến 5-10% vốn điều lệ là cùng.

2. Huy động tiền gửi

QTDND được nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn của thành viên và ngoài thành viên, nhưng huy động tiền gửi ngoài địa bàn hoạt động của QTDND chỉ được phép tối đa bằng 40% tổng số dư tiền gửi và mức tối đa nhận tiền gửi của 1 tổ chức, cá nhân ngoài địa bàn chỉ được phép bằng mức được bảo hiểm tiền gửi Việt Nam chi trả (hiện nay là 30 triệu đồng/người). Các món huy động của QTDND thường là các món nhỏ, ngắn hạn do thành viên và người dân tranh thủ gửi lúc chưa sử dụng đến. Tuy nhiên do uy tín của QTDND tăng dần, nên các khoản gửi tiết kiệm lớn hơn và với thời hạn lâu hơn ngày càng nhiều tạo điều kiện thuận lợi cho QTDND hoạt động. Lãi suất huy động của các QTDND trước kia do chưa có uy tín nên thường cao hơn mức huy động của các Ngân hàng thương mại, tuy nhiên trong những năm gần đây,

do QTDND đã có uy tín nên mức lãi suất hầu như không chênh nhau nữa. Nhiều nơi, do QTDND có uy tín cao và gần, thuận tiện nên lãi suất của QTDND còn thấp hơn cả mức huy động của NHTM trên cùng địa bàn. Đây là dấu hiệu rất phản khởi đối với hoạt động huy động vốn của các QTDND. QTDND chỉ được phép sử dụng tiền huy động này vào mục đích cho vay hoặc gửi vào nguồn tiền gửi điều hoà và có trách nhiệm hoàn trả cả vốn gốc và lãi cho người gửi. Tiền huy động thường có lãi suất thấp hơn so với các nguồn khác nên được các QTDND khai thác triệt để và là nguồn vốn hoạt động chủ yếu của QTDND. Để bảo vệ lợi ích cho người gửi tiền, các QTDND hiện nay đều bị bắt buộc phải mua bảo hiểm tiền gửi.

Hiện nay, việc giới hạn mức vốn huy động ngoài địa bàn 40% để kiểm soát rủi ro rút tiền gây mất ổn định trên địa bàn khi đã có bảo hiểm tiền gửi thực ra là không cần thiết nữa. Nó đã làm giới hạn qui mô hoạt động của QTDND. Nên để cho các QTDND tự quyết định tùy theo nhu cầu và tình hình cụ thể tại từng QTDND. Đặc biệt sau này khi hệ thống QTDND đã có một Quỹ an toàn riêng của hệ thống thì vấn đề mất an toàn của QTDND cũng như mất ổn định trên địa bàn QTDND hoạt động sẽ không còn đáng lo ngại nữa.

3. Đi vay vốn

QTDND được phép đi vay vốn để tạo nguồn vốn bổ sung nhằm mở rộng hoạt động cho vay của QTDND hoặc để giải quyết khó khăn chi trả tạm thời. QTDND có thể tìm vay vốn từ nhiều nguồn như vay trong hệ thống thông qua QTDND Trung ương, vay các TCTD, các tổ chức tài chính, vay của NHNN nhưng không được phép vay của các QTDND cơ sở khác. Lãi suất đi vay cao hơn lãi suất huy động tiền gửi nên QTDND thường chỉ đi vay khi cần đáp ứng khả năng chi trả

tức thời hoặc khi có nguồn vốn dài hạn, các chương trình ưu đãi... để cho vay lại.

4. Trích lập các quỹ

QTDND được trích lập các quỹ từ nguồn lợi nhuận làm ra sau thuế theo thông tư 97/2000/TT-BTC của Bộ Tài chính. Trích Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: Tối thiểu 5% lợi nhuận sau thuế; Trích Quỹ dự phòng tài chính; Trích các loại quỹ khác như Quỹ đầu tư phát triển nghiệp vụ; Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi... theo nhu cầu và khả năng tài chính của QTDND.

Hiện nay, vốn điều lệ của nhiều QTDND còn thấp, ngoài ra Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ chưa trích lập được nhiều nên vốn tự có của nhiều QTDND thấp. Năng lực tài chính của các QTDND để có sức mạnh hoạt động và chống trôi với các rủi ro trong tương lai còn thấp. Do vậy, các QTDND cần làm ra nhiều lợi nhuận và trích lập thỏa đáng Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ để tăng trưởng nguồn vốn tự có. Đây là nguồn vốn không phải chi trả cổ tức nên là nguồn rất rẻ đối với QTDND, cần được tăng cường.

** Nghiệp vụ Có*

1. Hoạt động cho vay

Cho vay là hoạt động nghiệp vụ cơ bản của QTDND và tạo ra nguồn thu lớn nhất cho QTDND. Khi cho vay QTDND phải chấp hành nghiêm chỉnh các chế độ, thể lệ, quy chế chung về cho vay, thu nợ. QTDND cơ sở chủ yếu cho vay đối với thành viên. Các món cho vay của QTDND cơ sở thường là các món nhỏ, chủ yếu ngắn hạn giúp thành viên đầu tư sản xuất, kinh doanh. Các món này có thể từ vài trăm nghìn đồng đến vài chục triệu đồng tùy theo các dự án xin vay

nhưng cho vay tối đa một khách hàng không được vượt quá 15% vốn tự có. Hoạt động cho vay đều phải chấp hành theo các qui định về thẩm định tín dụng, kiểm tra, theo dõi quá trình sử dụng vốn, thu hồi nợ chặt chẽ của Ngân hàng Nhà nước. Các QTDND thường gần gũi thành viên nên hiểu rất rõ ngọn ngành từng gia đình, hoạt động sản xuất kinh doanh của các thành viên. Thời gian thẩm định các dự án xin vay vì thế rất nhanh, thường chỉ trong ngày nên đáp ứng nhu cầu vốn rất kịp thời cho các thành viên (do không có sự bất cân xứng về thông tin). Lãi suất cho vay thường cao hơn 0,1 - 0,3%/tháng so với các ngân hàng thương mại lớn cùng hoạt động trên địa bàn, tuy nhiên mức lãi suất này thấp hơn rất nhiều so với mức lãi suất trên thị trường chợ đen, cộng với thời gian thẩm định nhanh, thuận tiện nên các thành viên vẫn tự nguyện sử dụng các dịch vụ này của QTDND. Các món cho vay của QTDND thường đều là các món tín dụng tốt. Kể cả nhiều khi dự án xin vay thực ra đã bị thua lỗ nhưng các thành viên vẫn vì danh dự của mình ở địa phương, vì chữ tín mà tự tìm cách huy động các nguồn lực khác trong gia đình, họ hàng để trả nợ đúng hạn cho QTDND. Trường hợp nợ quá hạn phát sinh thường chỉ gặp khi thành viên vay vốn thực sự gặp khó khăn bất khả kháng như bị thiên tai, dịch bệnh, mất mùa... Một số trường hợp, nhất là trong thời gian đầu mới thành lập trước kia, nợ quá hạn phát sinh do ý thức chây ỳ của thành viên vì họ tưởng đó là tiền của Nhà nước cho vay nên không muốn trả (do nhận thức). Một số trường hợp phát sinh nợ quá hạn do lạm dụng chức quyền, tham ô v.v... cũng đã từng xảy ra nhưng đây là yếu tố con người và cơ chế giám sát chứ thực ra không liên quan gì đến nghiệp vụ cho vay. Do đó có thể đánh giá chất lượng tín dụng thông thường của các QTDND cơ sở là khá tốt, ít rủi ro. Thêm vào đó, các món cho vay mặc dù thuộc loại nhỏ nhưng

nhìn chung đều phải có thế chấp là tài sản đất đai, nhà cửa, ruộng vườn của thành viên và phải qua UBND xã xác nhận. Hay đối với các hộ gia đình vay vốn, cả hai vợ chồng đều phải ký vào khế ước, hợp đồng tín dụng để cùng nhau trả nợ... Những cơ chế bảo đảm trên đã làm giảm đáng kể rủi ro cho vay trong hoạt động của QTDND. Nếu không tính trường hợp yếu tố rủi ro do người điều hành làm bậy thì các ngân hàng thương mại thực sự còn xa mới đạt được chất lượng tín dụng như ở các QTDND (tỉ lệ nợ quá hạn chỉ có 1,36% và nhìn chung đều có khả năng thu hồi). Ngoài ra QTDND cơ sở được cho vay những khách hàng không phải là thành viên có tiền gửi tại QTDND dưới hình thức cầm cố sổ tiền gửi do chính QTDND cơ sở đó phát hành. QTDND có thể cho vay người nghèo không phải là thành viên trên địa bàn hoạt động tùy theo năng lực và nguồn vốn của QTDND nhưng tổng cộng không được vượt quá 10% tổng dư nợ.

2. Hoạt động hùn góp vốn, đầu tư

QTDND được góp vốn vào QTDND Trung ương và các tổ chức liên kết khác của hệ thống. Vốn góp vào QTDND Trung ương ít nhất là 10 triệu đồng và không vượt quá 10% của vốn điều lệ. QTDND có thể dùng tiền huy động khi có khả năng để đầu tư mua các trái, tín phiếu của Nhà nước để điều chỉnh cơ cấu sử dụng vốn sinh lời và an toàn. Việc mua sắm, đầu tư vào tài sản cố định sử dụng trực tiếp cho hoạt động nghiệp vụ của QTDND không được vượt quá 50% vốn tự có. Tuy nhiên do vốn tự có của QTDND còn ít nên với mức giới hạn trên, nhiều QTDND không có điều kiện để cải thiện cơ sở vật chất nói chung còn thiếu thốn cho hoạt động của QTDND, có Quỹ chưa có trụ sở độc lập, còn phải mượn trụ sở của UBND xã, phường; trang thiết bị làm việc còn thiếu, nhiều Quỹ chưa trang bị được máy vi tính. Điều này vừa ảnh hưởng tới

uy tín, chất lượng, vừa ảnh hưởng khả năng làm việc của QTDND. Vì thế không nên và không cần thiết phải qui định về một tỉ lệ đầu tư vào tài sản cố định. Miễn là khi đầu tư vào các tài sản cố định phục vụ cho hoạt động này, QTDND vẫn đảm bảo được khả năng chi trả và hoạt động sinh lời một cách bình thường.

**** Các hoạt động cung cấp dịch vụ ngân hàng và phi ngân hàng khác***

QTDND có thể được làm dịch vụ ngân quỹ và thanh toán, chủ yếu để phục vụ cho thành viên. Các QTDND được làm dịch vụ nhận uỷ thác và làm đại lý trong lĩnh vực hoạt động tiền tệ theo qui định của NHNN.

Các hoạt động của QTDND như vậy nhìn chung hiện nay vẫn còn rất sơ khai, đơn giản, chủ yếu là huy động và cho vay. Các hình thức huy động và cho vay cũng chưa nhiều, đơn điệu, chủ yếu là ngắn hạn nên khả năng hoạt động của các QTDND cũng bị hạn chế. QTDND còn thiếu các dịch vụ đa dạng nên sự phân tán rủi ro cũng bị giới hạn. QTDND cần được QTDND TƯ và các tổ chức liên kết đầu mối hỗ trợ để phát triển sản phẩm, khai thác thị trường.

c. Kết quả hoạt động của các QTDND cơ sở tính đến 31/12/2002

Kết quả hoạt động của các QTDND cơ sở tính đến 31/12/2002 được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 2: Bảng tổng hợp tình hình hoạt động
(Số liệu đến 31 tháng 12 năm 2014)

STT	Tên tỉnh	Tổng số Quỹ tin dụng	Tổng số thành viên	Nguồn vốn hoạt động		
				Tổng số	Trong đó	
					Vốn điều lệ	Vốn huy động tiền g
1	2	3	4	5	6	7
1	Thái Bình	76	65.772	188.454	11.131	136.284
2	Hà Tây	72	56.398	312.695	13.339	205.507
3	Hải Dương	66	48.249	196.759	10.952	144.281
4	Hưng Yên	47	35.934	181.254	10.146	132.222
5	Kiên Giang	33	41.124	146.635	9.287	93.421
6	Nghệ An	40	31.250	107.608	7.159	68.648
7	Vĩnh Phúc	32	25.977	123.810	4.247	86.410
8	Hải Phòng	27	15.900	46.830	3.567	38.302
9	Nam Định	26	21.735	102.881	5.895	61.643
10	Thanh Hoá	29	21.212	82.664	5.028	45.738
11	Phú Thọ	28	21.620	77.404	4.068	46.806
12	Bình Định	27	39.399	129.729	4.975	82.955
13	An Giang	25	70.763	254.233	13.407	171.963
14	Long An	19	23.095	77.353	3.249	53.265
15	Đồng Nai	19	20.088	118.090	6.126	73.307
16	Đồng Tháp	16	15.633	52.622	2.811	27.908
17	Ninh Bình	20	16.149	60.003	3.225	40.923
18	Quảng Bình	18	14.718	64.306	3.419	47.359
19	Bình Thuận	19	17.657	95.360	3.463	66.752
20	Đắk Lắk	13	12.107	88.109	7.132	43.501
21	Lâm Đồng	17	28.606	155.792	10.215	82.837
22	Tiền Giang	14	16.871	52.015	2.820	38.457
23	Trà Vinh	15	15.528	52.389	3.019	28.840
24	Sóc Trăng	13	13.358	70.349	2.721	49.642
25	Quảng Ngãi	14	10.327	24.054	1.704	17.808
26	Yên Bái	12	8.470	28.327	2.030	20.881

**động của các QTDND cơ sở
12 năm 2002)**

Đơn vị: Triệu đồng

		DS hoạt động		Dư nợ cho vay		Lãi (+) Lỗ (-)
Vốn vay	Vốn khác	DS cho vay từ đầu năm	Số lượt thành viên vay vốn	Tổng số	Trong đó nợ quá hạn	
8	9	10	11	12	13	14
29.599	11.440	256.502	58.097	164.054	1.423	2.119
65.560	28.289	485.098	47.860	278.478	1.253	7.439
25.185	16.341	275.883	47.357	173.638	3.014	3.528
23.024	15.862	261.923	36.933	160.036	1.603	4.247
20.721	23.206	126.436	15.055	98.371	11.308	3.722
23.505	8.296	136.202	24.437	95.580	1.020	2.111
21.545	11.608	161.586	16.633	106.180	770	1.893
79	4.882	54.679	12.772	38.618	466	1.213
26.950	8.393	141.055	17.293	95.844	448	2.217
24.939	6.959	105.862	18.993	77.525	404	1.428
17.813	8.717	101.515	14.997	71.239	1.077	1.700
30.045	11.754	134.955	22.717	115.124	402	2.879
45.276	23.587	381.815	43.603	209.690	3.912	4.132
14.520	6.319	177.329	22.588	70.861	257	1.762
26.755	11.902	190.177	16.949	107.970	1.036	2.459
17.040	4.863	79.977	12.238	49.155	710	937
11.534	4.321	75.894	14.224	54.609	212	935
8.156	5.372	66.992	10.953	57.448	536	1.204
18.083	7.062	137.187	19.105	78.956	1.502	1.946
29.264	8.212	77.866	6.420	69.149	1.020	1.236
51.297	11.443	149.912	10.319	123.147	857	2.181
4.490	6.248	76.067	12.418	41.653	423	1.355
14.455	6.075	68.502	9.959	45.821	666	1.751
11.502	6.484	114.966	14.106	60.414	2.039	1.508
1.250	3.292	32.577	9.565	20.673	426	626
2.120	3.296	37.181	7.663	25.519	116	759

Bảng 2: (Tiếp theo) Bảng tổng hợp tình hình hoạt động
(Số liệu đến 31 tháng 12 năm 2010)

STT	Tên tỉnh	Tổng số Quỹ tín dụng	Tổng số thành viên	Nguồn vốn hoạt động		
				Tổng số	Trong đó	
					Vốn điều lệ	Vốn huy động tiền
1	2	3	4	5	6	7
27	Bắc Ninh	13	7.365	59.087	3.361	40.702
28	Quảng Trị	11	9.675	30.647	2.307	22.134
29	Tây Ninh	11	10.501	50.890	3.186	28.222
30	Bình Dương	10	19.750	91.203	3.638	76.232
31	Hà Nội	12	9.948	68.482	4.343	57.064
32	Bắc Giang	8	5.664	21.310	1.289	12.028
33	Hà Nam	8	5.293	16.247	899	12.044
34	Hà Tĩnh	10	7.309	17.832	1.132	12.143
35	TP. Hồ Chí Minh	9	13.886	68.840	5.737	51.580
36	Thừa Thiên - Huế	7	5.373	14.363	896	11.167
37	Gia Lai	6	4.232	12.439	1.254	6.236
38	Sơn La	5	7.024	33.388	2.189	24.830
39	Hoà Bình	4	3.290	22.925	1.481	15.890
40	Kon Tum	5	3.636	10.979	1.142	6.372
41	Bạc Liêu	5	7.344	53.735	3.093	11.525
42	Hà giang	4	3.196	8.250	478	6.050
43	Quảng Nam	3	2.248	5.985	435	4.503
44	Phú Yên	3	2.033	6.368	414	5.468
45	Khánh Hoà	3	2.262	10.509	1.266	6.723
46	Ninh Thuận	3	2.750	6.218	751	3.092
47	Bình Phước	2	1.107	7.216	877	4.006
48	Vũng Tàu	2	3.130	29.277	2.557	20.995
49	Bến Tre	2	1.829	3.757	273	2.477
50	Vĩnh Long	2	1.588	3.566	272	1.400
51	Cà Mau	2	1.948	28.297	1.585	19.919
52	Lào Cai	1	460	2.243	159	1.861
	Tổng cộng	888	850.781	3.573.778	200.149	2.370.323

Nguồn: Báo cáo tình hình hoạt động của hệ thống QTDND tính đến

ộng của các QTDND cơ sở
(2 năm 2002)

Đơn vị: Triệu đồng

		DS hoạt động		Dự nợ cho vay		Lãi (+) Lỗ (-)
Vốn vay	Vốn khác	DS cho vay từ đầu năm	Số lượt thành viên vay vốn	Tổng số	Trong đó nợ quá hạn	
8	9	10	11	12	13	14
9.677	5.347	103.347	8.278	51.655	116	812
2.500	3.706	35.314	6.036	26.982	170	847
13.400	6.082	76.516	11.404	46.289	388	1.578
2.200	9.133	133.332	18.689	76.626	627	3.539
2.780	4.295	87.549	8.150	53.743	227	818
5.930	2.063	28.415	5.086	19.956	158	433
1.150	2.154	21.732	3.062	14.963	123	230
3.247	1.310	21.565	5.654	16.500	39	390
3.700	7.823	124.084	10.356	60.584	727	2.639
920	1.380	18.756	3.600	12.464	120	437
3.779	1.170	14.204	1.983	10.161	314	216
3.065	3.304	43.573	3.814	31.385	210	1.096
3.340	2.214	34.061	2.705	20.755	147	366
2.192	1.273	13.576	1.992	10.129	148	389
34.361	4.756	88.594	8.740	51.052	290	1.275
970	752	9.028	1.883	7.616	85	237
600	447	10.185	1.621	5.421	124	56
0	486	7.770	1.865	4.572	160	152
1.400	1.120	16.515	2.418	9.408	45	370
1.700	675	7.505	1.696	5.493	303	103
1.500	833	11.880	1.995	6.972	44	295
3.402	2.323	33.576	1.575	26.107	98	688
650	357	6.599	1.933	3.517	2	116
1.450	444	6.096	1.372	3.375	37	81
1.000	5.793	35.765	841	21.653	350	768
0	223	2.495	359	2.002	0	48
669.620	333.686	4.900.170	660.361	3.089.132	41.952	75.266

2. Tổ chức và hoạt động của khối hỗ trợ trực tiếp hoạt động kinh doanh

a. Quỹ tín dụng nhân dân trung ương (QTDND TƯ)

Theo qui định trong điều lệ, Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương là tổ chức tín dụng hợp tác do các QTDND cơ sở, các tổ chức tín dụng và các đối tượng khác tham gia góp vốn thành lập, được Nhà nước hỗ trợ vốn để hoạt động trong lĩnh vực tiền tệ, tín dụng và dịch vụ ngân hàng, nhằm mục đích hỗ trợ và nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống QTDND. Theo đó, QTDND TƯ là một Quỹ đầu mối ở cấp quốc gia của hệ thống QTDND. Nguyên tắc tổ chức và hoạt động của QTDND TƯ cũng giống như đối với các QTDND cơ sở. QTDND Trung ương được thành lập và khai trương hoạt động ngày 5/8/1995 với sự hỗ trợ 80 tỷ đồng của Nhà nước và 20 tỉ đồng của 4 Ngân hàng thương mại quốc doanh. Đến nay QTDND TƯ có 870 thành viên, trong đó thành viên QTDND cơ sở là 865, thành viên ngoài hệ thống là 5. QTDND TƯ có 23 chi nhánh hoạt động trên địa bàn 52 tỉnh, thành phố có QTDND cơ sở. QTDND TƯ có chức năng:

- Điều hòa vốn trong hệ thống; cung ứng dịch vụ, chăm sóc, tư vấn cho QTD thành viên

- Kinh doanh tiền tệ, tín dụng và dịch vụ ngân hàng
- Thực hiện một số nhiệm vụ của tổ chức liên kết

QTDND TƯ hoạt động như một ngân hàng thương mại và nội dung hoạt động cụ thể được qui định trong điều lệ, gồm các hoạt động huy động vốn, hoạt động cho vay, dịch vụ thanh toán và ngân quỹ và một số hoạt động khác.

Kết quả hoạt động của QTDND TƯ tính đến 31/12/2002 được thể hiện trong bảng sau:

**Bảng 3: Tình hình hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân trung ương
(Đến 31 tháng 12 năm 2002)**

Đơn vị: Triệu đồng

Tổng số	Nguồn vốn hoạt động					Doanh số hoạt động		Dự nợ cho vay		Lãi (+) Lỗ (-)
	Trong đó					Doanh số cho vay từ đầu năm	Doanh số thu nợ từ đầu năm	Tổng số	Trong đó NQH	
	Vốn điều lệ	Vốn huy động (KH+TCTD)	Nguồn vốn điều hoà	Vốn vay	Nguồn vốn khác					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1.352.106	111.014	703.197	96.281	341.445	100.169	1.972.855	1.689.900	1.022.717	21.018	11.507

Nguồn: Báo cáo tình hình hoạt động của hệ thống QTDND tính đến 31/12/2002 của NHNN Việt Nam

Trong tư cách QTDND đầu mối, vai trò điều hoà vốn cho toàn hệ thống của QTDND TƯ đang dần được cải thiện theo hướng tích cực nhưng chủ yếu mới thực hiện kênh chuyển vốn từ QTDND TƯ xuống QTDND cơ sở. Việc gửi vốn điều hoà từ QTDND cơ sở lên QTDND TƯ kết quả thực hiện còn chưa cao. So với nguồn vốn các QTDND cơ sở đang gửi các TCTD khác là 105.863 triệu đồng thì nguồn vốn tiền gửi điều hoà còn thấp, mới điều hoà được 47,6%. Một số nơi không có chi nhánh QTDND TƯ đóng trụ sở, việc điều hoà vốn về còn chậm nên việc tiếp nhận vốn để cho vay thành viên chưa đáp ứng kịp thời, có QTDND có vốn tạm thời dư thừa nhưng không gửi điều hoà tại Chi nhánh QTDND TƯ vì ngại khi rút ra chậm nên đã gửi tại các NHTM trên địa bàn. Dư nợ cho vay khách hàng không phải là QTDND thành viên chiếm 40,1% tổng dư nợ, bằng 30,4% so tổng nguồn vốn hoạt động và tăng nhanh so cùng kỳ năm trước (*tăng 220%*). Đây là hoạt động kinh doanh có vẻ nhẹ nhàng và hiện tạo nguồn sinh lời chủ yếu cho QTDND TƯ vì chênh lệch lãi suất đầu vào - đầu ra cao hơn so với cho vay trong hệ thống (hoạt động mang tính bán lẻ). Tuy nhiên những rủi ro của hoạt động kinh doanh ngoài hệ thống đem lại có rất nhiều khả năng sẽ cao hơn so với kinh doanh trong hệ thống (đối tượng khác nhau, dự án khác nhau, bất cân xứng về thông tin...). Vì thế cần cân nhắc thận trọng khi quyết định mở rộng hoạt động kinh doanh ngoài hệ thống, đặc biệt khi nhiệm vụ quan trọng nhất của QTDND TƯ là điều hoà vốn, chăm sóc, hỗ trợ, cung cấp thông tin, sản phẩm v.v... cho các QTDND cơ sở chưa được thực hiện một cách thỏa đáng.

Nhìn chung, QTDND TƯ là một tổ chức đầu mối cấp quốc gia rất quan trọng của hệ thống QTDND, được Nhà nước hỗ trợ về nguồn vốn và con người. Những nhiệm vụ và

chức năng thiết kế cho QTDND TƯ là rất cần thiết, chuẩn đối với một Quĩ đầu mối nhằm phục vụ các nhu cầu của QTDND cơ sở. Tuy nhiên trên thực tiễn, do nhiều điều kiện khách quan và chủ quan mà mặc dù với sự nỗ lực cao của QTDND TƯ, nhiều nhiệm vụ đề ra nhằm giúp cho các QTDND cơ sở như điều hòa vốn, tư vấn chăm sóc cho QTDND thành viên, phát triển sản phẩm v.v... vẫn chưa được QTDND Trung ương thực hiện một cách trọn vẹn trong trách nhiệm phục vụ toàn quốc của mình. Phần vì QTDND TƯ chưa có điều kiện kinh tế vươn tới đáp ứng được nhu cầu cho các QTDND nằm rải rác khắp nơi, nhất là khi chưa được thành lập mới nhiều QTDND để tạo thành một mạng lưới dây kín, phần vì cơ chế lãi suất có lúc, có nơi còn bất cập nhưng một phần phải kể đến là do nhận thức của các cán bộ QTDND TƯ về nhiệm vụ của họ đối với hệ thống còn chưa đầy đủ nên khi triển khai hoạt động, lợi ích của các QTDND cơ sở thực ra không được quan tâm một cách sâu sắc vì có sự ngộ nhận rằng hoạt động kinh doanh đối với các QTDND cơ sở không đem lại nhiều lợi nhuận, chỉ mang tính hỗ trợ. Điều này không hẳn như vậy. Thứ nhất là vì nhiệm vụ của QTDND TƯ đã được ghi trong điều lệ. Thứ hai là nếu biết cách làm thì cả QTDND TƯ và QTDND cơ sở đều cùng có lợi và hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao. Chúng ta nên xem các QTDND cơ sở như một tiềm năng khách hàng lợi thế sẵn có rất tốt của QTDND TƯ để cần phải chăm sóc, nuôi dưỡng và khai thác tốt tiềm năng này vì lợi ích của các bên chứ không nên coi các QTDND cơ sở là những khách hàng “bắt buộc” hay “đương nhiên” để mà không cần quan tâm đến họ. Chúng ta cần lưu ý, ở đây QTDND TƯ là một ngân hàng đầu mối cấp quốc gia của toàn bộ Hệ thống QTDND - một Ngân hàng của Hệ thống - chứ không phải bất kỳ một ngân hàng nào. Vì

vậy QTDND TƯ trước hết phải xem mình là một Ngân hàng Hệ thống - tức là hoàn thành tốt các nhiệm vụ được giao đối với hệ thống QTDND - trước khi được phát triển "tự do" như các ngân hàng "tự do" khác. Đó cũng chính là lý do duy nhất để QTDND TƯ được sinh ra và tồn tại. Các hoạt động hỗ trợ của QTDND TƯ đối với hệ thống nên phải trở thành tự giác, tự nguyện và thường xuyên. Không thể vì những khó khăn, thậm chí rất nhiều khó khăn trước mắt mà QTDND TƯ câu giờ, lảng tránh hay bỏ rơi các QTDND cơ sở. Có như thế, QTDND TƯ mới có được niềm tin và uy tín từ phía các QTDND cơ sở, xứng đáng là một QTDND đầu mối cấp quốc gia, là chỗ dựa vững chắc cho cả hệ thống QTDND. Việc hỗ trợ về vốn, con người từ phía Nhà nước cho QTDND Trung ương ở đây cần phải nhằm nâng cao năng lực tự trợ giúp trong hệ thống để vượt qua các khó khăn trước mắt này, tạo ra sức mạnh chung cho cả Hệ thống QTDND. Và khi đó chúng ta mới có một sự liên kết thực sự. Các QTDND cơ sở cần có tổ chức đại diện quyền lợi cho họ để giúp cho QTDND TƯ, QTDND cơ sở hoạt động tốt hơn cũng như Nhà nước cần phải rút dần vai trò bà đỡ của mình, nhường chỗ cho sự tự chủ, tự chịu trách nhiệm và tự quản lý của hệ thống. Có như vậy, QTDND TƯ mới có thể phát triển đúng hướng trở thành một QTDND đầu mối đích thực của hệ thống và các QTDND mới có cơ hội phát triển nhanh, tạo thành một hệ thống liên kết thực sự vững chắc và an toàn.

b. Các tổ chức hỗ trợ trực tiếp khác

Các tổ chức hỗ trợ trực tiếp hoạt động kinh doanh khác cho hệ thống QTDND hiện nay chưa có do các QTDND cơ sở chưa có điều kiện xây dựng và nhu cầu về những dịch vụ chuyên doanh này chưa phải là cấp bách.

3. Tổ chức và hoạt động của khối hỗ trợ gián tiếp hoạt động kinh doanh

a. Tổ chức đại diện quyền lợi

Hiện nay hệ thống QTDND chưa có một tổ chức riêng đứng ra đại diện quyền lợi cho họ. Chức năng này hiện nay một phần đang được QTDND Trung ương, một phần được NHNN với các chi nhánh của nó đảm nhận, do đó nhiều quyền lợi và mối quan tâm của QTDND cơ sở vẫn chưa được đại diện một cách đầy đủ. Hiện nay NHNN đang trong quá trình soạn thảo đề án giúp các QTDND thành lập Hiệp hội QTDND, là tổ chức đại diện quyền lợi cho cả Hệ thống QTDND.

b. Tổ chức kiểm toán

Hệ thống QTDND hiện nay chưa có một tổ chức kiểm toán riêng để thực hiện chức năng kiểm tra thanh tra ngân hàng tới thanh tra toàn diện 1 lần mỗi năm hoặc thanh tra đột xuất khi phát hiện có những dấu hiệu bất thường ở QTDND. Các QTDND hiện nay không phải trả phí cho công tác thanh tra này. Nội dung của thanh tra toàn diện có thể so sánh gần giống với nội dung kiểm toán toàn diện. Tuy nhiên thanh tra chú trọng chủ yếu tới việc chấp hành các qui định về pháp luật của QTDND chứ không phải tới nhiệm vụ hỗ trợ thành viên của QTDND. Do vậy việc kiểm toán từ ngoài toàn diện, gắn với tư vấn cho các QTDND vẫn là điều hết sức cần thiết đối với các QTDND, đặc biệt để đảm bảo mục tiêu hỗ trợ thành viên, vì quyền lợi của thành viên và vì sự an toàn của các Quỹ. Ngân hàng Nhà nước hiện nay cũng đang trong quá trình nghiên cứu xây dựng đề án kiểm toán cho riêng hệ thống QTDND để sớm đưa hệ thống này vào vận hành.

c. Tổ chức an toàn hệ thống

Tất cả các QTDND của Việt Nam hiện nay đều phải tham gia mua bảo hiểm tiền gửi để bảo vệ lợi ích của người gửi tiền khi tổ chức QTDND phá sản. Mức phí nộp là 0,15% số dư tiền huy động. Mức bảo hiểm đối với một khách hàng của QTDND là 30 triệu đồng. Trong hơn 100 QTDND bị rút giấy phép hoạt động trong vòng 3 năm vừa qua, bảo hiểm tiền gửi đã chi trả tổng cộng hơn 14 tỉ đồng tiền gửi cho khách hàng. Trong giai đoạn trước mắt, cơ quan Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam đã và đang góp phần bảo vệ lợi ích cho người gửi tiền, giữ ổn định trật tự xã hội ở những nơi có QTDND bị phá sản. Tuy nhiên, hình thức bảo hiểm tiền gửi này áp dụng chung cho tất cả các tổ chức tín dụng hoạt động ở Việt Nam. Cơ quan bảo hiểm tiền gửi không bảo vệ tổ chức QTDND, điều mấu chốt mà các QTDND cần do tính đặc thù của loại hình tổ chức TDHT. Khi QTDND bị phá sản, rút giấy phép hoạt động thì chỉ lợi ích của người gửi tiền được bảo đảm, nhưng cũng hạn chế, chỉ tới mức 30 triệu đồng một khách hàng. Trong khi đó, lợi ích của các thành viên QTDND hoàn toàn bị bỏ rơi mà đó lại là mục tiêu hoạt động của các QTDND: Hỗ trợ thành viên, vì lợi ích của thành viên. Khi QTDND bị phá sản, các thành viên không chỉ bị mất phần vốn góp của mình tại QTDND, họ còn mất luôn cả cơ hội được QTDND hỗ trợ, được hưởng các dịch vụ của QTDND, lại đẩy họ vào tình thế khó khăn trước kia trở về với thị trường tín dụng đen trời nổi. Cũng tương tự như vậy, cả những người dân "vô tội" của địa phương cũng sẽ bị trừng phạt vì họ không được hưởng các dịch vụ tại chỗ mà QTDND cung cấp nữa. Như chúng ta biết, nguyên nhân dẫn đến phá sản QTDND phần lớn là do lỗi của ban điều hành QTDND chứ không phải lỗi của thành viên QTDND cũng như của người

dân trên địa bàn. Có thể là do ban điều hành đã không chấp hành các nguyên tắc an toàn, phân tán rủi ro, cũng có thể là do lạm dụng, cố tình vi phạm pháp luật... Nếu chúng ta cứ để QTDND phá sản, tức là chúng ta vô hình dung chấp nhận sự bất công bằng, trừng phạt luôn cả những người vô tội. Đáng ra, chỉ những người có lỗi mới phải bị trừng phạt, đó là ban điều hành cũ. Nó phải được thay thế bằng ban điều hành mới có năng lực, uy tín và đạo đức để QTDND lại vẫn có thể tiếp tục duy trì hoạt động, cung cấp dịch vụ cho thành viên và người dân. Như thế nguy cơ xảy ra phản ứng dây chuyền trong hệ thống QTDND cũng sẽ được loại bỏ. Hệ thống QTDND nói riêng và ngân hàng nói chung sẽ được ổn định, an toàn. QTDND cần được bảo vệ tổ chức. Mặt khác, do phí bảo hiểm tiền gửi tính theo tỉ lệ phần trăm của số dư tiền gửi nên QTDND nào uy tín cao, huy động được nhiều tiền nhàn rỗi trong dân cư, thành viên để đưa vào các dự án cho vay của bản thân hay hệ thống, sử dụng hiệu quả đồng vốn và như vậy phát huy được nhiều nội lực trong nhân dân sẽ phải nộp nhiều phí. Một cơ chế như vậy sẽ không khuyến khích được các QTDND phát huy lợi thế của nó là gần dân, phát huy nội lực trong thành viên. Đáng ra, phí đóng góp phải tính tỉ lệ theo mức độ rủi ro mà các QTDND hoạt động, tức là khi rủi ro phá sản càng cao thì mức phí đóng góp phải càng nhiều. Cơ sở thu phí phải là tài sản có đã điều chỉnh theo mức độ rủi ro thì mới khuyến khích các Quỹ hạn chế rủi ro trong hoạt động, chỉ cho vay các dự án ít rủi ro, có hiệu quả cao. Và như thế, các Quỹ hoạt động ít rủi ro sẽ chỉ phải đóng ít phí bảo hiểm, các Quỹ có uy tín, huy động được nhiều tiền gửi cũng sẽ không bị trừng phạt nữa. Theo kinh nghiệm của các nước thì đó chính là nhiệm vụ của một Quỹ an toàn hệ thống của riêng hệ thống các QTDND. Khi có một Quỹ an toàn hệ thống như vậy, không chỉ lợi ích của người gửi tiền

được bảo vệ 100% do QTDND không bị phá sản mà lợi ích của thành viên QTDND cũng như của người dân trên địa bàn cũng được duy trì. Có một Quỹ an toàn hệ thống như vậy, không chỉ khuyến khích các Quỹ hoạt động an toàn hơn, ít rủi ro hơn mà còn không trừng phạt các Quỹ có uy tín cao, huy động được nhiều tiền gửi, phát huy được nhiều nội lực từ thành viên và của địa phương. Chính vì thế mà NHNN hiện cũng đang nghiên cứu xây dựng đề án giúp các QTDND thành lập một Quỹ an toàn hệ thống của riêng các QTDND để khắc phục được những hạn chế của hình thức bảo hiểm tiền gửi do tính đặc thù trong mô hình QTDND:

d. Tổ chức đào tạo

Hệ thống QTDND hiện nay chưa có một tổ chức đào tạo của riêng họ để đáp ứng nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ cho các cán bộ đang làm việc tại QTDND. Họ cũng chưa có một hệ thống cung cấp dịch vụ đào tạo cán bộ hiệu quả như ở các nước khác. Các QTDND hiện nay đang còn được Nhà nước hỗ trợ về vấn đề đào tạo này. Đó là NHNN phối hợp với Học viện ngân hàng thực hiện dưới hình thức các khóa đào tạo cơ bản cho từng loại hình cán bộ như HĐQT, Giám đốc, BKS, cán bộ tín dụng cũng như các khóa tập huấn ngắn ngày, các buổi hướng dẫn cầm tay chỉ việc khác giúp cho các QTDND. Tính đến cuối năm 2002 đã tổ chức được 48 khóa học với khoảng 5000 lượt cán bộ được đào tạo từ 30-45 ngày. Nguồn kinh phí thực hiện đào tạo này được lấy từ nguồn cổ tức của phần vốn góp của Nhà nước tại QTDND Trung ương. Ngoài ra QTDND Trung ương cũng đã có tổ chức một vài lớp tập huấn nghiệp vụ theo các chương trình dự án tài trợ cho các QTDND. Xét với nhu cầu cần đào tạo, đào tạo một cách thường xuyên, có hệ thống cho các cán bộ của hệ thống QTDND thì Hệ thống QTDND trước mắt cần

phải xây dựng cho mình một Hệ thống cung cấp dịch vụ đào tạo thường xuyên, hiệu quả. Khi có điều kiện có thể xây dựng các trung tâm hay cơ sở đào tạo của riêng hệ thống.

e. Các tổ chức hỗ trợ gián tiếp khác

Hệ thống QTDND chưa xây dựng được cho họ các tổ chức hỗ trợ gián tiếp hoạt động kinh doanh khác như hỗ trợ về in ấn, tin học v.v... do nhu cầu và khả năng chưa có. Trong tương lai, khi phát triển mạnh lên, các QTDND cũng sẽ cần phải xây dựng các tổ chức này khi điều kiện cho phép.

III. NHỮNG YẾU TỐ TÁC ĐỘNG TỚI SỰ PHÁT TRIỂN CỦA HỆ THỐNG QTDND Ở VIỆT NAM

1. Thái độ, chính sách của Nhà nước

Do phát triển kinh tế hợp tác nói chung và QTDND nói riêng là một chủ trương lớn của Đảng nên Đảng và Nhà nước ta rất quan tâm tới việc xây dựng và phát triển các QTDND. Nhiều chỉ thị, văn bản được ban hành chỉ nhằm tạo điều kiện thuận lợi, hỗ trợ cho QTDND hoạt động. Có thể nói, Việt Nam có thái độ rất ủng hộ việc phát triển QTDND. Nhà nước cũng đã cụ thể hóa thái độ này thông qua rất nhiều chính sách của mình. Ví dụ như các chính sách về miễn giảm thuế đối với QTDND. QTDND được miễn thuế 2 năm đầu hoạt động và được giảm 50% thuế trong 2 năm hoạt động tiếp theo. Trong chính sách về đất đai thì cũng tùy theo điều kiện của địa phương, UBND xã, phường có thể cấp đất cho QTDND để xây dựng trụ sở. Trong thời gian đầu xây dựng hệ thống, Nhà nước hỗ trợ hệ thống 80 tỉ đồng thông qua vốn góp vào QTDND Trung ương, cử người sang tham gia, điều hành giúp đỡ cho hệ thống. Nhà nước cũng cho phép dùng cổ tức từ

nguồn vốn của Nhà nước và nguồn ngân sách hoạt động của NHNN để thực hiện các biện pháp hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn nghiệp vụ cho các cán bộ lãnh đạo, chủ chốt của QTDND. UBND các cấp cũng rất quan tâm tới hoạt động và hỗ trợ cho các QTDND trong các thủ tục hành chính, bảo vệ lợi ích cho QTDND, vận động và tuyên truyền cho QTDND v.v... Tất cả những chính sách hỗ trợ và thái độ ủng hộ trên đều tạo điều kiện thuận lợi cho các QTDND hoạt động và phát triển. Tuy nhiên bên cạnh những tác động tích cực, ở một số địa phương, những chính sách hỗ trợ trên đã bị lạm dụng. Một số QTDND ỉ lại, chỉ mong chờ vào sự giúp đỡ của Nhà nước, trông chờ vào sự bao cấp như trước kia, thụ động, không phát huy tinh thần tự trợ giúp, lợi thế gần thành viên và sự năng động của mình khiến các Quĩ này khó có thể phát triển được về lâu dài. Một số QTDND thì bị chính quyền địa phương lạm dụng sự hỗ trợ để can thiệp vào hoạt động của QTDND, để thực hiện các chính sách của địa phương, biến các QTDND thành các tổ chức xã hội, thành ngân hàng của chính quyền địa phương khiến QTDND hoạt động bị lệch hướng mục tiêu, lợi ích của các thành viên bị đẩy xuống thứ yếu khiến QTDND không phát huy được sức mạnh từ các thành viên, QTDND cũng không thể hoạt động tốt về lâu dài được. Nhiều thành viên QTDND thấy có Nhà nước đứng đằng sau hỗ trợ nên không coi QTDND là của họ, từ đó không có ý thức hay coi thường việc tham gia xây dựng Quĩ, nhiều khi còn có thái độ thiếu ý thức xây dựng Quĩ như chây ỳ trong trả nợ... dẫn đến những khó khăn cho hoạt động của QTDND, tinh thần hợp tác không phát huy tác dụng. Tất cả những sự lạm dụng trên xuất phát từ nhận thức lệch lạc một cách ý thức hay vô thức của những người tham gia có liên quan dẫn tới các nguyên tắc TDHT cơ bản bị vi phạm, gây ảnh hưởng xấu tới hoạt động và việc phát triển QTDND. Vì

thể các chính sách cũng như thái độ của Nhà nước hỗ trợ cho QTDND cần phải được thể hiện rõ ràng, công khai, minh bạch và thực hiện theo các phương cách phù hợp mới có thể phát huy được tác dụng. Các chính sách và biện pháp giúp đỡ phải làm sao tôn trọng và phù hợp với các nguyên tắc của kinh tế thị trường và nguyên tắc hoạt động cơ bản của tổ chức TDHT.

Nhìn chung Việt Nam đã có nhiều chính sách hỗ trợ đối với Hệ thống QTDND, tuy nhiên vẫn chưa đủ. Những khó khăn đối với QTDND phải kể đến ở đây ví dụ như chưa có cơ chế để bảo hiểm mùa màng, thiên tai, xử lý rủi ro giá cả thị trường, rủi ro bất khả kháng... cho các khách hàng của QTDND.

2. Quản lý vĩ mô của Nhà nước

a. Môi trường và khung khổ pháp lý cho QTDND

Nhà nước Việt Nam trong thời gian qua đã nỗ lực rất nhiều trong việc tạo ra một môi trường và khung khổ pháp lý cho QTDND hoạt động thuận lợi. Các bộ luật cơ bản liên tiếp đã được ban hành, sửa đổi bổ sung cho phù hợp như bộ luật dân sự, luật đất đai, luật doanh nghiệp v.v... Tuy một số bộ luật còn phải tiếp tục chỉnh sửa và hoàn thiện thêm nhưng về cơ bản chúng đã tạo ra một môi trường pháp lý chung cho các tổ chức và cá nhân hoạt động. Hai bộ luật cơ bản qui định khung khổ pháp lý hoạt động của QTDND là Luật HTX được ban hành năm 1996 và Luật các TCTD được ban hành năm 1997. Một loạt các văn bản dưới luật cũng nhanh chóng được ban hành hướng dẫn các QTDND hoạt động theo đúng khung khổ pháp lý đề ra. Về danh mục các văn bản qui phạm pháp luật hiện hành áp dụng đối với các QTDND để nghị xem thêm ở phần phụ lục. Một số văn bản đang được nghiên cứu soạn thảo để ban hành bổ sung như:

- Quy chế tổ chức và hoạt động của Hiệp hội QTDND
- Quy chế hoạt động của Quỹ an toàn hệ thống QTDND
- Quy chế kiểm toán đối với các QTDND

Những quy chế trên chưa được ban hành sớm để phục vụ cho hệ thống QTDND vì NHNN còn lúng túng trong việc triển khai đưa ra một mô hình hệ thống liên kết cho phù hợp điều kiện thực tiễn của Việt Nam.

Qua hệ thống văn bản đã và sẽ được ban hành, không đi sâu vào chi tiết cũng đã thấy QTDND có một khung khổ pháp lý hoạt động tương đối đầy đủ. Vấn đề chỉ còn là ở chỗ làm sao phải đảm bảo tính thực thi của các văn bản này trong thực tiễn cũng như kiểm tra sự vận hành đồng bộ, không chồng chéo của các văn bản cũng như sự điều tiết quá sâu, quá chi tiết từng hoạt động của QTDND mà thôi. Nhìn chung, khung khổ pháp lý sẵn có và những văn bản dự kiến ban hành đều mang các tư tưởng TDHT hiện đại. Với khung khổ pháp lý này, các QTDND đã có thể có điều kiện hoạt động tốt, với những định hướng lớn, tương đối ổn định về lâu dài. Còn lại những vướng mắc và bất cập nhỏ hơn từ các văn bản pháp lý đều có thể được chỉnh sửa, bổ sung theo thời gian cho phù hợp với hoàn cảnh, tình hình và khả năng hoạt động của các QTDND.

b. Cấp và thu hồi giấy phép, thanh tra và giám sát

Hiện nay, hội sở chính NHNN có chức năng cấp và thu hồi giấy phép hoạt động của QTDND Trung ương còn chi nhánh NHNN các tỉnh là cơ quan được Thống đốc ủy quyền cấp và thu hồi giấy phép đối với các QTDND cơ sở. Đó là chức năng của các phòng quản lý QTDND ở chi nhánh NHNN và Vụ các tổ chức TDHT tại NHTƯ. Các điều kiện để QTDND

được cấp phép hoạt động đều đã được luật hóa trong các văn bản của NHNN. Tuy nhiên, không phải QTDND nào hiện nay thỏa mãn các điều kiện nêu ra đều được NHNN cấp phép hoạt động. Lý do là NHNN hiện vẫn đang theo đuổi chính sách thận trọng, thắt chặt trong việc thành lập mới các QTDND. Trong số hơn 200 đơn xin thành lập mới ở các nơi mới chỉ có 6 đơn vị được cấp phép chứng tỏ việc thành lập mới QTDND hiện nay chỉ là đếm trên đầu ngón tay. Điều này cũng cho thấy những khó khăn của cơ quan quản lý nhà nước trước nhu cầu phát triển của tình hình thực tiễn cần được khắc phục.

Ngoài chức năng cấp và thu hồi giấy phép, trong khuôn khổ quản lý vĩ mô của Nhà nước đối với QTDND, Vụ các tổ chức TDHT còn có chức năng tư vấn, tham mưu cho Thống đốc NHNN trong việc ban hành các cơ chế, qui chế quản lý và hoạt động đối với hệ thống QTDND, tạo ra một khung khổ hoạt động cho các QTDND. Trong thời gian thí điểm, củng cố chấn chỉnh QTDND, Vụ các tổ chức TDHT còn có một số nhiệm vụ khác nữa nhưng chúng ta không cần đi sâu ở đây như: hoạch định chiến lược xây dựng hệ thống QTDND, chỉ đạo, phối hợp các hoạt động giữa các cơ quan nhà nước đối với QTDND, là đầu mối tiếp nhận hỗ trợ kỹ thuật của quốc tế đối với QTDND v.v...

Việc thanh tra, giám sát chuyên ngành đối với QTDND do Thanh tra NH của NHNN thực hiện. Cũng tương tự như việc cấp và thu hồi giấy phép, phòng thanh tra của chi nhánh NHNN có chức năng thanh tra, giám sát hoạt động của các QTDND cơ sở trên địa bàn hoạt động còn Thanh tra ngân hàng của NHNN TƯ có chức năng thanh tra, giám sát hoạt động của QTDND Trung ương, chỉ đạo công tác thanh tra chung cũng như thanh tra đặc biệt. Thanh tra NH có bộ

phần giám sát từ xa và thanh tra tại chỗ QTDND. Bộ phận giám sát từ xa thực hiện việc giám sát QTDND thông qua các chỉ tiêu báo cáo định kỳ hàng tháng phải nộp của QTDND. Bộ phận thanh tra tại chỗ thực hiện kiểm tra đột xuất khi có dấu hiệu nghi vấn hoặc thanh tra toàn diện QTDND theo các chương trình thanh tra và trọng tâm thanh tra. Theo đó, thanh tra NH thực hiện phân, xếp loại chất lượng hoạt động của các QTDND, trên cơ sở đó tập trung giám sát chặt chẽ các QTDND yếu kém, có vấn đề nhằm tránh sự đổ vỡ QTDND ngoài tầm kiểm soát của NHNN. Hiện nay các QTDND cơ sở chưa bị kiểm toán bắt buộc, nên thanh tra ngân hàng chưa thể dựa trên các báo cáo kiểm toán cũng như sử dụng các công cụ kiểm toán như ở các nước khác để thực hiện hoạt động thanh tra giám sát của mình một cách ít tốn kém, hiệu quả hơn. Ngoài ra do sự phối hợp giữa Vụ các tổ chức TDHT và Thanh tra NH chưa được thường xuyên, chặt chẽ nên hiệu quả quản lý, giám sát đối với các QTDND chưa cao, nhiều khi chồng chéo, công kênh mà lại không phân định được một cách rõ ràng trách nhiệm của các đơn vị này trong quá trình thực thi nhiệm vụ của họ.

Qua sự phân công nhiệm vụ, cách thức và phương thức quản lý, giám sát đến nay của NHNN có thể đánh giá hoạt động quản lý và giám sát đối với các QTDND có hiệu quả chưa cao, còn mang tính thụ động, xử lý nóng, chưa đạt được tính chủ động phòng ngừa và chưa đáp ứng được yêu cầu của sự phát triển đối với hệ thống QTDND. Về định hướng chiến lược lâu dài, cần có sự cải tiến trong tổ chức, phương pháp, cách thức thanh tra giám sát mới có thể nâng cao năng lực quản lý, giám sát nhà nước đối với hệ thống QTDND, nhất là khi hệ thống này ngày càng phát triển cả về trình độ, qui mô, dịch vụ, chất lượng và số lượng.

3. Hỗ trợ của Quốc tế

Trong thời gian xây dựng các QTDND, Việt Nam đã nhận được nhiều sự hỗ trợ quốc tế từ các nước, đặc biệt từ Canada và CHLB Đức. Các nước này đã dành riêng những khoản tiền ODA nhất định để hỗ trợ cho Việt Nam trong quá trình xây dựng và phát triển các QTDND. Sự giúp đỡ của tổ chức phát triển Quốc tế QTDND Desjardins (DID) Canada thông qua dự án hỗ trợ kỹ thuật xây dựng hệ thống QTDND Việt Nam, với nguồn tài chính 5 triệu đô la Canada từ năm 1993 đến năm 2000 để xây dựng Đề án thí điểm thành lập QTDND; nghiên cứu, khảo sát hệ thống QTDND Desjardins, tư vấn kỹ thuật để thiết kế ban hành các cơ chế hoạt động cho hệ thống QTDND, tổ chức hội thảo và đào tạo cán bộ quản lý, xây dựng hệ thống thông tin và xử lý số liệu...

Sự trợ giúp của tổ chức hợp tác kỹ thuật Đức (GTZ) bằng dự án “Hỗ trợ Việt Nam xây dựng hệ thống liên kết các QTDND” từ năm 1997 đến 2003 với Ngân sách 3,5 triệu DM, đã và đang hỗ trợ tích cực trong việc nghiên cứu và triển khai các hình thức liên kết đảm bảo an toàn cho hệ thống QTDND. Phía Đức trong thời gian tới sẽ tiếp tục hỗ trợ cho Việt Nam xây dựng hệ thống kiểm toán và tổ chức đại diện quyền lợi cho các QTDND.

Đối tác phía Việt Nam của các dự án này là NHNN Việt Nam - cơ quan quản lý và chỉ đạo về mặt nhà nước đối với hoạt động của hệ thống QTDND. Nhìn chung, sự hỗ trợ của các nước đối với Việt Nam trong quá trình xây dựng, củng cố, chấn chỉnh và phát triển QTDND đã tỏ ra hiệu quả. Sự hỗ trợ này đã tạo ra những chuyển biến cơ bản trong nhận thức của các đơn vị triển khai hỗ trợ xây dựng hệ thống QTDND, đã đào tạo và chuyển giao được rất nhiều kinh nghiệm có giá

trị trong việc thiết kế, xây dựng hệ thống QTDND, giúp Việt Nam xây dựng và hoàn thiện khung khổ pháp lý cơ bản cho hoạt động của các QTDND... Sự hỗ trợ này đã hết sức cần thiết khi mà đối với Việt Nam, việc xây dựng hệ thống QTDND theo mô hình TDHT hiện đại là hoàn toàn mới lạ, trong khi các nước khác đã có hàng trăm năm kinh nghiệm với những bài học rút ra. Chính những kinh nghiệm và sự hỗ trợ này đã và sẽ giúp Việt Nam có thể rút ngắn được thời gian, sớm xây dựng được một hệ thống QTDND lớn mạnh, hoạt động an toàn, bền vững và thành công như ở các nước đi trước. Tuy nhiên nếu nhìn lại một cách trung thực thì phía Việt Nam tuy có học tập, tận dụng, khai thác nhiều nhưng cũng chưa tranh thủ được hết, chưa biết kết hợp để khai thác hết những tiềm năng trợ giúp to lớn từ phía các tổ chức quốc tế, đặc biệt là các nước đã có các dự án giúp Việt Nam để giúp đỡ cho hệ thống QTDND. Nguyên nhân chủ yếu là do hình thức hỗ trợ kỹ thuật còn là mới mẻ đối với Việt Nam và Hệ thống QTDND hiện nay chưa có một tổ chức đại diện quyền lợi của riêng họ để hưởng thụ trực tiếp những sự giúp đỡ sát thực này đối với họ.

Về hỗ trợ tài chính, tổ chức giúp đỡ cho hệ thống QTDND có thể kể đến là ADB và một số tổ chức khác với các chương trình gắn với những mục tiêu, nhóm đối tượng cụ thể nhất định. Thông qua khoản cho vay dài hạn với lãi suất ưu đãi mà hệ thống QTDND thông qua QTDND Trung ương đã có thêm nguồn vốn bổ sung cho hoạt động. Về nguyên tắc, mọi sự giúp đỡ về tài chính đều tốt, xong cần lưu ý là sự hỗ trợ này không được phép làm tổn thương tới khả năng, động lực huy động vốn của hệ thống. Nó chỉ được phép là nguồn vốn mang tính bổ sung cho các nguồn vốn sẵn có của hệ thống.

IV. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ HỆ THỐNG QTDND

1. Thuận lợi và khó khăn

a. Thuận lợi

Thứ nhất: Nhân dân hưởng ứng mô hình QTDND

Xuất phát từ nhu cầu về vốn chưa được đáp ứng một cách thỏa đáng của người dân cho hoạt động sản xuất kinh doanh của họ trong thời kỳ chuyển đổi nền kinh tế theo cơ chế thị trường mà mô hình QTDND đã được đông đảo dân chúng ủng hộ. Các QTDND hoạt động ngay trên địa bàn, với dịch vụ cung cấp thuận tiện, nhanh gọn và kịp thời đã đáp ứng được nhu cầu bức bách về vốn cho các thành viên. Chính vì thế mà người dân rất cần và hưởng ứng mô hình QTDND - một mô hình thiết thực giúp họ giải quyết trước mắt những khó khăn về vốn và sau đó là những dịch vụ khác kèm theo. Đây là một yếu tố rất thuận lợi cho việc xây dựng và phát triển QTDND.

Thứ hai: Việt Nam sẵn có truyền thống đoàn kết lâu đời và những con người HTX nhiệt tình

Việt Nam là dân tộc sẵn có truyền thống đoàn kết, tương thân tương ái, sống trong tình thương yêu đùm bọc lẫn nhau, trong tình làng nghĩa xóm nên rất phù hợp với mô hình QTDND. QTDND chẳng qua chỉ là một sản phẩm của sự đoàn kết, hợp tác giữa những người cùng chung cảnh ngộ để giải quyết những khó khăn cho chính họ. QTDND hoạt động hoàn toàn trên cơ sở sự hợp tác, tương trợ lẫn nhau giữa các thành viên nên những tố chất sẵn có truyền thống của dân tộc Việt Nam là một yếu tố rất thuận lợi cho sự phát triển các QTDND. Bên cạnh những tố chất truyền thống có sẵn đó, lại được tôi luyện qua các năm gian khổ trong chiến tranh, Việt Nam còn có những con người HTX nhiệt huyết nữa. Đó

là những cá nhân sẵn sàng bỏ qua lợi riêng, vì lợi ích chung, vì lợi ích của tập thể theo đúng tinh thần “mình vì mọi người, mọi người vì mình”. Họ là những con người rất cần cho việc khởi xướng, gây dựng ra các QTDND trong giai đoạn ban đầu. Những tố chất và con người sẵn có ở Việt Nam hoàn toàn phù hợp và rất thuận lợi cho các QTDND phát triển.

Thứ ba: Đảng và Nhà nước ủng hộ, khuyến khích mô hình QTDND

Thuận lợi hơn nhiều so với các nước khác, Đảng và Nhà nước Việt Nam rất quan tâm tới mô hình QTDND và có thái độ ủng hộ rõ ràng việc phát triển mô hình này. Đảng đã có những chủ trương, đường lối phát triển QTDND bằng các nghị quyết về phát triển kinh tế hợp tác, chỉ thị củng cố phát triển QTDND. Nhà nước thì có các chính sách hỗ trợ khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi cho QTDND phát triển. Nhà nước chính là người khởi xướng gây dựng mô hình QTDND từ những năm 1993 bằng một đề án thí điểm. Các chính sách ưu đãi, hỗ trợ về thuế, tài chính, đất đai, con người, đào tạo v.v... đã là yếu tố tác động rất tích cực tới sự phát triển của hệ thống QTDND. Nhà nước cũng đã trong thời gian ngắn tạo ra một khung khổ pháp lý với những tư tưởng TDHT hiện đại từ luật đến nghị định và các văn bản dưới luật khác cho hoạt động của các QTDND. Những nỗ lực tích cực từ phía Nhà nước tạo cơ sở và nền tảng pháp lý cho QTDND như trong thời gian vừa qua là hết sức cần thiết cho việc xây dựng, mở rộng và phát triển các QTDND. Sự quan tâm, chỉ đạo sát sao của Đảng và Nhà nước Việt Nam đối với mô hình QTDND đã và sẽ là yếu tố rất thuận lợi cho các QTDND phát triển.

Thứ tư: Hỗ trợ của bè bạn quốc tế

Bên cạnh những yếu tố thuận lợi từ trong nước, Việt Nam còn được đón nhận những sự giúp đỡ tận tình của bè

bạn quốc tế trong việc xây dựng và phát triển mô hình QTDND, đặc biệt là sự hỗ trợ kỹ thuật thông qua các dự án của Canada và CHLB Đức trong suốt thời gian vừa qua. Với những kinh nghiệm của bạn là những người thành công đi trước, Việt Nam đã có thể tránh được những bài học đắt giá, tiết kiệm được công sức, tiền của, rút ngắn được thời gian xây dựng để nhanh chóng có được một hệ thống QTDND an toàn, bền vững phục vụ cho thành viên và công cuộc phát triển kinh tế, xã hội ở Việt Nam. Việc được đón nhận, học hỏi và tiếp thu những kinh nghiệm quốc tế đã và sẽ là những yếu tố rất thuận lợi cho việc xây dựng và phát triển hệ thống QTDND.

b. Khó khăn

Thứ nhất: Nhận thức khác nhau và chưa đầy đủ về mô hình QTDND

Loại hình QTDND theo mô hình TDHT hiện đại là hoàn toàn mới lạ ở Việt Nam nên sự hiểu biết, nhận thức và cách nhìn nhận của chúng ta về mô hình này còn rất khác nhau, chưa thống nhất, chưa đúng cũng như chưa đầy đủ. Chúng ta ở đây được hiểu là những người dân, thành viên, những người làm việc trong hệ thống QTDND cũng như tại các cơ quan của chính quyền, cơ quan quản lý, giám sát. Điều này đã và sẽ dẫn tới một thực tế rất khó khăn là việc triển khai xây dựng và phát triển các QTDND bị kìm hãm, diễn ra chậm chạp, nhiều khi có nhiều lệch lạc, sai phạm, thậm chí gây mất an toàn dẫn đến những sự phải trả giá. Đây là một khó khăn lớn cản trở cho việc xây dựng và phát triển các QTDND.

Thứ hai: Ý thức chấp hành và thi hành pháp luật ở Việt Nam chưa cao

Bên cạnh việc nhận thức chưa thống nhất, đầy đủ về mô hình QTDND, ý thức chấp hành và thi hành pháp luật ở Việt

Nam còn chưa cao. Điều này có lý do xuất phát từ trình độ phát triển còn thấp của xã hội Việt Nam, xuất phát từ một nền kinh tế nông nghiệp lạc hậu, lại trải qua thời kỳ quan liêu bao cấp nhiều năm. Nó thể hiện bởi ý thức còn tùy tiện, coi thường pháp luật của người dân Việt Nam. Ngay cả những cơ quan ban hành hay thực thi pháp luật nhiều khi cũng vẫn chưa hoàn toàn thoát khỏi ý thức trên. Đây là một tồn tại chung ở Việt Nam nhưng ảnh hưởng tới việc xây dựng và phát triển các QTDND. Nó được thể hiện như các văn bản qui phạm pháp luật nhiều khi ban hành tùy tiện, không đúng luật, không đồng bộ, có khi chồng chéo và mâu thuẫn nhau. Hay các văn bản qui phạm pháp luật không có tính khả thi hay tính khả thi không cao. Các văn bản qui phạm pháp luật không được người dân và các cơ quan thi hành pháp luật chấp hành một cách nghiêm túc, đảm bảo tính thực thi của các văn bản pháp luật. Những ý thức trên và biểu hiện của nó tạo cơ chế dung túng cho sự tùy tiện, không chấp hành pháp luật, luật pháp không nghiêm minh dẫn đến những rủi ro pháp lý trong hoạt động rất cao. Một môi trường pháp lý như vậy đã và sẽ không thể tạo điều kiện thuận lợi cho các QTDND phát triển một cách lành mạnh được.

Thứ ba: Môi trường kinh doanh chung còn nhiều bất cập

Môi trường kinh doanh chung còn nhiều bất cập nên cũng ảnh hưởng tới hoạt động của các QTDND. Có thể kể đến như chưa có các hình thức về bảo hiểm các loại rủi ro bất khả kháng, các qui định và thực thi về sở hữu đất đai, bất động sản còn nhiều bất cập, vấn đề cưỡng chế thi hành án nan giải, điều kiện và môi trường cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ hoạt động v.v... Nếu môi trường kinh doanh chung được cải thiện hơn thì hoạt động của các QTDND cũng sẽ được hỗ trợ và thuận lợi hơn nhiều.

Thứ tư: Khung khổ pháp lý cho hoạt động của QTDND vẫn còn những bất cập

Tuy hệ thống QTDND đã có một khung khổ pháp lý để hoạt động, song khung khổ pháp lý này vẫn còn những bất cập nên nhiều khi đã gây khó khăn cho hoạt động, việc xây dựng và phát triển QTDND. Đó là các qui định ban hành nhiều khi chưa phù hợp với các nguyên tắc, cơ chế của kinh tế thị trường, của mô hình TDHT. Sự can thiệp mang tính hành chính, mệnh lệnh sâu vào hoạt động của QTDND khiến QTDND không còn được tự chủ, năng động và sáng tạo trong hoạt động. Những giá trị và lợi thế của các nguyên tắc TDHT cơ bản sẽ không thể phát huy được và do vậy các QTDND cũng khó có điều kiện để phát triển theo đúng ý nghĩa đích thực của nó.

Thứ năm: Các biện pháp và cách thức quản lý, giám sát của Nhà nước chưa theo kịp yêu cầu đặt ra của sự phát triển

Các biện pháp và cách thức quản lý, giám sát của Nhà nước chưa theo kịp yêu cầu đặt ra của sự phát triển do chưa được cải tiến và thích nghi một cách thường xuyên cho phù hợp sự phát triển chung. Đối với hệ thống QTDND, nó thể hiện bởi việc chưa có một cơ chế, phương thức quản lý, giám sát các QTDND một cách phù hợp và hiệu quả. Do đó dẫn tới việc Nhà nước ban hành các qui định hành chính can thiệp trực tiếp không cho các QTDND được tự do hoạt động, phát triển, tự do thành lập theo nhu cầu của thành viên, của thị trường cũng như Nhà nước phải trực tiếp kiểm tra toàn diện từng QTDND. Điều này không những gây tốn kém cho Nhà nước với hiệu quả quản lý, giám sát không cao mà còn sẽ kìm hãm, làm cản trở sự phát triển của các QTDND, của hệ thống QTDND khiến chúng không phát huy được vai trò to lớn trong công cuộc hỗ trợ thành viên, địa phương và cả nước phát triển kinh tế.

2. Kết quả đạt được

Một là: Bước đầu đã xây dựng được một hệ thống QTDND trên cơ sở các nguyên tắc TDHT cơ bản hiện đại

Qua 10 năm xây dựng và phát triển mô hình QTDND, đến nay chúng ta đã bước đầu xây dựng một hệ thống QTDND gồm 888 QTDND cơ sở và 1 QTDND Trung ương hoạt động trên địa bàn 52 tỉnh, thành phố trong cả nước. Các QTDND này đều là các tổ chức TDHT và hoạt động theo các nguyên tắc nền tảng cơ bản TDHT: Tự nguyện, tự trợ giúp, tự quản lý và tự chịu trách nhiệm với mục tiêu hỗ trợ cho các thành viên thông qua các hoạt động cung cấp dịch vụ tín dụng ngân hàng của mình. Đến 31/12/2002, hệ thống các QTDND cơ sở đã có 850.781 thành viên, với số vốn điều lệ hoạt động là 200.149 triệu đồng, huy động được 2.370.323 triệu đồng, cho vay được 3.089.132 triệu đồng và hoạt động có lãi 75.266 triệu đồng.

Hai là: Hệ thống QTDND đã có một tổ chức hỗ trợ trực tiếp hoạt động kinh doanh cho các QTDND cơ sở.

Hệ thống QTDND đã có một tổ chức liên kết hỗ trợ trực tiếp hoạt động kinh doanh cho các QTDND cơ sở, đó là QTDND Trung ương. QTDND Trung ương được thành lập năm 1995, đến nay đã có 23 chi nhánh hoạt động trên địa bàn 52 tỉnh, thành phố có QTDND cơ sở hoạt động nhằm hỗ trợ cho các QTDND cơ sở trong hoạt động kinh doanh, đặc biệt là nhiệm vụ điều hòa vốn đảm bảo khả năng chi trả, cung cấp thông tin, tư vấn, chăm sóc và cung cấp sản phẩm cho các QTDND. Đến 31/12/2002 QTDND TƯ đã có 870 thành viên, trong đó thành viên QTDND cơ sở là 865, có tổng nguồn vốn hoạt động là 1.352.106 triệu đồng. Trong đó, vốn điều lệ là 111.014 triệu đồng, vốn huy động tiền gửi của khách hàng là 703.197 triệu đồng, nguồn tiền gửi điều hoà của các QTDND thành viên là 96.281 triệu đồng, cho vay các QTDND thành

viên là 612.240 triệu đồng. Năm 2002, QTDND Trung ương đã có chênh lệch thu lớn hơn chi là 11.507 triệu đồng.

Ba là: Hệ thống QTDND đã hoạt động bước đầu thu được thành công, được người dân hưởng ứng và đang dần có uy tín

Qua các năm thí điểm và 10 năm hoạt động, các QTDND đã phát triển không ngừng. Mặc dù một số QTDND bị rút giấy phép hoạt động nhưng số lượng thành viên, lượng tiền huy động và cho vay của hệ thống không ngừng gia tăng qua các năm. Hầu hết các QTDND đều kinh doanh có lãi. Điều này chứng tỏ hệ thống QTDND đã bước đầu hoạt động thành công, được người dân hưởng ứng và đang dần có uy tín trên thị trường. QTDND đã trở thành người bạn đồng hành của các thành viên, đặc biệt giúp các thành viên giải quyết các khó khăn về vốn. Nó đã đóng góp một phần không nhỏ vào việc phát triển kinh tế tại các địa phương. Những kết quả thành công bước đầu này tuy chưa thật nhiều nhưng thật đáng trân trọng và khích lệ.

Bốn là: Mô hình QTDND đã khẳng định tính phù hợp và lợi ích to lớn của nó ở Việt Nam

Với uy tín gia tăng và sự thành công bước đầu trong hoạt động cũng như sự hưởng ứng của các thành viên, người dân trên địa bàn chứng tỏ mô hình QTDND rất phù hợp với điều kiện của Việt Nam, đã đem lại lợi ích rất thiết thực cho người dân, thành viên, địa phương. Đây là kết quả thành công đặc biệt quan trọng trong thời gian vừa qua nhằm tạo tiền đề thuận lợi cho việc tiếp tục phát triển hệ thống QTDND.

3. Những tồn tại, hạn chế

Thứ nhất: Các nguyên tắc TDHT cơ bản chưa được sống thực sự trong QTDND và các thành viên

Các nguyên tắc TDHT cơ bản như tự nguyện, tự trợ giúp,

tự quản lý hay tự chịu trách nhiệm tại các QTDND ở Việt Nam trong thời gian xây dựng và phát triển vừa qua đã và còn bị vi phạm, hiểu chưa đúng hay can thiệp bởi các qui định hành chính một cách vô tình hay ý thức làm cho mục tiêu hoặc hoạt động của QTDND bị biến dạng, khiến nhiều QTDND không vươn lên phát triển được. Các thành viên của họ cũng không được động viên, khuyến khích xây dựng và đóng góp cho QTDND. Đó vừa là những tổn thất trong huy động tiềm năng nội lực, vừa vô hiệu hóa động lực phát triển an toàn, bền vững vì mục tiêu hỗ trợ thành viên của QTDND. Đây là một tồn tại cơ bản, mang tính gốc rễ của mô hình QTDND. Các nguyên tắc TDHT cần được sống thực sự trong QTDND và các thành viên để phát huy tác dụng và lợi thế của nó.

Thứ hai: QTDND bị thiệt thòi, chưa được đại diện quyền lợi

QTDND hiện nay tồn tại và hoạt động độc lập với nhau, nhỏ bé và cách xa nhau. Do đó ý kiến của một QTDND ít được ai quan tâm, để ý. Nhất là trong khi uy tín của QTDND còn chưa cao, còn chịu ảnh hưởng của sự đổ vỡ hệ thống HTX TD trước đây. QTDND sẽ bị thiệt thòi khi chưa có điều kiện để thể hiện được vai trò của họ, có mặt tại các diễn đàn quan trọng trao đổi, thảo luận liên quan tới các quyền lợi và nghĩa vụ của họ. Khi quyền lợi của QTDND bị đụng chạm, họ cũng chưa có cách nào để tự bảo vệ quyền lợi cho mình. Quyền lợi của họ chỉ được QTDND Trung ương hay NHNN đại diện một cách hình thức và theo ý kiến chủ quan của những đơn vị này. Khi có những mâu thuẫn hay xung đột về quyền lợi thì đương nhiên phần thiệt thòi sẽ được dành cho các QTDND. Do vậy, việc các QTDND hiện nay chưa có một tổ chức đại diện quyền lợi riêng cho mình là một hạn chế rất lớn đối với các QTDND trong quá trình hoạt động và phát triển.

Thứ ba: QTDND còn nhiều sai phạm, yếu kém, chất lượng hoạt động chưa cao

Nhiều QTDND hoạt động hiện nay còn chưa chấp hành đúng các qui định của pháp luật, còn nhiều sai phạm, yếu kém trong hoạt động, chất lượng hoạt động chưa cao. Nó thể hiện ở các tiêu chí như cho vay ngoài thành viên, cho vay sai mục đích, đối tượng, huy động ngoài địa bàn vượt quá tỉ lệ cho phép, cho vay vượt 15% vốn tự có, cho vay gửi lẫn nhau, cán bộ chưa đủ trình độ, nợ quá hạn cao v.v... Tuy chưa phải tất cả các tiêu chí và giới hạn đề ra này đều là hợp lý hoàn toàn, song điều này đã chứng tỏ rất rõ về những sai phạm, yếu kém và chất lượng hoạt động chưa cao của nhiều QTDND mặc dù chất lượng hoạt động đã được nâng lên đáng kể trong thời gian hoạt động, củng cố chấn chỉnh vừa qua. Điều này liên quan rất nhiều tới các cán bộ làm việc tại QTDND và trình độ của họ, sự hỗ trợ từ QTDND Trung ương, những qui định pháp lý cũng như công tác kiểm tra, giám sát, xử lý vi phạm đối với hoạt động của các QTDND. Đây là một tồn tại lớn hiện nay của Hệ thống QTDND

Thứ tư: Mô hình tổ chức của QTDND còn bất cập, hiệu quả chưa cao

Giám đốc QTDND là người điều hành thường ngày toàn bộ hoạt động của QTDND, thay mặt QTDND, HĐQT ký các giấy tờ, hợp đồng v.v... Tuy nhiên ở một số quỹ vai trò của Giám đốc bị HĐQT lấn át nhiều, Giám đốc không có quyền tự quyết và tự chịu trách nhiệm cao nên công tác điều hành chưa được thuận lợi và vai trò của Giám đốc còn mờ nhạt. Bộ máy quản trị điều hành QTDND gồm hai cơ quan HĐQT và GĐ nên công kênh, tốn kém, đặc biệt khi các QTDND có qui mô hoạt động còn nhỏ như hiện nay. BKS của QTDND cũng vậy, phải có ít nhất 1 thành viên làm việc chuyên trách tại

QTDND. Điều này là tốt, song gây tốn kém cho QTDND và kết quả giám sát có thể không khách quan. Bộ máy điều hành và kiểm tra của QTDND như vậy còn công kênh, hiệu quả chưa cao, là một hạn chế trong mô hình tổ chức hiện nay của QTDND.

Thứ năm: Trình độ cán bộ làm việc tại QTDND còn bất cập

Trình độ của các cán bộ QTDND còn nhiều bất cập mới có khoảng 20% cán bộ có trình độ trung cấp hay đại học, 80% còn lại chưa được đào tạo nghề nghiệp. Do đó việc quản lý, điều hành QTDND ở nhiều nơi còn lúng túng. Đặc biệt là việc chủ động lên kế hoạch hoạt động để chủ động tránh, phòng ngừa và đối phó với các rủi ro tiềm ẩn. NHNN cũng đã nỗ lực tổ chức các khóa đào tạo cơ bản ngắn ngày, các buổi tập huấn, hướng dẫn cho các chức danh như HDQT, GD, BKS, cán bộ tín dụng, kế toán trưởng v.v... nhưng vẫn không thể đáp ứng được nhu cầu và yêu cầu đòi hỏi đặt ra đối với các QTDND. Các QTDND chưa xây dựng cho họ được một hệ thống đào tạo hữu hiệu, mang tính thường xuyên, phù hợp với nhu cầu của họ. Tồn tại này ảnh hưởng trực tiếp tới chất lượng điều hành hoạt động của các QTDND cũng như sự an toàn và hiệu quả của nó.

Thứ sáu: QTDND chưa có sự hỗ trợ tin cậy từ QTDND Trung ương

Các QTDND hiện nay của Việt Nam có qui mô và địa bàn hoạt động tương đối nhỏ, vốn tự có ít, hoạt động còn đơn độc nhưng sự liên kết giữa chúng hiện nay thông qua đầu mối duy nhất là QTDND TƯ lại chưa cao nên rất khó khăn. Sản phẩm của họ rất đơn điệu, rủi ro cao và không có khả năng điều tiết, phân tán rủi ro một cách hợp lý. Với qui mô tiềm lực nhỏ bé, lại đơn thương độc mã, rủi ro mất an toàn

của các QTDND này khi có bất kể một biến động nhỏ nào trên thị trường là rất cao. Sự hỗ trợ để đảm bảo khả năng chi trả, điều hòa vốn một cách nhanh nhạy, kịp thời từ QTDND Trung ương ở nhiều nơi chưa thực hiện được gây rất nhiều khó khăn cho QTDND, đặc biệt ở những nơi QTDND TƯ chưa có chi nhánh hay sự hiện diện của nó. Tồn tại này ảnh hưởng trực tiếp, thiết thực tới sự an toàn và phát triển của QTDND.

Thứ bảy: Hoạt động của QTDND chưa thực sự an toàn

Hoạt động của QTDND tiềm ẩn trong nó rất nhiều rủi ro mà bất kể lúc nào cũng có thể xảy ra, gây đổ vỡ hay hậu quả nghiêm trọng. Đó là các rủi ro gắn với đặc thù về địa bàn, khu vực, lĩnh vực hoạt động, dịch vụ cung cấp nhưng chúng lại chưa được QTDND hay các tổ chức hỗ trợ nó chuẩn bị những cơ chế dự báo, phòng ngừa, đối phó, xử lý cũng như khắc phục hữu hiệu. Trong thời gian vừa qua, đã rất nhiều QTDND hoạt động bị mất an toàn, thua lỗ nhiều gây thất thoát tài sản, lâm vào tình trạng mất khả năng chi trả, khả năng thanh toán. Nhiều QTDND đã bị rút giấy phép hoạt động. Trong vòng 3 năm gần đây đã có 106 QTDND bị rút giấy phép hoạt động. Bảo hiểm tiền gửi đã phải chi trả hơn 14 tỉ đồng cho người gửi tiền tại QTDND. Hệ thống QTDND vẫn còn một số Quĩ đang có nguy cơ bị mất khả năng chi trả v.v... Tất cả những vấn đề nêu trên cho thấy các QTDND hiện nay hoạt động chưa an toàn, còn tiềm ẩn rất nhiều rủi ro. Nguy cơ đổ vỡ từng QTDND cũng như cả hệ thống không được coi thường. Đây là một tồn tại rất lớn, căn bản của hệ thống QTDND, ảnh hưởng tới sự phát triển an toàn, ổn định và bền vững của hệ thống QTDND. Cũng chính vì thế mà hệ thống QTDND cũng chưa dành được niềm tin trọn vẹn từ phía cơ quan Nhà nước và bị đặt trong tình trạng quản lý rất chặt chẽ.

Thứ tám: Tiềm năng của QTDND chưa được khai thác hết

Do hệ thống QTDND hiện nay còn nhiều tồn tại, chưa được các cơ quan quản lý Nhà nước tin tưởng nên các QTDND hiện nay hoạt động chịu sự kiểm soát rất ngặt nghèo của NHNN. Từng nghiệp vụ hoạt động, từng tiêu chí hoạt động đều bị NHNN qui định và giới hạn, cái gì cũng phải xin phép, do vậy họ không có độ tự chủ và tự do nhất định để phát huy sự năng động, sáng tạo rất cần trong kinh tế thị trường cũng như có điều kiện, cơ hội để thỏa sức phát triển. Việc thành lập mới QTDND hiện nay cũng mới chỉ là rất hãn hữu, mặc dù rất nhiều nơi, nhu cầu và điều kiện thành lập mới do cơ quan Nhà nước đề ra đều được thỏa mãn. Điều này dẫn tới nhiều tiềm năng và lợi thế sẵn có của QTDND và mô hình QTDND chưa được khai thác hết. Nó làm hạn chế khả năng phát triển và sức mạnh của toàn hệ thống QTDND.

4. Những nguyên nhân

a. Nguyên nhân chủ quan

Một là: Nhận thức chưa đúng, chưa đầy đủ, ý thức chấp hành pháp luật chưa cao của các thành viên

Khi các thành viên QTDND chưa hiểu biết, chưa nhận thức đúng hay đầy đủ về quyền lợi và nghĩa vụ của họ khi tham gia vào QTDND sẽ dẫn tới các hành vi cũng như ý thức sai lệch của họ. Nó sẽ là nguyên nhân dẫn tới việc các nguyên tắc TDHT cơ bản không được thành viên nuôi dưỡng, chăm sóc, thực sự đưa những nguyên tắc này vào sống trong QTDND. Những nguyên nhân về nhận thức và ý thức này luôn mang tính nguồn gốc rất sâu xa, quyết định căn bản tới sự thành công hay thất bại của cả một QTDND, một hệ

thống hay mô hình. Nguyên nhân về ý thức và nhận thức này vì vậy rất cần thiết phải được nhanh chóng khắc phục nếu muốn phát huy lợi ích của hệ thống QTDND và không muốn để xảy ra những hậu quả lớn đáng tiếc khôn lường đối với QTDND và hệ thống liên kết.

Hai là: Chưa có tổ chức đại diện quyền lợi

Các QTDND chưa xây dựng được cho họ một tổ chức đại diện quyền lợi như Hiệp hội hay Liên minh QTDND để đại diện quyền lợi riêng cho họ, bảo vệ lợi ích hợp pháp, chính đáng cho họ. Tổ chức này cần thay mặt họ để xuất những kiến nghị nhằm tháo gỡ vướng mắc, khó khăn, giúp đỡ và hỗ trợ họ một cách thường xuyên, thiết thực, hiệu quả.

Ba là: QTDND TƯ chưa làm tròn vai trò và nhiệm vụ đầu mối của mình

Đây chính là nguyên nhân rất quan trọng dẫn tới những khó khăn, tồn tại và sự mất an toàn trong hoạt động của cả hệ thống QTDND. Do vai trò điều hòa vốn chưa được làm tốt, kịp thời mà các QTDND đã phải vay gửi lẫn nhau vi phạm qui chế và gây mất an toàn. Do QTDND Trung ương không hỗ trợ các QTDND cơ sở các sản phẩm ngân hàng nên họ đã phải cho vay vượt 15% vốn tự có, họ cũng phải huy động thêm nhiều vốn từ ngoài địa bàn để hoạt động và vi phạm qui định. Khi thừa vốn thì không gửi được tại QTDND Trung ương một cách thuận tiện nên bị sức ép cho vay cả những món có rủi ro cao, gây mất an toàn. Các nhiệm vụ khác của QTDND Trung ương như cung cấp thông tin, tư vấn, chăm sóc cho các QTDND cơ sở v.v... cũng chưa làm được tốt nên các QTDND cơ sở chưa được hỗ trợ thường xuyên, thiết thực, còn bị bỏ rơi đơn lẻ, hoạt động còn lúng túng, gặp nhiều khó khăn.

Bốn là: Chưa có tổ chức tư vấn thường xuyên

Trong khi trình độ cán bộ làm việc tại QTDND còn nhiều bất cập mà công tác tư vấn, giúp đỡ cho QTDND lại không được một tổ chức chuyên trách có năng lực thực hiện thường xuyên giúp cho QTDND nên những tồn tại, yếu kém nếu có phát hiện ra của QTDND vẫn chỉ nằm đó, không được khắc phục tận gốc hoặc kịp thời. Điều này cũng làm ảnh hưởng tới sự mất an toàn và khả năng hoạt động của QTDND.

Năm là: Chưa có tổ chức kiểm toán bắt buộc

Khi BKS của QTDND hoạt động kém hiệu quả, có khi thiếu khách quan thì việc kiểm toán độc lập, bắt buộc bổ sung đối với QTDND là rất cần thiết. Tuy nhiên, các QTDND ở Việt Nam chưa bị kiểm toán độc lập bắt buộc, càng thiếu đi một công cụ giúp phát hiện sớm các yếu kém, sai phạm, dấu hiệu mất an toàn để có biện pháp ứng phó kịp thời, hiệu quả cao và tránh được nhiều tổn thất. Có một tổ chức kiểm toán độc lập tiến hành kiểm toán bắt buộc và định kỳ chắc chắn sẽ giúp cho hệ thống QTDND hoạt động an toàn và ổn định hơn.

Sáu là: Chưa có một hệ thống cung cấp dịch vụ đào tạo QTDND hiệu quả

Các QTDND cho đến nay chưa xây dựng được cho họ một hệ thống cung cấp dịch vụ đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ cho các cán bộ một cách bài bản, thường xuyên và có hệ thống làm ảnh hưởng trực tiếp tới chất lượng công tác điều hành, hoạt động và khả năng cạnh tranh của QTDND. Tất cả sự an toàn và phát triển của QTDND phụ thuộc chủ yếu vào yếu tố con người và trình độ của họ. Những nỗ lực hỗ trợ đào tạo của Nhà nước trong những năm vừa qua chỉ là những biện pháp đào tạo cơ bản mang tính một lần và chưa chuyên nghiệp, còn giải thích nhiều văn bản qui phạm pháp luật. Hệ

thống QTDND với những đặc thù riêng cần xây dựng ra cho họ riêng một hệ thống cung cấp dịch vụ đào tạo phù hợp và hiệu quả. Đó là một hệ thống với các khóa học, bồi dưỡng trong từng lĩnh vực chuyên môn có sự tiếp nối, liên hệ với nhau vừa mang tính lý thuyết đồng thời cũng mang tính thực tiễn cao. Gắn với chất lượng đào tạo là một hệ thống cấp chứng chỉ đào tạo nghiêm minh. Việc tổ chức và thực hiện hệ thống đào tạo này nên giao cho một tổ chức đào tạo chuyên nghiệp thực hiện, và nếu có đủ điều kiện thì đó là một tổ chức đào tạo của riêng hệ thống QTDND.

Bảy là: Chưa có tổ chức thông tin, tuyên truyền, Marketing

Những nhận thức hay ý thức sai lệch, không đầy đủ của thành viên QTDND xuất phát từ công tác giải thích, thông tin, tuyên truyền. Các QTDND chưa có một tổ chức chung đứng ra làm nhiệm vụ thông tin, tuyên truyền về QTDND, về hệ thống QTDND. Tổ chức này có thể phát hành các tờ tạp chí, tổ chức các chương trình vận động, thông tin, tuyên truyền kết hợp với làm Marketing cho chính các QTDND giúp cho họ hoạt động thuận lợi, đúng với những giá trị của một tổ chức TDHT.

Tám là: Chưa có tổ chức bảo toàn của hệ thống QTDND

Khi phát hiện ra QTDND có vấn đề, bị thua lỗ nhiều, có nguy cơ mất khả năng chi trả và thanh toán mà không có tiền đổ ra để cứu chữa kịp thời thì vấn đề của QTDND cũng không thể giải quyết được. Nguy cơ QTDND bị phá sản, rút giấy phép hoạt động là rất lớn. QTDND cần có một nguồn hỗ trợ để được bảo vệ tổ chức khi lâm nguy. Có như thế sự hoạt động an toàn của QTDND mới được bảo vệ, duy trì, quyền lợi của thành viên và người gửi tiền mới được bảo đảm. Nhưng hiện nay, các QTDND vẫn chưa có một tổ chức bảo toàn của hệ thống như vậy.

b. Nguyên nhân khách quan

Một là: Qui định luật pháp về mô hình tổ chức của QTDND chưa tối ưu

Luật pháp cần có qui định hợp lý, phù hợp hơn về bộ máy tổ chức đối với các QTDND để tránh chồng chéo, tiết kiệm chi phí mà vẫn đem lại hiệu quả như mong muốn. Như thế QTDND sẽ có điều kiện hoạt động thuận lợi và hiệu quả hơn. Chúng ta có thể học tập mô hình tổ chức chỉ có HDGS và BDH.

Hai là: Phương thức quản lý, giám sát của Nhà nước chưa phù hợp đối với việc phát triển hệ thống QTDND

Nhà nước chưa tin tưởng vào sự hoạt động an toàn của các QTDND nên đã có các phương thức, biện pháp quản lý giám sát mang tính trực tiếp, hành chính đối với các QTDND. Các biện pháp can thiệp này thường không phù hợp với các nguyên tắc của thị trường, vi phạm các nguyên tắc TDHT nên QTDND hoạt động bị gò bó, hạn chế, không phát huy được các ưu thế của nó, hoạt động bị cản trở nhiều. Nhà nước cần nâng cao tầm quản lý giám sát của mình đối với hệ thống QTDND, trao nhiều hơn nữa quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm cho các QTDND. Những sự giúp đỡ, hỗ trợ ban đầu của Nhà nước cần có lộ trình rút về để các QTDND và hệ thống của nó có cơ hội phát triển dần dần, tự đứng vững trên đôi chân của mình.

Tóm lại, qua phân tích thực trạng về tổ chức và hoạt động của hệ thống QTDND và những yếu tố tác động tới sự phát triển của Hệ thống QTDND, chương này đã cho chúng ta cái nhìn đầy đủ, toàn diện và chính xác hơn về những thuận lợi, khó khăn, kết quả đạt được, những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân, là cơ sở cho việc đề ra các giải pháp để khắc phục nhằm tiếp tục củng cố, hoàn thiện và phát triển

hệ thống QTDND ở Việt Nam. Thành tựu cơ bản của quá trình xây dựng và phát triển QTDND thời gian qua là đã hình thành và phát triển được mô hình kinh tế hợp tác trong lĩnh vực tín dụng trên địa bàn nông thôn để khai thác nguồn vốn tại chỗ góp phần đáp ứng nhu cầu vốn cho sản xuất, kinh doanh và đời sống của các thành viên, thực hiện mục tiêu xóa đói, giảm nghèo và hạn chế cho vay nặng lãi ở nông thôn. Tuy nhiên, tồn tại, yếu kém của hệ thống QTDND cũng còn nhiều, nổi bật là hệ thống chưa có các tổ chức liên kết để hỗ trợ nhằm phát huy thế mạnh, giảm thiểu bất lợi, nâng cao hiệu quả hoạt động và đảm bảo cho sự an toàn, phát triển bền vững, lâu dài của cả hệ thống QTDND. Từ đó đặt ra cho chúng ta yêu cầu phải tìm giải pháp để tiếp tục củng cố, hoàn thiện và phát triển hệ thống QTDND sẽ đề cập ở phần tiếp theo.

V. MỘT SỐ ĐỊNH HƯỚNG CƠ BẢN VỀ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN QTDND

Một là: Có nhận thức đúng đắn và thống nhất

Để khai thác lợi ích to lớn của QTDND, cần có nhận thức đúng, thống nhất của các cơ quan Đảng, Chính phủ và cơ quan ban ngành các cấp cũng như của các đơn vị trong Hệ thống, của người dân về mô hình TDHT hiện đại và QTDND để cùng nhau tuyên truyền và hợp tác xây dựng. Điều này xuất phát từ những lý do sau:

➤ **Thứ nhất:** Trước đây chúng ta cũng đã từng xây dựng các HTX tín dụng theo tư tưởng XHCN cũ mà mô hình này cho thấy đã không thể hoạt động tốt, không phù hợp và không có khả năng thích nghi với điều kiện mới trong nền kinh tế thị trường của nước ta từ khi có chủ trương đổi mới của Đảng và Nhà nước. Sự tan rã hàng loạt của các HTX cũ

và đặc biệt là sự đổ vỡ của cả hệ thống các HTX tín dụng cũ vào những năm 1989 - 1990 với sự hoảng loạn và mất mát về tài sản là những tất yếu khi mô hình cũ này không còn phù hợp với điều kiện tình hình mới. Sự sụp đổ này một mặt đã để lại trong dân chúng và tất cả chúng ta những dư âm xấu về hệ thống với cách thức lễ lối tổ chức, phương thức hoạt động cũ, lạc hậu trong cơ chế cũ. Mặt khác, với thời gian duy trì tồn tại cũng tương đối lâu trước đây của mô hình cũ, không ít người dân và các cán bộ lãnh đạo cho đến nay vẫn chưa dứt bỏ được lối nghĩ, cách tư duy, cách hiểu theo kiểu cũ về mô hình TDHT đang xây dựng. Mô hình QTDND mà ngày nay chúng ta đang xây dựng về bản chất là một mô hình TDHT hoàn toàn khác so với mô hình trước kia mặc dù chúng có tên gọi như nhau hay gần giống nhau, đôi khi có thể dẫn đến nhầm lẫn hay hiểu nhầm. Điều này đặc biệt cũng đã được thể hiện thông qua việc ban hành mới Luật HTX và đưa vào áp dụng từ 01/01/1997, trong đó có qui định rất cụ thể về mục tiêu, nguyên tắc hoạt động và tổ chức của các HTX hiện đại. Như vậy để xây dựng mô hình QTDND thành công, việc phải có nhận thức đúng về mô hình mới này là rất cần thiết và là điều kiện tiên quyết.

➤ *Thứ hai:* Để triển khai bất kể một công việc gì đó tốt và thuận lợi thì tất cả các bên tham gia trực tiếp hay gián tiếp đều phải có nhận thức về công việc họ làm một cách thống nhất. Nếu không như vậy, chắc chắn công việc triển khai sẽ gặp nhiều khó khăn và trì trệ. Do đó để việc triển khai xây dựng mô hình QTDND được thuận lợi, hiệu quả và tránh đi theo vết xe đổ cũ, chúng ta cần có nhận thức một cách đúng đắn và thống nhất về mô hình TDHT hiện đại nói chung và mô hình QTDND nói riêng. Trước tiên, các cơ quan của Đảng, Chính phủ, các bộ ngành ở các cấp đều phải được

giải thích, tuyên truyền để hiểu rõ và có nhận thức, thái độ đúng về mô hình TDHT hiện đại và QTDND. Sau đó là mọi người dân, các đơn vị tham gia trực tiếp xây dựng các QTDND cũng đều phải được tuyên truyền và vận động thực hiện đúng theo tinh thần mô hình QTDND. Chỉ khi nào mọi đơn vị, cá nhân từ trên xuống dưới, từ chỉ đạo đến thực hiện, từ trong đến ngoài đều có nhận thức đúng đắn và thống nhất về mô hình kiểu mới hiện đại đang xây dựng thì chúng ta mới có thể cùng nhau phối hợp hiệu quả, hợp tác để xây dựng, mau chóng phát triển mô hình QTDND này thành công, giúp ích cho người dân và đem lại hiệu quả mong muốn to lớn cho công cuộc xây dựng và đổi mới đất nước theo đúng chủ trương của Đảng và Nhà nước đã vạch ra.

Hai là: Xác định việc xây dựng và phát triển QTDND là một việc đầy khó khăn

QTDND là một mô hình đặc thù được xây dựng trên cơ sở nền tảng của tính dân chủ và tính con người rất cao. Bản thân tổ chức QTDND có thể được coi là một "trường học của tính dân chủ" và cũng là một tổ chức mang tính đối nhân chứ không phải đối vốn. QTDND là một tập hợp của những con người, cá nhân, tổ chức trên tinh thần đoàn kết, tương trợ lẫn nhau nên việc xây dựng nó đặc biệt phụ thuộc rất nhiều vào yếu tố và vai trò của con người. Sự thành công của nó đặc biệt phụ thuộc vào cá nhân người lãnh đạo, điều hành QTDND. Đó là con người vừa phải có đức, có tâm, vừa đồng thời phải có tài, có năng lực. Tìm và lựa chọn được những con người này là một công việc hết sức khó khăn. Thêm vào đó là trình độ dân trí có hạn, nhận thức của mọi người về mô hình QTDND còn nhiều bất cập, môi trường và các điều kiện khác để phát triển QTDND còn ở mức ban đầu, hết sức sơ khai,

chưa đồng bộ, nhiều khi còn chưa phù hợp, chúng ta còn chưa có nhiều kinh nghiệm v.v... nên việc xây dựng và phát triển QTDND thực sự là một công việc đầy khó khăn, đặc biệt trong giai đoạn đầu, gắn với những đặc thù của mô hình và điều kiện thực tiễn ở Việt Nam. Vì vậy để hỗ trợ phát triển QTDND vì ý nghĩa to lớn của nó đối với người dân và công cuộc phát triển kinh tế của đất nước, Nhà nước cần có những chính sách hỗ trợ, giúp đỡ ban đầu, định hướng và tạo đà cho mô hình này phát triển, tất nhiên là trong khả năng có thể và không được làm tổn thương đến các nguyên tắc TDHT cơ bản của mô hình.

Ba là: Cần xây dựng và phát triển QTDND đồng thời từ dưới lên và từ trên xuống

Để xây dựng và phát triển QTDND ở Việt Nam nhanh và hiệu quả, phải xây dựng mô hình từ dưới lên dựa trên nhu cầu của thành viên, thị trường kết hợp với sự chỉ đạo, dẫn dắt và hỗ trợ của Nhà nước từ trên xuống. Mô hình QTDND xét trên góc độ lịch sử hình thành và phát triển là một mô hình được xây dựng từ dưới lên trên, xuất phát từ nhu cầu của các thành viên, của người dân. Tuy nhiên lịch sử phát triển của mô hình này cũng cho thấy, vai trò của Nhà nước trong việc hỗ trợ tạo môi trường, tạo đà ban đầu, định hướng cho mô hình và hệ thống QTDND phát triển là rất quan trọng, đặc biệt nếu muốn phát huy nhanh chóng vai trò to lớn cũng như những thế mạnh và đồng thời giảm thiểu những yếu điểm bất lợi của nó. Do vậy sẽ thật thuận lợi cho việc xây dựng và phát triển mô hình QTDND khi có sự kết hợp cả từ hai phía, một mặt xuất phát từ nhu cầu của thị trường, người dân, mặt khác có sự dẫn dắt, định hướng, hỗ trợ tạo đà ban đầu của Nhà nước. Tuy nhiên, vì các QTDND

được xây dựng ra là để đáp ứng nhu cầu của thị trường, phục vụ cho người dân, thành viên, QTDND là công cụ, phương tiện của thành viên để tiếp cận với thị trường tín dụng ngân hàng giúp họ thực hiện tốt hơn các hoạt động sản xuất kinh doanh của bản thân nên khi xây dựng các QTDND phải luôn dựa trên cơ sở nhu cầu của thị trường, phải lấy thị trường, thành viên làm gốc.

Bốn là: Tuân thủ và tôn trọng các nguyên tắc TDHT cơ bản

Mô hình QTDND là mô hình tổ chức TDHT hoạt động dựa trên các nguyên tắc TDHT cơ bản hiện đại, do đó để đảm bảo sự thành công cho mô hình, cần đặc biệt tôn trọng và tuân thủ các nguyên tắc này. Đó là các nguyên tắc tự nguyện, tự trợ giúp, tự quản lý và tự chịu trách nhiệm. Điều đó có nghĩa khi chúng ta kết hợp xây dựng mô hình QTDND đồng thời từ dưới lên và từ trên xuống thì Nhà nước cần phải nhận thức rõ vai trò và ranh giới của mình để tránh vi phạm các nguyên tắc TDHT cơ bản. Có như thế chúng ta mới tránh được vết xe đổ cũ trước đây, phát huy được lợi thế của mô hình, xây dựng được một hệ thống QTDND tự đứng vững, phát triển an toàn và bền vững về lâu dài. Mọi sự hỗ trợ của Nhà nước chỉ được phép dừng lại ở mức tạo môi trường, hỗ trợ tạo đà và định hướng cho hệ thống phát triển. Đặc biệt Nhà nước phải có chiến lược rút dần vai trò hỗ trợ, can thiệp trực tiếp của nó đã làm trong giai đoạn đầu đối với hệ thống QTDND để mô hình này có thể tự lập phát triển, phát huy được hết tiềm năng và thế mạnh của nó và để Nhà nước tập trung được vào vai trò nhiệm vụ chính của nó là quản lý vĩ mô. Mặt khác Nhà nước phải công bố công khai chủ trương và kế hoạch cũng như lộ trình thực hiện rút ra của mình để mọi người dân điều biết và hiểu rõ, sẽ không trông chờ, ỉ lại

vào Nhà nước. Có như vậy, mô hình QTDND mới có thể dần tự phát huy nội lực trong dân chúng để tự vận hành và đứng vững được.

Năm là: Thường xuyên tự củng cố, chấn chỉnh, nâng cao năng lực và hoàn thiện mình

Hệ thống QTDND cũng như bất kể mọi sự vật, hiện tượng khác đều ở trong trạng thái vận động. Do vậy khi chúng ta xây dựng và phát triển Hệ thống phải luôn xem chúng ở trạng thái vận động. Trong một Hệ thống gồm nhiều phần tử luôn vận động như vậy thì bao giờ cũng có những phần tử vận động theo xu hướng tích cực, xu hướng tốt, song cũng không tránh khỏi việc Hệ thống cũng chứa đựng những phần tử có xu thế vận động theo hướng xấu, không tích cực. Đó cũng là một thực tiễn khách quan tất yếu của bất kỳ một Hệ thống nào. Do đó chúng ta không bao giờ có thể có được một Hệ thống mà chỉ gồm toàn các phần tử tốt và cũng không bao giờ có một Hệ thống mà chỉ chứa đựng toàn các phần tử xấu, kể cả khi chúng ta có tìm mọi cách với mọi nguồn lực để tác động vào nó. Điều mà chúng ta có thể làm được là tác động để cho Hệ thống này có số phần tử tốt như ta mong muốn nhiều hơn số phần tử xấu không mong muốn. Tức là bằng các biện pháp, cơ chế, chúng ta có thể xây dựng được một Hệ thống QTDND gồm phần nhiều các QTDND hoạt động tốt và hạn chế tối đa số lượng các QTDND hoạt động yếu kém. Hơn thế nữa, chúng ta còn có thể tác động làm cho Hệ thống này có nhiều phần tử tốt đến mức mà số lượng phần tử xấu chỉ là thiểu số mà chúng ta có thể kiểm soát được những ảnh hưởng xấu từ những phần tử này và như vậy, Hệ thống sẽ bền vững, phát triển và an toàn. Khi đó, trong Hệ thống QTDND, các QTDND hoạt động tốt thừa sức "bào" được các ảnh hưởng xấu từ số ít các QTDND yếu

kém. Điều đó có nghĩa chúng ta phải chấp nhận một thực tiễn khách quan là bao giờ Hệ thống QTDND cũng luôn có một số ít các QTDND yếu kém ngoài ý muốn của chúng ta. Không thể kỳ vọng vào việc chỉ quan sát tĩnh có một số QTDND yếu kém nào đó và cho rằng nếu chúng ta chỉ thực hiện củng cố chấn chỉnh những QTDND này xong là đã hoàn thành công việc. Bởi nếu có làm được như vậy thì trong quá trình hoạt động trong số các QTDND trước đây hoạt động tốt lại trở thành những QTDND yếu kém mới. Đó là qui luật vận động hoàn toàn khách quan. Vì thế việc củng cố, chấn chỉnh Hệ thống QTDND là việc luôn phải làm và phải làm thường xuyên. Đó chính là công việc củng cố chấn chỉnh động, trong trạng thái vận động. Các QTDND phải thường xuyên có ý thức củng cố chấn chỉnh mình để nâng cao chất lượng và khả năng hoạt động ngày một tốt hơn.

Sáu là: Phải có Hệ thống liên kết QTDND hoàn chỉnh

Mô hình QTDND là một mô hình có nhiều điểm đặc thù với những thế mạnh và yếu điểm riêng của nó. Từ những phân tích đặc thù với các yếu điểm của mô hình này cho ta thấy từng QTDND đơn lẻ khó có thể tồn tại, phát triển an toàn và bền vững được. Để hạn chế và khắc phục những yếu điểm, đồng thời phát huy thế mạnh của mô hình QTDND mà các QTDND đã phải liên kết lại với nhau, xây dựng cho mình một hệ thống liên kết QTDND hoạt động có mục đích trên cơ sở những nguyên tắc TDHT. Chỉ khi hợp tác lại với nhau trong một Hệ thống liên kết chung thì các QTDND mới có điều kiện tồn tại và phát triển, mới có thể phát huy tốt các lợi thế, khắc phục các điểm bất lợi vốn là đặc thù của nó. Sự hợp tác, đoàn kết lại với nhau đã đem lại sức mạnh tổng hợp chung cho hệ thống QTDND, bảo đảm cho năng lực tài chính,

khả năng cạnh tranh, hoạt động an toàn và khả năng mở rộng phát triển cho các QTDND. Trong khi khối hỗ trợ trực tiếp hoạt động kinh doanh của Hệ thống liên kết QTDND giúp cho các QTDND phát triển về mặt lượng, tức là mở rộng hoạt động kinh doanh, chinh phục thị trường, thì khối hỗ trợ gián tiếp hoạt động kinh doanh lại giúp đảm bảo cho các QTDND phát triển về mặt chất, tức là phát triển đúng hướng, an toàn và bền vững. Chúng ta không thể nói khối nào trong Hệ thống liên kết quan trọng hơn khối nào, nhưng lại có thể nói một Hệ thống liên kết không thể thiếu bất kỳ một khối nào. Do vậy, để mô hình QTDND phát triển an toàn và bền vững, cần xây dựng được một Hệ thống liên kết QTDND hoàn chỉnh với các khối cơ sở nền tảng (bao gồm các QTDND cơ sở), khối hỗ trợ trực tiếp hoạt động kinh doanh (bao gồm QTDND Trung ương, QTDND đầu mối và các doanh nghiệp tài chính đặc biệt) và khối hỗ trợ gián tiếp hoạt động kinh doanh (bao gồm tổ chức hiệp hội, tư vấn, kiểm toán, đào tạo, quỹ an toàn và các tổ chức dịch vụ đặc biệt).

Bảy là: Tốn kém cũng phải làm

Việc xây dựng hệ thống liên kết QTDND hoàn chỉnh, tức là thành lập ra các tổ chức liên kết như Hiệp hội, tổ chức kiểm toán, quỹ an toàn, v.v... để hỗ trợ cho các QTDND là rất tốn kém, vì mọi thứ đều đổ lên đầu các QTDND phải đóng góp, gánh chịu, liệu họ có chịu được không? Nhưng mặt khác, qua nghiên cứu về lý thuyết và thực tiễn chúng ta đều thấy: Phát triển QTDND mà không xây dựng các tổ chức liên kết hỗ trợ là điều không tưởng nên đây là một việc bắt buộc phải làm dù muốn hay không muốn. Không thể phát triển QTDND mà không có tổ chức liên kết hỗ trợ nó trong vấn đề đảm bảo khả năng chi trả, không thể phát triển QTDND mà không đưa nó vào chịu sự kiểm toán độc lập bắt buộc, không

thể phát triển QTDND mà không có cơ chế bảo vệ tổ chức cho nó v.v... Hay chúng ta đợi “mất bò mới lo làm chuồng”? Chúng ta có muốn đi thuyền ra biển mà không đem theo neo, thừng chèo, phao bơi, thiết bị liên lạc không? Chắc chắn là không! Vậy sao chúng ta để cuộc sống của hàng triệu người dân, thành viên và tài sản của họ trong nguy cơ thường trực bất kỳ lúc nào cũng có thể xảy ra rủi ro đổ vỡ, thất thoát như vậy? Chắc chắn khi đi biển, có tốn kém cũng phải sắm cho kỳ được phao cứu sinh v.v... và v.v... Đối với hệ thống QTDND cũng vậy, có khó khăn, tốn kém cũng phải làm. Tuy lúc ban đầu xây dựng các tổ chức liên kết có thể sẽ tốn kém nhưng hiệu quả đem lại sẽ là các QTDND hoạt động an toàn hơn, uy tín cao hơn, tăng trưởng và phát triển nhanh hơn và do đó lợi nhuận làm ra cũng sẽ nhiều hơn và chắc chắn số lợi nhuận gia tăng sẽ thừa sức bù đắp chi phí ban đầu bỏ ra để xây dựng các tổ chức liên kết. Cuối cùng, tốn kém nhưng thực chất là không tốn kém. Đó là một sự đầu tư ban đầu cho sự an toàn, nâng cao uy tín, nâng cao năng lực và hiệu quả hoạt động, đầu tư cho tăng trưởng và phát triển bền vững các QTDND. Do vậy tốn kém cũng phải làm, vì tốn kém mà lại là không tốn kém. Vấn đề chỉ còn ở chỗ là lựa chọn một giải pháp ít tốn kém nhất, phù hợp với điều kiện và tình hình thực tiễn mà vẫn đạt được hiệu quả như mong muốn. Đó chẳng qua chỉ là việc “liệu cơm gắp mắm”, “khéo lo thì no, khéo co thì ấm”. Những kinh nghiệm quốc tế ở đây là rất cần thiết và có ý nghĩa thiết thực.

Tám là: Phải tham khảo học tập kinh nghiệm quốc tế

Để tránh những sai lầm và sự trả giá trong quá trình xây dựng và phát triển QTDND, cần tham khảo học tập những kinh nghiệm quốc tế, cách làm của các nước đã đi

trước, vận dụng có chọn lọc, có bước đi thích hợp trong từng giai đoạn phù hợp với điều kiện thực tiễn của Việt Nam. Việt Nam là nước đi sau, các nước khác đã đi trước và đúc rút ra được rất nhiều kinh nghiệm hay, những thành công thất bại trong việc xây dựng mô hình tổ chức TDHT ở nước họ, vì thế không có lý do gì mà chúng ta không học tập kinh nghiệm của họ để không phải lặp lại, trả giá như họ hay chỉ ít là giảm giá phải trả cho Hệ thống QTDND hay rút ngắn được thời gian xây dựng và phát triển Hệ thống QTDND. Như vậy việc học tập các kinh nghiệm của nước ngoài là cần thiết, đặc biệt từ những nước có kinh nghiệm thành công trong việc xây dựng mô hình TDHT này như ở CHLB Đức hay ở Canada. Tuy nhiên việc học tập và nghiên cứu những kinh nghiệm của nước bạn phải có phân tích, đánh giá và chọn lọc. Những kinh nghiệm thất bại, chúng ta nên tránh không mắc phải. Còn những kinh nghiệm hay, tốt, chúng ta tìm cách vận dụng chúng sao cho phù hợp với điều kiện thực tiễn của Việt Nam. Quá trình vận dụng những kinh nghiệm này cũng đòi hỏi phải sáng tạo, linh hoạt, sao cho có những bước đi thích hợp với trình độ phát triển trong điều kiện thực tiễn của Việt Nam. Có như thế chúng ta mới đỡ phải trả giá cho những sai lầm có thể tránh được, mới rút ngắn được thời gian phát triển lịch sử hàng trăm năm của các nước đi trước để giúp cho Hệ thống QTDND của chúng ta phát triển nhanh, an toàn và bền vững.

Chín là: Mạnh dạn, tự tin

Việc xây dựng và phát triển các tổ chức TDHT hiện đại với tên gọi QTDND là một công việc hoàn toàn mới ở Việt Nam, chúng ta có quá ít kinh nghiệm. Vì thế trên tinh thần vừa học, vừa làm, vừa rút kinh nghiệm chúng ta nên mạnh dạn tự tin, không nên cầu toàn. Nếu chúng ta cầu toàn, sợ

sai, sợ mắc khuyết điểm khi làm mà để cả Hệ thống bị chịu thiệt thòi là điều không nên. Nhiều việc nếu cứ đòi phải có một giải pháp đồng bộ, có mọi điều kiện thuận lợi, có một giải pháp hoàn toàn tuyệt đối tối ưu lý tưởng thì mới thực hiện sẽ là điều không tưởng và sẽ tạo ra sự chậm chễ không đáng có mà do đó có thể làm cho cả Hệ thống phải trả giá rất đắt. Trong quá trình xây dựng Hệ thống QTDND cần phải học tập, nghiên cứu và chuẩn bị kỹ càng, song khó có thể tránh khỏi việc có thể sẽ mắc phải lỗi này hay lỗi khác, điều đó là qui luật khách quan, hoàn toàn có thể tha thứ và là chuyện bình thường. Chỉ có ai không làm gì thì mới không bao giờ bị mắc khuyết điểm. Tuy nhiên không làm gì mà để cả hệ thống QTDND phải trả giá thì còn mắc khuyết điểm trầm trọng hơn. Vì thế không sợ mắc khuyết điểm trong công việc, cái chính là phải biết học từ các kinh nghiệm của nước khác, của chính mình, rút kinh nghiệm để tránh mắc những lỗi tương tự trong tương lai. Các đơn vị tổ chức có liên quan trong và ngoài Hệ thống cần làm tốt chức năng, nhiệm vụ được giao và bắt tay ngay với những công việc có khả năng giải quyết trong tầm tay chứ không chờ đợi, cầu toàn. Hãy bắt đầu ngay bằng những công việc hàng ngày, kể cả khi đó là những công việc tầm thường và nhỏ bé nhất để giúp cho Hệ thống QTDND phát triển. Với quan điểm như vậy, nhất định Việt Nam sẽ mau chóng xây dựng được một Hệ thống QTDND lớn mạnh, hoạt động an toàn và bền vững phục vụ cho thành viên, nhân dân, đóng góp vào công cuộc phát triển kinh tế chung của đất nước.

Chương 6

CÁC GIẢI PHÁP ĐỂ TIẾP TỤC Củng Cố, HOÀN THIỆN VÀ PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG QTDND Ở VIỆT NAM

1. Xây dựng Hệ thống Hiệp hội QTDND

Để đại diện và bảo vệ lợi ích hợp pháp cho mình, các QTDND cần xây dựng các tổ chức Hiệp hội QTDND của họ. Hiệp hội QTDND là tổ chức phi chính phủ do thành viên là các QTDND trên cùng một địa bàn tự nguyện thành lập để đại diện và bảo vệ lợi ích hợp pháp cho chính họ. Hiệp hội QTDND có tư cách pháp nhân của một hiệp hội được thành lập theo Nghị định 88/2003/NĐ-CP ban hành ngày 30/7/2003 về tổ chức, hoạt động và quản lý hội của Chính phủ cũng như thông tư 01/2004/TT-BNV của Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện nghị định trên. Nó là một tổ chức liên kết hỗ trợ gián tiếp hoạt động kinh doanh của Hệ thống QTDND. Do Hệ thống QTDND hoạt động mang tính phi tập trung, rải rác khắp mọi nơi với các điều kiện khác nhau nên chúng cần một hệ thống Hiệp hội để có thể hỗ trợ cho họ một cách tối ưu và tốt nhất. Đó là hệ thống gồm các hiệp hội ở cấp tỉnh/khu vực để đại diện cho họ quyền lợi ở cấp tỉnh/khu vực và một Hiệp hội QTDND Việt Nam ở cấp quốc gia để đại diện quyền lợi cho họ ở cấp quốc gia.

a. Nguyên tắc hoạt động chung của Hiệp hội

Các hiệp hội QTDND ở các cấp đều hoạt động trên cơ sở

các nguyên tắc TDHT cơ bản, đó là các nguyên tắc tự nguyện, tự trợ giúp, tự quản lý dân chủ, bình đẳng và tự chịu trách nhiệm. Các Hiệp hội QTDND đều hoạt động vì mục tiêu hỗ trợ thành viên trên cơ sở lấy thu bù chi, không vì mục tiêu lợi nhuận.

b. Bộ máy tổ chức của Hiệp hội

Bộ phận hoạt động bán chuyên trách của Hiệp hội:

Hội nghị thành viên: Đây là hội nghị toàn thể thành viên của Hiệp hội để thông qua hoặc biểu quyết một vấn đề trọng đại của Hiệp hội (như giải thể hay sáp nhập Hiệp hội) hoặc để bàn về một số nội dung về kinh tế, tổ chức và hoạt động của Hiệp hội, đơn thuần chỉ để biểu dương sức mạnh, tinh thần đoàn kết, hợp tác trong toàn hệ thống QTDND nhằm thể hiện hình ảnh của các QTDND và cả hệ thống với công luận và các phương tiện thông tin đại chúng. Tùy theo điều kiện và khả năng tình hình thực tế, Hội nghị thành viên có thể được tổ chức 3-5 năm một lần.

Đại hội thành viên (DHTV): Đại hội thành viên là cơ quan có thẩm quyền quyết định cao nhất của Hiệp hội. Đại hội thành viên có thể được tiến hành dưới hình thức Đại hội đại biểu thành viên (ĐHDBTV) khi số lượng thành viên quá lớn. Cơ cấu các đại biểu đi dự đại hội đại biểu thành viên phải đảm bảo phản ánh trung thực tiếng nói dân chủ của tất cả các QTDND xét theo cơ cấu về địa bàn khu vực, qui mô cũng như chất lượng hoạt động. Đại hội đại biểu thành viên họp thường kỳ mỗi năm một lần và họp bất thường khi cần thiết. Đại hội đại biểu thành viên thông qua các nghị quyết quan trọng của Hiệp hội và bầu ra Hội đồng giám sát Hiệp hội (gọi tắt là Hội đồng Hiệp hội) để thay mặt họ giám sát hoạt động của Hiệp hội.

Hội đồng giám sát Hiệp hội (HĐGSHH): Hội đồng giám sát hiệp hội có nhiệm vụ bổ nhiệm, miễn nhiệm các thành viên của Ban điều hành Hiệp hội và giám sát hoạt động điều hành hiệp hội của họ theo đúng pháp luật, điều lệ và nghị quyết của ĐHTV, HĐGSHH. Hội đồng giám sát Hiệp hội họp ít nhất 2 lần trong năm. Hội đồng giám sát Hiệp hội thường bầu ra Thường trực hội đồng giám sát Hiệp hội để hàng tháng duy trì quan hệ giữa Ban điều hành và Hội đồng giám sát hiệp hội.

Bộ phận hoạt động chuyên trách của Hiệp hội:

Ban điều hành Hiệp hội (BĐHHH): Ban điều hành hiệp hội là ban lãnh đạo hiệp hội, chịu trách nhiệm điều hành toàn bộ mọi hoạt động của Hiệp hội theo đúng pháp luật, điều lệ và nghị quyết của ĐHTV, HĐGSHH. Ban điều hành Hiệp hội bao gồm Chủ tịch ban điều hành (còn gọi là Chủ tịch hiệp hội) và các phó chủ tịch. Chủ tịch hiệp hội là người đại diện theo pháp luật cho Hiệp hội.

Bộ phận tác nghiệp: Bộ phận này bao gồm các bộ phận phòng ban chuyên môn, các chi nhánh, văn phòng đại diện và các công ty trực thuộc của hiệp hội. Tùy theo chức năng và nhiệm vụ của Hiệp hội mà cơ cấu tổ chức của bộ phận tác nghiệp được xây dựng cho phù hợp.

c. Xây dựng Hệ thống hiệp hội QTDND ở cấp tỉnh/khu vực

Hệ thống hiệp hội ở cấp tỉnh/khu vực là hệ thống bao gồm nhiều tổ chức Hiệp hội QTDND ở các tỉnh/khu vực khác nhau trong toàn quốc do các QTDND ở tỉnh/khu vực đó tự nguyện thành lập. Để một hiệp hội QTDND ở cấp này hoạt động hiệu quả, các hiệp hội này cần phải có được một số lượng thành viên tối thiểu nhất định, ít nhất khoảng từ

30-50 QTDND. Tỉnh nào có nhiều QTDND có thể thành lập Hiệp hội QTDND của tỉnh. Các tỉnh có ít QTDND nằm sát nhau cần liên kết lại với nhau cùng xây dựng một Hiệp hội QTDND liên tỉnh (khu vực). Như vậy cả nước sẽ có khoảng 15-20 Hiệp hội QTDND cấp tỉnh/khu vực. Các hiệp hội này có các chức năng, nhiệm vụ chủ yếu sau:

➤ Đại diện quyền lợi ở cấp tỉnh/khu vực cho các QTDND thành viên

➤ Là đầu mối đại diện cho các QTDND tại Hiệp hội QTDND cấp quốc gia

➤ Là trung gian, hỗ trợ Hiệp hội QTDND Việt Nam triển khai các chương trình hành động chung, quy chế, cơ chế, chuẩn mực về hoạt động của hệ thống trên địa bàn

➤ Là đầu mối cho các QTDND thành viên gặp gỡ, trao đổi thông tin, kinh nghiệm, phổ biến kinh nghiệm của các QTDND điển hình, tổ chức phong trào thi đua trong hệ thống QTDND

➤ Thông tin, tư vấn cho các QTDND trong các lĩnh vực về thuế, pháp lý, tổ chức, quản trị kinh doanh, marketing, tin học và các lĩnh vực khác theo nhu cầu

➤ Tổ chức công tác đào tạo, bồi dưỡng nhân viên QTDND ở cấp tỉnh/khu vực

➤ Hướng dẫn, tư vấn việc thành lập mới các QTDND

d. Xây dựng Hiệp hội QTDND Việt Nam ở cấp quốc gia

Hiệp hội QTDND Việt Nam là Hiệp hội ở cấp quốc gia do các QTDND và các hiệp hội QTDND tỉnh/khu vực của họ tự nguyện thành lập để đại diện quyền lợi cho hệ thống QTDND ở cấp quốc gia.

Chức năng của Hiệp hội QTDND Việt Nam:

- Đại diện và bảo vệ quyền lợi hợp pháp của các QTDND thành viên ở cấp quốc gia
- Là đầu mối cấp quốc gia, đại diện cho các QTDND trong quan hệ đối nội, đối ngoại
- Hỗ trợ các Hiệp hội QTDND tỉnh/khu vực hoạt động
- Tổ chức cung cấp các dịch vụ mang tính thống nhất chung cho toàn hệ thống QTDND (tư vấn, kiểm toán, đào tạo, Quỹ an toàn)

Nhiệm vụ của Hiệp hội QTDND Việt Nam:

- Bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các thành viên
- Đại diện cho hệ thống QTDND trong các mối quan hệ với Chính phủ, các cơ quan nhà nước có thẩm quyền, các tổ chức và cá nhân trong và ngoài nước
- Tập hợp ý kiến, nguyện vọng của các QTDND để phản ánh, kiến nghị và đề xuất với Chính phủ và cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về các vấn đề chính sách pháp luật có liên quan; phối hợp tham gia xây dựng các văn bản pháp luật
- Hướng dẫn thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật của các cơ quan có thẩm quyền ban hành đối với hệ thống QTDND
- Thông tin, tuyên truyền, vận động thành lập mới và định hướng phát triển loại hình QTDND
- Xây dựng và phát hành các tài liệu nghiệp vụ, tài liệu tuyên truyền của hệ thống; phát hành thường xuyên tạp chí QTDND
- Hoạch định chiến lược phát triển, xây dựng các chương trình hành động, chuẩn mực chung của hệ thống

➤ Xây dựng các cơ chế, quy chế và chuẩn mực về hoạt động để thống nhất áp dụng trong nội bộ hệ thống phù hợp với các quy định hiện hành

➤ Tổng kết và phổ biến kinh nghiệm của các QTDND điển hình, tổ chức phong trào thi đua trong hệ thống QTDND

➤ Hỗ trợ cho các Hiệp hội tỉnh/khu vực thực hiện các hoạt động đào tạo, cung cấp thông tin, tư vấn cho các QTDND

➤ Làm đầu mối tổ chức và cung cấp các dịch vụ về kiểm toán, Quản an toàn

➤ Làm đầu mối tổ chức và thực hiện đào tạo cho các cán bộ lãnh đạo, quản lý của hệ thống QTDND

➤ Tham gia các tổ chức quốc tế, các tổ chức phi Chính phủ, phát triển quan hệ hợp tác với các tổ chức ở các nước; được tiếp nhận và tổ chức thực hiện các chương trình, dự án hỗ trợ, các khoản viện trợ để phát triển QTDND

➤ Thực hiện các nhiệm vụ khác do hệ thống QTDND giao

e. Các bước triển khai để xây dựng Hiệp hội

Bước 1: Một hoặc một số QTDND đứng ra khởi xướng, vận động thành lập hiệp hội và xin phép thành lập Ban vận động thành lập Hiệp hội.

Bước 2: Thành lập Ban vận động - là Ban trụ bị để soạn thảo điều lệ, xây dựng cơ chế tổ chức và hoạt động, xây dựng phương án hoạt động, xây dựng và thực hiện kế hoạch tuyên truyền, vận động, chuẩn bị các điều kiện về cơ sở vật chất, con người, chuẩn bị nội dung cho Đại hội thành lập Hiệp hội.

Bước 3: Tiến hành Đại hội thành lập hiệp hội, bầu ra các cơ quan của hiệp hội.

Bước 4: Xin phép cơ quan có thẩm quyền.

Bước 5: Khai trương hoạt động.

f. Những điểm cần lưu ý khi xây dựng Hiệp hội

Một là: Để Hiệp hội đích thực là của các QTDND, hoạt động vì quyền lợi của các QTDND thì tất cả thành viên và chủ tịch Hội đồng giám sát hiệp hội phải là các đại biểu của thành viên trong hệ thống.

Hai là: Người điều hành Hiệp hội cần là những người có năng lực thực sự và do chính HĐGS của Hiệp hội tuyển dụng. Có như vậy, hoạt động của Hiệp hội mới có thể phát huy được tác dụng tốt cho các thành viên.

Ba là: Hội phí chỉ là mức đóng góp cơ bản xác lập việc duy trì tư cách thành viên của thành viên Hiệp hội, được tính theo một tỉ lệ so với tổng nguồn vốn hoạt động. Còn Hiệp hội trang trải các chi phí hoạt động chủ yếu bằng nguồn thu từ các dịch vụ mà hiệp hội cung cấp cho thành viên.

Bốn là: Nhà nước có thể hỗ trợ các QTDND trong việc xây dựng Hiệp hội như cấp đất, cho mượn trụ sở, giới thiệu người có năng lực ứng cử vào ban điều hành v.v... nhưng không được lợi dụng nó để tùy tiện can thiệp vào hoạt động của Hiệp hội, nhất là khi mà họ hoạt động hoàn toàn trong khuôn khổ và theo qui định của pháp luật.

2. củng cố, chấn chỉnh QTDND Trung ương

a. Về nhận thức

Các cán bộ lãnh đạo và nhân viên của QTDND TƯ cần làm rõ nhận thức về vai trò và trách nhiệm đích thực của QTDND TƯ đối với các QTDND cơ sở để từ đó để ra được định hướng hoạt động đúng đắn. Nhiệm vụ tối cao hàng đầu

của QTDND TƯ là cung cấp các dịch vụ hỗ trợ trực tiếp hoạt động kinh doanh cho các QTDND cơ sở trên phạm vi toàn quốc. Lợi thế của nó là sẵn có một hệ thống thành viên rộng khắp để tiêu thụ các sản phẩm làm ra. Không có lý gì mà QTDND TƯ không tận dụng và phát huy lợi thế đó, tập trung nghiên cứu phát triển các sản phẩm, dịch vụ cung cấp cho các QTDND, chăm sóc và phát triển thị trường sẵn có này. Đây là nhiệm vụ và mục tiêu hoạt động của QTDND TƯ và cũng là điều mà các QTDND cơ sở và mọi người mong đợi. Chỉ khi nhận thức rõ và đầy đủ về nhiệm vụ và trách nhiệm của mình cũng như có các việc làm tương ứng thì QTDND TƯ mới có thể và xứng đáng là chỗ dựa tin cậy cho Hệ thống QTDND.

b. Về vai trò chủ sở hữu của các QTDND cơ sở

Cần tăng cường vai trò chủ sở hữu của các QTDND cơ sở để nâng cao và phát huy tinh thần tự trợ giúp, tự quản lý và tự chịu trách nhiệm của các QTDND cơ sở đối với QTDND Trung ương và hệ thống của họ bằng chiến lược tăng vốn góp của các QTDND cơ sở vào QTDND Trung ương. Với tư cách là một Ngân hàng đầu mối của hệ thống QTDND, QTDND Trung ương cần nâng cao năng lực tài chính của mình, có chiến lược tăng vốn tự có từ nguồn tích lũy hàng năm và từ nguồn góp vốn của các QTDND cơ sở. Càng ngày, vốn góp của các QTDND cơ sở càng phải chiếm tỉ trọng lớn trong vốn điều lệ để họ thực sự là chủ sở hữu của QTDND TƯ, tự quản lý và quyết định về hoạt động của QTDND TƯ nhằm phục vụ trở lại cho họ một cách tốt nhất. Hệ thống QTDND cần phải dần dần tự quản lý và tự chịu trách nhiệm. Nhà nước theo đó cần chuyển dần phần vốn góp của mình sang thành khoản cho vay dài hạn đối với hệ thống QTDND, qua đó rút dần vai trò can thiệp trực tiếp và tạo cho hệ thống QTDND tự đứng vững dần trên đôi chân của mình. Kế hoạch triển khai khả thi có

thể là một lộ trình 10 năm. Theo lộ trình này, mỗi năm các QTDND cơ sở sẽ đóng góp bổ sung khoảng 10 tỉ đồng vào vốn điều lệ của QTDND TƯ (tức là khoảng 10 triệu đồng một Quỹ mỗi năm). Như thế, sau 10 năm, hệ thống QTDND cơ sở với QTDND TƯ của họ sẽ thực sự trưởng thành và đứng vững trên đôi chân của chính bản thân họ, nhờ có sự giúp đỡ ban đầu và định hướng rút dần một cách thận trọng của Nhà nước.

c. Về cơ cấu tổ chức và hoạt động

⊙ Tại hội sở chính QTDND cần thành lập phòng nghiên cứu và phát triển sản phẩm để đưa ra nhiều sản phẩm mới, đa dạng cho các QTDND, nhằm tăng doanh thu của QTDND Trung ương và nâng cao khả năng cạnh tranh của hệ thống QTDND. Đó là các sản phẩm liên quan tới các hình thức cho vay, cho vay đồng tài trợ v.v... và đặc biệt là các hình thức huy động tiền gửi hấp dẫn khác nhau bởi chỉ trên cơ sở nền tảng huy động vốn nhân rồi ổn định và vững chắc từ thành viên, dân cư thì hệ thống QTDND mới phát huy được lợi thế gần dân, phát huy nội lực, xây dựng được uy tín của mình và có cơ sở để mở rộng, nâng cao kết quả hoạt động.

⊙ QTDND TƯ cần mở rộng mạng lưới chi nhánh, đặc biệt hệ thống các điểm giao dịch của mình tại các địa phương xa chi nhánh, hiện chỉ có ít QTDND để phục vụ họ trong công tác chăm sóc, điều hòa vốn, đảm bảo khả năng chi trả, vay rút tiền thuận tiện và nhanh chóng hơn.

⊙ QTDND TƯ cần có hệ thống cung cấp thông tin về thị trường tín dụng, ngân hàng, đặc biệt về tình hình lãi suất, mức lãi suất của QTDND TƯ cho các QTDND cơ sở một cách thường xuyên để QTDND cơ sở luôn nắm bắt được thông tin một cách kịp thời, có biện pháp điều chỉnh phù hợp nâng cao hiệu quả kinh doanh và sự an toàn trong hoạt động. Đó có

thể là các Tờ tin định kỳ hàng tháng về lãi suất, cũng có thể là thông báo khi QTDND TƯ có sự điều chỉnh về lãi suất, nguồn vốn. Hệ thống cung cấp thông tin này sẽ do phòng chăm sóc và phát triển thành viên của Hội sở chính xây dựng, chuẩn bị và tổ chức cung cấp thông qua mạng lưới chi nhánh và điểm giao dịch của QTDND TƯ.

⊙ Phòng chăm sóc và phát triển thành viên cần xây dựng các công cụ tư vấn chăm sóc cho các QTDND như bảng cân đối thu lãi suất, bảng so sánh chỉ tiêu hoạt động v.v..., soạn thảo ra sổ tay chăm sóc thành viên cũng như đào tạo, tập huấn và hướng dẫn các cán bộ chăm sóc tại các chi nhánh thực hiện.

⊙ Tại các chi nhánh, cần hình thành các phòng chăm sóc thành viên và đào tạo đội ngũ cán bộ chăm sóc thành viên để chăm sóc cho các QTDND cơ sở và đem về nhiều doanh thu cho QTDND Trung ương.

⊙ Chi nhánh QTDND TƯ cần xây dựng hệ thống các điểm giao dịch lưu động để phục vụ cho công tác điều hòa vốn tại các nơi chưa có chi nhánh hay điểm giao dịch cố định của QTDND TƯ. Tại các điểm này, QTDND TƯ sẽ có mặt hai lần trong 1 tuần để giúp các QTDND cơ sở giải quyết nhu cầu gửi, rút, vay và trả vốn vay thuận tiện tại Quý.

⊙ Tại các chi nhánh, QTDND Trung ương cần định kỳ tổ chức các buổi gặp gỡ, trao đổi với các QTDND cơ sở trên địa bàn hoạt động để nắm bắt nhu cầu, nguyện vọng của QTDND cơ sở, nhằm hỗ trợ, giúp đỡ cho các QTDND cơ sở. Ở địa phương nào đã có tổ chức Hiệp hội thì chi nhánh QTDND TƯ cần cùng hợp tác với họ để cùng hỗ trợ cho các QTDND.

⊙ QTDND TƯ cần thông qua cán bộ chăm sóc của mình tư vấn giúp các QTDND cơ sở lên kế hoạch về vốn khả dụng

một cách tương đối chính xác để trên cơ sở đó QTDND TU có sự chuẩn bị, lên kế hoạch để công tác điều hòa vốn thuận lợi và phát huy hiệu quả.

⊙ QTDND TU cần tư vấn giúp cho các QTDND cơ sở thiết lập các điều kiện nghiệp vụ chung cho khách hàng để tạo ra sự giàng buộc nhất định đối với những cam kết gửi, rút tiền giữa các khách hàng và QTDND, qua đó giành thế chủ động trong việc lên kế hoạch về vốn.

⊙ Giữa QTDND TU và QTDND cơ sở cần xây dựng một Bản thoả thuận nội bộ của hệ thống liên kết trong đó có qui định cụ thể về trách nhiệm, nghĩa vụ và quyền lợi của mỗi bên như một sự cam kết ràng buộc để các bên cùng có trách nhiệm và nghĩa vụ hợp tác với nhau thực hiện vì quyền lợi của cả hai.

⊙ QTDND TU cần nghiên cứu dần để triển khai xây dựng hệ thống mạng thanh toán của nội bộ hệ thống QTDND, phục vụ cho công tác điều hòa vốn nhanh nhạy, chính xác và giảm chi phí giao dịch. Trong giai đoạn trước mắt khi chưa có hệ thống này thì có thể tạm thời sử dụng “nhờ” hệ thống thanh toán tương đối rộng của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn để thực hiện các giao dịch giữa QTDND TU và QTDND cơ sở.

3. củng cố, chấn chỉnh QTDND cơ sở

a. Về nhận thức

QTDND cơ sở là tổ chức TDHT hiện đại hoạt động trên các nguyên tắc TDHT nền tảng cơ bản là tự nguyện, tự trợ giúp, tự quản lý và tự chịu trách nhiệm nhằm mục tiêu hỗ trợ cho các thành viên thông qua việc cung cấp các dịch vụ tín dụng, ngân hàng của nó. Tuy nhiên, trong thời gian thí

điểm thành lập QTDND vừa qua, nhiều QTDND và thành viên chưa hiểu rõ và nhận thức đầy đủ về mô hình QTDND của họ, đặc biệt khi trong giai đoạn đầu xây dựng có sự hỗ trợ rất nhiều của Nhà nước và những tiềm thức về một thời HTX tín dụng cũ vẫn còn vương vất. Để các QTDND hoạt động đúng theo nghĩa của một tổ chức TDHT đích thực cần phải tuyên truyền sâu rộng, nâng cao trình độ nhận thức, hiểu biết của thành viên, mọi người về loại hình TDHT này. Vai trò của Hiệp hội QTDND ở đây trong công tác tuyên truyền, vận động là rất cao. Những tư duy cũ của một thời quan liêu bao cấp, chỉ chờ nhận mệnh lệnh của cấp trên hay của Nhà nước tại các QTDND cần được thay thế bởi tư duy kinh doanh năng động thời kinh tế thị trường. Tư duy kinh doanh năng động rất quan trọng để giúp cho QTDND cơ sở chủ động khai thác được tốt thị trường, luôn luôn cung cấp, đưa ra được các sản phẩm tín dụng ngân hàng phù hợp với thị hiếu, nhu cầu của khách hàng, nhờ đó chiếm lĩnh được thị trường, tăng thị phần cho Hệ thống QTDND và đem lại ngày càng nhiều lợi ích thiết thực cho các thành viên và dân cư trên địa bàn hoạt động. Trong chiến lược chinh phục và khai thác thị trường, các QTDND cơ sở cần phối hợp chặt chẽ với các tổ chức hỗ trợ của Hệ thống liên kết để phát huy tốt nhất khả năng của mình, một mặt tận dụng phát huy những thế mạnh, mặt khác hạn chế những điểm yếu thông qua hợp tác trong hệ thống liên kết. Hiệp hội QTDND có thể thực hiện một loạt các biện pháp về Marketing với chiến lược chung cho toàn bộ hệ thống hay QTDND Trung ương và các doanh nghiệp liên kết tài chính đặc biệt sẽ thường xuyên phát triển, đưa ra các sản phẩm mới để các QTDND cơ sở có thể cung cấp cho khách hàng. Các QTDND cơ sở nên có những quyển giới thiệu về QTDND và các sản phẩm của mình để cho khách hàng và thành viên đều hiểu rõ về mô hình tổ chức

QTDND, về lợi ích và trách nhiệm khi tham gia và sử dụng các dịch vụ của QTDND, qua đó tạo sự gắn bó, hiểu biết với thành viên, khách hàng và phát triển được thị trường. Những nhìn nhận sai lệch về các nguyên tắc TDHT cơ bản qua đó cần được điều chỉnh lại trở về giá trị đích thực của nó giúp QTDND đi đúng hướng và hoàn thành nhiệm vụ được thành viên giao phó. Mẫu những quyền giới thiệu QTDND như vậy có thể sẽ do tổ chức Hiệp hội QTDND soạn thảo thống nhất, cung cấp cho các QTDND.

b. Về mô hình tổ chức QTDND

Một là: Khi được pháp luật cho phép, cần chuyển BKS thành Hội đồng giám sát và HĐQT cùng Giám đốc thành BDH. Như thế bộ máy quản trị điều hành được qui về một mối gọn nhẹ hơn. HDGS sẽ không có người làm việc chuyên trách nữa và có nhiệm vụ giám sát hoạt động của BDH và bổ, miễn nhiệm các thành viên BDH. Như thế hoạt động giám sát sẽ đỡ tốn kém và khách quan hơn. Kết hợp với chế độ kiểm toán toàn diện độc lập từ ngoài, mô hình tổ chức theo cơ chế mới sẽ vừa hiệu quả và vừa an toàn.

Hai là: Các QTDND cần tìm và bố trí những người còn trẻ, có năng lực và uy tín đảm nhận các chức danh chủ chốt như Chủ tịch HĐQT, Giám đốc, Trưởng BKS. Những người đã đủ tuổi về hưu nếu vẫn muốn sử dụng thì bố trí họ trong các ban tư vấn làm việc bán chuyên trách của QTDND. Ví dụ: Ban tư vấn vận động tuyên truyền, Ban tư vấn tín dụng, Ban đòi nợ v.v... Các ban này có nhiệm vụ tư vấn tham mưu cho HĐQT và GD của QTDND trong điều hành công việc. Như thế vẫn tận dụng được uy tín, kinh nghiệm của những người giỏi mà vẫn tạo điều kiện cho những người có năng lực, trẻ tuổi, năng động quản lý và điều hành QTDND, đảm bảo cho khả năng cạnh tranh và sự phát triển của QTDND.

c. Về hoạt động của QTDND

⊙ *Về cơ cấu góp vốn:* Để tránh hoạt động của QTDND bị một nhóm số ít thành viên chi phối do góp nhiều vốn vào QTDND cần hướng dẫn trong điều lệ mẫu QTDND tỉ lệ góp vốn của một thành viên tối đa là 5-10% vốn điều lệ. Như thế, sẽ đảm bảo cho một cơ cấu vốn điều lệ lành mạnh và ổn định tạo thuận lợi cho QTDND hoạt động vì quyền lợi chung của tất cả các thành viên chứ không phải vì quyền lợi của một vài cá nhân góp nhiều vốn. Ngoài ra QTDND còn cần dành nhiều phần lợi nhuận làm ra để tích lũy, trích lập Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, nâng cao vốn tự có. Đây là nguồn vốn tự có rẻ tiền, ổn định của QTDND nên cần bổ sung để nâng cao năng lực tài chính và khả năng hoạt động của QTDND.

⊙ *Về đối tượng khách hàng, thành viên:* QTDND khi được pháp luật cho phép cần kết nạp cả các thành viên là pháp nhân, chủ yếu là các doanh nghiệp nhỏ và vừa để có một cơ cấu thành viên lành mạnh và khai thác thị trường tốt hơn, chưa kể việc QTDND còn khai thác được những kinh nghiệm quản lý của các pháp nhân này khi họ cũng tham gia xây dựng QTDND.

⊙ *Về địa bàn, qui mô hoạt động:* QTDND cần xác định cho mình một địa bàn hợp lý, đủ nhỏ để gần gũi thành viên, bao quát và kiểm soát được các rủi ro nhưng cũng đủ lớn để có một thị trường tối thiểu, để đạt được một qui mô hoạt động hiệu quả. Nguyên tắc hoạt động theo địa bàn ở đây là gắn với một khu vực thị trường bao quát đủ lớn do QTDND tự lựa chọn chứ không phải bị cơ quan quản lý gán theo một địa bàn hành chính nào đấy. Cơ quan quản lý cần dỡ bỏ qui định hành chính về địa bàn hoạt động của QTDND. Ngoài ra, các QTDND cần được đối xử bình đẳng, tham gia vào các chương trình hỗ trợ của Nhà nước như chương trình cho vay xóa đói

giảm nghèo, chương trình trợ cấp việc làm v.v... như đối với các NHTM quốc doanh hay các tổ chức khác.

◎ *Về nghiệp vụ huy động vốn:* QTDND cần tận dụng lợi thế tại chỗ, gần dân để khai thác nguồn vốn nhân rồi trong dân cư với nhiều hình thức huy động hấp dẫn khác nhau với các mục đích nhất định. Đặc biệt cần khai thác nguồn tiền tiết kiệm trong dân cư, tuy đối với 1 cá nhân là nhỏ bé nhưng cộng lại sẽ là nguồn vốn dài hạn khá và ổn định để QTDND sử dụng cho vay dài hạn. Uy tín của QTDND gắn liền với sự thành công trong hoạt động huy động vốn, chính vì vậy mà không được phép từ chối nhận tiền gửi khi người dân tin tưởng đến gửi. Nếu người gửi tiền ở ngoài địa bàn hoạt động thì lại càng chứng tỏ QTDND có uy tín cao. QTDND cần có chiến lược huy động vốn, khai thác thị trường thông qua các biện pháp marketing, tuyên truyền hiệu quả nhằm tạo nguồn vốn rẻ và chủ động trong hoạt động của bản thân cũng như cho cả hệ thống QTDND. QTDND TƯ có thể hỗ trợ các QTDND bằng việc nghiên cứu, đưa ra các hình thức huy động tiền gửi mới, hấp dẫn. QTDND cần soạn thảo các điều kiện nghiệp vụ chung trong hoạt động để ràng buộc khách hàng thực hiện các cam kết gửi tiền... Cơ quan quản lý cần dỡ bỏ qui định giới hạn huy động vốn ngoài địa bàn để hoạt động huy động vốn của QTDND thuận lợi hơn.

◎ *Về nghiệp vụ cho vay:* Để khắc phục hạn chế về giới hạn trần cho vay tối đa tính theo tỉ lệ của vốn tự có nhỏ bé đối với một khách hàng, QTDND cần cùng hợp tác với QTDND TƯ để triển khai cho vay đồng tài trợ các món lớn, giữ lại khách hàng trong hệ thống QTDND. QTDND cần đưa ra nhiều hình thức cho vay đa dạng mới với sự hỗ trợ của QTDND TƯ để mở rộng thị trường tín dụng, tăng thu nhập và thỏa mãn được nhu cầu của thành viên. QTDND cần tham gia vào các chương trình cho vay ủy thác, cho vay theo một

mục đích hay nhóm đối tượng nhất định v.v... của các tổ chức tài trợ trong và ngoài nước một cách trực tiếp hay gián tiếp thông qua QTDND TƯ và các tổ chức khác. Bên cạnh việc mở rộng qui mô cho vay, QTDND cần chú trọng nâng cao trình độ và chất lượng thẩm định các món tín dụng, hạn chế phát sinh nợ quá hạn và rủi ro cho QTDND. QTDND cần có chiến lược phân tán rủi ro trong hoạt động cho vay để tránh gặp khó khăn khi một lĩnh vực cho vay bị thua thiệt do các nguyên nhân của thị trường, của khách quan.

◎ *Về các nghiệp vụ khác:* Với thời gian, các QTDND cần mở rộng thêm các nghiệp vụ kinh doanh đa dạng khác để phục vụ cho thành viên, khách hàng và tăng thu nhập như dịch vụ thanh toán, chuyển tiền, môi giới, quản lý tài sản, đầu tư tài sản v.v...

4. Xây dựng công ty kiểm toán trực thuộc Hiệp hội QTDND Việt Nam

Để đảm bảo cho hoạt động của QTDND theo đúng mục tiêu tôn chỉ hỗ trợ thành viên, phát hiện kịp thời các sai phạm và yếu kém để chấn chỉnh, khắc phục đảm bảo cho khả năng hỗ trợ thành viên, cho an toàn hoạt động, các QTDND cần được kiểm toán định kỳ thường xuyên. Việc kiểm toán ở đây được xác định là kiểm toán bắt buộc, mang tính độc lập từ ngoài, toàn diện và gắn với tư vấn cho các QTDND. Do nội dung kiểm toán bao trùm rộng, mang tính tư vấn, gắn với nhiều tính đặc thù của mô hình TDHT nên cần có một tổ chức kiểm toán riêng, chuyên thực hiện kiểm toán cho các QTDND.

a. Yêu cầu về hoạt động kiểm toán của tổ chức kiểm toán QTDND

Hoạt động kiểm toán QTDND phải đáp ứng các yêu cầu sau:

➤ *Yêu cầu về tính độc lập, khách quan:* Các nhận xét, đánh giá của kiểm toán viên hay tổ chức kiểm toán phải độc lập, khách quan. Khi kiểm toán viên hay tổ chức kiểm toán cảm thấy có nguy cơ ảnh hưởng tới việc đưa ra các nhận xét, đánh giá một cách độc lập, khách quan thì họ phải có nghĩa vụ từ chối thực hiện kiểm toán.

➤ *Yêu cầu về nội dung kiểm toán:* Kiểm toán sâu, rộng, chuyên về các lĩnh vực hoạt động của QTDND. Đó là kiểm toán QTDND dưới góc độ:

- *Một doanh nghiệp:* Kiểm toán quyết toán năm, tình hình tài sản như đối với bất kỳ một doanh nghiệp nào.

- *Một tổ chức tín dụng:* Kiểm toán toàn bộ qui trình tổ chức hoạt động, các nghiệp vụ.

- *Một HTX:* Kiểm toán hoạt động điều hành và các bộ máy, các cơ quan lãnh đạo, điều hành.

➤ *Yêu cầu về tính chất kiểm toán:* Kiểm toán QTDND là kiểm toán kèm theo tư vấn, gắn với tư vấn. Có nghĩa là kiểm toán viên không chỉ có nghĩa vụ kiểm toán đơn thuần mà khi phát hiện ra những sai phạm, yếu kém của QTDND, các kiểm toán viên phải có nghĩa vụ tư vấn, đưa ra các khuyến nghị, hướng dẫn giúp đỡ QTDND cách khắc phục, cách làm tốt hơn, hiệu quả hơn, an toàn hơn. Tổ chức kiểm toán QTDND cũng phải chăm sóc, theo dõi quá trình khắc phục các yếu kém, sai phạm của QTDND. Có như vậy, các QTDND mới có điều kiện đánh giá các mặt hoạt động của nó một cách trung thực, khách quan, đồng thời phát hiện và khắc phục sớm các biểu hiện sai lệch ảnh hưởng tới sự phát triển an toàn vì quyền lợi thành viên của QTDND. Kiểm toán vì thế có tác dụng phòng ngừa, giúp đỡ các QTDND nhiều hơn là chỉ đơn thuần kiểm tra các QTDND.

➤ *Yêu cầu về chất lượng kiểm toán:* Chất lượng kiểm toán phải cao và đảm bảo, có nghĩa là báo cáo kiểm toán của tổ chức kiểm toán QTDND phải được các cơ quan quản lý của Nhà nước (thanh tra chuyên ngành, thanh tra pháp lý, thuế...), các đối tác, nhà đầu tư v.v... công nhận.

➤ *Yêu cầu về giá thành kiểm toán:* Chi phí kiểm toán với nội dung bao trùm rộng và gắn với tư vấn và chất lượng cao như trên đối với QTDND phải là thấp đáng kể thì các QTDND với qui mô và năng lực tài chính nhỏ bé mới có thể chịu đựng được. Giá thành kiểm toán của các công ty kiểm toán kinh tế độc lập thông thường là rất cao, không đáp ứng được yêu cầu này.

Theo kinh nghiệm của các nước khác, việc kiểm toán QTDND với các yêu cầu đòi hỏi cao như vậy chỉ có thể và nên giao cho một tổ chức của hệ thống liên kết QTDND thực hiện, phù hợp nhất là giao cho Hiệp hội QTDND ở cấp quốc gia thực hiện. Hiệp hội QTDND ở cấp quốc gia sẽ tổ chức thực hiện công việc kiểm toán thông qua một Ban kiểm toán của Hiệp hội hoặc một công ty kiểm toán trực thuộc Hiệp hội. Do khung khổ pháp lý của Việt Nam chưa cho phép một Hiệp hội thực hiện chức năng kiểm toán nên Hiệp hội QTDND ở cấp quốc gia cần thành lập một công ty trực thuộc với tư cách pháp nhân là một công ty TNHH hoặc công ty cổ phần hay một HTX để thực hiện kiểm toán QTDND.

b. Xây dựng công ty kiểm toán trực thuộc Hiệp hội QTDND cấp quốc gia

➤ *Chức năng của công ty kiểm toán QTDND*

⊙ Kiểm toán QTDND

⊙ Tư vấn cho QTDND

⊙ Đánh giá, thẩm định

➤ *Nhiệm vụ của công ty kiểm toán QTDND*

⊙ Kiểm toán bắt buộc định kỳ hàng năm tất cả các QTDND theo qui định của pháp luật

⊙ Kiểm toán đặc biệt QTDND theo yêu cầu của Hiệp hội, Quỹ an toàn hệ thống vì một lý do đặc biệt nào đấy

⊙ Kiểm toán theo yêu cầu của cơ quan thanh tra ngân hàng, cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền

⊙ Kiểm toán tự nguyện theo đề nghị của chính các QTDND

⊙ Đánh giá, thẩm định trong các trường hợp như thành lập mới, chia tách, sáp nhập v.v...

⊙ Tư vấn, chăm sóc, theo dõi các QTDND

➤ *Tổ chức và hoạt động của công ty kiểm toán QTDND*

Mục tiêu hoạt động: Công ty kiểm toán QTDND trực thuộc Hiệp hội QTDND cấp quốc gia nên Hiệp hội QTDND - người đại diện cho các QTDND - là chủ sở hữu công ty. Hiệp hội mà đứng đằng sau nó là các QTDND sẽ chính là người quản lý công ty kiểm toán. Công ty kiểm toán QTDND hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận như các công ty kiểm toán kinh tế độc lập khác mà vì mục tiêu cung cấp dịch vụ kiểm toán chất lượng cho các QTDND với giá thành hạ, nó hoạt động trên nguyên tắc cân đối thu chi.

Nguyên tắc thu phí: Phí kiểm toán QTDND được tính dựa trên số ngày thực hiện kiểm toán tại QTDND. Điều đó có nghĩa, QTDND nào bị kiểm toán lâu do sự chuẩn bị tài liệu phục vụ cho kiểm toán của Quỹ không đầy đủ, do có qui mô hoạt động lớn hoặc do chất lượng hoạt động yếu kém thì sẽ phải trả nhiều phí kiểm toán. Cơ chế này sẽ khuyến khích các QTDND nâng cao chất lượng hoạt động, như thế sẽ giảm

được chi phí kiểm toán, là một phần thưởng xứng đáng cho các Quỹ hoạt động tốt.

Mạng lưới kiểm toán: Do các QTDND hoạt động rải rác khắp nơi trên toàn quốc nên để phục vụ kiểm toán cho toàn hệ thống một cách kinh tế, hiệu quả, công ty kiểm toán phải có mạng lưới các kiểm toán viên QTDND ở khắp mọi nơi được quản lý và điều phối thông qua hội sở chính và các chi nhánh của nó tại các tỉnh/khu vực. Để thuận lợi cho hoạt động và tiết kiệm chi phí, có thể xây dựng các chi nhánh công ty kiểm toán dựa theo hệ thống các Hiệp hội tỉnh/khu vực.

Qui trình thực hiện kiểm toán:

- + Chuẩn bị kiểm toán, lập kế hoạch kiểm toán;
- + Thủ tục bắt đầu kiểm toán;
- + Thực hiện các nghiệp vụ kiểm toán;
- + Thông báo ngay về các vi phạm, sai lầm nghiêm trọng;
- + Hợp kết thúc kiểm toán;
- + Viết báo cáo kiểm toán;
- + Thực hiện tư vấn trên cơ sở kiểm toán;
- + Theo dõi, chăm sóc sau kiểm toán.

Các lĩnh vực kiểm toán:

Một là: Kiểm toán các cơ sở pháp lý và các mối quan hệ kinh tế của QTDND bao gồm điều lệ, danh sách thành viên, vốn góp thành viên, hùn vốn góp của QTDND vào các tổ chức khác trong và ngoài hệ thống, các tranh chấp pháp lý, các hợp đồng bảo hiểm, qui chế nghiệp vụ khách hàng....

Hai là: Kiểm toán xem các bộ máy, cơ quan giám sát, quản lý, điều hành như Đại hội thành viên, Hội đồng quản trị, Ban giám đốc điều hành, Ban kiểm soát... có thực hiện

đúng chức năng của mình theo qui định pháp luật và điều lệ không. Kiểm toán xem QTDND có được điều hành, hoạt động theo đúng mục tiêu tôn chỉ đề ra hay không.

Ba là: Kiểm toán toàn bộ cơ cấu và qui trình tổ chức và điều hành hoạt động của QTDND, bao gồm cả các vấn đề nhân sự. Trong đó đặc biệt chú ý đến kiểm toán hệ thống giám sát, kiểm tra nội bộ, nguyên tắc điều hành QTDND và bộ phận kiểm soát nội bộ của QTDND.

Bốn là: Kiểm toán chi tiết chế độ sổ sách kế toán, quyết toán năm, bảng cân đối tài sản, báo cáo tình hình hoạt động cũng như các vấn đề liên quan đến thuế.

Năm là: Kiểm toán kết quả hoạt động kinh doanh tổng thể cũng như của từng lĩnh vực nghiệp vụ kinh doanh, đầu tư khác nhau.

Sáu là: Kiểm toán tình hình tài sản, khả năng tài chính, các vấn đề liên quan đến vốn tự có, khả năng chi trả, sử dụng lợi nhuận, chính sách cổ tức.

Bảy là: Kiểm toán riêng nghiệp vụ tín dụng bao gồm cơ cấu tín dụng, chất lượng tín dụng, đối tượng vay, thẩm quyền cho vay, hồ sơ tín dụng, thẩm định tín dụng, giám sát tín dụng... Trong đó kiểm toán 100% tất cả các món tín dụng đặc biệt hay có dấu hiệu đáng chú ý chẳng hạn như các món cho vay lớn, tín dụng cho thành viên ban lãnh đạo vay, các món vay có nguy cơ rủi ro, thất thoát cao,...

Tám là: Kiểm toán việc chấp hành nghiêm chế độ thông tin báo cáo do pháp luật, NHNN, công ty kiểm toán qui định.

➤ *Biện pháp giám sát, quản lý đảm bảo chất lượng kiểm toán*

Một là: Ban hành các yêu cầu, qui chế, qui định về kiểm toán, kiểm toán viên và giám sát việc chấp hành.

Hai là: Kiểm tra, giám sát hệ thống giáo trình, chương trình đào tạo, bồi dưỡng, sát hạch đội ngũ kiểm toán viên của công ty kiểm toán.

Ba là: Cơ quan quản lý Nhà nước thuê công ty kiểm toán khác hoặc tự kiểm toán lại một số nội dung hoặc QTDND có nghi ngờ để kiểm nghiệm.

Bốn là: Cơ quan quản lý Nhà nước thuê công ty kiểm toán khác hoặc tự kiểm toán lại một số các QTDND theo xác suất để so sánh, đánh giá chung về chất lượng kiểm toán.

Năm là: Cơ quan quản lý Nhà nước sử dụng các biện pháp chế tài, xử phạt đến hình thức cao nhất là rút giấy phép hoạt động khi phát hiện các vi phạm tại công ty kiểm toán.

➤ *Lợi thế của công ty kiểm toán QTDND trực thuộc Hiệp hội*

⊙ Là công ty chuyên kiểm toán QTDND nên thành thạo, giàu kinh nghiệm, chất lượng kiểm toán cao.

⊙ Là công ty của Hệ thống liên kết QTDND nên giá thành kiểm toán QTDND chỉ bằng khoảng 50% giá thành của các công ty kiểm toán kinh tế độc lập khác.

⊙ Các thành viên QTDND luôn gây sức ép đảm bảo chất lượng kiểm toán cao để báo cáo kiểm toán luôn được các cơ quan quản lý Nhà nước tin cậy, như thế họ sẽ không phải thuê các công ty kiểm toán kinh tế độc lập khác đắt hơn để kiểm toán.

⊙ Các thành viên QTDND luôn gây sức ép nâng cao chất lượng kiểm toán để ít QTDND phải cần Quỹ an toàn hệ thống cứu trợ và khi đó sẽ không phải đóng góp nhiều vào Quỹ an toàn hệ thống.

⊙ QTDND được tư vấn miễn phí luôn trong quá trình kiểm toán để khắc phục, tránh các yếu kém, sai phạm cũng như thực hiện tốt hơn các hoạt động kinh doanh của nó vì mục tiêu hỗ trợ thành viên.

➤ *Tác dụng của công ty kiểm toán QTDND trực thuộc Hiệp hội*

⊙ Là công cụ của các QTDND để giúp họ đánh giá trung thực, khách quan hoạt động của QTDND, giúp họ sớm phát hiện và giải quyết hiệu quả các yếu kém, sai phạm thông qua các biện pháp tư vấn, qua đó đảm bảo cho QTDND hoạt động được an toàn, lành mạnh, đủ khả năng hỗ trợ thành viên và cũng theo đúng mục tiêu hỗ trợ thành viên. Vì thế QTDND nào hoạt động tốt, Ban điều hành của họ mong muốn được kiểm toán để xác nhận công lao của họ và giúp họ điều hành tốt hơn nữa. Chỉ có Ban điều hành nào yếu kém, hay sai phạm mới sợ bị kiểm toán phanh phui và bị thay thế bằng ban điều hành mới có năng lực hơn, nhưng điều này có lợi cho QTDND và các thành viên của họ nên xuất phát từ lợi ích của các thành viên QTDND, không có lý do gì để không đưa các QTDND vào kiểm toán bắt buộc.

⊙ Là công cụ không thể thiếu được của Quỹ an toàn hệ thống, đảm bảo cho sự an toàn của toàn bộ hệ thống QTDND.

⊙ Là công cụ đắc lực trợ giúp cho cơ quan quản lý Nhà nước trong hoạt động thanh tra, giám sát các QTDND. Nhà nước không nhất thiết phải thanh tra tại chỗ từng QTDND vừa tốn kém và không có đủ con người để thực hiện. Họ có điều kiện nâng cao tầm thanh tra giám sát của mình lên một mức là giám sát hệ thống QTDND thông qua các báo cáo kiểm toán đáng tin cậy chứ không phải giám sát, thanh tra từng QTDND như trước đây. Như vậy họ có điều kiện giám sát được nhiều QTDND hơn so với hiện nay và chỉ cần tập

trung vào thanh tra, xử lý tại chỗ một số ít các QTDND bị kiểm toán đánh giá là yếu kém, có vấn đề. Quyền lực, hiệu quả của cơ quan quản lý Nhà nước không hề bị giảm sút, mà ngược lại được nâng lên thông qua công cụ kiểm toán. Như vậy về mặt quản lý Nhà nước cần sử dụng công cụ kiểm toán để nâng cao hiệu quả và năng lực quản lý, giám sát của Nhà nước đối với các QTDND.

c. Các bước xây dựng công ty kiểm toán QTDND

Bước 1: Xây dựng Hiệp hội QTDND ở cấp quốc gia

Bước 2: Thành lập Ban trù bị kiểm toán của Hiệp hội

Bước 3: Xây dựng hệ thống giáo trình, chương trình đào tạo kiểm toán viên

Bước 4: Tuyển chọn và đào tạo kiểm toán viên

Bước 5: Xây dựng các mẫu biểu phục vụ kiểm toán

Bước 6: Thành lập công ty kiểm toán trực thuộc Hiệp hội

Bước 7: Thực hiện kiểm toán

5. Xây dựng hệ thống cung cấp dịch vụ đào tạo cho các QTDND

Để các QTDND hoạt động với chất lượng tốt hơn, an toàn hơn thì việc đào tạo, bồi dưỡng và nâng cao trình độ cho các cán bộ lãnh đạo và nhân viên làm việc tại các QTDND là không thể thiếu được. Các QTDND cần có một hệ thống cung cấp dịch vụ đào tạo, bồi dưỡng và nâng cao trình độ chất lượng, thiết thực và mang tính hiệu quả cao.

a. Nhiệm vụ, mục tiêu và nguyên tắc hoạt động của hệ thống cung cấp dịch vụ đào tạo

- *Nhiệm vụ của hệ thống cung cấp dịch vụ đào tạo:* Tổ

chức, thực hiện cung cấp các dịch vụ đào tạo, bồi dưỡng và nâng cao trình độ cho các nhân viên và cán bộ lãnh đạo của Hệ thống QTDND.

- *Mục tiêu hoạt động của hệ thống*: Hệ thống cung cấp dịch vụ đào tạo QTDND hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận mà hoạt động trên cơ sở cân đối thu chi, nhằm mục tiêu cung cấp dịch vụ đào tạo có chất lượng cao với giá thành hạ, đáp ứng nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng và nâng cao trình độ cho các cán bộ của Hệ thống QTDND.

- *Nguyên tắc hoạt động của hệ thống cung cấp dịch vụ đào tạo*

◎ *Nguyên tắc tự có trách nhiệm học tập của học viên*

Việc đào tạo, bồi dưỡng và nâng cao trình độ của cán bộ QTDND là rất tốn kém. Về phía QTDND cử cán bộ đi học, đó là tiền trả cho khóa học, tiền đi lại, ăn ở trong thời gian khóa học, là thời gian không làm việc được cho QTDND của cán bộ đi học. Đối với người học, đó là công sức bỏ ra đi học, thời gian nghỉ trong ngày và cuối tuần phục vụ cho học tập. Chính vì thế mà việc cử cán bộ đi học phải được cân nhắc kỹ lưỡng, phù hợp với kế hoạch sử dụng và phát triển cán bộ của QTDND cũng như với chính nguyện vọng của cán bộ đi học. Nguyên tắc của hệ thống đào tạo ở đây là nguyên tắc tự có trách nhiệm học tập của học viên. Học viên có nhu cầu được đào tạo, bồi dưỡng hay nâng cao trình độ thì phải có nghĩa vụ và trách nhiệm tự học là chính. Động cơ và thái độ học tập ở đây phải xuất phát từ chính học viên thì mới không lãng phí và hiệu quả.

◎ *Nguyên tắc đào tạo bậc thang*

Các khóa học được tổ chức thành một hệ thống với các cấp bậc trình độ từ thấp tới cao. Các học viên phải tốt nghiệp

và được cấp chứng chỉ ở các khóa học bậc thấp mới được theo học tiếp ở mức cao hơn. Đồng thời các học viên cũng cần phải có thời gian làm việc tại QTDND nhất định sau mỗi khóa học mới được phép theo học tiếp ở khóa tiếp sau. Điều này cho phép học viên ngoài các bài luyện tập trong khóa học có điều kiện áp dụng những kiến thức của khóa đã học trong thực tiễn, thu thập kinh nghiệm thực tế rồi mới được học tiếp ở mức cao hơn. Các học viên như thế sẽ vừa được đào tạo, bồi dưỡng về mặt lý thuyết vừa được rèn luyện kỹ năng về mặt thực hành. Nguyên tắc đào tạo bậc thang vì thế cũng còn được gọi là nguyên tắc đào tạo song hành, kết hợp giữa lý thuyết và thực hành đảm bảo những học viên được đào tạo đều có khả năng đảm nhận tốt công việc được giao.

◎ Nguyên tắc đào tạo theo yêu cầu chức danh

Các khóa học được xây dựng trên cơ sở yêu cầu về công việc của các chức danh cán bộ. Yêu cầu này có thể do chính QTDND đề ra, cũng có thể do cơ quan quản lý Nhà nước yêu cầu. Theo nguyên tắc này, chương trình mỗi khóa học phải có nội dung truyền đạt đáp ứng các yêu cầu cụ thể đặt ra với chức danh của đối tượng học viên về năng lực chuyên môn, năng lực về phương pháp và năng lực xã hội. Chỉ có như vậy, học viên được đào tạo xong mới có đủ năng lực thực hiện tốt công việc của mình tại QTDND.

◎ Nguyên tắc đào tạo cập nhật và linh hoạt

Các khóa học được xây dựng trên cơ sở nội dung và yêu cầu thống nhất trong hệ thống, tuy thế, các khóa học này cũng được tổ chức một cách linh hoạt phù hợp với sự thay đổi của nhu cầu trong thực tiễn. Nội dung của khóa học cũng được cập nhật thường xuyên bởi các giảng viên. Chính nhờ nguyên tắc cập nhật và linh hoạt của hệ thống cung cấp dịch vụ đào tạo mà chất lượng và hiệu quả thường xuyên được duy

trì và nâng cao, phù hợp với sự thay đổi nhu cầu đào tạo theo yêu cầu phát triển chung. Hệ thống cung cấp dịch vụ đào tạo luôn là trung tâm đào tạo, phát triển nguồn nhân lực có chất lượng, hướng tới tương lai đáng tin cậy của các QTDND.

b. Tổ chức và hoạt động của hệ thống cung cấp dịch vụ đào tạo

Do tính phi tập trung của các QTDND nên hệ thống cung cấp dịch vụ đào tạo QTDND cũng được bố trí phi tập trung. Hệ thống này gồm các đơn vị cung cấp dịch vụ đào tạo ở cấp tỉnh/khu vực và đơn vị cung cấp dịch vụ đào tạo ở cấp quốc gia. Đó chính là các Ban đào tạo của các Hiệp hội QTDND ở cấp tỉnh/khu vực và cấp quốc gia. Giữa Ban đào tạo ở cấp quốc gia và các Ban đào tạo ở cấp tỉnh/khu vực có sự phân chia công việc để nâng cao trách nhiệm và hiệu quả đào tạo.

Nhiệm vụ của Ban đào tạo cấp quốc gia: Xây dựng hệ thống chương trình đào tạo với các khóa học, nội dung, bộ giáo trình khung thống nhất cho các đối tượng học viên ở mọi cấp bậc trình độ trong toàn hệ thống QTDND; tổ chức thực hiện các khóa đào tạo, bồi dưỡng các lãnh đạo và lãnh đạo tương lai (giám đốc, HĐQT, trưởng BKS) của Hệ thống QTDND.

Nhiệm vụ của Ban đào tạo cấp tỉnh/khu vực: Tổ chức thực hiện các khóa đào tạo, bồi dưỡng các nhân viên và lãnh đạo cấp phòng của Hệ thống QTDND theo hệ thống chương trình đào tạo với nội dung thống nhất do Ban đào tạo cấp quốc gia soạn thảo.

Tổ chức các khóa học:

Thứ nhất: Các Ban đào tạo có thể chỉ đứng ra làm đầu mối tổ chức các khóa đào tạo, tức là từ cơ sở đào tạo như

phòng học đến trang thiết bị, giảng viên sẽ là đi thuê hết, hoặc cũng có thể đứng ra vừa tổ chức và vừa thực hiện luôn các khóa đào tạo này nếu Hiệp hội có điều kiện về cơ sở vật chất, con người (có các trung tâm, trường, học viện đào tạo với các giảng viên tuyển riêng của họ) hoặc là có sự phối hợp cả 2 cách trên, một phần giảng viên, cơ sở vật chất là của Hiệp hội, phần còn lại đi thuê. Cách cuối cùng ít phải đầu tư vào cơ sở vật chất, con người tốn kém, tận dụng tối đa nguồn lực hiện có của Hiệp hội mà vẫn đảm bảo chất lượng đào tạo cao với giá thành hạ. Cách này không chỉ thích hợp áp dụng cho những giai đoạn đầu xây dựng hệ thống đào tạo đòi hỏi phải có bộ máy làm việc gọn nhẹ mà còn phù hợp cho cả những giai đoạn sau nữa. Kể cả khi Hiệp hội có những cơ sở đào tạo riêng như trung tâm, trường, học viện đào tạo thì việc đi thuê một số các giảng viên từ ngoài, từ các cơ sở, cơ quan quản lý, các trường đại học v.v... khác nhau vẫn là cần thiết và tỏ ra hiệu quả về chất lượng và giá thành, vì đây là cơ chế đào thải, chỉ những giảng viên giỏi, có năng lực, có kiến thức cập nhật, có phương pháp giảng dạy tốt v.v... được học viên đánh giá cao mới được thuê lại.

Thứ hai: Các khóa học được tổ chức thường không kéo dài quá, chỉ từ 2-10 ngày và tận dụng tối đa thời gian ngày nghỉ cuối tuần. Như thế sẽ tạo điều kiện để hoạt động của QTDND có cán bộ đi học không bị gián đoạn nhiều, thuận lợi cho việc cử học viên tham gia và phù hợp với nguyên tắc tự có trách nhiệm học tập của học viên. Các khóa học cần ứng dụng các phương tiện và phương pháp giảng dạy hiện đại để nâng cao hiệu quả đào tạo và tạo ra sự tham gia tích cực của các học viên vào bài giảng. Kết thúc mỗi khóa học đều có tổ chức thi kiểm tra để đánh giá kết quả học tập của học viên. Chỉ những học viên đủ trình độ mới được cấp chứng chỉ.

Thứ ba: Khai thác lợi thế ứng dụng công nghệ thông tin hiện đại và mạng Internet sẵn có tới các tỉnh/thành phố của Việt Nam, các ban đào tạo cần xây dựng các học viện đào tạo ảo trên mạng, tiến hành phương thức đào tạo từ xa qua mạng, trực tuyến. Việc sử dụng dịch vụ này về kỹ thuật chỉ cần hướng dẫn qua là có thể tiếp thu, sử dụng được. Yêu cầu về thiết bị đòi hỏi của nó cũng rất đơn giản, chỉ cần một máy tính cá nhân có khả năng kết nối được với mạng Internet là đủ, điều mà chỉ trong một khoảng thời gian ngắn 1-2 năm là tất cả các QTDND cơ sở đều có thể đáp ứng được. Hiện nay, khi 20% QTDND cơ sở đã có máy vi tính là cũng đã có thể bắt đầu áp dụng thực hiện giải pháp này rồi. Hệ thống đào tạo qua mạng này đặc biệt rất phù hợp với tính phi tập trung của hệ thống QTDND và nguyên tắc tự có trách nhiệm học tập của học viên. Việc áp dụng hệ thống đào tạo qua mạng cũng như kết hợp với hệ thống đào tạo truyền thống sẽ đem lại những lợi ích to lớn về hiệu quả và chi phí đào tạo, đáp ứng được nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng và nâng cao trình độ một cách có hệ thống, chất lượng và thường xuyên của Hệ thống QTDND.

Thứ tư: Bên cạnh các khóa học được tổ chức, các cán bộ QTDND cần phải có ý thức, trách nhiệm tự mình học hỏi, nâng cao trình độ thêm. Vì thế, tại các Ban đào tạo cần bố trí một thư viện với các đầu sách, tạp chí, báo chuyên ngành và tài liệu tham khảo để hỗ trợ cho những cố gắng tự học tập của cán bộ QTDND. Đây cũng là một cách hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng và nâng cao trình độ hiệu quả cho các cán bộ QTDND.

c. Các bước triển khai xây dựng hệ thống cung cấp dịch vụ đào tạo

Bước 1: Xây dựng Hiệp hội QTDND ở cấp quốc gia và cấp tỉnh/khu vực

Bước 2: Thành lập Ban đào tạo tại các Hiệp hội

Bước 3: Tập hợp nhu cầu đào tạo

Bước 4: Xây dựng hệ thống chương trình đào tạo

Bước 5: Biên soạn bộ giáo trình QTDND

Bước 6: Thành lập thư viện QTDND

Bước 7: Xây dựng ngân hàng dữ liệu về các giảng viên

Bước 8: Xây dựng học viện ảo trên mạng

Bước 9: Tổ chức thực hiện các khóa đào tạo truyền thống và qua mạng

Trong quá trình xây dựng hệ thống đào tạo QTDND có thể đề nghị các tổ chức quốc tế, Nhà nước, chính quyền địa phương, các cơ quan đào tạo của Nhà nước như Học viện ngân hàng, các trường đại học... quan tâm và tạo điều kiện giúp đỡ, hỗ trợ về kinh nghiệm, kinh phí, cơ sở vật chất, con người, phương tiện, trang thiết bị đào tạo để hệ thống cung cấp dịch vụ đào tạo cho các QTDND nhanh chóng được triển khai một cách có chất lượng cao và hiệu quả.

6. Xây dựng Quỹ an toàn hệ thống QTDND

a. Tính chất và mục tiêu hoạt động của Quỹ an toàn

Quỹ an toàn là Quỹ do các QTDND tự nguyện đóng góp bằng các cam kết bảo lãnh và tiền mặt nhằm hỗ trợ cho các QTDND khi gặp khó khăn về kinh tế, ngăn chặn nguy cơ phá sản hoặc giải thể, bảo vệ tổ chức QTDND, qua đó bảo đảm được quyền lợi cho thành viên, an toàn tiền gửi cho người gửi tiền, góp phần giữ gìn uy tín, duy trì sự ổn định và phát triển bền vững của hệ thống QTDND. Quỹ an toàn là tài sản riêng của toàn bộ Hệ thống QTDND.

b. Mô hình tổ chức của Quỹ an toàn

Quỹ an toàn gồm hai phần: Quỹ tiền mặt và Quỹ bảo lãnh.

Quỹ bảo lãnh là tập hợp các cam kết sẽ đóng góp bổ sung của các QTDND trong trường hợp cần thiết. Mức cam kết đóng góp bổ sung của mỗi Quỹ bằng 50% mục trích dự phòng rủi ro của các Quỹ. Quỹ bảo lãnh này dùng để đứng ra bảo lãnh cho các khoản tín dụng rủi ro của QTDND phải trích dự phòng rủi ro nhưng QTDND không có đủ khả năng do gặp khó khăn về kinh tế để QTDND không bị lỗ khi hạch toán theo qui định của Nhà nước và nhờ đó tránh được các biện pháp can thiệp của cơ quan Thanh tra Ngân hàng.

Quỹ tiền mặt là Quỹ được hình thành từ nguồn đóng góp theo định kỳ hàng năm của các QTDND. Phí đóng góp vào Quỹ tiền mặt không được hoàn lại và không được hưởng lãi. Mức phí tham gia Quỹ tiền mặt được xác định theo một tỷ lệ tính trên tổng tài sản có rủi ro bình quân hàng năm và được hạch toán vào chi phí hoạt động. Ngoài ra, Quỹ tiền mặt có thể được bổ sung từ nguồn hỗ trợ của Nhà nước, của các tổ chức, cá nhân trong và nước ngoài nhằm hỗ trợ cho hệ thống QTDND hoạt động an toàn và bền vững. Quỹ tiền mặt được dùng để đổ tiền vào cứu trợ cho các QTDND hoạt động bị thua lỗ có nguy cơ dẫn đến phá sản.

Quỹ an toàn do chính các QTDND đóng góp, thành lập nên cũng do chính họ quản lý. Để thuận lợi cho việc quản lý và điều hành, các QTDND sẽ giao cho Ban củng cố chấn chỉnh quyết định việc đóng góp và sử dụng Quỹ an toàn để cứu trợ còn giao cho Hiệp hội QTDND ở cấp quốc gia điều hành Quỹ an toàn. *Ban củng cố chấn chỉnh* gồm 8 đại diện của QTDND cơ sở, 3 đại diện của Hiệp hội QTDND cấp tỉnh/khu vực, một đại diện của Hiệp hội QTDND cấp quốc gia và một đại diện của QTDND TƯ ở hội sở chính, một đại diện

của chi nhánh QTDND TƯ. Ban củng cố chấn chỉnh thường họp 1-2 lần trong năm theo triệu tập của Hiệp hội QTDND cấp quốc gia để quyết định về các trường hợp cần cứu trợ. Hiệp hội QTDND cấp quốc gia thành lập *Ban Quỹ an toàn* để điều hành Quỹ an toàn. Ban này mở sổ sách để hạch toán, theo dõi việc trích lập và sử dụng hỗ trợ và đầu tư của Quỹ an toàn. Việc lập, sử dụng, quản lý và điều hành Quỹ an toàn được thực hiện theo qui chế do Hiệp hội ban hành và theo quyết định của Ban củng cố chấn chỉnh.

c. Hoạt động của Quỹ an toàn

♦ Hình thức, mức độ hỗ trợ của Quỹ an toàn

Khi QTDND gặp khó khăn về kinh tế, đã sử dụng hết các Quỹ dự trữ mà vẫn bị lỗ, chưa có giải pháp gì để khắc phục thì Quỹ an toàn có thể nhận đơn để xem xét hỗ trợ dưới hình thức:

- ⊙ Cấp bảo lãnh cho các khoản rủi ro
- ⊙ Hỗ trợ không lấy lãi;
- ⊙ Cho vay với lãi suất ưu đãi.

Mức hỗ trợ và thời gian thu hồi các khoản hỗ trợ do Ban củng cố chấn chỉnh xem xét, quyết định, căn cứ vào phương án củng cố, chấn chỉnh hoạt động, tình hình khó khăn thực tế của QTDND, khả năng nguồn vốn của Quỹ an toàn và kết quả kiểm toán của tổ chức kiểm toán. Sau khi khắc phục được khó khăn, trở lại hoạt động bình thường có lãi, QTDND được hỗ trợ phải hoàn trả lại phần vốn đã được hỗ trợ tùy theo năng lực tài chính của mình.

♦ Điều kiện để nhận được hỗ trợ từ Quỹ an toàn

- ⊙ Có đơn xin hỗ trợ, thường do giám đốc mới của QTDND đặt.

⊙ Có phương án củng cố, chấn chỉnh hoạt động hữu hiệu đã được tổ chức kiểm toán phê duyệt;

⊙ Các điều kiện khác do Ban củng cố chấn chỉnh yêu cầu (ví dụ như thay đổi chiến lược kinh doanh, thay toàn bộ hoặc một phần HĐQT, Ban điều hành, BKS QTDND v.v...).

♦ *Hoạt động đầu tư để bảo toàn và tăng trưởng Quỹ an toàn*

Quỹ tiền mặt trong lúc chưa sử dụng được đầu tư vào tín phiếu, trái phiếu, các giấy tờ có giá ngắn hạn khác trên thị trường tiền tệ. Các khoản lãi đầu tư bằng nguồn vốn Quỹ tiền mặt được nhập vào nhằm tăng trưởng Quỹ tiền mặt.

d. Các bước triển khai xây dựng Quỹ an toàn hệ thống

⊙ Thành lập Ban củng cố chấn chỉnh và Ban Quỹ an toàn nằm trong Hiệp hội QTDND cấp quốc gia

⊙ Xây dựng qui chế Quỹ an toàn

⊙ Thành lập Quỹ tiền mặt và Quỹ bảo lãnh

e. Điều kiện để Quỹ an toàn được thành lập và hoạt động hữu hiệu

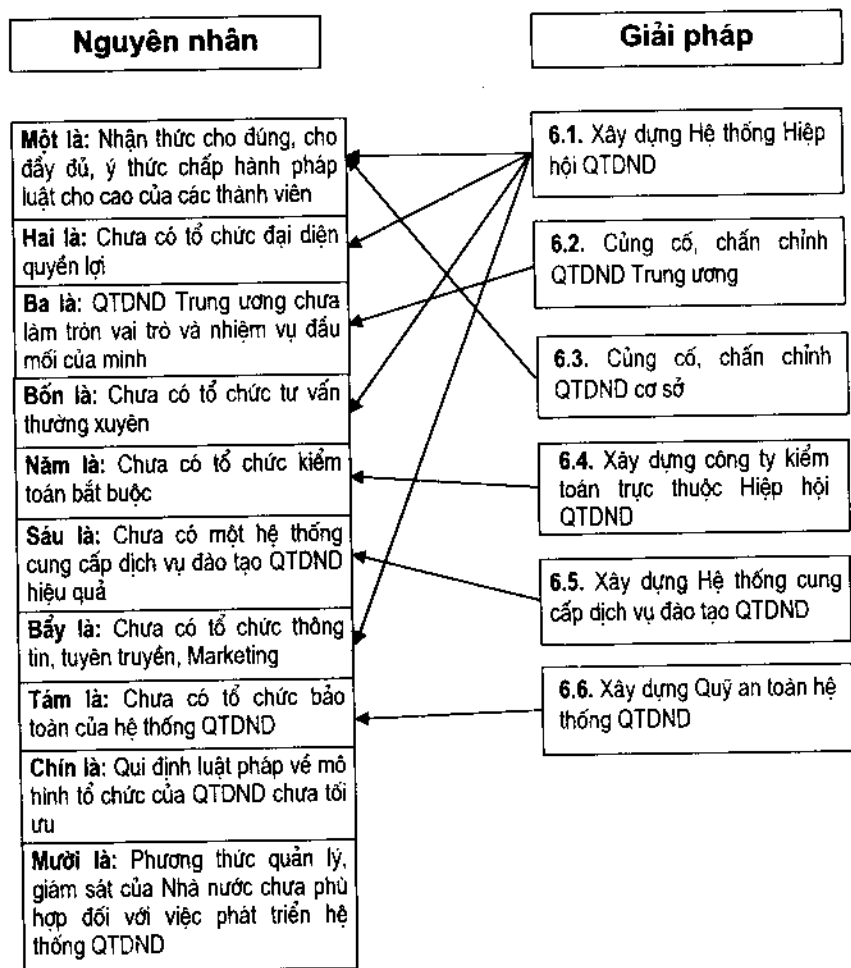
⊙ Có Hiệp hội QTDND ở cấp quốc gia;

⊙ Có công ty kiểm toán QTDND;

⊙ Nhà nước chấp thuận cho mô hình Quỹ an toàn hoạt động.

Hình vẽ sau tóm tắt lại cho chúng ta mối quan hệ giữa những nguyên nhân dẫn đến những mất tồn tại của hệ thống QTDND chỉ ra trong chương 15 và hệ giải pháp đề xuất trong chương này.

Hình 11: Mối quan hệ giữa những nguyên nhân và giải pháp



Như vậy, hệ thống tất cả các giải pháp trên đã giải quyết hết các nguyên nhân chủ quan chỉ ra trong chương 15. Hai nguyên nhân cuối cùng là hai nguyên nhân khách quan nên sẽ được đề cập ở phần kiến nghị.

7. Một số kiến nghị

Một là: Sớm chấp thuận cho mô hình Hiệp hội QTDND ra đời

Chính phủ, Ngân hàng Nhà nước, Bộ Nội vụ và các đơn vị liên quan sớm chấp thuận cho mô hình Hiệp hội QTDND ra đời để đại diện quyền lợi và tư vấn chăm sóc cho các QTDND. Cho phép Hiệp hội QTDND phát hành Tờ thông tin QTDND; xây dựng các trang Web của Hệ thống QTDND; cung cấp các dịch vụ về kiểm toán, Quỹ an toàn, đào tạo.

Hai là: Sớm chấp thuận cho hình thành tổ chức kiểm toán gắn với tư vấn và Quỹ an toàn hệ thống gắn với bảo vệ tổ chức cho riêng Hệ thống QTDND

Ngân hàng Nhà nước, Bộ Tài chính và các đơn vị liên quan cần sớm chấp thuận cho hình thành tổ chức kiểm toán gắn với tư vấn và Quỹ an toàn hệ thống gắn với bảo vệ tổ chức cho riêng Hệ thống QTDND. Những khoản đóng góp vào Quỹ an toàn hay trả cho tổ chức kiểm toán được hạch toán là những chi phí hợp lệ. Nhà nước xem giảm dần phí đóng góp vào Bảo hiểm tiền gửi vì rủi ro QTDND qua đó đã giảm đi đáng kể và QTDND có điều kiện xây dựng nhiều hơn cho Quỹ an toàn hệ thống.

Ba là: Hỗ trợ xây dựng hệ thống đào tạo nghề cho các cán bộ làm việc cho hệ thống QTDND

Ngân hàng Nhà nước, Học viện Ngân hàng, Tổng cục Dạy nghề và các trường đại học cần hỗ trợ xây dựng hệ thống đào tạo nghề cho các cán bộ làm việc cho Hệ thống QTDND. Bộ Giáo dục và Đào tạo kết hợp với các trường đại học, cao đẳng cần cân nhắc đưa thêm một môn học mới với tên gọi “Tổ

chức tín dụng hợp tác" như là một môn học bắt buộc hoặc tự chọn trong ngành tài chính - ngân hàng để truyền đạt và nâng cao nhận thức, kiến thức hiểu biết về các tổ chức TDHT và QTDND cho các nhà kinh tế, ngân hàng và xã hội. Nhà nước nên tạo điều kiện về cơ sở vật chất v.v. để Hiệp hội QTDND có điều kiện xây dựng các trung tâm đào tạo bồi dưỡng thường xuyên cho các cán bộ làm việc tại QTDND.

Bốn là: Nhà nước hoàn thiện khung khổ pháp lý, duy trì sự ổn định và tính thực thi các khung khổ qui định này

Nhà nước với vai trò cầm lái chứ không cầm chèo cần tạo điều kiện cho các QTDND có thể phát huy được tính tự nguyện, tự trợ giúp, tự quản lý, tự chịu trách nhiệm, tính năng động sáng tạo và phát huy nội lực trong xây dựng và phát triển. Nhà nước chỉ qui định khung pháp lý, đưa ra các điều kiện thành lập, kinh doanh và giám sát việc thực thi chúng chứ không can thiệp bằng các biện pháp hành chính phi thị trường vào hoạt động, quyền tự chủ của QTDND.

Năm là: Nhà nước cho phép thành lập mới các QTDND và các tổ chức liên kết của hệ thống QTDND

Nhà nước cho phép thành lập mới các QTDND và các tổ chức liên kết của hệ thống QTDND khi hội tụ đủ các điều kiện thành lập theo qui định của pháp luật. Hệ thống QTDND cần phải tạo thành một mạng lưới phủ khắp mọi nơi, cả ở nông thôn và đô thị, cung cấp đa năng các dịch vụ tài chính ngân hàng tới mọi người dân, trong đó trước mắt đặc biệt chú trọng địa bàn ở khu vực nông nghiệp, nông thôn, nơi mà người dân có nhu cầu được hưởng các dịch vụ từ QTDND là cấp bách nhất. Việc phát triển Hệ thống như vậy một mặt rất có lợi cho người dân ở những nơi được QTDND

phục vụ, mặt khác rất có lợi cho sự phát triển thị trường tài chính đều và nhanh chóng trên bình diện quốc gia, đồng thời lại tạo ra một cơ cấu rủi ro, nguồn vốn lành mạnh cho toàn bộ Hệ thống QTDND. Việc phát triển mới QTDND nên đặc biệt phối hợp với tổ chức kiểm toán của Hệ thống QTDND trong việc thẩm định thành lập mới QTDND để đảm bảo yếu tố chất lượng và khách quan.

Sáu là: Nhà nước đổi mới phương thức thanh tra giám sát QTDND

Thanh tra ngân hàng cần là nơi cấp, rút phép, đồng thời giám sát hoạt động của QTDND. Các biện pháp can thiệp và quản lý của Nhà nước cần phù hợp với các nguyên tắc của thị trường. Việc thanh tra giám sát nên sử dụng công cụ đặc lực là tổ chức kiểm toán QTDND khi tổ chức này ra đời và đi vào hoạt động. Việc thanh tra giám sát khi đó tập trung nhiều hơn vào giám sát sự hoạt động an toàn của toàn bộ hệ thống và một số ít QTDND yếu kém, việc giám sát chất lượng hoạt động của tổ chức kiểm toán QTDND thông qua các báo cáo kiểm toán nhận được cũng như bằng việc thanh tra lại một số ít QTDND đã được kiểm toán với những phạm vi và nội dung trọng tâm nhất định hay trong những trường hợp đặc biệt. Như thế sẽ giảm gánh nặng cho ngân sách Nhà nước, đảm bảo sự hiệu quả về mặt chi phí đồng thời tăng chất lượng và nâng cao tầm thanh tra giám sát của Ngân hàng Nhà nước đáp ứng được yêu cầu đòi hỏi về công tác thanh tra giám sát trong điều kiện phát triển kinh tế thị trường và mở rộng phát triển các QTDND.

Bảy là: Nhà nước cải tiến mô hình tổ chức QTDND

Nhà nước cải tiến mô hình tổ chức QTDND theo hướng đơn giản hóa bộ máy quản trị điều hành và bộ phận kiểm

soát thành Ban điều hành và Hội đồng giám sát đồng thời qui định bắt buộc kiểm toán độc lập, toàn diện định kỳ hàng năm đối với các QTDND.

Tám là: Nhà nước cần đóng vai trò đầu tàu, định hướng tuyên truyền trong việc xây dựng và phát triển các QTDND

Để đảm bảo nhận thức đúng đắn và thống nhất về mô hình QTDND, Nhà nước cần chỉ đạo các cơ quan truyền thanh, thông tin, tuyên truyền đại chúng như vô tuyến, đài, báo v.v... để giúp cho việc tuyên truyền, giải thích về mô hình QTDND hiện đại được thuận lợi. Những điều này có thể thực hiện thông qua các chương trình như đường lên đỉnh tháp QTDND, hay các mục chuyên đề, các cuộc tọa đàm trao đổi trên vô tuyến, rồi chương trình Hội thi giám đốc QTDND giỏi, hay một bộ phim nhiều tập tuyên truyền về QTDND, các bài đưa cùng vào trong chương trình vì sự nghiệp phát triển nông nghiệp, nông thôn v.v...

Chín là: Nhà nước hỗ trợ hệ thống QTDND trong giai đoạn đầu theo định hướng rút dần vai trò hỗ trợ

Đó là khi năng lực tài chính của các QTDND chưa đủ mạnh, Nhà nước giúp họ trong việc thành lập các tổ chức liên kết, có các chính sách ưu đãi, miễn thuế, chỉ thu thuế thu nhập doanh nghiệp đối với phần lợi nhuận QTDND dùng để chia cổ tức, khuyến khích các QTDND tích lũy. Nhà nước có kế hoạch lộ trình chuyển dần vốn góp tại QTDND Trung ương sang thành khoản cho vay dài hạn để tự hệ thống sẽ dần lớn mạnh, đến lúc nào đó sẽ tự đứng ra gánh vác được toàn bộ trọng trách của Hệ thống. Đối với những cán bộ công chức mà Nhà nước cử sang giữ các chức vụ chủ chốt trong giai đoạn thành lập vận hành ban đầu (nếu có) như tại

QTDND Trung ương, tại tổ chức Hiệp hội QTDND sẽ được thành lập hay các tổ chức khác của Hệ thống liên kết, Nhà nước cần có lộ trình cụ thể rút về các cán bộ này, nhường dần cho Hệ thống QTDND tự quản lý và tự chịu trách nhiệm theo đúng tinh thần tự trợ giúp TDHT để mau chóng lớn mạnh, không ỉ lại vào bất cứ sự giúp đỡ nào của Nhà nước. Những sự giúp đỡ về vốn, về cơ sở vật chất, về con người v.v... của Nhà nước ban đầu khi xây dựng thành lập hệ thống QTDND nếu Nhà nước có điều kiện là rất tốt nhưng cũng ngay từ đầu, Nhà nước phải công bố lộ trình rút về của mình để Hệ thống QTDND có kế hoạch tự thích nghi và từng bước lớn mạnh lên. Nếu không làm được như vậy, chúng ta sẽ lại có một hệ thống được bao cấp như ngày xưa và sẽ đi theo vết xe đổ cũ.

Mười là: Nhà nước cần có các chính sách để cải thiện và hoàn thiện môi trường kinh doanh

Đó là các chính sách bảo hiểm đối với các loại hình rủi ro bất khả kháng như thiên tai, bão, lũ, hoả hoạn, mất mùa v.v... cũng như các chính sách bảo lãnh cho các doanh nghiệp mới thành lập, các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Các chính sách về đất đai, quyền sử dụng, quyền sở hữu cũng như việc đảm bảo thực thi các chính sách này.

PHỤ LỤC 1
CÁC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT
HIỆN HÀNH ÁP DỤNG ĐỐI VỚI HỆ THỐNG QTDND

*(Các văn bản in nghiêng, đậm sẽ được trích dẫn
toàn bộ nội dung)*

STT	Số công văn	Ngày ban hành	Nội dung
1	113/QĐ-NH5	17/04/1995	Quy chế tổ chức hoạt động QTDND khu vực
2	10/CT-NH17	26/10/1995	Về việc công tác kiểm soát, thanh tra giám sát đối với QTDND và HTXTD
3	343/QĐ-NH17	4/12/1995	Quyết định về sửa đổi một số điểm về điều hành vốn trong hệ thống QTDND
4	394/QĐ-NH17	11/12/1995	Chế độ tín dụng quy định trong hệ thống QTDND
5	692/CV-NH17	11/12/1995	Hướng dẫn nghiệp vụ điều hành vốn đối với QTDND
6	1342/KT-TC2	18/12/1995	Hướng dẫn hạch toán tiền gửi, cho vay đối với các QTDND
7	285/CV-NH17	21/05/1996	Quy định mức đóng góp trong hệ thống QTDND
8	286/CV-NH17	21/05/1996	Hướng dẫn mức cho vay tối đa

STT	Số công văn	Ngày ban hành	Nội dung
9	142/QĐ-NH17	21/05/1996	Bổ sung sửa đổi Quyết định 113/QĐ-NH5 của Thống đốc NHNN ban hành ngày 17/04/1995
10	314/QĐ-NH17	23/11/1996	Về việc chuẩn y điều lệ QTDTW
11	16/CP	21/02/1997	Nghị định của Chính phủ về chuyển đổi đăng ký HTX và tổ chức hoạt động các liên hiệp HTX
12	476/CV-NH17	9/6/1997	Hướng dẫn huy động vốn và cho vay đối với QTDND
13	173/QĐ-NH17	14/6/1997	Bổ sung sửa đổi Quyết định 113/QĐ-NH5 của Thống đốc NHNN ban hành ngày 17/04/1995
14	05/TT-NHNN17	25/10/1997	Hướng dẫn chuyển đổi và đăng ký QTDND, HTX theo nghị định số 16/CP ngày 21/12/1997
15	07/1997/QH10	12/12/1997	Luật các TCTD
16	01/1998/TT-NHNN17	09/3/1998	Về sửa đổi bổ sung một số điểm trong thông tư số 05/1997/NHNN17 về chuyển đổi đăng ký QTDND, HTX
17	02/1998/TT-NHNN17	09/3/1998	Hướng dẫn việc chuyển đổi và đăng ký QTDKV theo Nghị định số 16/CP
18	473/CV-NHNN17	11/6/1998	Về việc tạm thời chưa cấp giấy phép thành lập QTDND
19	05/1998/CT-NHNN17	25/7/1998	Về việc chấn chỉnh hoạt động hệ thống QTDND

STT	Số công văn	Ngày ban hành	Nội dung
20	50/2000/QĐ-NHNN1	03/02/1999	Về điều chỉnh trần lãi suất cho vay bằng đồng Việt Nam của QTDND cơ sở đối với thành viên
21	597/VPCP-KTTH	09/02/1999	Xử lý một số chính sách đối với QTDND
22	52/1999/QĐ-NHNN1	10/02/1999	Về tỉ lệ dự trữ bắt buộc đối với các QTDND
23	89/CV-TCTDHT2	08/3/1999	Hướng dẫn chuyển đổi hệ thống tài khoản kế toán QTDND
24	122/CV-TCTDHT2	26/3/1999	Hướng dẫn một số vấn đề khi thực hiện hệ thống tài khoản kế toán mới đối với QTDND
25	1319/TC-TCNH	26/3/1999	Thuế thu nhập doanh nghiệp đối với QTDND
26	589/1999/CV-NHNN17	26/6/1999	Về việc mua công trái xây dựng tổ quốc của hệ thống QTDND
27	247/1999/QĐ-NHNN5	14/7/1999	Chế độ bảo quản, giao nhận tiền mặt, giấy tờ của hệ thống QTDND
28	296/1999/QĐ-NHNN5	25/8/1999	Giới hạn cho vay đối với khách hàng của TCTD
29	297/1999/QĐ-NHNN5	25/8/1999	Quy định các tỷ lệ đảm bảo an toàn trong hoạt động của TCTD
30	89/1999/NĐ-CP	01/9/1999	Nghị định về bảo hiểm tiền gửi
31	178/1999/NĐ-CP	29/12/1999	Nghị định của Chính phủ về đảm bảo tiền vay của các TCTD

STT	Số công văn	Ngày ban hành	Nội dung
32	02/2000/CT-NHNN1	03/01/2000	Về việc triển khai các nhiệm vụ nhằm củng cố hoàn thiện và tăng cường quản lý hệ thống QTDND sau giai đoạn thí điểm.
33	08/2000/NĐ-CP	10/3/2000	Nghị định của Chính phủ về đăng ký giao dịch đảm bảo
34	03/2000/TT-NHNN5	16/3/2000	Hướng dẫn thi hành Nghị định số 89/1999/NĐ-CP ngày 01/9/1999 của Chính phủ về Bảo hiểm tiền gửi
35	06/2000/NĐ-CP	04/4/2000	Thông tư hướng dẫn Nghị định 178 về bảo đảm tiền vay của TCTD
36	41/CV-NHNN17	17/5/2000	Về việc triển khai Chỉ thị 02/2000/CT-NHNN15
37	20/2000/NĐ-CP	15/6/2000	Nghị định của Chính phủ về xử phạt hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và hoạt động ngân hàng
38	543/CV-NHNN17	19/6/2000	Hướng dẫn triển khai củng cố chấn chỉnh hoạt động của các QTDND cơ sở và QTDND khu vực trên địa bàn tỉnh, thành phố sau thí điểm
39	07/2000/QĐ-NHNN3	11/8/2000	Về việc tăng cường công tác thanh tra đối với QTDND sau giai đoạn thí điểm
40	284/2000/QĐ-NHNN1	25/8/2000	Quy chế cho vay của TCTD đối với khách hàng
41	89/2000/TT-BTC	28/02/2000	Thông tư hướng dẫn thi hành NĐ số 49/1999/NĐ-CP về xử phạt hành chính trong lĩnh vực kế toán

STT	Số công văn	Ngày ban hành	Nội dung
42	09/2000/TT-NHNN3	29/8/2000	Thông tư hướng dẫn thi hành NĐ số 20/2000/NĐ-CP
43	57/CT-TW	10/10/2000	Chỉ thị của Bộ Chính trị về củng cố hoàn thiện và phát triển hệ thống QTDND
44	97/2000/TT-BTC	12/10/2000	Thông tư hướng dẫn thực hiện chế độ tài chính đối với các QTDND cơ sở và QTDNDKV
45	98/2000/TT-BTC	13/10/2000	Thông tư hướng dẫn thực hiện chế độ tài chính đối với QTDNDTW
46	11/2000/TT-NHNN14	13/10/2000	Thông tư hướng dẫn thực hiện việc giảm nợ, khoan nợ và tiếp tục cho vay mới góp phần khôi phục sản xuất ổn định đời sống nhân dân tại vùng lũ lụt đồng bằng sông Cửu Long theo nghị quyết 15/2000/NĐ-CP ngày 06/10/2000 của Chính phủ
47	467/2000/QĐ-NHNN3	07/11/2000	Ban hành quy chế xếp loại QTDND
48	135/2000/QĐ-TTg	28/11/2000	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt đề án củng cố, hoàn thiện và phát triển hệ thống QTDND
49	488/2000/QĐ-NHNN5	27/11/2000	Quyết định của thống đốc NHNN ban hành quy định về việc phân loại tài sản "Có" trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động ngân hàng của TCTD

STT	Số công văn	Ngày ban hành	Nội dung
50	92/2001/QĐ-NHNN	8/02/2001	<i>Quyết định của Thống đốc NHNN về việc ban hành "Quy chế kiểm soát đặc biệt đối với QTDND"</i>
51	207/QĐ-NHNN	20/03/2001	Quyết định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc phê duyệt "Đề án mở rộng mạng lưới hoạt động của QTDND TƯ"
52	259/NHNN-TDHT	21/03/2001	Văn bản của Thống đốc NHNN hướng dẫn qui trình sáp nhập QTDND khu vực vào QTDND Trung ương
53	991/2001/QĐ-NHNN	06/08/2001	<i>Quyết định của Thống đốc NHNN về quy định mức cho vay không có bảo đảm bằng tài sản đối với Quý tín dụng nhân dân các cấp</i>
54	48/2001/NĐ-CP	13/8/2001	<i>Nghị định về tổ chức và hoạt động của QTDND</i>
55	09/2001/TT-NHNN5	08/10/2001	<i>Thông tư hướng dẫn thực hiện Nghị định số 48/2001/NĐ-CP ngày 13/8/2001 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của QTDND</i>
56	1269/2001/QĐ-NHNN	08/10/2001	<i>Quyết định của thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Mẫu Điều lệ Quý tín dụng nhân dân cơ sở</i>
57	1601/2001/QĐ-NHNN	28/12/2001	<i>Quyết định của Thống đốc NHNN về việc sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Quy chế xếp loại Quý tín dụng nhân dân ban hành theo Quyết định số 467/2000/QĐ-NHNN3 ngày 07/11/2000 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước</i>

STT	Số công văn	Ngày ban hành	Nội dung
58	1603/2001/QĐ-NHNN	28/12/2001	Quyết định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy định tiêu chuẩn của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát và người điều hành Quỹ tín dụng nhân dân
59	286/2002/QĐ-NHNN	3/4/2002	Quyết định của Thống đốc NHNN về việc ban hành quy chế đồng tài trợ của các TCTD
60	582/2003/QĐ-NHNN	9/6/2003	Quyết định của Thống đốc NHNN về việc điều chỉnh dự trữ bắt buộc đối với các TCTD
61	614/2003/QĐ-NHNN	16/6/2003	Quyết định của Thống đốc NHNN về tổ chức và hoạt động của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, người điều hành QTDND
62	615/2003/QĐ-NHNN	16/6/2003	Quyết định của Thống đốc NHNN về việc ban hành quy chế cấp, thu hồi giấy phép thành lập và hoạt động QTDND; việc mở, chấm dứt hoạt động sở giao dịch, chi nhánh, văn phòng đại diện, điểm giao dịch của QTDND và việc thanh lý QTDND dưới sự giám sát của NHNN
63	696/2003/QĐ-NHNN	02/7/2003	Quyết định của Thống đốc NHNN về việc sửa đổi, bổ sung một số điểm tại thông tư số 09/2001/TT-NHNN

STT	Số công văn	Ngày ban hành	Nội dung
64	886/2003/QĐ-NHNN	11/8/2003	Quyết định của Thống đốc NHNN về việc sửa đổi, bổ sung Quy chế Đồng tài trợ của các TCTD
65	06/2003/CT-NHNN	21/10/2003	Chỉ thị của Thống đốc NHNN về việc tăng cường công tác chỉ đạo giám sát thanh lý QTDND
66	18/2003/QH11	26/11/2003	Luật Hợp tác xã

LUẬT CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG

SỐ 07/1997-QH10

Để bảo đảm hoạt động của các tổ chức tín dụng được lành mạnh, an toàn và có hiệu quả; bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức và cá nhân; góp phần thực hiện chính sách tiền tệ quốc gia, phát triển nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước, theo định hướng xã hội chủ nghĩa;

Căn cứ vào Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992;

Luật này quy định về tổ chức và hoạt động của các tổ chức tín dụng và hoạt động ngân hàng của các tổ chức khác,

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh.

Luật này quy định tổ chức, hoạt động của các tổ chức tín dụng và hoạt động ngân hàng của các tổ chức khác ở nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Điều 2. Áp dụng Luật các tổ chức tín dụng và các luật có liên quan.

Việc tổ chức và hoạt động của các tổ chức tín dụng, hoạt động ngân hàng của các tổ chức khác phải tuân theo các quy định của Luật này và các quy định khác có liên quan của pháp luật. Chính phủ quy định cụ thể về hoạt động ngân hàng của các tổ chức khác.

Điều 3. Áp dụng điều ước quốc tế và tập quán quốc tế trong hoạt động ngân hàng với nước ngoài.

1. Trong trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc tham gia có quy định khác với quy định của Luật này, thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế đó.

2. Các bên tham gia hoạt động ngân hàng có thể thoả thuận áp dụng tập quán quốc tế, nếu tập quán đó không trái với pháp luật của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Điều 4. Chính sách của Nhà nước về xây dựng các loại hình tổ chức tín dụng.

1. Thống nhất quản lý mọi hoạt động ngân hàng, xây dựng hệ thống các tổ chức tín dụng hiện đại, đủ sức đáp ứng nhu cầu vốn và dịch vụ ngân hàng cho nền kinh tế và dân cư, góp phần thực hiện chính sách tiền tệ quốc gia, bảo đảm an toàn hệ thống các tổ chức tín dụng, bảo vệ lợi ích hợp pháp của người gửi tiền.

2. Đầu tư vốn và các nguồn lực khác để phát triển các tổ chức tín dụng nhà nước, tạo điều kiện cho các tổ chức này giữ vai trò chủ đạo và chủ lực trên thị trường tiền tệ.

3. Phát triển các ngân hàng chính sách hoạt động không vì mục đích lợi nhuận phục vụ người nghèo và các đối tượng chính sách khác nhằm thực hiện các chính sách kinh tế - xã hội của Nhà nước.

4. Bảo hộ quyền sở hữu, quyền và lợi ích hợp pháp khác trong hoạt động của các tổ chức tín dụng hợp tác nhằm tạo điều kiện cho người lao động tương trợ nhau trong sản xuất và đời sống.

5. Xây dựng các ngân hàng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn và nông dân với các chính sách ưu đãi về vốn, lãi suất và các điều kiện vay vốn.

Điều 5. Chính sách tín dụng.

Nhà nước có chính sách động viên các nguồn lực trong nước là chính và tranh thủ tối đa nguồn lực ngoài nước; mở rộng đầu tư tín

dụng, góp phần giải phóng mọi năng lực sản xuất, phát huy mọi tiềm năng của các thành phần kinh tế, bảo đảm cho doanh nghiệp nhà nước giữ vai trò chủ đạo; giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa, chủ quyền quốc gia; bảo đảm an toàn hệ thống tài chính, tiền tệ quốc gia; mở rộng hợp tác và hội nhập quốc tế; thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước; góp phần đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và nâng cao đời sống của nhân dân.

Điều 6. Chính sách tín dụng đối với doanh nghiệp nhà nước.

Nhà nước có chính sách tín dụng về vốn, điều kiện vay đối với doanh nghiệp nhà nước, tạo điều kiện để các doanh nghiệp này đổi mới thiết bị, hiện đại hoá công nghệ, mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh có hiệu quả, giữ vai trò chủ đạo trong nền kinh tế quốc dân, góp phần phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Điều 7. Chính sách tín dụng đối với hợp tác xã và các hình thức kinh tế hợp tác khác.

Nhà nước có chính sách tín dụng tạo điều kiện về vốn, điều kiện vay nhằm hỗ trợ cho hợp tác xã và các hình thức kinh tế hợp tác khác đổi mới và phát triển; bảo đảm kinh tế nhà nước cùng với kinh tế hợp tác trở thành nền tảng của nền kinh tế quốc dân.

Điều 8. Chính sách tín dụng đối với nông nghiệp, nông thôn và nông dân.

Nhà nước có chính sách tín dụng ưu đãi về vốn, lãi suất, điều kiện, thời hạn vay vốn đối với nông nghiệp, nông thôn và nông dân nhằm góp phần xây dựng cơ sở vật chất, kết cấu hạ tầng, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong nông nghiệp, phát triển sản xuất hàng hoá, thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp và nông thôn.

Điều 9. Chính sách tín dụng đối với miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

Nhà nước có chính sách tín dụng ưu đãi về vốn, lãi suất, điều kiện, thời hạn vay vốn, mở rộng đầu tư phát triển kinh tế hàng

hoá, giao lưu kinh tế miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa và vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

Điều 10. Chính sách tín dụng đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác.

1. Nhà nước có chính sách tín dụng ưu đãi về vốn, lãi suất, điều kiện và thời hạn vay đối với người nghèo, các đối tượng chính sách khác để có điều kiện phát triển sản xuất, kinh doanh.

2. Nhà nước có chính sách tín dụng ưu đãi về lãi suất, điều kiện và thời hạn vay tiền đối với học sinh nghèo để có điều kiện học tập.

Điều 11. Hợp tác quốc tế trong lĩnh vực ngân hàng.

Nhà nước thống nhất quản lý, có chính sách mở rộng hợp tác quốc tế trong lĩnh vực ngân hàng trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền, bình đẳng, cùng có lợi theo hướng đa phương hoá, đa dạng hoá; khuyến khích việc huy động các nguồn vốn tín dụng từ nước ngoài đầu tư vào công cuộc phát triển kinh tế ở Việt Nam; tạo điều kiện để các tổ chức tín dụng tăng cường hợp tác với nước ngoài nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của các tổ chức này.

Điều 12. Các loại hình tổ chức tín dụng.

1. Các tổ chức tín dụng Việt Nam gồm có: Tổ chức tín dụng nhà nước, tổ chức tín dụng cổ phần của Nhà nước và nhân dân, tổ chức tín dụng hợp tác.

2. Theo nhu cầu cần thiết cho sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, Nhà nước cho phép thành lập tổ chức tín dụng liên doanh, tổ chức tín dụng phi ngân hàng 100% vốn nước ngoài hoạt động tại Việt Nam; cho phép mở tại Việt Nam chi nhánh của ngân hàng nước ngoài.

Tổ chức tín dụng nước ngoài có thể mở văn phòng đại diện tại Việt Nam. Văn phòng đại diện không được thực hiện hoạt động kinh doanh tại Việt Nam.

3. Chỉ các tổ chức tín dụng có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật mới được phép thực hiện đầy đủ các nghiệp vụ kinh

doanh tiền tệ và dịch vụ ngân hàng, phục vụ đa lĩnh vực hoạt động kinh tế - xã hội.

Điều 13. Hoạt động ngân hàng của các tổ chức không phải là tổ chức tín dụng.

1. Các tổ chức không phải là tổ chức tín dụng có thể được Ngân hàng Nhà nước cho phép thực hiện một số hoạt động ngân hàng khi đáp ứng đầy đủ các quy định tại khoản 2, Điều 22 của Luật này.

2. Các tổ chức không phải là tổ chức tín dụng có hoạt động ngân hàng phải tuân theo các quy định của Luật này có liên quan đến các hoạt động ngân hàng được phép.

Điều 14. Quyền hoạt động Ngân hàng.

Mọi tổ chức có đủ điều kiện theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật được Ngân hàng Nhà nước cấp giấy phép hoạt động thì được thực hiện một phần hoặc toàn bộ hoạt động ngân hàng tại Việt Nam.

Điều 15. Quyền tự chủ kinh doanh.

Các tổ chức tín dụng có quyền tự chủ kinh doanh và tự chịu trách nhiệm về kết quả kinh doanh của mình. Không một tổ chức, cá nhân nào được can thiệp trái pháp luật vào quyền tự chủ kinh doanh của các tổ chức tín dụng. Tổ chức tín dụng có quyền từ chối yêu cầu cấp tín dụng, góp vốn, cung ứng các dịch vụ ngân hàng, nếu thấy không đủ điều kiện, không có hiệu quả, không phù hợp với pháp luật.

Điều 16. Hợp tác và cạnh tranh trong hoạt động ngân hàng.

1. Các tổ chức hoạt động ngân hàng được hợp tác và cạnh tranh hợp pháp.

2. Nghiêm cấm các hành vi cạnh tranh bất hợp pháp, gây tổn hại đến việc thực hiện chính sách tiền tệ quốc gia, an toàn hệ thống các tổ chức tín dụng và lợi ích hợp pháp của các bên.

3. Hành vi cạnh tranh bất hợp pháp bao gồm:

a. Khuyến mại bất hợp pháp;

b. Thông tin sai sự thật làm tổn hại lợi ích của tổ chức tín dụng khác và của khách hàng;

c. Đầu cơ lũng đoạn thị trường tiền tệ vàng, ngoại tệ;

d. Các hành vi cạnh tranh bất hợp pháp khác.

Điều 17. Bảo vệ quyền lợi của người gửi tiền.

Tổ chức tín dụng có trách nhiệm:

1. Tham gia tổ chức bảo toàn hoặc bảo hiểm tiền gửi; mức bảo toàn hoặc bảo hiểm do Chính phủ quy định;

2. Tạo thuận lợi cho khách hàng gửi và rút tiền theo yêu cầu; bảo đảm trả đầy đủ, đúng hạn gốc và lãi của mọi khoản tiền gửi;

3. Bảo đảm bí mật số dư tiền gửi của khách hàng; từ chối việc điều tra, phong toả, cầm giữ, trích chuyển tiền gửi mà không có sự đồng ý của khách hàng, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác;

4. Thông báo công khai mức lãi suất tiền gửi.

Điều 18. Thời gian giao dịch.

Tổ chức tín dụng phải công bố thời gian giao dịch và không được tự ý ngừng giao dịch vào thời gian đã công bố. Trong trường hợp ngừng giao dịch, tổ chức tín dụng phải niêm yết tại nơi giao dịch chậm nhất là 24 giờ trước thời điểm ngừng giao dịch.

Điều 19. Trách nhiệm đối với các khoản tiền có nguồn gốc bất hợp pháp.

1. Tổ chức tín dụng và các tổ chức khác có hoạt động ngân hàng không được che giấu, thực hiện bất kỳ dịch vụ nào liên quan đến khoản tiền đã có bằng chứng về nguồn gốc bất hợp pháp.

2. Trong trường hợp phát hiện các khoản tiền có dấu hiệu bất hợp pháp, tổ chức tín dụng và các tổ chức khác có hoạt động ngân hàng phải thông báo ngay cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Điều 20. Giải thích từ ngữ.

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Tổ chức tín dụng là doanh nghiệp được thành lập theo quy

định của Luật này và các quy định khác của pháp luật để hoạt động kinh doanh tiền tệ, làm dịch vụ ngân hàng với nội dung nhận tiền gửi và sử dụng tiền gửi để cấp tín dụng, cung ứng các dịch vụ thanh toán.

2. Ngân hàng là loại hình tổ chức tín dụng được thực hiện toàn bộ hoạt động ngân hàng và các hoạt động kinh doanh khác có liên quan. Theo tính chất và mục tiêu hoạt động, các loại hình ngân hàng gồm ngân hàng thương mại, ngân hàng phát triển, ngân hàng đầu tư, ngân hàng chính sách, ngân hàng hợp tác và các loại hình ngân hàng khác.

3. Tổ chức tín dụng phi ngân hàng là loại hình tổ chức tín dụng được thực hiện một số hoạt động ngân hàng như là nội dung kinh doanh thường xuyên, nhưng không được nhận tiền gửi không kỳ hạn, không làm dịch vụ thanh toán. Tổ chức tín dụng phi ngân hàng gồm công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính và các tổ chức tín dụng phi ngân hàng khác.

4. Tổ chức tín dụng nước ngoài là tổ chức tín dụng được thành lập theo pháp luật nước ngoài.

5. Tổ chức tín dụng hợp tác là tổ chức kinh doanh tiền tệ và làm dịch vụ ngân hàng, do các tổ chức, cá nhân và hộ gia đình tự nguyện thành lập để hoạt động ngân hàng theo Luật này và Luật hợp tác xã nhằm mục tiêu chủ yếu là tương trợ nhau phát triển sản xuất, kinh doanh và đời sống. Tổ chức tín dụng hợp tác gồm ngân hàng hợp tác, quỹ tín dụng nhân dân, hợp tác xã tín dụng và các hình thức khác.

6. Cổ đông lớn là cá nhân hoặc tổ chức sở hữu trên 10% vốn điều lệ hoặc nắm giữ trên 10% vốn cổ phần có quyền bỏ phiếu của một tổ chức tín dụng.

7. Hoạt động ngân hàng là hoạt động kinh doanh tiền tệ và dịch vụ ngân hàng với nội dung thường xuyên là nhận tiền gửi, sử dụng số tiền này để cấp tín dụng và cung ứng các dịch vụ thanh toán.

8. Hoạt động tín dụng là việc tổ chức tín dụng sử dụng nguồn vốn tự có, nguồn vốn huy động để cấp tín dụng.

9. Tiền gửi là số tiền của khách hàng gửi tại tổ chức tín dụng dưới hình thức tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các hình thức khác. Tiền gửi được hưởng lãi hoặc không hưởng lãi và phải được hoàn trả cho người gửi tiền.

10. Cấp tín dụng là việc tổ chức tín dụng thoả thuận để khách hàng sử dụng một khoản tiền với nguyên tắc có hoàn trả bằng các nghiệp vụ cho vay, chiết khấu, cho thuê tài chính, bảo lãnh ngân hàng và các nghiệp vụ khác.

11. Cho thuê tài chính là hoạt động tín dụng trung hạn, dài hạn trên cơ sở hợp đồng cho thuê tài sản giữa bên cho thuê là tổ chức tín dụng với khách hàng thuê. Khi kết thúc thời hạn thuê, khách hàng mua lại hoặc tiếp tục thuê tài sản đó theo các điều kiện đã thoả thuận trong hợp đồng thuê. Trong thời hạn cho thuê, các bên không được đơn phương huỷ bỏ hợp đồng.

12. Bảo lãnh ngân hàng là cam kết bằng văn bản của tổ chức tín dụng với bên có quyền về việc thực hiện nghĩa vụ tài chính thay cho khách hàng khi khách hàng không thực hiện đúng nghĩa vụ đã cam kết; khách hàng phải nhận nợ và hoàn trả cho tổ chức tín dụng số tiền đã được trả thay.

13. Vốn tự có gồm giá trị thực có của vốn điều lệ, các quỹ dự trữ, một số tài sản "Nợ" khác của tổ chức tín dụng theo quy định của Ngân hàng Nhà nước. Vốn tự có là căn cứ để tính toán các tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động ngân hàng.

14. Chiết khấu là việc tổ chức tín dụng mua thương phiếu, giấy tờ có giá ngắn hạn khác của người thụ hưởng trước khi đến hạn thanh toán.

15. Tái chiết khấu là việc mua lại thương phiếu, giấy tờ có giá ngắn hạn khác đã được chiết khấu trước khi đến hạn thanh toán.

Chương II

TỔ CHỨC VÀ ĐIỀU HÀNH CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG

MỤC 1: CẤP GIẤY PHÉP THÀNH LẬP VÀ HOẠT ĐỘNG

Điều 21. Thẩm quyền cấp giấy phép thành lập và hoạt động.

Ngân hàng Nhà nước là cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép thành lập và hoạt động cho tổ chức tín dụng và cấp giấy phép hoạt động ngân hàng cho các tổ chức khác theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật.

Điều 22. Điều kiện để được cấp giấy phép thành lập và hoạt động.

1. Các điều kiện để được cấp giấy phép thành lập và hoạt động ngân hàng đối với tổ chức tín dụng gồm có:

a. Có nhu cầu hoạt động ngân hàng trên địa bàn xin hoạt động;

b. Có vốn quy định tại Điều 83 của Luật này;

c. Thành viên sáng lập là tổ chức, cá nhân có uy tín và năng lực tài chính;

d. Người quản trị, điều hành có năng lực hành vi dân sự đầy đủ và trình độ chuyên môn phù hợp với từng loại hình tổ chức tín dụng;

đ. Có điều lệ tổ chức, hoạt động phù hợp với quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật;

e. Có phương án kinh doanh khả thi.

2. Các điều kiện để được cấp giấy phép hoạt động ngân hàng đối với tổ chức không phải là tổ chức tín dụng gồm có:

a. Hoạt động ngân hàng là cần thiết và có liên quan chặt chẽ với hoạt động chính;

b. Có đủ vốn, điều kiện vật chất phù hợp với yêu cầu của hoạt động ngân hàng;

c. Có đội ngũ cán bộ am hiểu hoạt động ngân hàng;

d. Có phương án kinh doanh khả thi về hoạt động ngân hàng.

Điều 23. Hồ sơ xin cấp giấy phép thành lập và hoạt động.

1. Hồ sơ xin cấp giấy phép thành lập và hoạt động đối với tổ chức tín dụng gồm có:

a. Đơn xin cấp giấy phép thành lập và hoạt động;

b. Dự thảo điều lệ;

c. Phương án hoạt động 3 năm đầu, trong đó nêu rõ hiệu quả và lợi ích kinh tế của hoạt động ngân hàng;

d. Danh sách, lý lịch, các văn bằng chứng minh năng lực, trình độ chuyên môn của thành viên sáng lập, thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Tổng giám đốc (Giám đốc);

đ. Mức vốn góp, phương án góp vốn và danh sách những cá nhân, tổ chức góp vốn;

e. Tình hình tài chính và những thông tin liên quan khác về các cổ đông lớn;

g. Chấp thuận của Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền về nơi đặt trụ sở của tổ chức tín dụng.

2. Hồ sơ xin cấp giấy phép hoạt động ngân hàng đối với tổ chức không phải là tổ chức tín dụng gồm có:

a. Đơn xin cấp giấy phép hoạt động ngân hàng;

b. Quyết định hoặc giấy phép thành lập, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ngành nghề hiện tại;

c. Điều lệ;

d. Danh sách, lý lịch của các thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc (Giám đốc), Ban kiểm soát (nếu có);

đ. Tình hình tài chính 3 năm gần nhất;

e. Phương án hoạt động ngân hàng.

Điều 24. Thời hạn cấp giấy phép.

Trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ xin cấp giấy phép thành lập và hoạt động đối với tổ chức tín dụng, giấy phép hoạt động ngân hàng đối với các tổ chức không phải là tổ chức tín dụng, Ngân hàng Nhà nước phải cấp hoặc từ chối cấp giấy phép. Trong trường hợp từ chối cấp giấy phép, Ngân hàng Nhà nước phải có văn bản giải thích lý do.

Điều 25. Lệ phí cấp giấy phép.

Tổ chức được cấp giấy phép phải nộp một khoản lệ phí cấp giấy phép theo quy định của pháp luật.

Điều 26. Sử dụng giấy phép.

1. Tổ chức được cấp giấy phép phải sử dụng đúng tên và hoạt động đúng nội dung quy định trong giấy phép.

2. Cấm làm giả, tẩy xóa, chuyển nhượng, cho thuê, cho mượn giấy phép.

Điều 27. Đăng ký kinh doanh.

Sau khi được cấp giấy phép, tổ chức tín dụng phải đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật.

Điều 28. Điều kiện hoạt động.

1. Để tiến hành các hoạt động ngân hàng, tổ chức tín dụng được cấp giấy phép phải có đủ các điều kiện sau đây:

- a. Có điều lệ được Ngân hàng Nhà nước chuẩn y;
- b. Có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, có đủ vốn pháp định và có trụ sở phù hợp với yêu cầu hoạt động ngân hàng;
- c. Phần vốn pháp định góp bằng tiền phải được gửi vào tài khoản phong toả không được hưởng lãi mở tại Ngân hàng Nhà nước trước khi hoạt động tối thiểu 30 ngày. Số vốn này chỉ được giải toả sau khi tổ chức tín dụng hoạt động;
- d. Đăng báo trung ương, địa phương theo quy định của pháp luật về những nội dung quy định trong giấy phép.

2. Để tiến hành các hoạt động ngân hàng, tổ chức không phải là tổ chức tín dụng được cấp giấy phép hoạt động ngân hàng phải có đủ các điều kiện sau đây:

a. Có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, có trụ sở kinh doanh phù hợp với yêu cầu hoạt động ngân hàng;

b. Đăng báo trung ương, địa phương theo quy định của pháp luật về những nội dung quy định trong giấy phép.

3. Trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày được cấp giấy phép, tổ chức được Ngân hàng Nhà nước cấp giấy phép phải hoạt động.

Điều 29. Thu hồi giấy phép.

1. Tổ chức được cấp giấy phép có thể bị thu hồi giấy phép khi xảy ra một trong những trường hợp sau đây:

a. Có chứng cứ là trong hồ sơ xin cấp giấy phép có những thông tin cố ý làm sai sự thật;

b. Sau thời hạn quy định tại Điều 28 của Luật này mà không hoạt động;

c. Tự nguyện hoặc bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền buộc phải giải thể;

d. Chia, sáp nhập, hợp nhất, phá sản;

đ. Hoạt động sai mục đích;

e. Không có đủ các điều kiện quy định tại các khoản 1 và 2 Điều 28 của Luật này.

2. Sau khi bị thu hồi giấy phép, các tổ chức phải chấm dứt ngay các hoạt động ngân hàng.

3. Quyết định thu hồi giấy phép được Ngân hàng Nhà nước công bố trên các phương tiện thông tin đại chúng.

Điều 30. Điều lệ.

1. Điều lệ của tổ chức tín dụng phải có những nội dung chủ yếu sau đây:

a. Tên và nơi đặt trụ sở chính;

- b). Nội dung và phạm vi hoạt động;
- c. Thời hạn hoạt động;
- d. Vốn điều lệ và phương thức góp vốn;
- đ. Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc (Giám đốc) và Ban kiểm soát;
- e. Thể thức bầu, bổ nhiệm và miễn nhiệm thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc (Giám đốc) và Ban kiểm soát;
- g. Quyền và nghĩa vụ của cổ đông;
- h. Các nguyên tắc tài chính, kế toán, kiểm tra và kiểm toán nội bộ;
- i. Các trường hợp giải thể, thủ tục giải thể;
- k. Thủ tục sửa đổi điều lệ.

2. Điều lệ của tổ chức tín dụng chỉ được thực hiện sau khi được Ngân hàng Nhà nước chuẩn y, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Điều 31. Những thay đổi phải được chấp thuận.

1. Tổ chức tín dụng phải được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản trước khi thay đổi một trong những điểm sau đây:

- a. Tên của tổ chức tín dụng;
- b. Mức vốn điều lệ, mức vốn được cấp;
- c. Địa điểm đặt trụ sở chính, sở giao dịch, chi nhánh, văn phòng đại diện;
- d. Nội dung, phạm vi và thời hạn hoạt động;
- đ. Chuyển nhượng cổ phần có ghi tên quá tỷ lệ quy định của Ngân hàng Nhà nước;
- e. Tỷ lệ cổ phần của các cổ đông lớn;
- g. Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc (Giám đốc) và thành viên Ban kiểm soát.

2. Sau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận, tổ chức tín dụng phải đăng ký với cơ quan nhà nước có thẩm quyền về những thay đổi quy định tại khoản 1 Điều này và phải đăng báo trung ương, địa phương theo quy định của pháp luật.

MỤC 2: CƠ CẤU TỔ CHỨC CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG

Điều 32. Mở sổ giao dịch, chi nhánh, văn phòng đại diện; thành lập công ty, đơn vị sự nghiệp.

Tổ chức tín dụng được phép:

1. Mở sổ giao dịch, chi nhánh, văn phòng đại diện tại các địa bàn trong nước, ngoài nước nơi có nhu cầu hoạt động, kể cả nơi đặt trụ sở chính, sau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản;

2. Thành lập công ty trực thuộc có tư cách pháp nhân, hạch toán độc lập bằng vốn tự có để hoạt động trên một số lĩnh vực tài chính, ngân hàng, bảo hiểm theo quy định của Chính phủ;

3. Thành lập các đơn vị sự nghiệp sau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận.

Điều 33. Điều kiện, hồ sơ, thủ tục mở sổ giao dịch, chi nhánh, văn phòng đại diện, thành lập công ty.

1. Tổ chức tín dụng có thể được mở sổ giao dịch, chi nhánh, văn phòng đại diện, thành lập công ty theo quy định tại Điều 32 của Luật này khi có đủ các điều kiện sau đây:

- a. Có thời gian hoạt động tối thiểu theo quy định của Ngân hàng Nhà nước;
- b. Hoạt động kinh doanh có lãi; tình hình tài chính lành mạnh;
- c. Bộ máy quản trị, điều hành và hệ thống kiểm tra nội bộ hoạt động có hiệu quả;
- d. Hệ thống thông tin đáp ứng yêu cầu quản lý;
- đ. Không vi phạm các quy định về an toàn trong hoạt động ngân hàng và các quy định khác của pháp luật.

2. Hồ sơ, thủ tục xin mở sổ giao dịch, chi nhánh, văn phòng đại diện, thành lập công ty của tổ chức tín dụng thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

Điều 34. Chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, mua lại, giải thể.

Việc chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, mua lại, giải thể tổ chức tín dụng phải được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản.

Điều 35. Liên kết giữa các tổ chức tín dụng hợp tác.

Các tổ chức tín dụng hợp tác được quyền liên kết với nhau trong việc điều hoà và hỗ trợ tài chính để tăng cường khả năng tương trợ nhằm bảo đảm an toàn và hiệu quả trong hoạt động của từng tổ chức.

MỤC 3: QUẢN TRỊ, ĐIỀU HÀNH VÀ KIỂM SOÁT

Điều 36. Quản trị, điều hành, kiểm soát.

1. Việc bầu, bổ nhiệm, miễn nhiệm Chủ tịch và các thành viên khác trong Hội đồng quản trị, Trưởng ban và các thành viên khác trong Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc) của tổ chức tín dụng được thực hiện theo quy định của pháp luật.

2. Chủ tịch và các thành viên khác trong Hội đồng quản trị, Trưởng ban và thành viên khác trong Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc) của tổ chức tín dụng phải được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước chuẩn y hoặc được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước uỷ quyền chuẩn y, trừ trường hợp do Thủ tướng Chính phủ bổ nhiệm.

Điều 37. Hội đồng quản trị

1. Hội đồng quản trị có chức năng quản trị tổ chức tín dụng theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật.

2. Hội đồng quản trị có số thành viên tối thiểu là 3 người, gồm những người có uy tín, đạo đức nghề nghiệp và hiểu biết về hoạt động ngân hàng.

3. Chủ tịch và các thành viên khác trong Hội đồng quản trị

không được uỷ quyền cho những người không phải là thành viên Hội đồng quản trị thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình.

4. Chủ tịch Hội đồng quản trị không được đồng thời là Tổng giám đốc (Giám đốc) hoặc Phó Tổng giám đốc (Phó Giám đốc) tổ chức tín dụng, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

5. Chủ tịch Hội đồng quản trị của tổ chức tín dụng này không được phép tham gia Hội đồng quản trị hoặc tham gia điều hành tổ chức tín dụng khác, trừ trường hợp tổ chức đó là công ty của tổ chức tín dụng.

Điều 38. Ban kiểm soát.

1. Ban kiểm soát của tổ chức tín dụng hoạt động theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật.

2. Ban kiểm soát có nhiệm vụ kiểm tra hoạt động tài chính của tổ chức tín dụng; giám sát việc chấp hành chế độ hạch toán, hoạt động của hệ thống kiểm tra và kiểm toán nội bộ của tổ chức tín dụng.

3. Ban kiểm soát của tổ chức tín dụng có tối thiểu là 3 người, trong đó có một người là Trưởng ban và ít nhất phải có một nửa số thành viên là chuyên trách.

4. Thành viên Ban kiểm soát phải đáp ứng được các yêu cầu về trình độ chuyên môn và đạo đức nghề nghiệp do Ngân hàng Nhà nước quy định.

5. Ban kiểm soát được sử dụng hệ thống kiểm tra và kiểm toán nội bộ của tổ chức tín dụng để thực hiện các nhiệm vụ của mình.

Điều 39. Tổng giám đốc (Giám đốc).

1. Tổng giám đốc (Giám đốc) của tổ chức tín dụng là người chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị điều hành hoạt động hàng ngày theo nhiệm vụ, quyền hạn phù hợp với các quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật.

2. Tổng giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng giám đốc (Phó Giám đốc) của tổ chức tín dụng phải có các tiêu chuẩn sau đây:

a. Phải cư trú tại Việt Nam trong thời gian đương nhiệm;

b. Có trình độ chuyên môn, năng lực điều hành một tổ chức tín dụng theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

Điều 40. Những người không được là thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, người điều hành.

1. Những người sau đây không được bầu vào Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát hoặc bổ nhiệm làm Tổng giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng giám đốc (Phó Giám đốc):

a. Đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự;

b. Đã bị kết án về các tội nghiêm trọng xâm phạm an ninh quốc gia, các tội nghiêm trọng xâm phạm sở hữu xã hội chủ nghĩa, sở hữu của công dân; các tội nghiêm trọng về kinh tế;

c. Đã bị kết án về các tội phạm khác mà chưa được xoá án;

d. Đã từng là thành viên Hội đồng quản trị hoặc Tổng giám đốc (Giám đốc) của một công ty đã bị phá sản, trừ các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 50 của Luật phá sản doanh nghiệp;

đ. Đã từng là đại diện theo pháp luật của một công ty bị đình chỉ hoạt động do vi phạm pháp luật nghiêm trọng.

2. Bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị, em ruột của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc (Giám đốc) không được là thành viên Ban kiểm soát, Kế toán trưởng của cùng một tổ chức tín dụng.

MỤC 4: HỆ THỐNG KIỂM TRA, KIỂM TOÁN NỘI BỘ

Điều 41. Hệ thống kiểm tra, kiểm toán nội bộ.

Tổ chức tín dụng phải lập hệ thống kiểm tra, kiểm toán nội bộ thuộc bộ máy điều hành, giúp Tổng giám đốc (Giám đốc) điều hành thông suốt, an toàn và đúng pháp luật mọi hoạt động nghiệp vụ của tổ chức tín dụng.

Điều 42. Kiểm tra nội bộ.

Các tổ chức tín dụng phải thường xuyên kiểm tra việc chấp hành pháp luật và các quy định nội bộ; trực tiếp kiểm tra các hoạt

động nghiệp vụ trên tất cả các lĩnh vực tại sở giao dịch, chi nhánh, văn phòng đại diện và các công ty trực thuộc.

Điều 43. Kiểm toán nội bộ.

Tổ chức tín dụng phải kiểm toán hoạt động nghiệp vụ từng thời kỳ, từng lĩnh vực nhằm đánh giá chính xác kết quả hoạt động kinh doanh và thực trạng tài chính của mình.

Điều 44. Báo cáo kiểm tra, kiểm toán nội bộ.

Kết quả kiểm tra, kiểm toán nội bộ phải được báo cáo kịp thời với Tổng giám đốc (Giám đốc), Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát.

Chương III

HOẠT ĐỘNG CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG

MỤC 1: HUY ĐỘNG VỐN

Điều 45. Nhận tiền gửi.

1. Ngân hàng được nhận tiền gửi của tổ chức, cá nhân và các tổ chức tín dụng khác dưới các hình thức tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn và các loại tiền gửi khác.

2. Tổ chức tín dụng phi ngân hàng được nhận tiền gửi có kỳ hạn từ một năm trở lên của tổ chức, cá nhân theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

Điều 46. Phát hành giấy tờ có giá.

Khi được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước chấp thuận, tổ chức tín dụng được phát hành chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu và giấy tờ có giá khác để huy động vốn của tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước.

Điều 47. Vay vốn giữa các tổ chức tín dụng.

Các tổ chức tín dụng được vay vốn của nhau và của tổ chức tín dụng nước ngoài.

Điều 48. Vay vốn của Ngân hàng Nhà nước.

Tổ chức tín dụng là ngân hàng được vay vốn ngắn hạn của Ngân hàng Nhà nước dưới hình thức tái cấp vốn theo quy định tại Điều 30 của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

MỤC 2: HOẠT ĐỘNG TÍN DỤNG**Điều 49.** Cấp tín dụng.

Tổ chức tín dụng được cấp tín dụng cho tổ chức, cá nhân dưới các hình thức cho vay, chiết khấu thương phiếu và giấy tờ có giá trị khác, bảo lãnh, cho thuê tài chính và các hình thức khác theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

Điều 50. Loại cho vay.

1. Tổ chức tín dụng cho các tổ chức, cá nhân vay ngắn hạn nhằm đáp ứng nhu cầu vốn cho sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, đời sống.

2. Tổ chức tín dụng cho các tổ chức, cá nhân vay trung hạn, dài hạn nhằm thực hiện các dự án đầu tư phát triển sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, đời sống.

Điều 51. Hợp đồng tín dụng.

Việc cho vay phải được lập thành hợp đồng tín dụng. Hợp đồng tín dụng phải có nội dung về điều kiện vay, mục đích sử dụng tiền vay, hình thức vay, số tiền vay, lãi suất, thời hạn vay, hình thức bảo đảm, giá trị tài sản bảo đảm, phương thức trả nợ và những cam kết khác được các bên thoả thuận.

Điều 52. Bảo đảm tiền vay.

1. Tổ chức tín dụng chủ động tìm kiếm các dự án sản xuất, kinh doanh khả thi, có hiệu quả và có khả năng hoàn trả nợ để cho vay.

2. Tổ chức tín dụng cho vay trên cơ sở có bảo đảm bằng tài sản cầm cố, thế chấp của khách hàng vay, bảo lãnh của bên thứ ba; không được cho vay trên cơ sở cầm cố bằng cổ phiếu của chính tổ chức tín dụng cho vay.

3. Việc cho vay có bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay và việc cho vay không có bảo đảm bằng tài sản đối với khách hàng được thực hiện theo quy định của Chính phủ.

4. Tổ chức tín dụng nhà nước được cho vay không có bảo đảm theo chỉ định của Chính phủ. Tổn thất do nguyên nhân khách quan của các khoản cho vay này được Chính phủ xử lý.

Điều 53. Xét duyệt cho vay, kiểm tra việc sử dụng tiền vay.

1. Tổ chức tín dụng được yêu cầu khách hàng cung cấp tài liệu chứng minh phương án kinh doanh khả thi, khả năng tài chính của mình và của người bảo lãnh trước khi quyết định cho vay.

2. Tổ chức tín dụng phải tổ chức việc xét duyệt cho vay theo nguyên tắc phân định trách nhiệm giữa các khâu thẩm định và quyết định cho vay.

3. Tổ chức tín dụng phải kiểm tra, giám sát quá trình vay vốn, sử dụng vốn vay và trả nợ của khách hàng.

Điều 54. Chấm dứt cho vay, xử lý nợ, điều chỉnh lãi suất.

1. Tổ chức tín dụng có quyền chấm dứt việc cho vay, thu hồi nợ trước hạn khi phát hiện khách hàng cung cấp thông tin sai sự thật, vi phạm hợp đồng tín dụng.

2. Trong trường hợp khách hàng không trả được nợ đến hạn, nếu các bên không có thoả thuận khác thì tổ chức tín dụng có quyền:

a. Bán tài sản cầm cố để thu hồi nợ; chuyển nhượng, bán tài sản thế chấp để thu hồi vốn trong một thời hạn nhất định theo quy định của pháp luật;

b. Yêu cầu người bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh;

c. Khởi kiện khách hàng vi phạm hợp đồng tín dụng và người bảo lãnh theo quy định của pháp luật.

3. Trong trường hợp khách hàng vay hoặc người bảo lãnh không trả được nợ do bị phá sản, việc thu hồi nợ của tổ chức tín dụng được thực hiện theo quy định của pháp luật về phá sản doanh nghiệp.

4. Tổ chức tín dụng được miễn, giảm lãi suất, phí; gia hạn nợ; mua bán nợ theo quy định của Ngân hàng Nhà nước. Việc đảo nợ được thực hiện theo quy định của Chính phủ.

Điều 55. Lưu giữ hồ sơ tín dụng.

1. Tổ chức tín dụng phải lưu giữ hồ sơ tín dụng bao gồm:

a. Hợp đồng tín dụng và tài liệu ghi rõ mục đích sử dụng vốn, căn cứ pháp lý về tài sản bảo đảm (nếu có);

b. Báo cáo thực trạng tài chính của khách hàng, của người bảo lãnh;

c. Quyết định cấp tín dụng có chữ ký của người có thẩm quyền; trong trường hợp quyết định tập thể, phải có biên bản, ghi rõ quyết định được thông qua;

d. Những tài liệu phát sinh trong quá trình sử dụng khoản vay liên quan đến hợp đồng tín dụng.

2. Thời hạn lưu trữ hồ sơ tín dụng được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 56. Quyền và nghĩa vụ của khách hàng vay.

1. Khách hàng vay có những quyền sau đây:

a. Từ chối các yêu cầu của tổ chức tín dụng không đúng với các thoả thuận trong hợp đồng tín dụng;

b. Khiếu nại, khởi kiện việc từ chối cho vay không có căn cứ và các vi phạm hợp đồng tín dụng theo quy định của pháp luật.

2. Khách hàng vay có những nghĩa vụ sau đây:

a. Cung cấp đầy đủ, trung thực các thông tin, tài liệu liên quan đến việc vay vốn và chịu trách nhiệm về tính chính xác của các thông tin, tài liệu này;

b. Sử dụng tiền vay đúng mục đích và thực hiện đúng các nội dung khác đã thoả thuận trong hợp đồng tín dụng;

c. Trả nợ gốc và lãi tiền vay theo thoả thuận trong hợp đồng tín dụng;

d. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi không thực hiện đúng hợp đồng tín dụng.

Điều 57. Chiết khấu, tái chiết khấu, cầm cố thương phiếu và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác.

1. Tổ chức tín dụng được cấp tín dụng dưới hình thức chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác. Người chủ sở hữu thương phiếu và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác phải chuyển giao ngay mọi quyền, lợi ích hợp pháp phát sinh từ các giấy tờ đó cho tổ chức tín dụng.

2. Tổ chức tín dụng được cấp tín dụng dưới hình thức cầm cố thương phiếu và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác. Tổ chức tín dụng được thực hiện các quyền và lợi ích hợp pháp phát sinh trong trường hợp chủ sở hữu các giấy tờ đó không thực hiện đầy đủ những cam kết trong hợp đồng tín dụng.

3. Các tổ chức tín dụng được tái chiết khấu, cầm cố thương phiếu và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác cho nhau.

4. Tổ chức tín dụng là ngân hàng có thể được Ngân hàng Nhà nước tái chiết khấu và cho vay trên cơ sở cầm cố thương phiếu và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đã được chiết khấu.

5. Việc chiết khấu, tái chiết khấu, cầm cố thương phiếu và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác để cấp tín dụng trong hệ thống các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước quy định.

Điều 58. Bảo lãnh ngân hàng.

1. Tổ chức tín dụng được bảo lãnh bằng uy tín và khả năng tài chính của mình đối với người nhận bảo lãnh.

2. Tổ chức tín dụng được bảo lãnh vay, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh dự thầu và các hình thức bảo lãnh ngân hàng khác cho các tổ chức, cá nhân.

3. Chỉ các ngân hàng được phép thực hiện thanh toán quốc tế mới được thực hiện bảo lãnh vay, bảo lãnh thanh toán và các hình thức bảo lãnh ngân hàng khác mà người nhận bảo lãnh là tổ chức, cá nhân nước ngoài.

Điều 59. Quyền, nghĩa vụ của tổ chức tín dụng thực hiện bảo lãnh.

1. Tổ chức tín dụng thực hiện bảo lãnh có những quyền sau đây:

a. Yêu cầu khách hàng cung cấp các tài liệu về khả năng tài chính và những tài liệu liên quan đến giao dịch được bảo lãnh;

b. Yêu cầu khách hàng phải có bảo đảm cho việc bảo lãnh của mình;

c. Thu phí dịch vụ bảo lãnh theo quy định của Ngân hàng Nhà nước;

d. Kiểm soát việc thực hiện nghĩa vụ của người được bảo lãnh;

đ. Từ chối bảo lãnh đối với các khách hàng không đủ uy tín.

2. Tổ chức tín dụng thực hiện bảo lãnh có nghĩa vụ thực hiện cam kết đối với người nhận bảo lãnh khi người được bảo lãnh không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ.

Điều 60. Nghĩa vụ của người được bảo lãnh.

Người được bảo lãnh có những nghĩa vụ sau đây:

1. Cung cấp đầy đủ, chính xác các thông tin và tài liệu liên quan đến việc bảo lãnh theo yêu cầu của tổ chức tín dụng thực hiện bảo lãnh;

2. Thực hiện đúng cam kết của mình đối với người nhận bảo lãnh và tổ chức tín dụng thực hiện bảo lãnh;

3. Chịu sự kiểm soát của tổ chức tín dụng thực hiện bảo lãnh đối với mọi hoạt động liên quan đến nghĩa vụ được bảo lãnh;

4. Nhận nợ và hoàn trả gốc, lãi cùng chi phí phát sinh mà tổ chức tín dụng thực hiện bảo lãnh đã trả thay theo cam kết bảo lãnh.

Điều 61. Cho thuê tài chính.

1. Hoạt động cho thuê tài chính đối với tổ chức, cá nhân được thực hiện qua công ty cho thuê tài chính.

2. Công ty cho thuê tài chính (sau đây gọi là bên cho thuê) sở

hữu tài sản cho thuê. Khi kết thúc hợp đồng, bên thuê được quyền lựa chọn mua tài sản thuê hoặc tiếp tục thuê theo thoả thuận trong hợp đồng cho thuê.

3. Bên thuê và bên cho thuê không được đơn phương huỷ hợp đồng cho thuê.

Điều 62. Quyền và nghĩa vụ của bên cho thuê.

1. Bên cho thuê có những quyền sau đây:

- a. Mua, nhập khẩu trực tiếp tài sản theo yêu cầu của bên thuê;
- b. Yêu cầu bên thuê bồi thường mọi thiệt hại do không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ bảo quản, sửa chữa, thanh toán tiền bảo hiểm tài sản thuê trong thời hạn cho thuê;
- c. Thu hồi tài sản cho thuê và yêu cầu bên thuê phải thanh toán ngay toàn bộ số tiền thuê khi vi phạm hợp đồng cho thuê.

2. Bên cho thuê có những nghĩa vụ sau đây:

- a. Ký hợp đồng mua tài sản, hoàn tất các thủ tục nhập khẩu tài sản, thanh toán toàn bộ tiền mua tài sản cho thuê;
- b. Bồi thường thiệt hại cho bên thuê trong trường hợp bên cho thuê vi phạm hợp đồng cho thuê.

Điều 63. Quyền và nghĩa vụ của bên thuê.

1. Bên thuê có những quyền sau đây:

- a. Lựa chọn, thương lượng và thoả thuận với người bán về đặc tính kỹ thuật, chủng loại, giá cả, việc bảo hiểm, cách thức và thời hạn giao nhận, lắp đặt và bảo hành tài sản thuê;
- b. Trực tiếp nhận tài sản thuê từ người bán theo thoả thuận trong hợp đồng mua tài sản;
- c. Lựa chọn việc tiếp tục thuê hoặc mua tài sản thuê khi kết thúc hợp đồng cho thuê.

2. Bên thuê có những nghĩa vụ sau đây:

- a. Sử dụng tài sản thuê đúng mục đích đã thoả thuận trong hợp đồng cho thuê; không được chuyển quyền sử dụng tài sản thuê

cho cá nhân, tổ chức khác nếu không được bên cho thuê đồng ý bằng văn bản;

b. Trả tiền thuê theo quy định trong hợp đồng cho thuê và thanh toán các chi phí liên quan đến việc nhập khẩu, thuế, bảo hiểm đối với tài sản thuê;

c. Chịu mọi rủi ro về việc mất mát, hư hỏng đối với tài sản thuê và những rủi ro mà tài sản thuê gây ra đối với tổ chức, cá nhân khác;

d. Bảo dưỡng, sửa chữa tài sản thuê trong thời hạn thuê;

đ. Khi hết hạn thuê, bên thuê mua lại tài sản thuê hoặc tiếp tục thuê theo thỏa thuận trong hợp đồng cho thuê;

e. Bên thuê không được dùng tài sản thuê để cầm cố, thế chấp hoặc để bảo đảm cho bất kỳ một nghĩa vụ tài chính nào.

Điều 64. Hoạt động tín dụng của tổ chức tín dụng hợp tác.

Tổ chức tín dụng hợp tác được huy động vốn của các thành viên và của các tổ chức, cá nhân để cho các thành viên vay. Việc cho các đối tượng không phải là thành viên vay phải được Đại hội thành viên hoặc Đại hội đại biểu chấp thuận và không được vượt quá tỷ lệ tối đa do Ngân hàng Nhà nước quy định.

MỤC 3: DỊCH VỤ THANH TOÁN VÀ NGÂN QUỸ

Điều 65. Mở tài khoản.

1. Tổ chức tín dụng được mở tài khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tại các tổ chức tín dụng khác.

2. Tổ chức tín dụng có nhận tiền gửi phải mở tài khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước và duy trì tại đó số dư bình quân không thấp hơn mức dự trữ bắt buộc do Ngân hàng Nhà nước quy định.

3. Tổ chức tín dụng là ngân hàng được mở tài khoản cho khách hàng trong nước và ngoài nước. Khách hàng được chọn một ngân hàng để mở tài khoản giao dịch chính.

Điều 66. Dịch vụ thanh toán.

Tổ chức tín dụng là ngân hàng được thực hiện các dịch vụ thanh toán sau đây:

1. Cung ứng các phương tiện thanh toán;
2. Thực hiện dịch vụ thanh toán trong nước cho khách hàng;
3. Thực hiện dịch vụ thanh toán quốc tế khi được Ngân hàng Nhà nước cho phép;
4. Thực hiện các dịch vụ thu hộ và chi hộ;
5. Thực hiện các dịch vụ thanh toán khác do Ngân hàng Nhà nước quy định.

Điều 67. Dịch vụ ngân quỹ.

Tổ chức tín dụng được thực hiện dịch vụ thu và phát tiền mặt cho khách hàng.

Điều 68. Tổ chức và tham gia các hệ thống thanh toán.

Ngân hàng được tổ chức hệ thống thanh toán nội bộ và tham gia hệ thống thanh toán liên ngân hàng trong nước. Việc tham gia các hệ thống thanh toán quốc tế phải được Ngân hàng Nhà nước cho phép.

MỤC 4: CÁC HOẠT ĐỘNG KHÁC**Điều 69.** Góp vốn, mua cổ phần.

Tổ chức tín dụng được dùng vốn điều lệ và quỹ dự trữ để góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp và của các tổ chức tín dụng khác theo quy định của pháp luật.

Điều 70. Tham gia thị trường tiền tệ.

Tổ chức tín dụng được tham gia thị trường tiền tệ do Ngân hàng Nhà nước tổ chức, bao gồm thị trường đấu giá tín phiếu kho bạc, thị trường nội tệ và ngoại tệ liên ngân hàng, thị trường giấy tờ có giá ngắn hạn khác theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

Điều 71. Kinh doanh ngoại hối và vàng.

Tổ chức tín dụng được kinh doanh ngoại hối và vàng trên thị trường trong nước và thị trường quốc tế khi được Ngân hàng Nhà nước cho phép.

Điều 72. Nghiệp vụ uỷ thác và đại lý.

Tổ chức tín dụng được quyền uỷ thác, nhận uỷ thác, làm đại lý trong các lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, kể cả việc quản lý tài sản, vốn đầu tư của tổ chức, cá nhân theo hợp đồng.

Điều 73. Kinh doanh bất động sản.

Tổ chức tín dụng không được trực tiếp kinh doanh bất động sản.

Điều 74. Kinh doanh và dịch vụ bảo hiểm.

1. Tổ chức tín dụng được lập công ty độc lập để kinh doanh bảo hiểm theo quy định của pháp luật.

2. Ngân hàng được cung ứng các dịch vụ bảo hiểm theo quy định của pháp luật.

Điều 75. Dịch vụ tư vấn.

Tổ chức tín dụng được cung ứng các dịch vụ tư vấn tài chính, tiền tệ cho khách hàng.

Điều 76. Các dịch vụ khác liên quan đến hoạt động ngân hàng.

Tổ chức tín dụng được cung ứng dịch vụ bảo quản hiện vật quý, giấy tờ có giá, cho thuê tủ két, cầm đồ và các dịch vụ khác theo quy định của pháp luật.

MỤC 5: CÁC HẠN CHẾ ĐỂ BẢO ĐẢM AN TOÀN TRONG HOẠT ĐỘNG CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG**Điều 77.** Những trường hợp không được cho vay.

1. Tổ chức tín dụng không được cho vay đối với những người sau đây:

a. Thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng giám đốc (Phó Giám đốc) của tổ chức tín dụng;

b. Người thẩm định, xét duyệt cho vay;

c. Bố, mẹ, vợ, chồng, con của thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng giám đốc (Phó Giám đốc).

2. Các quy định tại khoản 1 Điều này không áp dụng đối với các tổ chức tín dụng hợp tác.

3. Tổ chức tín dụng không được chấp nhận bảo lãnh của các đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này để làm cơ sở cho việc cấp tín dụng đối với khách hàng.

Điều 78. Hạn chế tín dụng.

1. Tổ chức tín dụng không được cấp tín dụng không có bảo đảm, cấp tín dụng với những điều kiện ưu đãi cho những đối tượng sau đây:

a. Tổ chức kiểm toán, kiểm toán viên đang kiểm toán tại tổ chức tín dụng, Kế toán trưởng, thanh tra viên;

b. Các cổ đông lớn của tổ chức tín dụng;

c. Doanh nghiệp có một trong những đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 77 của Luật này sở hữu trên 10% vốn Điều lệ của doanh nghiệp đó.

2. Tổng dư nợ cho vay đối với các đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này không được vượt quá 5% vốn tự có của tổ chức tín dụng.

Điều 79. Giới hạn cho vay, bảo lãnh.

1. Giới hạn cho vay đối với một khách hàng được quy định như sau:

a. Tổng dư nợ cho vay đối với một khách hàng không được vượt quá 15% vốn tự có của tổ chức tín dụng, trừ trường hợp đối với những khoản cho vay từ các nguồn vốn uỷ thác của Chính phủ, của các tổ chức, cá nhân hoặc trường hợp khách hàng vay là tổ chức tín dụng khác;

b. Trường hợp nhu cầu vốn của một khách hàng vượt quá 15% vốn tự có của tổ chức tín dụng hoặc khách hàng có nhu cầu huy

động vốn từ nhiều nguồn thì các tổ chức tín dụng được cho vay hợp vốn theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước;

c. Trong trường hợp đặc biệt, để thực hiện nhiệm vụ kinh tế - xã hội mà khả năng hợp vốn của các tổ chức tín dụng chưa đáp ứng được yêu cầu vay vốn của một khách hàng thì Thủ tướng Chính phủ có thể quyết định mức cho vay tối đa đối với từng trường hợp cụ thể.

2. Mức bảo lãnh đối với một khách hàng và tổng mức bảo lãnh của một tổ chức tín dụng không được vượt quá tỷ lệ so với vốn tự có của tổ chức tín dụng do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định.

Điều 80. Giới hạn góp vốn, mua cổ phần.

Mức góp vốn, mua cổ phần của tổ chức tín dụng trong một doanh nghiệp, tổng mức góp vốn, mua cổ phần của tổ chức tín dụng trong tất cả các doanh nghiệp không được vượt quá mức tối đa do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định đối với từng loại hình tổ chức tín dụng.

Điều 81. Tỷ lệ bảo đảm an toàn.

1. Tổ chức tín dụng phải duy trì các tỷ lệ bảo đảm an toàn sau đây:

a. Khả năng chi trả được xác định bằng tỷ lệ giữa tài sản "Có" có thể thanh toán ngay so với các loại tài sản "Nợ" phải thanh toán tại một thời điểm nhất định của tổ chức tín dụng;

b. Tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu được xác định bằng tỷ lệ giữa vốn tự có so với tài sản "Có", kể cả các cam kết ngoại bảng được điều chỉnh theo mức độ rủi ro;

c. Tỷ lệ tối đa của nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung hạn và dài hạn;

d. Tỷ lệ tối đa dư nợ cho vay so với số dư tiền gửi.

2. Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định các tỷ lệ nói tại khoản 1 Điều này đối với từng loại hình tổ chức tín dụng.

3. Tổng số vốn của một tổ chức tín dụng đầu tư vào tổ chức tín

dụng khác dưới hình thức góp vốn, mua cổ phần phải trừ khỏi vốn tự có khi tính toán các tỷ lệ an toàn.

Điều 82. Dự phòng rủi ro.

1. Tổ chức tín dụng phải dự phòng rủi ro trong hoạt động ngân hàng. Khoản dự phòng rủi ro này phải được hạch toán vào chi phí hoạt động.

2. Việc phân loại tài sản "Cổ", mức trích, phương pháp lập khoản dự phòng và việc sử dụng khoản dự phòng để xử lý các rủi ro trong hoạt động ngân hàng do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định sau khi thống nhất với Bộ trưởng Bộ tài chính.

3. Trong trường hợp tổ chức tín dụng thu hồi được vốn đã được xử lý bằng khoản dự phòng rủi ro, số tiền thu hồi này được coi là doanh thu của tổ chức tín dụng.

Chương IV

TÀI CHÍNH, HẠCH TOÁN, BÁO CÁO

Điều 83. Vốn pháp định.

Mức vốn pháp định của mỗi loại hình tổ chức tín dụng do Chính phủ quy định.

Điều 84. Thu, chi tài chính.

1. Thu, chi tài chính của tổ chức tín dụng được thực hiện theo quy định của pháp luật.

2. Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật.

Điều 85. Năm tài chính.

Năm tài chính của tổ chức tín dụng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Điều 86. Hạch toán.

Tổ chức tín dụng phải thực hiện hạch toán theo hệ thống tài khoản, chế độ chứng từ theo quy định của pháp luật về kế toán, thống kê.

Điều 87. Các quỹ.

1. Hàng năm tổ chức tín dụng phải trích từ lợi nhuận sau thuế để lập và duy trì các quỹ sau đây:

a. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích hàng năm theo tỷ lệ 5% lợi nhuận sau thuế. Mức tối đa của quỹ này do Chính phủ quy định;

b. Các quỹ khác theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức tín dụng không được dùng các quỹ quy định tại khoản 1 Điều này để trả lợi tức cổ phần.

Điều 88. Mua, đầu tư vào tài sản cố định.

Tổ chức tín dụng được mua, đầu tư vào tài sản cố định của mình không quá 50% vốn tự có.

Điều 89. Báo cáo.

1. Tổ chức tín dụng phải thực hiện chế độ báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật về kế toán, thống kê và báo cáo hoạt động nghiệp vụ định kỳ theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

2. Ngoài những báo cáo định kỳ, tổ chức tín dụng có trách nhiệm báo cáo ngay với Ngân hàng Nhà nước trong những trường hợp sau đây:

a. Diễn biến không bình thường trong hoạt động nghiệp vụ có thể ảnh hưởng nghiêm trọng đến tình hình kinh doanh của mình;

b. Thay đổi lớn về tổ chức.

3. Trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày kết thúc năm tài chính, tổ chức tín dụng phải gửi Ngân hàng Nhà nước các báo cáo hàng năm theo quy định của pháp luật.

Điều 90. Công khai báo cáo tài chính.

Trong thời hạn 120 ngày, kể từ ngày kết thúc năm tài chính, tổ chức tín dụng phải công khai các báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật.

Chương V

KIỂM SOÁT ĐẶC BIỆT, PHÁ SẢN, GIẢI THỂ, THANH LÝ

MỤC 1: KIỂM SOÁT ĐẶC BIỆT

Điều 91. Báo cáo khó khăn về khả năng chi trả.

Khi có nguy cơ mất khả năng chi trả cho khách hàng của mình, tổ chức tín dụng phải báo cáo ngay với Ngân hàng Nhà nước về thực trạng tài chính, nguyên nhân và các biện pháp đã áp dụng, dự kiến áp dụng để khắc phục.

Điều 92. Áp dụng kiểm soát đặc biệt.

1. Kiểm soát đặc biệt là việc một tổ chức tín dụng được đặt dưới sự kiểm soát trực tiếp của Ngân hàng Nhà nước do có nguy cơ mất khả năng chi trả, mất khả năng thanh toán.

2. Ngân hàng Nhà nước có trách nhiệm kiểm tra, phát hiện kịp thời những trường hợp có nguy cơ mất khả năng chi trả, mất khả năng thanh toán.

3. Tổ chức tín dụng có thể được đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt trong những trường hợp sau đây:

a. Có nguy cơ mất khả năng chi trả;

b. Nợ không có khả năng thu hồi có nguy cơ mất khả năng thanh toán;

c. Khi số lỗ lũy kế của tổ chức tín dụng lớn hơn 50% tổng số vốn điều lệ thực có và các quỹ.

Điều 93. Quyết định kiểm soát đặc biệt.

1. Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ra quyết định đặt tổ chức tín dụng vào tình trạng kiểm soát đặc biệt.

2. Quyết định đặt tổ chức tín dụng vào tình trạng kiểm soát đặc biệt gồm những nội dung sau đây:

- a. Tên tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt;
- b. Lý do kiểm soát đặc biệt;
- c. Họ, tên thành viên và nhiệm vụ cụ thể của Ban kiểm soát đặc biệt;
- d. Thời hạn kiểm soát đặc biệt.

3. Quyết định kiểm soát đặc biệt được Ngân hàng Nhà nước thông báo với cơ quan nhà nước có thẩm quyền và các cơ quan hữu quan trên địa bàn để phối hợp thực hiện.

4. Không đưa ra công luận khi một tổ chức tín dụng được đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt.

Điều 94. Nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của Ban kiểm soát đặc biệt.

1. Ban kiểm soát đặc biệt có những nhiệm vụ sau đây:

- a. Chỉ đạo Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc) tổ chức tín dụng được đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt xây dựng phương án củng cố tổ chức và hoạt động;
- b. Chỉ đạo và giám sát việc triển khai các giải pháp được nêu trong phương án củng cố tổ chức tín dụng đã được Ban kiểm soát đặc biệt thông qua;
- c. Báo cáo Ngân hàng Nhà nước về tình hình hoạt động, kết quả thực hiện phương án củng cố tổ chức tín dụng.

2. Ban kiểm soát đặc biệt có những quyền hạn sau đây:

- a. Đình chỉ những hoạt động không phù hợp với phương án

củng cố tổ chức và hoạt động đã được thông qua. các quy định về an toàn trong hoạt động ngân hàng có thể gây phương hại đến lợi ích của người gửi tiền;

b. Tạm đình chỉ quyền quản trị, điều hành, kiểm soát tổ chức tín dụng của thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng giám đốc (Phó giám đốc) nếu xét thấy cần thiết;

c. Yêu cầu Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc (Giám đốc) miễn nhiệm, đình chỉ công tác đối với những người có hành vi vi phạm pháp luật, không chấp hành phương án củng cố tổ chức và hoạt động đã được thông qua;

d. Kiến nghị Thống đốc Ngân hàng Nhà nước gia hạn hoặc chấm dứt thời hạn kiểm soát đặc biệt;

đ. Kiến nghị với Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về khoản cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng.

3. Ban kiểm soát đặc biệt chịu trách nhiệm về các quyết định của mình trong quá trình thực hiện việc kiểm soát đặc biệt.

Điều 95. Trách nhiệm của tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc) tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt có trách nhiệm:

1. Xây dựng phương án củng cố tổ chức và hoạt động của tổ chức tín dụng trình Ban kiểm soát đặc biệt thông qua và tổ chức triển khai thực hiện phương án đó;

2. Tiếp tục quản trị, kiểm soát, điều hành hoạt động và bảo đảm an toàn tài sản của tổ chức tín dụng, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản 2 Điều 94 của Luật này;

3. Chấp hành các yêu cầu của Ban kiểm soát đặc biệt liên quan đến tổ chức, quản trị, kiểm soát, điều hành tổ chức tín dụng.

Điều 96. Khoản vay đặc biệt.

Trong trường hợp cấp bách, để bảo đảm khả năng chi trả tiền gửi của khách hàng, tổ chức tín dụng có thể được các tổ chức tín

dụng khác hoặc Ngân hàng Nhà nước cho vay đặc biệt. Khoản vay đặc biệt này sẽ được ưu tiên hoàn trả trước tất cả các khoản nợ khác của tổ chức tín dụng.

Điều 97. Kết thúc kiểm soát đặc biệt.

1. Việc kiểm soát đặc biệt được kết thúc trong các trường hợp sau đây:

- a. Hết hạn kiểm soát đặc biệt mà không được gia hạn;
- b. Hoạt động của tổ chức tín dụng trở lại bình thường;
- c. Trước khi kết thúc thời hạn kiểm soát đặc biệt, tổ chức tín dụng được sáp nhập, hợp nhất;
- d. Tổ chức tín dụng lâm vào tình trạng phá sản.

2. Việc kết thúc kiểm soát đặc biệt được thực hiện bằng một quyết định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước. Quyết định này được thông báo cho các cơ quan liên quan.

MỤC 2: PHÁ SẢN, GIẢI THỂ, THANH LÝ

Điều 98. Phá sản tổ chức tín dụng.

Sau khi Ngân hàng Nhà nước đã có văn bản về việc không áp dụng hoặc chấm dứt áp dụng các biện pháp phục hồi khả năng thanh toán của tổ chức tín dụng mà tổ chức tín dụng đó vẫn mất khả năng thanh toán nợ đến hạn, thì có thể bị Tòa án mở thủ tục giải quyết yêu cầu tuyên bố phá sản theo quy định của Luật phá sản doanh nghiệp.

Điều 99. Giải thể tổ chức tín dụng.

Tổ chức tín dụng giải thể trong các trường hợp sau đây:

- 1.** Tự nguyện xin giải thể nếu có khả năng thanh toán hết nợ và được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận;
- 2.** Khi hết hạn hoạt động không xin gia hạn hoặc xin gia hạn nhưng không được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận;
- 3.** Bị thu hồi giấy phép thành lập và hoạt động.

Điều 100. Thanh lý của tổ chức tín dụng.

1. Trong trường hợp tổ chức tín dụng bị tuyên bố phá sản, việc thanh lý của tổ chức tín dụng được thực hiện theo quy định của pháp luật về phá sản doanh nghiệp.

2. Khi giải thể theo điều 99 của Luật này, tổ chức tín dụng phải tiến hành thanh lý ngay dưới sự giám sát của Ngân hàng Nhà nước.

3. Mọi chi phí liên quan đến việc thanh lý do tổ chức tín dụng bị thanh lý chịu.

Chương VI

THÔNG TIN VÀ BẢO MẬT

Điều 101. Thông tin cho chủ tài khoản.

Tổ chức tín dụng phải thông tin định kỳ cho chủ tài khoản về những giao dịch và số dư trên tài khoản của họ tại tổ chức tín dụng.

Điều 102. Trao đổi thông tin giữa các tổ chức tín dụng.

Các tổ chức tín dụng được trao đổi thông tin với nhau về hoạt động ngân hàng và về khách hàng.

Điều 103. Trao đổi thông tin giữa Ngân hàng Nhà nước với tổ chức tín dụng.

Tổ chức tín dụng có trách nhiệm cung cấp cho Ngân hàng Nhà nước các thông tin liên quan đến việc cấp tín dụng cho khách hàng theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước và được Ngân hàng Nhà nước cung cấp thông tin liên quan đến hoạt động ngân hàng của những khách hàng có quan hệ với tổ chức tín dụng.

Điều 104. Bảo mật thông tin ngân hàng.

1. Nhân viên tổ chức tín dụng và những người liên quan không được tiết lộ bí mật quốc gia và bí mật kinh doanh của tổ chức tín dụng mà mình biết.

2. Tổ chức tín dụng được quyền từ chối yêu cầu của tổ chức, cá nhân về việc cung cấp thông tin liên quan đến tiền gửi tài sản của khách hàng và hoạt động của tổ chức tín dụng, trừ trường hợp có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật hoặc được sự chấp thuận của khách hàng.

Chương VII

TỔ CHỨC TÍN DỤNG NƯỚC NGOÀI, VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM

Điều 105. Hình thức hoạt động.

1. Tổ chức tín dụng nước ngoài được phép hoạt động tại Việt Nam dưới các hình thức sau đây:

- a. Tổ chức tín dụng liên doanh;
- b. Tổ chức tín dụng phi ngân hàng 100% vốn nước ngoài;
- c. Chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam.

2. Tổ chức tín dụng nước ngoài được đặt văn phòng đại diện tại Việt Nam. Văn phòng đại diện của tổ chức tín dụng nước ngoài không được thực hiện các hoạt động kinh doanh tại Việt Nam.

Điều 106. Điều kiện để được cấp giấy phép thành lập và hoạt động.

1. Các điều kiện để được cấp giấy phép thành lập và hoạt động đối với tổ chức tín dụng liên doanh, tổ chức tín dụng phi ngân hàng 100% vốn nước ngoài gồm có:

- a. Các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 22 của Luật này;
- b. Tổ chức tín dụng nước ngoài được cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cho phép thực hiện các hoạt động ngân hàng;

e. Tổ chức tín dụng nước ngoài được cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cho phép hoạt động tại Việt Nam.

2. Các điều kiện để được cấp giấy phép mở chi nhánh của ngân hàng nước ngoài gồm có:

a. Các điều kiện được quy định tại các điểm a, b, d và e khoản 1 Điều 22 của Luật này;

b. Được cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cho phép mở chi nhánh ngân hàng tại Việt Nam;

c. Cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài có văn bản bảo đảm khả năng giám sát toàn bộ hoạt động của chi nhánh tại Việt Nam;

d. Ngân hàng nước ngoài có văn bản bảo đảm chịu trách nhiệm đối với mọi nghĩa vụ và cam kết của chi nhánh tại Việt Nam.

3. Các điều kiện để được cấp giấy phép mở văn phòng đại diện của tổ chức tín dụng nước ngoài gồm có:

a. Tổ chức tín dụng nước ngoài là pháp nhân được phép hoạt động ngân hàng ở nước ngoài;

b. Tổ chức tín dụng nước ngoài được cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cho phép mở văn phòng đại diện tại Việt Nam;

c. Tổ chức tín dụng nước ngoài có quan hệ hợp tác với các tổ chức kinh tế Việt Nam.

Điều 107. Thẩm quyền cấp giấy phép.

Ngân hàng Nhà nước cấp giấy phép thành lập và hoạt động cho tổ chức tín dụng liên doanh, tổ chức tín dụng phi ngân hàng 100% vốn nước ngoài; giấy phép mở chi nhánh của ngân hàng nước ngoài, văn phòng đại diện của tổ chức tín dụng nước ngoài tại Việt Nam.

Điều 108. Hồ sơ xin cấp giấy phép.

1. Hồ sơ xin cấp giấy phép thành lập và hoạt động đối với tổ chức tín dụng liên doanh, tổ chức tín dụng phi ngân hàng 100% vốn nước ngoài tại Việt Nam gồm có:

- a. Đơn xin cấp giấy phép thành lập và hoạt động;
- b. Dự thảo điều lệ;
- c. Phương án hoạt động 3 năm đầu, trong đó nêu rõ hiệu quả và lợi ích kinh tế của hoạt động ngân hàng;
- d. Danh sách, lý lịch, các văn bằng chứng minh năng lực, trình độ chuyên môn của thành viên sáng lập, thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc);
- đ. Mức vốn góp, phương án góp vốn và danh sách những tổ chức, cá nhân góp vốn;
- e. Tình hình tài chính và những thông tin liên quan về cổ đông lớn;
- g. Ý kiến chấp nhận của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi đặt trụ sở của tổ chức tín dụng;
- h. Điều lệ của tổ chức tín dụng nước ngoài;
- i. Giấy phép hoạt động của tổ chức tín dụng nước ngoài;
- k. Văn bản của cơ quan nước ngoài có thẩm quyền cho phép tổ chức tín dụng nước ngoài hoạt động tại Việt Nam;
- l. Bảng cân đối tài chính, bảng kết quả lãi, lỗ đã được kiểm toán và báo cáo tình hình hoạt động 3 năm gần nhất của tổ chức tín dụng nước ngoài;
- m. Hợp đồng liên doanh đối với tổ chức tín dụng liên doanh;
- n. Họ, tên của Tổng giám đốc (Giám đốc) tổ chức tín dụng liên doanh, tổ chức tín dụng phi ngân hàng 100% vốn nước ngoài tại Việt Nam.

2. Hồ sơ xin cấp giấy phép mở chi nhánh ngân hàng nước ngoài hoạt động tại Việt Nam gồm có:

- a. Các tài liệu quy định tại các điểm a và c khoản 1 Điều này;
- b. Điều lệ của ngân hàng nước ngoài;
- c. Giấy phép hoạt động của ngân hàng nước ngoài;

d. Văn bản của cơ quan nước ngoài có thẩm quyền cho phép ngân hàng nước ngoài mở chi nhánh hoạt động tại Việt Nam;

d. Bảng cân đối tài chính, bảng kết quả lãi, lỗ đã được kiểm toán và báo cáo tình hình hoạt động 3 năm gần nhất của ngân hàng nước ngoài;

e. Họ, tên, lý lịch của Tổng giám đốc (Giám đốc) chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam.

3. Hồ sơ xin cấp giấy phép mở văn phòng đại diện hoạt động tại Việt Nam của tổ chức tín dụng nước ngoài gồm có:

a. Đơn xin mở văn phòng đại diện tại Việt Nam;

b. Giấy phép hoạt động của tổ chức tín dụng nước ngoài;

c. Văn bản của cơ quan nước ngoài có thẩm quyền cho phép tổ chức tín dụng nước ngoài mở văn phòng đại diện tại Việt Nam;

d. Bảng cân đối tài chính, bảng kết quả lãi, lỗ đã được kiểm toán và báo cáo tình hình hoạt động 3 năm gần nhất của tổ chức tín dụng nước ngoài;

d. Họ, tên, lý lịch của Trưởng văn phòng đại diện tại Việt Nam.

Điều 109. Nội dung hoạt động.

Nội dung hoạt động của tổ chức tín dụng liên doanh, tổ chức tín dụng phi ngân hàng 100% vốn nước ngoài, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam, văn phòng đại diện của tổ chức tín dụng nước ngoài tại Việt Nam phải tuân theo những quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật Việt Nam.

Điều 110. Vốn và thu, chi tài chính của tổ chức tín dụng nước ngoài hoạt động tại Việt Nam.

1. Mức vốn pháp định của tổ chức tín dụng liên doanh, tổ chức tín dụng phi ngân hàng 100% vốn nước ngoài và mức vốn được cấp của chi nhánh ngân hàng nước ngoài hoạt động tại Việt Nam do Chính phủ quy định.

2. Thu, chi tài chính của tổ chức tín dụng nước ngoài hoạt động tại Việt Nam được thực hiện theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Điều 111. Hạch toán, báo cáo.

1. Tổ chức tín dụng liên doanh, tổ chức tín dụng phi ngân hàng 100% vốn nước ngoài, chi nhánh ngân hàng nước ngoài hoạt động tại Việt Nam có nghĩa vụ hạch toán theo hệ thống tài khoản, chế độ chứng từ và báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật Việt Nam.

2. Trong thời hạn 180 ngày, kể từ ngày kết thúc năm tài chính, tổ chức tín dụng liên doanh, tổ chức tín dụng phi ngân hàng 100% vốn nước ngoài, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, văn phòng đại diện của tổ chức tín dụng nước ngoài tại Việt Nam phải gửi báo cáo năm của tổ chức tín dụng nước ngoài cho Ngân hàng Nhà nước.

Điều 112. Chuyển lợi nhuận, chuyển tài sản ra nước ngoài.

1. Chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tín dụng phi ngân hàng 100% vốn nước ngoài tại Việt Nam được chuyển ra nước ngoài, số lợi nhuận còn lại thuộc sở hữu của mình sau khi đã trích lập các quỹ và thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật Việt Nam.

2. Bên nước ngoài trong tổ chức tín dụng liên doanh được chuyển ra nước ngoài số lợi nhuận được chia sau khi tổ chức tín dụng liên doanh đã trích lập các quỹ và thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật Việt Nam.

3. Chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tín dụng phi ngân hàng 100% vốn nước ngoài và bên nước ngoài trong tổ chức tín dụng liên doanh được chuyển ra nước ngoài số tài sản còn lại của mình sau khi đã thanh lý, kết thúc hoạt động tại Việt Nam.

4. Việc chuyển tiền và các tài sản khác ra nước ngoài quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này được thực hiện theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Điều 113. Các quy định khác.

Căn cứ vào những nguyên tắc cơ bản của Luật này, Chính phủ quy định cụ thể tổ chức và hoạt động của tổ chức tín dụng liên doanh, tổ chức tín dụng phi ngân hàng 100% vốn nước ngoài, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam và văn phòng đại diện của tổ chức tín dụng nước ngoài tại Việt Nam.

Chương VIII

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG VÀ HOẠT ĐỘNG NGÂN HÀNG CỦA CÁC TỔ CHỨC KHÁC

Điều 114. Thống nhất quản lý nhà nước.

Nhà nước thống nhất quản lý hoạt động của các tổ chức tín dụng và hoạt động ngân hàng của các tổ chức khác.

Điều 115. Nội dung quản lý nhà nước về hoạt động ngân hàng.

Nội dung quản lý nhà nước về hoạt động ngân hàng gồm có:

1. Ban hành và hướng dẫn thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về hoạt động ngân hàng; xây dựng chính sách, chiến lược và quy hoạch phát triển hệ thống các tổ chức tín dụng;

2. Cấp, thu hồi giấy phép thành lập và hoạt động ngân hàng;

3. Thanh tra, kiểm tra hoạt động của tổ chức tín dụng, hoạt động ngân hàng của các tổ chức khác theo quy định của pháp luật;

4. Áp dụng các biện pháp nhằm ngăn ngừa và khắc phục rủi ro; ngăn ngừa các hành vi huỷ hoại đồng tiền và hoạt động tiền tệ có nguồn gốc bất hợp pháp;

5. Tổ chức thu thập, xử lý, cung cấp thông tin và dự báo tình hình thị trường tiền tệ, thị trường vốn;

6. Ký kết hoặc tham gia các điều ước quốc tế về tiền tệ và hoạt động ngân hàng;

7. Quản lý hoạt động của các tổ chức tín dụng Việt Nam ở nước ngoài;

8. Tổ chức và quản lý công tác nghiên cứu khoa học ngân hàng;

9. Tổ chức đào tạo, xây dựng đội ngũ cán bộ quản lý và nghiệp vụ cho hệ thống các tổ chức tín dụng.

Điều 116. Cơ quan quản lý nhà nước.

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về hoạt động ngân hàng.

2. Thống đốc Ngân hàng Nhà nước chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện việc quản lý nhà nước về hoạt động ngân hàng.

3. Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm quản lý nhà nước đối với tổ chức tín dụng và các tổ chức khác có hoạt động ngân hàng theo quy định của pháp luật.

4. Ủy ban nhân dân các cấp thực hiện việc quản lý nhà nước đối với tổ chức tín dụng và các tổ chức khác có hoạt động ngân hàng hoạt động tại địa phương theo quy định của pháp luật.

Chương IX

THANH TRA NGÂN HÀNG, KIỂM TOÁN ĐỐI VỚI CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG VÀ HOẠT ĐỘNG NGÂN HÀNG CỦA CÁC TỔ CHỨC KHÁC

MỤC 1: THANH TRA CỦA NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

Điều 117. Thanh tra ngân hàng.

Các tổ chức tín dụng và các tổ chức khác có hoạt động ngân hàng phải chịu sự thanh tra của Thanh tra ngân hàng theo quy định của pháp luật.

Điều 118. Quyền của tổ chức được thanh tra.

Khi Thanh tra ngân hàng thực hiện việc thanh tra, tổ chức được thanh tra có những quyền sau đây:

1. Yêu cầu Thanh tra viên xuất trình quyết định thanh tra, thẻ Thanh tra viên và thực hiện đúng pháp luật về thanh tra;

2. Khiếu nại, tố cáo, khởi kiện với cơ quan nhà nước có thẩm quyền về hành vi của Thanh tra viên và kết luận, quyết định của Thanh tra ngân hàng mà mình cho là không đúng;

3. Yêu cầu bồi thường thiệt hại do hành vi, quyết định xử lý không đúng pháp luật của Thanh tra ngân hàng gây ra.

Điều 119. Nghĩa vụ của tổ chức được thanh tra.

Khi Thanh tra ngân hàng thực hiện việc thanh tra, tổ chức được thanh tra có những nghĩa vụ sau đây:

1. Thực hiện các yêu cầu của Thanh tra ngân hàng về nội dung thanh tra;

2. Chấp hành các quyết định xử lý của Thanh tra ngân hàng.

Điều 120. Quyền hạn của Thanh tra ngân hàng.

Khi tiến hành thanh tra, Thanh tra ngân hàng có những quyền hạn sau đây:

1. Yêu cầu đối tượng bị thanh tra và các bên có liên quan cung cấp tài liệu, chứng cứ và trả lời những vấn đề liên quan đến nội dung thanh tra;

2. Lập biên bản thanh tra và kiến nghị biện pháp giải quyết;

3. Áp dụng biện pháp ngăn chặn và xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật.

Điều 121. Trách nhiệm của Thanh tra ngân hàng.

Khi tiến hành thanh tra, Thanh tra ngân hàng có trách nhiệm:

1. Xuất trình quyết định thanh tra và thẻ Thanh tra viên;

2. Thực hiện đúng trình tự, thủ tục thanh tra, không gây phiền hà, sách nhiễu làm cản trở hoạt động ngân hàng bình thường và gây thiệt hại đến lợi ích hợp pháp của tổ chức tín dụng và các tổ chức khác có hoạt động ngân hàng;

3. Báo cáo Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về kết quả thanh tra và kiến nghị biện pháp giải quyết;

4. Tuân thủ pháp luật, chịu trách nhiệm trước Thống đốc

Ngân hàng Nhà nước và trước pháp luật về kết luận thanh tra và mọi hành vi, quyết định của mình.

MỤC 2: KIỂM TOÁN

Điều 122. Kiểm toán.

1. Chậm nhất là 30 ngày trước khi kết thúc năm tài chính, tổ chức tín dụng phải lựa chọn một tổ chức kiểm toán không phải kiểm toán nội bộ để kiểm toán các hoạt động của mình. Tổ chức kiểm toán đó phải được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận.

2. Trong quá trình kiểm toán, tổ chức tín dụng có trách nhiệm cung cấp chính xác, đầy đủ, kịp thời các thông tin theo yêu cầu của Kiểm toán viên.

3. Việc kiểm toán đối với các tổ chức tín dụng hợp tác do Ngân hàng Nhà nước quy định phù hợp với yêu cầu quản lý và quy mô hoạt động của các tổ chức này.

Điều 123. Trách nhiệm của Kiểm toán viên.

Sau khi kiểm toán, Kiểm toán viên có trách nhiệm:

1. Xác nhận tính chính xác, trung thực, hợp pháp của các tài liệu, số liệu kế toán, báo cáo tài chính của tổ chức tín dụng;

2. Nhận xét, đánh giá việc chấp hành chính sách, chế độ tài chính, kế toán của tổ chức tín dụng;

3. Kiến nghị với tổ chức tín dụng được kiểm toán các vấn đề phát hiện trong quá trình kiểm toán.

Chương X

KHEN THƯỞNG VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 124. Khen thưởng.

Tổ chức, cá nhân có nhiều thành tích trong hoạt động ngân

hàng, góp phần thúc đẩy phát triển sản xuất, kinh doanh, phát hiện những hành vi vi phạm pháp luật về tiền tệ và hoạt động ngân hàng, thì được khen thưởng theo quy định của pháp luật.

Điều 125. Các hành vi vi phạm pháp luật về tiền tệ và hoạt động ngân hàng.

Các hành vi vi phạm pháp luật về tiền tệ và hoạt động ngân hàng gồm có:

1. Kinh doanh không có giấy phép hoặc kinh doanh không đúng với nội dung ghi trong giấy phép của Ngân hàng Nhà nước;

2. Hoạt động ngân hàng khi đã bị đình chỉ, thu hồi giấy phép hoặc giấy phép hoạt động ngân hàng đã hết hạn;

3. Không chấp hành quy định về mức tiền dự trữ bắt buộc và các tỷ lệ an toàn; không thực hiện đúng lãi suất, hoa hồng, phí dịch vụ, mức tiền phạt đã công bố, niêm yết;

4. Vi phạm các quy định về hạch toán, kế toán; lưu giữ hoặc ghi chép sổ sách kế toán không đầy đủ, không trung thực;

5. Ép buộc tổ chức tín dụng cấp tín dụng, góp vốn, mua cổ phần, bảo lãnh sai quy định; lợi dụng chức vụ, quyền hạn để mưu lợi ích riêng, bao che cho người vi phạm;

6. Cạnh tranh bất hợp pháp;

7. Chống lại Thanh tra viên ngân hàng khi đang thi hành công vụ;

8. Các hành vi khác vi phạm pháp luật về tiền tệ và hoạt động ngân hàng.

Điều 126. Hình thức xử lý vi phạm.

Tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm các quy định tại Điều 125 của Luật này, thì tùy tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử lý hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Điều 127. Thẩm quyền xử lý vi phạm.

Ngân hàng Nhà nước có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính

của tổ chức, cá nhân trong lĩnh vực tiền tệ và hoạt động ngân hàng theo quy định của pháp luật.

Điều 128. Khiếu nại, khởi kiện về quyết định xử lý vi phạm hành chính.

1. Tổ chức, cá nhân bị xử lý vi phạm hành chính có quyền khiếu nại đối với quyết định xử lý đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc khởi kiện tại Tòa án. Việc khiếu nại, khởi kiện được thực hiện theo quy định của pháp luật.

2. Trong thời gian khiếu nại hoặc khởi kiện, tổ chức, cá nhân bị xử lý vi phạm hành chính vẫn phải thi hành quyết định xử lý vi phạm hành chính. Khi có quyết định giải quyết khiếu nại của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật, thì thi hành theo quyết định giải quyết khiếu nại của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc theo bản án, quyết định của Tòa án.

Chương XI

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 129. Quy định đối với các tổ chức đang hoạt động ngân hàng.

1. Tổ chức tín dụng đã thành lập và hoạt động theo giấy phép hoạt động do Ngân hàng Nhà nước cấp trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành không phải thực hiện các thủ tục xin cấp lại giấy phép thành lập và hoạt động.

2. Ngân hàng Nhà nước quy định cụ thể thời gian để các tổ chức tín dụng tiến hành điều chỉnh cơ cấu tổ chức và hoạt động phù hợp với những quy định của Luật này và những văn bản hướng dẫn thi hành.

3. Các tổ chức không phải là tổ chức tín dụng đang có hoạt động ngân hàng phải chấm dứt hoạt động hoặc phải xin giấy phép hoạt động ngân hàng kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

Điều 130. Hiệu lực thi hành.

1. Luật này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 10 năm 1998.

2. Pháp lệnh ngân hàng, hợp tác xã tín dụng và công ty tài chính ngày 23 tháng 5 năm 1990 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực.

3. Chính phủ, Toà án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình tổ chức việc rà soát các quy định của pháp luật về tiền tệ và hoạt động ngân hàng để tự mình huỷ bỏ, sửa đổi, bổ sung, ban hành mới hoặc đề nghị Ủy ban thường vụ Quốc hội, Quốc hội huỷ bỏ, sửa đổi, bổ sung, ban hành mới cho phù hợp với các quy định của Luật này.

Điều 131. Hướng dẫn thi hành luật.

Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật này.

Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá X, kỳ họp thứ hai thông qua ngày 12 tháng 12 năm 1997.

BAN CHẤP HÀNH TW**ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 57/CT-TW

Hà Nội, ngày 10 tháng 10 năm 2000

CHỈ THỊ CỦA BỘ CHÍNH TRỊ*Về củng cố, hoàn thiện và phát triển hệ thống
Quỹ tín dụng nhân dân*

Thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ 5 Ban chấp hành Trung ương khoá VII về tiếp tục đổi mới, phát triển kinh tế - xã hội nông thôn, từ giữa năm 1993 Ban bí thư Trung ương Đảng đã chủ trương thí điểm thành lập mô hình quỹ tín dụng nhân dân. Sau 7 năm triển khai, đến nay đã thực hiện được mục tiêu hình thành và phát triển mô hình kinh tế hợp tác trong lĩnh vực tín dụng trên địa bàn nông thôn. Quỹ tín dụng nhân dân được thành lập và hoạt động chủ yếu ở địa bàn xã, phường đã khai thác được nguồn vốn tại chỗ góp phần đáp ứng nhu cầu vốn cho sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và đời sống của các thành viên, thực hiện mục tiêu xoá đói, giảm nghèo và hạn chế cho vay nặng lãi ở nông thôn. Những kết quả đạt được trong quá trình thí điểm đã khẳng định chủ trương đúng đắn về phát triển mô hình quỹ tín dụng nhân dân.

Tuy nhiên, trong quá trình triển khai thí điểm, do sự lãnh đạo, chỉ đạo chưa chặt chẽ, hệ thống quỹ tín dụng nhân dân ở một số nơi đã bộc lộ những yếu kém và khuyết điểm: Việc nhận thức chưa đầy đủ về mục tiêu tương trợ, giúp đỡ lẫn nhau giữa các thành viên trong cộng đồng đã dẫn đến một số quỹ tín dụng nhân dân hoạt động chạy theo kinh doanh đơn thuần; mở rộng phạm vi hoạt động ngoài địa bàn quy định, vượt quá khả năng quản lý và kiểm soát, một số quỹ có nguy cơ mất an toàn; mô hình tổ chức quỹ tín dụng nhân dân chưa hoàn thiện, chưa có sự liên kết chặt chẽ trong hệ

thống để hỗ trợ nhau ổn định và phát triển bền vững; trình độ cán bộ quản lý, điều hành còn nhiều yếu kém, một số cán bộ lợi dụng tham ô, trục lợi, làm thất thoát tài sản của quỹ. Mặt khác, việc kiểm tra, kiểm soát trong nội bộ và của các cơ quan chức năng chưa được coi trọng, chưa thường xuyên, liên tục nên chưa phát hiện và xử lý kịp thời những sai phạm trong việc chấp hành các quy định của pháp luật.

Xuất phát từ thực tiễn và yêu cầu phát triển hệ thống quỹ tín dụng nhân dân sau tổng kết thí điểm, Bộ Chính trị yêu cầu các cấp uỷ, tổ chức đảng từ Trung ương đến cơ sở triển khai tốt một số nhiệm vụ sau:

1. Quán triệt nhận thức việc xây dựng và phát triển quỹ tín dụng nhân dân là một trong những giải pháp quan trọng để góp phần đáp ứng nhu cầu vốn phục vụ phát triển kinh tế - xã hội ở khu vực nông nghiệp và nông thôn; quỹ tín dụng nhân dân là loại hình tổ chức tín dụng hợp tác, hoạt động theo Luật các tổ chức tín dụng và Luật Hợp tác xã, theo nguyên tắc tự nguyện, tự chủ, tự chịu trách nhiệm về kết quả hoạt động, thực hiện mục tiêu chủ yếu là tương trợ giữa các thành viên, nhằm phát huy sức mạnh tập thể và của từng thành viên giúp nhau thực hiện có hiệu quả hơn các hoạt động sản xuất, kinh doanh dịch vụ và cải thiện đời sống; đồng thời làm uỷ thác cho vay vốn ưu đãi của các tổ chức tín dụng và các tổ chức khác. Khuyến khích những người có điều kiện tham gia góp vốn và gửi tiền vào quỹ tín dụng nhân dân để cho vay đối với những người nghèo, kể cả những người nghèo không phải là thành viên cư trú trên địa bàn hoạt động của quỹ, góp phần hạn chế tối đa tình trạng cho vay nặng lãi ở nông thôn.

2. Trên cơ sở báo cáo tổng kết của Ban chỉ đạo Trung ương thí điểm thành lập quỹ tín dụng nhân dân, từng tỉnh, thành uỷ tiếp tục chỉ đạo việc phân tích, đánh giá sâu sắc những mặt được và chưa được của quá trình thí điểm thành lập quỹ tín dụng nhân dân trên địa bàn, làm rõ những nguyên nhân yếu kém, khuyết điểm để đề ra biện pháp khắc phục kịp thời, đảm bảo cho các quỹ tín dụng nhân dân hoạt động an toàn và đúng quy định của pháp luật.

Trước mắt tập trung chỉ đạo, củng cố và chấn chỉnh các quỹ tín dụng nhân dân theo định hướng dưới đây:

- Đối với những quỹ tín dụng nhân dân đang hoạt động bình thường cần tiếp tục nâng cao chất lượng hoạt động, nhất là chất lượng tín dụng, khắc phục khó khăn, yếu kém, bảo đảm hoạt động theo đúng quy định của pháp luật.

- Xử lý thu hồi giấy phép hoạt động của các quỹ tín dụng nhân dân không đủ điều kiện chuyển đổi hoạt động theo Luật Hợp tác xã và những quỹ tín dụng nhân dân hoạt động yếu kém, thua lỗ kéo dài, có nguy cơ mất khả năng chi trả, khả năng thanh toán. Việc thu hồi giấy phép hoạt động các quỹ tín dụng nhân dân phải chú trọng yêu cầu ổn định chính trị, xã hội, không gây đổ vỡ ngoài sự kiểm soát của Nhà nước.

- Từng bước thu hẹp dần địa bàn hoạt động của các quỹ tín dụng nhân dân đô thị, quỹ tín dụng nhân dân liên xã, liên phường, liên xã - phường phù hợp với trình độ quản lý của quỹ tín dụng nhân dân và khả năng kiểm tra, giám sát của Ngân hàng Nhà nước.

3. Hoàn thiện mô hình tổ chức và hoạt động của các quỹ tín dụng nhân dân theo hướng chuyển dần từ mô hình bao gồm quỹ tín dụng cơ sở, quỹ tín dụng khu vực và quỹ tín dụng Trung ương sang mô hình chỉ còn quỹ tín dụng cơ sở và quỹ tín dụng Trung ương; trong đó mỗi quỹ tín dụng nhân dân là một đơn vị kinh tế độc lập, có hình thức liên kết và chỉ đạo thích hợp trong phạm vi cả nước để quản lý và kiểm tra hoạt động trong nội bộ, nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động, bảo đảm an toàn cho từng quỹ và hoàn hệ thống.

4. Ban cán sự đảng Chính phủ chỉ đạo việc sớm ban hành Nghị định về tổ chức và hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân; xây dựng cơ chế, chính sách, tạo môi trường pháp lý đồng bộ, nhất là các chính sách thuế và chính sách về đào tạo cán bộ phù hợp với tính chất hoạt động vì mục tiêu tương trợ giữa các thành viên, tạo điều kiện thuận lợi để củng cố, phát triển hệ thống quỹ tín dụng nhân dân.

5. Ban cán sự đảng Ngân hàng Nhà nước phối hợp với các tỉnh uỷ, thành uỷ chỉ đạo việc triển khai có hiệu quả đề án củng cố hoàn thiện và phát triển hệ thống quỹ tín dụng nhân dân trên địa bàn tỉnh, thành phố và tăng cường công tác thanh tra, kiểm soát, bảo đảm hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân thực sự an toàn, hiệu quả, đúng quy định của pháp luật.

Các cấp uỷ đảng địa phương, đặc biệt cấp uỷ đảng ở cơ sở xã, phường và thị trấn chỉ đạo uỷ ban nhân dân xã, phường và thị trấn giám sát, giúp đỡ quỹ tín dụng nhân dân triển khai thực hiện phương án củng cố, chấn chỉnh hoạt động, đồng thời thực hiện tốt chức năng quản lý Nhà nước theo quy định của pháp luật và chịu trách nhiệm về sự phát triển an toàn, hiệu quả của quỹ tín dụng nhân dân trên địa bàn.

6. Đảng, đoàn, Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc và đoàn thể quần chúng các cấp cần chỉ đạo cơ sở làm tốt việc tuyên truyền, giáo dục và vận động hội viên là thành viên tham gia thực hiện việc củng cố, chấn chỉnh quỹ tín dụng nhân dân ở từng cơ sở, giúp quỹ tín dụng nhân dân hoạt động theo đúng quy định của pháp luật.

Bộ Chính trị yêu cầu các ban đảng, các cấp uỷ và tổ chức đảng, nhất là các cấp uỷ và tổ chức đảng có liên quan trực tiếp đến quỹ tín dụng nhân dân quán triệt và chỉ đạo thực hiện tốt Chỉ thị này.

Bản Kinh tế Trung ương chủ trì phối hợp với các ban của Đảng theo dõi, kiểm tra, báo cáo Thường vụ Bộ Chính trị việc thực hiện Chỉ thị này.

Chỉ thị này phổ biến đến từng chi bộ Đảng.

TM. BỘ CHÍNH TRỊ

Phạm Thế Duyệt

QUYẾT ĐỊNH
CỦA THỐNG ĐỐC NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC
SỐ 467/2000/QĐ-NHNN3 NGÀY 7 THÁNG 11 NĂM 2000

Ban hành quy chế xếp loại Quỹ tín dụng nhân dân

THỐNG ĐỐC NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 01/1997/QH10 và Luật Các tổ chức tín dụng số 02/1997/QH10 ngày 12/12/1997;

Căn cứ Nghị định số 15/CP ngày 02/3/1993 của Chính phủ về nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm quản lý Nhà nước của Bộ và cơ quan ngang bộ.

Căn cứ Công văn số 904/CVCP-KTTH ngày 14/3/2000 của Thủ tướng Chính phủ về việc chấp thuận đề án chấn chỉnh, củng cố, hoàn thiện và phát triển hệ thống Quỹ tín dụng nhân dân sau giai đoạn thí điểm;

Theo đề nghị của Chánh Thanh tra Ngân hàng Nhà nước,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Ban hành kèm theo Quyết định này "Quy chế xếp loại Quỹ tín dụng nhân dân".

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày ký.

Điều 3: Chánh Văn phòng Ngân hàng Nhà nước, Chánh Thanh tra Ngân hàng Nhà nước, Thủ tướng các đơn vị liên quan thuộc Ngân hàng Nhà nước, Giám đốc chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc (Giám đốc) Quỹ tín dụng nhân dân trung ương, Quỹ tín dụng nhân dân khu vực, Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

QUY CHẾ XẾP LOẠI QUỸ TÍN DỤNG NHÂN DÂN

*(Ban hành theo Quyết định số 467/2000/QĐ-NHNN3
ngày 7 tháng 11 năm 2000 của Thống đốc NHNN)*

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Mục đích xếp loại Quỹ tín dụng nhân dân.

1. Đánh giá được thực trạng tổ chức và hoạt động của Quỹ tín dụng nhân dân.

2. Phát hiện những khó khăn yếu kém của các Quỹ tín dụng nhân dân để có biện pháp quản lý, xử lý phù hợp và chấn chỉnh kịp thời.

Điều 2. Đối tượng xếp loại.

- Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở;
- Quỹ tín dụng nhân dân khu vực;
- Quỹ tín dụng nhân dân trung ương.

(Sau đây gọi tắt là Quỹ tín dụng nhân dân).

Điều 3. Các chỉ tiêu đánh giá xếp loại.

- 1.** Vốn tự có.
- 2.** Chất lượng tài sản có.
- 3.** Kết quả kinh doanh.
- 4.** Khả năng chi trả.
- 5.** Công tác quản trị, điều hành, kiểm soát.

Điều 4. Phương pháp đánh giá xếp loại.

1. Căn cứ Quy chế này hàng năm các Quỹ tín dụng nhân dân sẽ tiến hành việc tự đánh giá xếp loại. Ngân hàng Nhà nước sẽ tiến hành đánh giá xếp loại đối với các Quỹ tín dụng nhân dân.

2. Việc đánh giá xếp loại được căn cứ vào số điểm của từng chỉ tiêu quy định tại Điều 3 Quy chế này.

3. Nguyên tắc tính điểm: Là xác định mức điểm tốt nhất và mức điểm xấu nhất cho các chỉ tiêu, chỉ số. Điểm tính được cho từng chỉ tiêu, chỉ số sẽ diễn biến trong khuôn khổ hai mức đó và phù hợp với thực trạng hoạt động của Quỹ tín dụng nhân dân.

4. Số liệu để tính toán cho điểm được căn cứ:

a. Số liệu trên bảng cân đối tài khoản (cấp III, cấp IV, cấp V) và các báo cáo thống kê của Quỹ tín dụng nhân dân.

b. Số liệu nhận xét qua công tác giám sát, thanh tra của Ngân hàng Nhà nước.

c. Các tài liệu khác có liên quan như kết quả kiểm toán, kiểm tra, báo cáo tài chính của Quỹ tín dụng nhân dân.

Điều 5. Một số thuật ngữ của Quy chế này được hiểu như sau:

1. Vốn tự có của Quỹ tín dụng nhân dân gồm giá trị thực có của vốn điều lệ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ.

2. Tổng dư nợ là dư nợ cho vay được hạch toán trên các tài khoản cho vay.

3. Dư nợ bình quân là bình quân tổng dư nợ 12 tháng.

4. Tài sản "có" rủi ro bao gồm: Tiền gửi tại Quỹ tín dụng nhân dân khu vực, Quỹ tín dụng nhân dân trung ương, khoản cho vay đối với Quỹ tín dụng nhân dân khu vực, Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở; khoản cho vay có thế chấp bất động sản, cầm cố động sản và có bảo lãnh của tổ chức, cá nhân khác hoặc không có bảo đảm.

5. Nợ quá hạn: Là nợ quá hạn hạch toán ở tài khoản nợ quá hạn.

6. Nợ khó đòi: Là nợ quá hạn trên 360 ngày, nợ trong hạn nhưng đã xác định được là nợ khó đòi hạch toán ở tài khoản nợ khó đòi.

7. Nợ không có khả năng thu hồi: Là các khoản nợ khó đòi đã xác định được người không còn khả năng trả nợ.

8. Tài sản "có" có khả năng thanh toán ngay bao gồm: Tiền mặt, ngân phiếu thanh toán, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tại Quỹ tín dụng nhân dân khu vực, Quỹ tín dụng nhân dân trung ương và các tổ chức tín dụng khác, giá trị tín phiếu, trái phiếu Kho bạc Nhà nước (nếu có).

9. Tài sản "nợ" phải thanh toán ngay bao gồm: Tối thiểu 15% tiền gửi không kỳ hạn của tổ chức, cá nhân; tiền gửi có kỳ hạn của tổ chức, cá nhân đến hạn thanh toán; các khoản vay của Quỹ tín dụng nhân dân khu vực, Quỹ tín dụng nhân dân trung ương, của các tổ chức tín dụng khác đến hạn trả nợ.

10. Lợi nhuận: Là tổng doanh thu phải thu trừ đi tổng các khoản chi phí phải trả hợp lý, hợp lệ.

11. Lợi nhuận ròng: Là lợi nhuận trừ đi thuế thu nhập doanh nghiệp.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

MỤC I: THANG ĐIỂM CÁC CHỈ TIÊU XẾP LOẠI

Điều 6. Sử dụng thang điểm 100 điểm. Số điểm được phân bổ cho các chỉ tiêu như sau:

- 1.** Vốn tự có 20 điểm.
- 2.** Chất lượng tài sản có 30 điểm.

3. Kết quả kinh doanh 20 điểm.

4. Khả năng chi trả 10 điểm.

5. Quản trị, điều hành, kiểm soát 20 điểm.

Điều 7. Vốn tự có, điểm tối đa: 20 điểm; tối thiểu: 0 điểm, gồm 1 chỉ số.

Tỷ lệ an toàn vốn: Vốn tự có/ Tài sản "có" rủi ro. Mức tốt nhất 8% trở lên, đạt 20 điểm. Mức xấu nhất 0% hoặc âm (-), đạt 0 điểm. Số vốn góp vào Quỹ tín dụng nhân dân khác theo quy định phải trừ khỏi vốn tự có khi tính toán tỷ lệ này.

Điều 8. Chất lượng tài sản có: Điểm tối đa 30 điểm, điểm tối thiểu 0 điểm, gồm 5 chỉ số.

1. Nợ quá hạn/Tổng dư nợ, số điểm 5. Mức tốt nhất 0%, đạt 5 điểm. Mức xấu nhất 5% hoặc hơn, đạt 0 điểm.

2. Nợ khó đòi/Tổng dư nợ, số điểm 5. Mức tốt nhất 0%, đạt 5 điểm. Mức xấu nhất là 2,5% hoặc hơn, đạt 0 điểm.

3. Nợ không có khả năng thu hồi/Tổng dư nợ, số điểm 5. Mức tốt nhất 0%, đạt 5 điểm. Mức xấu nhất là 1,25% hoặc hơn, đạt 0 điểm.

4. Nợ không có khả năng thu hồi/ (Quỹ dự phòng rủi ro + Lợi nhuận ròng), số điểm 7,5. Mức tốt nhất 85% hoặc nhỏ hơn, đạt 7,5 điểm. Mức xấu nhất là 115% hoặc cao hơn, đạt 0 điểm.

5. (Nợ không có khả năng thu hồi - Quỹ dự phòng rủi ro - Lợi nhuận ròng)/ Vốn tự có, số điểm 7,5. Mức tốt nhất là 0%, đạt 7,5 điểm. Mức xấu nhất là 30% hoặc hơn, đạt 0 điểm.

Điều 9. Kết quả kinh doanh: Điểm tối đa 20 điểm, điểm tối thiểu 0 điểm, gồm 3 chỉ số.

1. Lợi nhuận / Tổng thu nhập, số điểm 10. Mức tốt nhất là 15% hoặc hơn, đạt 10 điểm. Mức xấu nhất là 0% hoặc âm (-), đạt 0 điểm.

2. Lợi nhuận / Tổng tài sản có, số điểm 5. Mức tốt nhất là 2,5% hoặc hơn, đạt 5 điểm. Mức xấu nhất là 0% hoặc âm (-), đạt 0 điểm.

3. Lợi nhuận ròng / Vốn điều lệ, số điểm 5. Mức tốt nhất bằng hoặc hơn lãi suất tiền gửi có kỳ hạn bình quân trong năm, đạt 5 điểm. Mức xấu nhất thấp hơn lãi suất tiền gửi có kỳ hạn bình quân trong năm, đạt 0 điểm.

Điều 10. Khả năng chi trả: Điểm tối đa 10 điểm, điểm tối thiểu 0 điểm, gồm 1 chỉ số.

Tài sản "có" có khả năng thanh toán ngay / Tài sản "nợ" phải thanh toán ngay, số điểm 10. Mức tốt nhất là 100% hoặc hơn, đạt 10 điểm. Mức xấu nhất là dưới 50%, đạt 0 điểm.

Quỹ tín dụng nhân dân phải duy trì khả năng chi trả liên tục trong năm tài chính.

Điều 11. Quản trị, kiểm soát, điều hành: Điểm tối đa 20, điểm tối thiểu 0 điểm, bao gồm 3 tiêu chuẩn sau:

1. Thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Ban điều hành phải đủ tiêu chuẩn quy định tại các Điều 21.1, 22, 25.2, 25.3, 27.2, 28 Điều lệ mẫu Quỹ tín dụng nhân dân ban hành theo Nghị định số 42/CP ngày 29/4/1997 của Chính phủ. Số điểm 3, chia đều cho 3 đối tượng: Quản trị 1, điều hành 1, kiểm soát 1, nếu không đạt bị trừ từ 1 đến 3 điểm.

2. Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban điều hành có trách nhiệm thực hiện đúng nhiệm vụ và quyền hạn trong việc quản trị, kiểm soát, điều hành Quỹ tín dụng nhân dân theo quy định tại các Điều 23, 24, 26, 27.3. Điều lệ mẫu Quỹ tín dụng nhân dân ban hành theo Nghị định số 42/CP ngày 29/4/1997 của Chính phủ. Số điểm 3. Mức tốt nhất đạt 3 điểm, chia đều cho 3 đối tượng: Quản trị 1, điều hành 1, kiểm soát 1, nếu không đạt bị trừ từ 1 đến 3 điểm.

3. Chấp hành luật pháp và quy định của Ngân hàng Nhà nước trong hoạt động tín dụng, hạch toán kế toán, an toàn kho quỹ, dự phòng rủi ro, vốn và tài chính, tổng số điểm 14. Trường hợp Quỹ tín dụng nhân dân không chấp hành tốt bị trừ điểm như sau:

a. Trừ 2 điểm nếu Quỹ tín dụng nhân dân chưa hội đủ vốn điều lệ theo đúng quy định của Ngân hàng Nhà nước, huy động vốn ngoài địa bàn.

b. Trừ 4 điểm nếu Quỹ tín dụng nhân dân vi phạm các nội dung: Cho vay ngoài địa bàn, thu lệ phí trái quy định; cho vay một món vay > 15% vốn tự có; cho vay sai đối tượng; cho vay vượt mức thông báo lãi suất.

c. Trừ 4 điểm nếu Quỹ tín dụng nhân dân vi phạm các nội dung: Không mở sổ sách kế toán đầy đủ để theo dõi các mặt hoạt động kinh doanh; hạch toán sai tính chất tài khoản; chứng từ kế toán không hợp pháp, hợp lệ; bảo quản, sử dụng ấn chỉ có giá, thẻ phiếu trắng sai quy định.

d. Trừ 2 điểm nếu Quỹ tín dụng nhân dân không kiểm quỹ tiền mặt hàng ngày hoặc vi phạm quy định về an toàn kho quỹ.

e. Trừ 2 điểm nếu Quỹ tín dụng nhân dân phân loại tài sản cố, trích lập và sử dụng quỹ dự phòng bù đắp rủi ro sai quy định.

g. Trừ 14 điểm nếu Quỹ tín dụng nhân dân huy động vốn để ngoài sổ sách.

MỤC II: XẾP LOẠI

Điều 12. Xếp loại chung và xếp loại từng chỉ tiêu.

1. Quỹ tín dụng nhân dân sẽ được xếp thành một trong 4 loại sau:

- Loại A (tốt, lành mạnh) đạt từ 90 điểm đến 100 điểm;
- Loại B (khá) đạt từ 70 điểm đến 89 điểm;
- Loại C (trung bình) đạt từ 55 điểm đến 69 điểm;
- Loại D (yếu kém) đạt dưới 55 điểm.

2. Xếp loại từng chỉ tiêu: Cộng số điểm tính được của các chỉ số ở từng chỉ tiêu, sau đó chuyển đổi sang thang điểm 100 theo công thức:

$$\frac{\text{Số điểm đạt được của chỉ tiêu}}{\text{Số điểm tối đa của chỉ tiêu}} \times 100$$

Sử dụng thang điểm nêu ở khoản 1 Điều này để xếp loại các chỉ tiêu.

3. Xếp loại chung: Tổng số điểm đạt được của 5 chỉ tiêu là số điểm dùng để xếp loại chung cho Quỹ tín dụng nhân dân. Sử dụng thang điểm nêu ở khoản 1 Điều này để xếp loại chung cho các Quỹ tín dụng nhân dân.

4. Hạ cấp trong xếp loại: Quỹ tín dụng nhân dân căn cứ số điểm đạt được xếp loại A, B, C sẽ bị giáng xuống 1 cấp nếu một trong 5 chỉ tiêu trên chỉ đạt dưới 55 điểm khi xếp loại cho từng chỉ tiêu được quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 13. Thời điểm xếp loại:

1. Theo định kỳ: Số liệu đánh giá, xếp loại được xác định vào thời điểm 31/12 hàng năm. Riêng chỉ tiêu: Công tác quản trị, kiểm soát, việc đánh giá xếp loại phải dựa thêm vào kết luận thanh tra và báo cáo kiểm toán, kiểm tra trực tiếp khác.

2. Đột xuất: Vào bất cứ thời điểm nào nếu cần phải xếp loại để đánh giá thực trạng về tài chính, về năng lực quản lý của Quỹ tín dụng nhân dân theo yêu cầu đặc biệt của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước hay Giám đốc chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh, thành phố nơi Quỹ tín dụng nhân dân đặt trụ sở.

Điều 14. Thời gian thực hiện việc đánh giá:

1. Chậm nhất 31/01 năm sau, từng Quỹ tín dụng nhân dân tự đánh giá xếp loại và gửi về chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh, thành phố nơi Quỹ tín dụng nhân dân đặt trụ sở.

2. Chậm nhất cuối tháng 02 năm sau, chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh, thành phố đánh giá, xếp loại các Quỹ tín dụng nhân dân trên địa bàn và lập báo cáo kết quả đánh giá, xếp loại gửi về Ngân hàng Nhà nước (qua Thanh tra Ngân hàng Nhà nước).

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 15. Trách nhiệm của Quỹ tín dụng nhân dân.

1. Cung cấp số liệu trung thực, chính xác, kịp thời theo chế độ thông tin báo cáo hiện hành. Trường hợp sau khi xếp loại phát hiện số liệu báo cáo của Quỹ tín dụng nhân dân không chính xác, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Trưởng ban kiểm soát, Tổng Giám đốc (Giám đốc) Quỹ tín dụng nhân dân phải chịu hoàn toàn trách nhiệm. Ngân hàng Nhà nước sẽ đánh giá lại kết quả xếp loại Quỹ tín dụng nhân dân.

2. Tự đánh giá xếp loại theo đúng thời gian quy định.

Điều 16. Trách nhiệm của chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh, thành phố nơi Quỹ tín dụng nhân dân đặt trụ sở.

1. Hướng dẫn đôn đốc các Quỹ tín dụng nhân dân trên địa bàn tự xếp loại và gửi báo cáo đánh giá, xếp loại đúng thời hạn.

2. Thanh tra, kiểm tra xác định mức độ chính xác của số liệu do các Quỹ tín dụng nhân dân cung cấp.

3. Tiến hành đánh giá, xếp loại, áp dụng các biện pháp củng cố, chấn chỉnh phù hợp đối với Quỹ tín dụng nhân dân trên địa bàn theo đúng quy định.

Điều 17. Trách nhiệm của Thanh tra Ngân hàng Nhà nước và các Vụ, Cục liên quan tại Ngân hàng Nhà nước.

1. Thanh tra Ngân hàng Nhà nước: Hướng dẫn triển khai thực hiện Quy chế này; thẩm định và báo cáo Thống đốc Ngân hàng Nhà nước kết quả xếp loại Quỹ tín dụng nhân dân.

2. Vụ Các tổ chức tín dụng hợp tác phối hợp với Thanh tra Ngân hàng Nhà nước đề xuất và trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước biện pháp xử lý đối với Quỹ tín dụng nhân dân trung bình và yếu kém.

Điều 18. Việc bổ sung, sửa đổi Quy chế này do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quyết định.

QUYẾT ĐỊNH CỦA NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

SỐ 92/2001/QĐ-NHNN NGÀY 8 THÁNG 2 NĂM 2001

Về việc ban hành Quy chế kiểm soát đặc biệt đối với
Quỹ tín dụng nhân dân

THỐNG ĐỐC NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

- Căn cứ Luật Hợp tác xã ngày 20/3/1996;
- Căn cứ Luật Ngân hàng nhà nước Việt Nam số 01/1997/QH10 ngày 12/12/1997 và Luật Tổ chức tín dụng số 02/1997/QH10 ngày 12/12/1997;
- Căn cứ Nghị định số 15/CP ngày 02/03/1993 của Chính phủ về nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ, cơ quan ngang Bộ;
- Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Các tổ chức tín dụng hợp tác,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này "Quy chế kiểm soát đặc biệt đối với Quỹ tín dụng nhân dân".

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh văn phòng, Vụ trưởng Vụ Các tổ chức tín dụng hợp tác, Chánh thanh tra Ngân hàng nhà nước, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Ngân hàng nhà nước, Giám đốc Chi nhánh Ngân hàng nhà nước tỉnh, thành phố, Chủ tịch Hội đồng quản trị,

Tổng giám đốc Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Giám đốc Quỹ tín dụng nhân dân khu vực, Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

QUY CHẾ

KIỂM SOÁT ĐẶC BIỆT ĐỐI VỚI QUỸ TÍN DỤNG NHÂN DÂN

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 92/2001/QĐ-NHNN
ngày 8/2/2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước)*

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Mục đích, phạm vi điều chỉnh.

Ngân hàng nhà nước quyết định việc đặt Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở, Quỹ tín dụng nhân dân khu vực, Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương (sau đây gọi chung là Quỹ tín dụng nhân dân) vào tình trạng kiểm soát đặc biệt khi lâm vào những trường hợp quy định tại Điều 5 Quy chế này nhằm giúp các Quỹ tín dụng nhân dân khắc phục những khó khăn về tài chính, duy trì khả năng chi trả và khả năng thanh toán, ổn định hoạt động của hệ thống Quỹ tín dụng nhân dân.

Điều 2. Áp dụng kiểm soát đặc biệt đối với Quỹ tín dụng nhân dân.

Kiểm soát đặc biệt đối với Quỹ tín dụng nhân dân là việc Ngân hàng nhà nước thực hiện các nghiệp vụ quản lý đặc biệt để kiểm soát, giám sát trực tiếp tình hình tổ chức hoạt động của Quỹ tín dụng nhân dân theo các quy định tại Quy chế này.

Điều 3. Thẩm quyền quyết định kiểm soát đặc biệt và quyết định kết thúc kiểm soát đặc biệt.

1. Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quyết định đặt Quỹ tín

dụng nhân dân Trung ương vào tình trạng kiểm soát đặc biệt và quyết định kết thúc kiểm soát đặc biệt.

2. Thống đốc Ngân hàng Nhà nước giao cho Giám đốc Chi nhánh Ngân hàng nhà nước tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi tắt là Chi nhánh Ngân hàng nhà nước tỉnh) quyết định đặt Quỹ tín dụng nhân dân khu vực, Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở trên địa bàn vào tình trạng kiểm soát đặc biệt và quyết định kết thúc kiểm soát đặc biệt.

Điều 4. Thông báo quyết định kiểm soát đặc biệt và kết thúc kiểm soát đặc biệt.

Quyết định kiểm soát đặc biệt và quyết định kết thúc kiểm soát đặc biệt được Ngân hàng Nhà nước thông báo với Ủy ban nhân dân xã (phường), huyện (thị xã), tỉnh (thành phố) để cùng phối hợp thực hiện; không đưa ra công luận khi Quỹ tín dụng nhân dân được đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt.

Chương II

NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 5. Những trường hợp Quỹ tín dụng nhân dân được đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt.

Quỹ tín dụng nhân dân có thể được đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt trong những trường hợp sau đây:

1. Có nguy cơ mất khả năng chi trả: Trong 1 tháng có 03 lần không đảm bảo tỷ lệ về khả năng chi trả theo quy định của Ngân hàng Nhà nước; không có khả năng huy động vốn và thu hồi nợ để thanh toán những khoản nợ đến hạn.

2. Có nguy cơ mất khả năng thanh toán: Các khoản nợ cho vay đã xác định không có khả năng thu hồi và các khoản nợ quá hạn từ 12 tháng trở lên chiếm trên 10% tổng dư nợ cho vay.

3. Số lỗ lũy kế lớn hơn 50% vốn tự có.

Điều 6. Báo cáo khó khăn về khả năng chi trả, khả năng thanh toán và nguy cơ rơi vào tình trạng kiểm soát đặc biệt.

1. Khi có nguy cơ lâm vào một trong những trường hợp nêu tại Điều 5 Quy chế này, Quỹ tín dụng nhân dân khu vực, Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở phải báo cáo ngay Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh, Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương phải báo cáo ngay Ngân hàng Nhà nước biết về thực trạng tài chính, nguyên nhân và các biện pháp đã áp dụng hoặc dự kiến áp dụng để khắc phục.

2. Quỹ tín dụng nhân dân hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có nguy cơ lâm vào một trong những trường hợp nêu tại Điều 5 Quy chế này mà không kịp thời báo cáo Ngân hàng Nhà nước để xảy ra tình trạng mất khả năng chi trả, mất khả năng thanh toán.

3. Căn cứ báo cáo và khả năng tự chấn chỉnh của Quỹ tín dụng nhân dân; căn cứ kết quả thanh tra, giám sát của Ngân hàng Nhà nước, nếu phát hiện Quỹ tín dụng nhân dân lâm vào những trường hợp nêu tại Điều 5 Quy chế này thì Ngân hàng Nhà nước xem xét và quyết định đặt Quỹ tín dụng nhân dân vào tình trạng kiểm soát đặc biệt.

Điều 7. Nội dung quyết định kiểm soát đặc biệt.

1. Tên Quỹ tín dụng nhân dân được kiểm soát đặc biệt.

2. Lý do kiểm soát đặc biệt.

3. Họ, tên thành viên và nhiệm vụ cụ thể của Ban kiểm soát đặc biệt.

4. Thời hạn kiểm soát đặc biệt.

Điều 8. Ban kiểm soát đặc biệt.

1. Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quyết định thành lập Ban kiểm soát đặc biệt và chỉ định Trưởng Ban kiểm soát đặc biệt là Lãnh đạo Thanh tra Ngân hàng Nhà nước khi Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương được đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt.

Giám đốc chi nhánh ngân hàng Nhà nước tỉnh quyết định

thành lập Ban kiểm soát đặc biệt và chỉ định Trưởng ban kiểm soát đặc biệt là lãnh đạo chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh khi Quỹ tín dụng nhân dân khu vực, Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở trên địa bàn được đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt.

2. Trưởng Ban kiểm soát đặc biệt có trách nhiệm phân công nhiệm vụ cho các thành viên của Ban trong phạm vi quyền hạn của mình; xử lý các vấn đề liên quan trong quá trình kiểm soát đặc biệt; chịu trách nhiệm trước Thống đốc Ngân hàng Nhà nước hoặc Giám đốc chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh về việc điều hành hoạt động của Ban và các quyết định có liên quan đến kiểm soát đặc biệt đối với Quỹ tín dụng nhân dân được kiểm soát đặc biệt.

3. Thành viên Ban kiểm soát đặc biệt

a. Thành viên Ban kiểm soát đặc biệt Quỹ tín dụng nhân dân khu vực, Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở gồm đại diện Thanh tra chi nhánh Ngân hàng Nhà nước và cán bộ các phòng có liên quan của chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh.

b. Thành viên Ban kiểm soát đặc biệt Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương gồm:

- Đại diện Thanh tra Ngân hàng Nhà nước;
- Đại diện Vụ các tổ chức tín dụng hợp tác;
- Đại diện các Vụ liên quan thuộc Ngân hàng Nhà nước (nếu cần thiết).

c. Ban kiểm soát đặc biệt tối thiểu phải có 3 thành viên, thành viên Ban kiểm soát đặc biệt có đủ các tiêu chuẩn sau:

- Có trình độ, kinh nghiệm về công tác trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng và có thời gian làm việc trong ngành ngân hàng ít nhất là 3 năm;
- Không phải là bố, mẹ, vợ, chồng, con hoặc anh, chị em ruột của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc) Quỹ tín dụng nhân dân được kiểm soát đặc biệt.

d. Các thành viên Ban kiểm soát đặc biệt thực hiện các công việc theo sự phân công của Trưởng Ban; chịu trách nhiệm trước Thống đốc Ngân hàng Nhà nước hoặc Giám đốc chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh và Trưởng Ban về việc thực thi nhiệm vụ của mình.

Trong quá trình kiểm soát đặc biệt, việc thay thế thành viên Ban kiểm soát đặc biệt do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước (trong trường hợp kiểm soát đặc biệt đối với Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương) hoặc Giám đốc chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh (trong trường hợp kiểm soát đặc biệt đối với Quỹ tín dụng nhân dân khu vực, Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở) quyết định theo đề nghị của Trưởng Ban kiểm soát đặc biệt.

Điều 9. Nguyên tắc làm việc của Ban kiểm soát đặc biệt.

1. Ban kiểm soát đặc biệt làm việc tại Quỹ tín dụng nhân dân được kiểm soát đặc biệt.

2. Ban kiểm soát đặc biệt sử dụng con dấu của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (trong trường hợp kiểm soát đặc biệt đối với Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương), sử dụng con dấu của chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh (trong trường hợp kiểm soát đặc biệt đối với Quỹ tín dụng nhân dân khu vực, Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở) trong các văn bản, báo cáo do Trưởng Ban ký.

3. Ban kiểm soát đặc biệt phải giữ bí mật thực trạng tổ chức, hoạt động của Quỹ tín dụng nhân dân, trừ trường hợp có yêu cầu bằng văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

4. Ban kiểm soát đặc biệt kết thúc nhiệm vụ khi Thống đốc Ngân hàng Nhà nước hoặc Giám đốc chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh quyết định chấm dứt việc kiểm soát đặc biệt đối với Quỹ tín dụng nhân dân.

Điều 10. Nhiệm vụ của Ban kiểm soát đặc biệt.

1. Chỉ đạo Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Giám đốc Quỹ tín dụng nhân dân được đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt xây dựng phương án củng cố tổ chức và hoạt động. Phương án bao gồm những nội dung sau:

- a. Thực trạng tổ chức và hoạt động của Quỹ tín dụng nhân dân;
- b. Các nguyên nhân dẫn đến nguy cơ mất khả năng chi trả, mất khả năng thanh toán;
- c. Các biện pháp đã áp dụng nhằm khắc phục nguy cơ mất khả năng chi trả, mất khả năng thanh toán;
- d. Phương án khắc phục, thời gian thực hiện phương án.

2. Chỉ đạo và giám sát việc triển khai các giải pháp nêu trong phương án củng cố tổ chức và hoạt động Quỹ tín dụng nhân dân đã được Ban kiểm soát đặc biệt thông qua. Để chỉ đạo triển khai thực hiện phương án một cách có hiệu quả, Ban kiểm soát đặc biệt yêu cầu Quỹ tín dụng nhân dân phải:

- a. Cung cấp các tài liệu, thông tin liên quan đến tổ chức nhân sự, tình hình hoạt động của Quỹ tín dụng nhân dân;

- b. Kiểm tra, kiểm kê toàn bộ tài sản hiện có để xác định chính xác thực trạng tài chính của Quỹ tín dụng nhân dân, bao gồm:

- Kiểm kê tồn quỹ tiền mặt (nội tệ, ngoại tệ), kim loại quý, đá quý, các ấn chỉ quan trọng (sổ tiền gửi, séc...) và các loại ấn chỉ khác chưa sử dụng.

- Đối chiếu công khai toàn bộ các khoản tiền gửi, tiền vay và dư nợ cho vay của Quỹ tín dụng nhân dân để xác định khả năng thu nợ và chi trả, cụ thể:

- + Đối với tiền gửi của khách hàng: Sao kê chi tiết và đối chiếu đến từng khách hàng, xác định số tiền (gốc, lãi).

- + Đối với dư nợ cho vay: Sao kê chi tiết và tổ chức đối chiếu với từng khách hàng vay. Trên cơ sở đó phân tích thực trạng các khoản nợ, xác định nguyên nhân chủ quan, khách quan và quy trách nhiệm đối với những khoản tổn thất, rủi ro để xử lý theo quy định của pháp luật và điều lệ Quỹ tín dụng nhân dân.

- Sao kê đối chiếu các khoản phải thu, phải trả khác.

- Kiểm kê, đánh giá lại giá trị thực tế các tài sản cố định, công cụ lao động.

- Kiểm tra, đối chiếu danh sách thành viên góp vốn, số vốn góp.

Trong quá trình kiểm kê, đối chiếu từng trường hợp có chênh lệch giữa sổ sách với thực tế phải lập biên bản xác định nguyên nhân để xử lý.

c. Lập kế hoạch và tiến hành thu hồi các khoản nợ cho vay đến hạn, quá hạn (cả gốc và lãi) và các khoản phải thu khác; áp dụng mọi biện pháp tận thu như phát mại tài sản thế chấp, cầm cố hoặc đưa ra cơ quan pháp luật xử lý những đối tượng cố ý không trả nợ hoặc có hành vi vi phạm pháp luật.

3. Hàng tháng, Ban Kiểm soát đặc biệt phải báo cáo tình hình hoạt động của Quỹ tín dụng nhân dân và kết quả thực hiện phương án củng cố tổ chức và hoạt động Quỹ tín dụng nhân dân với Thống đốc Ngân hàng Nhà nước hoặc Giám đốc Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh.

4. Trường hợp thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Giám đốc Quỹ tín dụng nhân dân bị tạm đình chỉ quyền quản trị, kiểm soát, điều hành:

a. Trường hợp Giám đốc Quỹ tín dụng nhân dân bị tạm đình chỉ quyền điều hành thì Ban kiểm soát đặc biệt yêu cầu Hội đồng quản trị chỉ định Giám đốc lâm thời tiếp tục điều hành Quỹ tín dụng nhân dân và phải được sự đồng ý của Ngân hàng Nhà nước bằng văn bản, đối với Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở phải có ý kiến của Ủy ban nhân dân xã, phường.

Trường hợp toàn bộ thành viên Hội đồng quản trị bị tạm đình chỉ quyền quản trị, Ban kiểm soát đặc biệt phải báo cáo Thống đốc Ngân hàng Nhà nước (đối với Quỹ tín dụng nhân dân khu vực, Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương) hoặc báo cáo Giám đốc Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh để phối hợp với Ủy ban nhân dân xã, phường (đối với Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở) chỉ định Giám đốc lâm thời để tiếp tục điều hành Quỹ tín dụng nhân dân.

b. Trường hợp số lượng thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát còn lại không đủ để quản trị, kiểm soát Quỹ tín dụng nhân dân một cách an toàn, hiệu quả thì Ban kiểm soát đặc

biệt báo cáo Thống đốc Ngân hàng Nhà nước (đối với Quỹ tín dụng nhân dân khu vực, Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương) hoặc báo cáo Giám đốc Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh để phối hợp với Ủy ban nhân dân xã, phường (đối với Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở) chỉ định thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát lâm thời tiếp tục quản trị, kiểm soát Quỹ tín dụng nhân dân.

c. Trong thời hạn 3 tháng, nếu thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc bị tạm đình chỉ quyền quản trị, kiểm soát, điều hành không có đủ điều kiện trở lại quản trị, kiểm soát, điều hành Quỹ tín dụng nhân dân thì Ban kiểm soát đặc biệt phải chỉ đạo Quỹ tín dụng nhân dân tổ chức Đại hội thành viên để bầu bổ sung.

Điều 11. Quyền hạn của Ban kiểm soát đặc biệt.

1. Được quyền đình chỉ những hoạt động không phù hợp với phương án củng cố tổ chức và hoạt động đã được thông qua, các quy định về an toàn trong hoạt động kinh doanh có thể gây phương hại đến lợi ích của người gửi tiền và sự an toàn của chính Quỹ tín dụng nhân dân đó và của cả hệ thống Quỹ tín dụng nhân dân. Trong thời gian tối đa 3 ngày làm việc, kể từ ngày đình chỉ, Ban kiểm soát đặc biệt phải báo cáo Thống đốc Ngân hàng Nhà nước hoặc Giám đốc Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh về quyết định đình chỉ.

2. Yêu cầu Hội đồng quản trị, Giám đốc Quỹ tín dụng nhân dân miễn nhiệm, đình chỉ công tác đối với những người làm việc tại Quỹ tín dụng nhân dân có hành vi vi phạm pháp luật, không chấp hành phương án củng cố tổ chức và hoạt động đã được thông qua.

3. Đề nghị Thống đốc Ngân hàng Nhà nước hoặc Giám đốc Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh quyết định tạm đình chỉ quyền quản trị, kiểm soát, điều hành của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc), Phó tổng giám đốc (Phó giám đốc) Quỹ tín dụng nhân dân khi cần thiết.

4. Kiến nghị Thống đốc Ngân hàng Nhà nước hoặc Giám đốc Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh gia hạn hoặc chấm dứt thời hạn kiểm soát đặc biệt.

5. Kiến nghị Thống đốc Ngân hàng Nhà nước hoặc Giám đốc Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh quyết định những vấn đề phát sinh trong quá trình kiểm soát đặc biệt nằm ngoài phương án củng cố tổ chức và hoạt động.

6. Kiến nghị Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về khoản cho vay đặc biệt đối với Quỹ tín dụng nhân dân.

Điều 12. Trách nhiệm của Ban kiểm soát đặc biệt.

Ban kiểm soát đặc biệt chịu trách nhiệm trước Thống đốc Ngân hàng Nhà nước hoặc Giám đốc Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh về các quyết định của Ban trong quá trình thực hiện việc kiểm soát đặc biệt.

Điều 13. Trách nhiệm của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Giám đốc Quỹ tín dụng nhân dân được đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt.

1. Xây dựng phương án củng cố tổ chức và hoạt động của Quỹ tín dụng nhân dân trình Ban kiểm soát đặc biệt thông qua và tổ chức triển khai thực hiện phương án đó.

2. Tiếp tục quản trị, kiểm soát, điều hành hoạt động, bảo đảm an toàn tài sản của Quỹ tín dụng nhân dân theo đúng quy định của pháp luật, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 11 Quy chế này.

3. Làm việc thường xuyên tại Quỹ tín dụng nhân dân để triển khai thực hiện phương án củng cố tổ chức và hoạt động; Báo cáo về tình hình triển khai và kết quả thực hiện các biện pháp củng cố tổ chức và hoạt động theo yêu cầu của Ban kiểm soát đặc biệt.

4. Chịu trách nhiệm về các vấn đề liên quan đến tổ chức và hoạt động của Quỹ tín dụng nhân dân trước, trong và sau giai đoạn kiểm soát đặc biệt.

5. Hạn chế tối đa các khoản chi tiêu nhằm giảm bớt tổn thất về tài chính.

6. Chấp hành các yêu cầu của Ban kiểm soát đặc biệt liên quan đến tổ chức, quản trị, kiểm soát, điều hành Quỹ tín dụng nhân dân.

7. Tạo thuận lợi về điều kiện, phương tiện làm việc cho Ban kiểm soát đặc biệt.

Điều 14. Những hạn chế đối với Quỹ tín dụng nhân dân trong thời gian kiểm soát đặc biệt.

Trong thời gian được kiểm soát đặc biệt, Quỹ tín dụng nhân dân không được thực hiện các công việc sau, nếu chưa được sự chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước:

1. Cho thành viên rút hoặc chuyển nhượng vốn góp.
2. Chia lãi vốn góp.
3. Cất giấu, phân tán tài sản và các tài liệu, hồ sơ liên quan.
4. Cầm cố, thế chấp, chuyển nhượng tài sản.
5. Từ chối giải quyết các quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm đối với người gửi tiền, người vay vốn.

Điều 15. Khoản cho vay đặc biệt.

Để bảo đảm khả năng chi trả cho khách hàng gửi tiền, trong trường hợp cấp bách, Quỹ tín dụng nhân dân có thể được các tổ chức tín dụng khác hoặc Ngân hàng Nhà nước cho vay đặc biệt theo đề nghị của Hội đồng quản trị Quỹ tín dụng nhân dân và Ban kiểm soát đặc biệt. Thủ tục xin vay và việc sử dụng khoản cho vay này phải đảm bảo theo đúng các quy định hiện hành. Khoản vay đặc biệt sẽ được hoàn trả trước các khoản nợ khác của Quỹ tín dụng nhân dân.

Điều 16. Thời hạn kiểm soát đặc biệt.

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước hoặc Giám đốc chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh quyết định thời hạn kiểm soát đặc biệt đối với từng Quỹ tín dụng nhân dân. Trong trường hợp cần thiết và có văn bản đề nghị của Quỹ tín dụng nhân dân, của Ban kiểm soát đặc biệt, Ngân hàng Nhà nước có thể quyết định Quỹ tín dụng nhân dân đó được gia hạn thời gian kiểm soát đặc biệt, nhưng thời gian kiểm soát đặc biệt, kể cả thời gian được gia hạn không vượt quá 2 năm.

Điều 17. Kết thúc kiểm soát đặc biệt.

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước hoặc Giám đốc chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh quyết định kết thúc việc kiểm soát đặc biệt đối với Quỹ tín dụng nhân dân trong các trường hợp sau đây:

1. Quỹ tín dụng nhân dân đã khắc phục được các nguyên nhân gây nên tình trạng kiểm soát đặc biệt và trở lại hoạt động bình thường.

2. Hết hạn kiểm soát đặc biệt mà không được gia hạn hoặc Quỹ tín dụng nhân dân không thể giải quyết được những nguyên nhân dẫn đến tình trạng kiểm soát đặc biệt và Ngân hàng Nhà nước quyết định thu hồi giấy phép hoạt động.

3. Quỹ tín dụng nhân dân được sáp nhập hoặc hợp nhất với một Quỹ tín dụng nhân dân khác hoặc tổ chức tín dụng khác theo quy định của pháp luật.

4. Quỹ tín dụng nhân dân lâm vào tình trạng phá sản và bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền tuyên bố phá sản theo quy định của pháp luật.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 18. Đối với các Vụ, Cục thuộc Ngân hàng Nhà nước.

1. Thanh tra Ngân hàng Nhà nước

a. Có trách nhiệm tiếp nhận, thẩm định hồ sơ, trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quyết định đặt Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, thời gian kiểm soát đặc biệt, gia hạn thời gian kiểm soát đặc biệt, kết thúc kiểm soát đặc biệt;

b. Chỉ đạo Ban kiểm soát đặc biệt Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm được quy định trong Quy chế này;

c. Theo dõi, tổng hợp tình hình, kết quả kiểm soát đặc biệt Quỹ tín dụng nhân dân khu vực, Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở tại các tỉnh, thành phố để báo cáo Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

2. Vụ Các tổ chức tín dụng hợp tác

a. Có trách nhiệm phối hợp với Thanh tra Ngân hàng Nhà nước đánh giá thực trạng hoạt động của Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương để trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quyết định đặt Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, thời gian kiểm soát đặc biệt, gia hạn thời gian kiểm soát đặc biệt, kết thúc kiểm soát đặc biệt;

b. Trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước phương án xử lý cụ thể đối với Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương trong và sau giai đoạn kiểm soát đặc biệt;

c. Đề xuất, trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước xử lý những vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện Quy chế này.

3. Các Vụ, Cục có liên quan thuộc Ngân hàng Nhà nước căn cứ chức năng, nhiệm vụ của mình có trách nhiệm hướng dẫn xử lý các vấn đề có liên quan đến tổ chức và hoạt động của Quỹ tín dụng nhân dân được kiểm soát đặc biệt.

Điều 19. Đối với chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh.

1. Có trách nhiệm tiếp nhận, thẩm định hồ sơ, quyết định đặt Quỹ tín dụng nhân dân khu vực, Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, thời gian kiểm soát đặc biệt, gia hạn thời gian kiểm soát đặc biệt, kết thúc kiểm soát đặc biệt.

2. Quyết định phương án xử lý cụ thể đối với Quỹ tín dụng nhân dân khu vực, Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở trong và sau giai đoạn kiểm soát đặc biệt.

3. Cử cán bộ có đủ điều kiện và tiêu chuẩn tham gia Ban kiểm soát đặc biệt.

4. Là đầu mối quan hệ với các cơ quan chức năng tại địa phương để xử lý các vấn đề phát sinh trong quá trình kiểm soát đặc biệt;

5. Chỉ đạo Ban kiểm soát đặc biệt Quỹ tín dụng nhân dân khu vực, Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm được quy định trong Quy chế này;

6. Báo cáo Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về tình hình, kết quả kiểm soát đặc biệt Quỹ tín dụng nhân dân khu vực, Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở, chịu trách nhiệm trước Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc quyết định và chỉ đạo thực hiện kiểm soát đặc biệt đối với Quỹ tín dụng nhân dân khu vực, Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở trên địa bàn.

Chương IV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 20. Mọi sửa đổi, bổ sung Quy chế này do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quyết định.

5. Chỉ đạo Ban kiểm soát đặc biệt Quỹ tín dụng nhân dân khu vực, Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm được quy định trong Quy chế này;

6. Báo cáo Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về tình hình, kết quả kiểm soát đặc biệt Quỹ tín dụng nhân dân khu vực, Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở, chịu trách nhiệm trước Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc quyết định và chỉ đạo thực hiện kiểm soát đặc biệt đối với Quỹ tín dụng nhân dân khu vực, Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở trên địa bàn.

Chương IV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 20. Mọi sửa đổi, bổ sung Quy chế này do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quyết định.

QUYẾT ĐỊNH CỦA THỐNG ĐỐC NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

SỐ 991/2001/QĐ-NHNN NGÀY 06 THÁNG 8 NĂM 2001

*Về quy định mức cho vay không có bảo đảm bằng tài sản
đối với Quỹ tín dụng nhân dân các cấp*

THỐNG ĐỐC NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

- Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Luật Các tổ chức tín dụng ngày 12/12/1997;

- Căn cứ Nghị định số 15/CP ngày 03/02/1993 của Chính phủ về nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ, cơ quan ngang Bộ;

- Căn cứ Khoản 2 Điều 21 Nghị định số 178/1999/NĐ-CP của Chính phủ ngày 29/12/1999 về bảo đảm tiền vay của các tổ chức tín dụng;

- Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách tiền tệ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1.

1. Hội đồng quản trị Quỹ tín dụng nhân dân trung ương quyết định mức dư nợ cho vay không có bảo đảm bằng tài sản đối với khách hàng vay và chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

2. Hội đồng quản trị Quỹ tín dụng nhân dân khu vực quyết định mức dư nợ cho vay không có bảo đảm bằng tài sản đối với thành viên là Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở và chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

3. Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở cho vay không có bảo đảm bằng tài sản đối với thành viên với mức tối đa bằng 40% tổng dư nợ cho vay của Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở đó:

a. Cho vay không có bảo đảm bằng tài sản đối với thành viên: Hộ gia đình theo Quyết định số 67/1999/QĐ-TTg ngày 30/3/1999 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách tín dụng ngân hàng phục vụ phát triển nông nghiệp và nông thôn; thành viên khác vay vốn để sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và phục vụ đời sống;

b. Mức dư nợ cho vay không có bảo đảm bằng tài sản đối với một thành viên quy định tại điểm a Khoản này tối đa bằng 10 triệu đồng; số tiền cho vay vượt mức 10 triệu đồng thì phải thực hiện các biện pháp bảo đảm tiền vay bằng tài sản.

Điều 2.

1. Mức dư nợ cho vay không có bảo đảm bằng tài sản của Quỹ tín dụng nhân dân trung ương, Quỹ tín dụng nhân dân khu vực, Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở quy định tại Điều 1 Quyết định này được tính trên tổng dư nợ cho vay của tổ chức tín dụng đó.

2. Mức dư nợ cho vay không có bảo đảm bằng tài sản của Quỹ tín dụng nhân dân trung ương, Quỹ tín dụng nhân dân khu vực, Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở quy định tại Điều 1 Quyết định này chỉ áp dụng đối với các hợp đồng tín dụng được xác lập kể từ ngày 19/04/2000.

Điều 3. Quỹ tín dụng nhân dân trung ương, Quỹ tín dụng nhân dân khu vực, Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở quyết định cho vay không có bảo đảm bằng tài sản đối với khách hàng trên cơ sở bảo đảm an toàn hoạt động tín dụng, tuân thủ quy định về cho vay không có bảo đảm bằng tài sản tại Nghị định số 178/1999/NĐ-CP ngày 29/12/1999 của Chính phủ về bảo đảm tiền vay của các tổ

chức tín dụng, Thông tư 06/2000/TT-NHNN1 ngày 04/04/2000 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn thực hiện Nghị định này và các quy định khác của pháp luật về bảo đảm tiền vay áp dụng cho Quỹ tín dụng nhân dân.

Điều 4. Điều khoản thi hành.

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 108/2000/QĐ-NHNN1 ngày 04/04/2000 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

2. Chánh Thanh tra Ngân hàng Nhà nước chịu trách nhiệm kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quyết định này.

3. Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước, Giám đốc chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc (Giám đốc) Quỹ tín dụng nhân dân trung ương, Quỹ tín dụng nhân dân khu vực, Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

4. Việc sửa đổi, bổ sung Quyết định này do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quyết định.

NGHỊ ĐỊNH CỦA CHÍNH PHỦ

SỐ 48/2001/NĐ-CP NGÀY 13 THÁNG 8 NĂM 2001

Về tổ chức và hoạt động của Quỹ tín dụng nhân dân

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng số 02/1997/QH10 ngày 12 tháng 12 năm 1997;

Căn cứ Luật Hợp tác xã số 47/L/CTN ngày 03 tháng 4 năm 1996;

Theo đề nghị của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam,

NGHỊ ĐỊNH:

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh.

Nghị định này quy định về tổ chức và hoạt động của Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở, Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương (sau đây gọi chung là Quỹ tín dụng nhân dân).

Điều 2. Tính chất và mục tiêu hoạt động của Quỹ tín dụng nhân dân.

Quỹ tín dụng nhân dân là loại hình tổ chức tín dụng hợp tác

hoạt động theo nguyên tắc tự nguyện, tự chủ, tự chịu trách nhiệm về kết quả hoạt động, thực hiện mục tiêu chủ yếu là tương trợ giữa các thành viên, nhằm phát huy sức mạnh của tập thể và của từng thành viên giúp nhau thực hiện có hiệu quả các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và cải thiện đời sống. Hoạt động của Quỹ tín dụng nhân dân phải bảo đảm bù đắp chi phí và có tích lũy để phát triển.

Điều 3. Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở.

Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở là tổ chức tín dụng hợp tác do các thành viên trong địa bàn tự nguyện thành lập và hoạt động theo quy định của Nghị định này nhằm mục tiêu chủ yếu là tương trợ giữa các thành viên.

Điều 4. Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương.

Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương là tổ chức tín dụng hợp tác do các Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở cùng nhau thành lập nhằm mục đích hỗ trợ và nâng cao hiệu quả hoạt động của cả hệ thống Quỹ tín dụng nhân dân.

Để hỗ trợ hệ thống Quỹ tín dụng nhân dân, các tổ chức tín dụng và các đối tượng khác được tham gia góp vốn vào Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (sau đây gọi là Ngân hàng Nhà nước).

Điều 5. Nguyên tắc tổ chức và hoạt động của Quỹ tín dụng nhân dân.

1. Tự nguyện gia nhập và ra Quỹ tín dụng nhân dân: Mọi công dân Việt Nam, các hộ gia đình và các đối tượng khác có đủ điều kiện theo quy định tại Điều 21 Nghị định này đều có thể trở thành thành viên Quỹ tín dụng nhân dân; thành viên có quyền ra Quỹ tín dụng nhân dân theo quy định của Điều lệ Quỹ tín dụng nhân dân.

2. Quản lý dân chủ và bình đẳng: Thành viên Quỹ tín dụng nhân dân có quyền tham gia quản lý, kiểm tra, giám sát Quỹ tín dụng nhân dân và có quyền ngang nhau trong biểu quyết.

3. Tự chịu trách nhiệm và cùng có lợi: Quỹ tín dụng nhân dân tự chịu trách nhiệm về kết quả hoạt động của mình; tự quyết định về phân phối thu nhập, bảo đảm Quỹ tín dụng nhân dân và thành viên cùng có lợi.

4. Chia lãi bảo đảm kết hợp lợi ích của thành viên và sự phát triển của Quỹ tín dụng nhân dân: Sau khi làm xong nghĩa vụ nộp thuế, lãi còn lại được trích một phần vào các quỹ của Quỹ tín dụng nhân dân, một phần chia theo vốn góp của thành viên, phần còn lại chia cho thành viên theo mức độ sử dụng dịch vụ của Quỹ tín dụng nhân dân do Đại hội thành viên quyết định.

5. Hợp tác và phát triển cộng đồng: Thành viên phải phát huy tinh thần tập thể, nâng cao ý thức hợp tác trong Quỹ tín dụng nhân dân và trong cộng đồng xã hội; hợp tác giữa các Quỹ tín dụng nhân dân với nhau ở trong nước và ngoài nước theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Số lượng thành viên tối thiểu.

Số lượng thành viên của Quỹ tín dụng nhân dân không hạn chế, nhưng tối thiểu phải có 30 thành viên.

Điều 7. Quyền của Quỹ tín dụng nhân dân.

1. Được huy động vốn, cho vay vốn và thực hiện các dịch vụ ngân hàng khác theo giấy phép hoạt động; có quyền tự chủ kinh doanh và tự chịu trách nhiệm về kết quả hoạt động của mình.

2. Nhận vốn tài trợ của Nhà nước, của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước.

3. Yêu cầu người vay cung cấp các tài liệu về tài chính, sản xuất, kinh doanh liên quan đến khoản vay.

4. Được tuyển chọn, sử dụng, đào tạo lao động, lựa chọn các hình thức trả lương, thưởng và thực hiện các quyền khác của người sử dụng lao động theo quy định của pháp luật.

5. Kết nạp thành viên mới, giải quyết việc thành viên ra khỏi

tín dụng nhân dân, khai trừ thành viên theo quy định của Điều lệ Quỹ tín dụng nhân dân.

6. Quyết định phân phối thu nhập, xử lý các khoản lỗ theo quy định của pháp luật và Điều lệ Quỹ tín dụng nhân dân.

7. Quyết định khen thưởng và xử phạt đối với thành viên.

8. Từ chối yêu cầu của các tổ chức, cá nhân trái với quy định của pháp luật.

9. Thực hiện các quyền khác có liên quan theo quy định của pháp luật.

Điều 8. Nghĩa vụ của Quỹ tín dụng nhân dân.

1. Hoạt động kinh doanh theo giấy phép được cấp; chấp hành các quy định của Nhà nước về tiền tệ, tín dụng và dịch vụ ngân hàng.

2. Thực hiện Pháp lệnh Kế toán - Thống kê và chấp hành chế độ thanh tra, chế độ kiểm toán theo quy định tại Điều 58 và Điều 59 của Nghị định này.

3. Bảo toàn và phát triển vốn hoạt động của Quỹ tín dụng nhân dân; quản lý và sử dụng có hiệu quả tài sản được giao.

4. Chịu trách nhiệm hoàn trả tiền gửi, tiền vay và các khoản nợ khác đúng kỳ hạn; chịu trách nhiệm đối với các khoản nợ và các nghĩa vụ khác bằng toàn bộ số vốn và tài sản thuộc sở hữu của Quỹ tín dụng nhân dân.

5. Nộp thuế theo luật định.

6. Tham gia tổ chức liên kết phát triển hệ thống nhằm mục tiêu xây dựng Quỹ tín dụng nhân dân và cả hệ thống Quỹ tín dụng nhân dân an toàn, hiệu quả, phát triển bền vững.

7. Chăm lo giáo dục, đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ, cung cấp thông tin để mọi thành viên tích cực tham gia xây dựng và quản lý Quỹ tín dụng nhân dân.

8. Bảo đảm các quyền lợi của thành viên và thực hiện các cam kết kinh tế đối với thành viên.

9. Thực hiện hợp đồng lao động; tôn trọng danh dự, nhân phẩm của người lao động.

Điều 9. Liên kết giữa các Quỹ tín dụng nhân dân.

1. Các Quỹ tín dụng nhân dân được liên kết với nhau để:

a. Thống nhất và phối hợp hoạt động nhằm mục tiêu hợp tác tương trợ giữa các thành viên;

b. Bảo đảm sự an toàn và phát triển từng Quỹ tín dụng nhân dân và toàn hệ thống thông qua các công việc: Điều hoà vốn; xây dựng quỹ an toàn hệ thống Quỹ tín dụng nhân dân; đào tạo cán bộ; tổ chức kiểm toán; trao đổi thông tin, kinh nghiệm và tư vấn cho nhau về quản trị, tổ chức và điều hành nghiệp vụ.

2. Các Quỹ tín dụng nhân dân được thành lập tổ chức liên kết phát triển hệ thống. Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức, tên gọi và tài chính do Điều lệ của tổ chức liên kết quy định và phải được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước chấp thuận. Trong thời gian chưa đủ điều kiện để thành lập tổ chức liên kết phát triển hệ thống Quỹ tín dụng nhân dân, Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn việc triển khai thực hiện các nội dung liên kết quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 10. Chính sách Nhà nước đối với Quỹ tín dụng nhân dân.

Nhà nước bảo hộ quyền sở hữu, quyền và lợi ích hợp pháp của Quỹ tín dụng nhân dân, bảo đảm quyền bình đẳng của Quỹ tín dụng nhân dân trong hoạt động; ban hành các văn bản pháp luật và chính sách khuyến khích phát triển Quỹ tín dụng nhân dân; thông qua Quỹ tín dụng nhân dân để thực hiện các chính sách giúp đỡ, hỗ trợ thành viên xoá đói giảm nghèo, thực hiện bình đẳng, công bằng và tiến bộ xã hội. Nhà nước tôn trọng quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong hoạt động của Quỹ tín dụng nhân dân, không can thiệp vào việc quản lý và hoạt động hợp pháp của Quỹ tín dụng nhân dân.

Chương II

THÀNH LẬP VÀ ĐĂNG KÝ KINH DOANH

Điều 11. Sáng lập viên.

1. Sáng lập viên là những người khởi xướng việc thành lập Quỹ tín dụng nhân dân và gia nhập Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở.

2. Sáng lập viên Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở phải báo cáo bằng văn bản với ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền được quy định tại Điều 67, 68 Nghị định này về ý định thành lập, phương hướng và chương trình, kế hoạch hoạt động của Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở.

3. Sau khi được Ủy ban nhân dân chấp thuận bằng văn bản, sáng lập viên xúc tiến các công việc:

- a. Dự thảo Điều lệ;
- b. Xây dựng phương hướng hoạt động;
- c. Tổ chức tuyên truyền, vận động;
- d. Chuẩn bị các công việc khác để tổ chức hội nghị thành lập.

4. Đối với Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương sẽ có quy định riêng.

Điều 12. Hội nghị thành lập.

1. Hội nghị thành lập Quỹ tín dụng nhân dân do các sáng lập viên tổ chức. Thành phần tham gia hội nghị bao gồm các sáng lập viên và những cá nhân, tổ chức có nguyện vọng trở thành thành viên Quỹ tín dụng nhân dân.

2. Hội nghị thảo luận và biểu quyết theo đa số các vấn đề sau đây:

- a. Thông qua danh sách thành viên;
- b. Thông qua tên và biểu tượng Quỹ tín dụng nhân dân;

c. Thông qua dự thảo Điều lệ và nội quy hoạt động Quỹ tín dụng nhân dân;

d. Thông qua mức vốn Điều lệ của Quỹ tín dụng nhân dân, mức vốn góp của thành viên;

đ. Thông qua phương án hoạt động;

e. Bầu Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát;

g. Thông qua biên bản Hội nghị thành lập Quỹ tín dụng nhân dân.

Điều 13. Điều lệ Quỹ tín dụng nhân dân.

1. Mỗi Quỹ tín dụng nhân dân có Điều lệ riêng. Điều lệ Quỹ tín dụng nhân dân phải phù hợp với các quy định của Luật Các tổ chức tín dụng, Luật Hợp tác xã và các quy định khác của pháp luật.

2. Điều lệ của Quỹ tín dụng nhân dân phải có những nội dung chủ yếu sau đây:

a. Tên Quỹ tín dụng nhân dân và nơi đặt trụ sở chính;

b. Nội dung và phạm vi hoạt động;

c. Thời hạn hoạt động;

d. Vốn Điều lệ và phương thức góp vốn;

đ. Cơ cấu tổ chức Quỹ tín dụng nhân dân; nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc (Giám đốc) và Ban Kiểm soát;

e. Thể thức tiến hành Đại hội thành viên và thông qua quyết định của Đại hội thành viên;

g. Quyền và nghĩa vụ của thành viên;

h. Các nguyên tắc tài chính, kế toán, kiểm tra và kiểm toán nội bộ;

i. Các trường hợp và thủ tục về chia tách, hợp nhất, sáp nhập, mua lại, giải thể, phá sản;

k. Thủ tục sửa đổi Điều lệ.

3. Điều lệ của Quỹ tín dụng nhân dân chỉ được thực hiện sau khi được Ngân hàng Nhà nước chuẩn y.

Điều 14. Điều kiện để được cấp giấy phép thành lập và hoạt động.

1. Có nhu cầu hoạt động ngân hàng trên địa bàn xin hoạt động; được sự chấp thuận của chính quyền địa phương về việc thành lập Quỹ tín dụng nhân dân.

2. Có vốn pháp định theo quy định của Chính phủ.

3. Thành viên sáng lập là tổ chức, cá nhân có uy tín và năng lực tài chính.

4. Người quản trị, điều hành có năng lực hành vi dân sự đầy đủ và có đủ các tiêu chuẩn về đạo đức, trình độ, năng lực chuyên môn theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

5. Có Điều lệ tổ chức, hoạt động phù hợp với quy định tại Điều 13 Nghị định này.

6. Có phương án hoạt động khả thi.

Điều 15. Cấp giấy phép thành lập và hoạt động.

1. Hồ sơ xin cấp giấy phép thành lập và hoạt động bao gồm:

a. Đơn xin cấp giấy phép thành lập và hoạt động;

b. Biên bản Hội nghị thành lập Quỹ tín dụng nhân dân;

c. Dự thảo Điều lệ Quỹ tín dụng nhân dân đã được thông qua hội nghị thành lập;

d. Phương án hoạt động 3 năm đầu;

đ. Danh sách, lý lịch, các văn bằng chứng minh năng lực, trình độ chuyên môn của thành viên sáng lập, thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Tổng giám đốc (Giám đốc);

e. Mức vốn góp, phương án góp vốn và danh sách thành viên góp vốn;

g. Văn bản đề nghị của ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn được ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh

chấp thuận về việc thành lập và nơi đặt trụ sở của Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở (đối với Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở). Văn bản chấp thuận của ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố về nơi đặt trụ sở của Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương (đối với Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương).

2. Các quy định về thẩm quyền cấp phép thành lập và hoạt động; thời hạn cấp giấy phép; lệ phí cấp giấy phép; sử dụng giấy phép; điều kiện hoạt động; thu hồi giấy phép của Quỹ tín dụng nhân dân được thực hiện theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng và của Ngân hàng Nhà nước.

Điều 16. Đăng ký kinh doanh.

Sau khi được cấp giấy phép thành lập và hoạt động, Quỹ tín dụng nhân dân phải đăng ký kinh doanh tại cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Điều 17. Những thay đổi phải được chấp thuận.

1. Quỹ tín dụng nhân dân phải được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản trước khi thay đổi một trong những điểm sau đây:

- a. Tên của Quỹ tín dụng nhân dân;
- b. Tăng, giảm vốn Điều lệ vượt mức quy định của Ngân hàng Nhà nước;
- c. Địa điểm đặt trụ sở chính, sở giao dịch, chi nhánh, văn phòng đại diện;
- d. Nội dung, phạm vi hoạt động;
- đ. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát và Tổng giám đốc (Giám đốc).

2. Sau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận, Quỹ tín dụng nhân dân phải đăng ký với cơ quan cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh về những thay đổi quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 18. Tư cách pháp nhân của Quỹ tín dụng nhân dân.

Quỹ tín dụng nhân dân có tư cách pháp nhân, có vốn Điều lệ,

có con dấu riêng; hạch toán kinh tế độc lập, chịu trách nhiệm trước thành viên và trước pháp luật về hoạt động của mình.

Quý tín dụng nhân dân có tư cách pháp nhân kể từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Điều 19. Mở sổ giao dịch, chi nhánh, văn phòng đại diện.

1. Quý tín dụng nhân dân Trung ương được mở sổ giao dịch, chi nhánh, văn phòng đại diện ở những nơi cần thiết có nhu cầu hoạt động sau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản.

2. Hồ sơ, thủ tục xin mở sổ giao dịch, chi nhánh, văn phòng đại diện của Quý tín dụng nhân dân Trung ương thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

Điều 20. Chia tách, hợp nhất, sáp nhập, mua lại, giải thể.

Việc chia tách, hợp nhất, sáp nhập, mua lại, giải thể Quý tín dụng nhân dân phải được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản và được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Chương III

THÀNH VIÊN

Điều 21. Điều kiện trở thành thành viên.

1. Thành viên Quý tín dụng nhân dân cơ sở bao gồm:

a. Công dân Việt Nam từ 18 tuổi trở lên có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, cư trú hợp pháp trên địa bàn hoạt động của Quý tín dụng nhân dân cơ sở;

b. Hộ gia đình cử người đại diện có đủ điều kiện và tiêu chuẩn là thành viên Quý tín dụng nhân dân cơ sở;

c. Các đối tượng khác do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định.

2. Thành viên Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương bao gồm:

a. Các Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở;

b. Các tổ chức tín dụng;

c. Các đối tượng khác do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định.

3. Các đối tượng quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, tự nguyện gia nhập, tán thành Điều lệ, góp đủ vốn đều có thể trở thành thành viên Quỹ tín dụng nhân dân.

Điều 22. Quyền của thành viên.

1. Được dự Đại hội thành viên hoặc bầu đại biểu dự Đại hội thành viên, dự các cuộc họp thành viên để bàn bạc và biểu quyết những công việc của Quỹ tín dụng nhân dân.

2. Được ứng cử, bầu cử vào Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và các chức danh được bầu khác của Quỹ tín dụng nhân dân.

3. Được gửi tiền, vay vốn, chia lãi theo vốn góp.

4. Được hưởng thụ các phúc lợi xã hội chung của Quỹ tín dụng nhân dân theo quy định của pháp luật.

5. Được khen thưởng khi có nhiều đóng góp trong việc xây dựng và phát triển Quỹ tín dụng nhân dân.

6. Được cung cấp các thông tin cần thiết liên quan đến hoạt động của Quỹ tín dụng nhân dân.

7. Được đề đạt, phản ánh, kiến nghị những vấn đề liên quan đến hoạt động của Quỹ tín dụng nhân dân và yêu cầu được trả lời; yêu cầu Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát triệu tập Đại hội thành viên bất thường để giải quyết những vấn đề cấp thiết.

8. Được chuyển vốn góp và các quyền lợi, nghĩa vụ của mình cho người khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ Quỹ tín dụng nhân dân.

9. Được quyền xin ra Quỹ tín dụng nhân dân theo quy định của Điều lệ Quỹ tín dụng nhân dân.

10. Được trả lại vốn góp và các quyền lợi khác khi ra Quỹ tín dụng nhân dân theo quy định tại Điều 24 Nghị định này. Trong trường hợp thành viên chết, vốn góp và các quyền lợi, nghĩa vụ khác của thành viên được giải quyết theo quy định của pháp luật về thừa kế.

Điều 23. Nghĩa vụ của thành viên.

1. Chấp hành Điều lệ Quỹ tín dụng nhân dân và các nghị quyết của Đại hội thành viên.

2. Góp vốn theo quy định của Điều lệ; mức vốn góp tối đa của mỗi thành viên kể cả vốn nhận chuyển nhượng trong từng thời kỳ do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định nhưng không vượt quá 30% (ba mươi phần trăm) so với tổng số vốn Điều lệ của Quỹ tín dụng nhân dân tại thời điểm góp vốn và nhận chuyển nhượng.

3. Hợp tác, tương trợ giữa các thành viên, góp phần xây dựng và thúc đẩy sự phát triển của Quỹ tín dụng nhân dân.

4. Cùng chịu trách nhiệm về các khoản rủi ro, thua lỗ của Quỹ tín dụng nhân dân trong phạm vi vốn góp của mình.

5. Hoàn trả vốn và lãi tiền vay của Quỹ tín dụng nhân dân theo cam kết.

6. Bồi thường các thiệt hại do mình gây ra cho Quỹ tín dụng nhân dân theo quy định của Điều lệ và quyết định của Đại hội thành viên.

Điều 24. Chấm dứt tư cách thành viên.

1. Tư cách thành viên Quỹ tín dụng nhân dân sẽ chấm dứt trong các trường hợp sau đây:

a. Thành viên là cá nhân bị chết, bị mất năng lực hành vi dân sự;

b. Thành viên đã được chấp nhận cho ra Quỹ tín dụng nhân dân theo quy định của Điều lệ;

c. Thành viên là pháp nhân khi tổ chức đó giải thể hoặc phá sản;

d. Thành viên bị Đại hội thành viên khai trừ;

đ. Thành viên đã chuyển hết vốn góp và các quyền lợi, nghĩa vụ thành viên cho người khác;

e. Các trường hợp khác do Điều lệ Quỹ tín dụng nhân dân quy định.

2. Khi chấm dứt tư cách thành viên, thành viên được chuyển nhượng vốn góp và quyền lợi, nghĩa vụ của mình cho người khác. Các trường hợp quy định tại điểm a, c, d khoản 1 Điều này nếu không chuyển được vốn góp cho người khác thì được trả lại vốn góp. Việc trả lại vốn góp phải căn cứ vào các yếu tố sau đây:

a. Thực trạng tài chính của Quỹ tín dụng nhân dân;

b. Đã xử lý xong các nghĩa vụ tài chính của thành viên đối với Quỹ tín dụng nhân dân.

Chương IV

TỔ CHỨC VÀ QUẢN LÝ QUỸ TÍN DỤNG NHÂN DÂN

Điều 25. Đại hội thành viên.

Các quy định về Đại hội thành viên, số lượng đại biểu và biểu quyết trong Đại hội, thông báo triệu tập Đại hội thực hiện theo quy định của Luật Hợp tác xã và các quy định khác của pháp luật.

Điều 26. Nội dung Đại hội thành viên.

Đại hội thành viên thảo luận và quyết định những vấn đề sau đây:

1. Báo cáo kết quả hoạt động trong năm, báo cáo hoạt động của Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát.

2. Báo cáo công khai tài chính - kế toán, dự kiến phân phối lợi nhuận và xử lý các khoản lỗ (nếu có).

3. Phương hướng hoạt động kinh doanh năm tới.

4. Tăng, giảm vốn Điều lệ; mức góp vốn của thành viên.

5. Bầu, bầu bổ sung hoặc bãi miễn Chủ tịch Hội đồng quản trị, các thành viên Hội đồng quản trị, các thành viên Ban Kiểm soát Quỹ tín dụng nhân dân.

6. Thông qua phương án do Hội đồng quản trị xây dựng về mức thù lao cho thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, mức lương của Tổng giám đốc (Giám đốc) và các nhân viên làm việc tại Quỹ tín dụng nhân dân.

7. Thông qua danh sách kết nạp thành viên mới và cho thành viên ra khỏi Quỹ tín dụng nhân dân do Hội đồng quản trị báo cáo; quyết định khai trừ thành viên.

8. Chia tách, hợp nhất, sáp nhập, mua lại, giải thể Quỹ tín dụng nhân dân.

9. Sửa đổi Điều lệ của Quỹ tín dụng nhân dân.

10. Những vấn đề khác do Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát hoặc có ít nhất 1/3 (một phần ba) tổng số thành viên đề nghị.

Điều 27. Chuẩn y các chức danh.

Chủ tịch và các thành viên khác trong Hội đồng quản trị, Trưởng Ban và các thành viên khác trong Ban Kiểm soát, Giám đốc Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở, Tổng giám đốc Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương (sau đây gọi chung là Giám đốc) phải được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước chuẩn y hoặc được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ủy quyền chuẩn y.

Điều 28. Hội đồng quản trị.

1. Hội đồng quản trị có chức năng quản trị Quỹ tín dụng nhân dân theo quy định của pháp luật.

2. Số lượng thành viên Hội đồng quản trị do Đại hội thành viên quyết định, nhưng tối thiểu là 3 người; Chủ tịch và các thành viên khác trong Hội đồng quản trị do Hội nghị thành lập hoặc Đại hội thành viên bầu trực tiếp theo thể thức bỏ phiếu kín.

3. Thành viên Hội đồng quản trị phải là thành viên của Quỹ tín dụng nhân dân, có phẩm chất đạo đức tốt, có tín nhiệm, có năng lực quản lý và hiểu biết về hoạt động ngân hàng. Thành viên Hội đồng quản trị không được đồng thời là thành viên Ban Kiểm soát, Kế toán trưởng, Thủ quỹ của Quỹ tín dụng nhân dân và không phải là cha, mẹ, vợ, chồng, con hoặc anh, chị, em ruột của họ.

4. Nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị do Đại hội thành viên quy định, nhưng tối thiểu là 2 năm và tối đa không quá 5 năm.

5. Hội đồng quản trị chịu trách nhiệm về các quyết định của mình trước Đại hội thành viên và trước pháp luật.

6. Chủ tịch và các thành viên khác trong Hội đồng quản trị không được ủy quyền cho những người không phải là thành viên Hội đồng quản trị thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình.

Điều 29. Nhiệm vụ và quyền hạn của Hội đồng quản trị.

1. Tổ chức thực hiện các nghị quyết của Đại hội thành viên.

2. Quyết định những vấn đề về tổ chức và hoạt động của Quỹ tín dụng nhân dân (trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội thành viên).

3. Bổ nhiệm, miễn nhiệm Giám đốc, Phó Giám đốc, Kế toán trưởng; quyết định số lượng lao động, cơ cấu tổ chức và các bộ phận nghiệp vụ chuyên môn của Quỹ tín dụng nhân dân.

4. Chuẩn bị chương trình nghị sự của Đại hội thành viên và triệu tập Đại hội thành viên.

5. Xây dựng phương án trình Đại hội thành viên về mức thù lao cho thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, mức lương của Giám đốc và các nhân viên làm việc tại Quỹ tín dụng nhân dân.

6. Xét kết nạp thành viên mới, giải quyết việc thành viên xin ra khỏi Quỹ tín dụng nhân dân (trừ trường hợp khai trừ thành viên) và báo cáo để Đại hội thành viên thông qua.

7. Xử lý các khoản cho vay không có khả năng thu hồi và những tổn thất khác theo quy định của Nhà nước.

8. Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ Quỹ tín dụng nhân dân.

Điều 30. Chủ tịch Hội đồng quản trị.

1. Chủ tịch Hội đồng quản trị là người đại diện cho Quỹ tín dụng nhân dân trước pháp luật.

2. Chủ tịch Hội đồng quản trị Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương không được đồng thời là Tổng giám đốc Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương. Chủ tịch Hội đồng quản trị Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở có thể đồng thời là Giám đốc của Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

3. Chủ tịch Hội đồng quản trị không được đồng thời tham gia Hội đồng quản trị hoặc tham gia điều hành tổ chức tín dụng khác; riêng Chủ tịch Hội đồng quản trị Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở được tham gia Hội đồng quản trị Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương.

4. Chủ tịch Hội đồng quản trị là người tổ chức thực hiện nhiệm vụ của Hội đồng quản trị quy định tại Điều 29 Nghị định này; triệu tập và chủ trì các phiên họp của Hội đồng quản trị; phân công và theo dõi các thành viên Hội đồng quản trị thực hiện nghị quyết Đại hội thành viên và quyết định của Hội đồng quản trị; đôn đốc và giám sát việc điều hành của Giám đốc Quỹ tín dụng nhân dân.

Điều 31. Ban Kiểm soát.

1. Ban Kiểm soát chịu trách nhiệm giám sát và kiểm tra mọi hoạt động của Quỹ tín dụng nhân dân theo pháp luật và Điều lệ Quỹ tín dụng nhân dân.

2. Ban Kiểm soát do Đại hội thành viên bầu trực tiếp. Về nguyên tắc Ban Kiểm soát có tối thiểu là 3 người, trong đó ít nhất phải có một kiểm soát viên chuyên trách. Ban Kiểm soát bầu Trưởng ban để điều hành công việc của Ban. Đối với Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở có quy mô nhỏ có thể chỉ bầu một kiểm soát viên chuyên trách theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước. Nhiệm kỳ của Ban Kiểm soát theo nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị.

3. Thành viên Ban Kiểm soát phải đáp ứng được các yêu cầu về tiêu chuẩn trình độ chuyên môn và đạo đức nghề nghiệp do Ngân hàng Nhà nước quy định.

4. Thành viên Ban Kiểm soát không được đồng thời là thành viên Hội đồng quản trị, Kế toán trưởng, thủ quỹ của Quỹ tín dụng nhân dân và không phải là cha, mẹ, vợ, chồng con hoặc anh, chị em ruột của họ.

Điều 32. Nhiệm vụ và quyền hạn của Ban Kiểm soát.

1. Kiểm tra, giám sát Quỹ tín dụng nhân dân hoạt động theo pháp luật.

2. Kiểm tra, giám sát việc chấp hành Điều lệ Quỹ tín dụng nhân dân; nghị quyết Đại hội thành viên, nghị quyết Hội đồng quản trị.

3. Kiểm tra về tài chính, kế toán, phân phối thu nhập, xử lý các khoản lỗ, sử dụng các quỹ của Quỹ tín dụng nhân dân, sử dụng tài sản và các khoản hỗ trợ của Nhà nước.

4. Tiếp nhận và giải quyết khiếu nại, tố cáo có liên quan đến hoạt động của Quỹ tín dụng nhân dân thuộc thẩm quyền của mình.

5. Trưởng ban hoặc đại diện được tham dự các cuộc họp của Hội đồng quản trị nhưng không tham gia biểu quyết.

6. Yêu cầu những người có liên quan trong Quỹ tín dụng nhân dân cung cấp tài liệu, sổ sách chứng từ và những thông tin cần thiết khác để phục vụ cho công tác kiểm tra, nhưng không được sử dụng các tài liệu, thông tin đó vào mục đích khác.

7. Được sử dụng hệ thống kiểm tra và kiểm toán nội bộ (nếu có) của Quỹ tín dụng nhân dân để thực hiện các nhiệm vụ của Ban Kiểm soát.

8. Chuẩn bị chương trình và triệu tập Đại hội thành viên bất thường khi có một trong các trường hợp sau:

a. Khi Hội đồng quản trị không sửa chữa hoặc sửa chữa không có kết quả những vi phạm pháp luật, vi phạm Điều lệ và nghị quyết của Đại hội thành viên mà Ban Kiểm soát đã yêu cầu;

b. Khi Hội đồng quản trị không triệu tập Đại hội thành viên bất thường theo yêu cầu của thành viên quy định tại khoản 4 Điều 26 Luật Hợp tác xã.

9. Thông báo cho Hội đồng quản trị, báo cáo trước Đại hội thành viên và Ngân hàng Nhà nước về kết quả kiểm soát; kiến nghị với Hội đồng quản trị, Giám đốc khắc phục những yếu kém, những vi phạm trong hoạt động của Quỹ tín dụng nhân dân.

Điều 33. Giám đốc.

1. Giám đốc Quỹ tín dụng nhân dân do Hội đồng quản trị bổ nhiệm.

2. Giám đốc Quỹ tín dụng nhân dân là người chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị điều hành hoạt động hàng ngày theo nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

3. Giám đốc Quỹ tín dụng nhân dân phải có phẩm chất đạo đức, trình độ chuyên môn, năng lực điều hành theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

4. Khi vắng mặt, Giám đốc được ủy quyền cho Phó Giám đốc hoặc một thành viên trong Hội đồng quản trị điều hành công việc của Quỹ tín dụng nhân dân, người được ủy quyền không được ủy quyền lại cho người khác.

Điều 34. Nhiệm vụ, quyền hạn của Giám đốc.

1. Chịu trách nhiệm điều hành mọi hoạt động của Quỹ tín dụng nhân dân theo đúng pháp luật, Điều lệ và nghị quyết Đại hội thành viên, nghị quyết Hội đồng quản trị.

2. Lựa chọn, đề nghị Hội đồng quản trị bổ nhiệm, miễn nhiệm chức danh Phó Giám đốc (nếu có), Kế toán trưởng.

3. Tuyển dụng, kỷ luật, cho thôi việc các nhân viên làm việc tại Quỹ tín dụng nhân dân.

4. Ký các báo cáo, văn bản, hợp đồng, chứng từ; trình Hội đồng quản trị các báo cáo về tình hình và kết quả hoạt động của Quỹ tín dụng nhân dân.

5. Giám đốc không phải là thành viên Hội đồng quản trị được tham dự các cuộc họp của Hội đồng quản trị nhưng không được quyền biểu quyết.

6. Chuẩn bị báo cáo hoạt động, báo cáo quyết toán, dự kiến phân phối lợi nhuận, phương án xử lý lỗ, phương án xử lý rủi ro (nếu có) và xây dựng phương hướng hoạt động của năm tới để Hội đồng quản trị xem xét và trình Đại hội thành viên.

7. Được từ chối thực hiện những quyết định của Chủ tịch Hội đồng quản trị, của các thành viên Hội đồng quản trị nếu thấy trái pháp luật, trái Điều lệ và nghị quyết Đại hội thành viên; đồng thời báo cáo ngay với Ngân hàng Nhà nước để có biện pháp xử lý.

Điều 35. Những người không được là thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, người điều hành.

1. Những người sau đây không được bầu vào Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát hoặc bổ nhiệm làm Giám đốc, Phó Giám đốc (nếu có):

a. Đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự;

b. Đã bị kết án về các tội nghiêm trọng xâm phạm an ninh quốc gia, xâm phạm sở hữu xã hội chủ nghĩa và tài sản của công dân; các tội nghiêm trọng về kinh tế;

c. Đã bị kết án về các tội phạm khác mà chưa được xoá án;

d. Đã từng là thành viên Hội đồng quản trị hoặc Giám đốc của một tổ chức đã bị phá sản, trừ các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 50 Luật Phá sản doanh nghiệp;

đ. Đã từng là đại diện theo pháp luật của một tổ chức bị đình chỉ hoạt động do vi phạm pháp luật nghiêm trọng.

2. Bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị, em ruột của thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc không được là thành viên Ban Kiểm soát, Kế toán trưởng, của cùng một Quỹ tín dụng nhân dân.

Điều 36. Kiểm tra, kiểm toán nội bộ.

Các quy định về kiểm tra, kiểm toán nội bộ Quỹ tín dụng nhân dân được thực hiện theo quy định tại Mục 4 Chương II Luật Các tổ chức tín dụng và các quy định khác của pháp luật.

Chương V

HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ TÍN DỤNG NHÂN DÂN

MỤC 1: HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ TÍN DỤNG NHÂN DÂN CƠ SỞ

Điều 37. Huy động vốn.

1. Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở được nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn của thành viên và ngoài thành viên.

2. Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở được vay vốn của Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương, vay vốn của các tổ chức tín dụng không phải là Quỹ tín dụng nhân dân theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

Điều 38. Hoạt động tín dụng.

1. Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở cho vay đối với thành viên và các hộ nghèo không phải là thành viên trong địa bàn hoạt động của Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở. Việc cho vay hộ nghèo thực hiện theo Điều lệ của Quỹ tín dụng nhân dân, nhưng tỷ lệ dư nợ cho vay đối với hộ nghèo so với tổng dư nợ không được vượt quá tỷ lệ do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định. Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở được cho vay những khách hàng có gửi tiền tại Quỹ tín dụng nhân dân dưới hình thức cầm cố sổ tiền gửi do chính Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở đó phát hành.

2. Việc lập hồ sơ và thủ tục cho vay, xét duyệt cho vay, kiểm tra việc sử dụng tiền vay, chấm dứt cho vay, xử lý nợ, điều chỉnh lãi suất và lưu giữ hồ sơ, Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở phải thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

3. Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở thực hiện các hoạt động tín dụng khác theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

Điều 39. Dịch vụ thanh toán và ngân quỹ.

1. Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở được mở tài khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương và các tổ chức tín dụng khác (trừ các Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở khác).

2. Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở được thực hiện các dịch vụ thanh toán và ngân quỹ, chủ yếu phục vụ các thành viên.

Điều 40. Các hoạt động khác.

1. Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở được dùng vốn Điều lệ và quỹ dự trữ để góp vốn vào Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương và tổ chức liên kết phát triển hệ thống.

2. Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở được nhận ủy thác và làm đại lý trong lĩnh vực hoạt động tiền tệ theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước.

3. Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở được thực hiện các hoạt động khác khi được Ngân hàng Nhà nước cho phép.

MỤC 2: HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ TÍN DỤNG NHÂN DÂN TRUNG ƯƠNG

Điều 41. Huy động vốn.

1. Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương được nhận tiền gửi của thành viên và các tổ chức, cá nhân khác dưới các hình thức tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn và các loại tiền gửi khác.

2. Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương được phát hành chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu và giấy tờ có giá khác để huy động vốn khi được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước chấp thuận.

3. Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương được vay vốn trên thị trường tiền tệ trong nước và vay vốn của các tổ chức tín dụng nước ngoài theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

4. Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương được vay vốn của Ngân hàng Nhà nước theo quy định hiện hành.

5. Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương được thực hiện các hình thức huy động vốn khác khi được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước cho phép.

Điều 42. Hoạt động tín dụng.

1. Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương cho vay vốn chủ yếu đối

với thành viên; việc cho vay các đối tượng không phải là thành viên thực hiện theo quy định của Điều lệ Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương và không được vượt quá tỷ lệ tối đa do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định.

2. Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương được thực hiện các nghiệp vụ chiết khấu, tái chiết khấu, cầm cố thương phiếu và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác; bảo lãnh ngân hàng và các hình thức tín dụng khác theo quy định của Ngân hàng Nhà nước, chủ yếu là trong quan hệ với các thành viên.

3. Việc lập hồ sơ và thủ tục cho vay, xét duyệt cho vay, kiểm tra sử dụng tiền vay, chấm dứt cho vay, xử lý nợ, điều chỉnh nợ, điều chỉnh lãi suất và lưu giữ hồ sơ, Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương phải thực hiện theo quy định hiện hành.

Điều 43. Dịch vụ thanh toán và ngân quỹ.

1. Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương được mở tài khoản tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác.

2. Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương được thực hiện các dịch vụ thanh toán sau đây, chủ yếu phục vụ các thành viên:

a. Cung ứng các phương tiện thanh toán;

b. Thực hiện dịch vụ thanh toán trong nước cho khách hàng;

c. Thực hiện các dịch vụ thu hộ và chi hộ;

d. Thực hiện các dịch vụ thanh toán khác do Ngân hàng Nhà nước quy định.

3. Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương được thực hiện dịch vụ thu, phát tiền mặt cho khách hàng.

Điều 44. Các hoạt động khác.

1. Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương được dùng vốn Điều lệ và quỹ dự trữ để góp vốn vào tổ chức liên kết phát triển hệ thống.

2. Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương được tham gia thị trường tiền tệ do Ngân hàng Nhà nước tổ chức, bao gồm thị trường

dấu giá tín phiếu kho bạc, thị trường nội tệ và ngoại tệ liên ngân hàng, thị trường giấy tờ có giá ngắn hạn khác; được kinh doanh ngoại hối khi được Ngân hàng Nhà nước cho phép; được quyền ủy thác, nhận ủy thác, làm đại lý trong các lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng.

3. Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương được thực hiện dịch vụ tư vấn và các dịch vụ khác liên quan đến hoạt động ngân hàng theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

MỤC 3: CÁC HẠN CHẾ ĐỂ BẢO ĐẢM AN TOÀN HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ TÍN DỤNG NHÂN DÂN

Điều 45. Những trường hợp không được cho vay.

Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở không được trực tiếp cho vay và gửi vốn lẫn nhau; không được cho vay các đối tượng ngoài các đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 38 của Nghị định này.

Điều 46. Hạn chế tín dụng.

1. Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở không được cho vay ưu đãi đối với thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Giám đốc, Phó Giám đốc, các nhân viên làm việc tại Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở và các thành viên là bố, mẹ, vợ, chồng, con của họ.

2. Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương không được cho vay không có bảo đảm, cho vay với những điều kiện ưu đãi cho những đối tượng sau:

a. Tổ chức kiểm toán, kiểm toán viên đang kiểm toán tại đơn vị và thanh tra viên;

b. Doanh nghiệp có một trong những đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 77 của Luật Các tổ chức tín dụng sở hữu trên 10% vốn Điều lệ của doanh nghiệp đó.

Điều 47. Giới hạn cho vay.

1. Tổng dư nợ cho vay đối với một khách hàng không được vượt

quá 15% vốn tự có của Quỹ tín dụng nhân dân, giới hạn này không áp dụng đối với những khoản cho vay từ nguồn vốn ủy thác của các tổ chức, cá nhân khác và các khoản cho vay cầm cố từ sổ tiền gửi do chính Quỹ tín dụng nhân dân đó phát hành.

2. Riêng đối với Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương trong trường hợp nhu cầu vay vốn của khách hàng vượt quá quy định 15% vốn tự có của Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương thì được cho vay hợp vốn theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

Điều 48. Giới hạn góp vốn.

Mức góp vốn của Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở và Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương tại khoản 1 Điều 40 và khoản 1 Điều 44 của Nghị định này do Ngân hàng Nhà nước quy định.

Điều 49. Tỷ lệ bảo đảm an toàn, dự phòng rủi ro.

Tỷ lệ bảo đảm an toàn, dự phòng rủi ro Quỹ tín dụng nhân dân thực hiện theo Luật Các tổ chức tín dụng và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước.

Điều 50. An toàn tiền gửi và tổ chức hệ thống.

1. Quỹ tín dụng nhân dân có trách nhiệm tham gia bảo hiểm tiền gửi theo quy định hiện hành.

2. Quỹ tín dụng nhân dân được tham gia Quỹ an toàn hệ thống Quỹ tín dụng nhân dân theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

3. Mức phí tham gia bảo hiểm tiền gửi thực hiện theo quy định của Chính phủ. Mức phí tham gia Quỹ an toàn hệ thống Quỹ tín dụng nhân dân do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định sau khi có ý kiến của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Quỹ tín dụng nhân dân được hạch toán khoản phí tham gia bảo hiểm tiền gửi và tham gia Quỹ an toàn hệ thống Quỹ tín dụng nhân dân vào chi phí hoạt động.

Chương VI

TÀI CHÍNH, HẠCH TOÁN, BÁO CÁO VÀ THÔNG TIN BẢO MẬT

Điều 51. Vốn Điều lệ.

1. Vốn Điều lệ của Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở là tổng số vốn do các thành viên góp và được ghi vào Điều lệ Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở, tối thiểu bằng mức vốn pháp định do Chính phủ quy định. Mức vốn góp tối thiểu và tối đa của một thành viên do Đại hội thành viên quyết định theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

2. Vốn Điều lệ của Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương là tổng số vốn do thành viên góp và được ghi vào Điều lệ Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương, tối thiểu bằng mức vốn pháp định do Chính phủ quy định.

Vốn hỗ trợ của Chính phủ cho hệ thống Quỹ tín dụng nhân dân được tính vào vốn Điều lệ của Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương; Chính phủ giao cho Ngân hàng Nhà nước quản lý số vốn này.

Điều 52. Thu, chi tài chính và các quỹ.

1. Quỹ tín dụng nhân dân thực hiện chế độ thu, chi tài chính theo quy định của pháp luật. Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc thực hiện chế độ tài chính đối với Quỹ tín dụng nhân dân cho phù hợp với loại hình kinh tế hợp tác xã.

2. Hàng năm Quỹ tín dụng nhân dân phải trích từ lợi nhuận sau thuế để lập và duy trì các quỹ theo quy định của pháp luật.

Điều 53. Năm tài chính.

Năm tài chính của Quỹ tín dụng nhân dân bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Điều 54. Hạch toán.

Quỹ tín dụng nhân dân phải thực hiện hạch toán theo hệ

thống tài khoản kế toán, chế độ chứng từ theo quy định của pháp luật về kế toán, thống kê và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước.

Điều 55. Mua, đầu tư vào tài sản cố định.

Quỹ tín dụng nhân dân được mua, đầu tư vào tài sản cố định sử dụng trực tiếp cho hoạt động nghiệp vụ với tỷ lệ do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định nhưng tối đa không quá 50% vốn tự có.

Điều 56. Báo cáo.

1. Quỹ tín dụng nhân dân phải thực hiện chế độ báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật về kế toán, thống kê và báo cáo hoạt động nghiệp vụ định kỳ theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

2. Ngoài những báo cáo định kỳ, Quỹ tín dụng nhân dân có trách nhiệm báo cáo ngay với Ngân hàng Nhà nước trong những trường hợp sau đây:

- a. Nợ quá hạn vượt quá tỷ lệ quy định và có chiều hướng gia tăng;
 - b. Thành viên rút vốn góp trên 30% vốn Điều lệ hoặc việc rút vốn góp của thành viên làm vốn Điều lệ của Quỹ tín dụng nhân dân thấp hơn vốn pháp định;
 - c. Khách hàng rút tiền gửi trên 30% tổng số dư tiền gửi, Quỹ tín dụng nhân dân có nguy cơ mất khả năng chi trả;
 - d. Những diễn biến không bình thường khác trong tổ chức, hoạt động có thể ảnh hưởng nghiêm trọng đến tình hình hoạt động của Quỹ tín dụng nhân dân.
3. Trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày kết thúc năm tài chính, Quỹ tín dụng nhân dân phải gửi Ngân hàng Nhà nước các báo cáo năm theo quy định của pháp luật.

Điều 57. Thông tin và bảo mật.

Quỹ tín dụng nhân dân phải chấp hành nghiêm chỉnh chế độ thông tin cho chủ tài khoản, trao đổi thông tin giữa các tổ chức tín dụng, trao đổi thông tin giữa Ngân hàng Nhà nước với tổ chức tín dụng và bảo mật thông tin ngân hàng theo quy định của Ngân hàng Nhà nước và các quy định khác của pháp luật.

Chương VII

THANH TRA NGÂN HÀNG, KIỂM TOÁN, KIỂM SOÁT ĐẶC BIỆT, PHÁ SẢN, GIẢI THỂ, THANH LÝ

Điều 58. Thanh tra Ngân hàng.

Các Quỹ tín dụng nhân dân phải chịu sự thanh tra của Thanh tra Ngân hàng theo quy định tại Mục I Chương IX Luật Các tổ chức tín dụng và các quy định khác của pháp luật.

Điều 59. Kiểm toán.

Việc kiểm toán đối với các Quỹ tín dụng nhân dân thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

Điều 60. Kiểm soát đặc biệt.

Việc kiểm soát đặc biệt Quỹ tín dụng nhân dân được thực hiện theo các quy định tại Mục 1 Chương V Luật Các tổ chức tín dụng và quy định của Ngân hàng Nhà nước.

Điều 61. Phá sản Quỹ tín dụng nhân dân.

Sau khi Ngân hàng Nhà nước đã có văn bản về việc không áp dụng hoặc chấm dứt áp dụng các biện pháp phục hồi khả năng thanh toán của Quỹ tín dụng nhân dân và hệ thống Quỹ tín dụng nhân dân đã dùng mọi biện pháp hỗ trợ nhưng Quỹ tín dụng nhân dân đó vẫn mất khả năng thanh toán nợ đến hạn, thì có thể bị toà án mở thủ tục giải quyết yêu cầu tuyên bố phá sản theo quy định của pháp luật về phá sản doanh nghiệp.

Điều 62. Giải thể Quỹ tín dụng nhân dân.

Quỹ tín dụng nhân dân giải thể trong các trường hợp sau:

1. Tự nguyện giải thể theo Nghị quyết của Đại hội thành viên nếu có khả năng thanh toán hết nợ và được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận.

2. Khi hết hạn hoạt động không xin gia hạn hoặc xin gia hạn nhưng không được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận.

3. Bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền bắt buộc giải thể; Ngân hàng Nhà nước thu hồi giấy phép thành lập và hoạt động.

Điều 63. Thanh lý của Quỹ tín dụng nhân dân.

1. Trong trường hợp Quỹ tín dụng nhân dân bị tuyên bố phá sản, việc thanh lý được thực hiện theo quy định của pháp luật.

2. Khi giải thể, Quỹ tín dụng nhân dân thanh lý theo quy định của pháp luật và dưới sự giám sát của Ngân hàng Nhà nước.

3. Mọi chi phí liên quan đến việc thanh lý do Quỹ tín dụng nhân dân bị thanh lý chịu.

Chương VIII

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI QUỸ TÍN DỤNG NHÂN DÂN

Điều 64. Trách nhiệm của Ngân hàng Nhà nước.

Ngân hàng Nhà nước thực hiện việc quản lý Nhà nước đối với các Quỹ tín dụng nhân dân theo những nội dung chủ yếu sau đây:

1. Nghiên cứu, xây dựng mục tiêu chiến lược, quy hoạch, kế hoạch định hướng phát triển Quỹ tín dụng nhân dân trong phạm vi cả nước; chỉ đạo và hướng dẫn các Quỹ tín dụng nhân dân thực hiện.

2. Ban hành và hướng dẫn việc thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về tổ chức và hoạt động của Quỹ tín dụng nhân dân.

3. Cấp, thu hồi giấy phép thành lập và hoạt động của Quỹ tín dụng nhân dân.

4. Nghiên cứu, xây dựng, tổng kết việc thực hiện chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước đối với Quỹ tín dụng nhân dân; trình Chính phủ sửa đổi, bổ sung các chính sách nhằm thúc đẩy hệ thống Quỹ tín dụng nhân dân phát triển.

5. Xây dựng và trình Chính phủ thông qua hoặc thông qua theo thẩm quyền các chương trình, dự án do các nước, các tổ chức quốc tế trợ giúp để phát triển hệ thống Quỹ tín dụng nhân dân; chỉ đạo và kiểm tra việc thực hiện các chương trình dự án đó.

6. Thanh tra, kiểm tra các Quỹ tín dụng nhân dân theo quy định của pháp luật.

Điều 65. Trách nhiệm của các Bộ, ngành.

Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm hỗ trợ, tạo điều kiện thuận lợi cho các Quỹ tín dụng nhân dân hoạt động.

Điều 66. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) thực hiện chức năng quản lý Nhà nước đối với Quỹ tín dụng nhân dân theo những nội dung sau:

1. Phối hợp với Ngân hàng Nhà nước và các Bộ, ngành có liên quan chỉ đạo, đôn đốc các Quỹ tín dụng nhân dân hoạt động tại địa phương thực hiện Luật Các tổ chức tín dụng và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

2. Chỉ đạo và giám sát việc cấp, thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho các Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở, Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương trên địa bàn. Tạo điều kiện giúp đỡ các Quỹ tín dụng nhân dân trong việc xử lý các vướng mắc trong quá trình hoạt động. Quyết định giải thể bắt buộc đối với những Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở vi phạm pháp luật.

3. Giải quyết các khiếu nại, tố cáo và xử lý theo thẩm quyền các hành vi vi phạm pháp luật, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của Quỹ tín dụng nhân dân và của thành viên Quỹ tín dụng nhân dân.

4. Đề nghị sửa đổi, bổ sung các chính sách nhằm phát triển Quỹ tín dụng nhân dân.

5. Chỉ đạo Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh giám sát, giúp đỡ Quỹ tín dụng nhân dân triển khai thực hiện phương án củng cố, chấn chỉnh hoạt động, đồng thời thực hiện tốt chức năng quản lý Nhà nước theo quy định của pháp luật nhằm bảo đảm sự phát triển an toàn, hiệu quả của Quỹ tín dụng nhân dân trên địa bàn.

Điều 67. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh.

Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi chung là ủy ban nhân dân cấp huyện) thực hiện chức năng quản lý Nhà nước đối với Quỹ tín dụng nhân dân theo các nội dung sau:

1. Tuyên truyền, vận động, tạo điều kiện cho việc hình thành và phát triển Quỹ tín dụng nhân dân ở địa phương mình.

2. Xem xét đề nghị của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn để có văn bản chấp thuận hay không chấp thuận thành lập Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở.

3. Chỉ đạo các Ban, ngành có liên quan trong việc xử lý những tồn tại, vướng mắc trong hoạt động của Quỹ tín dụng nhân dân.

4. Giải quyết theo thẩm quyền các khiếu nại, tố cáo, các hành vi vi phạm pháp luật về Quỹ tín dụng nhân dân; bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của Quỹ tín dụng nhân dân trong phạm vi, quyền hạn được giao.

5. Chỉ đạo Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn giám sát, giúp đỡ Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở triển khai thực hiện phương án củng cố, chấn chỉnh hoạt động, đồng thời thực hiện tốt chức năng quản lý Nhà nước theo quy định của pháp luật nhằm bảo đảm sự phát triển an toàn, hiệu quả của Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở trên địa bàn.

Điều 68. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn.

Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn thực hiện việc quản lý

Nhà nước đối với Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở được tổ chức và hoạt động trên địa bàn theo các nội dung sau:

1. Tổ chức tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn và tạo điều kiện thuận lợi cho việc thành lập Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở phù hợp với quy định của pháp luật.

2. Xem xét đề án thành lập và phương án hoạt động Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở của các sáng lập viên, căn cứ vào những quy định của pháp luật, trả lời bằng văn bản cho các sáng lập viên về việc đồng ý hay không đồng ý thành lập Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở. Trường hợp đồng ý phải có văn bản đề nghị ủy ban nhân dân cấp huyện về việc thành lập Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở.

3. Có trách nhiệm tham gia xem xét việc bố trí cán bộ quản trị, kiểm soát, điều hành của Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở, tạo điều kiện cho cán bộ của Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở làm việc ổn định, hiệu quả.

4. Chỉ đạo các ban, ngành có liên quan trong việc xử lý những tồn tại, vướng mắc trong hoạt động của Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở.

5. Giám sát, giúp đỡ Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở triển khai thực hiện phương án củng cố, chấn chỉnh hoạt động đồng thời thực hiện tốt chức năng quản lý Nhà nước theo quy định của pháp luật nhằm bảo đảm sự phát triển an toàn, hiệu quả của Quỹ tín dụng nhân dân trên địa bàn; chịu trách nhiệm về những hậu quả do tập thể hoặc cá nhân cấp mình quản lý gây ra cho Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở.

Chương IX

KHEN THƯỞNG VÀ KỶ LUẬT

Điều 69. Khen thưởng.

Tổ chức, cá nhân và thành viên Quỹ tín dụng nhân dân có nhiều thành tích xuất sắc trong xây dựng, phát triển Quỹ tín dụng

nhân dân, có nhiều đóng góp mang lại hiệu quả trong hoạt động của Quỹ tín dụng nhân dân được khen thưởng theo quy định của pháp luật.

Điều 70. Kỷ luật.

1. Người nào vi phạm Điều lệ, nội quy hoạt động của Quỹ tín dụng nhân dân tùy theo tính chất và mức độ vi phạm mà bị khiển trách, cảnh cáo, khai trừ ra khỏi Quỹ tín dụng nhân dân hoặc bị xử phạt hành chính, truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường.

2. Tổ chức, cá nhân nào lợi dụng danh nghĩa Quỹ tín dụng nhân dân để hoạt động vì mục đích mưu lợi cá nhân; vi phạm pháp luật về tiền tệ và hoạt động ngân hàng thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm có thể bị xử lý kỷ luật, xử lý hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Chương X

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 71. Điều chỉnh khi Luật Các tổ chức tín dụng và Luật Hợp tác xã có sự khác nhau.

Trong trường hợp những nội dung trong Nghị định này không quy định, nếu quy định tại Luật Các tổ chức tín dụng và Luật Hợp tác xã có sự khác nhau thì thực hiện theo quy định tại Luật Các tổ chức tín dụng.

Điều 72. Điều chỉnh hoạt động đối với các Quỹ tín dụng nhân dân.

Kể từ ngày có hiệu lực của Nghị định này, trong thời hạn quy định của Ngân hàng Nhà nước, từng Quỹ tín dụng nhân dân phải điều chỉnh lại địa bàn hoạt động, cơ cấu tổ chức và nội dung hoạt

động phù hợp với quy định của Nghị định này và các văn bản hướng dẫn thực hiện của Ngân hàng Nhà nước.

Điều 73. Hướng dẫn thực hiện.

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước và các Bộ, ngành liên quan chịu trách nhiệm hướng dẫn những Điều mà Nghị định này giao trách nhiệm quy định cụ thể.

Điều 74. Hiệu lực thi hành.

Nghị định này thay thế Nghị định số 42/CP ngày 29 tháng 4 năm 1997 của Chính phủ và có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày ký; bãi bỏ những quy định trước đây trái với Nghị định này.

Điều 75. Tổ chức thực hiện.

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong phạm vi quyền hạn và trách nhiệm tổ chức thực hiện Nghị định này.

THÔNG TƯ CỦA NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

SỐ 09/2001/TT-NHNN NGÀY 08 THÁNG 10 NĂM 2001

Hướng dẫn thực hiện Nghị định số 48/2001/NĐ-CP ngày 13/8/2001 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Quỹ tín dụng nhân dân

Ngày 13 tháng 8 năm 2001, Chính phủ ban hành Nghị định số 48/2001/NĐ-CP về tổ chức và hoạt động của Quỹ tín dụng nhân dân, Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn thực hiện một số điểm cụ thể sau đây.

I. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

1. Phạm vi điều chỉnh

1.1. Thông tư này hướng dẫn thực hiện một số điểm chưa được quy định cụ thể trong Nghị định số 48/2001/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2001 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Quỹ tín dụng nhân dân.

1.2. Những nội dung sau đây có hướng dẫn riêng: Cấp, thu hồi giấy phép thành lập và hoạt động; cho vay của Quỹ tín dụng nhân dân đối với khách hàng; về bảo đảm tiền vay; các tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động; chế độ hạch toán kế toán; chế độ tài chính; phân loại tài sản "Cố", trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro; tiêu chuẩn của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, người Điều hành; kiểm soát đặc biệt; chế độ cho vay trong hệ thống; kiểm toán; lập và sử dụng nguồn dự phòng khả năng chi trả; lập và sử dụng quỹ an toàn hệ thống; chấm điểm và xếp loại; chế độ thông tin, báo cáo.

2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở,

Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương (sau đây gọi chung là Quỹ tín dụng nhân dân).

3. Tên và biểu tượng

3.1. Tên của Quỹ tín dụng nhân dân do Hội nghị thành lập (đối với Quỹ tín dụng nhân dân thành lập mới) hoặc Đại hội thành viên (đối với Quỹ tín dụng nhân dân đang hoạt động) quyết định, nhưng phải cả cụm to "Quỹ tín dụng nhân dân".

3.2. Quỹ tín dụng nhân dân thống nhất sử dụng một biểu tượng chung thể hiện sức mạnh của hệ thống: Biểu tượng có 3 chữ QTD lồng lên nhau và hình tượng bông lúa.

II. QUỸ TÍN DỤNG NHÂN DÂN CƠ SỞ

1. Địa bàn hoạt động

1.1. Các Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở chủ yếu hoạt động trong địa bàn một xã, một phường, một thị trấn (sau đây gọi chung là xã).

1.2. Đối với Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở tổ chức theo liên xã phải là các xã liên kết với xã nơi Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở đặt trụ sở chính trong cùng một huyện, quận, thị xã và phải được sự chấp thuận của Ủy ban nhân dân xã sở tại và các xã có liên quan; nhưng phải phù hợp với trình độ quản lý của Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở và khả năng kiểm tra, giám sát của Ngân hàng Nhà nước.

1.3. Trường hợp đặc biệt

a. Đối với các Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở liên xã, Quỹ tín dụng nhân dân đô thị được thành lập trong thời gian thí điểm, nếu địa bàn hoạt động không đúng theo quy định tại Điểm 1.2 trên đây, Giám đốc chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh, thành phố căn cứ điều kiện cụ thể tại địa phương để rà soát, điều chỉnh, quy định địa bàn hoạt động cho phù hợp với trình độ quản lý của Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở và khả năng kiểm tra, giám sát của Ngân hàng Nhà nước.

b. Đối với các Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở hoạt động theo

ngành nghề hoặc theo tổng doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh, thành phố được thành lập trong thời gian thí điểm, Giám đốc chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh, thành phố rà soát, điều chỉnh, quy định địa bàn hoạt động cho phù hợp với đặc điểm kinh tế - xã hội tại địa phương, phù hợp với trình độ quản lý của Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở và khả năng kiểm tra, giám sát của Ngân hàng Nhà nước.

2. Thành viên

2.1. Thành viên Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở gồm:

a. *Cá nhân* là công dân Việt Nam từ 18 tuổi trở lên có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, có hộ khẩu thường trú trên địa bàn hoạt động của Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở. Đối với những cá nhân có tài sản, có tổ chức sản xuất - kinh doanh và đăng ký tạm trú có thời hạn trên địa bàn hoạt động của Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở cũng có thể được xem xét cho tham gia thành viên;

b. *Hộ gia đình* cử người đại diện có đủ điều kiện và tiêu chuẩn là thành viên Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở;

c. *Các hợp tác xã, tổ hợp tác* có trụ sở chính đang trên địa bàn hoạt động của Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở, cử đại diện hợp pháp tham gia thành viên Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở;

Các đối tượng quy định tại điểm a, b, c trên đây tự nguyện gia nhập, tán thành Điều lệ, góp đủ vốn đều có thể trở thành thành viên của Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở.

d. *Các tổ chức đoàn thể chính trị, xã hội* là thành viên Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở trong thời gian thí điểm được tiếp tục duy trì tư cách thành viên. Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở chưa được tiếp tục phát triển thành viên mới thuộc đối tượng này.

2.2. Thành viên được góp vốn theo quy định của Điều lệ; mức vốn góp của mỗi thành viên (kể cả vốn nhận chuyển nhượng) tối thiểu là 50.000 đồng (Năm mươi nghìn đồng), nhưng tối đa không vượt quá 30% (ba mươi phần trăm) so với tổng số vốn điều lệ của Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở tại thời điểm góp vốn và nhận chuyển nhượng.

2.3. Khi ra Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở, thành viên được chuyển nhượng vốn góp, quyền lợi và nghĩa vụ của mình cho người khác. Trường hợp thành viên ra Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở khi bị mất năng lực hành vi dân sự, di chuyển nơi cư trú ra khỏi địa bàn hoạt động của Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở, thành viên bị khai trừ, nếu không chuyển nhượng được vốn góp cho người khác thì được trả lại vốn góp; việc trả lại vốn góp, lãi vốn góp (nếu có) phải căn cứ vào thực trạng tài chính của Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở khi quyết toán cuối năm.

a. Thành viên được trả lại vốn góp sau khi đã giải quyết dứt điểm các nghĩa vụ tài chính của mình (nếu có) đối với Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở, bao gồm:

- Hoàn trả các khoản nợ vay (cả gốc và lãi);
- Các khoản tổn thất phải bồi hoàn do phải chịu trách nhiệm hoặc liên đới chịu trách nhiệm;
- Các khoản lỗ trong kinh doanh, các khoản rủi ro trong hoạt động tương ứng với tỷ lệ vốn góp mà thành viên cùng chịu trách nhiệm theo quyết định của Đại hội thành viên.

b. Khi ra Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở, thành viên được hưởng các quyền lợi thuộc quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi theo tỷ lệ vốn góp do Đại hội thành viên quyết định.

3. Tổ chức, quản trị, kiểm soát, điều hành

3.1. Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở có từ 100 thành viên trở lên có thể tổ chức Đại hội đại biểu thành viên. Việc bầu đại biểu, số lượng đại biểu đi dự Đại hội đại biểu thành viên do Hội đồng quản trị Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở quyết định.

3.2. Hội đồng quản trị được quyền quyết định việc tăng, giảm vốn điều lệ đến mức tối đa 10% so với tổng số vốn điều lệ của Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở, nhưng không quá 50 triệu đồng và tổng hợp báo cáo chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh, thành phố và báo cáo trước Đại hội thành viên gần nhất. Trường hợp tăng, giảm vốn điều lệ vượt mức quy định trên phải được Đại hội thành

viên thông qua và chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh, thành phố chấp thuận bằng văn bản.

3.3. Chủ tịch Hội đồng quản trị Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở có thể kiêm Giám đốc Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở. Việc kiêm nhiệm do Điều lệ Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở quy định và chỉ thực hiện đối với những Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở có nguồn vốn hoạt động dưới 2.000.000.000 đồng (hai tỷ đồng).

3.4. Kiểm soát

a. Đối với những Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở có dưới 500 thành viên và nguồn vốn hoạt động dưới 2.000.000.000 đồng (2 tỷ đồng) có thể chỉ bầu 1 kiểm soát viên chuyên trách.

b. Trưởng ban và các thành viên Ban kiểm soát được hưởng thù lao theo Quyết định của Đại hội thành viên. Riêng kiểm soát viên chuyên trách được hưởng lương như đối với nhân viên Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở.

3.5. Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở được mở điểm giao dịch trên địa bàn hoạt động. Việc mở điểm giao dịch phải được Ủy ban nhân dân xã sở tại chấp thuận và chi nhánh Ngân hàng nhà nước tỉnh, thành phố cho phép bằng văn bản.

4. Nội dung hoạt động của Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở

4.1. Huy động vốn

a. *Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở được huy động vốn của các tổ chức, cá nhân* trong địa bàn hoạt động dưới hình thức nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn.

Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở được nhận tiền gửi của các tổ chức, cá nhân ngoài địa bàn hoạt động tối đa không quá 30% tổng số dư tiền gửi. Tỷ lệ nhận tiền gửi tối đa ngoài địa bàn sẽ được điều chỉnh tùy theo chất lượng hoạt động của các Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở. Mức tối đa nhận tiền gửi của một tổ chức, một cá nhân ngoài địa bàn bằng mức được bảo hiểm tiền gửi Việt Nam chi trả. Đối với Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở hoạt động yếu kém (xếp loại D

hoặc có nợ quá hạn trên 5% so với tổng dư nợ), Giám đốc chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh, thành phố có thể xem xét, quyết định giảm thấp tỷ lệ nhận tiền gửi ngoài địa bàn hoặc chấm dứt việc nhận tiền gửi ngoài địa bàn của Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở đó.

b. *Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở được vay vốn* của Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương, vay vốn của các tổ chức tín dụng khác (không phải là Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở) để đáp ứng nhu cầu vốn của các thành viên và bảo đảm khả năng chi trả tiền gửi cho khách hàng.

4.2. Sử dụng vốn

a. Hoạt động tín dụng

- Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở được cho vay các khách hàng:

+ Cho vay đối với thành viên.

+ Cho vay các hộ nghèo không phải là thành viên cư trú trên địa bàn hoạt động của Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở. Việc cho vay hộ nghèo phải căn cứ vào quy định tại Điều lệ hoạt động và khả năng cân đối nguồn vốn hiện có, năng lực tài chính của Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở. Hộ nghèo phải được đánh giá theo tiêu chí của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, nằm trong danh sách hộ nghèo của Ủy ban nhân dân xã, phường. Quy trình, thủ tục, hồ sơ cho vay hộ nghèo thực hiện theo chế độ tín dụng hiện hành. Tỷ lệ dư nợ cho vay các hộ nghèo không phải là thành viên không vượt quá 10% tổng dư nợ cho vay của Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở.

+ Cho vay khách hàng không phải là thành viên dưới hình thức cầm cố sổ tiền gửi do chính Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở đó phát hành, mức cho vay tối đa cộng tiền lãi khi đến hạn trả nợ không quá số dư còn lại của sổ tiền gửi tại thời điểm quyết định cho vay. Quy trình, thủ tục, hồ sơ cho vay thực hiện theo chế độ tín dụng hiện hành.

- Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở được thực hiện các hoạt động tín dụng khác khi được Ngân hàng Nhà nước cho phép.

- Giới hạn cho vay: Tổng dư nợ cho vay đối với một khách hàng không được vượt quá 15% vốn tự có của Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở, giới hạn này không áp dụng đối với những khoản cho vay từ nguồn vốn uỷ thác của các tổ chức, cá nhân khác và các khoản cho vay cầm cố từ sổ tiền gửi do chính Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở đó phát hành.

b. Các hoạt động khác

- Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở được sử dụng vốn tự có để mua, đầu tư vào tài sản cố định phục vụ cho hoạt động theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định không vượt quá 50% vốn tự có của Quỹ tín dụng.

- Góp vốn: Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở được dùng Vốn điều lệ và Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ để góp vốn vào Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương. Mức vốn góp do Đại hội thành viên Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương quy định, nhưng tối đa là 10.000.000đ (Mười triệu đồng).

- Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở được thực hiện các dịch vụ thanh toán, nhận uỷ thác và làm đại lý trong lĩnh vực hoạt động tiền tệ khi được Ngân hàng nhà nước cho phép bằng văn bản.

4.3. Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở phải báo cáo theo quy định tại Điều 56 của Nghị định 48/NĐ-CP ngày 13/8/2001 gửi chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh, thành phố; chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh, thành phố tổng hợp báo cáo Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (Vụ Các tổ chức tín dụng hợp tác) theo quy định hiện hành.

III. QUỸ TÍN DỤNG NHÂN DÂN TRUNG ƯƠNG

1. Thành viên Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương bao gồm:

a. Các Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở;

b. Các tổ chức tín dụng;

c. Các tổ chức kinh tế hoạt động trên địa bàn tỉnh, thành phố nơi Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương đang trụ sở chính.

Các đối tượng trên tự nguyện gia nhập, tán thành Điều lệ, góp đủ vốn đều có thể trở thành thành viên của Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương.

2. Nội dung hoạt động

2.1. Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương cho vay vốn chủ yếu đối với thành viên, việc cho vay các đối tượng không phải là thành viên do Điều lệ Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương quy định. Tổng dư nợ cho vay các đối tượng không phải là thành viên (loại trừ dư nợ cho vay từ nguồn vốn uỷ thác) tối đa không được vượt quá 30% tổng nguồn vốn hoạt động của Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương.

2.2. Giới hạn cho vay: Tổng dư nợ cho vay đối với một khách hàng không được vượt quá 15% vốn tự có của Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương, giới hạn này không áp dụng đối với những khoản cho vay từ nguồn vốn uỷ thác của các tổ chức, cá nhân khác và các khoản cho vay cầm cố từ sổ tiền gửi do chính Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương phát hành.

2.3. Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương được sử dụng vốn tự có để đầu tư mua sắm tài sản cố định phục vụ cho hoạt động theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định không vượt quá 50% vốn tự có.

3. Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương hoạt động nhằm mục đích chủ yếu hỗ trợ và nâng cao hiệu quả hoạt động của các Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở thành viên. Trong khi chưa thành lập tổ chức liên kết phát triển hệ thống, Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương được thực hiện một số nhiệm vụ sau:

3.1. Đầu mối về điều hoà vốn, thanh toán, cung ứng các dịch vụ theo yêu cầu hoạt động của các Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở thành viên.

3.2. Trao đổi thông tin, kinh nghiệm, tư vấn cho các Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở thành viên về tổ chức, quản trị và điều hành;

3.3. Quản lý các quỹ bảo đảm an toàn của hệ thống Quỹ tín dụng nhân dân theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

3.4. Đại diện cho hệ thống Quỹ tín dụng nhân dân trong việc tiếp nhận vốn của các tổ chức trong nước và quốc tế.

3.5. Đào tạo, hướng dẫn một số nghiệp vụ cho cán bộ Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở.

4. Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương phải báo cáo theo quy định tại Điều 56 của Nghị định 48/NĐ-CP ngày 13/8/2001 gửi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (Vụ Các tổ chức tín dụng hợp tác) theo quy định hiện hành.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Thông tư này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày ký. Các quy định trước đây trái với Thông tư này đều bị bãi bỏ.

2. Chậm nhất đến ngày 30/6/2002 các Quỹ tín dụng nhân dân phải:

a. Hoàn thành việc xây dựng và thông qua Đại hội thành viên Điều lệ phù hợp với Nghị định số 48/2001/NĐ-CP của Chính phủ và các văn bản hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước;

b. Được Ngân hàng Nhà nước chuẩn y Điều lệ;

c. Đề nghị và được Ngân hàng Nhà nước cấp lại hoặc điều chỉnh giấy phép thành lập và hoạt động nếu có thay đổi các nội dung của giấy phép thành lập và hoạt động.

3. Chậm nhất đến ngày 31/12/2002, các Quỹ tín dụng nhân dân phải điều chỉnh lại địa bàn hoạt động, cơ cấu tổ chức và nội dung hoạt động cho phù hợp với Nghị định số 48/2001/NĐ-CP của Chính phủ, các quy định tại Thông tư này và các văn bản hướng dẫn thực hiện của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

4. Chánh văn phòng, Vụ trưởng Vụ Các tổ chức tín dụng hợp tác, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Ngân hàng Nhà nước, Giám đốc chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc (Giám đốc) Quỹ tín dụng nhân dân có trách nhiệm thực hiện Thông tư này.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, cần phản ánh kịp thời về Ngân hàng Nhà nước để hướng dẫn, giải quyết.

QUYẾT ĐỊNH
CỦA THỐNG ĐỐC NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC
SỐ 1269/2001/QĐ-NHNN NGÀY 08 THÁNG 10 NĂM 2001

Về việc ban hành Mẫu điều lệ Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở

THỐNG ĐỐC NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

- Căn cứ Luật Hợp tác xã ngày 20 tháng 3 năm 1996 và Luật Các tổ chức tín dụng số 02/1997/QH10 ngày 12 tháng 12 năm 1997;
- Căn cứ Nghị định số 15/CP ngày 02 tháng 3 năm 1993 của Chính phủ về nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ, cơ quan ngang Bộ;
- Căn cứ Nghị định số 48/2001/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2001 của Chính Phủ về tổ chức và hoạt động của Quỹ tín dụng nhân dân;
- Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Các tổ chức tín dụng hợp tác,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “Mẫu điều lệ Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở”.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày ký. Các Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở căn cứ vào Mẫu điều lệ ban hành kèm theo quyết định này để xây dựng Điều lệ về tổ chức và hoạt động của mình.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Các tổ chức tín dụng hợp tác, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Ngân hàng Nhà nước, Giám đốc chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có trách nhiệm tổ chức triển khai và hướng dẫn Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở thực hiện Quyết định này.

MẪU ĐIỀU LỆ

QUỸ TÍN DỤNG NHÂN DÂN CƠ SỞ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1269/2001/QĐ-NHNN

ngày 08 tháng 10 năm 2001 của Thống đốc

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Tên gọi, địa chỉ, địa bàn hoạt động.

1. Tên gọi đầy đủ: Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở.....
2. Tên gọi tắt: Quỹ tín dụng
3. Biểu tượng: Sử dụng biểu tượng chung của hệ thống Quỹ tín dụng nhân dân
4. Trụ sở làm việc:
- Số nhà....., phố....., xã (phường)
- Huyện (thị xã)....., tỉnh, thành phố.....
5. Số điện thoại..... Fax
6. Địa bàn hoạt động (Ghi theo giấy phép thành lập và hoạt động được Ngân hàng Nhà nước cấp).
7. Thời gian hoạt động: (Ghi theo giấy phép thành lập và hoạt động được Ngân hàng Nhà nước cấp).

Điều 2. Tính chất và mục tiêu hoạt động.

Quỹ tín dụng..... là tổ chức tín dụng hợp tác do các

thành viên trong địa bàn tự nguyện thành lập và hoạt động theo các quy định của pháp luật nhằm mục tiêu chủ yếu là tương trợ giữa các thành viên.

Điều 3. Tư cách pháp nhân.

Quỹ tín dụng..... có tư cách pháp nhân, có vốn điều lệ, có con dấu riêng, hạch toán kinh tế độc lập, chịu trách nhiệm trước thành viên và trước pháp luật về hoạt động của mình.

Quỹ tín dụng..... có tư cách pháp nhân kể từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Điều 4. Nguyên tắc tổ chức và hoạt động.

Quỹ tín dụng..... được tổ chức và hoạt động theo các nguyên tắc sau đây:

1. Tự nguyện gia nhập và ra Quỹ tín dụng: Mọi công dân Việt Nam, các hộ gia đình và các đối tượng khác có đủ điều kiện theo quy định tại Điều 7 của Điều lệ này có thể trở thành thành viên Quỹ tín dụng; thành viên có quyền xin ra Quỹ tín dụng theo quy định tại Điều 10 của Điều lệ;

2. Quản lý dân chủ và bình đẳng: Thành viên Quỹ tín dụng có quyền tham gia quản lý, kiểm tra, giám sát Quỹ tín dụng và có quyền ngang nhau trong biểu quyết;

3. Tự chịu trách nhiệm và cùng có lợi: Quỹ tín dụng tự chịu trách nhiệm về kết quả hoạt động của mình; tự quyết định về phân phối thu nhập, bảo đảm Quỹ tín dụng và thành viên cùng có lợi;

4. Chia lãi bảo đảm kết hợp lợi ích của thành viên và sự phát triển của Quỹ tín dụng: Sau khi làm xong nghĩa vụ nộp thuế, lãi còn lại được trích một phần vào các quỹ của Quỹ tín dụng, một phần chia theo số vốn góp của thành viên, phần còn lại chia cho thành viên theo mức độ sử dụng dịch vụ của Quỹ tín dụng do Đại hội thành viên quyết định;

5. Hợp tác và phát triển cộng đồng: Thành viên phải phát huy tinh thần tập thể, nâng cao ý thức hợp tác trong Quỹ tín dụng

và trong cộng đồng xã hội, hợp tác giữa các Quỹ tín dụng nhân dân với nhau ở trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Quỹ tín dụng có quyền.

1. Được huy động vốn, cho vay vốn và thực hiện các dịch vụ ngân hàng khác theo giấy phép hoạt động; có quyền tự chủ kinh doanh và tự chịu trách nhiệm về kết quả hoạt động của mình;

2. Nhận vốn tài trợ của Nhà nước, của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước;

3. Yêu cầu người vay cung cấp các tài liệu về tài chính, sản xuất, kinh doanh liên quan đến khoản cho vay;

4. Được tuyển chọn, sử dụng, đào tạo lao động, lựa chọn các hình thức trả lương, thưởng thích hợp và thực hiện các quyền khác của người sử dụng lao động theo quy định của pháp luật;

5. Kết nạp thành viên mới, giải quyết việc thành viên ra khỏi Quỹ tín dụng nhân dân, khai trừ thành viên theo quy định của Điều lệ này.

6. Quyết định phân phối thu nhập, xử lý các khoản lỗ theo quy định của pháp luật và Điều lệ này;

7. Quyết định khen thưởng và xử phạt đối với thành viên.

8. Từ chối yêu cầu của các tổ chức, cá nhân trái với quy định của pháp luật;

9. Thực hiện các quyền khác có liên quan theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Quỹ tín dụng có nghĩa vụ.

1. Hoạt động kinh doanh theo giấy phép được cấp; chấp hành các quy định của Nhà nước về tiền tệ, tín dụng và dịch vụ ngân hàng;

2. Thực hiện Pháp lệnh Kế toán - Thống kê và chấp hành chế độ thanh tra, chế độ kiểm toán theo quy định;

3. Bảo toàn và phát triển vốn hoạt động; quản lý và sử dụng có hiệu quả tài sản được giao;

4. Chịu trách nhiệm hoàn trả tiền gửi, tiền vay, các khoản nợ khác đúng kỳ hạn; chịu trách nhiệm đối với các khoản nợ và các nghĩa vụ khác bằng toàn bộ số vốn và tài sản thuộc sở hữu của Quỹ tín dụng;

5. Nộp thuế theo luật định;

6. Tham gia tổ chức liên kết phát triển hệ thống nhằm mục tiêu xây dựng Quỹ tín dụng và hệ thống Quỹ tín dụng nhân dân an toàn, hiệu quả, phát triển bền vững;

7. Chăm lo giáo dục, đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ, cung cấp thông tin để mọi thành viên tích cực tham gia xây dựng và quản lý Quỹ tín dụng nhân dân.

8. Bảo đảm các quyền lợi của thành viên và thực hiện các cam kết kinh tế đối với thành viên.

9. Thực hiện hợp đồng lao động; tôn trọng danh dự, nhân phẩm của người lao động.

Chương II

THÀNH VIÊN

Điều 7. Điều kiện để trở thành thành viên.

Để trở thành thành viên Quỹ tín dụng..... cá nhân, hộ gia đình phải có đủ các điều kiện sau:

a. Cá nhân là công dân Việt Nam từ 18 tuổi trở lên có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, có hộ khẩu thường trú trên địa bàn hoạt động của Quỹ tín dụng. Đối với những cá nhân có tài sản, có tổ chức sản xuất - kinh doanh và đăng ký tạm trú có thời hạn trên địa bàn hoạt động của Quỹ tín dụng cũng có thể được xem xét cho tham gia thành viên;

b. Hộ gia đình cử người đại diện có đủ điều kiện và tiêu chuẩn là thành viên Quỹ tín dụng;

c. Các hợp tác xã, tổ hợp tác có trụ sở chính đóng trên địa bàn hoạt động của Quỹ tín dụng, cử đại diện hợp pháp tham gia thành viên Quỹ tín dụng;

Các đối tượng quy định tại điểm a, b, c trên đây tự nguyện gia nhập, tán thành Điều lệ, góp đủ vốn đều có thể trở thành thành viên của Quỹ tín dụng.

d. Các điều kiện khác (quy định theo tình hình cụ thể của từng Quỹ tín dụng).

Điều 8. Quyền của thành viên.

1. Được dự Đại hội thành viên hoặc bầu đại biểu đi dự Đại hội thành viên, dự các cuộc họp thành viên để bàn bạc và biểu quyết những công việc của Quỹ tín dụng;

2. Được ứng cử, bầu cử vào Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và các chức danh được bầu khác của Quỹ tín dụng;

3. Được gửi tiền, vay vốn, chia lãi theo vốn góp;

4. Được hưởng thụ các phúc lợi xã hội chung của Quỹ tín dụng theo quy định của pháp luật;

5. Được khen thưởng khi có nhiều đóng góp trong việc xây dựng và phát triển Quỹ tín dụng;

6. Được cung cấp các thông tin cần thiết liên quan đến hoạt động của Quỹ tín dụng;

7. Được đề đạt, phản ánh, kiến nghị những vấn đề liên quan đến hoạt động của Quỹ tín dụng và yêu cầu được trả lời; yêu cầu Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát triệu tập Đại hội thành viên bất thường để giải quyết những vấn đề cấp thiết;

8. Được chuyển vốn góp, các quyền lợi và nghĩa vụ của mình cho thành viên khác hoặc những người đủ điều kiện trở thành thành viên;

9. Được quyền xin ra Quỹ tín dụng theo quy định tại Điều 10 của Điều lệ này;

10. Được trả lại vốn góp và các quyền lợi khác khi ra Quỹ tín dụng theo quy định tại Khoản 3 và 4 Điều 12 của Điều lệ và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước. Trong trường hợp thành viên chết, vốn góp và các quyền lợi, nghĩa vụ khác của thành viên được giải quyết theo quy định của pháp luật về thừa kế.

Điều 9. Nghĩa vụ thành viên.

1. Chấp hành Điều lệ và các Nghị quyết của Đại hội thành viên;

2. Góp vốn theo quy định tại Điều 26 của Điều lệ này.

3. Hợp tác, tương trợ giữa các thành viên, góp phần xây dựng và thúc đẩy sự phát triển của Quỹ tín dụng;

4. Cùng chịu trách nhiệm về các khoản rủi ro, thua lỗ của Quỹ tín dụng trong phạm vi vốn góp của mình;

5. Hoàn trả vốn và lãi tiền vay của Quỹ tín dụng theo cam kết;

6. Bồi thường các thiệt hại do mình gây ra cho Quỹ tín dụng theo quyết định của Đại hội thành viên.

Điều 10. Các trường hợp được xem xét giải quyết cho ra Quỹ tín dụng.

Thành viên được xem xét giải quyết cho ra khỏi Quỹ tín dụng trong những trường hợp sau:

1. Thành viên thực sự gặp khó khăn như: Bản thân hoặc người trong gia đình bị ốm đau dài ngày, thành viên là người già neo đơn, thành viên sản xuất kinh doanh bị thua lỗ kéo dài không có khả năng phục hồi;

2. Thành viên gặp rủi ro do nguyên nhân bất khả kháng như: sản xuất kinh doanh bị thiên tai, dịch bệnh, hoả hoạn;

3. Các trường hợp khác (từng Quỹ tín dụng căn cứ vào thực tế để quy định cho phù hợp).

Điều 11. Các trường hợp bị khai trừ.

1. Thành viên không chấp hành Điều lệ và các Nghị quyết của Đại hội thành viên;

2. Vay nợ cố tình chây ì, có những hành vi tuyên truyền xuyên tạc về tình hình hoạt động của Quỹ tín dụng;

3. Các trường hợp khác (từng Quỹ tín dụng căn cứ vào thực tế để quy định cho phù hợp).

Điều 12. Chấm dứt tư cách thành viên.

1. Tư cách thành viên chấm dứt trong các trường hợp sau đây:

- a. Thành viên là cá nhân bị chết, bị mất năng lực hành vi dân sự;
- b. Thành viên xin ra khỏi Quỹ tín dụng đã được chấp nhận;
- c. Thành viên là pháp nhân khi tổ chức đó giải thể hoặc phá sản;
- d. Thành viên bị Đại hội thành viên khai trừ;

đ. Thành viên đã chuyển hết vốn góp và các quyền lợi, nghĩa vụ thành viên cho người khác;

e. Các trường hợp khác (từng Quỹ tín dụng căn cứ vào tình hình thực tế để quy định cho phù hợp).

2. Trường hợp thành viên có nguyện vọng xin ra Quỹ tín dụng thì phải có đơn đề nghị gửi Hội đồng quản trị trước 1 tháng để xem xét và quyết định.

3. Khi ra khỏi Quỹ tín dụng thành viên được chuyển vốn góp, quyền lợi và nghĩa vụ của mình cho thành viên khác hoặc người có đủ điều kiện để trở thành thành viên Quỹ tín dụng. Trong những trường hợp quy định tại Điểm a, c, d Khoản 1 Điều này nếu không chuyển nhượng được vốn góp cho người khác thì được trả lại vốn góp.

4. Việc trả lại vốn góp, lãi vốn góp (nếu có) cho thành viên phải căn cứ vào thực trạng tài chính của Quỹ tín dụng khi quyết toán cuối năm, sau khi thành viên đã giải quyết dứt điểm các nghĩa vụ tài chính của mình (nếu có) đối với Quỹ tín dụng, bao gồm:

a. Hoàn trả các khoản nợ vay Quỹ tín dụng (cả gốc và lãi);

b. Các khoản tổn thất phải bồi hoàn do phải chịu trách nhiệm hoặc liên đới chịu trách nhiệm;

c. Chịu một phần các khoản lỗ kinh doanh, các khoản rủi ro trong hoạt động của Quỹ tín dụng, mức cụ thể tương ứng với tỷ lệ vốn góp của thành viên theo nghị quyết của Đại hội thành viên.

5. Thành viên khi ra khỏi Quỹ tín dụng được hưởng các quyền lợi từ quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi do Đại hội thành viên quyết định.

Chương III

TỔ CHỨC VÀ QUẢN LÝ QUỸ TÍN DỤNG

Điều 13. Đại hội thành viên.

1. Đại hội thành viên có quyền quyết định cao nhất của Quỹ tín dụng.

2. Đại hội toàn thể thành viên hoặc Đại hội đại biểu thành viên (gọi chung là Đại hội thành viên) có nhiệm vụ, quyền hạn như nhau. Căn cứ vào thực tế tại Quỹ và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước, Hội đồng quản trị quyết định về tổ chức Đại hội thành viên, bầu đại biểu đi dự Đại hội thành viên và số lượng đại biểu đi dự Đại hội thành viên trong từng kỳ Đại hội.

3. Đại hội thành viên thường kỳ: Họp mỗi năm 1 lần do Hội đồng quản trị triệu tập trong vòng 90 ngày, kể từ ngày khoá sổ quyết toán năm tài chính. Quỹ tín dụng tổ chức Đại hội nhiệm kỳ khi hết nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát. (Căn cứ vào thực tế Điều lệ Quỹ tín dụng có thể quy định Đại hội nhiệm kỳ tổ chức kết hợp với Đại hội thường kỳ).

4. Đại hội thành viên bất thường: Do Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát triệu tập để quyết định những vấn đề cần thiết vượt quá quyền hạn của Hội đồng quản trị hoặc của Ban kiểm soát;

Trong trường hợp có ít nhất 1/3 (một phần ba) tổng số thành viên cùng có đơn yêu cầu triệu tập Đại hội thành viên gửi lên Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát, thì trong vòng 15 ngày, kể từ

ngày nhận đủ đơn, Hội đồng quản trị phải triệu tập Đại hội thành viên; nếu quá thời hạn này mà Hội đồng quản trị không triệu tập Đại hội thì Ban kiểm soát phải triệu tập Đại hội thành viên bất thường để giải quyết các vấn đề nêu trong đơn.

Điều 14. Nội dung Đại hội thành viên.

Đại hội thành viên thảo luận và quyết định những vấn đề sau đây:

1. Báo cáo kết quả hoạt động trong năm, báo cáo hoạt động của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát;

2. Báo cáo công khai tài chính - kế toán, dự kiến phân phối lợi nhuận và xử lý các khoản lỗ (nếu có);

3. Phương hướng hoạt động năm tới;

4. Tăng, giảm vốn điều lệ theo mức quy định của Ngân hàng Nhà nước; mức góp vốn tối thiểu của thành viên;

5. Bầu, bầu bổ sung hoặc bãi miễn Chủ tịch Hội đồng quản trị, các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát Quỹ tín dụng;

6. Thông qua phương án do Hội đồng quản trị xây dựng về mức thù lao cho thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, mức lương của Giám đốc và các nhân viên làm việc tại Quỹ tín dụng;

7. Thông qua danh sách kết nạp thành viên mới và cho thành viên ra khỏi Quỹ tín dụng do Hội đồng quản trị báo cáo; quyết định khai trừ thành viên;

8. Chia tách, hợp nhất, sáp nhập, giải thể Quỹ tín dụng;

9. Sửa đổi Điều lệ của Quỹ tín dụng;

10. Những vấn đề khác do Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát hoặc có ít nhất 1/3 (một phần ba) tổng số thành viên đề nghị.

11. Riêng Đại hội thành viên nhiệm kỳ còn thông qua báo cáo kết quả hoạt động trong nhiệm kỳ; báo cáo hoạt động của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát; thông qua phương hướng hoạt động và bầu Chủ tịch Hội đồng quản trị, các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát của nhiệm kỳ mới.

Điều 15. Quy định về số lượng đại biểu và biểu quyết trong Đại hội thành viên Quỹ tín dụng.

1. Đại hội thành viên phải có ít nhất $\frac{2}{3}$ (hai phần ba) tổng số thành viên hoặc đại biểu thành viên tham dự. Nếu không đủ số lượng quy định trên thì phải tạm hoãn Đại hội; Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát phải triệu tập lại Đại hội.

2. Quyết định sửa đổi Điều lệ, hợp nhất, chia tách, giải thể Quỹ tín dụng được thông qua khi có ít nhất $\frac{3}{4}$ (ba phần tư) tổng số thành viên hoặc đại biểu thành viên có mặt tại Đại hội biểu quyết tán thành. Các quyết định về những vấn đề khác được thông qua khi có quá $\frac{1}{2}$ (một phần hai) tổng số đại biểu có mặt tại Đại hội biểu quyết tán thành.

3. Việc biểu quyết tại Đại hội thành viên và các cuộc họp thành viên không phụ thuộc vào số vốn góp hay chức vụ của thành viên trong Quỹ tín dụng. Mỗi thành viên hoặc đại biểu thành viên chỉ có một phiếu biểu quyết.

Điều 16. Thông báo triệu tập Đại hội thành viên:

Chậm nhất là 10 ngày, trước khi khai mạc Đại hội thành viên, cơ quan triệu tập Đại hội phải thông báo thời gian, địa điểm họp và chương trình Đại hội cho từng thành viên hoặc đại biểu thành viên. Đại hội thành viên chỉ thảo luận và quyết định những vấn đề đã ghi trong chương trình và những vấn đề phát sinh khi có ít nhất $\frac{1}{3}$ (một phần ba) tổng số thành viên đề nghị.

Điều 17. Hội đồng quản trị.

1. Hội đồng quản trị có chức năng quản trị Quỹ tín dụng theo quy định của pháp luật.

2. Hội đồng quản trị có tối thiểu 3 thành viên; số lượng cụ thể mỗi nhiệm kỳ do Đại hội thành viên quyết định. Chủ tịch và các thành viên khác trong Hội đồng quản trị do Đại hội thành viên bầu trực tiếp theo thể thức bỏ phiếu kín.

3. Tiêu chuẩn thành viên Hội đồng quản trị:

a. Phải là thành viên của Quỹ tín dụng;

b. Là những người có phẩm chất đạo đức tốt, có tín nhiệm, có năng lực quản lý và hiểu biết về hoạt động ngân hàng, đủ tiêu chuẩn theo quy định của Ngân hàng Nhà nước;

c. Không được đồng thời là thành viên Ban kiểm soát, Kế toán trưởng, thủ quỹ của Quỹ tín dụng và không phải là cha, mẹ, vợ, chồng, con hoặc anh, chị, em ruột của họ;

d. Các tiêu chuẩn khác (căn cứ thực tế hoạt động của từng Quỹ tín dụng để quy định).

4. Nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị là..... năm.

5. Hội đồng quản trị chịu trách nhiệm về các quyết định của mình trước Đại hội thành viên và trước pháp luật.

6. Chủ tịch và các thành viên khác trong Hội đồng quản trị không được uỷ quyền cho những người không phải là thành viên Hội đồng quản trị thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình.

Điều 18. Hoạt động của Hội đồng quản trị.

1. Hội đồng quản trị họp ít nhất mỗi tháng một lần, để xem xét và quyết định những vấn đề thuộc thẩm quyền và trách nhiệm của mình. Trường hợp cần thiết, có thể họp phiên bất thường theo đề nghị của chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc ít nhất 2/3 (Hai phần ba) thành viên Hội đồng quản trị; của Trưởng ban kiểm soát hoặc ít nhất 2/3 (Hai phần ba) thành viên Ban kiểm soát.

2. Các phiên họp của Hội đồng quản trị được coi là hợp lệ khi có ít nhất 2/3 (Hai phần ba) thành viên Hội đồng quản trị tham dự. Hội đồng quản trị hoạt động theo nguyên tắc tập thể và quyết định theo đa số. Trong trường hợp biểu quyết của Hội đồng quản trị có số phiếu ngang nhau, thì phiếu biểu quyết của bên có người chủ trì phiên họp là quyết định.

3. Nội dung và kết luận của mỗi phiên họp Hội đồng quản trị phải được ghi thành biên bản, biên bản phải có đủ chữ ký của chủ tọa và thư ký phiên họp. Thành viên Hội đồng quản trị có quyền bảo lưu ý kiến của mình, ý kiến bảo lưu được lập thành văn bản có chữ ký của người bảo lưu và được lưu trữ cùng với nghị quyết của phiên họp.

Điều 19. Nhiệm vụ và quyền hạn của Hội đồng quản trị.

1. Tổ chức thực hiện các nghị quyết Đại hội thành viên;

2. Quyết định những vấn đề về tổ chức và hoạt động của Quỹ tín dụng (trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội thành viên);

3. Bổ nhiệm, miễn nhiệm Giám đốc, phó Giám đốc, Kế toán trưởng; quyết định số lượng lao động, cơ cấu tổ chức và các bộ phận nghiệp vụ chuyên môn của Quỹ tín dụng;

4. Chuẩn bị chương trình nghị sự của Đại hội thành viên và triệu tập Đại hội thành viên;

5. Xây dựng phương án trình Đại hội thành viên về mức thù lao cho thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, mức lương của Giám đốc và các nhân viên làm việc tại Quỹ tín dụng.

6. Xét kết nạp thành viên mới, giải quyết việc thành viên xin ra khỏi Quỹ tín dụng (trừ trường hợp khai trừ thành viên) và báo cáo để Đại hội thành viên thông qua.

7. Quyết định việc tăng, giảm vốn điều lệ trong mức được Ngân hàng Nhà nước cho phép và tổng hợp báo cáo chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh, thành phố và báo cáo trước Đại hội thành viên gần nhất.

8. Xử lý các khoản cho vay không có khả năng thu hồi và những tổn thất khác theo quy định của Nhà nước;

9. Trình Đại hội thành viên Báo cáo về tình hình hoạt động và kết quả hoạt động, báo cáo quyết toán, dự kiến phân phối lợi nhuận, phương án xử lý lỗ (nếu có); phương hướng kế hoạch hoạt động năm tới;

10. Kiến nghị sửa đổi Điều lệ;

11. Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

Điều 20. Chủ tịch Hội đồng quản trị.

1. Chủ tịch Hội đồng quản trị là người đại diện cho Quý tín dụng trước pháp luật.

2. Chủ tịch Hội đồng quản trị là người tổ chức thực hiện nhiệm vụ của Hội đồng quản trị; triệu tập và chủ trì các phiên họp của Hội đồng quản trị; phân công và theo dõi các thành viên Hội đồng quản trị thực hiện nghị quyết Đại hội thành viên và quyết định của Hội đồng quản trị; đôn đốc và giám sát việc điều hành của Giám đốc Quý tín dụng.

3. Chủ tịch Hội đồng quản trị là người ký các văn bản thuộc thẩm quyền của HĐQT (Các văn bản trình Đại hội thành viên; trình Ngân hàng Nhà nước...).

4. Việc Chủ tịch Hội đồng quản trị có thể đồng thời là Giám đốc Quý tín dụng (căn cứ vào tình hình thực tế của Quý tín dụng và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước để ghi vào Điều lệ cho phép hoặc không).

5. Chủ tịch Hội đồng quản trị không được đồng thời tham gia hội đồng quản trị hoặc tham gia điều hành tại các tổ chức tín dụng khác, trừ trường hợp tham gia Hội đồng quản trị của Quý tín dụng trung ương.

6. Khi vắng mặt, Chủ tịch Hội đồng quản trị phải uỷ quyền bằng văn bản cho 1 thành viên Hội đồng quản trị khác thay thế, theo quy chế làm việc của Hội đồng quản trị.

Điều 21. Ban kiểm soát.

1. Ban kiểm soát chịu trách nhiệm giám sát và kiểm tra mọi hoạt động của Quý tín dụng theo pháp luật và Điều lệ Quý tín dụng.

2. Ban kiểm soát do Đại hội thành viên bầu trực tiếp. Ban kiểm soát có..... thành viên, trong đó có 1 kiểm soát viên chuyên trách. Ban kiểm soát bầu 1 người là trưởng Ban để điều hành công việc của Ban, nhiệm kỳ của Ban kiểm soát theo nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị (các Quý tín dụng căn cứ vào hướng dẫn của Ngân

hàng Nhà nước và thực tế của Quỹ tín dụng để quy định số lượng thành viên Ban kiểm soát cho phù hợp).

3. Thành viên Ban kiểm soát phải đáp ứng được các yêu cầu về tiêu chuẩn trình độ chuyên môn và đạo đức nghề nghiệp do Ngân hàng Nhà nước quy định.

4. Thành viên Ban kiểm soát không được đồng thời là thành viên Hội đồng quản trị, Kế toán trưởng, thủ quỹ của Quỹ tín dụng và không phải là cha, mẹ, vợ, chồng, con hoặc anh, chị em ruột của họ.

Điều 22. Nhiệm vụ và quyền hạn của Ban kiểm soát.

1. Kiểm tra, giám sát Quỹ tín dụng hoạt động theo pháp luật;

2. Kiểm tra, giám sát việc chấp hành Điều lệ Quỹ tín dụng, Nghị quyết Đại hội thành viên, Nghị quyết Hội đồng quản trị;

3. Kiểm tra về tài chính, kế toán, phân phối thu nhập, xử lý các khoản lỗ, sử dụng các Quỹ của Quỹ tín dụng, sử dụng tài sản và các khoản hỗ trợ của Nhà nước;

4. Tiếp nhận và giải quyết khiếu nại, tố cáo có liên quan đến hoạt động của Quỹ tín dụng thuộc thẩm quyền của mình;

5. Trưởng Ban kiểm soát hoặc đại diện Ban kiểm soát được tham dự các cuộc họp của Hội đồng quản trị nhưng không biểu quyết;

6. Yêu cầu những người có liên quan trong Quỹ tín dụng cung cấp tài liệu, sổ sách chứng từ và những thông tin cần thiết khác để phục vụ cho công tác kiểm tra, nhưng không được sử dụng các tài liệu, thông tin đó vào mục đích khác;

7. Được sử dụng bộ máy kiểm tra, kiểm toán nội bộ của Quỹ tín dụng nhân dân để thực hiện nhiệm vụ của Ban kiểm soát;

8. Chuẩn bị chương trình và triệu tập Đại hội thành viên bất thường khi có một trong các trường hợp sau:

a. Khi Hội đồng quản trị không sửa chữa hoặc sửa chữa không có kết quả những vi phạm pháp luật, vi phạm Điều lệ và Nghị quyết của Đại hội thành viên mà Ban kiểm soát đã yêu cầu.

b. Khi Hội đồng quản trị không triệu tập Đại hội thành viên bất thường theo yêu cầu của thành viên.

9. Thông báo cho Hội đồng quản trị, báo cáo trước Đại hội thành viên và Ngân hàng Nhà nước về kết quả kiểm soát; kiến nghị với Hội đồng quản trị, Giám đốc khắc phục những yếu kém, những vi phạm trong hoạt động của Quỹ tín dụng.

Điều 23. Giám đốc.

1. Giám đốc Quỹ tín dụng do Hội đồng quản trị bổ nhiệm.

2. Giám đốc là người chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị điều hành hoạt động hàng ngày theo nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

3. Giám đốc phải có phẩm chất đạo đức, trình độ chuyên môn, năng lực điều hành theo quy định của Ngân hàng Nhà nước (căn cứ vào thực tế địa phương từng Quỹ tín dụng có thể quy định các tiêu chuẩn khác của Giám đốc nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật).

4. Giám đốc không kiêm nhiệm các chức vụ ở các tổ chức kinh tế, chính quyền và các chức vụ chủ chốt khác tại địa phương.

5. Khi vắng mặt, Giám đốc được uỷ quyền cho Phó giám đốc hoặc một thành viên Hội đồng quản trị điều hành công việc của Quỹ tín dụng, người uỷ quyền không được uỷ quyền lại cho người khác.

Điều 24. Nhiệm vụ, quyền hạn của Giám đốc.

1. Chịu trách nhiệm điều hành mọi hoạt động của Quỹ tín dụng theo đúng pháp luật, Điều lệ và Nghị quyết Đại hội thành viên, nghị quyết Hội đồng quản trị;

2. Lựa chọn, đề nghị Hội đồng quản trị bổ nhiệm, miễn nhiệm chức danh phó Giám đốc (nếu có), Kế toán trưởng;

3. Tuyển dụng, kỷ luật, cho thôi việc các nhân viên làm việc tại Quỹ tín dụng;

4. Ký các báo cáo, văn bản, hợp đồng, chứng từ; trình Hội đồng quản trị các báo cáo về tình hình và kết quả hoạt động của Quỹ tín dụng;

5. Giám đốc không phải là thành viên Hội đồng quản trị được tham dự các cuộc họp của Hội đồng quản trị nhưng không được quyền biểu quyết;

6. Chuẩn bị báo cáo hoạt động, báo cáo quyết toán, dự kiến phân phối lợi nhuận, phương án xử lý lỗ (nếu có) và xây dựng phương hướng hoạt động của năm tới để Hội đồng quản trị xem xét và trình Đại hội thành viên;

7. Được từ chối thực hiện những quyết định của Chủ tịch Hội đồng quản trị, các thành viên Hội đồng quản trị nếu thấy trái pháp luật, trái Điều lệ và nghị quyết Đại hội thành viên đồng thời báo cáo ngay với Ngân hàng Nhà nước để có biện pháp xử lý.

Điều 25. Những người không được là thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, người Điều hành.

Những người sau đây không được bầu vào Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát hoặc bổ nhiệm làm Giám đốc, phó Giám đốc (nếu có):

1. Đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự.
2. Đã bị kết án về các tội nghiêm trọng xâm phạm an ninh quốc gia, xâm phạm sở hữu xã hội chủ nghĩa và tài sản của công dân; các tội nghiêm trọng về kinh tế.
3. Đã bị kết án về các tội phạm khác mà chưa được xoá án.
4. Đã từng là thành viên Hội đồng quản trị hoặc Giám đốc của một tổ chức bị phá sản, trừ các trường hợp:
 - a. Là Giám đốc, Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị của doanh nghiệp bị phá sản vì lý do bất khả kháng do Chính phủ quy định;
 - b. Là Giám đốc, Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị không trực tiếp chịu trách nhiệm về lý do doanh nghiệp bị phá sản;
 - c. Là Giám đốc hoặc Chủ tịch Hội đồng quản trị đã tự nguyện đệ đơn xin tuyên bố phá sản doanh nghiệp đúng pháp luật và đã trả đủ nợ cho các chủ nợ.

5. Đã từng là đại diện theo pháp luật của một tổ chức bị đình chỉ hoạt động do vi phạm pháp luật nghiêm trọng.

6. Bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị, em ruột của thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc không được là thành viên Ban kiểm soát, Kế toán trưởng, thủ quỹ của cùng một Quỹ tín dụng.

Chương IV

NỘI DUNG HOẠT ĐỘNG

Điều 26. Nguồn vốn hoạt động.

1. Vốn điều lệ: Vốn điều lệ của Quỹ tín dụng là số vốn góp của thành viên, tối thiểu là 100.000.000đ (một trăm triệu đồng). Thành viên gia nhập Quỹ tín dụng phải có vốn góp tối thiểu là..... đồng, mức tối đa (kể cả vốn chuyển nhượng) không vượt quá% tổng số vốn điều lệ của Quỹ tín dụng. (Căn cứ vào hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước từng Quỹ tín dụng quy định mức vốn góp tối thiểu, tối đa của thành viên cho phù hợp với thực tế).

2. Vốn huy động: Quỹ tín dụng huy động vốn dưới hình thức nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn của thành viên và các tổ chức, cá nhân; vay vốn của Quỹ tín dụng Trung ương và các tổ chức tín dụng khác theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

3. Các nguồn vốn khác: Bao gồm các nguồn vốn dịch vụ ủy thác, vốn tài trợ của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước; các loại vốn và quỹ khác hình thành trong quá trình hoạt động của Quỹ tín dụng.

Điều 27. Hoạt động tín dụng.

1. Quỹ tín dụng... cho vay các khách hàng:

a. Cho vay đối với thành viên;

Chương V

TÀI CHÍNH, KẾ TOÁN VÀ PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Điều 30. Năm tài chính Quỹ tín dụng.

Năm tài chính của Quỹ tín dụng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Điều 31. Hạch toán.

Quỹ tín dụng phải thực hiện hạch toán theo hệ thống tài khoản, chế độ chứng từ theo quy định của pháp luật về kế toán, thống kê và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước.

Điều 32. Thu - chi tài chính của Quỹ tín dụng.

Quỹ tín dụng thực hiện chế độ thu - chi tài chính theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Bộ Tài chính, của Ngân hàng Nhà nước.

Điều 33. Phân phối lợi nhuận.

Phân phối lợi nhuận của Quỹ tín dụng nhân dân do Đại hội thành viên quyết định theo hướng dẫn của Bộ Tài chính và Ngân hàng Nhà nước.

Điều 34. Sử dụng vốn tự có và quỹ của Quỹ tín dụng.

1. Quỹ tín dụng được mua, đầu tư vào tài sản cố định sử dụng trực tiếp cho hoạt động nghiệp vụ, với tỷ lệ do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định.

2. Quỹ tín dụng không được sử dụng Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, Quỹ dự phòng tài chính, Quỹ đầu tư phát triển nghiệp vụ, Quỹ trợ cấp mất việc làm để chia lãi vốn góp, việc sử dụng các quỹ trên do Hội đồng quản trị quyết định theo quy định của Bộ Tài chính và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước.

3. Quỹ khen thưởng, phúc lợi dùng thưởng định kỳ hoặc đột xuất, chi trợ cấp khó khăn cho nhân viên và thành viên Quỹ tín

dụng hoặc dùng để đầu tư xây dựng, sửa chữa các công trình phúc lợi của Quỹ tín dụng, việc sử dụng 2 quỹ này do Hội đồng quản trị quyết định.

Điều 35. Thực hiện chế độ báo cáo.

Quỹ tín dụng thực hiện chế độ báo cáo tài chính, báo cáo hoạt động nghiệp vụ định kỳ, báo cáo đột xuất theo quy định của pháp luật về kế toán, thống kê và của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

Điều 36. Xử lý các khoản lỗ.

Trường hợp quyết toán năm tài chính bị lỗ do nguyên nhân khách quan gây ra, Quỹ tín dụng được lấy lãi năm tài chính sau để bù; nếu lỗ do nguyên nhân chủ quan gây ra thì người có lỗi phải bồi hoàn theo quyết định của Đại hội thành viên.

Chương VI

HỢP NHẤT, CHIA TÁCH, PHÁ SẢN, GIẢI THỂ, THANH LÝ QUỸ TÍN DỤNG

Điều 37. Hợp nhất, chia tách Quỹ tín dụng.

1. Việc hợp nhất, chia tách Quỹ tín dụng phải xuất phát từ yêu cầu của thực tế và đáp ứng các điều kiện quy định của Ngân hàng Nhà nước và pháp luật hiện hành.

2. Đại hội thành viên quyết định việc hợp nhất, chia tách Quỹ tín dụng trên cơ sở phương án do Hội đồng quản trị trình trước Đại hội.

3. Thủ tục hợp nhất, chia tách được thực hiện theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước.

Điều 38. Giải thể.

Quỹ tín dụng giải thể trong các trường hợp sau:

1. Giải thể tự nguyện theo Nghị quyết của Đại hội thành viên và được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận;

2. Hết thời hạn hoạt động không xin gia hạn hoặc xin gia hạn nhưng không được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận.

3. Bị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền bắt buộc giải thể; Ngân hàng Nhà nước thu hồi giấy phép thành lập và hoạt động.

Điều 39. Phá sản.

Quý tín dụng có thể bị toà án mở thủ tục giải quyết yêu cầu tuyên bố phá sản theo quy định của pháp luật sau khi Ngân hàng Nhà nước đã có văn bản về việc không áp dụng hoặc chấm dứt áp dụng các biện pháp phục hồi khả năng thanh toán của Quý tín dụng và hệ thống Quý tín dụng nhân dân đã dùng mọi biện pháp hỗ trợ nhưng Quý tín dụng vẫn mất khả năng thanh toán nợ đến hạn.

Điều 40. Thanh lý.

1. Trong trường hợp Quý tín dụng bị tuyên bố phá sản, việc thanh lý được thực hiện theo quy định của pháp luật về phá sản doanh nghiệp.

2. Quý tín dụng khi giải thể, việc thanh lý được thực hiện theo quy định của pháp luật và dưới sự giám sát của Ngân hàng Nhà nước.

3. Mọi chi phí liên quan đến việc thanh lý do Quý tín dụng chịu.

Chương VII

CÁC MỐI QUAN HỆ CỦA QUỸ TÍN DỤNG

Điều 41. Quan hệ với các cơ quan quản lý Nhà nước.

1. Quý tín dụng chịu sự quản lý của Bộ Tài chính về thực hiện cơ chế, chính sách, chế độ tài chính.

2. Chịu sự quản lý của Ngân hàng Nhà nước về thực hiện chế độ, chính sách tiền tệ - tín dụng - ngân hàng.

3. Quỹ tín dụng chịu sự quản lý của các cơ quan nhà nước khác theo quy định của pháp luật.

Điều 42. Quan hệ với chính quyền địa phương.

1. Được chính quyền địa phương giúp đỡ, tạo điều kiện thuận lợi để hoạt động an toàn, có hiệu quả.

2. Được chính quyền địa phương tạo mọi điều kiện giúp đỡ trong việc xử lý các khó khăn vướng mắc trong quá trình hoạt động; giải quyết các khiếu nại, tố cáo và xử lý các hành vi vi phạm pháp luật có liên quan để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của Quỹ tín dụng và thành viên Quỹ tín dụng.

3. Thường xuyên báo cáo tình hình hoạt động của Quỹ tín dụng đối với chính quyền địa phương nơi Quỹ tín dụng đóng trụ sở.

Điều 43. Quan hệ với các tổ chức tài chính - tín dụng khác.

Được quan hệ hợp tác với tất cả các tổ chức tài chính - tín dụng ở trong nước theo nguyên tắc bình đẳng, cùng có lợi.

Điều 44. Quan hệ với Quỹ tín dụng nhân dân trung ương.

1. Là thành viên của Quỹ tín dụng trung ương.

2. Được gửi vốn và vay vốn Quỹ tín dụng trung ương; hưởng thụ các dịch vụ chung của Quỹ tín dụng Trung ương cung cấp cho thành viên; được trao đổi kinh nghiệm về hoạt động của hệ thống Quỹ tín dụng nhân dân.

Chương VIII

KHEN THƯỞNG, KỶ LUẬT

Điều 45. Khen thưởng.

Các tổ chức, cá nhân, thành viên của Quỹ tín dụng có nhiều thành tích xuất sắc trong việc xây dựng, phát triển Quỹ tín dụng, có nhiều đóng góp mang lại hiệu quả trong hoạt động kinh doanh

của Quỹ tín dụng sẽ được khen thưởng. Mức cụ thể do Đại hội thành viên quyết định.

Điều 46. Kỷ luật.

1. Thành viên nào vi phạm Điều lệ hoạt động của Quỹ tín dụng tùy theo tính chất và mức độ vi phạm mà bị khiển trách, cảnh cáo, khai trừ ra khỏi Quỹ tín dụng hoặc bị xử phạt hành chính, truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại tài sản thì phải bồi thường.

2. Tổ chức, cá nhân nào lợi dụng danh nghĩa Quỹ tín dụng để hoạt động vì mục đích mưu cầu lợi ích cá nhân; vi phạm pháp luật về tiền tệ và hoạt động Ngân hàng tùy theo tính chất, mức độ vi phạm có thể bị xử lý kỷ luật, xử lý hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi hoàn vật chất theo quy định của pháp luật.

Chương IX

ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG

Điều 47. Điều lệ này có hiệu lực thi hành kể từ ngày được Ngân hàng Nhà nước chuẩn y.

Điều 48. Việc sửa đổi Điều lệ do Đại hội thành viên quyết định và phải được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận.

Điều 49. Điều lệ được lập thành 3 bản và lưu giữ tại:

- Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh, thành phố: 1 bản.
- Cơ quan cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 1 bản.
- Quỹ tín dụng.....: 1 bản.

QUYẾT ĐỊNH
CỦA THỐNG ĐỐC NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC
SỐ 1601/2001/QĐ-NHNN NGÀY 28 THÁNG 12 NĂM 2001

*Về việc sửa đổi, bổ sung một số điều khoản
của Quy chế xếp loại Quỹ tín dụng nhân dân ban hành theo
Quyết định số 467/2000/QĐ-NHNN3 ngày 07/11/2000
của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước*

THỐNG ĐỐC NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

- Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 01/1997/QH10 và Luật các tổ chức tín dụng số 02/1997/QH10 ngày 12/12/1997;
- Căn cứ Nghị định số 15/CP ngày 02/03/1993 của Chính phủ về nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ và cơ quan ngang bộ;
- Căn cứ Nghị định số 48/2001/NĐ-CP ngày 13/8/2001 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Quỹ tín dụng nhân dân;
- Theo đề nghị của Chánh Thanh tra Ngân hàng Nhà nước,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Quy chế xếp loại Quỹ tín dụng nhân dân ban hành theo Quyết định số 467/2000/QĐ-NHNN3 ngày 07/11/2000 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước như sau:

1. Điều 2 được sửa đổi như sau:

"Điều 2. Đối tượng xếp loại:

- Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở;
- Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương.

(Sau đây gọi tắt là Quỹ tín dụng nhân dân)".

2. Khoản 4, Điều 5 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"4. Tài sản "có" rủi ro bao gồm: Tiền gửi tại Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương, tại các tổ chức tín dụng khác; khoản cho vay đối với Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở; khoản cho vay từ các nguồn vốn uỷ thác; khoản cho vay có thế chấp bất động sản, cầm cố động sản, có bảo lãnh của tổ chức, cá nhân khác; khoản cho vay không có bảo đảm.

Các khoản cho vay cầm cố từ sổ tiền gửi do chính Quỹ tín dụng nhân dân đó phát hành tại thời điểm xếp loại không tính vào giá trị tài sản "có" rủi ro".

3. Khoản 8, Điều 5 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"8. Tài sản "có" có thể thanh toán ngay bao gồm: Tiền mặt, ngân phiếu thanh toán còn giá trị lưu hành; vàng; kim loại quý, đá quý (nếu có) có thể bán ngay; tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương và các tổ chức tín dụng khác; giá trị tín phiếu, trái phiếu Kho bạc Nhà nước (nếu có); tối đa 95% các khoản cho vay đối với tổ chức tín dụng đến hạn thu nợ; tối đa 90% các khoản cho vay đối với tổ chức, cá nhân đến hạn thu nợ; các khoản khác đến hạn thu".

4. Khoản 9, Điều 5 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"9. Tài sản "nợ" phải thanh toán ngay bao gồm: Tối thiểu 15% tiền gửi không kỳ hạn của tổ chức, cá nhân; tiền gửi có kỳ hạn của tổ chức, cá nhân đến hạn thanh toán; các khoản vay của Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương, của các tổ chức tín dụng khác đến hạn trả nợ, các khoản khác đến hạn trả nợ".

5. Khoản 10, Điều 5 được sửa đổi như sau:

“10. Lợi nhuận:

a. Đối với Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương: Là tổng doanh thu phải thu trừ đi tổng các khoản chi phí phải trả hợp lý, hợp lệ.

b. Đối với Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở: Là tổng doanh thu thực thu trừ đi tổng chi phí thực chi hợp lý, hợp lệ”.

6. Khoản 1, Điều 11 được sửa đổi như sau:

“1. Thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Tổng Giám đốc (Giám đốc) Quỹ tín dụng nhân dân phải đủ tiêu chuẩn quy định tại các Điều 28, 30, 31, 33, 35 Nghị định số 48/2001/NĐ-CP ngày 13/08/2001 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Quỹ tín dụng nhân dân. Số điểm 3 chia đều cho 3 đối tượng: Quản trị 1 điểm, Kiểm soát 1 điểm, Tổng Giám đốc (Giám đốc) 1 điểm, nếu không đạt bị trừ từ 1 đến 3 điểm”.

7. Khoản 2, Điều 11 được sửa đổi như sau:

“2. Thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc (Giám đốc) Quỹ tín dụng nhân dân có trách nhiệm thực hiện đúng nhiệm vụ và quyền hạn theo quy định tại các Điều 29, 30, 32, 34 Nghị định số 48/2001/NĐ-CP ngày 13/08/2001 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Quỹ tín dụng nhân dân. Số điểm 3 chia đều cho 3 đối tượng: Quản trị 1 điểm, Kiểm soát 1 điểm, Điều hành 1 điểm, nếu không thực hiện đúng nhiệm vụ và quyền hạn bị trừ từ 1 đến 3 điểm.”

8. Khoản 3a, Điều 11 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“a. Trừ 2 điểm nếu Quỹ tín dụng nhân dân vi phạm quy định của Ngân hàng Nhà nước về: Vốn điều lệ; sử dụng vốn tự có để góp vốn, mua, đầu tư vào tài sản cố định; huy động vốn ngoài địa bàn hoạt động; sử dụng nguồn vốn ngắn hạn để cho vay trung hạn và dài hạn”.

9. Khoản 3b, Điều 11 được sửa đổi như sau:

“b. Trừ 4 điểm nếu Quỹ tín dụng nhân dân vi phạm các nội

dụng: Cho vay ngoài địa bàn, thu lệ phí trái quy định; Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở trực tiếp cho vay và gửi vốn lẫn nhau; cho vay sai đối tượng, cho vay vượt mức lãi suất thông báo theo quy định; tổng dư nợ cho vay đối với một khách hàng vượt quá 15% vốn tự có (trừ những khoản cho vay từ nguồn vốn uỷ thác của các tổ chức, cá nhân khác và các khoản cho vay cầm cố từ sổ tiền gửi do chính Quỹ tín dụng nhân dân đó phát hành)".

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ngân hàng Nhà nước, Chánh Thanh tra Ngân hàng Nhà nước, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Ngân hàng Nhà nước, Giám đốc chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc (Giám đốc) Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương, Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

QUYẾT ĐỊNH

CỦA THỐNG ĐỐC NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

SỐ 1603/2001/QĐ-NHNN NGÀY 28 THÁNG 12 NĂM 2001

*Về việc ban hành "Quy định tiêu chuẩn của thành viên
Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát và người điều hành
Quỹ tín dụng nhân dân"*

THỐNG ĐỐC NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

- Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 01/1997/QH10 ngày 12/12/1997 và Luật các tổ chức tín dụng số 02/1997/QH10 ngày 12/12/1997;
- Căn cứ Luật Hợp tác xã ngày 20/03/1996;
- Căn cứ Nghị định số 15/CP ngày 02/03/1993 của Chính phủ về nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ, cơ quan ngang Bộ;
- Căn cứ Nghị định số 48/2001/NĐ-CP ngày 13/08/2001 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Quỹ tín dụng nhân dân;
- Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Các tổ chức tín dụng hợp tác,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này "Quy định tiêu chuẩn của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát và người điều hành Quỹ tín dụng nhân dân".

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Các tổ chức tín dụng hợp tác, thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Ngân hàng Nhà nước, Giám đốc Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh, thành phố, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc Quý tín dụng nhân dân Trung ương, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Giám đốc Quý tín dụng nhân dân cơ sở chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

QUY ĐỊNH

TIÊU CHUẨN CỦA THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT VÀ NGƯỜI ĐIỀU HÀNH QUỸ TÍN DỤNG NHÂN DÂN

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1603/2001/QĐ-NHNN
ngày 28/12/2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước)*

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Đối tượng áp dụng.

1. Quy định này áp dụng đối với thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát và người điều hành của Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở, Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương (sau đây gọi chung là Quỹ tín dụng nhân dân).

2. Việc bầu cử, bổ nhiệm, chuẩn y các đối tượng quy định tại khoản 1 điều này phải tuân thủ theo các tiêu chuẩn tại Quy định này và các quy định khác của pháp luật.

Chương II

NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 2. Tiêu chuẩn về uy tín, đạo đức nghề nghiệp.

Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, người điều hành Quỹ tín dụng nhân dân phải là người có uy tín, có

phẩm chất trung thực, liêm khiết, có ý thức chấp hành pháp luật tốt; không có biểu hiện vi hành vi tham ô, tham nhũng, tiêu cực; không thuộc các đối tượng quy định tại Điều 40 Luật các tổ chức tín dụng.

Điều 3. Tiêu chuẩn về năng lực quản lý và hiểu biết về hoạt động ngân hàng của thành viên Hội đồng quản trị.

1. Đối với Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở

a. Thành viên Hội đồng quản trị phải có thời gian công tác trong lĩnh vực ngân hàng (lĩnh vực ngân hàng trong quy định này bao gồm: Quỹ tín dụng nhân dân, Ngân hàng hợp tác, Hợp tác xã tín dụng, các tổ chức tín dụng khác, Ngân hàng đầu tư, Ngân hàng phát triển, Ngân hàng chính sách và Ngân hàng Nhà nước) từ 1 năm trở lên hoặc đã qua khoá đào tạo nghiệp vụ về Quỹ tín dụng nhân dân.

b. Riêng Chủ tịch Hội đồng quản trị phải đáp ứng đồng thời các tiêu chuẩn sau:

- Thời gian công tác trong lĩnh vực ngân hàng từ 1 năm trở lên;
- Đã qua khoá đào tạo nghiệp vụ về Quỹ tín dụng nhân dân;
- Đã từng giữ chức vụ quản lý hoặc điều hành tại một đơn vị thuộc lĩnh vực ngân hàng hoặc một tổ chức kinh tế, chính trị, xã hội trong thời gian từ 1 năm trở lên.

2. Đối với Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương

a. Thành viên Hội đồng quản trị phải đáp ứng đồng thời các tiêu chuẩn sau:

- Thời gian công tác trong lĩnh vực ngân hàng từ 2 năm trở lên;
- Đã từng giữ chức vụ quản lý hoặc điều hành tại một đơn vị thuộc lĩnh vực ngân hàng trong thời gian từ 1 năm trở lên.

b. Riêng Chủ tịch Hội đồng quản trị phải đáp ứng đồng thời các tiêu chuẩn sau:

- Thời gian công tác trong lĩnh vực ngân hàng từ 5 năm trở lên;

- Đã từng giữ chức vụ quản lý hoặc điều hành tại một đơn vị thuộc lĩnh vực ngân hàng trong thời gian từ 2 năm trở lên.

Điều 4. Tiêu chuẩn về trình độ chuyên môn của thành viên Ban kiểm soát.

1. Đối với Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở

a. Các thành viên trong Ban kiểm soát phải có thời gian công tác trong lĩnh vực ngân hàng từ 1 năm trở lên hoặc đã qua khoá đào tạo nghiệp vụ về Quỹ tín dụng nhân dân.

b. Riêng Trưởng Ban kiểm soát và kiểm soát viên chuyên trách phải đáp ứng thêm các tiêu chuẩn:

- Có bằng tốt nghiệp từ trung cấp trở lên về một trong các lĩnh vực kinh tế, tài chính, ngân hàng hoặc tương đương;

- Đã qua lớp đào tạo nghiệp vụ Quỹ tín dụng nhân dân.

2. Đối với Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương

a. Các thành viên trong Ban kiểm soát Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương phải đáp ứng đồng thời các tiêu chuẩn sau:

- Thời gian công tác trong lĩnh vực ngân hàng từ 1 năm trở lên;

- Có bằng tốt nghiệp từ trung cấp trở lên về một trong các lĩnh vực kinh tế, tài chính, ngân hàng hoặc tương đương;

- Đã qua lớp đào tạo nghiệp vụ Quỹ tín dụng nhân dân.

b. Riêng Trưởng Ban kiểm soát và kiểm soát viên chuyên trách phải đáp ứng thêm các tiêu chuẩn:

- Có bằng tốt nghiệp từ đại học trở lên về một trong các lĩnh vực kinh tế, tài chính hoặc ngân hàng;

- Thời gian công tác ở một trong các lĩnh vực kế toán, kiểm toán, tài chính, ngân hàng từ 5 năm trở lên.

Điều 5. Tiêu chuẩn về trình độ chuyên môn, năng lực điều hành của người điều hành Quỹ tín dụng nhân dân.

1. Đối với Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở

- a. Có bằng tốt nghiệp từ trung cấp trở lên về một trong các lĩnh vực kinh tế, tài chính hoặc ngân hàng;
- b. Có thời gian công tác trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng từ 2 năm trở lên;
- c. Đã từng tham gia quản lý hoặc điều hành tại một đơn vị thuộc lĩnh vực tài chính, ngân hàng hoặc một tổ chức kinh tế, chính trị, xã hội;
- d. Đã qua lớp đào tạo nghiệp vụ Quỹ tín dụng nhân dân.

2. Đối với Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương

- a. Có bằng tốt nghiệp từ đại học trở lên về một trong các lĩnh vực kinh tế, tài chính hoặc ngân hàng;
- b. Có thời gian công tác trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng từ 5 năm trở lên;
- c. Đã từng giữ các chức vụ về quản lý hoặc điều hành trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng trong thời gian từ 3 năm trở lên;
- d. Đã qua lớp đào tạo nghiệp vụ Quỹ tín dụng nhân dân.

Chương III

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 6. Tổ chức thực hiện.

1. Kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực, các Quỹ tín dụng nhân dân thực hiện bầu cử, bổ nhiệm mới thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, người điều hành phải đáp ứng tiêu chuẩn quy định.

2. Đối với các đối tượng hiện đang tham gia quản trị, kiểm soát, điều hành tại Quỹ tín dụng nhân dân chưa đáp ứng các tiêu

chuẩn về trình độ chuyên môn theo quy định thì chậm nhất đến 31/12/2004 phải đáp ứng tiêu chuẩn quy định.

3. Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh, thành phố trước khi chuẩn y các chức danh thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Giám đốc Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở phải tham khảo ý kiến của cấp uỷ, chính quyền địa phương nơi Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở đóng trụ sở.

Điều 7. Trường hợp thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, người điều hành đã được Quỹ tín dụng nhân dân cử đi đào tạo, có nhu cầu chuyển công tác khác theo nguyện vọng của cá nhân thì phải có trách nhiệm bồi hoàn phần chi phí đào tạo đã được đài thọ.

Điều 8. Việc sửa đổi, bổ sung các Điều, Khoản trong Quy định này do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quyết định.

QUYẾT ĐỊNH CỦA THỐNG ĐỐC NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

SỐ 286/2002/QĐ-NHNN NGÀY 03 THÁNG 4 NĂM 2002

Về việc ban hành Quy chế đồng tài trợ của các tổ chức tín dụng

THỐNG ĐỐC NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

- Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Luật các tổ chức tín dụng ngày 12/12/1997;
- Căn cứ Nghị định số 15/CP ngày 2/3/1993 của Chính phủ về nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ, cơ quan ngang Bộ;
- Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tín dụng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế đồng tài trợ của các tổ chức tín dụng.

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 154/1998/QĐ-NHNN ngày 29/4/1998 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy chế đồng tài trợ của các tổ chức tín dụng.

Điều 3: Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Tín dụng, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước, Giám đốc chi nhánh Ngân hàng Nhà nước các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Chủ tịch Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc (Giám đốc) các tổ chức tín dụng chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

QUY CHẾ

ĐỒNG TÀI TRỢ CỦA CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 286/2002/QĐ-NHNN
ngày 03/4/2002 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước)*

I. QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh.

Quy chế này điều chỉnh việc đồng tài trợ của các tổ chức tín dụng (TCTD) cho một hoặc một phần dự án, phương án sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, đầu tư phát triển và đời sống (trong Quy chế này gọi tắt là dự án) nhằm nâng cao năng lực và hiệu quả trong hoạt động sản xuất - kinh doanh của bên nhận tài trợ và của TCTD.

Điều 2. Giải thích từ ngữ.

Trong Quy chế này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Đồng tài trợ: Là quá trình tổ chức thực hiện việc cấp tín dụng của bên đồng tài trợ với sự tham gia của 2 hay nhiều TCTD do một tổ chức tín dụng làm đầu mối cho một hoặc một phần dự án, phương án sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, đầu tư phát triển và đời sống.

2. Bên đồng tài trợ: Là hai hay nhiều tổ chức tín dụng cùng cam kết và phối hợp với nhau để thực hiện việc đồng tài trợ đối với bên nhận tài trợ theo quy định tại Quy chế này.

3. Thành viên: Là TCTD hoặc chi nhánh TCTD được Tổng giám đốc (Giám đốc) TCTD uỷ quyền chấp thuận tham gia cấp tín dụng theo các hình thức cụ thể mà thành viên đó thực hiện trong đồng tài trợ cho dự án.

4. Tổ chức đầu mỗi đồng tài trợ: Là một trong số TCTD thành viên được các thành viên khác thống nhất lựa chọn và giao trách nhiệm đầu mỗi việc tổ chức đồng tài trợ trên cơ sở năng lực của TCTD đó. Quý tín dụng nhân dân trung ương và Công ty tài chính thuộc Tổng công ty không được làm tổ chức đầu mỗi đồng tài trợ.

5. Thành viên đầu mỗi cấp tín dụng: Phải là thành viên có đủ năng lực trong việc thực hiện các nghiệp vụ cụ thể có liên quan của hình thức cấp tín dụng được giao làm đầu mỗi, bao gồm:

5.1. Thành viên đầu mỗi cho vay hợp vốn: Là thành viên được các thành viên tham gia cho vay hợp vốn thống nhất lựa chọn và giao trách nhiệm đầu mỗi trong việc tổ chức cho vay hợp vốn.

5.2. Thành viên đầu mỗi đồng bảo lãnh: Là thành viên được các thành viên tham gia bảo lãnh thống nhất lựa chọn và giao trách nhiệm đầu mỗi trong việc tổ chức đồng bảo lãnh.

6. Tổ chức đầu mỗi thanh toán: Tổ chức đầu mỗi thanh toán phải là TCTD được phép cung ứng các dịch vụ thanh toán và được các thành viên tham gia khác thống nhất lựa chọn và giao trách nhiệm cung ứng các dịch vụ thanh toán trong việc đồng tài trợ.

7. Bên nhận tài trợ: Là pháp nhân, doanh nghiệp tư nhân, tổ hợp tác, hộ gia đình, công ty hợp danh hoặc cá nhân có nhu cầu và được bên đồng tài trợ cấp tín dụng theo các quy định tại Quy chế này để thực hiện dự án.

8. Hợp đồng đồng tài trợ: Là cam kết bằng văn bản giữa các thành viên tham gia đồng tài trợ về việc thực hiện quyền và nghĩa vụ cụ thể của mỗi thành viên trong toàn bộ quá trình đồng tài trợ.

9. Hợp đồng cấp tín dụng đối với đồng tài trợ: Là cam kết bằng văn bản giữa Bên đồng tài trợ (nhóm thành viên hoặc từng thành viên) với Bên nhận tài trợ trong việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của mỗi bên và mỗi thành viên trong quan hệ cho vay, bảo lãnh để thực hiện dự án đồng tài trợ. Hợp đồng cấp tín dụng đối với đồng tài trợ gồm: Hợp đồng cho vay, hợp đồng cho vay hợp vốn, hợp đồng bảo lãnh, hợp đồng đồng bảo lãnh.

Điều 3. Trường hợp áp dụng đồng tài trợ.

1. Nhu cầu xin cấp tín dụng để thực hiện dự án của bên nhận tài trợ vượt giới hạn cho vay hoặc bảo lãnh của TCTD theo quy định hiện hành.

2. Khả năng tài chính và nguồn vốn của một TCTD không đáp ứng được nhu cầu cấp tín dụng của dự án.

3. Nhu cầu phân tán rủi ro của TCTD.

4. Bên nhận tài trợ có nhu cầu huy động vốn từ nhiều TCTD khác nhau.

Điều 4. Tổ chức được tham gia đồng tài trợ.

Tổ chức được tham gia đồng tài trợ là các TCTD được thành lập và hoạt động theo Luật các tổ chức tín dụng và chi nhánh được uỷ quyền. Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở không được tham gia đồng tài trợ.

Điều 5. Các hình thức cấp tín dụng đối với đồng tài trợ.

1. Cho vay, cho vay hợp vốn.

2. Bảo lãnh, đồng bảo lãnh.

3. Kết hợp các hình thức trên.

Việc sử dụng các hình thức cấp tín dụng khác trong thực hiện đồng tài trợ do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định.

Điều 6. Đồng tiền sử dụng trong đồng tài trợ.

Đồng tiền sử dụng trong đồng tài trợ là VNĐ hoặc ngoại tệ, phù hợp với nhu cầu của dự án và quy định về cấp tín dụng, quản lý ngoại hối có liên quan.

Điều 7. Nguyên tắc tổ chức việc đồng tài trợ.

1. Các thành viên tự nguyện tham gia và phối hợp với nhau để thực hiện đồng tài trợ.

2. Các thành viên thống nhất lựa chọn tổ chức đầu mối, thành viên đầu mối cấp tín dụng, thành viên đầu mối thanh toán để thực hiện đồng tài trợ.

3. Hình thức cấp tín dụng và phương thức giao dịch giữa các bên tham gia đồng tài trợ với bên nhận tài trợ phải được các thành viên thoả thuận thống nhất ghi trong hợp đồng đồng tài trợ.

Điều 8. Nguyên tắc thực hiện đồng tài trợ.

Các bên liên quan đồng tài trợ ngoài thực hiện các quy định về đồng tài trợ phải thực hiện:

1. Việc cấp tín dụng dưới từng hình thức cụ thể, áp dụng các biện pháp bảo đảm trong quá trình đồng tài trợ phải thực hiện theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước và các quy định pháp luật khác có liên quan.

2. Thành viên tham gia đồng tài trợ phải thoả thuận thống nhất phương thức thẩm định dự án, có thể thành lập Hội đồng thẩm định (thành viên từ các TCTD tham gia đồng tài trợ) hoặc không thành lập Hội đồng thẩm định nhưng phải đảm bảo sự thống nhất giữa các thành viên về tính khả thi của dự án, tạo điều kiện thực hiện cấp tín dụng thuận lợi và đúng quy định của pháp luật.

3. Quyền và nghĩa vụ của bên đồng tài trợ và bên nhận tài trợ được thực hiện tương ứng với từng hình thức cấp tín dụng theo các quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

4. Bên đồng tài trợ phải thường xuyên kiểm tra, giám sát việc sử dụng các nguồn tài trợ cho dự án theo thoả thuận trong hợp đồng đồng tài trợ và hợp đồng cấp tín dụng và phối hợp với bên nhận tài trợ để xử lý những vấn đề phát sinh.

Điều 9. Lãi và phí trong đồng tài trợ.

1. Các bên tham gia đồng tài trợ thu lãi, các loại phí theo quy định của pháp luật.

2. Các chi phí phát sinh trong quá trình đồng tài trợ do các thành viên đồng tài trợ thoả thuận thống nhất ghi trong hợp đồng đồng tài trợ và được bù đắp từ nguồn thu lãi và các loại phí của khách hàng.

II. QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 10. Đề xuất đồng tài trợ cho một dự án.

1. Sau khi nhận hồ sơ đề nghị cấp tín dụng theo quy định đối với từng loại hình cấp tín dụng do khách hàng gửi, TCTD thực hiện thẩm định sơ bộ, nhận định tính khả thi của dự án đề nghị vay vốn.

2. Ngay sau khi thẩm định sơ bộ, nếu dự án có tính khả thi và cần thiết phải đồng tài trợ, TCTD nhận hồ sơ dự kiến các TCTD tham gia đồng tài trợ để gửi thư mời đồng tài trợ kèm theo kết quả thẩm định sơ bộ cho các tổ chức này. Nếu dự án không có tính khả thi, TCTD trả lời khách hàng bằng văn bản nêu rõ lý do từ chối cấp tín dụng.

3. Thư mời đồng tài trợ phải có các nội dung chủ yếu về dự án (tên dự án, chủ đầu tư, tổng nguồn vốn đầu tư, nhu cầu đồng tài trợ để thực hiện dự án, thời gian vay và trả nợ, thời gian bảo lãnh, dự kiến lãi suất, phí và phương án trả nợ của dự án) và các thông tin chủ yếu về dự kiến đề nghị tham gia đồng tài trợ, phương thức tham gia đồng tài trợ, thời hạn đồng tài trợ, lãi suất, các loại phí liên quan đến việc thực hiện đồng tài trợ cho dự án.

Điều 11. Phối hợp đồng tài trợ.

1. TCTD được mời tham gia đồng tài trợ căn cứ vào các đề nghị của TCTD mời đồng tài trợ, các tài liệu gửi kèm theo, khả năng nguồn vốn của mình và các quy định pháp luật hiện hành để quyết định việc tham gia hay không tham gia đồng tài trợ và phải trả lời các đề nghị của bên mời đồng tài trợ bằng văn bản.

2. Nếu nhu cầu đồng tài trợ được chấp thuận đáp ứng đủ đề nghị cấp tín dụng của bên nhận tài trợ thì TCTD mời đồng tài trợ trả lời cho bên nhận tài trợ về việc chấp thuận đồng tài trợ. Các bên có trách nhiệm thống nhất và thực hiện các nội dung đồng tài trợ.

3. Trường hợp nhu cầu đồng tài trợ được chấp thuận không đủ so với đề nghị của bên nhận tài trợ thì TCTD mời đồng tài trợ xử lý như sau:

a. Xem lại khả năng cấp tín dụng cho bên nhận tài trợ phù hợp với quy định của pháp luật và khả năng về tài chính, nguồn vốn và tài sản của mình.

b. Nếu TCTD nhận hồ sơ không có khả năng cấp tín dụng đơn phương thì thông báo cho bên nhận tài trợ về việc không thể cho vay, bảo lãnh, kể cả bằng hình thức đồng tài trợ và nêu rõ lý do.

4. Trong thời gian đề nghị đồng tài trợ đã được các bên thỏa thuận, bên nhận tài trợ không được đề nghị TCTD khác đồng tài trợ nếu không được chấp thuận của tổ chức đã nhận hồ sơ.

5. Việc mời đồng tài trợ có thể thực hiện thông qua các hình thức khác, nhưng chấp thuận của các thành viên phải được lập và gửi bằng văn bản.

Điều 12. Thẩm định dự án đồng tài trợ.

1. Bên đồng tài trợ lựa chọn và thống nhất với nhau phương thức thẩm định dự án, bản chính hồ sơ thẩm định phải được lưu giữ tại tổ chức đầu mối đồng tài trợ và kết quả thẩm định phải được gửi cho các thành viên và lưu tại tổ chức đầu mối đồng tài trợ.

2. Kết quả thẩm định phải có đầy đủ thông tin chủ yếu của dự án, năng lực tài chính và khả năng thực hiện nghĩa vụ của bên nhận tài trợ đối với bên đồng tài trợ.

Điều 13. Hợp đồng đồng tài trợ.

1. Hợp đồng đồng tài trợ cần có những nội dung chủ yếu sau:

1.1- Các thành viên tham gia đồng tài trợ;

1.2- Tổ chức đầu mối đồng tài trợ;

1.3- Thành viên đầu mối cấp tín dụng;

1.4- Bên nhận tài trợ, cơ cấu và kế hoạch nguồn vốn để thực hiện dự án;

1.5- Phương thức và kết quả thẩm định dự án;

1.6- Hình thức cấp tín dụng;

1.7- Nội dung đồng tài trợ:

a. Tổng số tiền đồng tài trợ có chia ra theo từng hình thức cấp tín dụng theo từng thành viên tham gia đồng tài trợ.

b. Các thoả thuận cụ thể về phí đồng tài trợ.

c. Các nội dung chính của từng hình thức cấp tín dụng theo quy định pháp luật hiện hành, cụ thể đối với:

- Cho vay, cho vay hợp vốn: Thành viên đầu mối cho vay hợp vốn, các TCTD tham gia, thể loại và phương thức cho vay, số tiền, thời hạn, lãi suất cho vay, biện pháp đảm bảo tiền vay, phương thức thu hồi vốn (bao gồm gốc và lãi) và các nội dung khác theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về cho vay.

- Bảo lãnh, đồng bảo lãnh: Thành viên đầu mối đồng bảo lãnh, các TCTD tham gia, loại bảo lãnh, giá trị nghĩa vụ bảo lãnh, thời gian bảo lãnh, phí bảo lãnh và các nội dung khác theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về bảo lãnh.

1.8- Đảm bảo thanh toán (nếu có): Đầu mối thanh toán, phương thức tài trợ, thu nợ, thanh toán phí, lãi đối với bên nhận tài trợ và giữa các thành viên tham gia đồng tài trợ;

1.9- Qui định về trao đổi thông tin giữa các thành viên tham gia đồng tài trợ về tiến độ thực hiện đồng tài trợ và các tin tức khác có liên quan đến thực hiện dự án của bên nhận tài trợ;

1.10- Bảo đảm cấp tín dụng: hình thức bảo đảm, phương pháp đánh giá tài sản bảo đảm tiền vay, hợp đồng bảo đảm cấp tín dụng, xử lý tài sản bảo đảm để thu nợ và các vấn đề khác có liên quan;

1.11- Xử lý rủi ro và tranh chấp giữa các thành viên, nguyên tắc xử lý các phát sinh trong quá trình thực hiện đồng tài trợ;

1.12- Lưu trữ hồ sơ;

1.13- Các nội dung khác theo thoả thuận giữa các bên tham gia đồng tài trợ;

1.14- Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của từng thành viên

trong việc ký và thực hiện hợp đồng đồng tài trợ và hợp đồng cấp tín dụng với bên nhận tài trợ.

2. Nội dung cụ thể của hợp đồng đồng tài trợ phải phù hợp với quy định của pháp luật về hợp đồng kinh tế, các quy định của Quy chế này và các quy định pháp luật khác có liên quan.

3. Hợp đồng đồng tài trợ phải được lập thành nhiều bản có giá trị như nhau và đủ để mỗi thành viên giữ 1 bản.

Điều 14. Hợp đồng cấp tín dụng.

1. Nội dung hợp đồng cấp tín dụng bao gồm các nội dung liên quan đến các quy định cụ thể của từng hình thức cấp tín dụng và quy định về quyền và nghĩa vụ của mỗi bên trong từng quan hệ cấp tín dụng, các nội dung cần thiết có liên quan đã thoả thuận tại hợp đồng đồng tài trợ nếu tổ chức đầu mỗi đồng tài trợ không tham gia cấp tín dụng theo hợp đồng này.

2. Hợp đồng cấp tín dụng có thể được ký kết giữa các bên tham gia đồng tài trợ với bên nhận tài trợ thông qua thành viên đầu mỗi cấp tín dụng, hoặc ký trực tiếp giữa TCTD với bên nhận tài trợ phù hợp với quy định tại hợp đồng đồng tài trợ.

Điều 15. Bảo đảm tiền vay, việc thu hồi nợ gốc, lãi, gia hạn nợ.

Bảo đảm tiền vay, việc thu hồi nợ gốc, lãi, gia hạn nợ thực hiện theo quy định hiện hành của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về cho vay, bảo lãnh và thoả thuận giữa các bên tham gia đồng tài trợ trong hợp đồng đồng tài trợ và hợp đồng cấp tín dụng.

Điều 16. Trách nhiệm của các bên tham gia đồng tài trợ.

1. Các bên tham gia đồng tài trợ có trách nhiệm thực hiện đúng các quy định hiện hành đối với từng hình thức cấp tín dụng theo đúng cam kết tại hợp đồng đồng tài trợ và hợp đồng cấp tín dụng.

2. Bên nhận tài trợ có trách nhiệm báo cáo đầy đủ tình hình tài chính và hoạt động của mình cho bên đồng tài trợ (tổ chức đầu mỗi đồng tài trợ, thành viên đầu mỗi cấp tín dụng và các bên có

liên quan) để thực hiện việc theo dõi, kiểm tra khi tiến hành việc đồng tài trợ.

3. Tổ chức đầu mối đồng tài trợ dự thảo hợp đồng đồng tài trợ và lấy ý kiến thống nhất của các thành viên; thay mặt bên đồng tài trợ thảo luận với bên nhận tài trợ và chịu trách nhiệm đơn đốc các thành viên khác xử lý các vấn đề phát sinh.

4. Thành viên đầu mối cho vay hợp vốn dự thảo hợp đồng cho vay hợp vốn lấy ý kiến thống nhất của các thành viên cho vay hợp vốn; thay mặt các thành viên cho vay hợp vốn ký kết hợp đồng cho vay hợp vốn với bên nhận tài trợ theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về cho vay và chịu trách nhiệm đơn đốc, theo dõi các thành viên khác và bên nhận tài trợ trong việc cho vay hợp vốn đồng thời phải thông báo đầy đủ, kịp thời kết quả kiểm tra sử dụng vốn, các thông tin liên quan khác cho tổ chức đầu mối đồng tài trợ và các bên nhằm bàn bạc, thống nhất thực hiện các biện pháp xử lý khi cần thiết.

5. Thành viên đầu mối đồng bảo lãnh thực hiện theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về bảo lãnh.

6. Tổ chức đầu mối thanh toán thực hiện các nghiệp vụ thanh toán phát sinh trong quá trình thực hiện đồng tài trợ phù hợp với các thoả thuận về thanh toán tại hợp đồng đồng tài trợ, hợp đồng cấp tín dụng.

7. Các thành viên tham gia đồng tài trợ thực hiện trao đổi thông tin về tình hình thực hiện hợp đồng đồng tài trợ theo thoả thuận trong hợp đồng đồng tài trợ.

Điều 17. Kiểm tra, xử lý rủi ro, tranh chấp.

1. Các bên tham gia đồng tài trợ phải thường xuyên kiểm tra quá trình thực hiện đồng tài trợ, quá trình quản lý và sử dụng vốn của bên nhận tài trợ theo các hợp đồng đã ký kết giữa các bên và các quy định pháp luật hiện hành.

2. Trường hợp phát sinh rủi ro trong quá trình đồng tài trợ, các bên tham gia đồng tài trợ cùng thoả thuận và thống nhất với

bên nhận tài trợ để xử lý theo hợp đồng đồng tài trợ và các quy định pháp luật hiện hành.

3. Mọi tranh chấp do vi phạm hợp đồng đồng tài trợ hoặc hợp đồng cấp tín dụng được các bên giải quyết trên cơ sở đàm phán, thoả thuận. Trường hợp không thể giải quyết được, các bên có quyền khởi kiện theo quy định của pháp luật.

III. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 18. Tổ chức triển khai thực hiện.

1. Căn cứ Quy chế này, TCTD ban hành các văn bản hướng dẫn nghiệp vụ cụ thể phù hợp với điều kiện, đặc điểm và điều lệ hoạt động của tổ chức mình.

2. Thủ trưởng đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Giám đốc Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm chỉ đạo và giám sát việc thực hiện Quy chế này.

3. Vụ trưởng Vụ Kế toán - Tài chính có trách nhiệm hướng dẫn hạch toán đối với các khoản chuyển vốn, cấp tín dụng và các nghiệp vụ cụ thể khác phát sinh khi các TCTD thực hiện đồng tài trợ theo Quy chế này.

Điều 19. Sửa đổi, bổ sung.

Việc sửa đổi, bổ sung Quy chế này do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quyết định.

QUYẾT ĐỊNH

CỦA THỐNG ĐỐC NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

SỐ 582/2003/QĐ-NHNN NGÀY 09 THÁNG 6 NĂM 2003

Về việc điều chỉnh dự trữ bắt buộc đối với các tổ chức tín dụng

THỐNG ĐỐC NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

- Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước số 01/1997/QH10 và Luật Các tổ chức tín dụng số 02/1997/QH10 ngày 12 tháng 12 năm 1997;

- Căn cứ Nghị định số 86/2002/NĐ-CP ngày 05/11/2002 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của bộ, cơ quan ngang bộ;

- Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách tiền tệ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Tiền gửi phải dự trữ bắt buộc theo quy định tại Điều 12 Quy chế dự trữ bắt buộc ban hành kèm theo Quyết định số..... ngày..... là loại tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 24 tháng.

Điều 2. Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi bằng đồng Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng như sau:

1. Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng bằng đồng Việt Nam áp dụng như sau:

a. Các ngân hàng thương mại Nhà nước (không bao gồm Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn), ngân hàng thương mại

cổ phần đô thị, ngân hàng liên doanh, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, công ty tài chính là 3% trên tổng số dư tiền gửi phải dự trữ bắt buộc.

b. Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn là 2% trên tổng số dư tiền gửi phải dự trữ bắt buộc.

c. Ngân hàng thương mại cổ phần nông thôn, Quỹ tín dụng nhân dân trung ương, ngân hàng hợp tác là 1% trên tổng số dư tiền gửi phải dự trữ bắt buộc.

2. Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng đến dưới 24 tháng bằng đồng Việt Nam đối với các ngân hàng thương mại Nhà nước, ngân hàng thương mại cổ phần đô thị, ngân hàng thương mại cổ phần nông thôn, ngân hàng hợp tác, ngân hàng liên doanh, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, quỹ tín dụng nhân dân trung ương, công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính là 1% trên tổng số dư tiền gửi phải dự trữ bắt buộc.

Điều 3. Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi bằng ngoại tệ áp dụng cho các tổ chức tín dụng như sau:

1. Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng bằng ngoại tệ áp dụng cho các ngân hàng thương mại Nhà nước, ngân hàng thương mại cổ phần đô thị, ngân hàng thương mại cổ phần nông thôn, ngân hàng hợp tác, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, ngân hàng liên doanh, công ty tài chính, quỹ tín dụng nhân dân trung ương là 4% trên tổng số dư tiền gửi bằng ngoại tệ phải dự trữ bắt buộc.

2. Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng đến dưới 24 tháng bằng ngoại tệ áp dụng cho các ngân hàng thương mại Nhà nước, ngân hàng thương mại cổ phần đô thị, ngân hàng thương mại cổ phần nông thôn, ngân hàng hợp tác, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, ngân hàng liên doanh, quỹ tín dụng nhân dân trung ương, công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính là 1% trên tổng số dư tiền gửi bằng ngoại tệ phải dự trữ bắt buộc.

Điều 4. Trường hợp tổ chức tín dụng được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước cho phép huy động vốn bằng vàng hiện vật và cho vay bằng vàng hiện vật thì đối với số vốn huy động bằng vàng hiện vật đó, tỷ lệ dự trữ bắt buộc là 0%. Trường hợp tổ chức tín dụng được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước cho phép huy động vốn bằng vàng hiện vật nhưng chuyển đổi số vàng hiện vật huy động được thành vốn bằng tiền để cho vay thì số vốn chuyển đổi thành tiền phải thực hiện dự trữ bắt buộc như quy định dự trữ bắt buộc bằng tiền.

Điều 5. Đối với tiền gửi của các tổ chức tín dụng có số dư tiền gửi huy động phải tính dự trữ bắt buộc dưới 500 triệu đồng, của Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở và Ngân hàng Chính sách xã hội, tỷ lệ dự trữ bắt buộc là 0% trên tổng số dư tiền gửi.

Điều 6. Tiền gửi dự trữ bắt buộc của các tổ chức tín dụng gửi tại Ngân hàng Nhà nước trong phạm vi mức dự trữ bắt buộc quy định được áp dụng mức lãi suất 0%/tháng.

Điều 7. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ kỳ duy trì dự trữ bắt buộc tháng 8 năm 2003 và thay thế các Quyết định số 235/1999/QĐ-NHNN ngày 05/7/1999, Quyết định số 560/2001/QĐ-NHNN ngày 27/4/2001, Quyết định số 1277/2002/QĐ-NHNN ngày 18/11/2002 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

Điều 8. Vụ Kế toán Tài chính có trách nhiệm trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn bổ sung Hệ thống tài khoản kế toán của tổ chức tín dụng để theo dõi thêm số dư tiền gửi huy động từ 12 tháng đến dưới 24 tháng.

Điều 9. Chánh Văn phòng, Chánh Thanh tra Ngân hàng, Vụ trưởng Vụ Chính sách tiền tệ, Vụ trưởng Vụ Kế toán Tài chính, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước, Giám đốc Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh, thành phố, Tổng giám đốc (Giám đốc) các tổ chức tín dụng chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

QUYẾT ĐỊNH CỦA THỐNG ĐỐC NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

SỐ 614/2003/QĐ-NHNN NGÀY 16 THÁNG 6 NĂM 2003

*Ban hành Quy định về tổ chức và hoạt động của Hội đồng quản trị,
Ban kiểm soát, người điều hành Quỹ tín dụng nhân dân*

THỐNG ĐỐC NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Luật các tổ chức tín dụng ngày 12/12/1997;

Căn cứ Luật Hợp tác xã ngày 20/3/1996;

Căn cứ Nghị định số 86/2002/NĐ-CP ngày 05/11/2002 của Chính phủ về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ, cơ quan ngang Bộ;

Căn cứ Nghị định số 48/2001/NĐ-CP ngày 13/8/2001 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Quỹ tín dụng nhân dân;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Các tổ chức tín dụng hợp tác,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về tổ chức và hoạt động của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, người điều hành Quỹ tín dụng nhân dân.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Các tổ chức tín dụng hợp tác, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Giám đốc Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Chủ tịch và các thành viên Hội đồng quản trị, Trưởng ban và các thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương, Giám đốc Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở có trách nhiệm thi hành Quyết định này.

QUY ĐỊNH

*Về tổ chức và hoạt động của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát,
người điều hành Quỹ tín dụng nhân dân*

(Ban hành theo Quyết định số 614/2003/QĐ-NHNN
ngày 16/6/2003 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Đối tượng và phạm vi điều chỉnh Quy định này quy định về tổ chức và hoạt động của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, người điều hành Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương và Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở (sau đây gọi chung là Quỹ tín dụng nhân dân) được thành lập và hoạt động theo quy định của Luật các Tổ chức tín dụng và các quy định của pháp luật khác có liên quan.

Điều 2. Chức năng của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, người điều hành Quỹ tín dụng nhân dân.

1. Hội đồng quản trị có chức năng quản trị Quỹ tín dụng nhân dân theo quy định của pháp luật, đại diện Quỹ tín dụng nhân dân để quyết định những vấn đề về tổ chức và hoạt động của Quỹ tín dụng nhân dân (trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội thành viên).

2. Ban kiểm soát chịu trách nhiệm giám sát, kiểm tra mọi hoạt động của Quỹ tín dụng nhân dân theo pháp luật và Điều lệ Quỹ tín dụng nhân dân.

3. Người điều hành Quỹ tín dụng nhân dân là Tổng giám đốc

hoặc Giám đốc (sau đây gọi chung là Giám đốc Quỹ tín dụng nhân dân) là người chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị, trước pháp luật về việc điều hành hoạt động hàng ngày của Quỹ tín dụng nhân dân theo nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

Điều 3. Những người không được là thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát hoặc làm Giám đốc Quỹ tín dụng nhân dân:

1. Đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

2. Đã bị kết án về các tội xâm phạm an ninh quốc gia, xâm phạm sở hữu; các tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế.

3. Đã bị kết án về các tội phạm khác mà chưa được xóa án.

4. Đã từng là thành viên Hội đồng quản trị hoặc Giám đốc của một tổ chức đã bị phá sản, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 50 của Luật phá sản doanh nghiệp.

5. Đã từng là đại diện theo pháp luật của một tổ chức bị đình chỉ hoạt động do vi phạm pháp luật nghiêm trọng.

6. Không đảm bảo tiêu chuẩn về đạo đức nghề nghiệp, năng lực điều hành và trình độ chuyên môn theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

7. Không đảm bảo quy định khác do Điều lệ Quỹ tín dụng nhân dân quy định.

Điều 4. Bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị, em ruột của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc (Giám đốc) không được là thành viên Ban kiểm soát, Kế toán trưởng của cùng một Quỹ tín dụng nhân dân.

Điều 5.

1. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc Quỹ tín dụng nhân dân bị đình chỉ hoạt động trong các trường hợp sau:

a. Mất năng lực hành vi dân sự;

b. Là đại diện của thành viên là pháp nhân đã chấm dứt tu cách pháp nhân;

c. Thuộc đối tượng quy định tại một trong các khoản 1, 2, 3, 4, 5 Điều 3 Quy định này;

d. Là thành viên đã được chấp nhận cho ra Quỹ tín dụng nhân dân theo quy định của Điều lệ;

đ. Là thành viên bị Đại hội thành viên khai trừ;

e. Là thành viên đã chuyển hết vốn góp và các quyền lợi, nghĩa vụ thành viên cho người khác;

g. Không còn là đại diện hợp pháp cho phần vốn góp của pháp nhân tại Quỹ tín dụng nhân dân.

2. Trường hợp thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc Quỹ tín dụng nhân dân bị đình chỉ hoạt động theo quy định tại khoản 1 Điều này, Hội đồng quản trị Quỹ tín dụng nhân dân phải gửi ngay báo cáo bằng văn bản kèm tài liệu chứng minh cụ thể về Ngân hàng Nhà nước (đối với Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương), về Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh, thành phố (đối với Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở) và phải chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của báo cáo này trước pháp luật, đồng thời xử lý theo quy định tại các Điều 15, 18, 25 Quy định này.

Điều 6. Miễn nhiệm, bãi nhiệm.

1. Chủ tịch và các thành viên khác trong Hội đồng quản trị, Trưởng ban và các thành viên khác trong Ban kiểm soát, Giám đốc Quỹ tín dụng nhân dân bị miễn nhiệm, bãi nhiệm trong những trường hợp sau:

a. Năng lực hành vi dân sự bị hạn chế,

b. Có đơn xin từ chức với lý do hợp lý;

c. Thuộc đối tượng vi phạm quy định tại khoản 6, 7 Điều 3 và Điều 4 Quy định này;

d. Vi phạm quy định của pháp luật, của Ngân hàng Nhà nước

và Điều lệ Quỹ tín dụng nhân dân trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao;

đ. Các trường hợp khác có ghi trong Điều lệ Quỹ tín dụng nhân dân do Đại hội thành viên quyết định.

2. Chủ tịch và các thành viên Hội đồng quản trị, Trưởng ban và các thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc Quỹ tín dụng nhân dân sau khi bị miễn nhiệm, bãi nhiệm phải chịu trách nhiệm cá nhân đối với các quyết định của mình trong thời gian đảm nhiệm chức danh đó.

Điều 7. Sau Hội nghị thành lập hoặc Đại hội thành viên, những người được bầu, giữ chức Chủ tịch và các thành viên khác trong Hội đồng quản trị, Trưởng ban và các thành viên khác trong Ban kiểm soát, hoặc được bổ nhiệm Giám đốc Quỹ tín dụng nhân dân được tiếp nhận và đảm nhiệm ngay công việc của chức danh được bầu hoặc được bổ nhiệm và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước Đại hội thành viên; nhưng các chức danh Chủ tịch và các thành viên khác trong Hội đồng quản trị, Trưởng ban và các thành viên khác trong Ban kiểm soát, hoặc được bổ nhiệm Giám đốc Quỹ tín dụng nhân dân chỉ có hiệu lực pháp lý sau khi được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước chuẩn y hoặc được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ủy quyền chuẩn y.

Chương II

NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

MỤC 1: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Điều 8. Hội đồng quản trị.

1. Chủ tịch Hội đồng quản trị và các thành viên khác trong Hội đồng quản trị do Hội nghị thành lập hoặc Đại hội thành viên trực tiếp bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm theo thể thức bỏ phiếu kín.

2. Số lượng thành viên Hội đồng quản trị do Đại hội thành viên quyết định, nhưng tối thiểu là 3 người.

3. Nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị do Đại hội thành viên quy định và ghi trong Điều lệ Quỹ tín dụng nhân dân, nhưng tối thiểu là 2 năm và tối đa không quá 5 năm.

4. Thành viên Hội đồng quản trị phải là thành viên của Quỹ tín dụng nhân dân. Đối với các Quỹ tín dụng nhân dân có vốn hỗ trợ của Nhà nước, cơ quan đại diện quản lý phần vốn hỗ trợ của Nhà nước được cử người đại diện tham gia thành viên Hội đồng quản trị Quỹ tín dụng nhân dân.

5. Hội đồng quản trị được sử dụng con dấu của Quỹ tín dụng nhân dân để thực hiện nhiệm vụ của mình.

Điều 9. Nhiệm vụ và quyền hạn của Hội đồng quản trị.

1. Tổ chức thực hiện các nghị quyết Đại hội thành viên.

2. Quyết định những vấn đề về tổ chức và hoạt động của Quỹ tín dụng nhân dân (trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội thành viên).

3. Bổ nhiệm, miễn nhiệm Giám đốc, Phó Giám đốc, Kế toán trưởng; quyết định số lượng lao động, cơ cấu tổ chức và các bộ phận nghiệp vụ chuyên môn của Quỹ tín dụng nhân dân.

4. Chuẩn bị chương trình nghị sự của Đại hội thành viên và triệu tập Đại hội thành viên.

5. Xây dựng phương án trình Đại hội thành viên về mức thù lao cho thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, mức lương của Giám đốc và các nhân viên làm việc tại Quỹ tín dụng nhân dân.

6. Xét kết nạp thành viên mới, giải quyết việc thành viên xin ra khỏi Quỹ tín dụng nhân dân (trừ trường hợp khai trừ thành viên) và báo cáo để Đại hội thành viên thông qua.

7. Xử lý các khoản cho vay không có khả năng thu hồi và những tổn thất khác theo quy định của Nhà nước.

8. Xem xét, thẩm định báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; báo cáo quyết toán tài chính; báo cáo hoạt động của Hội đồng quản trị trước khi trình Đại hội thành viên.

9. Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ Quỹ tín dụng nhân dân.

Điều 10. Chủ tịch Hội đồng quản trị.

1. Chủ tịch Hội đồng quản trị là người đại diện cho Quỹ tín dụng nhân dân trước pháp luật.

2. Chủ tịch và các thành viên khác trong Hội đồng quản trị không được ủy quyền cho những người không phải là thành viên Hội đồng quản trị thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình.

3. Chủ tịch Hội đồng quản trị Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương không được đồng thời là Tổng giám đốc Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương.

Chủ tịch Hội đồng quản trị Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở có thể đồng thời là Giám đốc Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở; việc kiêm nhiệm do Điều lệ Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở quy định theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước.

Chủ tịch Hội đồng quản trị không được đồng thời tham gia Hội đồng quản trị hoặc tham gia điều hành tổ chức tín dụng khác; riêng Chủ tịch Hội đồng quản trị Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở được tham gia Hội đồng quản trị Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương.

Điều 11. Nhiệm vụ và quyền hạn của Chủ tịch Hội đồng quản trị.

1. Triệu tập và chủ trì các phiên họp của Hội đồng quản trị.

2. Chuẩn bị nội dung, chương trình và điều khiển các phiên họp để thảo luận và biểu quyết các vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng quản trị.

3. Theo dõi việc tổ chức thực hiện các Nghị quyết của Đại hội thành viên và quyết định của Hội đồng quản trị.

4. Đôn đốc và giám sát việc điều hành của Giám đốc Quỹ tín dụng nhân dân.

5. Lập chương trình công tác và phân công nhiệm vụ cho các thành viên Hội đồng quản trị thực hiện.

6. Ký các văn bản thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị.

7. Khi vắng mặt, Chủ tịch Hội đồng quản trị phải ủy quyền bằng văn bản cho một thành viên Hội đồng quản trị thay thế theo quy chế làm việc của Hội đồng quản trị.

8. Thực hiện các nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ Quỹ tín dụng nhân dân.

Điều 12. Nhiệm vụ và quyền hạn của thành viên Hội đồng quản trị.

1. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật, của Ngân hàng Nhà nước, Điều lệ của Quỹ tín dụng nhân dân.

2. Thành viên Hội đồng quản trị thực thi nhiệm vụ theo sự phân công của Chủ tịch Hội đồng quản trị.

3. Nghiên cứu, đánh giá tình hình, kết quả hoạt động và đóng góp vào việc xây dựng phương hướng, kế hoạch hoạt động kinh doanh của Quỹ tín dụng nhân dân trong từng thời kỳ.

4. Tham dự các phiên họp của Hội đồng quản trị; thảo luận và biểu quyết các vấn đề thuộc nội dung phiên họp; chịu trách nhiệm cá nhân trước pháp luật, trước Đại hội thành viên và trước Hội đồng quản trị về những ý kiến của mình.

5. Thực hiện các nghị quyết của Đại hội thành viên và quyết định của Hội đồng quản trị.

6. Hai phần ba thành viên Hội đồng quản trị trở lên có quyền yêu cầu Chủ tịch Hội đồng quản trị triệu tập Hội đồng quản trị họp phiên bất thường để xử lý các công việc đột xuất thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị.

7. Chấp hành các quy định của pháp luật, của Ngân hàng Nhà nước và Điều lệ Quỹ tín dụng nhân dân.

Điều 13. Chủ tịch và thành viên Hội đồng quản trị không hưởng lương mà hưởng thù lao và được đài thọ các chi phí cần thiết khác trong quá trình thực hiện nhiệm vụ. Mức thù lao do Đại hội thành viên quyết định.

Điều 14. Cuộc họp Hội đồng quản trị.

1. Hội đồng quản trị họp ít nhất mỗi tháng một lần để xem xét và quyết định những vấn đề thuộc thẩm quyền và trách nhiệm của mình.

Trường hợp cần thiết, có thể họp phiên bất thường theo đề nghị của Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc ít nhất 2/3 (hai phần ba) thành viên Hội đồng quản trị, theo đề nghị của Trưởng Ban kiểm soát hoặc ít nhất 2/3 (hai phần ba) thành viên Ban kiểm soát.

2. Cuộc họp của Hội đồng quản trị được coi là hợp lệ khi có ít nhất 2/3 (hai phần ba) thành viên Hội đồng quản trị tham dự. Hội đồng quản trị hoạt động theo nguyên tắc tập thể và quyết định theo đa số. Trong trường hợp biểu quyết của Hội đồng quản trị có số phiếu ngang nhau, thì số phiếu biểu quyết của bên có người chủ trì cuộc họp là quyết định.

3. Chủ tịch Hội đồng quản trị triệu tập và chủ trì các phiên họp Hội đồng quản trị. Trường hợp triệu tập họp Hội đồng quản trị định kỳ lần đầu nhưng không đủ số thành viên tham dự theo quy định, Chủ tịch Hội đồng quản trị phải triệu tập tiếp cuộc họp Hội đồng quản trị lần hai trong thời gian không quá 15 ngày làm việc tiếp theo.

Sau hai lần triệu tập họp Hội đồng quản trị không đủ số thành viên tham dự, Chủ tịch Hội đồng quản trị đề nghị Hội đồng quản trị triệu tập Đại hội thành viên bất thường trong thời hạn không quá 30 ngày làm việc tiếp theo để xem xét tư cách của các thành viên Hội đồng quản trị không tham dự họp và có biện pháp xử lý.

4. Nội dung và kết luận của mỗi phiên họp Hội đồng quản trị phải được ghi vào sổ Biên bản, Biên bản phải có đủ chữ ký của Chủ tọa và thư ký phiên họp. Chủ tọa và thư ký phải liên đới chịu trách

nhiệm về tính chính xác và trung thực của Biên bản họp Hội đồng quản trị. Thành viên Hội đồng quản trị có quyền bảo lưu ý kiến của mình, ý kiến bảo lưu được lập thành văn bản có chữ ký của người bảo lưu và được lưu trữ cùng với Biên bản của phiên họp.

Điều 15.

1. Trong thời hạn không quá 15 ngày làm việc kể từ ngày Chủ tịch Hội đồng quản trị bị đình chỉ hoạt động theo khoản 1 Điều 5 Quy định này, các thành viên Hội đồng quản trị có trách nhiệm tổ chức họp Hội đồng quản trị để bầu một thành viên Hội đồng quản trị (đủ tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định hiện hành) tạm thời đảm nhiệm nhiệm vụ của Chủ tịch Hội đồng quản trị. Hội đồng quản trị phải trình Đại hội thành viên gần nhất quyết định và tiến hành các thủ tục miễn nhiệm, bãi nhiệm, bầu Chủ tịch Hội đồng quản trị theo quy định hiện hành.

2. Chủ tịch Hội đồng quản trị muốn từ chức Chủ tịch phải có đơn gửi Hội đồng quản trị. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận đơn, Hội đồng quản trị phải tổ chức họp để xem xét, trình Đại hội thành viên gần nhất quyết định và tiến hành các thủ tục miễn nhiệm, bãi nhiệm, bầu Chủ tịch Hội đồng quản trị theo quy định hiện hành.

3. Thành viên Hội đồng quản trị muốn từ chức phải có đơn gửi Hội đồng quản trị. Hội đồng quản trị phải tổ chức họp để xem xét, trình Đại hội thành viên gần nhất quyết định và tiến hành các thủ tục miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị theo quy định hiện hành.

Điều 16.

1. Trường hợp bị giảm quá một phần ba số thành viên Hội đồng quản trị hoặc không đủ số thành viên Hội đồng quản trị tối thiểu theo quy định của Điều lệ Quý tín dụng nhân dân, thì trong thời hạn không quá 30 ngày làm việc kể từ ngày không đủ số lượng thành viên Hội đồng quản trị theo quy định, Hội đồng quản trị phải triệu tập Đại hội thành viên để bầu bổ sung thành viên Hội đồng quản trị.

2. Trong các trường hợp thiếu khác ngoài quy định tại khoản 1 Điều này, Đại hội thành viên gần nhất sẽ bầu thành viên Hội đồng quản trị mới để thay thế cho thành viên Hội đồng quản trị bị miễn nhiệm, bãi nhiệm hoặc bổ sung những thành viên còn thiếu.

MỤC 2: BAN KIỂM SOÁT

Điều 17. Tổ chức của Ban kiểm soát.

1. Ban kiểm soát do Đại hội thành viên trực tiếp bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm theo thể thức bỏ phiếu kín.

2. Thành viên Ban kiểm soát phải là thành viên Quỹ tín dụng nhân dân. Đối với các Quỹ tín dụng nhân dân có vốn hỗ trợ của Nhà nước, Cơ quan đại diện quản lý phần vốn hỗ trợ của Nhà nước được cử người đại diện tham gia thành viên Ban kiểm soát Quỹ tín dụng nhân dân.

3. Ban kiểm soát có số thành viên tối thiểu là 3 người, trong đó ít nhất phải có một thành viên chuyên trách. Ban kiểm soát bầu Trưởng Ban để điều hành công việc của Ban. Đối với Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở đáp ứng đủ điều kiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước có thể chỉ bầu một kiểm soát viên chuyên trách. Số lượng thành viên Ban kiểm soát do Đại hội thành viên quy định và được ghi vào Điều lệ Quỹ tín dụng nhân dân.

4. Nhiệm kỳ của Ban kiểm soát theo nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị.

Điều 18.

1. Trong thời gian không quá 15 ngày làm việc kể từ ngày Trưởng ban kiểm soát bị đình chỉ hoạt động theo khoản 1 Điều 5 Quy định này, các thành viên Ban kiểm soát có trách nhiệm tổ chức họp Ban kiểm soát để bầu một thành viên trong Ban kiểm soát đủ tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định làm Trưởng ban. Trường hợp Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở chỉ có một kiểm soát viên chuyên trách, trong thời hạn 30 ngày làm việc (kể từ ngày kiểm soát viên bị đương nhiên mất tư cách) Hội đồng quản trị tiến hành triệu tập Đại hội thành viên để bầu kiểm soát viên thay thế.

2. Trưởng Ban kiểm soát muốn từ chức Trưởng Ban phải có đơn gửi đến Ban kiểm soát, trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đơn, Ban kiểm soát phải tổ chức phiên họp để xem xét quyết định và bầu Trưởng Ban kiểm soát theo quy định. Trường hợp Quý tín dụng nhân dân cơ sở chỉ có một kiểm soát viên chuyên trách, nếu muốn từ chức kiểm soát viên phải có đơn gửi Hội đồng quản trị, trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn, Hội đồng quản trị tiến hành triệu tập Đại hội thành viên để bầu kiểm soát viên thay thế.

3. Thành viên Ban kiểm soát muốn từ chức phải có đơn gửi đến Ban kiểm soát để trình Đại hội thành viên gần nhất quyết định.

Điều 19.

1. Trường hợp số thành viên Ban kiểm soát không đủ số thành viên tối thiểu theo quy định của Điều lệ Quý tín dụng nhân dân, trong thời hạn không quá 30 ngày kể từ ngày không đủ số thành viên Ban kiểm soát theo quy định, Ban kiểm soát phải đề nghị Hội đồng quản trị triệu tập Đại hội thành viên bất thường để bầu bổ sung thành viên Ban kiểm soát.

2. Trong các trường hợp thiếu khác ngoài quy định tại khoản 1 Điều này, Đại hội thành viên gần nhất sẽ bầu thành viên Ban kiểm soát mới để thay thế cho thành viên Ban kiểm soát bị miễn nhiệm, bãi nhiệm hoặc bổ sung những thành viên còn thiếu.

Điều 20. Nhiệm vụ và quyền hạn của Ban kiểm soát.

1. Xây dựng chương trình, kế hoạch kiểm tra, kiểm soát và tổ chức thực hiện chương trình.

2. Kiểm tra, giám sát Quý tín dụng nhân dân hoạt động theo pháp luật.

3. Kiểm tra, giám sát việc chấp hành Điều lệ Quý tín dụng nhân dân, nghị quyết Đại hội thành viên, nghị quyết Hội đồng quản trị.

4. Kiểm tra về tài chính, kế toán, phân phối thu nhập, xử lý các khoản lỗ, sử dụng các quỹ của Quỹ tín dụng nhân dân, sử dụng tài sản và các khoản hỗ trợ của Nhà nước và kiến nghị khắc phục các sai phạm (nếu có).

5. Tiếp nhận và giải quyết khiếu nại, tố cáo có liên quan đến hoạt động của Quỹ tín dụng nhân dân thuộc thẩm quyền của mình.

6. Trưởng Ban hoặc đại diện Ban kiểm soát được tham dự các cuộc họp của Hội đồng quản trị nhưng không tham gia biểu quyết. Nếu có ý kiến khác với những quyết định của Hội đồng quản trị, được quyền đề nghị ghi ý kiến của mình vào biên bản phiên họp và được trực tiếp báo cáo trước Đại hội thành viên.

7. Được quyền yêu cầu những người có liên quan trong Quỹ tín dụng nhân dân cung cấp tài liệu, sổ sách, chứng từ và những thông tin cần thiết khác để phục vụ cho công tác kiểm tra, nhưng không được sử dụng các tài liệu, thông tin đó vào mục đích khác.

8. Được sử dụng hệ thống kiểm tra và kiểm toán nội bộ (nếu có) của Quỹ tín dụng nhân dân để thực hiện các nhiệm vụ của Ban kiểm soát.

9. Chuẩn bị chương trình và triệu tập Đại hội thành viên bất thường khi có một trong các trường hợp sau:

a. Khi Hội đồng quản trị không sửa chữa hoặc sửa chữa không có kết quả những vi phạm pháp luật, vi phạm Điều lệ và Nghị quyết của Đại hội thành viên mà Ban kiểm soát đã yêu cầu.

b. Khi Hội đồng quản trị không triệu tập Đại hội thành viên bất thường theo yêu cầu của thành viên theo quy định để giải quyết các vấn đề nêu trong đơn.

10. Thông báo cho Hội đồng quản trị, báo cáo trước Đại hội thành viên và Ngân hàng Nhà nước về kết quả kiểm soát; kiến nghị với Hội đồng quản trị, Giám đốc Quỹ tín dụng nhân dân khắc phục những yếu kém, những vi phạm trong hoạt động của Quỹ tín dụng nhân dân.

Điều 21. Nhiệm vụ và quyền hạn của Trưởng Ban kiểm soát.

1. Thay mặt Ban kiểm soát triệu tập và chủ trì Đại hội thành viên bất thường theo quy định tại khoản 9 Điều 20 Quy định này.

2. Triệu tập và chủ trì họp Ban kiểm soát.

3. Phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên Ban kiểm soát.

4. Chịu trách nhiệm chỉ đạo các thành viên Ban kiểm soát triển khai thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn của Ban kiểm soát.

5. Đề nghị Hội đồng quản trị họp phiên bất thường để xử lý những trường hợp vi phạm quy định của pháp luật, của Quy định này và Điều lệ Quỹ tín dụng nhân dân.

6. Ủy quyền cho một trong số thành viên Ban kiểm soát đảm nhiệm công việc của Trưởng ban trong thời gian vắng mặt.

7. Thực hiện các nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định của Điều lệ Quỹ tín dụng nhân dân.

Điều 22. Nhiệm vụ và quyền hạn của thành viên Ban kiểm soát.

1. Tham gia bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Trưởng Ban kiểm soát.

2. Kiểm tra, giám sát, chịu trách nhiệm về lĩnh vực được phân công, ít nhất một tháng một lần có văn bản báo cáo tình hình, kết quả kiểm soát cho Trưởng ban kiểm soát.

3. Kịp thời phát hiện và báo cáo với Trưởng Ban kiểm soát về những sai phạm, những sự kiện bất thường trong lĩnh vực được phân công, trường hợp che dấu hoặc không kịp thời kiến nghị xử lý đối với những sai phạm sẽ phải liên đới chịu trách nhiệm.

4. Chịu trách nhiệm trước Ban Kiểm soát, trước Đại hội thành viên, trước pháp luật về những đánh giá và kết luận của mình về tính chính xác, trung thực của các số liệu, hồ sơ liên quan hoạt động của Quỹ tín dụng nhân dân thuộc lĩnh vực được phân công.

5. Thực hiện các nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định của Điều lệ Quỹ tín dụng nhân dân.

Điều 23. Thành viên chuyên trách của Ban Kiểm soát được hưởng lương, các thành viên khác của Ban Kiểm soát được hưởng thù lao theo quyết định của Đại hội thành viên.

MỤC 3: GIÁM ĐỐC QUỸ TÍN DỤNG NHÂN DÂN

Điều 24.

1. Giám đốc Quỹ tín dụng nhân dân do Hội đồng quản trị bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm.

2. Thời gian bổ nhiệm Giám đốc bằng với nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị đương nhiệm.

3. Giám đốc Quỹ tín dụng nhân dân không được tham gia điều hành ở các tổ chức kinh tế; không tham gia lãnh đạo các tổ chức chính trị, đoàn thể tại địa phương.

Điều 25.

1. Trường hợp Giám đốc bị đình chỉ hoạt động theo khoản 1 Điều 5 Quy định này, thì Hội đồng quản trị phải cử ngay một Phó Giám đốc (nếu có) hoặc lựa chọn một Trưởng phòng nghiệp vụ (nếu không có Trưởng phòng nghiệp vụ thì cử một cán bộ nghiệp vụ) bảo đảm các điều kiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước và không thuộc đối tượng quy định tại Điều 3, Điều 4 Quy định này đảm nhiệm công việc của Giám đốc và báo cáo ngay bằng văn bản với Ngân hàng Nhà nước.

2. Trong thời hạn tối đa 30 ngày làm việc kể từ ngày Giám đốc bị đình chỉ hoạt động hoặc có đơn xin từ chức được chấp nhận, Hội đồng quản trị phải tiến hành các thủ tục bổ nhiệm Giám đốc mới và trình Ngân hàng Nhà nước chuẩn y.

3. Trường hợp Giám đốc vi phạm quy định của pháp luật, của Ngân hàng Nhà nước và Điều lệ Quỹ tín dụng nhân dân, Hội đồng quản trị có quyền tạm đình chỉ quyền điều hành của Giám đốc, đồng thời phải cử ngay một Phó Giám đốc (nếu có) hoặc lựa chọn một Trưởng phòng nghiệp vụ (nếu không có Trưởng phòng nghiệp

vụ thì cử một cán bộ nghiệp vụ) đảm bảo các điều kiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước, không thuộc đối tượng quy định tại Điều 3, Điều 4 Quy định này, đảm nhiệm công việc của Giám đốc và báo cáo ngay bằng văn bản, đề xuất xử lý đối với những sai phạm, cũng như chức danh Giám đốc với Ngân hàng Nhà nước để giải quyết theo quy định hiện hành.

4. Trong thời gian Giám đốc chưa được Ngân hàng Nhà nước chuẩn y, Chủ tịch Hội đồng quản trị và các thành viên Hội đồng quản trị, Trưởng Ban kiểm soát và các thành viên Ban kiểm soát có trách nhiệm giám sát Giám đốc thực hiện điều hành hoạt động của Quỹ tín dụng nhân dân theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 26. Nhiệm vụ và quyền hạn của Giám đốc Quỹ tín dụng nhân dân.

1. Chịu trách nhiệm điều hành mọi hoạt động của Quỹ tín dụng nhân dân theo đúng pháp luật, Điều lệ và nghị quyết Đại hội thành viên, Nghị quyết Hội đồng quản trị.

2. Lựa chọn, đề nghị Hội đồng quản trị bổ nhiệm, miễn nhiệm chức danh Phó Giám đốc (nếu có), Kế toán trưởng.

3. Tuyển dụng, kỷ luật, cho thôi việc các nhân viên làm việc tại Quỹ tín dụng nhân dân.

4. Ký các báo cáo, văn bản, hợp đồng, chứng từ; trình Hội đồng quản trị các báo cáo về tình hình và kết quả hoạt động của Quỹ tín dụng nhân dân.

5. Giám đốc không phải là thành viên Hội đồng quản trị được tham dự các cuộc họp của Hội đồng quản trị, được tham gia ý kiến nhưng không được quyền biểu quyết.

6. Chuẩn bị báo cáo hoạt động, báo cáo quyết toán, dự kiến phân phối lợi nhuận, phương án xử lý lỗ, phương án xử lý rủi ro (nếu có) và xây dựng phương hướng hoạt động của năm tới để Hội đồng quản trị xem xét, trình Đại hội thành viên.

7. Được từ chối thực hiện những quyết định trái pháp luật, trái điều lệ và nghị quyết Đại hội thành viên, của Hội đồng quản trị và

Chủ tịch Hội đồng quản trị, đồng thời báo cáo ngay với Ngân hàng Nhà nước để có biện pháp xử lý.

8. Thực hiện các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ Quỹ tín dụng nhân dân và quyết định của Hội đồng quản trị.

MỤC 4: TRÌNH TỰ, THỦ TỤC, HỒ SƠ THAY ĐỔI VÀ CHUẨN Y VIỆC BẦU, BỔ NHIỆM, MIỄN NHIỆM, BÀI NHIỆM CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT, GIÁM ĐỐC QUỸ TÍN DỤNG NHÂN DÂN

Điều 27.

1. Tối thiểu 30 ngày làm việc trước khi tiến hành Đại hội thành viên để thay đổi Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Quỹ tín dụng nhân dân phải có văn bản thông báo và hướng dẫn các tiêu chuẩn, điều kiện được ứng cử vào chức danh Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát cho các thành viên Quỹ tín dụng nhân dân biết để chuẩn bị các thủ tục cần thiết tham gia đề cử hoặc tự ứng cử vào các chức danh trên.

2. Hồ sơ lý lịch (theo mẫu đính kèm Quy định này) của người được đề cử hoặc tự ứng cử vào chức danh Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát phải được thông báo công khai để toàn thể các thành viên tham dự Đại hội thành viên biết trước khi bầu.

3. Người được đề cử hoặc tự ứng cử vào chức danh Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát phải chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước Đại hội thành viên về tính chính xác, trung thực về nội dung hồ sơ lý lịch của mình.

Điều 28.

1. Thống đốc Ngân hàng Nhà nước xem xét và có văn bản chấp

thuận hoặc không chấp thuận việc thay đổi Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc của Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương.

2. Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ủy quyền cho Giám đốc Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh, thành phố xem xét và có văn bản chấp thuận hoặc không chấp thuận việc thay đổi Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc của Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở trên địa bàn.

3. Quỹ tín dụng nhân dân chỉ được tiến hành thay đổi Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc sau khi có văn bản chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước.

Điều 29.

1. Trường hợp thay đổi Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc, Quỹ tín dụng nhân dân lập hồ sơ đề nghị Ngân hàng Nhà nước chấp thuận việc thay đổi. Hồ sơ gồm:

a. Tờ trình của Chủ tịch Hội đồng quản trị đề nghị thay đổi Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc Quỹ tín dụng nhân dân (trong đó nêu rõ lý do thay đổi);

b. Biên bản họp Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát về việc thay đổi các chức danh Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Trưởng ban Ban kiểm soát, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc Quỹ tín dụng nhân dân;

c. Bản chính đơn xin từ chức hoặc đơn xin thay thế người đại diện của pháp nhân (nếu có);

d. Bản khai lý lịch (bản chính) của người được dự kiến là Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc theo mẫu đính kèm;

đ. Bản sao các văn bằng, chứng chỉ đã được công chứng của

người được dự kiến là Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc;

e. Các văn bản liên quan khác.

2. Trong thời gian không quá 07 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận đủ hồ sơ theo quy định, Ngân hàng Nhà nước xem xét và có văn bản trả lời chấp thuận hoặc không chấp thuận việc thay đổi Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc Quý tín dụng nhân dân; trường hợp không chấp thuận phải nêu rõ lý do.

Điều 30.

1. Sau khi có văn bản chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước, Hội đồng quản trị Quý tín dụng nhân dân triệu tập Đại hội thành viên để miễn nhiệm, bãi nhiệm và bầu các chức danh Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát hoặc Hội đồng quản trị hợp có quyết định bổ nhiệm Giám đốc.

2. Trong thời gian không quá 15 ngày làm việc kể từ ngày Đại hội thành viên thông qua việc miễn nhiệm, bãi nhiệm và bầu chức danh Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát hoặc Hội đồng quản trị có quyết định bổ nhiệm Giám đốc, Quý tín dụng nhân dân phải hoàn tất hồ sơ gửi Ngân hàng Nhà nước. Hồ sơ gồm:

a. Tờ trình của Chủ tịch Hội đồng quản trị đề nghị chuẩn y việc miễn nhiệm, bãi nhiệm và bầu, bổ nhiệm các chức danh Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc;

b. Nghị quyết của Đại hội thành viên về việc miễn nhiệm, bãi nhiệm và bầu các chức danh Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát; Biên bản họp Hội đồng quản trị về việc bổ nhiệm Giám đốc;

c. Bản khai lý lịch (bản chính) của các thành viên được đề nghị chuẩn y chức danh được bầu hoặc bổ nhiệm (theo mẫu đính kèm);

d. Bản sao văn bằng đã được công chứng của các thành viên được đề nghị chuẩn y chức danh được bầu hoặc bổ nhiệm;

đ. Các văn bản liên quan khác.

Điều 31.

1. Trong thời gian không quá 10 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận đủ hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều 30 Quy định này, Ngân hàng Nhà nước có trách nhiệm xem xét, quyết định chuẩn y các chức danh (nếu đảm bảo quy định) hoặc có văn bản yêu cầu Quỹ tín dụng nhân dân bổ sung, giải trình tiếp hồ sơ. Trường hợp quá 30 ngày làm việc kể từ ngày Ngân hàng Nhà nước có văn bản yêu cầu bổ sung, giải trình tiếp hồ sơ mà Hội đồng quản trị Quỹ tín dụng nhân dân không hoàn chỉnh được hồ sơ theo yêu cầu thì Ngân hàng Nhà nước sẽ không xem xét đối với các chức danh được đề nghị chuẩn y đó.

2. Những người đã được bầu hoặc bổ nhiệm giữ chức danh tại Quỹ tín dụng nhân dân nhưng không được Ngân hàng Nhà nước chuẩn y sẽ không được tiếp tục đảm nhiệm công việc của chức danh được bầu, bổ nhiệm.

3. Các thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát còn lại của Quỹ tín dụng nhân dân chịu trách nhiệm trước thành viên, trước pháp luật và Ngân hàng Nhà nước trong việc quản trị, kiểm soát và điều hành hoạt động của Quỹ tín dụng nhân dân, đồng thời phải khẩn trương tiến hành ngay các thủ tục để miễn nhiệm, bãi nhiệm, bầu hoặc bổ nhiệm các chức danh còn thiếu hoặc chưa đủ theo quy định tại Quy định này và Điều lệ Quỹ tín dụng nhân dân để trình Ngân hàng Nhà nước xem xét chuẩn y.

Chương III

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 32. Việc sửa đổi, bổ sung Quy định này do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quyết định.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Ảnh màu (4x6)
đóng dấu
giáp lại của
cơ quan xác
nhận lý lịch

SƠ YẾU LÝ LỊCH

(Phải có các nội dung chủ yếu sau)

1. Về bản thân

- Họ và tên khai sinh:
- Họ và tên thường dùng:
- Bí danh:
- Nguyên quán:
- Hộ khẩu thường trú hiện nay:
- Số chứng minh thư nhân dân:

Ngày, tháng, năm và nơi cấp chứng minh thư nhân dân:

(Trường hợp cá nhân là người đại diện của pháp nhân phải kê khai tên và địa chỉ pháp nhân).

a. Quá trình hoạt động bản thân

- Quá trình công tác, nghề nghiệp và chức vụ đã qua (từ năm 18 tuổi đến nay) làm gì, ở đâu, tóm tắt đặc điểm chính;
- Trình độ học vấn, nghiệp vụ chuyên môn, ngoại ngữ (ghi rõ khóa học, thời gian đào tạo);
- Khen thưởng;
- Kỷ luật;

b. Chức vụ hiện nay tại các tổ chức khác, bao gồm: Tổ chức kinh tế, tổ chức đoàn thể, chính trị, tổ chức tín dụng khác.

c. Chức vụ đang giữ (nếu có) và chức vụ được bầu, bổ nhiệm (đang trình Ngân hàng Nhà nước chuẩn y) tại Quỹ tín dụng nhân dân.

2. Quan hệ gia đình

Mối quan hệ gia đình: Bố, mẹ, vợ (chồng), con, anh, chị em ruột của thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc (Giám đốc), cần ghi rõ họ tên, tuổi, nghề nghiệp, chức vụ, nơi làm việc của từng người.

3. Cam kết trước pháp luật

Cam kết không vi phạm một trong các quy định tại Điều 3 Quy chế về tổ chức và hoạt động Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, người Điều hành Quỹ tín dụng nhân dân ban hành theo Quyết định số...../2003/QĐ-NHNN ngày..... tháng..... năm 2003 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, các quy định của pháp luật hiện hành khác có liên quan và chịu trách nhiệm trước pháp luật về bản khai này.

4. Chữ ký (ghi đầy đủ họ tên) của người khai

5. Xác nhận của thủ trưởng cơ quan (nếu cá nhân đang làm việc tại pháp nhân) hoặc Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi cá nhân đăng ký hộ khẩu thường trú (nếu cá nhân không làm việc tại pháp nhân).

QUYẾT ĐỊNH CỦA THỐNG ĐỐC NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

SỐ 615/2003/QĐ-NHNN NGÀY 16 THÁNG 6 NĂM 2003

Về việc Ban hành Quy chế cấp, thu hồi giấy phép thành lập và hoạt động Quỹ tín dụng nhân dân; việc mở, chấm dứt hoạt động sở giao dịch, chi nhánh, văn phòng đại diện, điểm giao dịch của Quỹ tín dụng nhân dân và việc thanh lý Quỹ tín dụng nhân dân dưới sự giám sát của Ngân hàng Nhà nước

THỐNG ĐỐC NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

- Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Luật các tổ chức tín dụng ngày 12/12/1997;
- Căn cứ Luật Hợp tác xã ngày 20/3/1996;
- Căn cứ Nghị định số 86/2002/NĐ-CP ngày 05/11/2002 của Chính phủ về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ, cơ quan ngang Bộ,
- Căn cứ Nghị định số 48/2000/NĐ-CP ngày 13/8/2001 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Quỹ tín dụng nhân dân;
- Theo đề nghị của Vụ trưởng Các tổ chức tín dụng hợp tác,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế cấp, thu hồi giấy phép thành lập và hoạt động Quỹ tín dụng nhân dân; việc mở, chấm dứt hoạt động sở giao dịch, chi nhánh, văn phòng đại

diện, điểm giao dịch của Quỹ tín dụng nhân dân và việc thanh lý Quỹ tín dụng nhân dân dưới sự giám sát của Ngân hàng Nhà nước.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày đăng Công báo. Các văn bản sau hết hiệu lực thi hành:

1. Công văn số 578/CV-NH17 ngày 15/11/1993 hướng dẫn việc cấp giấy phép hoạt động cho Quỹ tín dụng nhân dân;

2. Công văn số 579/CV-NH5 ngày 17/11/1993 hướng dẫn việc cấp giấy phép hoạt động cho Quỹ tín dụng nhân dân;

3. Quyết định số 101/2000/QĐ-NHNN17 ngày 29/3/2000 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy chế thu hồi giấy phép thành lập và hoạt động Quỹ tín dụng nhân dân và việc thanh lý Quỹ tín dụng nhân dân dưới sự giám sát của Ngân hàng Nhà nước.

4. Quyết định số 950/2002/QĐ-NHNN ngày 06/9/2002 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc bổ sung sửa đổi Điều 13 Quy chế thu hồi giấy phép thành lập và hoạt động Quỹ tín dụng nhân dân và việc thanh lý Quỹ tín dụng nhân dân dưới sự giám sát của Ngân hàng Nhà nước ban hành kèm theo Quyết định số 101/2000/QĐ-N - HNN17 ngày 29/3/2000.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Các tổ chức tín dụng hợp tác, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Ngân hàng Nhà nước, Giám đốc Chi nhánh ngân hàng Nhà nước tỉnh, thành phố, Chủ tịch Hội đồng quản trị Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở, Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương có trách nhiệm thi hành Quyết định này.

QUY CHẾ

**CẤP, THU HỒI GIẤY PHÉP THÀNH LẬP VÀ HOẠT ĐỘNG
QUỸ TÍN DỤNG NHÂN DÂN; VIỆC MỞ, CHẤM DỨT HOẠT ĐỘNG
SỞ GIAO DỊCH, CHI NHÁNH, VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN,
ĐIỂM GIAO DỊCH CỦA QUỸ TÍN DỤNG NHÂN DÂN LÀ VIỆC
THANH LÝ QUỸ TÍN DỤNG NHÂN DÂN DƯỚI SỰ GIÁM SÁT
CỦA NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 615/2003/QĐ-NHNN
ngày 16 tháng 6 năm 2003 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước)*

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Đối tượng và phạm vi điều chỉnh.

1. Quy chế này quy định.

a. Việc cấp giấy phép thành lập và hoạt động (sau đây gọi tắt là giấy phép) đối với Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở, Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương (sau đây gọi chung là Quỹ tín dụng nhân dân);

b. Việc mở, chấm dứt hoạt động sở giao dịch, chi nhánh, văn phòng đại diện của Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương, điểm giao dịch của Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở;

c. Việc thu hồi giấy phép và thanh lý Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở dưới sự giám sát của Ngân hàng Nhà nước.

2. Việc thu hồi giấy phép và thanh lý Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương sẽ có quy định riêng.

Điều 2. Thẩm quyền cấp, thu hồi giấy phép, chấp thuận việc mở và chấm dứt hoạt động của sở giao dịch, chi nhánh, văn phòng đại diện của Quỹ tín dụng nhân dân.

1. Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ra quyết định cấp, thu hồi giấy phép đối với Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương; chấp thuận việc mở, chấm dứt hoạt động của sở giao dịch, chi nhánh, văn phòng đại diện của Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương.

2. Thống đốc Ngân hàng Nhà nước uỷ quyền cho Giám đốc Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh, thành phố ra quyết định cấp, thu hồi giấy phép; chấp thuận việc mở, chấm dứt hoạt động điểm giao dịch của Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở trên địa bàn.

Chương II

NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

MỤC 1: CẤP GIẤY PHÉP THÀNH LẬP VÀ HOẠT ĐỘNG

Điều 3. Điều kiện để được cấp giấy phép.

1. Có nhu cầu hoạt động ngân hàng trên địa bàn xin hoạt động; đối với Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở phải có văn bản đề nghị của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp xã) về việc thành lập Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở và được sự chấp thuận của Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp huyện). Đối với Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương phải xuất phát từ yêu cầu của các Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở.

2. Có vốn điều lệ tối thiểu bằng mức vốn pháp định theo qui định của Chính phủ.

3. Thành viên sáng lập là tổ chức, cá nhân có uy tín và phải có vốn góp tối thiểu bằng 5% vốn pháp định và không vượt quá mức

góp vốn tối đa của một thành viên theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

4. Người quản trị, điều hành có năng lực hành vi dân sự đầy đủ và có đủ tiêu chuẩn về đạo đức, trình độ chuyên môn và các tiêu chuẩn khác theo quy định của Ngân hàng Nhà nước và quy định khác của pháp luật.

5. Có Điều lệ tổ chức và hoạt động phù hợp với quy định của Luật Các tổ chức tín dụng, Luật Hợp tác xã và các quy định pháp luật khác có liên quan.

6. Có phương án hoạt động khả thi.

Điều 4. Hồ sơ xin cấp giấy phép.

1. Đơn xin cấp giấy phép thành lập và hoạt động theo mẫu quy định (phụ lục 1 đính kèm).

2. Biên bản Hội nghị thành lập Quỹ tín dụng nhân dân.

3. Dự thảo Điều lệ Quỹ tín dụng nhân dân đã được hội nghị thành lập nhất trí thông qua.

4. Phương án hoạt động 3 năm đầu.

5. Danh sách, lý lịch, các văn bằng (bản sao có công chứng) chứng minh năng lực, trình độ chuyên môn của thành viên sáng lập, thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Tổng Giám đốc (Giám đốc).

6. Mức vốn góp, phương án góp vốn và danh sách thành viên góp vốn.

7. Văn bản đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp xã được Ủy ban nhân dân cấp huyện chấp thuận về việc thành lập đối với Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở; Văn bản chấp thuận về nơi đặt trụ sở của Ủy ban nhân dân cấp xã (đối với Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở), của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố (đối với Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương).

Điều 5. Lệ phí cấp giấy phép.

Quỹ tín dụng nhân dân phải nộp cho Ngân hàng Nhà nước lệ phí cấp giấy phép một lần là 50.000 đ (năm mươi nghìn đồng).

Điều 6. Sử dụng giấy phép.

1. Quỹ tín dụng nhân dân được cấp giấy phép phải sử dụng đúng tên và hoạt động đúng nội dung quy định trong giấy phép.

2. Cấm làm giả, tẩy xóa, chuyển nhượng, cho thuê, cho mượn giấy phép.

Điều 7. Đăng ký kinh doanh.

Sau khi được cấp giấy phép, Quỹ tín dụng nhân dân phải đăng ký kinh doanh tại cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh, thành phố. Quỹ tín dụng nhân dân có tư cách pháp nhân kể từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Điều 8. Điều kiện hoạt động.

1. Để tiến hành các hoạt động ngân hàng, Quỹ tín dụng nhân dân được cấp giấy phép phải có đủ các điều kiện sau:

a. Có Điều lệ được Ngân hàng Nhà nước chuẩn y;

b. Có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; có đủ vốn pháp định và có trụ sở phù hợp với yêu cầu hoạt động ngân hàng;

c. Phần vốn pháp định góp bằng tiền phải được gửi vào tài khoản phong toả không được hưởng lãi mở tại Ngân hàng Nhà nước trước khi hoạt động tối thiểu 30 ngày. Số vốn này chỉ được giải toả khi Quỹ tín dụng nhân dân hoạt động;

d. Trước khi hoạt động ít nhất 10 ngày, Quỹ tín dụng nhân dân phải thông báo về những nội dung được quy định trong giấy phép:

- Đối với Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở phải niêm yết tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã, thông báo trên đài phát thanh xã trong 3 ngày liên tiếp và đăng báo địa phương trong 3 số liên tiếp.

- Đối với Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương phải đăng báo trung ương trong 3 số liên tiếp.

2. Trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày được Ngân hàng Nhà nước cấp giấy phép, Quỹ tín dụng nhân dân được cấp giấy phép phải hoạt động.

Điều 9. Thời hạn cấp giấy phép.

Trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ xin cấp giấy phép của Quỹ tín dụng nhân dân, Ngân hàng Nhà nước nghiên cứu, thẩm định đủ điều kiện theo quy định tại Điều 3 Quy chế này ra quyết định kèm theo giấy phép cho Quỹ tín dụng nhân dân (theo phụ lục 2, 5 đính kèm). Trường hợp từ chối cấp giấy phép, Ngân hàng Nhà nước phải có văn bản giải thích lý do.

Điều 10. Quyết định chuẩn y các chức danh và Điều lệ.

1. Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quyết định chuẩn y các chức danh Chủ tịch và các thành viên khác trong Hội đồng quản trị, Trưởng ban và thành viên khác trong Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương; Quyết định chuẩn y cho phép áp dụng Điều lệ Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương.

2. Thống đốc Ngân hàng Nhà nước uỷ quyền cho Giám đốc Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh, thành phố quyết định chuẩn y các chức danh Chủ tịch và các thành viên khác trong Hội đồng quản trị, Trưởng ban và thành viên khác trong Ban kiểm soát, Giám đốc Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở; Quyết định chuẩn y cho phép áp dụng Điều lệ Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở.

MỤC 2: MỞ, CHẤM DỨT HOẠT ĐỘNG SỞ GIAO DỊCH, CHI NHÁNH, VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN CỦA QUỸ TÍN DỤNG NHÂN DÂN TRUNG ƯƠNG, ĐIỂM GIAO DỊCH CỦA QUỸ TÍN DỤNG NHÂN DÂN CƠ SỞ

Điều 11. Điều kiện để mở sở giao dịch, chi nhánh, văn phòng đại diện của Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương.

Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương có thể mở sở giao dịch, chi nhánh, văn phòng đại diện khi có đủ các điều kiện sau:

1. Có thời gian hoạt động tối thiểu là 3 năm kể từ ngày đi vào hoạt động; có nhu cầu mở rộng mạng lưới hoạt động phục vụ các Quỹ tín dụng nhân dân thành viên trên địa bàn dự định mở sở giao dịch, chi nhánh, văn phòng đại diện.

2. Tình hình tài chính lành mạnh; hoạt động kinh doanh có lãi trong 2 năm gần nhất.

3. Bộ máy quản trị, điều hành và hệ thống kiểm tra, kiểm soát nội bộ hoạt động có hiệu quả.

4. Hệ thống thông tin đáp ứng yêu cầu quản lý.

5. Không vi phạm các quy định về an toàn trong hoạt động ngân hàng theo quy định của Ngân hàng Nhà nước và các quy định khác của pháp luật.

Điều 12. Mở sổ giao dịch, chi nhánh, văn phòng đại diện của Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương.

1. Hồ sơ

a. Văn bản của Chủ tịch Hội đồng quản trị (hoặc người được uỷ quyền) đề nghị Thống đốc Ngân hàng Nhà nước chấp thuận việc mở sổ giao dịch, chi nhánh, văn phòng đại diện; trong đó phải nêu tóm tắt sự cần thiết, tên gọi, địa điểm, nội dung, phạm vi hoạt động của sổ giao dịch, chi nhánh, văn phòng đại diện và phải khẳng định đủ điều kiện để mở sổ giao dịch, chi nhánh, văn phòng đại diện;

b. Văn bản uỷ quyền của Chủ tịch Hội đồng quản trị (đối với trường hợp uỷ quyền);

c. Nghị quyết của Hội đồng quản trị về việc mở sổ giao dịch, chi nhánh, văn phòng đại diện;

d. Đề án mở sổ giao dịch, chi nhánh, văn phòng đại diện; trong đó nêu rõ sự cần thiết phải mở sổ giao dịch, chi nhánh, văn phòng đại diện, dự kiến tổ chức bộ máy, nội dung, phạm vi hoạt động và kế hoạch hoạt động trong 3 năm đầu;

đ. Bản sao (được công chứng) báo cáo tài chính và báo cáo kiểm toán trong 2 năm gần nhất của Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương;

e. Văn bản của Giám đốc Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh, thành phố nơi Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương dự định mở sổ giao dịch, chi nhánh, Văn phòng đại diện về sự cần thiết phải

mở sổ giao dịch, chi nhánh, văn phòng đại diện của Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương tại địa phương;

g. Văn bản chấp thuận cho phép đặt trụ sở của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố nơi Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương dự định mở sổ giao dịch, chi nhánh, văn phòng đại diện.

2. Trình tự và thủ tục

a. Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương gửi Ngân hàng Nhà nước 01 bộ hồ sơ mở sổ giao dịch, chi nhánh, văn phòng đại diện (theo quy định tại khoản 1 Điều này). Trong thời hạn tối đa 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ theo quy định, Ngân hàng Nhà nước xem xét và có ý kiến chấp thuận hay không chấp thuận việc mở sổ giao dịch, chi nhánh, văn phòng đại diện của Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương; trường hợp không chấp thuận phải có văn bản nói rõ lý do;

b. Trong thời hạn 6 tháng kể từ ngày nhận được văn bản chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước, Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương phải hoàn tất các thủ tục cần thiết để đưa sổ giao dịch, chi nhánh, văn phòng đại diện vào hoạt động;

Những nội dung hoạt động của sổ giao dịch, chi nhánh, văn phòng đại diện phải được niêm yết tại trụ sở của sổ giao dịch, chi nhánh, văn phòng đại diện; đăng báo Trung ương và báo địa phương (nơi đặt trụ sở của sổ giao dịch, chi nhánh, văn phòng đại diện) trong 3 số liên tiếp.

Điều 13. Chấm dứt hoạt động của sổ giao dịch, chi nhánh, văn phòng đại diện của Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương.

1. Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương được phép chấm dứt hoạt động của sổ giao dịch, chi nhánh, văn phòng đại diện khi có văn bản chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước, hồ sơ gồm:

a. Văn bản của Chủ tịch Hội đồng quản trị (hoặc người được ủy quyền) về việc chấm dứt hoạt động của sổ giao dịch, chi nhánh, văn phòng đại diện trong đó nêu rõ lý do, thực trạng hoạt động và tình hình tài chính của sổ giao dịch, chi nhánh, văn phòng đại diện đến

thời điểm xin chấm dứt hoạt động và khẳng định việc chấm dứt hoạt động của sở giao dịch, chi nhánh, văn phòng đại diện không ảnh hưởng đến hoạt động của các Quỹ tín dụng nhân dân thành viên trên địa bàn;

b. Văn bản ủy quyền của Chủ tịch Hội đồng quản trị (đối với trường hợp ủy quyền);

c. Nghị quyết của Hội đồng quản trị về việc chấm dứt hoạt động của sở giao dịch, chi nhánh, văn phòng đại diện;

d. Phương án xử lý khi chấm dứt hoạt động của sở giao dịch, chi nhánh, văn phòng đại diện;

đ. Ý kiến bằng văn bản của Giám đốc Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh, thành phố nơi có sở giao dịch, chi nhánh, văn phòng đại diện về việc chấm dứt hoạt động của sở giao dịch, chi nhánh, văn phòng đại diện của Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương (trừ trường hợp Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương chấm dứt hoạt động của sở giao dịch, chi nhánh, văn phòng đại diện ở cùng trên địa bàn Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương đặt trụ sở chính).

2. Trình tự, thủ tục

Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương gửi Ngân hàng Nhà nước 01 bộ hồ sơ chấm dứt hoạt động của sở giao dịch, chi nhánh, văn phòng đại diện (theo quy định tại khoản 1 Điều này). Trong thời hạn tối đa 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ đề nghị chấm dứt hoạt động của sở giao dịch, chi nhánh, văn phòng đại diện của Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương theo quy định, Ngân hàng Nhà nước xem xét và có ý kiến bằng văn bản chấp thuận hay không chấp thuận việc chấm dứt hoạt động của sở giao dịch, chi nhánh, văn phòng đại diện của Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương; trường hợp không chấp thuận phải có văn bản nói rõ lý do.

3. Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước, Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương phải tiến hành làm các thủ tục chấm dứt hoạt động của sở giao dịch, chi nhánh, văn phòng đại diện.

Quyết định chấm dứt hoạt động của sở giao dịch, chi nhánh, văn phòng đại diện phải được gửi tới Ngân hàng Nhà nước, cơ quan đăng ký kinh doanh, các tổ chức, cá nhân có liên quan; đăng báo Trung ương và địa phương (nơi đặt trụ sở của sở giao dịch, chi nhánh, văn phòng đại diện) trong 3 số liên tiếp.

4. Khi chấm dứt hoạt động của sở giao dịch, chi nhánh, văn phòng đại diện, Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương có trách nhiệm thanh toán cho các chủ nợ và giải quyết các tồn tại khác có liên quan theo quy định của pháp luật. Việc chấm dứt hoạt động của sở giao dịch, chi nhánh, văn phòng đại diện phải bảo đảm không ảnh hưởng đến hoạt động của các Quỹ tín dụng nhân dân thành viên trên địa bàn.

Điều 14. Việc thay đổi địa điểm đặt trụ sở của sở giao dịch, chi nhánh, văn phòng đại diện của Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương.

1. Hồ sơ đề nghị Ngân hàng Nhà nước chấp thuận việc thay đổi địa điểm đặt trụ sở của sở giao dịch, chi nhánh, văn phòng đại diện:

a. Tờ trình của Chủ tịch Hội đồng quản trị (hoặc người được ủy quyền) đề nghị chuyển trụ sở làm việc của sở giao dịch, chi nhánh, văn phòng đại diện;

b. Ý kiến của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố, của chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh, thành phố về việc chuyển trụ sở làm việc của sở giao dịch, chi nhánh, văn phòng đại diện của Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương tại địa phương;

c. Các giấy tờ chứng minh quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng hợp pháp trụ sở mà sở giao dịch, chi nhánh, văn phòng đại diện của Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương chuyển đến.

2. Trình tự, thủ tục

a. Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương gửi đến Ngân hàng Nhà nước 01 bộ hồ sơ thay đổi địa điểm đặt trụ sở của sở giao dịch, chi

nhánh, văn phòng đại diện theo quy định tại khoản 1 của Điều này. Trong thời hạn tối đa 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Ngân hàng Nhà nước xem xét và có văn bản chấp thuận hay không chấp thuận việc thay đổi địa điểm đặt trụ sở của sở giao dịch, chi nhánh, văn phòng đại diện. Trường hợp không chấp thuận phải có văn bản nói rõ lý do.

b. Sau khi có văn bản chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước, Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương phải báo cáo cơ quan đăng ký kinh doanh và có thông báo về việc thay đổi địa điểm đặt trụ sở của sở giao dịch, chi nhánh, văn phòng đại diện; đăng báo địa phương (nơi đặt trụ sở của sở giao dịch, chi nhánh, văn phòng đại diện) trong 3 số liên tiếp.

Điều 15. Việc mở, chấm dứt hoạt động điểm giao dịch của Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở.

1. Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở được mở điểm giao dịch trên địa bàn hoạt động ghi trong giấy phép do Ngân hàng Nhà nước cấp.

Điểm giao dịch là bộ phận trực thuộc Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở, hoạt động theo quy chế do Hội đồng quản trị Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở ban hành, hạch toán báo sổ, không có bảng cân đối tài khoản kế toán riêng, không được để tồn quỹ tiền mặt và không có con dấu riêng. Cuối ngày giao dịch, các sổ sách, chứng từ và tiền mặt tồn quỹ của điểm giao dịch phải tập trung về trụ sở chính của Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở.

2. Việc mở điểm giao dịch của Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở phải được Ủy ban nhân dân xã sở tại chấp thuận và chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh, thành phố cho phép bằng văn bản.

3. Việc chấm dứt hoạt động điểm giao dịch của Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở do Hội đồng quản trị Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở quyết định và phải báo cáo Ủy ban nhân dân xã sở tại, chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh, thành phố.

MỤC 3: THU HỒI GIẤY PHÉP QUỸ TÍN DỤNG NHÂN DÂN CƠ SỞ

Điều 16. Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở có thể bị thu hồi giấy phép khi xảy ra một trong các trường hợp sau đây:

1. Có chứng cứ là trong hồ sơ xin cấp giấy phép có những thông tin cố ý làm sai sự thật.

2. Không có đủ các điều kiện hoạt động theo quy định tại Điều 8 Quy chế này.

3. Hoạt động sai mục đích ghi trong giấy phép.

4. Bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền buộc giải thể.

5. Chia tách, hợp nhất, sáp nhập theo Nghị quyết của Đại hội thành viên.

6. Bị phá sản.

7. Tự nguyện xin giải thể trong trường hợp có khả năng thanh toán hết nợ.

Điều 17. Thu hồi giấy phép trong trường hợp Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở có chứng cứ là trong hồ sơ xin cấp phép có những thông tin cố ý làm sai sự thật.

1. Đối với Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở đã được cấp giấy phép nhưng chưa hoạt động khi bị thu hồi giấy phép trình tự thủ tục thực hiện theo quy định tại Điều 18 Quy chế này.

2. Đối với Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở đã hoạt động, trình tự thủ tục khi thu hồi giấy phép thực hiện theo qui định tại Điều 23 của Quy chế này.

3. Hồ sơ thu hồi giấy phép theo quy định tại khoản 4 Điều 24 của Quy chế này.

Điều 18. Thu hồi giấy phép trong trường hợp Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở không đủ điều kiện hoạt động.

Trong trường hợp Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở không đủ các điều kiện hoạt động theo quy định tại Điều 8 Quy chế này, khi bị

Ngân hàng Nhà nước thu hồi giấy phép, các sáng lập viên có trách nhiệm giải quyết thanh toán tiền cho những người góp vốn sau khi thanh toán chi phí có liên quan đến việc thành lập Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở.

Điều 19. Thu hồi giấy phép trong trường hợp Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở được sáp nhập.

1. Điều kiện để được sáp nhập

a. Có phương án sáp nhập khả thi;

b. Được Đại hội thành viên của các Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở có liên quan đến sáp nhập nhất trí chấp thuận và cam kết cùng chịu trách nhiệm giải quyết các tồn tại cũ;

c. Có văn bản đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp xã được Ủy ban nhân dân cấp huyện chấp thuận về việc sáp nhập.

2. Trình tự, thủ tục sáp nhập

a. Hội đồng quản trị các Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở có liên quan sau khi bàn bạc thống nhất về chủ trương, phải xây dựng phương án sáp nhập. Phương án phải thể hiện được thực trạng tổ chức và hoạt động của từng Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở; sự cần thiết của việc sáp nhập; các giải pháp, cách thức tiến hành, thời gian dự kiến thực hiện việc sáp nhập; trách nhiệm, quyền lợi của các bên liên quan khi sáp nhập; biện pháp xử lý tồn tại và các vấn đề khác;

b. Các Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở có liên quan đến sáp nhập phải:

- Tổ chức Đại hội thành viên để thông qua phương án sáp nhập, quyết định việc sáp nhập và những vấn đề khác có liên quan;

- Đề nghị Ủy ban nhân dân cấp xã có văn bản trình Ủy ban nhân dân cấp huyện chấp thuận việc sáp nhập;

- Hội đồng quản trị Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở sáp nhập phải hoàn thiện hồ sơ theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 24 Quy chế này để trình Giám đốc chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh, thành phố.

c. Trong thời hạn tối đa 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ theo qui định, nếu chấp thuận thì Giám đốc chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh, thành phố ra qui định thu hồi giấy phép đối với Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở được sáp nhập và quyết định chuẩn y các vấn đề liên quan (nếu có thay đổi) theo qui định đối với quỹ tín dụng nhân dân cơ sở sáp nhập.

Điều 20. Thu hồi giấy phép trong trường hợp Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở được chia tách, hợp nhất.

1. Điều kiện để được chia tách, hợp nhất

a. Có phương án chia tách, hợp nhất khả thi;

b. Được Đại hội thành viên của các Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở nhất trí chia tách, hợp nhất và cam kết cùng chịu trách nhiệm giải quyết các tồn tại cũ;

c. Có văn bản đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp xã được Ủy ban nhân dân cấp huyện chấp thuận về việc chia tách, hợp nhất.

2. Trình tự, thủ tục chia tách, hợp nhất

Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở dự định chia tách, hợp nhất phải thành lập Hội đồng để giải quyết việc chia tách, hợp nhất. Hội đồng dự định chia tách gồm Chủ tịch Hội đồng quản trị Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở dự định chia tách và đại diện của các Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở mới dự định hình thành từ Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở chia tách; Hội đồng dự định hợp nhất gồm Chủ tịch Hội đồng quản trị các Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở dự định hợp nhất.

Hội đồng có nhiệm vụ:

a. Bàn bạc, hiệp thương để thống nhất giải quyết các vấn đề liên quan đến việc chia tách, hợp nhất; lập hồ sơ xin chia tách, hợp nhất Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở;

b. Xây dựng phương án xử lý tài sản, vốn, quỹ, tổ chức, nhân sự khi chia tách, hợp nhất; xây dựng phương án hoạt động, dự thảo Điều lệ Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở mới để trình Đại hội thành viên quyết định;

c. Triệu tập Đại hội thành viên để quyết định phương án xử lý tài sản, vốn, quỹ, tổ chức, nhân sự khi chia tách, hợp nhất và thực hiện các nội dung của Hội nghị thành lập Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở mới sau khi được chia tách, hợp nhất theo quy định;

d. Thông báo bằng văn bản cho các chủ nợ, các tổ chức và cá nhân có quyền, nghĩa vụ và lợi ích liên quan về quyết định chia tách, hợp nhất và giải quyết các vấn đề kinh tế có liên quan đến họ;

đ. Đề nghị Ủy ban nhân dân cấp xã có văn bản trình Ủy ban nhân dân cấp huyện chấp thuận việc chia tách, hợp nhất;

e. Hoàn thiện hồ sơ theo quy định tại điểm a, khoản 2 Điều 24 của Quy chế này trình Giám đốc chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh, thành phố.

3. Trong thời hạn tối đa 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ theo quy định, nếu chấp thuận thì Giám đốc chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh, thành phố ra quyết định thu hồi giấy phép đối với Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở được chia tách, hợp nhất; đồng thời ra quyết định cấp giấy phép thành lập là hoạt động cho Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở mới sau khi chia tách, hợp nhất được thực hiện theo quy định tại Mục 1 của Quy chế này).

4. Các Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở phải hoàn tất các thủ tục liên quan đến việc thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, con dấu của Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở đã được chia tách, hợp nhất; đăng ký kinh doanh, khắc dấu đối với các Quỹ tín dụng nhân dân mới theo quy định của pháp luật.

Điều 21. Thu hồi giấy phép trong trường hợp Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở bị phá sản.

1. Sau khi Ngân hàng Nhà nước đã có văn bản về việc không áp dụng hoặc chấm dứt áp dụng các biện pháp phục hồi khả năng thanh toán của Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở và hệ thống Quỹ tín dụng nhân dân đã dùng mọi biện pháp hỗ trợ nhưng Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở đó vẫn mất khả năng thanh toán nợ đến hạn, thì có

thể bị toà án mở thủ tục giải quyết yêu cầu tuyên bố phá sản theo quy định của pháp luật về phá sản doanh nghiệp.

2. Trong thời hạn tối đa 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ theo quy định tại khoản 3 Điều 24 của Quy chế này, Giám đốc chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh, thành phố ra quyết định thu hồi giấy phép đối với Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở bị phá sản.

Điều 22. Thu hồi giấy phép trong trường hợp Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở tự nguyện giải thể theo nghị quyết của Đại hội thành viên.

1. Chủ tịch Hội đồng quản trị Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở phải gửi hồ sơ xin giải thể đến Ủy ban nhân dân cấp huyện gồm:

a. Đơn xin tự nguyện giải thể, trong đơn phải nêu rõ thực trạng về tổ chức và hoạt động của Quỹ tín dụng, lý do xin giải thể,

b. Nghị quyết của Đại hội thành viên về việc tự nguyện giải thể, nghị quyết chỉ có giá trị khi có ít nhất $\frac{3}{4}$ (ba phần tư) tổng số thành viên hoặc đại biểu thành viên tham dự tại Đại hội biểu quyết tán thành;

c. Phương án thanh lý đã được Đại hội thành viên thông qua;

d. Bảng cân đối tài khoản kế toán của năm gần nhất và đến thời điểm xin giải thể.

2. Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày hết thời hạn thanh toán nợ và thanh lý các hợp đồng, Ủy ban nhân dân nhận đơn phải ra thông báo chấp thuận hoặc không chấp thuận việc xin tự nguyện giải thể của Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở. Sau khi có thông báo chấp thuận giải thể, Chủ tịch Hội đồng quản trị Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở gửi hồ sơ đề nghị thu hồi giấy phép của Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở đến chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh, thành phố theo quy định tại khoản 1 Điều 24 của Quy chế này. Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ thu hồi giấy phép của Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở, Giám đốc chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh, thành phố ra quyết định thu hồi giấy phép đối với Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở tự nguyện giải thể.

Quý tín dụng nhân dân cơ sở tự nguyện giải thể phải đăng báo địa phương nơi Quý tín dụng nhân dân hoạt động trong 3 số liên tiếp về việc xin tự nguyện giải thể và thời hạn thanh toán nợ, thanh lý các hợp đồng.

3. Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo chấp thuận việc xin giải thể, Quý tín dụng nhân dân cơ sở phải thanh toán các khoản chi phí cho việc giải thể, trả vốn góp và chi trả các khoản theo Điều lệ Quý tín dụng nhân dân cho thành viên.

Điều 23. Thu hồi giấy phép trong các trường hợp Quý tín dụng nhân dân cơ sở hoạt động sai mục đích ghi trong giấy phép, có những vi phạm pháp luật bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền buộc giải thể.

1. Ngân hàng Nhà nước đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố ra thông báo giải thể Quý tín dụng nhân dân cơ sở. Hồ sơ gồm:

- Tờ trình của chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh, thành phố nêu rõ thực trạng hoạt động của Quý tín dụng nhân dân cơ sở, kiến nghị, đề xuất biện pháp xử lý đối với Quý tín dụng nhân dân cơ sở;
- Báo cáo kết quả thanh tra xác định những vi phạm của Quý tín dụng nhân dân cơ sở.

2. Sau khi có thông báo giải thể Quý tín dụng nhân dân cơ sở của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố, Ngân hàng Nhà nước ra ngay quyết định thu hồi giấy phép, Quý tín dụng nhân dân cơ sở phải tiến hành thanh lý ngay dưới sự giám sát của Ngân hàng Nhà nước theo quy định tại mục 4, 5 của Quy chế này.

Điều 24. Hồ sơ thu hồi giấy phép.

1. Trường hợp Quý tín dụng nhân dân cơ sở tự nguyện xin giải thể, hồ sơ gồm:

- a. Văn bản chấp thuận của Ủy ban nhân dân cấp huyện về việc tự nguyện giải thể của Quý tín dụng nhân dân cơ sở;
- b. Các văn bản khác nếu Ngân hàng Nhà nước yêu cầu.

2. Trường hợp Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở chia tách, hợp nhất, sáp nhập.

a. Trường hợp Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở chia tách, hợp nhất, hồ sơ gồm:

- Tờ trình của Chủ tịch Hội đồng quản trị Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở chia tách, hợp nhất đề nghị được chia tách, hợp nhất; đề nghị chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh, thành phố thu hồi giấy phép đối với Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở được chia tách, hợp nhất đồng thời cấp giấy phép và chuẩn y các vấn đề liên quan theo quy định. Nội dung tờ trình phải nêu rõ thực trạng về tổ chức, hoạt động, những vấn đề tồn tại, vướng mắc, cam kết chịu trách nhiệm tiếp nhận và xử lý toàn bộ các vấn đề liên quan sau khi chia tách, hợp nhất, triển khai và thực hiện phương án được chấp thuận;

- Nghị quyết Đại hội thành viên chia tách, hợp nhất;

- Phương án chia tách, hợp nhất;

- Văn bản đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp xã được Ủy ban nhân dân cấp huyện chấp thuận;

- Những văn bản khác theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước.

b. Trường hợp Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở sáp nhập, hồ sơ gồm:

- Tờ trình của Chủ tịch Hội đồng quản trị Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở sáp nhập đề nghị cho Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở khác sáp nhập vào đơn vị mình; đề nghị chi nhánh Ngân hàng Nhà nước thu hồi giấy phép đối với Quỹ tín dụng nhân dân được sáp nhập và chuẩn y các vấn đề liên quan theo quy định. Nội dung tờ trình phải nêu rõ thực trạng về tổ chức, hoạt động những vấn đề tồn tại, vướng mắc, cam kết chịu trách nhiệm trong việc xử lý những vấn đề liên quan đến việc chấm dứt hoạt động, bàn giao cam kết chịu trách nhiệm trong việc tiếp nhận và xử lý toàn bộ các vấn đề liên quan sau khi sáp nhập, triển khai và thực hiện phương án được chấp thuận;

- Nghị quyết Đại hội thành viên sáp nhập;

- Phương án sáp nhập;
- Văn bản đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp xã được Ủy ban nhân dân cấp huyện chấp thuận;
- Những văn bản khác theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước.

3. Trường hợp Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở bị phá sản, hồ sơ gồm:

a. Tờ trình Giám đốc chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh, thành phố của Chánh Thanh tra chi nhánh Ngân hàng Nhà nước về việc thu hồi giấy phép của Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở kèm theo biên bản thanh tra xác định các vi phạm của Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở. Nội dung tờ trình phải nêu rõ thực trạng và các biện pháp Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở đã thực hiện nhưng vẫn không khắc phục được tình trạng mất khả năng thanh toán nợ đến hạn;

b. Quyết định của toà án về việc tuyên bố phá sản Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở;

c. Những văn bản khác theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước.

4. Các trường hợp khác ngoài trường hợp quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 của Điều này, hồ sơ gồm:

a. Tờ trình Giám đốc chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh, thành phố của Chánh Thanh tra chi nhánh Ngân hàng Nhà nước về việc thu hồi giấy phép của Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở. Nội dung tờ trình phải nêu rõ nguyên nhân phải thu hồi giấy phép của Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở và các biện pháp xử lý sau khi thu hồi giấy phép;

b. Biên bản thanh tra xác định các vi phạm của Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở;

c. Thông báo giải thể Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố;

d. Những văn bản khác theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước.

Điều 25. Quyết định thu hồi giấy phép.

1. Nội dung chính của quyết định

- a. Tên và địa chỉ của Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở;
- b. Lý do thu hồi giấy phép;
- c. Hiệu lực của quyết định;
- d. Việc xử lý sau khi thu hồi giấy phép;
- đ. Giám sát thanh lý và trách nhiệm, quyền hạn của tổ giám sát thanh lý của Ngân hàng Nhà nước tại Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở.

2. Nơi gửi quyết định thu hồi giấy phép của Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở

- a. Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở bị thu hồi giấy phép;
- b. Ủy ban nhân dân cấp xã nơi Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở đóng trụ sở;
- c. Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi có Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở bị thu hồi giấy phép;
- d. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố nơi có Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở bị thu hồi giấy phép.

3. Thông báo quyết định thu hồi giấy phép

Trong thời hạn tối đa 5 ngày làm việc kể từ ngày Giám đốc Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh, thành phố ký quyết định thu hồi giấy phép Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở, chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh, thành phố có trách nhiệm thông báo quyết định tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã, đài phát thanh xã nơi Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở đóng trụ sở.

Điều 26. Trách nhiệm của Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở bị thu hồi giấy phép.

1. Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban điều hành phải tự kiểm tra, báo cáo và đề xuất các giải pháp xử lý gửi Ngân hàng Nhà nước.

2. Phải có cam kết chịu trách nhiệm chính về các vấn đề liên quan đến quá trình thanh lý Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở, trong việc thu hồi nợ, xử lý các tồn tại của Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở.

3. Kể từ thời điểm quyết định thu hồi giấy phép có hiệu lực, Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở phải:

- a. Chấm dứt ngay hoạt động huy động vốn và cho vay; ngừng tính lãi, trả lãi đối với các khoản nợ phải trả, phải thu;
- b. Ngừng toàn bộ việc chuyển nhượng vốn góp của thành viên;
- c. Kiểm kê toàn bộ số ấn chỉ quan trọng chưa sử dụng (sổ tiền gửi, séc...), thẻ thành viên nộp về chi nhánh Ngân hàng Nhà nước;
- d. Thực hiện việc thanh lý theo quy định của pháp luật.

MỤC 4: THANH LÝ QUỸ TÍN DỤNG NHÂN DÂN CƠ SỞ

Điều 27. Hội đồng thanh lý.

1. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố ra thông báo giải thể bắt buộc Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở, quyết định thành lập Hội đồng thanh lý và chỉ định Chủ tịch Hội đồng để tổ chức việc giải thể Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở. Quyết định thành lập Hội đồng thanh lý phải có các nội dung:

- Họ tên, địa chỉ những người chịu trách nhiệm chính trong Hội đồng thanh lý Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở;
- Thời hạn thanh lý;
- Vai trò giám sát của Ngân hàng Nhà nước.

2. Thành phần Hội đồng thanh lý Quỹ tín dụng nhân dân bao gồm đại diện của chính quyền địa phương, đại diện Quỹ tín dụng nhân dân (Hội đồng quản trị, người điều hành), đại diện thành viên Quỹ tín dụng nhân dân (sáng lập viên, thành viên), đại diện của Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương (trường hợp Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở còn nợ vay Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương), đại diện của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam (trường hợp Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam thực hiện việc chi trả tiền bảo hiểm cho người gửi

tiền tại Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở) và các ban ngành đoàn thể khác có liên quan (nếu xét thấy cần thiết).

3. Hội đồng thanh lý có trách nhiệm:

a. Lập danh sách và số tiền (gốc, lãi) của các chủ nợ, khách nợ đến thời điểm quyết định thu hồi giấy phép có hiệu lực và danh mục các tài sản của Quỹ tín dụng nhân dân để xử lý bao gồm:

- Tiền gửi của cá nhân, tổ chức kinh tế;
- Các khoản cho vay;
- Tài sản cố định, tài sản đi thuê, đi mượn hoặc cho thuê, cho mượn;
- Tồn quỹ tiền mặt (nội tệ, ngoại tệ), kim loại quý, đá quý, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tại các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá;
- Các khoản vốn góp tại Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương và tổ chức liên kết phát triển hệ thống;
- Các khoản phải thu, phải trả khác;
- Các tài sản khác.

b. Xây dựng kế hoạch thanh lý; triển khai kế hoạch thanh lý sau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận; tìm mọi biện pháp thu hồi nợ và tài sản của Quỹ tín dụng nhân dân để thanh toán cho các chủ nợ;

c. Tổ chức thanh lý Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở theo các quy định của pháp luật hiện hành. Mọi khoản thu của Quỹ tín dụng nhân dân phải được sử dụng để thanh toán cho các chủ nợ theo thứ tự ưu tiên quy định tại Điều 28 của Quy chế này;

d. Hàng tháng, Hội đồng thanh lý phải báo cáo với Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố và chi nhánh Ngân hàng Nhà nước trên địa bàn về tình hình và kết quả thanh lý Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở.

4. Chủ tịch và thành viên Hội đồng thanh lý có quyền hạn và trách nhiệm:

a. Chủ tịch Hội đồng thanh lý có trách nhiệm phân công nhiệm vụ cho các thành viên trong Hội đồng thanh lý và ký tên trên các văn bản, chứng từ, báo cáo liên quan trong quá trình thanh lý Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở;

b. Chủ tịch Hội đồng thanh lý có quyền yêu cầu các tổ chức, cá nhân có liên quan tại địa phương hỗ trợ trong việc thu hồi nợ và xử lý những tổ chức, cá nhân cố tình chây ỳ trong việc trả nợ Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở;

c. Hội đồng thanh lý hoạt động theo quyết định thành lập của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố. Chủ tịch và các thành viên Hội đồng thanh lý phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc thực thi nhiệm vụ của mình;

d. Hội đồng thanh lý được sử dụng con dấu của Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở trong quá trình thanh lý Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở theo quy định của pháp luật.

Điều 28. Thứ tự ưu tiên thanh toán cho các chủ nợ.

1. Các khoản lệ phí, chi phí cho việc giải thể Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở.

2. Các khoản tiền của Nhà nước và các tổ chức khác cho vay đặc biệt dưới các hình thức cho vay, gửi tiền có mục đích nhằm hỗ trợ chi trả tiền gửi dân chúng (nếu có).

3. Các khoản tiền gửi của khách hàng.

4. Các khoản tiền vay của Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương, vay của các tổ chức, cá nhân khác (ngoài các khoản quy định tại khoản 2 Điều này).

5. Các khoản nợ thuế (nếu có).

6. Trả vốn góp cho thành viên theo khả năng tài chính hiện có và đảm bảo công bằng bình đẳng giữa các thành viên.

7. Việc giải quyết các quyền lợi khác của thành viên chỉ được thực hiện sau khi đã giải quyết xong các nghĩa vụ đối với các chủ nợ.

Điều 29. Việc Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam được trở thành chủ nợ trong quá trình thanh lý Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở khi giải thể, phá sản được thực hiện theo quy định pháp luật về bảo hiểm tiền gửi.

Điều 30. Thời hạn thanh lý.

Thời hạn thanh lý Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở tối đa không quá 6 tháng kể từ ngày quyết định thu hồi giấy phép có hiệu lực.

Trường hợp phải kéo dài quá thời hạn thanh lý Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở thì Hội đồng thanh lý phải báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố, Ngân hàng Nhà nước và có văn bản đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh cho gia hạn thanh lý. Việc gia hạn thanh lý do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố quyết định. Thời gian gia hạn từng lần không quá 6 tháng.

Điều 31. Kết thúc thanh lý.

1. Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở kết thúc thanh lý trong các trường hợp sau:

- a. Đã thanh toán hết các khoản nợ;
- b. Hết thời hạn thanh lý theo quy định (kể cả thời gian gia hạn nếu có);
- c. Không có khả năng thanh toán đủ cho các chủ nợ.

2. Khi kết thúc thanh lý, Hội đồng thanh lý Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở phải có báo cáo bằng văn bản với Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố, Ngân hàng Nhà nước đề nghị cho kết thúc thanh lý trong các trường hợp sau:

a. Trường hợp Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở đã xử lý xong các khoản nợ và tài sản, Hội đồng thanh lý phải có báo cáo bằng văn bản đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố ra quyết định giải thể đối với Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở và làm thủ tục chấm dứt tư cách pháp nhân của Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở.

b. Trường hợp Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở đã xử lý xong các khoản nợ quy định tại khoản 1, 2, 3, 4 Điều 28 của Quy chế này.

Hội đồng thanh lý phải có báo cáo bằng văn bản đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố giao số nợ còn phải thu cho Ủy ban nhân dân cấp xã và các sáng lập viên để tiếp tục thu hồi nợ trả vốn góp cho thành viên, chia cho thành viên theo công sức đóng góp trong quá trình xây dựng Quỹ tín dụng nhân dân (nếu còn) và ra quyết định giải thể đối với Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở. Hội đồng thanh lý có trách nhiệm làm thủ tục chấm dứt tư cách pháp nhân của Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở.

c. Trường hợp Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở không có khả năng thanh toán đủ cho các chủ nợ, Hội đồng thanh lý có văn bản gửi Ủy ban nhân dân tỉnh thành phố và Ngân hàng Nhà nước đề nghị cho kết thúc thanh lý để tiến hành thủ tục phá sản theo quy định của pháp luật về phá sản doanh nghiệp và các văn bản pháp luật khác có liên quan;

3. Hội đồng thanh lý có trách nhiệm bàn giao cho chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh, thành phố toàn bộ hồ sơ, chứng từ liên quan trong quá trình hoạt động và thanh lý Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở để lưu trữ và toàn bộ số ấn chỉ thông thường chưa sử dụng sau khi kết thúc thanh lý Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở.

4. Hội đồng thanh lý phải chuyển giao cho chính quyền địa phương các tài sản không được chia (vốn do Nhà nước trợ cấp, công trình công cộng, kết cấu hạ tầng phục vụ chung cho cộng đồng dân cư) để quản lý và sử dụng chung cho cộng đồng dân cư.

Điều 32. Chi phí thanh lý.

Mọi chi phí liên quan đến việc thanh lý do Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở chịu. Các khoản chi phí thanh lý phải có hoá đơn, chứng từ hợp lệ theo quy định của pháp luật phù hợp với kết quả thu hồi nợ do Chủ tịch Hội đồng thanh lý quyết định và được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận. Chi phí thanh lý bao gồm:

1. Chi phí cho việc thu hồi nợ theo kết quả thu hồi nợ.
2. Các chi phí hợp lý khác phát sinh trong quá trình thanh lý.

MỤC 5: GIÁM SÁT VIỆC THANH LÝ QUỸ TÍN DỤNG NHÂN DÂN CƠ SỞ

Điều 33. Tổ giám sát thanh lý.

1. Giám đốc Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh, thành phố quyết định việc thành lập Tổ giám sát thanh lý để giám sát việc thanh lý Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở trên địa bàn; chỉ định Tổ trưởng và các thành viên của Tổ giám sát thanh lý, đồng thời qui định rõ nhiệm vụ, quyền hạn của Tổ trưởng và các thành viên của Tổ giám sát thanh lý. Thành viên tham gia Tổ giám sát thanh lý tối thiểu phải có 3 người.

2. Tổ trưởng và các thành viên Tổ giám sát thanh lý chịu trách nhiệm trước Giám đốc Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh, thành phố về việc thực thi nhiệm vụ của mình.

Điều 34. Tiêu chuẩn, điều kiện đối với thành viên Tổ giám sát thanh lý.

1. Phải là cán bộ của chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh, thành phố có trình độ, kinh nghiệm về công tác chuyên môn ngân hàng và am hiểu về nghiệp vụ Quỹ tín dụng nhân dân.

2. Không phải là bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị, em ruột của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc và thành viên của Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở bị thanh lý.

3. Tổ trưởng Tổ giám sát thanh lý, ngoài những tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại khoản 1 và 2 Điều này, phải là lãnh đạo các phòng nghiệp vụ có liên quan thuộc Ngân hàng Nhà nước.

Điều 35. Nhiệm vụ và quyền hạn của Tổ giám sát thanh lý.

1. Chỉ đạo Hội đồng thanh lý xây dựng kế hoạch thanh lý theo quy định để trình Giám đốc Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh, thành phố chấp thuận.

2. Phối hợp chặt chẽ với chính quyền địa phương chỉ đạo, giám sát Hội đồng thanh lý Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở kiểm kê toàn bộ tài sản hiện có của Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở.

3. Yêu cầu Hội đồng thanh lý của Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở báo cáo, cung cấp tài liệu, thông tin và thực trạng tổ chức và tài chính, về diễn biến tình hình của Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở tại thời điểm bị thu hồi giấy phép và những vấn đề phát sinh trong quá trình thanh lý.

4. Giám sát toàn bộ quá trình thanh lý Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở.

5. Báo cáo Giám đốc Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố về diễn biến quá trình thanh lý Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở. Trường hợp cần thiết có văn bản đề nghị các cơ quan có liên quan hỗ trợ Hội đồng thanh lý trong việc thu hồi vốn là tài sản, xử lý các khách hàng cố tình dây dưa, chây ì làm thất thoát tài sản của Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở.

6. Được quyền đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố có quyết định tạm đình chỉ hoạt động của những thành viên Hội đồng thanh lý cố ý vi phạm pháp luật hoặc không thực hiện theo kế hoạch thanh lý hoặc có hành vi tẩu tán tài sản, từ chối thực hiện trách nhiệm, nghĩa vụ; trường hợp nghiêm trọng, có văn bản yêu cầu các cơ quan bảo vệ pháp luật xử lý các cá nhân sai phạm.

7. Kiến nghị Giám đốc Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố xử lý đối với Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở khi kết thúc thanh lý trong những trường hợp nêu tại Điều 31 của Quy chế này.

8. Giám sát việc thực hiện các thủ tục pháp lý khi kết thúc thanh lý Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở.

9. Tổ giám sát thanh lý chịu sự chỉ đạo trực tiếp của Giám đốc chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh, thành phố.

Chương III

TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC ĐƠN VỊ THUỘC NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

Điều 36. Trách nhiệm của chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh, thành phố.

1. Xem xét và quyết định cấp, thu hồi giấy phép; chấp thuận mở, chấm dứt hoạt động điểm giao dịch Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở trên địa bàn.

2. Cử cán bộ giám sát việc thanh lý Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở.

3. Trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước xem xét, xử lý các vấn đề phát sinh ngoài thẩm quyền.

Điều 37. Trách nhiệm của các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước.

1. Thanh tra Ngân hàng Nhà nước

a. Hướng dẫn, chỉ đạo các Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh, thành phố thanh tra, kiểm tra và kiến nghị thu hồi giấy phép Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở trên địa bàn;

b. Xem xét và có ý kiến đánh giá về thực trạng hoạt động và khả năng tài chính của Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở phải bị thu hồi giấy phép.

2. Vụ Các tổ chức tín dụng hợp tác

a. Có trách nhiệm hướng dẫn, tiếp nhận, thẩm định hồ sơ và trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quyết định cấp giấy phép và chấp thuận việc mở, chấm dứt hoạt động sở giao dịch, chi nhánh, văn phòng đại diện của Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương;

b. Đề xuất xử lý những vấn đề vướng mắc liên quan đến Quỹ tín dụng nhân dân.

3. Vụ Pháp chế

a. Có trách nhiệm rà soát các quy định pháp luật của Ngân hàng Nhà nước liên quan đến Quỹ tín dụng nhân dân để kiến nghị Thống đốc Ngân hàng Nhà nước chỉnh sửa cho phù hợp với các quy định của pháp luật hiện hành;

b. Là đầu mối phối hợp với các cơ quan có liên quan xử lý các vấn đề pháp lý trong quá trình thanh lý Quỹ tín dụng nhân dân.

4. Các đơn vị khác có trách nhiệm xem xét, báo cáo Thống đốc Ngân hàng Nhà nước những vấn đề liên quan đến việc cấp, thu hồi giấy phép thanh lý và giám sát thanh lý, mở chấm dứt hoạt động điểm giao dịch Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở; việc cấp giấy phép, mở, chấm dứt hoạt động của sở giao dịch, chi nhánh, văn phòng đại diện của Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương theo chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của mình.

Chương IV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 38. Các Quỹ tín dụng nhân dân đã được cấp giấy phép hoạt động không phải làm thủ tục xin cấp lại giấy phép mới. Nếu có sự thay đổi về các nội dung ghi trong giấy phép hoạt động đã được cấp thì đề nghị Ngân hàng Nhà nước ra quyết định bổ sung, sửa đổi các nội dung ghi trong giấy phép theo quy định của pháp luật.

Điều 39. Mọi sửa đổi, bổ sung Quy chế này do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quyết định.

QUYẾT ĐỊNH

CỦA THỐNG ĐỐC NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

SỐ 696/2003/QĐ-NHNN NGÀY 02 THÁNG 7 NĂM 2003

Về việc sửa đổi, bổ sung một số điểm tại Thông tư số 09/2001/TT-NHNN ngày 08/10/2001 hướng dẫn thực hiện Nghị định số 48/2001/NĐ-CP ngày 13/8/2001 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Quỹ tín dụng nhân dân

THỐNG ĐỐC NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

- Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Luật Các tổ chức tín dụng ngày 12/12/1997;

- Căn cứ Luật Hợp tác xã ngày 20/3/1996;

- Căn cứ Nghị định số 86/2002/NĐ-CP ngày 05/11/2002 của Chính phủ về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ, cơ quan ngang Bộ;

- Căn cứ Nghị định số 48/2001/NĐ-CP ngày 13/8/2001 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Quỹ tín dụng nhân dân;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Các tổ chức tín dụng hợp tác,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điểm tại Thông tư số 09/2001/TT-NHNN ngày 08/10/2001 hướng dẫn thực hiện Nghị định số 48/2001/NĐ-CP ngày 13/8/2001 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Quỹ tín dụng nhân dân như sau:

1. Bổ sung Điểm 4 vào Mục I như sau:

"4. Thời hạn hoạt động của Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở tối đa là 50 năm kể từ ngày được cấp Giấy phép thành lập và hoạt động. Hết thời hạn hoạt động có thể được xem xét cho gia hạn. Mỗi lần gia hạn không quá thời hạn đã được cấp lần đầu".

2. Tiết 2.1 (a) Điểm 2 Mục II được sửa đổi, bổ sung như sau:

"a. Cá nhân là công dân Việt Nam từ 18 tuổi trở lên có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, có hộ khẩu thường trú trên địa bàn hoạt động của Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở. Đối với những cá nhân có tài sản, có tổ chức sản xuất - kinh doanh và đăng ký tạm trú có thời hạn trên địa bàn hoạt động của Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở cũng có thể được xem xét cho tham gia thành viên (trường hợp không có đăng ký tạm trú có thời hạn phải có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc được Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn xác nhận có sản xuất kinh doanh trên địa bàn hoạt động của Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở)".

3. Tiết 2.2 Điểm 2 mục II được sửa đổi, bổ sung như sau:

"2.2. Thành viên được góp vốn theo quy định của Điều lệ; mức vốn góp của mỗi thành viên tối thiểu là 50.000 đồng (năm mươi nghìn đồng), nhưng tối đa (kể cả vốn nhận chuyển nhượng) không vượt quá 30% (ba mươi phần trăm) so với tổng số vốn điều lệ của Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở tại thời điểm góp vốn và nhận chuyển nhượng. Khi góp vốn tối thiểu, thành viên được nhận Thẻ thành viên; Vốn góp trên mức tối thiểu được ghi vào Sổ góp vốn theo mẫu quy định của Ngân hàng Nhà nước".

4. Tiết 3.2 Điểm 3 Mục II được sửa đổi, bổ sung như sau:

"3.2. Hội đồng quản trị Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở được quyền quyết định việc tăng, giảm vốn điều lệ đến mức tối đa 10% (mười phần trăm) so với tổng số vốn điều lệ được Ngân hàng Nhà nước chuẩn y gần nhất, nhưng không quá 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng). Hội đồng quản trị phải tổng hợp kết quả tăng, giảm vốn điều lệ báo cáo chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh,

thành phố định kỳ hàng quý, báo cáo trước Đại hội thành viên thường niên. •

Trường hợp tăng, giảm vốn điều lệ vượt mức quy định trên phải được Đại hội thành viên thông qua và chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh, thành phố chuẩn y bằng văn bản".

5. Tiết 3.4 (a) Điểm 3 Mục II được sửa đổi, bổ sung như sau:

"a. Ban Kiểm soát của Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở do Đại hội thành viên bầu trực tiếp theo thể thức bỏ phiếu kín. Ban Kiểm soát có tối thiểu là 3 người, trong đó ít nhất phải có một kiểm soát viên chuyên trách; đối với những Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở có dưới 500 thành viên và nguồn vốn hoạt động dưới 2.000.000.000 đồng (2 tỷ đồng) có thể chỉ bầu 1 kiểm soát viên chuyên trách".

6. Tiết 4.1 (a) Điểm 4 tại Mục II được sửa đổi như sau:

"4.1. Huy động vốn.

a. Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở được huy động vốn của các tổ chức, cá nhân trong địa bàn hoạt động dưới hình thức nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn.

Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở được nhận tiền gửi của các tổ chức, cá nhân ngoài địa bàn hoạt động tối đa không quá 40% (bốn mươi phần trăm) tổng số dư tiền gửi. Tỷ lệ nhận tiền gửi tối đa ngoài địa bàn sẽ được điều chỉnh tùy theo chất lượng hoạt động của các Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở. Đối với Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở hoạt động yếu kém (xếp loại D hoặc có nợ quá hạn trên 5% so với tổng dư nợ), Giám đốc chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh, thành phố có thể xem xét, quyết định giảm thấp tỷ lệ nhận tiền gửi ngoài địa bàn hoặc chấm dứt việc nhận tiền gửi ngoài địa bàn của Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở đó".

7. Tiết 4.2 (b) Điểm 4 tại Mục II được sửa đổi như sau:

"b. Các hoạt động khác

- Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở được mua, đầu tư vào tài sản cố định phục vụ trực tiếp cho hoạt động nghiệp vụ, theo nguyên tắc

giá trị còn lại của tài sản cố định không vượt quá 50% (năm mươi phần trăm) vốn tự có của Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở.

- Góp vốn: Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở được dùng Vốn điều lệ và Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ để góp vốn vào Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương. Mức vốn góp để xác lập tư cách thành viên của Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương là 10.000.000 đ (mười triệu đồng) và có thể góp trên mức 10.000.000 đ nhưng tối đa (kể cả vốn nhận chuyển nhượng) không vượt quá 10% (mười phần trăm) so với tổng số Vốn điều lệ của Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương tại thời điểm góp vốn và nhận chuyển nhượng".

8. Tiết 2.1 Điểm 2 tại Mục III được sửa đổi như sau:

"2.1. Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương cho vay vốn chủ yếu đối với thành viên, việc cho vay các đối tượng không phải là thành viên do Điều lệ Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương quy định. Tổng dư nợ cho vay bình quân năm các đối tượng không phải là thành viên (loại trừ dư nợ cho vay từ nguồn vốn uỷ thác) tối đa không được vượt quá 50% (năm mươi phần trăm) tổng nguồn vốn hoạt động bình quân năm của Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương, với điều kiện Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương phải bảo đảm đáp ứng nhu cầu vốn hợp lý của các Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở".

9. Tiết 2.3 Điểm 2 tại Mục III được sửa đổi như sau:

"Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương được mua, đầu tư vào tài sản cố định phục vụ trực tiếp cho hoạt động nghiệp vụ, theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định không vượt quá 50% (năm mươi phần trăm) vốn tự có của Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương".

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày đăng Công báo. Các nội dung khác không quy định tại Quyết định này vẫn thực hiện theo Thông tư số 09/2001/TT-NHNN ngày 08/10/2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn thực hiện Nghị định số 48/2001/NĐ-CP ngày 13/8/2001 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Quỹ tín dụng nhân dân.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Các tổ chức tín dụng hợp tác, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Ngân hàng Nhà nước, Giám đốc Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Chủ tịch và các thành viên Hội đồng quản trị, Trưởng ban và các thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương, Giám đốc Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở có trách nhiệm thi hành Quyết định này.

QUYẾT ĐỊNH CỦA THỐNG ĐỐC NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

SỐ 886/2003/QĐ-NHNN NGÀY 11 THÁNG 8 NĂM 2003

Về việc sửa đổi, bổ sung quy chế đồng tài trợ của các tổ chức tín dụng ban hành theo quyết định số 286/2002/QĐ-NHNN ngày 3/4/2002 của Thống đốc ngân hàng nhà nước

THỐNG ĐỐC NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

- Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam 12/12/1997 của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 17/6/2003; Luật các tổ chức tín dụng ngày 12/12/1997;

- Căn cứ Nghị định số 86/2002/NĐ-CP ngày 5/11/2002 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ, cơ quan ngang Bộ;

- Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ tín dụng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của quy chế đồng tài trợ của các tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 286/2002/QĐ-NHNN ngày 3/4/2002 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 2 như sau:

“4. Tổ chức đầu mối đồng tài trợ: Là một trong số tổ chức tín dụng thành viên được các thành viên khác thống nhất lựa chọn và giao trách nhiệm đầu mối việc tổ chức đồng tài trợ trên cơ sở năng lực của tổ chức tín dụng đó; Quỹ tín dụng nhân dân trung ương hoặc Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở chỉ được làm tổ chức đầu mối trong các trường hợp các tổ chức này hợp vốn với nhau để cho vay. Công ty tài chính thuộc Tổng công ty không được làm tổ chức đầu mối đồng tài trợ”.

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 4 như sau:

“Điều 4. Tổ chức được tham gia đồng tài trợ.

1. *Tổ chức được tham gia đồng tài trợ* là các tổ chức tín dụng được thành lập và hoạt động theo Luật các tổ chức tín dụng và các chi nhánh được ủy quyền;

2. *Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở chỉ được cho vay hợp vốn* với Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương. Ngoài việc thực hiện Quy chế đồng tài trợ, Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương và Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở phải tuân thủ các quy định của Chính phủ và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước về tổ chức và hoạt động đối với các tổ chức này”.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày đăng Công báo.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ tín dụng, thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Giám đốc chi nhánh Ngân hàng Ngân hàng Nhà nước tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Chủ tịch hội đồng quản trị, Tổng giám đốc (Giám đốc) các tổ chức tín dụng, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương và Giám đốc Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

CHỈ THỊ CỦA THỐNG ĐỐC NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

SỐ 06/2003/CT-NHNN NGÀY 21 THÁNG 10 NĂM 2003

*Về việc tăng cường công tác chỉ đạo giám sát thanh lý
Quỹ tín dụng nhân dân*

Thực hiện củng cố chấn chỉnh hoạt động Quỹ tín dụng nhân dân theo tinh thần Chỉ thị số 57-CT/TW ngày 10/10/2000 của Bộ chính trị, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã chỉ đạo thu hồi giấy phép hoạt động các Quỹ tín dụng nhân dân quá yếu kém không thể khắc phục để trở lại hoạt động bình thường. Với tinh thần chỉ đạo và triển khai kiên quyết, công tác thanh lý Quỹ tín dụng nhân dân bị thu hồi giấy phép hoạt động trong thời gian qua đã đạt được một số kết quả nhất định, góp phần đảm bảo an ninh chính trị và trật tự xã hội, không ảnh hưởng đến hoạt động của hệ thống Quỹ tín dụng nhân dân.

Tuy nhiên, công tác thanh lý QTDND cũng đã bộc lộ một số tồn tại: Nhận thức về công tác thanh lý Quỹ tín dụng nhân dân chưa đầy đủ, việc triển khai công tác thanh lý Quỹ tín dụng nhân dân ở nhiều nơi chưa quyết liệt; Hội đồng thanh lý ở nhiều nơi hoạt động cầm chừng và chưa chủ động; một số chi nhánh Ngân hàng Nhà nước các tỉnh, thành phố chưa làm tốt công tác tham mưu và tranh thủ sự giúp đỡ của cấp uỷ, chính quyền địa phương và các cơ quan bảo vệ pháp luật trong công tác thanh lý Quỹ tín dụng nhân dân; Công tác giám sát, đôn đốc chỉ đạo và báo cáo tình hình hoạt động thanh lý hiệu quả còn thấp. Những tồn tại, hạn chế nêu trên đã làm chậm tiến độ thanh lý và ảnh hưởng không nhỏ đến quá trình củng cố chấn chỉnh Quỹ tín dụng nhân dân.

Để đẩy nhanh tiến độ thanh lý Quỹ tín dụng nhân dân, Thống đốc Ngân hàng Nhà nước yêu cầu:

1. Quán triệt nhận thức công tác thanh lý Quỹ tín dụng nhân dân là một nội dung nhiệm vụ quan trọng trong quá trình thực hiện Đề án củng cố, hoàn thiện và phát triển hệ thống Quỹ tín dụng nhân dân đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

2. Vụ Các tổ chức tín dụng hợp tác làm đầu mối phối hợp với các đơn vị liên quan khẩn trương nghiên cứu tham mưu cho Thống đốc trong hoàn thiện cơ chế, chính sách, giải quyết tồn tại, vướng mắc trong công tác thanh lý Quỹ tín dụng nhân dân hiện nay; tăng cường kiểm tra công tác tham mưu, chỉ đạo và tổ chức triển khai thực hiện thanh lý Quỹ tín dụng nhân dân của chi nhánh Ngân hàng Nhà nước các tỉnh, thành phố.

3. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chi nhánh các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tập trung triển khai:

3.1. Phối hợp với các cơ quan thông tin đại chúng như báo chí, đài phát thanh, truyền hình ở địa phương đẩy mạnh công tác tuyên truyền giáo dục để có nhận thức đầy đủ trong cấp uỷ, chính quyền các cấp, các ngành cũng như trong nhân dân về vai trò, ý nghĩa quan trọng của công tác thanh lý Quỹ tín dụng nhân dân, thời gian hoàn thành vào quý IV năm 2003.

3.2. Tham mưu cho Tỉnh uỷ, Thành uỷ và Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố tăng cường chỉ đạo cấp uỷ, chính quyền các cấp và các cơ quan bảo vệ pháp luật hỗ trợ Hội đồng thanh lý Quỹ tín dụng nhân dân hoạt động có hiệu quả (trong đó tập trung xử lý hỗ trợ thu hồi nợ cho vay) nhằm sớm kết thúc công tác thanh lý Quỹ tín dụng nhân dân trên địa bàn.

3.3. Tham mưu để Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố kiện toàn tổ chức Hội đồng thanh lý Quỹ tín dụng nhân dân, trong đó lưu ý việc đưa những cá nhân có liên quan trước đây của Quỹ tín dụng nhân dân (cán bộ chủ chốt và nhân viên) tham gia hội đồng thanh lý để gắn trách nhiệm của họ với việc thu hồi nợ vay trong quá trình thanh lý Quỹ tín dụng nhân dân, đồng thời đưa đại diện Quỹ tín dụng Trung ương và Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam tham gia Hội đồng thanh lý ở các Quỹ tín dụng nhân dân đang thanh lý mà còn

dư nợ vay của Quỹ tín dụng Trung ương và có chi trả tiền bảo hiểm cho người gửi tiền nhằm hạn chế thấp nhất tổn thất tài sản của Nhà nước trong quá trình thanh lý Quỹ tín dụng nhân dân, thời gian hoàn thành việc kiện toàn tổ chức nói trên trước 15/11/2003.

3.4. Chỉ đạo Hội đồng thanh lý Quỹ tín dụng nhân dân rà soát đánh giá phân loại nợ và có kế hoạch, biện pháp thu hồi nợ cụ thể với phương châm chủ động và kiên quyết; đối với các trường hợp thành viên còn nợ vay Quỹ tín dụng nhân dân có khả năng trả nợ nhưng cố tình trây ỳ và trường hợp các cán bộ Quỹ tín dụng còn nợ hoặc tham ô, lợi dụng chiếm đoạt tài sản của Quỹ tín dụng nhân dân thì phải kiến quyết xử lý, trường hợp cần thiết đề nghị truy tố trước pháp luật để thu hồi tài sản cho Nhà nước và Quỹ tín dụng nhân dân, thời gian hoàn thành việc phân loại và đề ra kế hoạch, biện pháp thu hồi nợ thực hiện trong quý IV năm 2003.

3.5. Kiện toàn, nâng cao trách nhiệm và hiệu quả hoạt động của Tổ giám sát thanh lý Quỹ tín dụng nhân dân nhằm góp phần đẩy nhanh tiến độ thanh lý Quỹ tín dụng nhân dân trên địa bàn, giám sát chặt chẽ việc chi trả các khoản nợ theo trật tự ưu tiên đã được pháp luật quy định, thời gian hoàn thành trong quý IV năm 2003.

3.6. Thực hiện nghiêm túc chế độ báo cáo theo quy định về công tác thanh lý Quỹ tín dụng nhân dân.

4. Quỹ tín dụng Trung ương và Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam có trách nhiệm cử đại diện tham gia thành phần Hội đồng thanh lý của các Quỹ tín dụng nhân dân nêu tại điểm 3.3 của chỉ thị này; đồng thời tích cực tham gia xử lý thu hồi nợ cho vay thành viên ở các Quỹ tín dụng nhân dân nói trên để hạn chế thấp nhất tổn thất tài sản của Nhà nước trong quá trình thanh lý.

Thủ trưởng các Vụ, Cục liên quan thuộc Ngân hàng Nhà nước, Giám đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chi nhánh các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Chủ tịch Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc Quỹ tín dụng Trung ương và Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam có trách nhiệm thi hành Chỉ thị này.

Chỉ thị này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày đăng công báo.

LUẬT CỦA QUỐC HỘI NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

SỐ 18/2003/QH11 NGÀY 26 THÁNG 11 NĂM 2003

VỀ HỢP TÁC XÃ

Căn cứ vào Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 51/2001/QH10 ngày 25 tháng 12 năm 2001 của Quốc hội khoá X, kỳ họp thứ 10;

Luật này quy định về hợp tác xã,

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Hợp tác xã.

Hợp tác xã là tổ chức kinh tế tập thể do các cá nhân, hộ gia đình, pháp nhân (sau đây gọi chung là xã viên) có nhu cầu, lợi ích chung, tự nguyện góp vốn, góp sức lập ra theo quy định của Luật này để phát huy sức mạnh tập thể của từng xã viên tham gia hợp tác xã, cùng giúp nhau thực hiện có hiệu quả các hoạt động sản xuất, kinh doanh và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần, góp phần phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Hợp tác xã hoạt động như một loại hình doanh nghiệp, có tư cách pháp nhân, tự chủ, tự chịu trách nhiệm về các nghĩa vụ tài chính trong phạm vi vốn điều lệ, vốn tích lũy và các nguồn vốn khác của hợp tác xã theo quy định của pháp luật.

Điều 2. Phạm vi điều chỉnh.

Luật này quy định việc thành lập, tổ chức và hoạt động đối với hợp tác xã trong các ngành, các lĩnh vực của nền kinh tế quốc dân.

Điều 3. Chính sách của Nhà nước đối với hợp tác xã.

1. Nhà nước thực hiện các chính sách sau đây đối với hợp tác xã:

a. Ban hành và thực hiện các chính sách, các chương trình hỗ trợ phát triển hợp tác xã về đào tạo cán bộ; phát triển nguồn nhân lực; đất đai; tài chính; tín dụng; xây dựng quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã; áp dụng khoa học và công nghệ; tiếp thị và mở rộng thị trường; đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng; tạo điều kiện để hợp tác xã được tham gia các chương trình phát triển kinh tế - xã hội của Nhà nước;

b. Khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi để hợp tác xã phát triển;

c. Bảo đảm địa vị pháp lý và điều kiện sản xuất, kinh doanh của hợp tác xã bình đẳng với các loại hình doanh nghiệp khác;

d. Bảo hộ quyền và lợi ích hợp pháp của hợp tác xã theo quy định của pháp luật;

đ. Tôn trọng quyền tự chủ, tự quyết, tự chịu trách nhiệm của hợp tác xã trong sản xuất, kinh doanh;

e. Không can thiệp vào công việc quản lý nội bộ và hoạt động hợp pháp của hợp tác xã.

2. Đối với hợp tác xã nông nghiệp, Chính phủ quy định cụ thể chính sách ưu đãi phù hợp với đặc thù và trình độ phát triển trong từng thời kỳ.

Điều 4. Giải thích từ ngữ.

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Vốn góp tối thiểu là số tiền hoặc giá trị tài sản, bao gồm cả giá trị quyền sử dụng đất, quyền sở hữu các phát minh, sáng chế, bí quyết kỹ thuật và các loại giấy tờ có giá khác được quy ra tiền mà xã viên bắt buộc phải góp khi gia nhập hợp tác xã.

2. Góp sức là việc xã viên tham gia xây dựng hợp tác xã dưới các hình thức trực tiếp quản lý, lao động sản xuất, kinh doanh, tư vấn và các hình thức tham gia khác.

3. Vốn điều lệ của hợp tác xã là tổng số vốn do các xã viên đóng góp và được ghi vào Điều lệ hợp tác xã.

4. Biểu tượng của hợp tác xã là ký hiệu riêng của mỗi hợp tác xã để phản ánh đặc trưng riêng biệt của hợp tác xã và phân biệt hợp tác xã đó với các hợp tác xã và doanh nghiệp khác.

5. Dịch vụ của hợp tác xã đối với xã viên là hoạt động cung ứng cho xã viên các hàng hoá, vật tư dưới dạng vật chất hoặc phi vật chất mà xã viên có nhu cầu và phải trả tiền cho hợp tác xã.

6. Mức độ sử dụng dịch vụ của hợp tác xã là tỷ lệ giá trị dịch vụ mà từng xã viên sử dụng của hợp tác xã trong tổng số giá trị dịch vụ được cung ứng cho toàn bộ xã viên của hợp tác xã.

7. Cam kết kinh tế giữa hợp tác xã và xã viên là những ràng buộc về kinh tế giữa hợp tác xã và xã viên.

Điều 5. Nguyên tắc tổ chức và hoạt động của hợp tác xã.

Hợp tác xã tổ chức và hoạt động theo các nguyên tắc sau đây:

1. Tự nguyện: Mọi cá nhân, hộ gia đình, pháp nhân có đủ điều kiện theo quy định của Luật này, tán thành Điều lệ hợp tác xã đều có quyền gia nhập hợp tác xã; xã viên có quyền ra hợp tác xã theo quy định của Điều lệ hợp tác xã;

2. Dân chủ, bình đẳng và công khai: Xã viên có quyền tham gia quản lý, kiểm tra, giám sát hợp tác xã và có quyền ngang nhau trong biểu quyết; thực hiện công khai phương hướng sản xuất, kinh doanh, tài chính, phân phối và những vấn đề khác quy định trong Điều lệ hợp tác xã;

3. Tự chủ, tự chịu trách nhiệm và cùng có lợi: Hợp tác xã tự chủ và tự chịu trách nhiệm về kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh; tự quyết định về phân phối thu nhập.

Sau khi thực hiện xong nghĩa vụ nộp thuế và trang trải các

khoản lỗ của hợp tác xã, lãi được trích một phần vào các quỹ của hợp tác xã, một phần chia theo vốn góp và công sức đóng góp của xã viên, phần còn lại chia cho xã viên theo mức độ sử dụng dịch vụ của hợp tác xã;

4. Hợp tác và phát triển cộng đồng: Xã viên phải có ý thức phát huy tinh thần xây dựng tập thể và hợp tác với nhau trong hợp tác xã, trong cộng đồng xã hội; hợp tác giữa các hợp tác xã trong nước và ngoài nước theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Quyền của hợp tác xã.

Hợp tác xã có các quyền sau đây:

1. Lựa chọn ngành, nghề sản xuất, kinh doanh mà pháp luật không cấm;

2. Quyết định hình thức và cơ cấu tổ chức sản xuất, kinh doanh của hợp tác xã;

3. Trực tiếp xuất khẩu, nhập khẩu hoặc liên doanh, liên kết với tổ chức, cá nhân trong nước và tổ chức, cá nhân nước ngoài để mở rộng sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật;

4. Thuê lao động trong trường hợp xã viên không đáp ứng được yêu cầu sản xuất, kinh doanh của hợp tác xã theo quy định của pháp luật;

5. Quyết định kết nạp xã viên mới, giải quyết việc xã viên ra hợp tác xã, khai trừ xã viên theo quy định của Điều lệ hợp tác xã;

6. Quyết định việc phân phối thu nhập, xử lý các khoản lỗ của hợp tác xã;

7. Quyết định khen thưởng những xã viên có nhiều thành tích trong việc xây dựng và phát triển hợp tác xã; thi hành kỷ luật những xã viên vi phạm Điều lệ hợp tác xã; quyết định việc xã viên phải bồi thường các thiệt hại đã gây ra cho hợp tác xã;

8. Vay vốn của tổ chức tín dụng và huy động các nguồn vốn khác; tổ chức tín dụng nội bộ theo quy định của pháp luật;

9. Được bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp theo quy định của pháp luật;

10. Từ chối yêu cầu của tổ chức, cá nhân trái với quy định của pháp luật;

11. Khiếu nại các hành vi vi phạm quyền và lợi ích hợp pháp của hợp tác xã;

12. Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

Điều 7. Nghĩa vụ của hợp tác xã.

Hợp tác xã có các nghĩa vụ sau đây:

1. Sản xuất, kinh doanh đúng ngành, nghề, mặt hàng đã đăng ký;

2. Thực hiện đúng quy định của pháp luật về kế toán, thống kê và kiểm toán;

3. Nộp thuế và thực hiện các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật;

4. Bảo toàn và phát triển vốn hoạt động của hợp tác xã; quản lý và sử dụng đất được Nhà nước giao theo quy định của pháp luật;

5. Chịu trách nhiệm về các nghĩa vụ tài chính trong phạm vi vốn điều lệ, vốn tích lũy và các nguồn vốn khác của hợp tác xã theo quy định của pháp luật;

6. Bảo vệ môi trường, môi sinh, cảnh quan, di tích lịch sử - văn hoá và các công trình quốc phòng, an ninh theo quy định của pháp luật;

7. Bảo đảm các quyền của xã viên và thực hiện các cam kết kinh tế đối với xã viên;

8. Thực hiện các nghĩa vụ đối với xã viên trực tiếp lao động cho hợp tác xã và người lao động do hợp tác xã thuê theo quy định của pháp luật về lao động; khuyến khích và tạo điều kiện để người lao động trở thành xã viên;

9. Đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc cho xã viên là cá nhân và người lao động làm việc thường xuyên cho hợp tác xã theo quy định

của Điều lệ hợp tác xã phù hợp với quy định của pháp luật về bảo hiểm; tổ chức cho xã viên không thuộc đối tượng trên tham gia đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện. Chính phủ quy định cụ thể về việc đóng bảo hiểm xã hội đối với xã viên hợp tác xã;

10. Chăm lo giáo dục, đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ hiểu biết của xã viên, cung cấp thông tin để mọi xã viên tích cực tham gia xây dựng hợp tác xã;

11. Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 8. Tên, biểu tượng của hợp tác xã.

Hợp tác xã được tự chọn tên và biểu tượng của mình phù hợp với quy định của pháp luật.

Con dấu, bảng hiệu, các hình thức quảng cáo và giấy tờ giao dịch của hợp tác xã phải có ký hiệu "HTX".

Tên, biểu tượng (nếu có) của hợp tác xã phải được đăng ký tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền và được bảo hộ theo quy định của pháp luật.

Điều 9. Tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội trong hợp tác xã.

Tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội trong hợp tác xã hoạt động trong khuôn khổ Hiến pháp, pháp luật và theo Điều lệ của tổ chức mình phù hợp với quy định của pháp luật.

Chương II

THÀNH LẬP VÀ ĐĂNG KÝ KINH DOANH HỢP TÁC XÃ

Điều 10. Sáng lập viên.

1. Sáng lập viên là cá nhân, hộ gia đình hoặc pháp nhân khởi xướng việc thành lập hợp tác xã và tham gia hợp tác xã.

2. Sáng lập viên báo cáo bằng văn bản với Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp xã) nơi dự định đặt trụ sở chính của hợp tác xã về việc thành lập, địa điểm đóng trụ sở, phương hướng sản xuất, kinh doanh và kế hoạch hoạt động của hợp tác xã.

3. Sáng lập viên tiến hành tuyên truyền, vận động các cá nhân, hộ gia đình, pháp nhân khác có nhu cầu tham gia hợp tác xã; xây dựng phương hướng sản xuất, kinh doanh; dự thảo Điều lệ hợp tác xã và xúc tiến các công việc cần thiết khác để tổ chức hội nghị thành lập hợp tác xã.

Điều 11. Hội nghị thành lập hợp tác xã.

1. Hội nghị thành lập hợp tác xã do sáng lập viên tổ chức. Thành phần tham gia hội nghị bao gồm sáng lập viên và cá nhân, hộ gia đình, pháp nhân khác có nguyện vọng trở thành xã viên.

2. Hội nghị thảo luận và thống nhất về phương hướng sản xuất, kinh doanh; kế hoạch hoạt động của hợp tác xã; dự thảo Điều lệ hợp tác xã; tên, biểu tượng (nếu có) của hợp tác xã và lập danh sách xã viên.

3. Hội nghị thảo luận và biểu quyết theo đa số các vấn đề sau đây:

- a. Thông qua danh sách xã viên; số lượng xã viên từ 7 trở lên;
- b. Thông qua Điều lệ, Nội quy Hợp tác xã;
- c. Quyết định thành lập riêng hay không thành lập riêng bộ máy quản lý và bộ máy điều hành hợp tác xã.

Đối với hợp tác xã thành lập một bộ máy vừa quản lý vừa điều hành thì bầu Ban quản trị và Chủ nhiệm; Chủ nhiệm hợp tác xã đồng thời là Trưởng Ban quản trị; quyết định số lượng Phó chủ nhiệm hợp tác xã.

Đối với hợp tác xã thành lập riêng bộ máy quản lý và bộ máy điều hành thì bầu Ban quản trị và Trưởng Ban quản trị trong số thành viên Ban quản trị; quyết định bầu hoặc thuê Chủ nhiệm hợp tác xã; quyết định số lượng Phó chủ nhiệm hợp tác xã;

d. Bầu Ban kiểm soát và Trưởng Ban kiểm soát trong số thành viên của Ban kiểm soát;

đ. Thông qua biên bản hội nghị thành lập hợp tác xã.

Điều 12. Điều lệ hợp tác xã.

1. Mỗi hợp tác xã có Điều lệ riêng. Điều lệ hợp tác xã phải phù hợp với các quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật.

2. Điều lệ hợp tác xã có các nội dung chủ yếu sau đây:

a. Tên hợp tác xã, biểu tượng của hợp tác xã (nếu có);

b. Địa chỉ trụ sở chính của hợp tác xã;

c. Ngành, nghề sản xuất, kinh doanh;

d. Các quy định về đối tượng, điều kiện, thủ tục gia nhập hợp tác xã và ra hợp tác xã của xã viên;

đ. Các quy định về quyền lợi, trách nhiệm và nghĩa vụ của xã viên;

e. Nguyên tắc và đối tượng đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc;

g. Vốn điều lệ của hợp tác xã;

h. Vốn góp tối thiểu: Mức góp, hình thức góp, thời hạn góp và điều kiện trả lại vốn góp của xã viên;

i. Thẩm quyền và phương thức huy động vốn;

k. Nguyên tắc trả công, xử lý các khoản lỗ; chia lãi theo vốn góp, theo công sức đóng góp của xã viên và theo mức độ sử dụng dịch vụ của hợp tác xã; trích lập, quản lý và sử dụng các quỹ của hợp tác xã;

l. Thể thức quản lý, sử dụng, bảo toàn và xử lý phần tài sản chung, vốn tích lũy của hợp tác xã khi hợp tác xã đang hoạt động và khi hợp tác xã giải thể;

m. Cơ cấu tổ chức quản lý hợp tác xã; chức năng, quyền, nhiệm vụ và trách nhiệm của Ban quản trị, Trưởng Ban quản trị, Chủ nhiệm hợp tác xã, Ban kiểm soát, Trưởng Ban kiểm soát và các bộ phận giúp việc cho hợp tác xã;

- n. Người đại diện theo pháp luật của hợp tác xã;
- o. Thể thức tiến hành Đại hội và thông qua quyết định của Đại hội xã viên;
- p. Chế độ xử lý vi phạm Điều lệ hợp tác xã và nguyên tắc giải quyết tranh chấp nội bộ;
- q. Thể thức sửa đổi Điều lệ hợp tác xã;
- r. Các quy định khác do Đại hội xã viên tự quyết định nhưng không trái với quy định của pháp luật.

3. Khi sửa đổi Điều lệ hợp tác xã, hợp tác xã phải gửi Điều lệ sửa đổi có kèm theo biên bản của Đại hội xã viên đến cơ quan đã cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho hợp tác xã.

4. Chính phủ ban hành Mẫu hướng dẫn xây dựng Điều lệ hợp tác xã nông nghiệp, quỹ tín dụng nhân dân và hợp tác xã phi nông nghiệp.

Điều 13. Hồ sơ đăng ký kinh doanh.

Hồ sơ đăng ký kinh doanh bao gồm:

- 1.** Đơn đăng ký kinh doanh;
- 2.** Điều lệ hợp tác xã;
- 3.** Số lượng xã viên, danh sách Ban quản trị, Ban kiểm soát của hợp tác xã;
- 4.** Biên bản đã thông qua tại Hội nghị thành lập hợp tác xã.

Điều 14. Nơi đăng ký kinh doanh.

1. Hợp tác xã đăng ký kinh doanh tại cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh hoặc cấp huyện nơi hợp tác xã dự định đặt trụ sở chính, tùy theo điều kiện cụ thể của hợp tác xã.

2. Người đại diện theo pháp luật của hợp tác xã sẽ thành lập nộp hồ sơ đăng ký kinh doanh tại cơ quan đăng ký kinh doanh đã chọn và phải chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đăng ký kinh doanh.

Điều 15. Cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

1. Hợp tác xã được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh khi có đủ các điều kiện sau đây:

a. Có hồ sơ đăng ký kinh doanh hợp lệ theo quy định tại Điều 13 của Luật này;

b. Ngành, nghề sản xuất, kinh doanh mà pháp luật không cấm;

c. Tên, biểu tượng (nếu có) của hợp tác xã quy định tại Điều 8 của Luật này;

d. Có vốn điều lệ. Đối với hợp tác xã kinh doanh ngành, nghề mà Chính phủ quy định phải có vốn pháp định thì vốn điều lệ không được thấp hơn vốn pháp định;

đ. Nộp đủ lệ phí đăng ký kinh doanh theo quy định.

2. Việc cấp, từ chối cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và thời điểm hợp tác xã bắt đầu hoạt động như sau:

a. Trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan đăng ký kinh doanh phải xem xét hồ sơ và cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho hợp tác xã; trường hợp từ chối thì phải trả lời bằng văn bản;

b. Hợp tác xã có tư cách pháp nhân và có quyền hoạt động kể từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; đối với những ngành, nghề kinh doanh có điều kiện mà hợp tác xã đăng ký hoạt động thì hợp tác xã được kinh doanh những ngành, nghề đó kể từ ngày được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép kinh doanh hoặc có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật.

3. Trường hợp không đồng ý với quyết định từ chối cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của cơ quan đăng ký kinh doanh quy định tại khoản 2 Điều này, người đại diện theo pháp luật của hợp tác xã sẽ thành lập có quyền khiếu nại đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc khởi kiện tại Tòa án theo quy định của pháp luật.

Điều 16. Chi nhánh, văn phòng đại diện và doanh nghiệp trực thuộc của hợp tác xã.

1. Hợp tác xã có quyền mở chi nhánh, văn phòng đại diện ở trong nước và nước ngoài. Trình tự, thủ tục mở chi nhánh, văn phòng đại diện theo quy định chung của Chính phủ đối với mọi loại hình doanh nghiệp.

2. Hợp tác xã được thành lập doanh nghiệp trực thuộc theo quy định của pháp luật.

Chương III

XÃ VIÊN

Điều 17. Điều kiện trở thành xã viên.

1. Công dân Việt Nam từ mười tám tuổi trở lên, có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, có góp vốn, góp sức, tán thành Điều lệ hợp tác xã, tự nguyện xin gia nhập hợp tác xã có thể trở thành xã viên.

Cán bộ, công chức được tham gia hợp tác xã với tư cách là xã viên theo quy định của Điều lệ hợp tác xã nhưng không được trực tiếp quản lý và điều hành hợp tác xã.

2. Hộ gia đình, pháp nhân có thể trở thành xã viên theo quy định của Điều lệ hợp tác xã. Khi tham gia hợp tác xã, hộ gia đình, pháp nhân phải cử người đại diện có đủ điều kiện như đối với cá nhân tham gia.

3. Cá nhân, hộ gia đình, pháp nhân có thể là xã viên của nhiều hợp tác xã trong trường hợp Điều lệ hợp tác xã không cấm.

Điều 18. Quyền của xã viên.

Xã viên có các quyền sau đây:

1. Được ưu tiên làm việc cho hợp tác xã và được trả công lao động theo quy định của Điều lệ hợp tác xã;

2. Hưởng lãi chia theo vốn góp, công sức đóng góp và theo mức độ sử dụng dịch vụ của hợp tác xã;

3. Được hợp tác xã cung cấp các thông tin kinh tế - kỹ thuật cần thiết; được hợp tác xã tổ chức đào tạo, bồi dưỡng và nâng cao trình độ nghiệp vụ;

4. Hưởng các phúc lợi của hợp tác xã; được hợp tác xã thực hiện các cam kết kinh tế;

5. Được khen thưởng khi có nhiều đóng góp trong việc xây dựng và phát triển hợp tác xã;

6. Dự Đại hội xã viên hoặc bầu đại biểu dự Đại hội xã viên, dự các hội nghị xã viên để bàn bạc và biểu quyết công việc của hợp tác xã;

7. Ứng cử, bầu cử vào Ban quản trị, Chủ nhiệm hợp tác xã, Ban kiểm soát và những chức danh được bầu khác của hợp tác xã;

8. Đề đạt ý kiến với Ban quản trị, Chủ nhiệm hợp tác xã, Ban kiểm soát của hợp tác xã và yêu cầu được trả lời; yêu cầu Ban quản trị, Chủ nhiệm hợp tác xã, Ban kiểm soát triệu tập Đại hội xã viên bất thường theo quy định tại khoản 4 Điều 21 của Luật này;

9. Chuyển vốn góp và các quyền lợi, nghĩa vụ của mình cho người khác theo quy định của Điều lệ hợp tác xã;

10. Xin ra hợp tác xã theo quy định của Điều lệ hợp tác xã;

11. Được trả lại vốn góp và các quyền lợi khác theo quy định của Điều lệ hợp tác xã và pháp luật có liên quan trong các trường hợp sau đây:

a. Ra hợp tác xã;

b. Xã viên là cá nhân chết, mất tích, mất năng lực hành vi dân sự hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự;

c. Xã viên là hộ gia đình không có người đại diện đủ điều kiện theo quy định của Điều lệ hợp tác xã;

d. Xã viên là pháp nhân bị giải thể, phá sản hoặc không có người đại diện đủ điều kiện theo quy định của Điều lệ hợp tác xã.

Trong các trường hợp quy định tại các điểm b, c và d khoản 11 Điều này, vốn góp và các quyền lợi khác của xã viên được trả lại cho người có đủ điều kiện thừa kế hoặc giám hộ đối với các xã viên này theo quy định của pháp luật.

Điều 19. Nghĩa vụ của xã viên.

Xã viên có các nghĩa vụ sau đây:

1. Chấp hành Điều lệ, Nội quy hợp tác xã, các nghị quyết của Đại hội xã viên;
2. Góp vốn theo quy định của Điều lệ hợp tác xã; mức vốn góp không vượt quá ba mươi phần trăm vốn điều lệ của hợp tác xã;
3. Đoàn kết, hợp tác giữa các xã viên, học tập nâng cao trình độ, góp phần thúc đẩy hợp tác xã phát triển;
4. Thực hiện các cam kết kinh tế với hợp tác xã;
5. Trong phạm vi vốn góp của mình, cùng chịu trách nhiệm về các khoản nợ, rủi ro, thiệt hại, các khoản lỗ của hợp tác xã;
6. Bồi thường thiệt hại do mình gây ra cho hợp tác xã theo quy định của Điều lệ hợp tác xã.

Điều 20. Chấm dứt tư cách xã viên.

1. Tư cách xã viên chấm dứt trong trường hợp sau đây:

a. Xã viên là cá nhân chết, mất tích, mất năng lực hành vi dân sự hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự; xã viên là hộ gia đình không có người đại diện đủ điều kiện theo quy định của Điều lệ hợp tác xã; xã viên là pháp nhân bị giải thể, phá sản hoặc không có người đại diện đủ điều kiện theo quy định của Điều lệ hợp tác xã;

b. Xã viên đã được chấp nhận ra hợp tác xã theo quy định của Điều lệ hợp tác xã;

c. Xã viên đã chuyển hết vốn góp và các quyền lợi, nghĩa vụ của mình cho người khác theo quy định của Điều lệ hợp tác xã;

d. Xã viên bị Đại hội xã viên khai trừ;

đ. Các trường hợp khác do Điều lệ hợp tác xã quy định.

2. Việc giải quyết quyền lợi và nghĩa vụ đối với xã viên trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này do Điều lệ hợp tác xã quy định.

Chương IV

TỔ CHỨC VÀ QUẢN LÝ HỢP TÁC XÃ

Điều 21. Đại hội xã viên.

1. Đại hội xã viên có quyền quyết định cao nhất của hợp tác xã.

2. Hợp tác xã có nhiều xã viên thì có thể tổ chức Đại hội đại biểu xã viên; việc bầu đại biểu xã viên đi dự Đại hội đại biểu xã viên do Điều lệ hợp tác xã quy định. Đại hội đại biểu xã viên và Đại hội toàn thể xã viên (sau đây gọi chung là Đại hội xã viên) có quyền và nhiệm vụ như nhau.

3. Đại hội xã viên thường kỳ họp mỗi năm một lần do Ban quản trị triệu tập trong thời hạn ba tháng, kể từ ngày khoá sổ quyết toán năm.

4. Đại hội xã viên bất thường do Ban quản trị hoặc Ban kiểm soát của hợp tác xã triệu tập để quyết định những vấn đề cần thiết vượt quá quyền hạn của Ban quản trị hoặc của Ban kiểm soát.

Trong trường hợp có ít nhất một phần ba tổng số xã viên cùng có đơn yêu cầu triệu tập Đại hội xã viên gửi đến Ban quản trị hoặc Ban kiểm soát thì trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận đủ đơn, Ban quản trị phải triệu tập Đại hội xã viên bất thường; nếu quá thời hạn này mà Ban quản trị không triệu tập thì Ban kiểm soát phải triệu tập Đại hội xã viên bất thường để giải quyết các vấn đề nêu trong đơn.

Điều 22. Nội dung của Đại hội xã viên.

Đại hội xã viên thảo luận và quyết định những vấn đề sau đây:

1. Quy định tiêu chuẩn xã viên khi tham gia hợp tác xã;

2. Báo cáo tình hình sản xuất, kinh doanh trong năm của hợp tác xã, báo cáo hoạt động của Ban quản trị và của Ban kiểm soát;

3. Báo cáo công khai tài chính, dự kiến phân phối thu nhập và xử lý lỗ, các khoản nợ;

4. Phương hướng, kế hoạch sản xuất, kinh doanh;

5. Vốn tối thiểu; tăng, giảm vốn điều lệ; thẩm quyền và phương thức huy động vốn;

6. Xác định giá trị tài sản chung của hợp tác xã theo quy định tại khoản 3 Điều 35 Luật này;

7. Phân phối lãi theo vốn góp, công sức đóng góp và mức độ sử dụng dịch vụ của các xã viên; các quỹ của hợp tác xã;

8. Thành lập riêng hay không thành lập riêng bộ máy quản lý và bộ máy điều hành hợp tác xã theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 11 Luật này;

9. Bầu, bãi miễn Ban quản trị, Trưởng Ban quản trị, Ban kiểm soát, Trưởng Ban kiểm soát;

10. Thông qua việc kết nạp xã viên mới và cho xã viên ra hợp tác xã; quyết định khai trừ xã viên;

11. Tổ chức lại, giải thể hợp tác xã;

12. Sửa đổi Điều lệ, Nội quy hợp tác xã;

13. Mức tiền công, tiền lương và tiền thưởng cho Trưởng Ban quản trị và các thành viên khác của Ban quản trị, Chủ nhiệm và các Phó chủ nhiệm hợp tác xã, Trưởng Ban kiểm soát, các thành viên khác của Ban kiểm soát và các chức danh khác của hợp tác xã;

14. Các đối tượng được hợp tác xã đóng bảo hiểm xã hội theo chính sách bảo hiểm xã hội bắt buộc của Nhà nước;

15. Những vấn đề khác do Ban quản trị, Ban kiểm soát hoặc có ít nhất một phần ba tổng số xã viên đề nghị.

Điều 23. Quy định về số lượng đại biểu và biểu quyết trong Đại hội xã viên.

1. Đại hội xã viên phải có ít nhất hai phần ba tổng số xã viên

hoặc đại biểu xã viên tham dự; trường hợp không đủ số lượng xã viên thì phải tạm hoãn Đại hội xã viên; Ban quản trị hoặc Ban kiểm soát phải triệu tập lại Đại hội xã viên.

2. Quyết định sửa đổi Điều lệ, tổ chức lại, giải thể hợp tác xã được thông qua khi có ít nhất ba phần tư tổng số xã viên hoặc đại biểu xã viên có mặt tại Đại hội biểu quyết tán thành. Các quyết định về những vấn đề khác được thông qua khi có quá một phần hai tổng số đại biểu có mặt tại Đại hội biểu quyết tán thành.

3. Việc biểu quyết tại Đại hội xã viên và các hội nghị xã viên không phụ thuộc vào số vốn góp hay chức vụ của xã viên trong hợp tác xã. Mỗi xã viên hoặc đại biểu xã viên chỉ có một phiếu biểu quyết.

Điều 24. Thông báo triệu tập Đại hội xã viên.

Chậm nhất là mười ngày, trước khi khai mạc Đại hội xã viên, cơ quan triệu tập Đại hội phải thông báo thời gian, địa điểm họp và chương trình Đại hội cho từng xã viên hoặc đại biểu xã viên. Đại hội xã viên thảo luận và quyết định những vấn đề đã ghi trong chương trình Đại hội và những vấn đề phát sinh khi có ít nhất một phần ba tổng số xã viên đề nghị.

Điều 25. Ban quản trị hợp tác xã.

1. Ban quản trị hợp tác xã là bộ máy quản lý hợp tác xã do Đại hội xã viên bầu trực tiếp, gồm Trưởng Ban quản trị và các thành viên khác. Số lượng thành viên Ban quản trị do Điều lệ hợp tác xã quy định.

2. Nhiệm kỳ của Ban quản trị hợp tác xã do Điều lệ hợp tác xã quy định nhưng tối thiểu là hai năm và tối đa không quá năm năm.

3. Ban quản trị hợp tác xã họp ít nhất mỗi tháng một lần do Trưởng Ban quản trị hoặc thành viên Ban quản trị được uỷ quyền triệu tập và chủ trì. Ban quản trị hợp tác xã họp bất thường khi có một phần ba thành viên Ban quản trị hoặc Trưởng Ban quản trị, Trưởng Ban kiểm soát, Chủ nhiệm hợp tác xã yêu cầu. Cuộc họp của Ban quản trị hợp tác xã hợp lệ khi có ít nhất hai phần ba số

thành viên Ban quản trị tham dự. Ban quản trị hợp tác xã hoạt động theo nguyên tắc tập thể và quyết định theo đa số. Trong trường hợp biểu quyết mà số phiếu tán thành và không tán thành ngang nhau thì số phiếu biểu quyết của bên có người chủ trì cuộc họp là quyết định.

Điều 26. Tiêu chuẩn và điều kiện thành viên Ban quản trị hợp tác xã.

Thành viên Ban quản trị phải là xã viên, có phẩm chất đạo đức tốt, có trình độ, năng lực quản lý hợp tác xã.

Thành viên Ban quản trị không đồng thời là thành viên Ban kiểm soát, kế toán trưởng, thủ quỹ của hợp tác xã và không phải là cha, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị, em ruột của họ; các tiêu chuẩn và điều kiện khác (nếu có) do Điều lệ hợp tác xã quy định.

Điều 27. Hợp tác xã thành lập một bộ máy vừa quản lý vừa điều hành.

1. Ban quản trị có các quyền và nhiệm vụ sau đây:

a. Bổ nhiệm, miễn nhiệm Phó chủ nhiệm hợp tác xã theo đề nghị của Chủ nhiệm hợp tác xã;

b. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, thuê hoặc chấm dứt hợp đồng thuê kế toán trưởng (nếu hợp tác xã có chức danh này);

c. Quyết định cơ cấu tổ chức các bộ phận chuyên môn, nghiệp vụ của hợp tác xã;

d. Tổ chức thực hiện nghị quyết của Đại hội xã viên;

đ. Chuẩn bị báo cáo về kế hoạch sản xuất, kinh doanh, huy động vốn và phân phối lãi của hợp tác xã, báo cáo hoạt động của Ban quản trị trình Đại hội xã viên;

e. Chuẩn bị chương trình nghị sự của Đại hội xã viên và triệu tập Đại hội xã viên;

g. Đánh giá kết quả sản xuất, kinh doanh của hợp tác xã; duyệt báo cáo quyết toán tài chính để trình Đại hội xã viên;

h. Tổ chức thực hiện các quyền và nghĩa vụ của hợp tác xã quy định tại Điều 6 và Điều 7 của Luật này;

i. Xét kết nạp xã viên mới và giải quyết việc xã viên ra hợp tác xã (trừ trường hợp khai trừ xã viên) và báo cáo để Đại hội xã viên thông qua;

k. Đại diện chủ sở hữu tài sản của hợp tác xã và doanh nghiệp trực thuộc trong trường hợp hợp tác xã có doanh nghiệp;

l. Kiểm tra, đánh giá công việc của Chủ nhiệm và các Phó chủ nhiệm hợp tác xã theo các quyết định của Ban quản trị;

m. Chịu trách nhiệm về các quyết định của mình trước Đại hội xã viên và trước pháp luật;

n. Các quyền và nhiệm vụ khác do Điều lệ hợp tác xã quy định.

2. Chủ nhiệm hợp tác xã có các quyền và nhiệm vụ sau đây:

a. Đại diện hợp tác xã theo pháp luật;

b. Thực hiện kế hoạch sản xuất, kinh doanh và điều hành các công việc hàng ngày của hợp tác xã;

c. Tổ chức thực hiện các quyết định của Ban quản trị hợp tác xã;

d. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, phân công các chức danh trong Ban quản trị hợp tác xã, trừ các chức danh thuộc thẩm quyền của Đại hội xã viên và Ban quản trị hợp tác xã;

đ. Ký kết các hợp đồng nhân danh hợp tác xã;

e. Trình báo cáo quyết toán tài chính hàng năm lên Ban quản trị hợp tác xã;

g. Đề nghị với Ban quản trị về phương án bố trí cơ cấu tổ chức hợp tác xã;

h. Tuyển dụng lao động, trừ trường hợp thuộc thẩm quyền của Ban quản trị hợp tác xã;

i. Các quyền khác được quy định tại Điều lệ hợp tác xã, nghị quyết của Đại hội xã viên;

k. Chịu trách nhiệm trước Đại hội xã viên và Ban quản trị về công việc được giao;

Khi vắng mặt, Chủ nhiệm uỷ quyền cho một Phó chủ nhiệm hoặc một thành viên Ban quản trị điều hành công việc của hợp tác xã.

Điều 28. Hợp tác xã thành lập riêng bộ máy quản lý và bộ máy điều hành.

1. Ban quản trị có các quyền và nhiệm vụ sau đây:

a. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, thuê hoặc chấm dứt hợp đồng thuê Chủ nhiệm hợp tác xã theo nghị quyết của Đại hội xã viên;

b. Bổ nhiệm, miễn nhiệm các Phó chủ nhiệm hợp tác xã theo đề nghị của Chủ nhiệm hợp tác xã.

Ngoài các quyền và nhiệm vụ trên đây, Ban quản trị hợp tác xã còn có các quyền, nhiệm vụ quy định tại các điểm b, c, d, đ, e, g, h, i, k, l, m và n khoản 1 Điều 27 của Luật này.

2. Trưởng Ban quản trị hợp tác xã có các quyền và nhiệm vụ sau đây:

a. Đại diện hợp tác xã theo pháp luật;

b. Lập chương trình, kế hoạch hoạt động của Ban quản trị;

c. Triệu tập và chủ trì các cuộc họp của Ban quản trị, Đại hội xã viên;

d. Chịu trách nhiệm trước Đại hội xã viên và Ban quản trị về công việc được giao;

đ. Ký các quyết định của Đại hội xã viên và Ban quản trị;

e. Các quyền và nhiệm vụ khác do Điều lệ hợp tác xã quy định.

3. Chủ nhiệm hợp tác xã có các quyền và nhiệm vụ sau đây:

a. Thực hiện kế hoạch hoạt động sản xuất, kinh doanh và điều hành các công việc hàng ngày của hợp tác xã;

b. Tổ chức thực hiện các quyết định của Ban quản trị hợp tác xã;

c. Ký kết các hợp đồng nhân danh hợp tác xã do Ban quản trị hợp tác xã uỷ quyền;

d. Trình báo cáo quyết toán tài chính hàng năm lên Ban quản trị hợp tác xã;

đ. Đề nghị với Ban quản trị về phương án bố trí cơ cấu tổ chức hợp tác xã;

e. Tuyển dụng lao động theo uỷ quyền của Ban quản trị hợp tác xã;

g. Các quyền khác được quy định tại Điều lệ hợp tác xã, nghị quyết của Đại hội xã viên hoặc theo hợp đồng ký kết với Ban quản trị hợp tác xã.

Khi vắng mặt, Chủ nhiệm uỷ quyền cho một Phó chủ nhiệm điều hành công việc của hợp tác xã.

Trường hợp Chủ nhiệm hợp tác xã là xã viên hoặc thành viên Ban quản trị hợp tác xã thì ngoài việc phải thực hiện đầy đủ các quyền và nhiệm vụ của Chủ nhiệm hợp tác xã theo quy định của Điều này, phải thực hiện các quyền và nghĩa vụ của xã viên hoặc thành viên Ban quản trị hợp tác xã.

Trường hợp Chủ nhiệm hợp tác xã được thuê thì phải thực hiện đầy đủ các quyền và nhiệm vụ của Chủ nhiệm hợp tác xã quy định tại Điều này và tại hợp đồng thuê Chủ nhiệm hợp tác xã. Chủ nhiệm hợp tác xã được tham gia các cuộc họp của Ban quản trị và Đại hội xã viên nhưng không được quyền biểu quyết và không được hưởng các quyền khác của xã viên, thành viên Ban quản trị hợp tác xã.

Điều 29. Ban kiểm soát.

1. Ban kiểm soát là bộ máy giám sát và kiểm tra mọi hoạt động của hợp tác xã theo đúng pháp luật và Điều lệ hợp tác xã.

2. Ban kiểm soát do Đại hội xã viên bầu trực tiếp. Số lượng thành viên Ban kiểm soát do Điều lệ hợp tác xã quy định; hợp tác xã có ít xã viên có thể chỉ bầu một kiểm soát viên.

3. Tiêu chuẩn thành viên Ban kiểm soát như tiêu chuẩn thành viên Ban quản trị. Thành viên Ban kiểm soát không được đồng thời là thành viên Ban quản trị, kế toán trưởng, thủ quỹ của hợp tác xã và không phải là cha, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị, em ruột của họ.

4. Nhiệm kỳ của Ban kiểm soát theo nhiệm kỳ của Ban quản trị.

Điều 30. Quyền và nhiệm vụ của Ban kiểm soát.

Ban kiểm soát có các quyền và nhiệm vụ sau đây:

1. Kiểm tra việc chấp hành Điều lệ, Nội quy hợp tác xã và nghị quyết của Đại hội xã viên;

2. Giám sát hoạt động của Ban quản trị, Chủ nhiệm hợp tác xã và xã viên theo đúng pháp luật và Điều lệ, Nội quy hợp tác xã;

3. Kiểm tra về tài chính, kế toán, phân phối thu nhập, xử lý các khoản lỗ, sử dụng các quỹ của hợp tác xã, sử dụng tài sản, vốn vay và các khoản hỗ trợ của Nhà nước;

4. Tiếp nhận các khiếu nại, tố cáo có liên quan đến công việc của hợp tác xã; giải quyết hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền giải quyết theo quy định của Điều lệ hợp tác xã;

5. Dự các cuộc họp của Ban quản trị;

6. Thông báo kết quả kiểm tra cho Ban quản trị hợp tác xã và báo cáo trước Đại hội xã viên; kiến nghị với Ban quản trị, Chủ nhiệm hợp tác xã khắc phục những yếu kém trong sản xuất, kinh doanh của hợp tác xã và giải quyết những vi phạm Điều lệ, Nội quy hợp tác xã;

7. Yêu cầu những người có liên quan trong hợp tác xã cung cấp tài liệu, sổ sách, chứng từ và những thông tin cần thiết để phục vụ công tác kiểm tra nhưng không được sử dụng các tài liệu, thông tin đó vào mục đích khác;

8. Chuẩn bị chương trình nghị sự và triệu tập Đại hội xã viên bất thường khi có một trong các trường hợp sau đây:

a. Khi có hành vi vi phạm pháp luật, Điều lệ, Nội quy hợp tác xã và nghị quyết của Đại hội xã viên, Ban kiểm soát đã yêu cầu mà

Ban quản trị không thực hiện hoặc thực hiện không có kết quả các biện pháp ngăn chặn;

b. Ban quản trị không triệu tập Đại hội xã viên bất thường theo yêu cầu của xã viên quy định tại khoản 4 Điều 21 của Luật này.

Chương V

TÀI SẢN VÀ TÀI CHÍNH CỦA HỢP TÁC XÃ

Điều 31. Vốn góp của xã viên.

1. Khi gia nhập hợp tác xã, xã viên phải góp vốn theo quy định tại khoản 2 Điều 19 của Luật này.

Xã viên có thể góp vốn một lần ngay từ đầu hoặc nhiều lần; mức, hình thức và thời hạn góp vốn do Điều lệ hợp tác xã quy định.

Mức vốn góp tối thiểu được điều chỉnh theo quyết định của Đại hội xã viên.

2. Xã viên được trả lại vốn góp trong các trường hợp quy định tại các điểm a, b, d và đ khoản 1 Điều 20 của Luật này.

Việc trả lại vốn góp của xã viên căn cứ vào thực trạng tài chính của hợp tác xã tại thời điểm trả lại vốn sau khi hợp tác xã đã quyết toán năm và đã giải quyết xong các quyền lợi, nghĩa vụ về kinh tế của xã viên đối với hợp tác xã. Hình thức, thời hạn trả lại vốn góp cho xã viên do Điều lệ hợp tác xã quy định.

Điều 32. Huy động vốn.

1. Hợp tác xã được vay vốn ngân hàng và huy động vốn bằng các hình thức khác theo quy định của pháp luật.

2. Hợp tác xã được huy động bổ sung vốn góp của xã viên theo quyết định của Đại hội xã viên.

3. Hợp tác xã được nhận và sử dụng vốn, trợ cấp của Nhà nước,

của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước do các bên thoả thuận và theo quy định của pháp luật.

Điều 33. Vốn hoạt động của hợp tác xã.

Vốn hoạt động của hợp tác xã được hình thành từ vốn góp của xã viên, vốn tích lũy thuộc sở hữu của hợp tác xã và các nguồn vốn hợp pháp khác.

Vốn hoạt động của hợp tác xã được quản lý và sử dụng theo quy định của Luật này, các quy định khác của pháp luật và Điều lệ hợp tác xã.

Điều 34. Quỹ của hợp tác xã.

1. Hợp tác xã phải lập quỹ phát triển sản xuất và quỹ dự phòng theo hướng dẫn của Chính phủ; các quỹ khác do Điều lệ hợp tác xã và Đại hội xã viên quy định phù hợp với điều kiện cụ thể của từng hợp tác xã. Tỷ lệ cụ thể trích lập các quỹ do Đại hội xã viên quyết định.

2. Mục đích, phương thức quản lý và sử dụng các quỹ của hợp tác xã do Điều lệ hợp tác xã quy định.

Điều 35. Tài sản của hợp tác xã.

1. Tài sản thuộc sở hữu của hợp tác xã được hình thành từ vốn hoạt động của hợp tác xã.

2. Việc quản lý, sử dụng tài sản của hợp tác xã được thực hiện theo quy định của Điều lệ hợp tác xã và các quy định của pháp luật có liên quan.

3. Trong hợp tác xã có bộ phận tài sản chung, bao gồm các công trình phục vụ sản xuất, công trình phúc lợi văn hoá, xã hội, kết cấu hạ tầng phục vụ chung cho cộng đồng dân cư được hình thành từ quỹ phát triển sản xuất, quỹ phúc lợi của hợp tác xã, các nguồn vốn do Nhà nước trợ cấp, quà biếu, tặng của tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước.

Điều 36. Xử lý tài sản và vốn của hợp tác xã khi giải thể.

1. Khi giải thể, hợp tác xã không chia cho xã viên vốn và tài

sản chung do Nhà nước trợ cấp mà chuyển giao cho chính quyền địa phương quản lý.

Đối với vốn và tài sản chung của hợp tác xã được hình thành từ các nguồn vốn và công sức của xã viên, quà biếu, tặng của các tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước thì do Đại hội xã viên quyết định.

2. Vốn góp của xã viên bằng giá trị quyền sử dụng đất và đất do Nhà nước giao cho hợp tác xã sử dụng được xử lý theo quy định của pháp luật về đất đai.

3. Sau khi thanh toán hết các khoản nợ và các chi phí cho việc giải thể hợp tác xã, việc xử lý tài sản, vốn, quỹ khác còn lại của hợp tác xã được thực hiện theo quy định tại Điều này, các quy định khác của pháp luật có liên quan và Điều lệ hợp tác xã.

Điều 37. Phân phối lãi.

1. Sau khi thực hiện xong nghĩa vụ nộp thuế, lãi của hợp tác xã được phân phối như sau:

a. Trả bù các khoản lỗ của năm trước (nếu có) theo quy định của pháp luật về thuế;

b. Trích lập quỹ phát triển sản xuất, quỹ dự phòng và các quỹ khác của hợp tác xã; chia lãi cho xã viên theo vốn góp, công sức đóng góp của xã viên và phần còn lại chia cho xã viên theo mức độ sử dụng dịch vụ của hợp tác xã.

2. Căn cứ vào kết quả sản xuất, kinh doanh nhu cầu tích lũy để phát triển hợp tác xã, Đại hội xã viên quyết định cụ thể tỷ lệ phân phối lãi hàng năm vào các khoản mục quy định tại điểm b khoản 1 Điều này.

Điều 38. Xử lý các khoản lỗ.

Lỗ phát sinh trong năm của hợp tác xã được trừ vào khoản thu từ tiền đến bù, bồi thường của cá nhân, tổ chức có liên quan; nếu chưa đủ thì bù đắp bằng quỹ dự phòng; nếu vẫn chưa đủ thì số lỗ còn lại được chuyển sang năm sau theo quy định của pháp luật về thuế.

Chương VI

TỔ CHỨC LẠI, GIẢI THỂ, PHÁ SẢN HỢP TÁC XÃ

Điều 39. Chia, tách hợp tác xã.

Đại hội xã viên quyết định việc chia, tách một hợp tác xã thành hai hay nhiều hợp tác xã.

Điều 40. Thủ tục chia, tách hợp tác xã.

1. Ban quản trị của hợp tác xã dự định chia, tách phải:

a. Thành lập Hội đồng để giải quyết việc chia, tách hợp tác xã. Hội đồng chia, tách gồm Ban quản trị hợp tác xã dự định chia, tách và những người đại diện của các hợp tác xã mới dự định hình thành từ hợp tác xã chia, tách. Hội đồng có nhiệm vụ bàn bạc, hiệp thương để thống nhất giải quyết các vấn đề liên quan đến việc chia, tách hợp tác xã; lập hồ sơ xin chia, tách hợp tác xã; hình thành bộ máy quản lý, điều hành của hợp tác xã mới;

b. Xây dựng phương án xử lý tài sản, vốn, quỹ, tổ chức, nhân sự, xã viên và lao động (gồm cả chi nhánh, văn phòng đại diện, doanh nghiệp trực thuộc của hợp tác xã) khi chia, tách; xây dựng phương hướng sản xuất, kinh doanh; dự thảo Điều lệ hợp tác xã mới; các quyền, lợi ích, trách nhiệm và nghĩa vụ của các hợp tác xã sau chia, tách;

c. Triệu tập Đại hội xã viên để quyết định những vấn đề quy định tại điểm b khoản này; tiến hành các công việc quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 11 của Luật này;

d. Thông báo bằng văn bản cho các chủ nợ, các tổ chức và cá nhân có quan hệ kinh tế với hợp tác xã về quyết định chia, tách và giải quyết các vấn đề kinh tế có liên quan đến họ;

đ. Gửi hồ sơ đăng ký kinh doanh của hợp tác xã chia, tách theo quy định của Luật này đến cơ quan đã cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh kèm theo nghị quyết của Đại hội xã viên về việc

Chương VI

TỔ CHỨC LẠI, GIẢI THỂ, PHÁ SẢN HỢP TÁC XÃ

Điều 39. Chia, tách hợp tác xã.

Đại hội xã viên quyết định việc chia, tách một hợp tác xã thành hai hay nhiều hợp tác xã.

Điều 40. Thủ tục chia, tách hợp tác xã.

1. Ban quản trị của hợp tác xã dự định chia, tách phải:

a. Thành lập Hội đồng để giải quyết việc chia, tách hợp tác xã. Hội đồng chia, tách gồm Ban quản trị hợp tác xã dự định chia, tách và những người đại diện của các hợp tác xã mới dự định hình thành từ hợp tác xã chia, tách. Hội đồng có nhiệm vụ bàn bạc, hiệp thương để thống nhất giải quyết các vấn đề liên quan đến việc chia, tách hợp tác xã; lập hồ sơ xin chia, tách hợp tác xã; hình thành bộ máy quản lý, điều hành của hợp tác xã mới;

b. Xây dựng phương án xử lý tài sản, vốn, quỹ, tổ chức, nhân sự, xã viên và lao động (gồm cả chi nhánh, văn phòng đại diện, doanh nghiệp trực thuộc của hợp tác xã) khi chia, tách; xây dựng phương hướng sản xuất, kinh doanh; dự thảo Điều lệ hợp tác xã mới; các quyền, lợi ích, trách nhiệm và nghĩa vụ của các hợp tác xã sau chia, tách;

c. Triệu tập Đại hội xã viên để quyết định những vấn đề quy định tại điểm b khoản này; tiến hành các công việc quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 11 của Luật này;

d. Thông báo bằng văn bản cho các chủ nợ, các tổ chức và cá nhân có quan hệ kinh tế với hợp tác xã về quyết định chia, tách và giải quyết các vấn đề kinh tế có liên quan đến họ;

đ. Gửi hồ sơ đăng ký kinh doanh của hợp tác xã chia, tách theo quy định của Luật này đến cơ quan đã cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh kèm theo nghị quyết của Đại hội xã viên về việc

chia, tách hợp tác xã; phương án giải quyết các vấn đề liên quan đến việc chia, tách đã thảo luận với các chủ nợ, tổ chức, cá nhân có quan hệ kinh tế với hợp tác xã.

2. Trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ chia, tách, cơ quan đăng ký kinh doanh đã cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ra thông báo bằng văn bản chấp thuận hoặc không chấp thuận việc chia, tách hợp tác xã. Trường hợp không đồng ý với quyết định không chấp thuận việc chia, tách thì hợp tác xã có quyền khiếu nại đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc khởi kiện tại Tòa án theo quy định của pháp luật.

Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho hợp tác xã dự định chia phải thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của hợp tác xã đó sau khi chia; hợp tác xã bị chia phải nộp ngay con dấu cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

3. Các hợp tác xã có chi nhánh, văn phòng đại diện hoặc doanh nghiệp trực thuộc khi chia, tách phải thông báo cho cơ quan đăng ký kinh doanh về việc tiếp tục hoặc chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, doanh nghiệp.

Điều 41. Hợp nhất, sáp nhập hợp tác xã.

1. Hai hay nhiều hợp tác xã có thể hợp nhất thành một hợp tác xã mới, bằng cách chuyển toàn bộ tài sản, quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp sang hợp tác xã hợp nhất, đồng thời chấm dứt tồn tại của các hợp tác xã bị hợp nhất.

Một hoặc một số hợp tác xã có thể sáp nhập vào một hợp tác xã khác, bằng cách chuyển toàn bộ tài sản, quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp sang hợp tác xã sáp nhập, đồng thời chấm dứt sự tồn tại của hợp tác xã bị sáp nhập.

2. Thủ tục hợp nhất hợp tác xã được thực hiện theo quy định sau đây:

a. Ban quản trị các hợp tác xã bị hợp nhất phải cùng nhau thành lập Hội đồng hợp nhất để dự kiến tên, trụ sở của hợp tác xã

hợp nhất; thủ tục và điều kiện hợp nhất; phương án xử lý tài sản, vốn, các khoản nợ, xã viên, lao động và những vấn đề tồn đọng của các hợp tác xã bị hợp nhất sang hợp tác xã hợp nhất; dự thảo phương án sản xuất, kinh doanh và Điều lệ của hợp tác xã hợp nhất;

b. Tổ chức Đại hội xã viên của hợp tác xã hợp nhất để quyết định việc hợp nhất và thông qua các vấn đề quy định tại điểm a khoản này;

c. Lập hồ sơ đăng ký kinh doanh của hợp tác xã hợp nhất theo quy định tại Điều 13 của Luật này và gửi đến cơ quan đăng ký kinh doanh;

d. Thông báo bằng văn bản cho các chủ nợ, các tổ chức và cá nhân có quan hệ kinh tế với hợp tác xã về quyết định hợp nhất và phương thức giải quyết các mối quan hệ kinh tế có liên quan đến họ;

đ. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp nhất, cơ quan đăng ký kinh doanh phải ra thông báo bằng văn bản chấp thuận hay không chấp thuận việc hợp nhất và cấp đăng ký kinh doanh cho hợp tác xã hợp nhất. Trường hợp không đồng ý với quyết định của cơ quan đăng ký kinh doanh, hợp tác xã có quyền khiếu nại đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc khởi kiện tại Tòa án theo quy định của pháp luật;

e. Sau khi đăng ký kinh doanh, hợp tác xã hợp nhất có quyền và lợi ích hợp pháp, chịu trách nhiệm về các khoản nợ chưa thanh toán, hợp đồng lao động và các nghĩa vụ tài sản khác của các hợp tác xã bị hợp nhất.

3. Thủ tục sáp nhập hợp tác xã được thực hiện theo quy định sau đây:

a. Ban quản trị các hợp tác xã sáp nhập và bị sáp nhập phải cùng nhau thành lập Hội đồng sáp nhập để dự kiến thủ tục và điều kiện sáp nhập, phương án xử lý tài sản, vốn, các khoản nợ, xã viên, lao động và những vấn đề tồn đọng của hợp tác xã bị sáp nhập; dự thảo phương án sản xuất, kinh doanh và Điều lệ hợp tác xã sáp nhập;

b. Tổ chức Đại hội xã viên bao gồm các xã viên của hợp tác xã sáp nhập và xã viên của hợp tác xã bị sáp nhập để quyết định các vấn đề quy định tại điểm a khoản này;

c. Thông báo bằng văn bản cho các chủ nợ, các tổ chức và cá nhân có quan hệ kinh tế với hợp tác xã về quyết định sáp nhập và phương thức giải quyết các mối quan hệ kinh tế có liên quan đến họ;

d. Gửi đơn, biên bản sáp nhập và Điều lệ hợp tác xã đến cơ quan đăng ký kinh doanh để bổ sung hồ sơ hợp tác xã sáp nhập. Trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ sáp nhập, cơ quan đăng ký kinh doanh phải ra thông báo bằng văn bản chấp thuận hay không chấp thuận việc sáp nhập. Trường hợp không đồng ý với quyết định của cơ quan đăng ký kinh doanh, hợp tác xã có quyền khiếu nại đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc khởi kiện tại Tòa án theo quy định của pháp luật;

đ) Sau khi bổ sung hồ sơ đăng ký kinh doanh, hợp tác xã sáp nhập có quyền và lợi ích hợp pháp, chịu trách nhiệm về các khoản nợ chưa thanh toán, hợp đồng lao động và các nghĩa vụ tài sản khác của các hợp tác xã bị sáp nhập.

Điều 42. Giải thể hợp tác xã.

Việc giải thể hợp tác xã được quy định như sau:

I. Giải thể tự nguyện:

Trong trường hợp giải thể tự nguyện theo nghị quyết của Đại hội xã viên, hợp tác xã phải gửi đơn xin giải thể và nghị quyết của Đại hội xã viên đến cơ quan đăng ký kinh doanh đã cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho hợp tác xã, đồng thời đăng báo địa phương nơi hợp tác xã hoạt động trong ba số liên tiếp về việc xin giải thể và thời hạn thanh toán nợ, thanh lý các hợp đồng.

Trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày hết thời hạn thanh toán nợ và thanh lý các hợp đồng, cơ quan đăng ký kinh doanh nhận đơn phải ra thông báo chấp thuận hoặc không chấp thuận việc xin giải thể của hợp tác xã.

Trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày nhận được thông báo chấp thuận việc xin giải thể của cơ quan đăng ký kinh doanh, hợp tác xã phải xử lý vốn, tài sản theo quy định tại Điều 36 của Luật này, thanh toán các khoản chi phí cho việc giải thể, trả vốn góp và giải quyết các quyền lợi cho xã viên theo quy định của Điều lệ hợp tác xã;

2. Giải thể bắt buộc:

Ủy ban nhân dân nơi cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh có quyền quyết định buộc giải thể đối với hợp tác xã khi có một trong các trường hợp sau đây:

a. Sau thời hạn mười hai tháng, kể từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mà hợp tác xã không tiến hành hoạt động;

b. Hợp tác xã ngừng hoạt động trong mười hai tháng liên;

c. Trong thời hạn mười tám tháng liên, hợp tác xã không tổ chức được Đại hội xã viên thường kỳ mà không có lý do chính đáng;

d. Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật;

3. Ủy ban nhân dân ra quyết định giải thể lập Hội đồng giải thể và chỉ định Chủ tịch Hội đồng để tổ chức việc giải thể hợp tác xã.

Hội đồng giải thể hợp tác xã phải đăng báo địa phương nơi hợp tác xã hoạt động trong ba số liên tiếp về quyết định giải thể hợp tác xã; thông báo trình tự, thủ tục, thời hạn thanh toán nợ, thanh lý hợp đồng, xử lý vốn, tài sản theo quy định tại Điều 36 của Luật này, trả vốn góp và giải quyết các quyền lợi khác có liên quan của xã viên theo quy định của Điều lệ hợp tác xã.

Thời hạn thanh toán nợ, thanh lý các hợp đồng tối đa là một trăm tám mươi ngày, kể từ ngày đăng báo lần thứ nhất;

4. Kể từ ngày hợp tác xã nhận được thông báo giải thể, cơ quan đăng ký kinh doanh đã cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh phải thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và xóa tên hợp tác xã trong sổ đăng ký kinh doanh; hợp tác xã phải nộp ngay con dấu cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

5. Trong trường hợp không đồng ý với quyết định của Ủy ban nhân dân về việc giải thể hợp tác xã thì hợp tác xã có quyền khiếu nại đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc khởi kiện tại Tòa án theo quy định của pháp luật.

Điều 43. Giải quyết yêu cầu tuyên bố phá sản đối với hợp tác xã.

Việc giải quyết yêu cầu tuyên bố phá sản đối với hợp tác xã được thực hiện theo quy định của pháp luật về phá sản.

Chương VII

LIÊN HIỆP HỢP TÁC XÃ, LIÊN MINH HỢP TÁC XÃ

Điều 44. Liên hiệp hợp tác xã.

1. Các hợp tác xã có nhu cầu và tự nguyện có thể cùng nhau thành lập liên hiệp hợp tác xã.

Liên hiệp hợp tác xã là tổ chức kinh tế hoạt động theo nguyên tắc tổ chức và hoạt động của hợp tác xã quy định tại Điều 5 của Luật này, nhằm mục đích nâng cao hiệu quả sản xuất, kinh doanh của các hợp tác xã thành viên, hỗ trợ nhau trong hoạt động và đáp ứng các nhu cầu khác của các thành viên tham gia.

Liên hiệp hợp tác xã thành lập Hội đồng quản trị và Ban giám đốc.

Người đứng đầu Hội đồng quản trị là Chủ tịch Hội đồng quản trị; người đứng đầu Ban giám đốc là Giám đốc hoặc Tổng giám đốc.

Liên hiệp hợp tác xã đăng ký kinh doanh tại cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh.

2. Liên hiệp hợp tác xã được tự chọn tên và biểu tượng của mình phù hợp với quy định của pháp luật. Con dấu, bằng hiệu, giấy tờ giao dịch của liên hiệp hợp tác xã phải có ký hiệu "LHHTX".

3. Mục đích, chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức của liên hiệp hợp tác xã được quy định trong Điều lệ liên hiệp hợp tác xã do Đại hội các thành viên thông qua.

Điều 45. Liên minh hợp tác xã.

1. Liên minh hợp tác xã là tổ chức kinh tế - xã hội do các hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tự nguyện cùng nhau thành lập. Liên minh hợp tác xã được tổ chức theo ngành và các ngành kinh tế. Liên minh hợp tác xã được thành lập ở trung ương và tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

2. Liên minh hợp tác xã có các chức năng sau đây:

a. Đại diện và bảo vệ quyền lợi hợp pháp của các hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã thành viên;

b. Tuyên truyền, vận động phát triển hợp tác xã;

c. Hỗ trợ và cung cấp các dịch vụ cần thiết cho sự hình thành và phát triển của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; thực hiện các chương trình hỗ trợ phát triển hợp tác xã do Chính phủ giao; đào tạo, bồi dưỡng cán bộ hợp tác xã theo quy định của Chính phủ;

d. Tham gia xây dựng chính sách, pháp luật về hợp tác xã;

đ. Đại diện cho hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã trong quan hệ hoạt động phối hợp của các thành viên với các tổ chức trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật.

3. Quyền, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức, tên gọi và tài chính của liên minh hợp tác xã do Điều lệ liên minh hợp tác xã quy định.

4. Điều lệ liên minh hợp tác xã trung ương do Thủ tướng Chính phủ ra quyết định công nhận; Điều lệ liên minh hợp tác xã tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ra quyết định công nhận.

5. Nhà nước tạo điều kiện để liên minh hợp tác xã ở trung ương và địa phương hoạt động theo quy định của pháp luật.

6. Chính phủ quy định cụ thể mối quan hệ công tác giữa liên minh hợp tác xã với chính quyền các cấp

Chương VIII

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI HỢP TÁC XÃ

Điều 46. Quản lý nhà nước đối với hợp tác xã.

1. Nội dung quản lý nhà nước đối với hợp tác xã bao gồm:

- a. Ban hành, phổ biến và tổ chức thực hiện các văn bản pháp luật về hợp tác xã;
- b. Xây dựng và thực hiện chiến lược, kế hoạch phát triển hợp tác xã;
- c. Tổ chức đăng ký kinh doanh, hướng dẫn việc đăng ký kinh doanh đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;
- d. Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, nâng cao trình độ cho cán bộ quản lý và các kiến thức cần thiết cho xã viên hợp tác xã;
- đ. Thực hiện thanh tra, kiểm tra việc thực hiện pháp luật của hợp tác xã theo quy định của pháp luật;
- e. Tổ chức chỉ đạo việc thực hiện hợp tác quốc tế về hợp tác xã.

2. Trách nhiệm của các cơ quan quản lý nhà nước đối với hợp tác xã:

- a. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước đối với hợp tác xã;
- b. Các bộ, cơ quan ngang bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm thực hiện quản lý nhà nước đối với hợp tác xã;
- c. Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm quản lý nhà nước đối với hợp tác xã trong phạm vi địa phương theo quy định của pháp luật;
- d. Chính phủ quy định cụ thể việc phân công, phân cấp giữa các bộ, cơ quan ngang bộ và địa phương trong quản lý nhà nước đối với hợp tác xã.

Điều 47. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân các cấp đối với hợp tác xã.

1. Ủy ban nhân dân các cấp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình:

a. Tuyên truyền, vận động, tạo điều kiện thuận lợi và hỗ trợ cho việc hình thành và phát triển hợp tác xã thuộc địa phương mình;

b. Hướng dẫn, khuyến khích các hợp tác xã phối hợp cùng hoạt động vì lợi ích của nhân dân ở địa phương;

c. Kiểm tra, thanh tra việc thực hiện Luật hợp tác xã và các văn bản pháp luật có liên quan;

d. Giải quyết theo thẩm quyền các khiếu nại, tố cáo, tranh chấp và xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về hợp tác xã;

đ. Thực hiện các nội dung khác về quản lý nhà nước đối với hợp tác xã theo quy định của pháp luật.

2. Các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân các cấp, trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình giúp Ủy ban nhân dân thực hiện việc quản lý nhà nước đối với hợp tác xã trong lĩnh vực được giao.

Điều 48. Mối quan hệ giữa các cơ quan nhà nước với Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức thành viên của Mặt trận và vai trò của các tổ chức này đối với hợp tác xã.

1. Các cơ quan nhà nước có trách nhiệm phối hợp với Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận trong việc tổ chức thi hành pháp luật về hợp tác xã.

2. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức thành viên của Mặt trận tuyên truyền, vận động nhân dân tham gia xây dựng và phát triển hợp tác xã; tham gia với các cơ quan nhà nước trong việc xây dựng chính sách và giám sát thi hành pháp luật về hợp tác xã.

Chương IX

KHEN THƯỞNG VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 49. Khen thưởng.

Tổ chức, cá nhân sau đây được khen thưởng theo quy định của pháp luật:

1. Xã viên, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và liên minh hợp tác xã hoạt động có hiệu quả, có nhiều đóng góp cho việc phát triển kinh tế - xã hội của địa phương;

2. Tổ chức, cá nhân có thành tích xuất sắc trong lao động, sản xuất, kinh doanh và phát triển hợp tác xã.

Điều 50. Xử lý vi phạm.

1. Người nào vi phạm các quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị khiển trách, cảnh cáo, cách chức, khai trừ ra khỏi hợp tác xã, xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức, cá nhân có hành vi gian dối trong việc đăng ký kinh doanh hoặc lợi dụng danh nghĩa hợp tác xã để hoạt động; hợp tác xã hoạt động không có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc không đúng ngành, nghề đã đăng ký thì bị đình chỉ hoạt động và bị xử lý theo quy định của pháp luật.

3. Người nào lợi dụng chức vụ, quyền hạn cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh không đúng quy định của pháp luật hoặc cố ý không cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh khi tổ chức có đủ điều kiện thành lập hợp tác xã thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

Chương X

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 51. Hiệu lực thi hành.

Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 07 năm 2004.

Luật này thay thế Luật hợp tác xã năm 1996.

Điều 52. Hướng dẫn thi hành.

Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật này.

Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XI, kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2003.

PHỤ LỤC 2

BIỂU TỔNG HỢP TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN CỦA QUỸ TÍN DỤNG NHÂN DÂN CƠ SỞ TRONG CẢ NƯỚC (NĂM 1994-2002)

Chỉ tiêu	Năm	1994	1995	1996	1997	1998	1999	2000	2001	2002
1. Số tỉnh có QTDND (Tỉnh)		14	35	43	53	53	53	53	52	52
2. QTDND thành lập (Quỹ)		179	567	847	942	977	964	959	906	888
3. Tổng số thành viên (T. viên)		46.045	153.901	378.978	535.635	646.701	727.098	797.069	807.546	850.781
Bình quân thành viên/quỹ		257	271	447	569	662	754	831	891	958
4. Tổng nguồn vốn (Tr.đ)		83.675	448.130	1.133.333	1.474.392	1.857.242	2.290.469	2.678.301	2.959.084	3.573.778
Bình quân nguồn vốn/quỹ		467	790	1.338	1.565	1.901	2.376	2.793	3.266	4.025
5. Vốn điều lệ (Tr.đ)		10.782	47.585	99.892	137.202	153.149	158.137	173.926	177.974	200.149
Bình quân Vốn điều lệ/quỹ		60	84	118	146	157	164	181	196	225
6. Vốn huy động (Tr.đ)		55.161	272.033	665.802	903.620	1.189.118	1.505.383	1.713.521	1.952.334	2.370.323
Bình quân huy động/quỹ		308	480	786	959	1.217	1.562	1.787	2.155	2.669
Vốn huy động/tổng nguồn vốn		66%	61%	59%	61%	64%	66%	64%	66%	66%
7. Dự nợ cho vay (Tr.đ)		72.466	384.624	1.006.105	1.308.285	1.613.296	1.969.064	2.354.059	2.559.117	3.089.132
Bình quân dự nợ/quỹ		405	678	1.188	1.389	1.651	2.043	2.455	2.825	3.479
Dự nợ cho vay/tổng nguồn vốn		87%	86%	89%	89%	87%	86%	88%	86%	86%
8. Số lượt thành viên được vay vốn (Lượt)			268.448	606.963	677.717	734.796	746.481	711.769	661.443	660.361
Bình quân số lượt thành viên/quỹ (Lượt)			473	717	719	752	774	742	730	744

Ghi chú: Số liệu đến 31/12 hàng năm, nguồn số liệu theo báo cáo của NHNN.

PHỤ LỤC 2A

BIỂU TỔNG HỢP TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN CỦA QUỸ TÍN DỤNG NHÂN DÂN

CƠ SỞ TRONG CẢ NƯỚC (NĂM 1994-1997)

Chỉ tiêu	Năm		1995			1996			1997		
			Thực hiện	+/- tuyệt đối	+/- %	Thực hiện	+/- tuyệt đối	+/- %	Thực hiện	+/- tuyệt đối	+/- %
1. Số tỉnh có QTDND (Tỉnh)	14		35	21	150,0%	43	8	22,9%	53	10	23,3%
2. QTDND thành lập (Quỹ)	179		567	388	216,8%	847	280	49,4%	942	95	11,2%
3. Tổng số thành viên (T. viên)	46.045		153.901	107.856	234,2%	378.978	225.077	146,2%	535.635	156.657	41,3%
Bình quân thành viên/quỹ	257		271	14	5,4%	447	176	64,9%	569	122	27,3%
4. Tổng nguồn vốn (Tr.đ)	83.675		448.130	364.455	435,6%	1.133.333	685.203	152,9%	1.474.392	341.059	30,1%
Bình quân nguồn vốn/quỹ	467		790	323	69,2%	1.338	548	69,4%	1.565	227	17,0%
5. Vốn điều lệ (Tr.đ)	10.782		47.585	36.803	341,3%	99.892	52.307	109,9%	137.202	37.310	37,4%
Bình quân Vốn điều lệ/quỹ	60		84	24	40,0%	118	34	40,5%	146	28	23,7%
6. Vốn huy động (Tr.đ)	55.161		272.033	216.872	393,2%	665.802	393.769	144,8%	903.620	237.818	35,7%
Bình quân huy động/quỹ	308		480	172	55,8%	786	306	63,8%	959	173	22,0%
Vốn huy động/nghĩng nguồn vốn	65,9%		60,7%	-5,2%	-7,9%	59%	-2,0%	-3,2%	61%	2,5%	4,3%
7. Dự nợ cho vay (Tr.đ)	72.466		384.624	312.158	430,8%	1.006.105	621.481	161,6%	1.308.285	302.180	30,0%
Bình quân dự nợ/quỹ	405		678	273	67,4%	1.188	510	75,2%	1.389	201	16,9%
Dư nợ cho vay/tổng nguồn vốn	86,6%		85,8%	-0,8%	-0,9%	89%	2,9%	3,4%	89%	0,0%	0,0%
8. Số lượt thành viên được vay vốn (Lượt)			288.448			606.963	338.515	126,1%	677.717	70.754	11,7%
Bình quân số lượt thành viên/quỹ (Lượt)			473			717	244	51,6%	719	2	0,3%

Ghi chú: Số liệu đến 31/12 hàng năm, nguồn số liệu theo báo cáo của NHNN.

PHỤ LỤC 2B
BIỂU TỔNG HỢP TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN CỦA QUỸ TÍN DỤNG NHÂN DÂN
CƠ SỞ TRONG CẢ NƯỚC (NĂM 1998-2000)

Chỉ tiêu	1998			1999			2000		
	Thực hiện	+/- tuyệt đối	+/- %	Thực hiện	+/- tuyệt đối	+/- %	Thực hiện	+/- tuyệt đối	+/- %
1. Số tỉnh có QTDND (Tỉnh)	53	0	0,0%	53	0	0,0%	53	0	0,0%
2. QTDND thành lập (Quỹ)	977	35	3,7%	964	-13	-1,3%	959	-5	-0,5%
3. Tổng số thành viên (T. viên)	646.701	111.066	20,7%	727.098	80.397	12,4%	797.069	69.971	9,6%
Bình quân thành viên/quỹ	662	93	16,3%	754	92	13,9%	831	77	10,2%
4. Tổng nguồn vốn (Tr.đ)	1.857.242	382.850	26,0%	2.290.469	433.227	23,3%	2.678.301	387.832	16,9%
Bình quân nguồn vốn/quỹ	1.901	336	21,5%	2.376	475	25,0%	2.793	417	17,6%
5. Vốn điều lệ (Tr.đ)	153.149	15.947	11,6%	158.137	4.988	3,3%	173.926	15.789	10,0%
Bình quân Vốn điều lệ/quỹ	157	11	7,5%	164	7	4,5%	181	17	10,4%
6. Vốn huy động (Tr.đ)	1.189.118	285.498	31,6%	1.505.383	316.265	26,6%	1.713.521	208.138	13,8%
Bình quân huy động/quỹ	1.217	258	26,9%	1.562	345	28,3%	1.787	225	14,4%
Vốn huy động/tổng nguồn vốn	64%	2,7%	4,5%	66%	1,7%	2,7%	64%	-1,7%	-2,7%
7. Dư nợ cho vay (Tr.đ)	1.613.296	305.011	23,3%	1.969.064	355.768	22,1%	2.354.059	384.995	19,6%
Bình quân dư nợ/quỹ	1.651	262	18,9%	2.043	392	23,7%	2.455	412	20,2%
Dư nợ cho vay/tổng nguồn vốn	87%	-1,9%	-2,1%	86%	-0,9%	-1,0%	88%	1,9%	2,2%
8. Số lượt thành viên được vay vốn (Lượt)	734.796	57.079	8,4%	746.481	11.685	1,6%	711.769	-34.712	-4,7%
Bình quân số lượt thành viên/quỹ (Lượt)	752	33	4,6%	774	22	2,9%	742	-32	-4,1%

Ghi chú: Số liệu đến 31/12 hàng năm, nguồn số liệu theo báo cáo của NHNN.

PHỤ LỤC 2C
BIỂU TỔNG HỢP TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN CỦA QUỸ TÍN DỤNG NHÂN DÂN
CƠ SỞ TRONG CẢ NƯỚC (NĂM 2001-2002)

Chỉ tiêu	Năm		2001		2002	
	Thực hiện	+/- tuyệt đối	+/- %	Thực hiện	+/- tuyệt đối	+/- %
1. Số tỉnh có QTDND (Tính)	52	-1	-1,9%	52	0	0,0%
2. QTDND thành lập (Quỹ)	906	-53	-5,5%	888	-18	-2,0%
3. Tổng số thành viên (T. viên)	807.546	10.477	1,3%	850.781	43.235	5,4%
Bình quân thành viên/quỹ	891	60	7,2%	958	67	7,5%
4. Tổng nguồn vốn (Tr.đ)	2.959.084	280.783	10,5%	3.573.778	614.694	20,8%
Bình quân nguồn vốn/quỹ	3.266	473	16,9%	4.025	759	23,2%
5. Vốn điều lệ (Tr.đ)	177.974	4.048	2,3%	200.149	22.175	12,5%
Bình quân Vốn điều lệ/quỹ	196	15	8,3%	225	29	14,8%
6. Vốn huy động (Tr.đ)	1.952.334	238.813	13,9%	2.370.323	417.989	21,4%
Bình quân huy động/quỹ	2.155	368	20,6%	2.669	514	23,9%
Vốn huy động/tổng nguồn vốn	66%	2,0%	3,1%	66%	0,3%	0,5%
7. Dự nợ cho vay (Tr.đ)	2.559.117	205.058	8,7%	3.089.132	530.015	20,7%
Bình quân dự nợ/quỹ	2.825	370	15,1%	3.479	654	23,2%
Dự nợ cho vay/tổng nguồn vốn	86%	-1,4%	-1,6%	86%	0,0%	-0,1%
8. Số lượt thành viên được vay vốn (Lượt)	661.443	-50.326	-7,1%	660.361	-1.082	-0,2%
Bình quân số lượt thành viên/quỹ (Lượt)	730	-12	-1,6%	744	14	1,9%

Ghi chú: Số liệu đến 31/12 hàng năm, nguồn số liệu theo báo cáo của NHNN.

PHỤ LỤC 3
BIỂU TỔNG HỢP TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN CỦA QUỸ TÍN DỤNG (NĂM 1995-2002)

Tiêu chí	Năm	1995	1996	1997	1998	1999	2000	2001	2002
1. Số lượng Quỹ thành viên		107	646	747	795	820	820	815	865
2. Tổng nguồn vốn		121.217	177.055	270.034	344.998	422.517	479.736	911.018	1.352.106
3. Vốn điều lệ		103.283	108.645	112.997	110.785	110.900	110.890	114.065	111.014
4. Vốn huy động (Tr.đ)		11.768	47.758	24.918	54.566	76.507	28.173	492.058	799.478
Huy động trong hệ thống		0	0	170	26.300	43100	2.167	97.060	96.281
Huy động ngoài hệ thống		11.768	47.758	24.748	28.266	33.407	26.006	394.998	703.197
5. Vốn vay			525	20.000	124.370	152.174	216.785	247.043	341.445
6. Vốn khác (Tr.đ)		6.166	17.931	111.949	55.277	74.936	123.888	57.852	100.169
7. Dư nợ cho vay (Tr.đ)		63.665	161.437	213.682	296.437	317.525	375.029	728.470	1.022.717
Dư nợ cho vay trong hệ thống		63.665	161.437	213.682	296.437	317.525	324.878	541.830	612.240
Dư nợ cho vay ngoài hệ thống		0	0	0	0	0	50.151	186.640	410.477

Ghi chú: Số liệu đến 31 / 12 hàng năm, nguồn số liệu theo báo cáo của NHNN.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

TIẾNG VIỆT

[1] *Ban Bí thư - Đảng CSVN*, Thông báo số 93/TB/TW ngày 12/10/1994 cho phép mở rộng thí điểm thành lập QTDND.

[2] *Ban chỉ đạo Trung ương thí điểm thành lập QTDND*, Báo cáo ngày 13/1/2000 về tổng kết giai đoạn thí điểm, phương hướng củng cố, phát triển hệ thống QTDND trong thời gian tới.

[3] *Nguyễn Văn Bình, Chu Tiến Quang và Lưu Văn Sùng*, kinh tế hợp tác - Hợp tác xã ở Việt Nam thực trạng và định hướng phát triển; Nhà xuất bản Nông nghiệp, Hà Nội năm 2001.

[4] *Bộ Chính trị - Đảng CSVN*, Chỉ thị số 57 CT/TW ngày 10/10/2000 về củng cố, hoàn thiện và phát triển QTDND.

[5] *Bộ Tài chính*, Thông tư số 97/2000/TT-BTC ngày 12/10/2000 về hướng dẫn thực hiện chế độ tài chính đối với QTDND cơ sở và QTDND khu vực.

[6] *Bộ Tài chính*, Thông tư số 98/2000/TT-BTC ngày 12/10/2000 về hướng dẫn thực hiện chế độ tài chính đối với QTDND TW.

[7] *Chính phủ*, Nghị định số 42/CP ngày 29/4/1997 về Điều lệ mẫu QTDND.

[8] *Chính phủ*, Nghị định số 48/2001/NĐ-CP ngày 13/8/2001 về tổ chức và hoạt động của QTDND.

[9] *Dự án QTDND*, Báo cáo thực tập tại Hiệp hội HTX bang Bavaria, CHLB Đức, Hà Nội tháng 6/2002.

[10] *Vũ Đam*, Phong trào Quỳ Desjardins đang trên đường cải tổ, Tạp chí Ngân hàng số 17 năm 1999.

[11] *Học viện Ngân hàng*, Giáo trình nghiệp vụ QTDND, NXB. Thống kê - Hà Nội 1997.

[12] *Bùi Chính Hưng*, Bài toán lợi nhuận của các QTDND, Tạp chí Ngân hàng số 11/2001.

[13] *Bùi Chính Hưng*, Tối đa hoá lợi ích cho QTDND và thành viên, Tạp chí Ngân hàng tháng 6/2002.

[14] *Hoàng Kim*, Tiền tệ và Ngân hàng, NXB. Chính trị Quốc gia, Hà Nội 1998.

[15] *NHNNVN*, Hệ thống hoá các văn bản về QTDND - Tập I, II và III, Hà Nội 1995.

[16] *NHNNVN*, Báo cáo kết quả khảo sát mô hình tổ chức hệ thống các NHHTX tại CHLB Đức do PTĐ NHNN Nguyễn Văn Giàu làm trưởng đoàn (từ 7/3-17/3/1999).

[17] *NHNNVN*, Đề án số 1070/ĐA-NHNN 17 ngày 3/11/2000 về củng cố, hoàn thiện và phát triển QTDND.

[18] *NHNNVN*, Báo cáo số 565/CV-TDHT ngày 21/8/2001 về kết quả chuyển khảo sát mô hình NHHTX Đức từ 10/5-20/5/2001 do Phó Thống đốc NHNN Trần Minh Tuấn làm trưởng đoàn.

[19] *NHNNVN*, Thông tư số 09/2001/TT-NHNN ngày 8/10/2001 về hướng dẫn thực hiện nghị định 48/2001/NĐ-CP.

[20] *NHNNVN*, Báo cáo ngày 23/10/2001 về kết quả của đoàn công tác khảo sát nghiệp vụ tại Canada từ ngày 22-29/9/2001 do Phó Thống đốc NHNN Nguyễn Văn Giàu làm trưởng đoàn.

[21] *NHNNVN*, Báo cáo số 1489/NHNN-TDHT ngày 6/12/2001 về sơ kết tình hình thực hiện Chỉ thị số 57 CT/TW ngày 10/10/2000 của Bộ Chính trị về củng cố, hoàn thiện và phát triển QTDND.

[22] *Nguyễn Ngọc Oánh*, Mấy vấn đề về Mô hình QTD Canada và hướng vận dụng theo tinh thần luật các TCTD và luật HTX, Tạp chí Ngân hàng số 15 và 16 năm 1999.

[23] *Robert S. Pindyck Daniel L. Rubinfeld*, Kinh tế học vi mô, NXB. Thống kê, Hà Nội 1999.

[24] *QTDND Trung ương*, Báo cáo thường niên 2001.

[25] *Quốc hội*, Luật HTX (Ban hành theo lệnh số 47 L/CTN ngày 3/4/1996).

[26] *Quốc hội*, Luật các tổ chức tín dụng (Ban hành theo lệnh số 01-L/CTN ngày 26/12/1997).

[27] *Peter S. Rose*, Quản trị ngân hàng thương mại, NXB Tài chính, Hà nội 1999.

[28] *Nguyễn Văn Sơn* - Đổi mới về tổ chức và hoạt động của HTXTD ở nông thôn. Tạp chí Ngân hàng tháng 3/1994.

[29] *Nguyễn Văn Sơn* - *QTDND* - Những vấn đề mới đặt ra và giải pháp. Tạp chí Ngân hàng tháng 12/1994.

[30] *Nguyễn Hữu Tài*, Giáo trình lý thuyết tài chính - tiền tệ. NXB. Thống kê, Hà Nội 2002.

[31] *Thống đốc NHNN*, Quy chế hoạt động của QTDKV ban hành kèm theo Quyết định số 113/QĐ-NH5 ngày 17/4/1995.

[32] *Thống đốc NHNN*, Quy chế tổ chức và hoạt động của QTDND TW ban hành kèm theo Quyết định số 162/QĐ-NH5 ngày 8/6/1995.

[33] *Thống đốc NHNN*, Chỉ thị số 05/1998/CT-NHNN17 ngày 25/7/1998 về việc chấn chỉnh hoạt động hệ thống QTDND.

[34] *Thống đốc NHNN*, Quy chế hoạt động của QTDND ban hành kèm theo Quyết định số 113/QĐ-NH5 ngày 16/8/1998.

[35] *Thống đốc NHNN*, Quy định về các tỷ lệ đảm bảo an toàn trong hoạt động của các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 297/1999/QĐ-NHNN5 ngày 25/8/1999.

[36] *Thống đốc NHNN*, Chỉ thị số 02/2000/CT-NHNN15 ngày 31/1/2000 về việc triển khai các nhiệm vụ nhằm củng cố, hoàn thiện và tăng cường quản lý hệ thống QTDND sau giai đoạn thí điểm.

[37] *Thủ tướng Chính phủ, Đề án thí điểm thành lập QTDND kèm theo Quyết định số 390/TTg ngày 27/7/1993.*

[38] *Thủ tướng chính phủ, Quyết định số 135/2000/QTDNDĐ-TTg ngày 28/11/2000 về việc phê duyệt đề án củng cố, hoàn thiện và phát triển QTDND.*

[39] *Lê Văn Tư, Lê Tùng Vân và Lê Nam Hải, Ngân hàng thương mại, NXB. Thống kê, Frankfurt am Main 1995.*

[40] *Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Pháp lệnh Ngân hàng - HTXTD - Công ty tài chính ngày 23/5/1990.*

[41] *Văn phòng Chính phủ - Thủ tướng Chính phủ, Thông báo số 112/TB ngày 31/8/1994 về ý kiến của cho phép mở rộng thí điểm thành lập QTDND.*

[42] *Văn phòng Dự án Đức - Việt Ngân hàng, Điều lệ và qui chế bầu cử của Hiệp hội liên bang các NH HTX Đức, Hà Nội 1998.*

[43] *Văn phòng NHNN - Thống đốc NHNN, Thông báo số 06/TB-VP ngày 4/1/2001 về ý kiến chỉ đạo tại Hội nghị triển khai Chỉ thị số 57 của Bộ chính trị và Quyết định số 135/2000/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về củng cố, hoàn thiện và phát triển QTDND.*

[44] *Phạm Quang Vinh, Hệ thống QTDND - thực trạng và giải pháp chấn chỉnh, hoàn thiện, Tạp chí Nghiên cứu kinh tế số 274, tháng 3/2001.*

[45] *Phạm Quang Vinh, Mô hình HTX tín dụng kiểu mới và tính liên kết hệ thống, Tạp chí Nghiên cứu kinh tế số 290, tháng 7/2002.*

[46] *Vụ các TCTDHT - NHNN, Báo cáo về tình hình hoạt động của QTDND hàng năm từ 1999-2002.*

[47] *Vụ các TCTDHT - NHNN, Báo cáo ngày 15/11/1999 về kết quả khảo sát chuyên môn về cơ chế Bảo đảm an toàn hoạt động của hệ thống QTDND Desjardins Canada từ 23/10 - 4/11/1999.*

[48] *Vụ các TCTDHT - NHNN*, Báo cáo ngày 24/12/2001 về kết quả đoàn khảo sát nghiệp vụ tại CHLB Đức từ 17-25/11/2001.

[49] *Vụ các TCTDHT - NHNN*, Báo cáo tình hình hoạt động và tiến độ củng cố, chấn chỉnh QTDND đến 31/12/2002.

TIẾNG ĐỨC

[50] *Gunther Aschhoff và Eckart Henningsen*, Das deutsche Genossenschaftswesen, NXB. Fritz Knapp, Frankfurt am Main 1995.

[51] *Heinrich Bauer*, Die Genossenschaft - Recht und Praxis -, NXB. HTX Đức, Wiesbaden 1999.

[52] *Laurinkari*, *Genossenschaftswesen* - Hand - und Lehrbuch-, NXB. R. Oldenbourg, Munich 1990.

[53] *Eduard Mändle và Walter Swoboda*, Genossenschaftslexikon, NXB. HTX Đức, Wiesbaden 1992.

BAN BIÊN TẬP - NXB THỐNG KẾ
98 Thụy Khuê - Tây Hồ - Hà Nội
ĐT: 8457814, Fax: 8457290

Chịu trách nhiệm xuất bản:

CÁT VĂN THÀNH

Biên tập: DƯ VINH - NGUYỄN VĂN ANH

Trình bày: ANH TUẤN - MAI ANH

Sửa bản in: BAN BIÊN TẬP

Sách do Ban Biên tập - NXB Thống kê chế bản và triển khai in.

QUỸ TÍN DỤNG NHÂN DÂN - MÔ HÌNH TÍN DỤNG HỢP TÁC KIỂU MỚI...

In 510 cuốn, khổ 14,5 × 20,5cm, tại Công ty Cổ phần In 15
Số xuất bản: 59-357/XB-QLXB, do Cục Xuất bản,
Bộ Văn hóa - Thông tin cấp ngày 26 tháng 3 năm 2004.
In xong, nộp lưu chiểu: tháng 4 năm 2004.

Về tác giả

**Bùi Chính Hưng, sinh năm 1971
tại Thái Nguyên**



Tốt nghiệp Đại học tổng hợp kỹ thuật Dresden ở CHLB Đức năm 1996, hoàn thành chương trình thạc sĩ kinh tế tại Trường Đại học Kinh tế Quốc dân năm 2003. Hơn 6 năm là cán bộ Dự án SBV-GTZ hỗ trợ Việt Nam xây dựng hệ thống liên kết QTDND (1997 - 2003). Hiện là chuyên gia tư vấn, Giám đốc Trung tâm nghiên cứu và tư vấn VHD hỗ trợ phát triển QTDND & kinh tế HTX. Có một số bài hát, thơ về hệ thống QTDND cũng như các bài tư vấn chuyên môn đăng trên Tạp chí Ngân hàng về đề tài QTDND.

Địa chỉ liên hệ:

TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU VÀ TƯ VẤN VHD
Hỗ trợ phát triển QTDND & Kinh tế HTX

187 Bà Triệu - Hà Nội

Điện thoại: (04) 9 762 957

Di động: 091 206 3434

Email: Hung@gmx.net

Trang Web: <http://vhd.vietland.de>